

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

LÊ THỊ NHƯ NGUYỆT

ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ
TRONG DÂN CA TÀY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÔN NGỮ, VĂN HỌC VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

THÁI NGUYÊN - 2022

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

LÊ THỊ NHƯ NGUYỆT

**ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ
TRONG DÂN CA TÀY**

Ngành: Ngôn ngữ Việt Nam
Mã số: 9220102

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÔN NGỮ, VĂN HỌC VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM**

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS Tạ Văn Thông
2. PGS.TS Nguyễn Văn Lộc

THÁI NGUYÊN - 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kì công trình nào khác. Nội dung luận án có tham khảo và sử dụng ngữ liệu được trích dẫn từ các tác phẩm và nguồn tư liệu theo danh mục tài liệu tham khảo của luận án.

Tác giả luận án

Lê Thị Như Nguyệt

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn tới Thầy Tạ Văn Thông, Thầy Nguyễn Văn Lộc đã hướng dẫn viết luận án. Xin chân thành cảm ơn các Thầy Cô đã giảng dạy, giúp hình thành các ý tưởng và góp ý kiến hoàn chỉnh luận án.

Xin cảm ơn cơ sở đào tạo - Khoa Ngữ Văn, Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm (Đại học Thái Nguyên) đã giúp nghiên cứu sinh hoàn thành khóa học. Xin cảm ơn Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên đã bố trí công việc và thời gian thích hợp, để tác giả thuận lợi trong học tập.

Cám ơn gia đình, người thân và các đồng nghiệp đã động viên và chia sẻ khó khăn cùng tác giả.

Tác giả luận án

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
BẢNG KÍ HIỆU VIẾT TẮT	v
DANH MỤC BẢNG	vi
MỞ ĐẦU	1
1. Lí do chọn đề tài	1
2. Mục đích nghiên cứu	2
3. Nhiệm vụ nghiên cứu.....	2
4. Đối tượng nghiên cứu	2
5. Phạm vi nghiên cứu và ngữ liệu khảo sát.....	2
6. Phương pháp và thủ pháp nghiên cứu.....	3
7. Những đóng góp của đề tài	4
8. Bố cục luận án.....	5
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN	6
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu	6
1.1.1. Tình hình sưu tầm và nghiên cứu về dân ca Tày từ góc độ văn hóa, văn học nghệ thuật.....	6
1.1.2. Tình hình nghiên cứu về ngôn ngữ Tày, ngôn ngữ trong dân ca và ngôn ngữ dân ca Tày	13
1.2. Cơ sở lý thuyết và thực tiễn.....	20
1.2.1. Cơ sở Ngôn ngữ học	20
1.2.2. Cơ sở Văn hóa học.....	33
1.3. Tiểu kết chương 1	41
Chương 2: ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ DÂN CA TÀY XÉT VỀ HÌNH THỨC VĂN BẢN	43
2.1. Kết cấu văn bản dân ca Tày	43
2.1.1. Tư liệu khảo sát.....	43
2.1.2. Kết quả khảo sát.....	44
2.2. Thể, vần, nhịp trong dân ca Tày	69
2.2.1. Tư liệu khảo sát.....	69
2.2.2. Kết quả khảo sát.....	70

2.3. Nhận xét về một số giá trị phản ánh qua hình thức ngôn ngữ văn bản dân ca Tày	85
2.3.1. Hình thức ngôn ngữ dân ca Tày phản ánh sự phong phú loại dân ca và kiểu cách thể hiện trong vốn văn nghệ cổ truyền Tày	85
2.3.2. Hình thức ngôn ngữ dân ca Tày phản ánh một số nghi thức giao tiếp cổ truyền bằng lời ca ở vùng Tày	86
2.3.3. Hình thức ngôn ngữ dân ca Tày phản ánh những nét chung với dân ca nhiều dân tộc khác ở Việt Nam.....	88
2.4. Tiểu kết chương 2	89
Chương 3: ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ DÂN CA TÀY XÉT VỀ NGỮ NGHĨA	90
3.1. Tư liệu khảo sát.....	90
3.2. Ngữ nghĩa văn bản dân ca Tày	90
3.2.1. Chủ đề trong các loại dân ca Tày.....	90
3.2.2. Các trường nghĩa cơ bản trong dân ca Tày.....	105
3.3. Một số biểu tượng ngôn ngữ thường gặp trong dân ca Tày	119
3.3.1. Nhóm biểu tượng “vẻ đẹp, ước vọng”	119
3.3.2. Nhóm biểu tượng “khó khăn, thử thách”	128
3.4. Nhận xét về một số giá trị phản ánh qua ngữ nghĩa dân ca Tày.....	132
3.4.1. Chủ đề dân ca phản ánh một số thuần phong mỹ tục Tày.....	132
3.4.2. Các trường nghĩa phản ánh những mảng hiện thực đời sống của người Tày	134
3.4.3. Các biểu tượng ngôn ngữ phản ánh lối tri nhận và cách ứng xử của người Tày	136
3.5. Tiểu kết chương 3	138
KẾT LUẬN.....	140
CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	145
TÀI LIỆU THAM KHẢO	146
NGŨ LIỆU KHẢO SÁT	157
PHỤ LỤC.....	

BẢNG KÍ HIỆU VIẾT TẮT

CHỮ VIẾT TẮT	CHỮ ĐẦY ĐỦ
NL1	ngữ liệu 1
NL2	ngữ liệu 2
NL3	ngữ liệu 3
NL4	ngữ liệu 4

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1.	Quan hệ thứ bậc (bao hàm) trong dân ca Tày	51
Bảng 2.2.	Cấu trúc trong khúc hát dân ca Tày	52
Bảng 2.3.	Cấu trúc trong lời hát dân ca Tày	64
Bảng 2.4.	Thể trong dân ca Tày	70
Bảng 3.1.	Chủ đề trong các loại dân ca Tày	104
Bảng 3.2.	Từ ngữ thuộc các trường nghĩa trong văn bản khảo sát.....	106
Bảng 3.3.	Từ ngữ thuộc trường “người và lực lượng siêu nhiên” trong các văn bản khảo sát.....	107
Bảng 3.4.	Từ ngữ thuộc trường “động vật và thực vật” trong các văn bản khảo sát.....	110
Bảng 3.5.	Từ ngữ thuộc trường “đồ vật” trong các văn bản khảo sát.....	112
Bảng 3.6.	Từ ngữ thuộc trường “sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên” trong các văn bản khảo sát.....	114
Bảng 3.7.	Từ ngữ thuộc trường “ <i>thời gian</i> ” trong các văn bản khảo sát.....	116
Bảng 3.8.	Từ ngữ thuộc trường “sự vật hiện tượng khác” trong các văn bản khảo sát.....	118
Bảng 3.9.	Một số biểu tượng trong dân ca Tày	130

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Trong Ngôn ngữ học, việc tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ trong những tác phẩm văn nghệ dân gian được chú ý từ lâu và đã có nhiều kết quả. Những nghiên cứu ngôn ngữ trong văn bản dân ca (phần lời, còn gọi là “*ca từ*”) của các dân tộc khác nhau nhằm chỉ ra những đặc điểm hình thức, ngữ nghĩa, ngữ dụng, ngữ pháp và phong cách..., đã góp phần lí giải sự hấp dẫn đặc biệt và sức sống của những bài hát vốn được lưu truyền trong dân gian này.

Ngôn ngữ trong các văn bản dân ca của dân tộc Tày cũng đã trở thành một đối tượng nghiên cứu, từ góc nhìn Ngôn ngữ học.

1.2. Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, ngoài dân tộc Kinh còn 53 dân tộc thiểu số. Mỗi dân tộc đều có một kho tàng di sản văn hóa cổ truyền (trong đó có tiếng mẹ đẻ) mang đậm bản sắc riêng của cộng đồng mình. Sự đa dạng, phong phú trong văn hóa các dân tộc này đã tạo nên một bức thõ cẩm rục rỡ sắc màu của văn hóa Việt Nam. Việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, đặc biệt là đối với các dân tộc thiểu số, đang được coi là quan trọng và cấp bách đối với nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam, trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay. Nguy cơ mai một đang đe dọa phần lớn các ngôn ngữ dân tộc thiểu số, trong đó có tiếng Tày.

Được sử dụng trong dân ca Tày là ngôn ngữ có tính nghệ thuật: có vần điệu (tính nhạc), đồng thời có tính hình tượng. Nghiên cứu ngôn ngữ dân ca Tày trước hết để chỉ ra cái hay cái đẹp của ngôn từ nghệ thuật Tày, có cơ sở bảo tồn và phát triển ngôn ngữ của dân tộc này.

1.3. Dân tộc Tày có vốn văn học dân gian khá đồ sộ, đa dạng, độc đáo. Họ có chữ viết riêng nên đã lưu giữ được nhiều tác phẩm cho đến nay, đó là: *phong sự, lượn, quan lang, then, phướn pác, phướn rọi, vén noọng nòn...* Là một bộ phận của văn học dân gian, những tác phẩm dân ca này đã phản ánh tinh thần, lối sống và tâm tư tình cảm của người Tày. Dân ca Tày không chỉ cho thấy cách thức tổ chức ngôn ngữ trong văn bản nghệ thuật, mà còn có thể thấy một số nét văn hóa cổ truyền của người Tày được phản ánh qua ngôn ngữ.

Dân ca Tày có thể được tìm hiểu từ nhiều góc nhìn khác nhau: Văn hóa học, Văn học, Văn tự học, Âm nhạc..., trong đó có Ngôn ngữ học. Nghiên cứu ngôn ngữ các tác phẩm văn học dân gian Tày từ góc nhìn Ngôn ngữ học giúp hiểu biết được cái hay cái đẹp trong tiếng Tày, đồng thời khám phá được phần nào vốn văn hóa phi vật

thể, góp phần giới thiệu, tôn vinh tâm huyết, tài năng của các nghệ sĩ dân gian Tày trong sáng tạo nghệ thuật, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống vô giá của người Tày.

Từ những lí do trên, “*Đặc điểm ngôn ngữ trong dân ca Tày*” đã được chọn làm đề tài nghiên cứu trong luận án này.

2. Mục đích nghiên cứu

Qua việc tìm hiểu những đặc điểm về hình thức và ngữ nghĩa của dân ca Tày, luận án nhằm chỉ ra những giá trị riêng biệt và độc đáo của ngôn ngữ trong dân ca Tày, qua đó góp phần bảo tồn, phát triển vốn văn hóa truyền thống của dân tộc Tày.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Thu thập và trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu, tìm hiểu xác lập cơ sở lí luận có liên quan đến đề tài.

- Miêu tả những đặc điểm về hình thức của các ngữ liệu văn bản dân ca Tày được khảo sát.

- Miêu tả những đặc điểm về ngữ nghĩa của các ngữ liệu văn bản dân ca Tày được khảo sát.

4. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những đặc điểm ngôn ngữ trong các văn bản dân ca Tày, cụ thể là ba loại văn bản dân ca: *lượn, quan lang, then*.

Đây chỉ là những nghiên cứu trường hợp, bước đầu tìm hiểu về ngôn ngữ của ba thể loại văn học truyền thống trong vốn văn học dân gian đồ sộ của người Tày.

5. Phạm vi nghiên cứu và ngữ liệu khảo sát

5.1. Phạm vi nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu những đặc điểm ngôn ngữ trong các loại văn bản nói trên theo hai phương diện chính:

- Đặc điểm hình thức ngôn ngữ trong dân ca Tày. Trong đó, luận án tìm hiểu các khía cạnh hình thức của những đơn vị khảo sát: cuộc, chặng, khúc, lời, thể, vần, nhịp, các loại cấu trúc...

- Đặc điểm ngữ nghĩa trong dân ca Tày. Trong đó, luận án đi sâu vào các khía cạnh ngữ nghĩa: chủ đề, trường nghĩa, các biểu tượng...

5.2. Ngữ liệu khảo sát

Trong khuôn khổ của luận án và thực tế kiểm kê tính chất của ngữ liệu hiện có (có đối dịch song ngữ tương đối đầy đủ và rõ ràng), luận án xác định chỉ khảo sát các văn

bản dân ca Tày thuộc ba tiêu loại: *lượn, quan lang, then*, trong vốn dân ca phong phú với số lượng văn bản đồ sộ của dân tộc này.

(Ghi chú: Năm 2019, di sản Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam chính thức được UNESCO ghi danh vào *Danh sách Di sản Văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại*).

Các tác phẩm dân ca Tày được chọn khảo sát:

- Triều Ân - chủ biên (2000), *Then Tày những khúc hát*, Nxb Văn hóa dân tộc.
- Nguyễn Duy Bắc (2001), *Thơ ca dân gian xứ Lạng*, Nxb Văn hóa dân tộc.
- Hoàng Tuấn Cư (2018), *Lượn, phong slur dân ca trữ tình của người Tày xứ Lạng*, Nxb Hội Nhà văn.
- Nguyễn Thiên Tứ (2008), *Thơ quan lang*, Nxb Văn hóa dân tộc.

Đây là những đại diện của hát *lượn, quan lang, then* của người Tày, được sưu tầm ở hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn.

Các văn bản dân ca Tày nói trên đã được các tác giả sưu tầm và biên soạn, thể hiện ở hai dạng thức ngôn ngữ: nguyên văn tiếng Tày (ghi bằng chữ hệ latin) và dịch văn học (ghi bằng chữ Quốc ngữ).

(Ghi chú: Trong các công trình sưu tầm và biên dịch, các soạn giả thường dùng các từ ngữ “khúc hát”, “thơ”, “thơ ca dân gian”... để chỉ phần lời trong dân ca Tày).

6. Phương pháp và thủ pháp nghiên cứu

6.1. Phương pháp miêu tả

Phương pháp này được sử dụng để tiến hành phân tích, tổng hợp nhằm rút ra các đặc điểm chung của ngôn ngữ trong dân ca Tày.

Khi thực hiện miêu tả, luận án cũng sử dụng thủ pháp phân tích văn bản. Thủ pháp này được sử dụng để phân tích cấu trúc của các văn bản dân ca Tày: cuộc, chặng, đoạn, thể, vần, nhịp... Trong một số trường hợp, để hiểu rõ được các văn bản dân ca Tày về mặt từ vựng - ngữ nghĩa, ngoài phần nguyên văn tiếng Tày (ghi bằng chữ Tày latin hóa) và dịch văn học (ghi bằng chữ Quốc ngữ), tác giả luận án còn tiến hành dịch nghĩa đen từng “tiếng”.

Thủ pháp phân tích ngữ nghĩa được sử dụng để hiểu được các văn bản dân ca Tày về mặt từ vựng - ngữ nghĩa, căn cứ trên ngữ cảnh, mục đích phát ngôn của các vai giao tiếp (diễn xướng và tiếp nhận), các nghĩa của các đơn vị đang xét, khi phân tích nghĩa từ văn bản đến các thành tố cấu thành văn bản, các loại nghĩa trong lời dân ca: nghĩa gốc và nghĩa biểu trưng... Thủ pháp này cũng giúp tập hợp các từ ngữ theo các trường nghĩa: tập hợp nhóm (trường) các từ ngữ có chung một thành tố nghĩa.

Thủ pháp thống kê, phân loại trong miêu tả được chú ý khi khảo sát, để tìm ra quy luật xuất hiện của một số hiện tượng ngôn ngữ đáng chú ý trong các văn bản dân ca Tày.

6.2. Phương pháp liên ngành

Đối tượng nghiên cứu và tư liệu khảo sát của luận án liên quan đến tác phẩm âm nhạc dân gian (phần lời trong các khúc hát dân ca) nên ngoài những tri thức ngôn ngữ học làm nền tảng, luận án có sử dụng một số tri thức và kỹ thuật liên ngành: văn học dân gian, âm nhạc dân gian, văn hóa học và thi học.

7. Những đóng góp của đề tài

7.1. Về mặt lí luận

- Kết quả luận án góp phần sáng tỏ thêm một số khía cạnh lí luận về ngôn ngữ trong dân ca các dân tộc thiểu số ở bình diện hình thức và ngữ nghĩa văn bản, trong Phong cách học và Văn bản học.

- Kết quả luận án cung cấp những định hướng cho việc khái quát hóa các đặc trưng của ngôn ngữ trong vốn văn nghệ dân gian của các dân tộc, xét từ phương diện ngôn ngữ học: các sự kiện thường gặp trong văn bản dân ca, thể và cách gieo vần, chủ đề, sự tập hợp các từ ngữ theo các trường nghĩa, biểu tượng...

7.2. Về mặt thực tiễn

- Kết quả luận án góp phần bảo tồn và phát triển vốn nghệ thuật truyền thống của người Tày, trong đó có dân ca, đồng thời góp phần bảo tồn và phát triển ngôn ngữ tộc người của dân tộc này. Đây cũng có thể xem là cơ sở ban đầu, gợi ý hướng tiếp tục đi sâu nghiên cứu các mặt khác trong ngôn ngữ của vốn văn nghệ truyền thống của người Tày.

- Từ việc chỉ ra đặc điểm của ngôn ngữ trong dân ca Tày, kết quả luận án giúp thêm kinh nghiệm và cách thức sưu tầm, phân tích văn bản văn nghệ dân gian, cũng như giúp việc biên dịch các văn bản này có hiệu quả và sâu sắc hơn. Đặc biệt, việc tập hợp các từ ngữ được sử dụng trong văn bản dân ca Tày (như trong Phụ lục) có thể giúp biên soạn từ điển dân ca Tày hoặc từ điển văn hóa cổ truyền Tày.

- Kết quả nghiên cứu của luận án cũng có thể được sử dụng trong giảng dạy về văn nghệ dân gian các dân tộc thiểu số nói chung và dân ca Tày nói riêng, đồng thời có thể xem là tài liệu tham khảo cho những độc giả có nhu cầu tìm hiểu về văn hóa Tày nói chung, dân ca Tày cũng như tiếng Tày.

8. Bố cục luận án

Ngoài phần **Mở đầu**, **Kết luận** và **Phụ lục**, luận án gồm 3 chương:

- Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu, cơ sở lí thuyết và thực tiễn;
- Chương 2: Đặc điểm ngôn ngữ dân ca Tày xét về hình thức văn bản;
- Chương 3: Đặc điểm ngôn ngữ dân ca Tày xét về ngữ nghĩa.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Tình hình sưu tầm và nghiên cứu về dân ca Tày từ góc độ văn hóa, văn học nghệ thuật

1.1.1.1. Tình hình sưu tầm, giới thiệu về văn bản dân ca Tày

Năm 1973, Nhà xuất bản Việt Bắc in cuốn *Dân ca đám cưới Tày - Nùng* do Nông Minh Châu sưu tầm và biên dịch. Tác giả đã tập hợp và biên dịch trên 100 khúc hát đám cưới Tày - Nùng. Trong Lời giới thiệu, tác giả Vi Quốc Bảo viết: “Những bài hát đó kéo dài suốt quá trình đám cưới và chỉ kết thúc khi các nghi thức đám cưới đã được thực hiện đầy đủ”..., “các bài hát đám cưới là một yêu cầu về sinh hoạt văn hóa tinh thần - văn nghệ”..., “giá trị của những bài hát đám cưới là đã phản ánh, miêu tả một cách sắc nét xã hội và đời sống của dân tộc Tày” [25, tr. 6-7, 10].

Cung Văn Lược, Lê Bích Ngân (1987) biên soạn cuốn *Lượn cọi Tày - Nùng* [84]. Cuốn sách chủ yếu tập trung vào phần dịch thơ, khảo dị và chú thích về 62 bài hát lượn cọi được tuyển chọn từ các văn bản Nôm do nhóm tác giả sưu tầm.

Năm 1992, Nhà xuất bản Khoa học xã hội cho ra mắt bản đọc *Tổng tập văn học các dân tộc ít người ở Việt Nam* [159] do giáo sư Đặng Nghiêm Vạn chủ biên. Đây là tuyển tập văn học về công tác sưu tầm văn học thiểu số ở Việt Nam, trong quyển 3 nhóm tác giả có giới thiệu tới một số bài dân ca của người Tày.

Vi Hồng (1993) đã xuất bản cuốn *Khảm hải - Vượt biển* [61] - một trong những khúc ca của lời hát then. Tác giả sưu tầm, giới thiệu đầy đủ văn bản *Khảm hải* bằng tiếng Tày và được dịch ra chữ Quốc ngữ. Với tư cách là một nhà nghiên cứu văn học dân gian, Vi Hồng đã giới thiệu về tình hình văn bản và việc xử lý văn bản *Khảm hải*, đồng thời cũng nêu ra một số suy nghĩ về trường ca trữ tình *Khảm hải* của dân tộc Tày.

Năm 1994, Hoàng Tuấn Cư, Vi Quốc Bình, Nông Văn Tư, Hoàng Hạc đã giới thiệu tác phẩm *Then bách điệu* [28] với 3.980 câu viết bằng chữ Nôm Tày và được nhóm tác giả dịch sang tiếng Việt. Năm 2018, Hoàng Tuấn Cư tiếp tục biên soạn cuốn *Lượn, phong slư dân ca trữ tình của người Tày xứ Lạng* [30]. Tác giả đã khái quát về hai loại dân ca trữ tình của người Tày ở Lạng Sơn là lượn, phong slư từ hình

thức, nội dung đến giá trị của chúng trong đời sống của người Tày nơi đây. Đặc biệt, giới thiệu các văn bản lượn, phong slur nguyên văn tiếng Tày và dịch tiếng Việt.

Lục Văn Pảo (1994), sưu tầm, phiên âm, dịch cuốn *Lượn cọi* [113]. Tác giả giới thiệu tới bạn đọc 7.466 câu lượn dưới dạng song ngữ (chữ Tày, dịch sang chữ Quốc ngữ). Ngoài ra, ở phần cuối sách còn giới thiệu một số trang văn bản lượn Cọi chữ Nôm Tày.

Hội Văn học nghệ thuật Bắc Thái (1996) in cuốn *Thơ lầu (Thơ đám cưới)* [54]. Cuốn sách gồm 100 bài thơ lầu (nguyên âm tiếng Tày, dịch thơ) được sưu tầm ở vùng Bạch Thông - Bắc Kạn.

Triều Ân - chủ biên (2000) cuốn *Then Tày những khúc hát* [3] giới thiệu chung về then Tày và những khúc hát; tuyển dịch những khúc hát cầu chúc, lễ hội; những khúc hát then Dàng nguyên văn tiếng Tày - phiên âm từ bản Nôm; Năm 2011, tiếp tục ra mắt độc giả cuốn *Lễ hội Dàng then* [4], giới thiệu về lễ hội Dàng then, khúc hát phần lễ, khúc hát phần hội, khúc hát lễ hội Dàng then; Năm 2013, tác giả sưu tầm, phiên âm, dịch thuật cuốn *Then giải hạn* [5]. Sách gồm hai phần: Giới thiệu cái thực cuộc sống và cái ước mơ của dân gian cùng niềm khát vọng bình an Khang thái trong then Tày giải hạn; văn bản then Tày giải hạn (bản dịch tiếng Việt, bản phiên âm tiếng Tày, bản Nôm nguyên văn)...

Năm 2001, trong cuốn *Thơ ca dân gian xứ Lạng* [9], Nguyễn Duy Bắc tuyển chọn, giới thiệu thơ ca dân gian của hai dân tộc Tày và Nùng ở Lạng Sơn. Ở kho tàng thơ ca dân gian người Tày, tác giả sưu tầm bốn tiểu loại dân ca: Lượn sluong, quan lang, phong slur, then ở hai dạng thức ngôn ngữ là tiếng Tày, tiếng Việt.

Nguyễn Thiên Tứ (2008) xuất bản cuốn *Thơ quan lang* [155]. Tác giả tập sách đã sưu tầm, dịch, giới thiệu đến bạn đọc thơ quan lang của người Tày ở Cao Bằng với mong muốn góp thêm tư liệu vào kho tàng văn hóa dân gian dân tộc Tày Việt Nam.

Ma Ngọc Hương (2011) trong cuốn *Hát quan làng trong đám cưới của người Tày Khao Hà Giang* [65] đã khái quát về người Tày Khao và phong tục hát quan làng trong đám cưới của họ, đồng thời tác giả giới thiệu lời Tày, dịch lời Việt các ca khúc quan làng trong đám cưới của người Tày Khao ở các huyện Bắc Mê (48 bài), Quang Bình (10 bài), Bắc Quang (22 bài).

Năm 2012, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam trong Dự án công bố, phổ biến tài sản văn hóa, văn nghệ dân gian Việt Nam đã xuất bản cuốn *Lượn Tày* [55]. Cuốn

sách gồm hai phần: Thứ nhất, *Lượn Tày Lạng Sơn* do Hoàng Văn Páo (chủ biên) cùng các cộng sự giới thiệu các bài hát lượn ở vùng Lạng Sơn; Thứ hai, *Lượn sluong* do Phương Bằng, Lã Văn Lô sưu tầm, phiên âm, dịch.

Tổng Đại Hồng, Lương Long Vân, Ma Văn Đức (2015) biên soạn cuốn *Văn quan làng Tuyên Quang* [57] giới thiệu 162 bài hát quan làng trong lễ cưới của người Tày ở Tuyên Quang, gồm: 130 bài của bên nhà trai, 32 bài của bên nhà gái, được thể hiện ở ba dạng thức chữ viết: chữ Nôm Tày, chữ Tày latin và dịch ra chữ Quốc ngữ.

Năm 2016, Ma Văn Vịnh, Nguyễn Văn Quyền xuất bản hai tập sách *Các bài hát then nghi lễ cấp sắc tăng sắc của người Tày Bắc Kạn* [169]. Các tác giả đã sưu tầm, phiên âm, dịch nghĩa, giới thiệu 82 bài hát dùng trong lễ cấp sắc (hoặc tăng sắc) của người Tày vùng Bắc Kạn. Trong đó, quyển 1 giới thiệu và phiên âm tiếng Tày, quyển 2 là dịch nghĩa sang tiếng Việt.

Bên cạnh đó, có thể kể tới một loạt các tác phẩm về văn bản dân ca Tày đã được sưu tầm và xuất bản:

- Lục Văn Páo (1985), *Thơ đám cưới Tày*, Nxb Khoa học xã hội.
- Phương Bằng, Lã Văn Lô (1992), *Lượn sluong*, Nxb Văn hóa dân tộc.
- Hoàng Thị Quỳnh Nha (2003), *Sli lượn hát đôi của người Tày - Nùng ở Cao Bằng*, Nxb Văn hóa Thông tin.
- Hoàng Tuấn Cư (2016), *Khảo quan: những bài lượn trong nghi lễ cấp sắc, thăng sắc của người Tày Lạng Sơn*, Nxb Sân khấu.
- Nông Phúc Tước - chủ biên (2017), *Then bách hoa, bách điệu, bắt ve sầu*, Nxb Hội Nhà văn.
- Mông Ký Slay, Lê Chí Quế, Hoàng Huy Phách, Nông Minh Châu (2018), *Dân ca Tày - Nùng*, Nxb Hội Nhà văn....

Nhận xét:

- Nguồn tư liệu văn bản dân ca Tày được các nhà nghiên cứu sưu tầm tương đối có hệ thống, được sắp xếp theo trình tự diễn tiến của buổi diễn xướng. Các văn bản được sưu tầm ở nhiều vùng miền khác nhau, nơi cư trú tập trung của đồng bào Tày như: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Hà Giang,...

- Các ấn phẩm sưu tầm, biên dịch đã cung cấp nguồn ngữ liệu rất phong phú về dân ca Tày cho việc tìm hiểu nhiều mặt về loại hình nghệ thuật dân gian dân tộc Tày.

Đối với Ngôn ngữ học, đây là nguồn ngữ liệu vô cùng quý giá để tìm hiểu ngôn ngữ dân ca Tày.

1.1.1.2. Tình hình nghiên cứu dân ca Tày

Dân ca Tày đã được biết đến từ rất sớm với những làn điệu *lượn, then, phong slư, quan lang, phuoối pác, phuoối rọi, vén noọng nòn...*

Năm 1974, trong cuốn *Bước đầu tìm hiểu vốn văn nghệ Việt Bắc* [101], các nhà nghiên cứu đã có những tìm hiểu đa diện về đời sống văn hóa, tinh thần, nội dung, hình thức, những giá trị trong bước đầu khảo cứu dân ca Tày, Nùng. Lường Văn Thắng với bài viết “Tìm hiểu nội dung của một số bài thơ quan lang”. Vi Quốc Bảo có bài viết “Những bài ca đám cưới - những bài thơ trữ tình”. Nông Minh Châu có bài “Khảm hải - một tác phẩm văn học cổ của dân tộc Tày”... Ngoài ra, trong cuốn sách còn có một số bài viết của nhà văn Vi Hồng: “Vài ý nghĩ nhỏ bước đầu về thơ ca dân tộc Tày - Nùng”, “Thử tìm hiểu về nội dung của lượn”...

Nhà nghiên cứu văn học dân gian Vi Hồng trong cuốn *Sli, lượn dân ca trữ tình Tày - Nùng* (xuất bản năm 1979) [60] đã giới thiệu về đời sống văn hóa, tinh thần của hai dân tộc Tày, Nùng qua làn điệu dân ca *sli, lượn, phong slư* cùng với đề tài, nội dung tư tưởng, ý nghĩa thẩm mỹ, cách xây dựng hình tượng trong các thể loại này.

Năm 1976, trong bài viết “Vài suy nghĩ về hát quan lang, phong slư, lượn” [59] đăng trên *Tạp chí Văn học*, tác giả Vi Hồng đã giới thiệu khái quát về ba tiểu loại dân ca phổ biến của người Tày và Nùng: nguồn gốc, nội dung tổ chức, hình thức lễ lời cơ bản...

Cuốn *Máy vấn đề về then Việt Bắc* (1978) [102] là tập hợp các báo cáo, tham luận của Hội nghị công tác sưu tầm nghiên cứu về then được tổ chức tại Thái Nguyên. Các bài viết tập trung bàn luận về nguồn gốc, loại hình, nghệ thuật diễn xướng, hiện thực sinh hoạt, tín ngưỡng... trong then ở một số tỉnh khu vực Đông Bắc: Lạng Sơn, Bắc Thái, Cao Bằng, Hà Giang từ trước năm 1978.

Năm 1983, trong giáo trình *Văn học dân gian các dân tộc ít người ở Việt Nam* [108], tác giả Võ Quang Nhơn đã tổng hợp, so sánh, nghiên cứu về thơ ca dân gian các dân tộc ít người, trong đó có dân ca Tày.

Trong cuốn *Lầu Then bjoóc mạ của người Tày huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang* (1999) [26], Hoàng Đức Chung đã trình bày khái quát 7 loại Then của dân tộc Tày ở tỉnh Hà Giang: cầu mong, chữa bệnh, bói toán, tống tiễn, cầu mùa, chúc tụng, cấp sắc. Tác giả đi sâu giới thiệu các bước trong lầu Then *bjoóc mạ* ở bản Ping gồm: mời

Chúa Then, hành trình qua các chặng của đoàn Then. Từ đó, tác giả tiến hành đánh giá về lầu Then *bjoóc mạ* trong đời sống văn hóa tín ngưỡng của người Tày ở bản Ping, đồng thời đề xuất một số biện pháp bảo tồn giá trị của lầu Then *bjoóc mạ*.

Trong cuốn *Âm nhạc dân gian các dân tộc Tày, Nùng, Dao Lạng Sơn* (2000) [107], tác giả Nông Thị Ninh đã đi sâu nghiên cứu hình thức sinh hoạt dân gian, mối quan hệ giữa giai điệu và thơ ca, các nhạc cụ dân gian và dàn nhạc trong âm nhạc dân gian của người Tày, Nùng, Dao trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, trong đó có dân ca Tày.

Năm 2001, trong cuốn *Thì thầm dân ca nghi lễ* [62] Vi Hồng đã đề cập tới sự chuyển hóa của một số hình tượng chính qua ba tiểu loại của *sli*, *lượn*: *sli*, *lượn lẻ lối*; *lượn phong slư*; *lượn quan lang*, chỉ ra một số yếu tố nghệ thuật tạo nên phong cách riêng của *sli* và *lượn* nói chung: Đó là phong cách hài hòa giữa lí trí và tình cảm, giữa cảm xúc thi ca hồn nhiên và sự thông minh linh hoạt về trí tuệ.

Trong công trình *Khảo sát Then hết khoăn (giải hạn) của người Tày ở huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn* (2002) [51], Nguyễn Thị Hoa đã đi sâu khảo cứu lễ Then giải hạn của người Tày ở huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn. Từ đó, miêu tả, phân tích những yếu tố nghệ thuật của thể loại Then này.

Năm 2006, Nguyễn Thị Yên xuất bản cuốn *Then Tày* [173]. Đây là công trình xem xét khá toàn diện về then Tày với các nội dung: tổng quan về then và các vấn đề nghiên cứu then, diễn xướng, bản chất tín ngưỡng, sự hình thành biến đổi, giá trị của then trong đời sống người Tày hiện nay. Trên nền bức tranh chung về then, cuốn sách chủ yếu tập trung vào then cấp sắc, một loại then lớn nhất, điển hình nhất. Năm 2009, tác giả ra mắt bạn đọc cuốn *Then chúc thọ của người Tày* [175], gồm ba phần: giới thiệu nội dung nghi lễ then chúc thọ cho người già người Tày; văn bản then chúc thọ (tiếng Tày); văn bản then chúc thọ (dịch sang tiếng Việt). Trong sách *Lễ hội Nàng Hai của người Tày Cao Bằng* (2018) [176], Nguyễn Thị Yên đã sưu tầm, biên dịch những khúc lượn được diễn xướng trong lễ hội Nàng Hai, đề cập tới nhiều vấn đề như nguồn gốc, đặc điểm, bản chất, ý nghĩa tín ngưỡng, giá trị văn hóa, văn học, xã hội học của lễ hội Nàng Hai.

Năm 2004, Lộc Bích Kiệm với công trình *Đặc điểm dân ca đám cưới Tày - Nùng xứ Lạng* [67] đã chỉ ra những đặc điểm căn bản của dân ca đám cưới Tày - Nùng trên các phương diện: diễn xướng, nội dung và thi pháp.

Năm 2005, Đỗ Trọng Quang đăng trên *Tạp chí Dân tộc và thời đại* bài viết “Đồng bào Tày Nùng với nghệ thuật hát then” [118], giới thiệu hát then với tư cách là

sản phẩm âm nhạc độc đáo của dân tộc Tày - Nùng. Tác giả nhận xét: Trong các bài hát then, nhiều khi nghệ nhân then một mình đóng vai nam, nữ và một mình đối đáp.

Năm 2007, ở công trình *Khảo sát phần lời ca trong Then cầu tự của người Tày Cao Bằng* [49], Nguyễn Thanh Hiền đã giới thiệu lễ cầu tự (xin con) trong đời sống văn hóa tín ngưỡng của người Tày, nghiên cứu nội dung, ý nghĩa lời ca Then cầu tự: yếu tố hiện thực sinh hoạt, đời sống tâm linh, ước mơ và khát vọng của người Tày Cao Bằng trong lời Then cầu tự, đồng thời chỉ ra một số đặc điểm nghệ thuật trong lời then.

Năm 2012, Tô Ngọc Thanh có vài viết “Đôi nét về hát Then” [128] in trong *Nguồn sáng dân gian* đã giới thiệu về hát then - loại hình văn hóa tín ngưỡng của các dân tộc Thái - Tày, trình bày nguồn gốc, nghệ thuật, người trình diễn, trang phục trang trí, lễ vật của then cấp sắc và then trong đời sống con người.

Luận án tiến sĩ Văn hóa học *Tục hát quan lang trong đám cưới người Tày Cao Bằng* (2015) [135] của tác giả Nguyễn Thị Thoa là công trình nghiên cứu về đặc điểm, giá trị của tục hát quan lang đối với phong tục cưới xin nói chung và đám cưới nói riêng của người Tày. Từ thực tế khảo sát các đám cưới tại Cao Bằng, tác giả đã chỉ ra xu hướng biến đổi của tục hát quan lang hiện nay, đề xuất ý kiến bảo tồn và phát huy tục hát quan lang trong cuộc sống đương đại.

Trong cuốn sách *Lầu Then cấp sắc hành nghề của người Tày ở xã Tân Lập, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn* (2015) [74], nhóm tác giả Dương Thị Lâm, Trần Văn Ái đã khái quát về vị trí địa lí, đặc điểm kinh tế, văn hoá, xã hội người Tày ở xã Tân Lập, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn; nghiên cứu mục đích, vai trò của đại lễ Then cùng các chương đoạn, trình tự, cách thức thực hiện trong đời sống của người Tày nơi đây. Đặc biệt, công trình tập trung làm rõ những giá trị nghi lễ của lầu Then cấp sắc hành nghề và đề xuất một số giải pháp nhằm bảo tồn di sản then này.

Năm 2017, trong Luận án tiến sĩ Văn hóa học *Nghệ thuật trình diễn nghi lễ then của người Tày ở huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn* [109], Nguyễn Thị Tuyết Nhung đã khảo sát một cách có hệ thống những yếu tố cấu thành nên nghệ thuật trình diễn nghi lễ then của người Tày ở Bắc Sơn; phân tích các đặc điểm cơ bản của nghệ thuật trình diễn nghi lễ trong mối quan hệ với văn hóa người Tày vùng Việt Bắc nói chung và tiểu vùng văn hóa xứ Lạng nói riêng. Từ đó, luận án chỉ ra sự biến đổi và nêu một số giải pháp nhằm bảo tồn, phát huy giá trị nghệ thuật trình diễn nghi lễ then trong đời sống đương đại.

Năm 2020, Lương Thị Hạnh xuất bản cuốn *Phong tục cưới hỏi của người Tày Bắc Kạn* [46]. Cuốn sách trình bày tiến trình các nghi lễ cưới hỏi, từ đó chỉ ra những sắc thái văn hóa địa phương của người Tày ở tỉnh Bắc Kạn, làm rõ sự biến đổi về thể thức, thời lượng của mỗi nghi lễ cưới hỏi từ truyền thống đến hiện đại và lí giải những nguyên nhân tác động đến sự biến đổi này. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa cưới hỏi của người Tày tỉnh Bắc Kạn trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

Trong *Từ điển văn học (bộ mới)* xuất bản năm 2004, các soạn giả đã dành cho dân ca Tày một số mục về loại dân ca: *lượn* (tr 893 - 894); *then* (tr 1657)... [50]. Tác giả biên soạn các mục này là nhà nghiên cứu người Tày Lục Văn Pảo. Đây cũng là tác giả, soạn giả và biên dịch của nhiều tác phẩm dân ca Tày: Phương Bằng (1994), *Phong slur*, Nxb Văn hóa dân tộc; Lục Văn Pảo (1994), *Lượn cọi*, Nxb Văn hóa dân tộc; Lục Văn Pảo (1992), *Pụt Tày - Chant culturel de l.ethnir Tày du Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội; Lục Văn Pảo (st và d.,1996), *Bộ Then Tứ Bách*, Nxb Văn hóa dân tộc...

Trong *Từ điển văn hóa truyền thống các dân tộc Thái Tày Nùng* xuất bản năm 2015, các tác giả Nguyễn Thị Việt Thanh, Vương Toàn đã dành cho dân ca Tày một số mục mang tính khái niệm: *lượn*, *lượn cọi*, *lượn nai*, *lượn slương*...; *then*, *xướng then*; *quan lang*; *sli*... [127].

Bộ sách *Hát then các dân tộc Tày, Nùng, Thái Việt Nam* (2018) [160, 161, 162] của Viện Âm nhạc, Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam là công trình nghiên cứu công phu, cung cấp cho độc giả cái nhìn tổng quát về di sản then với phần nội dung giới thiệu về diện mạo, sự phân bố di sản từ góc độ địa lí, diện mạo âm nhạc của then. Bộ sách gồm ba quyển, lần lượt giới thiệu về di sản then ở từng dân tộc, đặc biệt là ở dân tộc Tày. Đây có thể xem là bộ sách đầu tiên và duy nhất đến nay đã kì công phân tích, giới thiệu, chọn kí âm để thể hiện màu sắc âm nhạc trong hát then của các dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam.

Năm 2021, Hoàng Việt Bình và Lý Viết Trường xuất bản cuốn *Từ điển văn hóa Then* [15]. Công trình gồm khoảng 1.000 mục, trình bày những điển tích về các nhân vật, địa danh, sự vật hiện tượng, nghi lễ, biểu tượng... xuất hiện trong then, các từ ngữ trong lời then. Đây có thể coi là một công trình tra cứu mang tính bách khoa, cung cấp những tri thức cốt yếu về thể giới tín ngưỡng rộng lớn của cộng đồng người

Tày, Nùng qua văn hóa then. Công trình của nhóm tác giả này chủ yếu về then ở hai tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn.

Nhận xét:

- Những công trình nghiên cứu đã cho thấy sự phong phú đa dạng của dân ca trong vốn văn nghệ dân gian Tày, lí giải tại sao dân ca Tày có được sức sống lâu bền đến thế trong đời sống của người Tày.

- Cho đến nay, các công trình nghiên cứu tập trung vào hai tiểu loại dân ca: *then*, *quan lang*, đặc biệt là *then*. Các công trình về *lượn* không nhiều, chủ yếu là những bài viết nhỏ lẻ, không nằm trong đối tượng nghiên cứu chuyên sâu của các tác giả.

- Các công trình nghiên cứu kể trên đã đi sâu phân tích dân ca Tày ở nhiều góc độ khác nhau: văn hóa tín ngưỡng, văn học nghệ thuật, âm nhạc,... Trên các phương diện, các tác giả đã chỉ ra giá trị, vai trò, nét đẹp của dân ca trong đời sống của đồng bào Tày, giải nghĩa về tên gọi, nguồn gốc, môi trường diễn xướng, âm nhạc, nghệ thuật trình diễn, đồng thời phân tích tác phẩm dân ca nhằm chỉ ra những giá trị về nội dung, nghệ thuật đặc sắc của loại hình thơ ca dân gian này.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu về ngôn ngữ Tày, ngôn ngữ trong dân ca và ngôn ngữ dân ca Tày

1.1.2.1. Nghiên cứu về ngôn ngữ Tày

Năm 1972, trong tập công trình *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam* [165] của Viện Ngôn ngữ học, đã có giới thiệu về lịch sử cũng như quy luật phát triển của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số anh em, trong đó có tiếng Tày.

Năm 1992, trong luận án Phó tiến sĩ *Chữ Nôm Tày qua so sánh với chữ Hán và chữ Nôm Việt* [85], tác giả Cung Văn Lược đã cung cấp một khối lượng tư liệu phong phú, phát hiện đặc điểm của chữ Nôm Tày so với chữ Hán và chữ Nôm Việt, miêu tả cấu tạo chữ Nôm Tày và phân thành 17 kiểu loại.

Trong *Sách học tiếng Tày - Nùng* (2002) [88], nhóm tác giả Hoàng Văn Ma, Mông Kí Slay, Hoàng Văn Sán đã giới thiệu những nét khái quát về tiếng Tày Nùng ở cả ba bình diện: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; trình bày những bài luyện thực hành, bảng tra cứu từ vựng tiếng Việt - Tày Nùng.

Năm 2004, trong báo cáo khoa học *Tiếp xúc văn hóa giữa Tày - Thái và Việt - Mường ở Việt Nam*, tác giả Trần Trí Dồi đã chỉ ra một số nét trong quan hệ cộng nguồn, quan hệ tiếp xúc giữa tiếng Tày với tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác.

Trong cuốn *Tiếng Tày cơ sở* (2015) [14], tác giả Lương Bền, Đào Thị Lý đã miêu tả những nét chung nhất về các bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và biện pháp tu từ tiếng Tày. Cuốn sách là tài liệu tham khảo giúp cho những người dạy và học có một cái nhìn tổng quát về tiếng Tày để việc dạy và học đạt hiệu quả cao.

Trong công trình *Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam* (2017) [138], tác giả Tạ Văn Thông (chủ biên) đã cung cấp những tri thức bách khoa về mỗi ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Trong sách có miêu tả khái quát về tiếng Tày và nhắc đến những vấn đề đặt ra khi nghiên cứu ngôn ngữ này (các tiếng địa phương, chữ viết, giáo dục song ngữ...).

Ngoài ra, ngôn ngữ Tày còn được đề cập đến ở mặt này mặt khác, với những mức độ tỉ mỉ hay đơn giản trong các công trình khác:

- Lạc Dương (1969), “Tính phong phú của tiếng Tày - Nùng”, *Báo Việt Nam độc lập*.

- Nguyễn Hàm Dương với một loạt các bài viết: “Xây dựng và phát triển hệ thống từ vựng Tày - Nùng”, “Quan hệ giữa tiếng Tày - Nùng và tiếng Việt về vấn đề ngôn ngữ” (*Báo Việt Nam độc lập*, 1969), “Ngôn ngữ Tày Nùng”, “Chức năng xã hội của tiếng Tày - Nùng” (*Tạp chí Ngôn ngữ*, 1970).

- Nguyễn Thiện Giáp (1970): “Hiện tượng từ mượn trong tiếng Tày Nùng”, “Cách làm giàu vốn từ vựng Tày Nùng” (*Báo Việt Nam độc lập*).

- Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pảo (1970), “Một vài ý kiến về các từ mượn trong tiếng Tày Nùng”, “Vài nét về sự phát triển của tiếng Tày - Nùng sau Cách mạng tháng Tám” (*Tạp chí Ngôn ngữ*).

- Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pảo, Hoàng Chí (1971), *Ngữ pháp tiếng Tày - Nùng*, Nxb Khoa học xã hội.

- Nguyễn Minh Thuyết, Lương Bền, Nguyễn Văn Chiến (1971), “Góp ý về việc cải tiến chữ Tày - Nùng”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2.

- Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pảo (2005), *Từ điển Tày - Nùng - Việt*, Nxb Từ điển bách khoa.

- Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pảo (2005), *Từ điển Việt - Tày - Nùng*, Nxb Từ điển bách khoa.

- Hoàng Văn Ma (2009), “Cách xưng hô trong tiếng Tày” in trong *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội.

- Lương Bền - Chủ biên (2009), *Slon phượi Tày*, Nxb Đại học Thái Nguyên.

- Lương Bền - Chủ biên (2011), *Từ điển Tày - Việt*, Nxb Đại học Thái Nguyên.
- Triều Ân - Vương Toàn (2016), *Từ điển Tày - Việt*, Nxb Văn hóa dân tộc....

Nhận xét:

- Trong thời gian qua các nhà nghiên cứu đã dành sự chú ý đặc biệt cho tiếng Tày, tập trung vào một số bình diện cụ thể: nguồn gốc lịch sử, vị trí của tiếng Tày - Nùng, mối quan hệ giữa tiếng Tày, tiếng Nùng với nhau và với tiếng Việt, hệ thống chữ viết, các quy tắc chính tả và ngữ pháp Tày - Nùng; vấn đề ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, chữ viết; tình hình sử dụng ngôn ngữ... Đặc biệt, những bộ sách giáo khoa dạy - học tiếng Tày, *Từ điển Tày - Việt*, *Tày - Nùng - Việt...*, cũng đã được biên soạn nhằm đáp ứng nguyện vọng, mong muốn duy trì và phát triển ngôn ngữ - văn hoá của người Tày.

- Nhìn chung, những nghiên cứu về ngôn ngữ văn học, phong cách ngôn ngữ Tày hầu như chưa được chú ý. Trong số đó, có ngôn ngữ trong các tác phẩm dân ca Tày.

1.1.2.2. Nghiên cứu về ngôn ngữ trong dân ca các dân tộc anh em và ngôn ngữ trong dân ca Tày

1/ Những nghiên cứu về ca từ nói chung và ngôn ngữ trong dân ca:

Trong công trình *Ca từ trong âm nhạc Việt Nam* (2000) - công trình được đánh giá là “*bản tổng kết về ca từ Việt Nam về các mối quan hệ giữa ca từ với âm nhạc*” [1, tr.8], tác giả Dương Viết Á đã khẳng định ca từ “*bao gồm toàn bộ phần ngôn ngữ văn học trong âm nhạc bắt đầu từ cái nhỏ nhất: tên gọi tác phẩm, tiêu đề cho đến cái lớn nhất: kịch bản của nhạc cảnh, nhạc kịch, ... và dừng lại ở thể thơ được phổ nhạc*” [1, tr.13].

Năm 2008, trong công trình *Ngôn từ nghệ thuật trong Xinh Ca Cao Lan* [79], tác giả Triệu Thị Linh đã nghiên cứu, miêu tả một số phương thức sử dụng ngôn từ nghệ thuật trong Xinh ca - một thể loại dân ca đặc sắc của người Cao Lan từ hai bình diện: về hình thức: kết cấu một đêm hát, khúc hát, thể thơ, nhịp điệu, cách gieo vần; về ngữ nghĩa: các phép tu từ (so sánh, ẩn dụ, nhân hóa), cách biểu thị thời gian, không gian nghệ thuật. Qua tìm hiểu các đặc điểm hình thức, ngữ nghĩa, tác giả đưa ra một số nhận xét về những giá trị của ngôn từ nghệ thuật Xinh Ca, đồng thời chỉ ra phần nào những nét đặc trưng trong lối ứng xử, cách cảm, cách nghĩ... của người Cao Lan.

Ở công trình *Đặc điểm từ ngữ trong lời ca Quan họ Bắc Ninh* (2012) [48], tác giả Ngô Thị Thu Hằng đã thống kê, khảo sát và phân loại từ ngữ được sử dụng trong lời Quan họ cổ, từ đó tìm ra những đặc điểm cơ bản của từ vựng, đặc điểm sử dụng từ

ngữ trong dân ca Quan họ. Công trình góp phần vào nghiên cứu từ vựng tiếng Việt nói chung cũng như tính riêng biệt của việc sử dụng từ ngữ tiếng Việt trong dân ca Quan họ.

Năm 2013, Trịnh Thị Thảo đã lựa chọn đề tài *Nghệ thuật lời thơ trong dân ca Sán Chí* [130] làm luận văn thạc sĩ. Tác giả đã tìm hiểu dân ca Sán Chí trên phương diện diễn xướng và làm rõ giá trị nội dung của lời dân ca, đồng thời tập trung phân tích đặc điểm, vai trò của thể thơ, thanh điệu, kết cấu lời thơ, các biện pháp tu từ (so sánh, ẩn dụ, nhân hóa), ngôn ngữ biểu thị thời gian, không gian nghệ thuật trong lời dân ca của người Sán Chí ở xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn - Bắc Giang.

Trong công trình *Đặc điểm ngôn ngữ của ca từ trong diễn xướng dân gian* (2015) [139], dựa trên kết quả nghiên cứu về đặc điểm từ vựng - ngữ nghĩa, cách sử dụng từ ngữ trong loại hình diễn xướng dân gian hát châu văn, tác giả Phạm Thị Mai Thu đã chỉ ra sự phong phú, đặc sắc của các văn bản châu văn của người Việt (Kinh) nói riêng và đóng góp vào việc tìm hiểu ca từ nói chung.

Hoàng Trọng Canh (2015) trong tham luận “*Giá trị của dân ca Ví - Giặm Nghệ - Tĩnh nhìn từ phương diện ngôn từ*” [106, tr 374-388] đã miêu tả, phân tích những giá trị đặc sắc của dân ca Ví, Giặm qua các yếu tố ngôn ngữ: ngữ âm, từ địa phương. Đặc điểm ngữ âm, từ địa phương Nghệ - Tĩnh thể hiện trong dân ca xứ Nghệ vừa mang tính tự nhiên theo phát âm địa phương và dùng từ ngữ trong đời sống thường ngày nhưng cũng vừa mang tính lựa chọn trong sáng tạo nghệ thuật. Tác giả đánh giá: Từ ngữ địa phương đã phát huy được vai trò của mình trong việc thể hiện những sắc thái nghĩa, sắc thái biểu cảm tinh tế riêng, phản ánh được phần nào đó đặc điểm ngữ nghĩa của vốn từ phương ngữ, góp phần làm cho sáng tác dân ca Ví, Giặm có giá trị nhiều mặt về nội dung và nghệ thuật đồng thời mang đặc trưng riêng rõ nét.

Trong công trình *Dân ca nghi lễ hát Dậm ở Quyển Sơn - Tiếp cận từ góc độ diễn xướng Folklore* (2017) [110], tác giả Nguyễn Thị Nụ đã làm rõ diện mạo, quy trình diễn xướng dân ca nghi lễ hát Dậm trong quá trình lưu truyền và tồn tại ở vùng đất Quyển Sơn, Hà Nam; phân tích, lí giải đặc điểm nội dung, nghệ thuật của dân ca nghi lễ hát Dậm trong đời sống văn hóa tinh thần của người dân làng Quyển Sơn. Tác giả đã chỉ ra một số đặc điểm ngôn từ trong văn bản hát Dậm như sau: Lời ca dùng nhiều từ cổ, từ Hán Việt và điển cố văn học; thể thơ đa dạng, sử dụng phổ biến thể bốn chữ, năm chữ, bảy chữ, tám chữ, lục bát, lục bát biến thể, tự do để tạo lời ca, giai điệu...

Trong luận án Tiến sĩ *Mối quan hệ giữa thanh điệu trong ca từ với giai điệu của hát ví Nghệ Tĩnh* (2017) [154], tác giả Trần Anh Tư đã nhận xét: Trong hát ví Nghệ Tĩnh, tần số xuất hiện của thanh bằng lớn hơn nhiều so với thanh trắc. Điều này tạo nên đặc điểm trong âm hưởng chính của giai điệu hát ví Nghệ Tĩnh là nhiều cung bậc trầm bổng, du dương, duyên dáng và hạn chế được những thay đổi đột ngột về ca độ của giai điệu. Trong hát ví Nghệ Tĩnh, thanh ngã và thanh nặng gần như không có sự phân biệt về ca độ. Khác với dân ca Bắc Bộ, làn điệu hát ví nằm ở âm khu thấp như đặc điểm giọng nói “nặng” và “trầm” của ngữ âm xứ Nghệ. Tác giả cũng nhắc đến một số công trình có liên quan đến đề tài luận án: *Đặc trưng hình thức các thể thơ dân gian Nghệ Tĩnh* của Ngô Văn Cảnh; *Đặc điểm ngôn ngữ giới tính trong hát phường vải Nghệ Tĩnh* của Nguyễn Thị Mai Hoa; *Đặc điểm hình thức ngữ nghĩa thơ ca dân gian Quảng Nam* của Bùi Thị Lân, v.v.

Năm 2018, trong công trình *Ca từ hát Trống quân ở Hưng Yên trong môi trường diễn xướng dân gian* [144], Lê Thị Hồng Tím đã giới thiệu về sinh hoạt hát trống quân và những nhân tố ảnh hưởng tới môi trường diễn xướng; tập hợp hệ thống ca từ hát trống quân tại một số làng quê ở Hưng Yên; đối chiếu, so sánh ca từ hát trống quân xưa - nay, để thấy sự sáng tạo về nội dung, nghệ thuật của các nghệ nhân dân gian, đồng thời phân tích giá trị lời ca trong đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng.

Trong công trình *Bài ca nghi lễ của người Nùng ở Hữu Lũng, Lạng Sơn* (2018) [146], tác giả Đặng Thị Huyền Trang đã nghiên cứu một số nghi lễ, bài ca nghi lễ (nghi lễ giải hạn và bài ca cầu mong, nghi lễ sinh nhật và bài ca chúc phúc, nghi lễ cấp sắc và bài ca thỉnh cầu) của người Nùng ở Hữu Lũng, Lạng Sơn ở hai phương diện nội dung và nghệ thuật. Ở phương diện nghệ thuật, tác giả đã tập trung miêu tả về đặc điểm: thể thơ, kết cấu, các biện pháp tu từ (điệp, so sánh, liệt kê), nghệ thuật diễn xướng (âm nhạc, các điệu) trong dân ca nghi lễ của người Nùng...

Tác giả Trần Thị Diễm Hạnh đã xác định đề tài “*Đặc điểm ca từ trong hát Xoan Phú Thọ*” trong luận án tiến sĩ tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, bảo vệ năm 2021. Hát Xoan là tên gọi của một loại hình dân ca xưa của vùng đất Tổ trung du Phú Thọ, được tổ chức trong dịp tiễn năm cũ và chào đón năm mới. Xoan được người xưa đọc chệch đi của từ *xuân* (có nghĩa là *mùa xuân*). Hát Xoan là điệu hát múa để chào đón mùa xuân. Đây là lối hát dân gian trong các lễ hội. Tới khi tín ngưỡng thờ thành hoàng phát triển thì lối hát này được hát ở cửa đình trong các hội làng và trở thành dân ca nghi lễ, phong tục. Dựa trên cơ sở lý thuyết về Ngôn ngữ học

(phân tích diễn ngôn; từ vựng - ngữ nghĩa; biểu tượng ngôn ngữ) và Văn hóa học (mối quan hệ giữa ngôn ngữ văn học với âm nhạc; nguyên tắc phổ nhạc trên cơ sở lời thơ; một số khái niệm âm nhạc - văn học cơ bản và cơ sở thực tiễn (hát Xoan và các yếu tố liên quan trong đời sống xã hội, văn hóa), luận án xác định hướng nghiên cứu là tập trung vào các đặc điểm hình thức và ngữ nghĩa của ca từ hát Xoan [47].

...

2/ Những nghiên cứu về ngôn ngữ trong dân ca Tày:

Năm 1975, Sở Văn hóa Thông tin Khu tự trị Việt Bắc xuất bản cuốn *Lời hát then* [122], tác giả Dương Kim Bội đã chỉ ra một số đặc điểm chính trong lời hát then, khẳng định giá trị của lời then trong đời sống hai dân tộc Tày, Nùng. Then là một hình thức văn học - nghệ thuật dân gian về ngôn từ được đông đảo quần chúng của hai dân tộc Tày, Nùng yêu thích, trân trọng và giữ gìn. Bên cạnh âm nhạc và múa, lời hát then rất uyển chuyển độc đáo, mang đến cho khán thính giả những ý tứ, sự nguyện cầu và những câu chuyện đến cõi thần linh.

Năm 2009, trong công trình *Hát quan lang của người Tày ở Thạch An - Cao Bằng tiếp cận dưới góc độ văn học dân gian* [78], tác giả Đàm Thùy Linh đã khảo sát các bài hát quan lang tại huyện Thạch An - Cao Bằng. Tác giả nhận xét: Ngôn ngữ hát quan lang mộc mạc, giản dị, giàu hình ảnh, giàu chất thơ. Lời hát dùng khá nhiều từ gốc Việt hoặc Hán - Việt, vận dụng linh hoạt, tài tình. Thể sử dụng phổ biến là thể ngũ ngôn, thất ngôn, tự do, không câu nệ về niêm luật, số tiếng, số câu.

Trong luận văn *Hát lượn shuong của người Tày qua khảo sát ở xã Yên Cự, huyện chợ mới, tỉnh Bắc Kạn* (2011) [129], tác giả Lê Thị Phương Thảo đã có những nhận định khái quát về hình thức nghệ thuật ngôn từ như sau: Thể thơ trong lượn *shuong* là thể thơ thất ngôn, đã diễn đạt một cách phong phú và sinh động tâm tư cũng như tình cảm, nguyện vọng của người Tày. Biện pháp so sánh tu từ giữ một vị trí quan trọng, góp phần đặc lực vào việc làm cho ca từ của hát lượn trở nên độc đáo, giúp cho ý nghĩa và giá trị ngôn ngữ của lượn *shuong* trong từng lời ca được hiểu đầy đủ hơn.

Trong công trình *Then kì yên của người Tày ở Bắc Quang, Hà Giang - Tiếp cận từ góc độ văn học dân gian* (2012) [95], Nông Thị Ngọc đã khảo sát, thống kê, phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật lời hát then kì yên ở vùng then tiêu biểu của Hà Giang với tư cách là tác phẩm nghệ thuật ngôn từ. Ở bình diện nghệ thuật, tác giả đi sâu nghiên cứu về thể thơ, một số biện pháp tu từ (liệt kê, điệp ngữ, thủ pháp hư cấu

kì ảo), thời gian, không gian nghệ thuật để thấy được nét đặc sắc, điểm riêng biệt trong quá trình tạo lập văn bản then của các nghệ sĩ dân gian Tày.

Tác giả Đinh Thị Liên, trong luận văn *Một số đặc điểm ngôn từ trong then Tày* (2012) [77] đã khái quát một số đặc điểm hình thức cũng như ngữ nghĩa của then Tày, cụ thể là: cấu trúc các khúc hát với cách thức liên kết văn bản then, các lớp từ ngữ, các từ ngữ xét theo trường nghĩa và một số nét văn hóa của cộng đồng người Tày được bao hàm trong lời hát then.

Trong chuyên khảo *Một số loại hình nghệ thuật dân gian dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc* (2016) [117], tác giả Nguyễn Hằng Phương, Phạm Văn Vũ lựa chọn thơ lầu (quan lang) để giới thiệu đại diện cho loại hình nghệ thuật dân gian tiêu biểu của người Tày. Nhóm tác giả đã đi sâu nghiên cứu nghi lễ đám cưới của người Tày, mối quan hệ giữa thơ lầu với các tục lệ tín ngưỡng dân gian trong đám cưới, đồng thời chỉ ra nội dung phản ánh, nghệ thuật ngôn từ (từ vay mượn, thể thơ, nhịp điệu, các biện pháp tu từ) của các bài ca trong đám cưới.

Năm 2017, trong công trình *Hệ thống biểu tượng trong then Tày* [147], tác giả Hoàng Thu Trang tìm hiểu biểu tượng với tư cách vừa là phương thức nghệ thuật, vừa là tín hiệu văn hóa trong Then Tày. Tác giả đã phân tích, lí giải, nhận diện biểu tượng trên cơ sở các tầng ý nghĩa biểu hiện từ các phương diện cấu trúc của biểu tượng trong Then Tày: cội nguồn và ý nghĩa trực tiếp của các nhóm biểu tượng nhìn từ bình diện cái biểu hiện; ý nghĩa của các nhóm biểu tượng nhìn từ bình diện cái được biểu hiện; giá trị của biểu tượng trong Then Tày.

Trong sách *Lễ hội Nàng Hai của người Tày Cao Bằng* (2018), Nguyễn Thị Yên khẳng định: lượn *Nàng Hai* là “một kho từ vựng tiếng Tày từ cỏ đến kim, từ nguyên thủy đến có sáng tạo” [176, tr. 171].

Năm 2019, Nguyễn Văn Tuấn hoàn thành luận án tiến sĩ Hán Nôm, đề tài: *Nghiên cứu văn bản then cấp sắc Nôm Tày tại Viện nghiên cứu Hán Nôm* [151]. Tác giả đã giới thiệu, so sánh một số văn bản chữ Nôm then cấp sắc lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm; nghiên cứu đặc điểm văn bản, phân tích, đánh giá làm sáng tỏ giá trị nội dung, nghệ thuật, đồng thời chỉ ra những giá trị của then cấp sắc trong đời sống văn hóa dân tộc Tày xưa.

...

Nhận xét:

- Cho đến nay đã có không ít những nghiên cứu về ngôn ngữ trong dân ca các dân tộc, tập trung vào hình thức dân ca và những giá trị phản ánh từ góc nhìn văn

hóa. Tuy nhiên, không có nhiều nghiên cứu về ngôn ngữ dân ca Tày, mà chủ yếu về ngôn ngữ dân ca của người Kinh (Việt). Ngôn ngữ trong dân ca Tày chưa được quan tâm, bàn luận một cách đầy đủ, riêng biệt và sâu sắc trong một chuyên khảo. Những nghiên cứu về ngôn ngữ dân ca Tày [78], [95], [117], [129], [147]... phần lớn đi theo (không phải là đối tượng chính) trong nghiên cứu Văn học hay Văn hóa học. Công trình *Nghiên cứu văn bản then cấp sắc Nôm Tày tại Viện nghiên cứu Hán Nôm* [151] chủ yếu về văn tự học. Các công trình *Lời hát then* [122] và *Lễ hội Nàng Hai của người Tày Cao Bằng* [176] có những nhận xét chủ yếu là về lời ca, từ vựng dân ca trong dân ca Tày từ khía cạnh văn chương.

- Tác giả Đinh Thị Liên là người đầu tiên đã thực hiện một nghiên cứu chuyên biệt Ngôn ngữ học trong luận văn *Một số đặc điểm ngôn từ trong then Tày* [77]. Tác giả này đã bước đầu tìm ra được một số đặc điểm của ngôn ngữ trong then Tày. Hạn chế: Khuôn khổ của luận văn chỉ cho phép tác giả dừng lại ở đối tượng là then Tày và không có điều kiện tìm hiểu và so sánh với các loại khác, để đi đến những khái quát đầy đủ hơn về đặc trưng các loại.

Đây sẽ là những hướng gợi mở tích cực để luận án tiếp cận các văn bản dân ca Tày từ góc nhìn Ngôn ngữ học.

1.2. Cơ sở lí thuyết và thực tiễn

1.2.1. Cơ sở Ngôn ngữ học

1.2.1.1. Lí thuyết về văn bản, văn bản nghệ thuật

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những đặc điểm ngôn ngữ trong các văn bản dân ca Tày, cụ thể là ba loại: *lượn, quan lang, then*. Vậy văn bản, văn bản nghệ thuật là gì, chúng có đặc tính như thế nào? Thực tế thì hiện nay có không ít những cách hiểu khác nhau, trong đó có sự khó phân biệt rành ròi giữa “văn bản” (*text*) và “diễn ngôn” (*discourse*). Có quan niệm coi văn bản cũng là diễn ngôn, hoặc diễn ngôn cũng là sự hiện thực hóa của ngôn ngữ, như văn bản. Nhưng trong những tài liệu cũng có quan niệm coi diễn ngôn là một quá trình (động) tạo ra văn bản (tĩnh). Phân tích diễn ngôn và phân tích văn bản gắn liền với hai mặt của một vấn đề này, có nhiều điểm tương đồng và có những điểm khác biệt.

Trong tiếng Việt, khái niệm “văn bản” có hai cách dùng liên quan đến nhau: Một là: bản viết hoặc in, mang nội dung là những gì cần được ghi để lưu lại làm bằng (ví dụ: *nghiên cứu văn bản cổ; viết thành văn bản; văn bản dân ca Tày được ghi bằng chữ Nôm Tày...*); Hai là: chuỗi kí hiệu ngôn ngữ hay nói chung những kí hiệu

thuộc một hệ thống nào đó, làm thành một chỉnh thể mang một nội dung trọn vẹn (ví dụ: *ngôn ngữ học văn bản*). Nhìn chung văn bản dân ca Tày là “bản nói” hay “bản hát” (gần đây mới được sưu tập và ghi lại bằng chữ - “bản viết”). Đây là cơ sở để xem xét các văn bản Tày: Toàn bộ những gì ghi lại được trong lời hát dân ca, gọi là *văn bản dân ca Tày*.

Như vậy, văn bản có thể được hiểu một cách chung nhất là chỉnh thể cả “bản viết” lẫn “bản nói”, mang nội dung là những gì cần được ghi để lưu lại và truyền đi, có phần mở đầu và kết thúc. Văn bản nào cũng có một mục đích nhất định. Đó là ý định của người nói, người viết tác động vào người nghe, người đọc. Tính hoàn chỉnh của văn bản thể hiện ở nội dung (sự trọn vẹn về nội dung) và hình thức của văn bản. Về mặt nội dung: Một văn bản thường phải đảm bảo được những yêu cầu (và cũng là những cái người tiếp nhận chờ đợi) về các mặt sau đây:

- Chủ đề: là vấn đề trung tâm mà văn bản đề cập. Nó xác định phạm vi đề cập tới của văn bản, là cơ sở cho sự lí giải, tiếp nhận văn bản.

- Thông tin (hay nội dung): là nội dung có liên quan đến chủ đề của văn bản, của đoạn, của câu.... Đó là những tin tức mới về sự vật, sự kiện trong hiện thực khách quan hoặc trong một thế giới tưởng tượng nào đó được phản ánh trong văn bản. Thông tin trong văn bản chia thành hai loại: thông tin hiển ngôn và thông tin hàm ngôn.

- Mạch lạc: là sự liên kết của văn bản. Sở dĩ một văn bản có thể hiểu được và có thể gợi ý cho người tiếp nhận rút ra một điều gì đó là vì nó có mạch lạc. Sự liên kết ở bề sâu của văn bản yêu cầu các thông tin trong văn bản phải được tổ chức theo một quan hệ hợp lí (quan hệ nhân quả, quan hệ giải thích, minh họa, giả định...), chủ đề của các phần, các mục, các đoạn văn phải có mối liên hệ với chủ đề của văn bản. Về điều này, xin dẫn ra ý kiến của tác giả Nguyễn Thiện Giáp: “Mạch lạc là những quan hệ liên kết ý nghĩa của các phát ngôn trong một diễn ngôn. Các câu trong một diễn ngôn hay một văn bản là những cấu trúc cú pháp trọn vẹn, nhưng gắn bó với nhau, lệ thuộc nhau ở mức độ nhất định về nội dung và hình thức” [43, tr. 147].

Về mặt hình thức: Một văn bản có thể là một câu, một tập hợp nhiều câu, nhiều đoạn, nhiều chương..., đáp ứng được yêu cầu làm thành một chỉnh thể mang một nội dung ý nghĩa trọn vẹn đầy đủ, với ba đặc điểm: có chủ đề, có thông tin, mạch lạc.

Chức năng của văn bản:

Văn bản được tạo ra trước hết do nhu cầu giao tiếp, như vậy chức năng thông tin là chức năng quan trọng nhất, bởi vì thông qua chức năng này thì các chức năng

khác mới được thực hiện; chức năng văn hóa - xã hội cũng là chức năng quan trọng của văn bản: văn bản được dùng làm một phương tiện để lưu giữ lại và thể hiện những tri thức văn hóa. Ngoài ra, văn bản còn có các chức năng: ràng buộc pháp lí hoặc đạo đức nhân cách; tham gia vào quá trình quản lí xã hội; thẩm mĩ... Có loại văn bản pháp lí, có loại văn bản nhân đàm, có loại văn bản nghệ thuật... Đặc trưng của văn bản nghệ thuật: tính hình tượng, tính thẩm mĩ, tính tình thái, tính truyền cảm.

Các văn bản dân ca Tày (*lượn, quan lang, then*) là một loại văn bản đặc biệt: văn bản nghệ thuật. Đó là văn bản được tạo nên theo phương thức giàu tính sáng tạo, dùng hình tượng sinh động, cụ thể và gợi cảm để phản ánh hiện thực và truyền đạt tư tưởng, tình cảm của chủ thể sáng tác hoặc diễn xướng. Các văn bản này mang tính văn hóa và thẩm mĩ cao. Nó được xây dựng bằng ngôn từ nghệ thuật, có hình tượng, có tính thẩm mĩ cao, rất giàu hàm nghĩa và gợi nhiều liên tưởng, tưởng tượng cho người đọc, đồng thời bao giờ cũng thuộc về một thể loại nhất định với những quy ước riêng, những cách thức riêng của thể loại đó.

Có thể ví các tác phẩm văn học cũng giống như những ngôi nhà. “Các ngôi nhà có thể không chỉ khác nhau về vật liệu xây dựng mà còn khác nhau về cách thức kiến trúc (kết cấu). Cũng như thế, các sáng tác văn học không chỉ khác nhau về chất liệu và hiện thực mà còn khác nhau về cách bố trí, sắp xếp, tổ chức sự xuất hiện của các chất liệu hiện thực trong tác phẩm” [38, tr. 142].

Tìm hiểu kết cấu của văn bản dân ca Tày chính là nghiên cứu tổng thể sự phân chia và bố trí các bộ phận cấu thành..., theo những quy tắc nhất định để tạo nên sự hoàn chỉnh của tác phẩm.

Mỗi loại văn bản có thể có những đặc trưng riêng biệt về kết cấu. Cách thường gặp nhất khi phân tích văn bản là sự phân biệt phổ niệm: Mở đầu, Thân bài, Kết luận. Khi bàn về kết cấu của dân ca Tày, tác giả coi *cuộc hát, chặng hát, khúc hát, lời hát, đoạn hát, câu hát* là các yếu tố làm nên kết cấu của dân ca Tày. Đây chỉ là một góc nhìn khác, cốt chỉ ra được đặc trưng riêng về kết cấu của dân ca Tày.

1.2.1.2. Lí thuyết về ngữ nghĩa

1/ Trường nghĩa:

Theo tác giả Nguyễn Thiện Giáp, “các đơn vị từ vựng trong một trường nghĩa phải có chung một thành tố nghĩa (...). Người ta đã nghiên cứu các trường nghĩa như:

quan hệ thân tộc, màu sắc, bộ phận cơ thể, động vật, thực vật, hoạt động thị giác, hoạt động nói năng, thời tiết, v, v..." [41, tr. 437].

Trường nói chung được hiểu là khoảng (hay phạm vi) trong đó một đại lượng nào đó có một trị số xác định tại mọi điểm. Từ cách hiểu như vậy, *trường nghĩa* được xác định như một phạm vi những đơn vị từ vựng có quan hệ với nhau về mặt ý nghĩa, theo cách: Các đơn vị từ vựng trong một trường nghĩa phải có chung một thành tố nghĩa.

Đặc điểm quan trọng nhất của trường nghĩa (*semantic field*) là có tính hệ thống. Hệ thống là một chỉnh thể gồm nhiều yếu tố có quan hệ với nhau mật thiết và giá trị của mỗi yếu tố là do quan hệ của nó với các yếu tố khác trong hệ thống quyết định. Tính hệ thống của trường nghĩa có vai trò đáng kể trong nghiên cứu từ vựng, để xác lập và phân loại từ ngữ. Nhiệm vụ của việc xác định các trường nghĩa là xác định tính hệ thống của những mối quan hệ về nghĩa giữa các yếu tố trong trường. Công việc này cũng giúp cho biên soạn các từ điển.

Trường nghĩa cũng là một hệ thống có *tính thứ bậc* hay còn gọi là *tính cấp bậc, tôn ti (hierarchical)*, có nghĩa là một trường có thể chia ra nhiều trường nhỏ hơn (tiểu trường). Nói cách khác, trong mỗi hệ thống đó lại có những tiểu hệ thống. Toàn bộ những quan hệ trong hệ thống đó lập thành cấu trúc của hệ thống từ vựng. Các trường nghĩa nhỏ trong trường từ vựng lớn có thể thuộc về nhiều từ loại khác nhau.

Trong thực tế, thuật ngữ *trường nghĩa* gọi đến lí thuyết trường nghĩa là lí thuyết nhằm chứng minh tính hệ thống của từ vựng, trong khi những yếu tố trong các trường từ vựng dân ca Tày là những đơn vị từ vựng trong sử dụng chứ không phải trong hệ thống ngôn ngữ. Điều này có ý nghĩa thực tế trong các thao tác tìm hiểu ngữ nghĩa dân ca Tày: Nhiệm vụ của luận án là chỉ ra xem trong các văn bản đang xét, các trường nghĩa (ví dụ: con người; sự vật hiện tượng thiên nhiên; đồ vật...) bao gồm (có phạm vi) các loại từ ngữ nào (ví dụ: cách gọi, hoạt động, tính chất... của con người) và đặc tính của chúng ra sao, việc các nghệ nhân Tày khi hát loại dân ca này thì ưa thích sử dụng các từ ngữ trường này (mà không phải trường khác) là do điều gì chi phối.

Trong luận án, được chú trọng là sự tập hợp các từ ngữ trong phạm vi mỗi trường nghĩa, chỉ ra quy luật xuất hiện của chúng trong các văn bản dân ca khảo sát.

2/ *Chủ đề văn bản (text theme):*

Chủ đề là nội dung chủ yếu của văn bản (hay một phần văn bản đang xét), theo một khuynh hướng tư tưởng hay theo một mục đích giao tiếp nhất định của tác giả

văn bản. Đây chính là sự thể hiện ngữ nghĩa, là cái người nói/ hát và người nghe cần hướng tới qua phương tiện ngôn ngữ trong dân ca.

Chủ đề cũng được hiểu là phạm vi hiện thực được tác giả dân ca nhận thức, đánh giá và phản ánh trong lời ca. Nó đóng một vai trò rất lớn trong việc làm cho từng loại văn bản dân ca có “sợi chỉ đỏ” (hay “chuyện nói đến”) xuyên suốt nhất quán, khiến các chặng, đoạn và lời được liên kết bằng ngữ nghĩa, trở nên dễ nhớ dễ diễn xướng, cũng như hấp dẫn khó quên đối với người nghe. Ở các loại hát trong dân ca (lượn, quan lang, then), chủ đề trong mỗi loại có nhiều điểm chung và có không ít những điểm riêng biệt, gắn với hoàn cảnh và mục đích diễn xướng của từng loại.

“Chủ đề” là một khái niệm thường gắn với “ý tứ”. “Ý tứ” thường được nhắc đến khi nói về nghĩa trong văn bản dân ca. Đó là những điều ngầm muốn nói (nói tổng quát) qua ngôn từ của văn bản, được thể hiện trên bề mặt ngôn từ (ý tường minh), hoặc hàm ý.

Chủ đề có liên quan đến “mạch lạc” - những liên kết ý nghĩa các phát ngôn trong diễn ngôn hoặc câu, đoạn... trong văn bản. Một diễn ngôn hoặc một văn bản gồm các chuỗi (phát ngôn hoặc câu) có liên hệ về nghĩa với nhau, cùng hướng vào một chủ đề nhất định, được xem là diễn ngôn hoặc văn bản có mạch lạc.

Tìm hiểu chủ đề chính được thể hiện qua ngôn ngữ là công việc chỉ ra điều người nói muốn truyền đạt và cái người nghe có thể tiếp nhận. Đây là bước ban đầu và khái quát nhất để đi sâu hiểu đặc điểm ngữ nghĩa của ngôn ngữ văn bản dân ca Tày.

1.2.1.3. *Lí thuyết về ngôn ngữ trong Thi pháp học*

Thi pháp học (còn gọi là *Thi học*) hiểu theo nghĩa rộng, chỉ lĩnh vực khoa học nghiên cứu văn học, điện ảnh, sân khấu..., với tư cách những đối tượng của nghệ thuật (và *thi pháp* không chỉ nghĩa là “phép làm thơ”). Cụ thể, nó giúp chỉ ra những phương thức, thủ pháp tạo ra những sản phẩm nghệ thuật, cấu trúc tác phẩm, cũng như cách thức phản ánh, mạch lạc, cách tu từ... Cũng có tác giả hiểu thi pháp học cụ thể hơn, là nó nhằm chỉ ra cái hay, cái bản chất nghệ thuật của tác phẩm, chỉ ra lí do tồn tại của hình thức trong một tác phẩm: ngôn ngữ, thể, kết cấu, thời gian và không gian nghệ thuật, biểu tượng, hình ảnh....

Ngôn ngữ trong Thi pháp học:

1/ Ngôn ngữ trong văn bản nghệ thuật

Ở trên đã nói: Các văn bản dân ca Tày (*lượn, quan lang, then*) là một loại văn bản đặc biệt: văn bản nghệ thuật. Người diễn xướng thường được cộng đồng Tày coi là có tài khéo và sáng tạo đặc biệt.

Nghệ thuật là sự sáng tạo, các hoạt động để tạo ra các sản phẩm (có thể là vật thể hoặc phi vật thể) mang lại những giá trị lớn về tinh thần, tư tưởng và có giá trị thẩm mỹ, mang giá trị văn hóa và làm rung động cảm xúc, tư tưởng tình cảm của khán giả (người thưởng thức tác phẩm nghệ thuật). Trong mỗi loại hình nghệ thuật lại có những quy định và ý nghĩa về nghệ thuật khác nhau, nhưng đều có chung quan điểm là đạt mức hoàn hảo trong chế tác và yêu cầu cao về giá trị tinh thần. Loại hình nghệ thuật là những hình thức tồn tại ổn định của nghệ thuật. Có tất cả là 7 loại hình nghệ thuật, bao gồm: kiến trúc và trang trí; điêu khắc; hội họa; âm nhạc; văn chương; sân khấu; điện ảnh. Mỗi loại hình nghệ thuật có những đặc trưng riêng, được quy định bởi đặc điểm của đối tượng miêu tả, phương thức tái hiện, và cả những phương tiện vật chất chủ yếu tạo nên hình tượng nghệ thuật. Các nhà nghiên cứu thường coi các tác phẩm dân ca là loại hình nghệ thuật tổng hợp: âm nhạc; văn chương; sân khấu.

Ngôn ngữ nghệ thuật là gì?

Nghệ thuật ngôn từ là cách thức, nghệ thuật hay trình độ sử dụng ngôn ngữ hay nói chung là sự biểu đạt có tính chất riêng trong các loại hình nghệ thuật. Đó là cách hiểu theo nghĩa rộng. Trong dân ca, “ngôn ngữ nghệ thuật” được hiểu là hệ thống ngôn ngữ được dùng trong các văn bản nghệ thuật, ví dụ qua những bài hát lưu truyền trong dân gian - các văn bản dân ca. Trong *văn bản nghệ thuật*, ngôn ngữ là một trong những yếu tố quan trọng thể hiện *tính sáng tạo, phong cách, tài năng* của các chủ thể sáng tạo. Tóm lại, nó được dùng một cách có nghệ thuật.

Ở người Tày, tiếng Tày đã được sử dụng trong văn nghệ dân gian (hát *then*, *lượn*, *quan lang*, *phong slư*, ca dao, tục ngữ, truyện cổ, truyện thơ Nôm,...). Trong sáng tác văn nghệ nói chung, dân ca Tày nói riêng, ngôn ngữ Tày có vai trò rất đặc biệt. Cùng với việc sáng tạo theo các khuôn mẫu của hình thức diễn xướng dân gian nói chung, các nghệ sĩ dân gian Tày đã có những sáng tạo riêng trong sử dụng ngôn từ để xây dựng hình tượng nghệ thuật, làm cho dân ca Tày có sức sống bền lâu và hấp dẫn từ ngàn xưa cho đến mai sau. Ngôn ngữ vừa là phương tiện nghệ thuật, vừa là cái cần hướng tới (đối tượng miêu tả) trong sáng tạo nghệ thuật.

Là một thành tố của văn hoá, là sản phẩm của quá trình lao động sáng tạo và cộng cư của con người, ngôn ngữ tộc người là một giá trị đồng thời góp phần tạo nên những giá trị cộng cảm làm nên bản sắc trong văn hóa. Tiếng mẹ đẻ thường là ngôn ngữ học được trong những năm đầu đời, là công cụ giao tiếp và tư duy quan trọng nhất của mỗi người - đối với người Tày đó chính là tiếng Tày. Nhờ có tiếng Tày mà

rất nhiều nét bản sắc của văn hóa Tày, trong đó có các tác phẩm dân ca, được bảo tồn tương đối nguyên vẹn cho đến ngày nay.

2/ Những yếu tố tạo nên tính nhạc (tính nhịp điệu) lời dân ca:

- Thể:

Thể là “hình thức sáng tác văn, thơ theo những quy cách nhất định” [116, tr. 1158]. “Thể là kiểu mẫu của văn bản hình thành trong quá trình phát triển của sự giao tiếp bằng lời tương đối ổn định, trở thành quy ước chung, tồn tại trong kí ức của mọi người như một mô hình cấu tạo văn bản, một thứ siêu ngôn ngữ vừa để biểu đạt vừa để định hướng cho sự tiếp thu biểu đạt” [52, tr. 210].

Để xác định thể trong một bài người ta căn cứ vào số tiếng trong một câu và tần số của số tiếng ấy xuất hiện trong một bài. Mỗi thể có những quy tắc riêng về số chữ trong câu, khổ, bài, về cách gieo vần, luật, đối, niêm.

Trong dân ca Tày, các tác giả dân gian đã sáng tạo ra ba thể sau: thể năm tiếng, thể bảy tiếng, thể hỗn hợp.

- Vần:

Vần là “một phương tiện tổ chức văn bản dựa trên cơ sở lặp lại không hoàn toàn các tiếng ở những vị trí nhất định của dòng thơ nhằm tạo nên tính hài hòa và liên kết của dòng thơ và giữa các dòng thơ” [45, tr. 423], là “hiện tượng có vần được lặp lại hoặc gần giống nhau giữa những âm tiết có vị trí nhất định trong câu để tạo nhịp điệu và tăng sức gợi cảm” [116, tr. 1364].

“Vần là sự tương hợp, sự tương đồng, sự cộng hưởng, sự hài hòa, sự lặp lại của các đặc trưng về nguyên âm, phụ âm, trọng âm, thanh điệu v.v... của hai từ hay âm tiết được hiệp vần” [131, tr.67].

Căn cứ vào vị trí hiệp vần, có các loại: vần lưng, vần chân, vần liền, vần cách, vần ôm, vần giao nhau, vần hỗn hợp; căn cứ vào tính chất của vần, có ba loại: vần chính, vần thông và vần áp [52, tr. 268 - 269].

Luận án sẽ dựa trên quan điểm của Lý Toàn Thắng [131], tiếp cận cách phân loại vần theo Nguyễn Thái Hòa [52] để phân tích ngữ liệu ở chương 2.

- Nhịp (còn gọi là “nhịp điệu”):

Nhịp điệu là yếu tố rất quan trọng hình thành nên sự hấp dẫn về hình thức trong các sáng tác văn chương, khiến cho tác phẩm vừa có nhạc điệu vừa ổn định về mặt cấu tạo. Nhịp điệu là yếu tố tổ chức biểu đạt nghệ thuật và là phương tiện nghệ thuật trong nghệ thuật thính giác như âm nhạc, thơ ca...

Mỗi thể khác nhau có thể có nhịp khác nhau. *Nhịp điệu* là một khái niệm thuộc ngôn điệu (một yếu tố siêu đoạn tính) - điểm đặc biệt của lời nói cũng như trong thơ ca, được thể hiện trong văn bản. Cùng với vần, nhịp điệu cũng là yếu tố tạo nên tiết tấu, sự uyển chuyển, tạo tính nhạc của lời dân ca. Nói đến nhịp điệu ngôn ngữ phải nói đến sự chia cắt dòng âm thanh mà khi đọc hoặc nghe, người đọc, người nghe cảm thụ một cách trực tiếp. Về mặt văn bản, dòng âm thanh được chia thành đoạn, câu, cụm từ, từ,... Khi phát âm, sự phân chia này có thể được biểu hiện ở chỗ ngắt giọng và ngữ điệu,...

Nhịp điệu chính là điểm khác biệt chủ yếu giữa câu văn vần và câu văn xuôi. Văn vần khác với văn xuôi chủ yếu ở phương diện nhịp điệu (tất nhiên, văn xuôi cũng có nhịp điệu theo cách của nó).

Thông thường, nhịp điệu cách luật truyền thống bao giờ cũng có lực lớn hấp dẫn người đọc. Theo tri thức có được từ sự trải nghiệm văn vần, cứ gặp các thể quen thuộc, trong tâm thức người bản ngữ lại vang lên (hay chờ đợi) nhịp điệu có sẵn, đó là nhịp 2/2 (thể 4 chữ); 3/2 hay 2/3 (thể 5 chữ); 2/2/3 (thể 7 chữ);... Thể tự do thì nhịp điệu được sử dụng linh hoạt, phong phú.

Trong các tác phẩm nghệ thuật dân gian bằng văn vần nói chung, dân ca Tày nói riêng đều có những chỗ ngắt giọng, có những yếu tố ngôn ngữ được lặp lại, luân phiên tạo thành nhịp điệu. Chức năng của nhịp điệu không chỉ làm nên cấu trúc của văn bản, không là những khuôn mẫu buồn tẻ, mà còn được sử dụng với mục đích gợi cảm, nhằm biểu đạt vẻ đẹp ngôn từ và nội dung văn bản.

1.2.1.4. *Lí thuyết giao tiếp và lí thuyết hội thoại*

1/ Lí thuyết giao tiếp:

Một nét chung trong dân ca các dân tộc và dân ca Tày nói riêng (*phong sự, lượn, quan lang, then, phướn pác, phướn rọi, vén noọng nòn...*): Dân ca Tày là hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ ở dạng lời ca. Hoạt động này là sự tiếp xúc giữa con người/ nhóm người với con người/ nhóm người (hoặc với thần linh - Then), trong đó diễn ra sự trao đổi thông tin (hiểu rộng), đồng thời thể hiện thái độ, cách đánh giá, cách ứng xử của các nhân vật giao tiếp đối với nội dung giao tiếp và giữa các nhân vật giao tiếp với nhau, bằng tiếng Tày.

Biểu hiện cụ thể của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ này là: *Lượn* là điệu hát giao duyên của người Tày, của ít nhất là hai người (một nam và một nữ), nội dung chủ yếu là mượn hình ảnh của các loài cây, các loài hoa, những hình ảnh sự vật, sự

việc, những tích truyện xưa để giải bày tình cảm, tâm tư của các tầng lớp thanh niên nam nữ trong những buổi gặp gỡ ban đầu, trong những lời hẹn ước về sau; *Hát quan lang* là hệ thống các bài ca được đại diện nhà trai và đại diện nhà gái hát đối đáp thay cho lời chào xã giao, lịch sự và thể hiện tình cảm trân trọng nhau, cũng đồng thời thể hiện lối ứng xử tinh tế, tao nhã theo tập tục địa phương. *Then* là những lời hát do thầy mo hát lên, để nói với (thấu đến) Then - Ông Trời...

Hoạt động giao tiếp là sự tiếp xúc giữa con người (nhóm người) với con người (nhóm người), trong đó diễn ra sự trao đổi thông tin (hiểu rộng), đồng thời thể hiện thái độ, cách đánh giá, cách ứng xử của các nhân vật giao tiếp đối với nội dung giao tiếp và giữa các nhân vật giao tiếp với nhau. Hoạt động này có liên quan đến nhiều nhân tố:

Hoàn cảnh giao tiếp: một trong những yếu tố chủ đạo chi phối hoạt động giao tiếp của con người. Đó là thế giới thực tại mà con người đang sống với tất cả các nhân tố xã hội - ngôn ngữ ảnh hưởng đến việc lựa chọn và sử dụng các phương tiện ngôn ngữ như: hiểu biết về thế giới xã hội, văn hóa, tôn giáo, lịch sử.; phong tục, tập quán; trình độ học vấn; kinh nghiệm xã hội; thói quen sử dụng ngôn ngữ; phạm vi giao tiếp (công sở, gia đình, ngoài xã hội, trong các vùng lãnh thổ riêng...); đề tài, chủ đề hay hình thức giao tiếp...

Trong hoàn cảnh giao tiếp người ta đặc biệt chú ý đến tính quy thức và phi quy thức qua những biểu hiện ngôn ngữ của các vai giao tiếp.

Tính quy thức được hiểu là những yêu cầu, những quy tắc, những nghi lễ... trong những hoàn cảnh giao tiếp hẹp (không gian, thời gian cụ thể để cuộc giao tiếp diễn ra như trong các nghi lễ ngoại giao, tôn giáo, trong công sở, nhà trường...). Đây là các nghi thức mang tính quy phạm, có chuẩn mực chung mà các thành viên tham gia giao tiếp ngầm hiểu và thực hiện chúng.

Ngược lại, tính phi quy thức là những hành vi giao tiếp ngoài xã hội, nơi mà những hoạt động giao tiếp diễn ra không chịu ảnh hưởng chi phối của quy tắc, luật lệ nào. Các vai giao tiếp được tự do, thoải mái bộc lộ theo cách của riêng mình.

Nhân vật giao tiếp: những người tham gia vào một cuộc giao tiếp bằng ngôn ngữ, dùng ngôn ngữ để tạo ra các lời nói, các diễn ngôn qua đó mà tác động vào nhau. Nhân vật giao tiếp đóng vai trò quan trọng trong quá trình giao tiếp, có thể thúc đẩy hoặc tự kết thúc cuộc thoại. Do đó, đây chính là linh hồn của cuộc thoại. Giữa các nhân vật giao tiếp có quan hệ vai giao tiếp và quan hệ liên cá nhân.

Vai giao tiếp là cương vị xã hội của một cá nhân nào đó trong một hệ thống các quan hệ xã hội. Vai được hình thành trong quá trình xã hội hóa các nhân vật; quan hệ liên cá nhân - quan hệ so sánh xét trong tương quan xã hội. Đó là thế giới thực tại con người đang sống với tất cả các nhân tố xã hội - ngôn ngữ ảnh hưởng đến giao tiếp: những tri thức về tự nhiên và xã hội, văn hóa, tôn giáo, lịch sử; phong tục, tập quán; trình độ học vấn; kinh nghiệm xã hội; cách sử dụng ngôn ngữ; phạm vi giao tiếp; đề tài, chủ đề hay hình thức giao tiếp...

Quan hệ liên cá nhân giữa các nhân vật giao tiếp được xác định theo hai trục quan hệ: quan hệ quyền uy và quan hệ thân sơ.

- Xét về quan hệ quyền uy, giữa các nhân vật giao tiếp có thể có:
 - + Quan hệ ngang vai: quan hệ giữa những người có tuổi tác, vị thế trong gia đình, xã hội bình đẳng với nhau. Ví dụ như quan hệ bạn bè.
 - + Quan hệ không ngang vai: quan hệ giữa những người có tuổi tác, vị thế trong gia đình, xã hội không bình đẳng với nhau. Quan hệ không ngang vai có thể được phân biệt tiếp thành:

Quan hệ trên vai: quan hệ giữa những người phát có tuổi tác, vị thế trong gia đình, xã hội thấp hơn người nhận. Ví dụ như: quan hệ giữa con cái trong giao tiếp với bố mẹ, ông bà... hoặc học sinh, sinh viên với thầy cô giáo...

Quan hệ dưới vai: quan hệ giữa người phát có tuổi tác, vị thế trong gia đình, xã hội cao hơn người nhận.

- Xét về quan hệ thân sơ, giữa các nhân vật giao tiếp có thể có quan hệ thân thiết hoặc xa lạ. Nên chú ý mức độ thân cận có thể tỉ lệ thuận với mức độ hiểu biết về nhau của những người giao tiếp, nhưng không nhất thiết là đã hiểu nhau thì sẽ thân nhau. Có khi những kẻ tử thù với nhau lại hiểu nhau rất kĩ. Trục thân sơ là trục đối xứng, có nghĩa là trong quá trình giao tiếp nếu SP1 dịch gần lại SP2 thì SP2 cũng dịch gần lại SP1 (tất nhiên trừ trường hợp có người không cộng tác, chối từ sự biến đổi đó) và ngược lại. Qua thương lượng có thể thay đổi khoảng cách.

Quan hệ liên cá nhân chi phối cả tiến trình giao tiếp, cả nội dung giao tiếp và hình thức giao tiếp. Nhờ việc sử dụng từ ngữ và lối trình bày mà vai nghe biết được vai nói xác định quan hệ vị thế và quan hệ xã hội với mình như thế nào.

Để giao tiếp diễn ra một cách bình thường và đạt được kết quả, các nhân vật giao tiếp phải tuân thủ các quy tắc sau:

- Quy tắc điều hành luân phiên lượt lời;

- Quy tắc điều hành nội dung;
- Quy tắc chi phối quan hệ liên cá nhân - phép lịch sự...

Những hoạt động dân ca Tày gắn bó mật thiết với sinh hoạt của cộng đồng người Tày (sinh hoạt lao động, sinh hoạt nghi lễ - phong tục, sinh hoạt gia đình và xã hội), với những mục đích giao tiếp cụ thể, phần lớn có hình thức hội thoại (hay đối thoại) và theo các nguyên tắc của lý thuyết giao tiếp trong lựa chọn và chiến lược sử dụng các phương tiện ngôn ngữ.

2/ Lý thuyết hội thoại:

Như đã nói ở trên, dân ca Tày là hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ ở dạng lời ca trong hội thoại. Hội thoại là hoạt động cơ bản của ngôn ngữ bằng lời trong giao tiếp xã hội. Trong hội thoại, luôn luôn có sự hồi đáp giữa người nói và người nghe, chẳng những người nói và người nghe tác động lẫn nhau bằng lời nói mà lời nói của từng người cũng tác động lẫn nhau. Vì thế ý thức, bản chất, hành vi, tinh thần... của mỗi con người đều được in đậm trong các cuộc hội thoại. Trong sự vận động hội thoại, các khái niệm thường được nhắc đến: trao lời (*allocution*), trao đáp (*eschange*) và nhân vật tương tác (*interactant*).

Để hội thoại diễn ra một cách bình thường và đạt được kết quả một cách rõ ràng, tường minh, các nhân vật giao tiếp phải tuân thủ các quy tắc hội thoại sau:

- Quy tắc điều hành luân phiên lượt lời:

Khi tham gia hội thoại, các đối ngôn phải ý thức rõ ràng về các vai trò nói và nghe của nhau. A đóng vai trò nói thì B sẽ đóng vai trò nghe. Đến khi nhận ra dấu hiệu hết vai của A, thì B sẽ tiếp nhận vai trò của A để tiến trình hội thoại không bị gián đoạn. Các lượt lời nói có thể được một người điều chỉnh hoặc do các đối ngôn tự thương lượng ngầm với nhau.

- Quy tắc điều hành nội dung của hội thoại:

Rõ ràng là một cuộc thoại không phải là sự lắp ghép ngẫu nhiên tùy tiện các phát ngôn, các hành vi ngôn ngữ. Bởi vậy, một cuộc hội thoại còn cần đến những quy tắc điều hành nội dung của nó, đúng hơn là điều hành quan hệ giữa nội dung các lượt lời tạo nên cuộc hội thoại đó. Nguyên tắc này không chỉ chi phối các diễn ngôn đơn thoại mà còn chi phối cả những lời tạo thành một cuộc thoại; không chỉ thể hiện bên trong một phát ngôn mà còn thể hiện giữa các phát ngôn, giữa các hành động ở lời, giữa các đơn vị hội thoại...

Trong những bài giảng của mình ở đại học Havard năm 1967, H.P.Grice đã dựa vào quy luật trong hội thoại mà đề ra nguyên tắc cộng tác hội thoại và phương châm

hội thoại. Nội dung tổng quát của nguyên tắc cộng tác hội thoại được Grice đề xuất là: "Hãy làm cho phần đóng góp của anh, chị vào cuộc hội thoại đúng như nó được đòi hỏi ở giai đoạn mà nó xuất hiện phù hợp với đích hay phương hướng của cuộc hội thoại mà anh, chị đã chấp nhận tham gia vào" [24, tr. 229].

- Quy tắc chi phối quan hệ liên cá nhân - phép lịch sự:

Để hội thoại thành công, những người tham gia hội thoại phải chú ý đảm bảo quy tắc lịch sự. Lịch sự là hiện tượng có tính phổ quát đối với mọi xã hội và trong mọi lĩnh vực. Phép lịch sự là hệ thống những phương thức mà người nói đưa vào hoạt động nhằm điều hòa và gia tăng giá trị của đối tác với mình.

Quy tắc lịch sự được cụ thể hóa thành hai bình diện: lịch sự quy ước và lịch sự chiến lược. Nguyên tắc lịch sự liên quan trực tiếp đến thể diện của những người tham gia hội thoại. Có hai loại thể diện: dương tính và âm tính, được phân biệt dựa vào bản chất của thể diện. Thể diện dương tính là sự cần được người khác thừa nhận, thường là quý mến, được đối xử như một thành viên trong nhóm xã hội. Thể diện âm tính là sự cần được độc lập, có tự do trong hành động, không bị áp đặt bởi người khác.

Việc sử dụng các biểu thức ngôn ngữ nào để đảm bảo lịch sự cần căn cứ vào tình huống giao tiếp cụ thể, nhất là quan hệ liên cá nhân. Chẳng hạn, với những người có quan hệ xa lạ, việc sử dụng các biểu thức ngôn ngữ gián tiếp và biểu thức ngôn ngữ rào đón có thể đem lại hiệu quả về tính lịch sự nhưng đối với những người có quan hệ liên cá nhân thân mật, thì việc sử dụng các biểu thức ngôn ngữ tương tự có thể bị coi là khách sáo và hiệu quả về tính lịch sự không cao.

Cấu trúc hội thoại:

Hội thoại được xem là một tổ chức có tôn ti, nên cũng có các đơn vị cấu trúc từ lớn đến tối thiểu. Lớn nhất trong cấu trúc hội thoại là cuộc thoại và nhỏ nhất là hành vi ngôn ngữ. Hội thoại là một hoạt động được cấu trúc hóa cao.

Trong cuốn *Đại cương ngôn ngữ học*, tập hai, Ngữ dụng học (2007), tác giả Đỗ Hữu Châu đã phân tích ba vận động hội thoại là: trao lời, trao đáp và tương tác. Theo ông, có các nhân tố sau giúp xác định vị trí chuyển tiếp giữa hai lượt lời quan yếu (*Transition Relevance Place*, viết tắt là TRP), đó là: kiểu hội thoại; cấu trúc của hội thoại; cấu trúc của lượt lời; cấu trúc ngữ pháp. Ông viết: “b) *Cấu trúc của hội thoại*: Đây là nói đến cấu trúc, đến quan hệ giữa các lượt lời đối với nhau chủ yếu là các cặp kế cận trong một diễn ngôn...” [24, tr. 216].

Trong tiếng Việt và trong phân tích các tác phẩm văn nghệ, thuật ngữ *cấu trúc* thường được dùng đồng nhất với *kết cấu* (chúng cùng được dùng để chỉ “quan hệ bên trong” của các yếu tố hay bộ phận riêng rẽ, được liên kết theo một hệ thống để thể hiện nội dung). Sau đây, luận án xin sử dụng thuật ngữ *cấu trúc* khi nói đến quan hệ giữa các cặp kể cận trong các loại văn bản dân ca, chủ yếu là các đoạn và các lượt lời.

Các đơn vị trong phân tích hội thoại:

a. Cuộc thoại

Cuộc thoại được hiểu là cuộc tương tác bằng lời, là đơn vị hội thoại lớn nhất, tính từ khi khởi đầu nói và nghe cho đến lúc chấm dứt quá trình nói năng này.

Thông thường người ta nhận thấy được các dấu hiệu định ranh giới cuộc thoại như: dấu hiệu mở đầu (chào hỏi), dấu hiệu kết thúc (những câu hỏi: còn gì nữa không nhỉ, thế nhé...). Nhưng dù vậy, những dấu hiệu như thế vẫn không thể xem là bắt buộc, đặc biệt trong những cuộc thoại với người thân quen. Một cuộc thoại có thể chỉ có một chủ đề hoặc nhiều chủ đề. Mỗi chủ đề lại có thể có một số vấn đề nhỏ (hay tiểu chủ đề).

b. Đoạn thoại

Đoạn thoại là một phần của cuộc thoại bao gồm các diễn ngôn có sự liên kết chặt chẽ với nhau về ngữ nghĩa (thống nhất chủ đề) và về ngữ dụng (thống nhất về đích). Xét về chức năng của các đoạn thoại trong cuộc thoại, có thể phân chia các đoạn thoại trong cuộc thoại thành đoạn mở thoại, đoạn thân thoại, đoạn kết thoại.

Đoạn mở thoại và kết thoại có cấu trúc tương đối đơn giản và ổn định, dễ nhận ra hơn đoạn thân thoại; đoạn thân thoại thường có dung lượng lớn hơn và cấu trúc phức tạp hơn. Mặt khác, tổ chức của đoạn thoại mở đầu và kết thúc phần lớn được nghi thức hóa và lệ thuộc rất nhiều vào yếu tố như: các kiểu cuộc thoại, hoàn cảnh giao tiếp, sự hiểu biết về nhau của những người nói...

c. Cặp thoại

Cặp thoại là đơn vị cơ sở của hội thoại. Cặp thoại được tạo nên từ các tham thoại.

Xét về cấu trúc, có các loại cặp thoại: cặp thoại một tham thoại, cặp thoại hai tham thoại, cặp thoại phức tạp.

Xét về tính chất, có các loại cặp thoại: cặp thoại chủ hướng và cặp thoại phụ thuộc, cặp thoại tích cực và cặp thoại tiêu cực.

d. Tham thoại

Tham thoại được cấu tạo nên từ các hành động ngôn ngữ. Nó được coi là phần đóng góp của từng nhân vật hội thoại vào một cặp thoại nhất định.

Dựa vào vai trò, vị trí của tham thoại có thể phân loại tham thoại thành một số loại sau:

- Tham thoại dẫn nhập là tham thoại có chức năng mở đầu cho một cặp thoại.
- Tham thoại hồi đáp là tham thoại có chức năng phản hồi tham thoại dẫn nhập. Tham thoại hồi đáp có thể đóng vai trò kết thúc cặp thoại, vì thế còn gọi là “tham thoại hồi đáp - dẫn nhập”.
- Tham thoại có chức năng ghép là tham thoại kiêm nhiệm đồng thời hai chức năng, vừa là tham thoại hồi đáp cho cặp thoại này, lại vừa đóng vai trò dẫn nhập cho một cặp thoại khác.

e. Lời

Lời là chuỗi âm thanh phát ra trong khi nói mang một nội dung nhất định, được một nhân vật nói ra kể từ lúc bắt đầu đến lúc chấm dứt (thường để cho nhân vật hội thoại kia nói ra chuỗi âm thanh của mình).

Những hoạt động giao tiếp bằng lời dân ca Tày, phần lớn có hình thức hội thoại (hay đối thoại), không thể không theo các nguyên tắc của các quy tắc hội thoại và cách tổ chức các phương tiện ngôn ngữ theo tổ chức có tôn ti, trong cấu trúc hội thoại.

1.2.2. Cơ sở Văn hóa học

1.2.2.1. Lí thuyết về văn hóa, bản sắc văn hóa, biểu tượng

Văn hóa:

Khái niệm “văn hoá” hiểu theo cách phổ thông: “Văn hoá” bao gồm tất cả những sản phẩm vật chất (văn hóa vật chất) và những sản phẩm tinh thần (văn hoá tinh thần) do con người sáng tạo ra trong quá khứ, hiện tại và mang tính giá trị. Tính giá trị của văn hoá được hiểu là những sản phẩm do con người sáng tạo ra và phải là cái có ích cho con người, còn những sản phẩm cũng do con người sáng tạo ra nhưng không mang tính giá trị thì không phải là “văn hoá”.

Các thành tố cơ bản của văn hóa là: *Ngôn ngữ; Tôn giáo; Tín ngưỡng; Lễ hội; Phong tục tập quán; Nghề thủ công; Ẩm thực; Công trình kiến trúc; Trang phục; Các loại hình nghệ thuật truyền thống; Văn học...*

Như vậy, văn hoá tinh thần của một dân tộc có nhiều thành tố, trong đó có ngôn ngữ, văn nghệ. Tiếng Tày và dân ca Tày là những thành tố trong văn hóa Tày.

Bản sắc văn hóa:

Văn hóa các dân tộc được thể hiện qua các thành tố cơ bản, trong đó thành tố tạo nên bản sắc văn hóa là thành tố nổi trội tương đối làm nên sự khác biệt, tính độc đáo của nền văn hóa đó trong tương quan với các thành tố khác. Ngôn ngữ tộc người

góp phần làm nên bản sắc văn hóa này. Bản sắc: nét hay thành tố tốt đẹp riêng biệt tạo thành đặc điểm cốt yếu. Ví dụ: *Bản sắc văn hóa dân tộc Tày*.

Tiếng Tày và dân ca Tày góp phần làm nên sự khác biệt, tính độc đáo của văn hóa Tày.

Quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá:

Ngôn ngữ và văn hoá (đúng ra là giữa “ngôn ngữ” và “các thành tố văn hóa khác”) có mối quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau, phát triển trong sự tác động qua lại lẫn nhau. Ngôn ngữ là một trong những nền tảng của văn hoá cổ truyền.

Ngôn ngữ là một hiện tượng văn hoá cổ truyền, là thành tố trong văn hoá. Tất cả những gì là đặc tính chung của văn hoá cũng đều tìm thấy trong ngôn ngữ. Ngôn ngữ cũng là phương tiện nảy sinh, phát triển và hoạt động của nhiều thành tố khác, là phương tiện bảo lưu và truyền đạt các giá trị văn hoá từ thế hệ này sang thế hệ khác trong cộng đồng.

Với chức năng là phương tiện cơ bản và quan trọng nhất của việc giao tiếp giữa các thành viên trong cộng đồng, ngôn ngữ trong sự hành chức luôn phải chịu sự chi phối của hàng loạt các quy tắc và chuẩn mực văn hoá cộng đồng.

Trong văn hóa, ngôn ngữ là một trong những thành tố quan trọng nhất: Nó thuộc về văn hoá nhưng lại là điều kiện nảy sinh, phát triển và là phương tiện hoạt động, bảo lưu và truyền lại từ thế hệ này qua thế hệ khác đối với nhiều thành tố khác trong văn hoá. Như vậy, ngôn ngữ có thể hiểu là điều kiện tồn tại của xã hội loài người, đồng thời là nền tảng của văn hoá. Qua ngôn ngữ mỗi dân tộc, có thể nhận biết một phần bản sắc văn hóa của các cộng đồng.

Những đặc điểm về cả hình thức và ngữ nghĩa của tiếng Tày trong dân ca Tày đã góp phần làm nên bản sắc của văn hóa Tày.

Biểu tượng:

Trong *Từ điển tiếng Việt*, *biểu tượng* được hiểu là: “1. Hình ảnh tượng trưng. 2. Hình thức của nhận thức, cao hơn cảm giác, cho ta hình ảnh của sự vật còn giữ lại trong đầu óc sau khi tác động của sự vật vào giác quan ta đã chấm dứt...” [116, tr. 99].

Biểu tượng là một trong những kết quả tư duy trừu tượng của đời sống và thường gặp trong sáng tạo nghệ thuật, có liên quan đến mặt ngữ nghĩa của từ ngữ. Nó được xem như là điểm sáng trong tác phẩm văn chương, là những tín hiệu thẩm mỹ đa nghĩa và giàu tính biểu cảm. Ví dụ: “Chim bồ câu” là biểu tượng hòa bình; “Dòng sông” là biểu tượng sự vĩnh hằng...

Biểu tượng là khái niệm có tính chất liên ngành, được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu với các chuyên ngành khoa học khác nhau: Triết học, Tâm lí học, Nhân học, Văn hóa học..., đặc biệt là Ngôn ngữ học. Nghiên cứu biểu tượng trong văn nghệ giúp đi sâu vào thế giới các hình tượng nghệ thuật, hiểu sâu sắc những trầm tích văn hóa trong đời sống xã hội của cộng đồng. Biểu tượng ngôn ngữ là một trong những loại biểu tượng nói chung, chịu sự chi phối của các quy luật ngôn ngữ học. Biểu tượng ngôn ngữ được sử dụng trong những văn bản cụ thể từ ngôn ngữ văn hóa của nhiều thế hệ người nói, là sự ẩn dụ hay hàm ý tích lũy được qua những hoàn cảnh giao tiếp khác nhau.

Khi tìm hiểu biểu tượng ngôn ngữ trong dân ca Tày, phải chú ý đến ngữ cảnh, tâm lí tộc người và trong mối quan hệ với nhân tố chủ thể và môi trường văn hóa.

1.2.2.2. Dân tộc Tày, tiếng Tày, vốn dân ca Tày

1/ Dân tộc Tày và tiếng Tày

Tày là tên chính thức của một dân tộc thiểu số ở Việt Nam - dân tộc Tày. Trong các tài liệu khác nhau và trong giao tiếp xã hội, tên dân tộc này còn được đọc và ghi: *Tay, Táy, Dai...* Dân số: 1.845.492 người (2019). Đây là một dân tộc có dân số lớn nhất trong 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam, đứng thứ hai sau dân tộc Kinh. Cư trú ở các tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái...

Các tỉnh miền núi, trung du Bắc Bộ là địa bàn cư trú lâu đời và hiện nay vẫn là địa bàn sinh sống chính của người Tày. Các tỉnh ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ là những nơi người Tày mới di cư đến từ nửa sau thế kỉ XX. Khu vực cư trú lâu đời của người Tày là Đông Bắc Việt Nam. Đối với nhiều dân tộc khác cùng sống ở địa bàn, người Tày là dân bản địa, nên còn có tên khác là *Thổ*. Trong tiếng Tày, từ này được phát âm là *thó* với nghĩa “địa phương, bản địa”. Hiện nay, người Cao Bằng, Lạng Sơn đôi khi vẫn được gọi là *cản Thó* (người Thổ).

Các nhóm địa phương: Tày (Thổ): cư trú chủ yếu ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Kạn; Thu Lao: cư trú chủ yếu ở xã Thái Giàng Sán, Lùng Khẩu Nhìn - huyện Mường Khương và các xã Nàn Vái, Thảo Chu Phìn huyện Xi Ma Cai - Lào Cai; Tày Nặm, Tày Đăm: cư trú chủ yếu ở huyện Sa Pa và Bảo Yên - Lào Cai; Ngạn: cư trú ở một số huyện của tỉnh Cao Bằng; Pa Dí: cư trú ở một số xã huyện Mường Khương - Lào Cai; Thổ: cư trú ở Đà Bắc - Hòa Bình; Phén: cư trú ở Bình Liêu - Quảng Ninh.

Người Tày, người Nùng và Choang Nam có quan hệ mật thiết với nhau. Trước đây, người Tày, người Nùng và bộ phận người Choang ở Nam Quảng Tây - Trung Quốc đều được gọi là *Cần Thố* hay *Pu Thố* (người Thố - người bản địa). Cũng như người Tày, tại một số nơi thuộc Quảng Tây, người Choang được gọi là *Đai, Tày, Lí, Lão...* Người Tày và người Nùng tự phân biệt mình và gọi nhau là *Cần Sừa Khao* (Người Áo Trắng) - người Tày, và *Cần Sừa Đăm* (Người Áo Đen) - người Nùng.

Ngôn ngữ Tày là một thành tố trong vốn văn hóa cổ truyền của dân tộc Tày.

Theo cách phân loại cội nguồn phổ biến hiện nay, tiếng Tày thuộc nhóm Tày - Thái Trung, nhánh Tày - Thái (*Tai*), chi Kam - Tai (còn gọi là *Choang Đông*) của ngữ hệ Tai - Ka Đai (*Tai - Kadai*). Ở Việt Nam, rất gần với tiếng Tày là ngôn ngữ của dân tộc Nùng.

Tiếng Tày là một ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập, tiểu loại hình “trung”, âm tiết tính (*syllabic*). Đây là ngôn ngữ âm tiết tính điển hình, tương tự tiếng Việt. Chữ Nôm Tày - chữ viết cổ truyền, dựa trên cơ sở chữ Hán, ra đời khoảng cuối thế kỉ XVI. Chữ được sử dụng ghi các bài thuốc, kiến thức y học dân tộc; những kiến thức về địa lí, sản vật địa phương; luật lệ, phong tục tập quán; nhân vật lịch sử; lịch và cách xem ngày giờ; các tác phẩm văn học... Hiện nay, số người có thể đọc được các văn bản này rất hạn chế.

Sau năm 1954, Nhà nước Việt Nam có chủ trương xây dựng chữ viết hệ *latin* cho một số dân tộc thiểu số, trong đó có Tày và Nùng. Một bộ chữ chung cho hai dân tộc Tày và Nùng và được gọi là “chữ Tày - Nùng”, được phê chuẩn vào năm 1961. Sau khi được ban hành, chữ Tày - Nùng hệ latin đã được đưa vào các lĩnh vực như văn hóa, giáo dục. Trong thập kỉ 70 thế kỉ XX, chữ Tày - Nùng được sử dụng rộng rãi trong giáo dục tiểu học và bước đầu cho thấy hiệu quả của việc sử dụng ngôn ngữ chữ viết trong giáo dục. Chữ cũng được dùng để ghi chép, in ấn, xuất bản các sáng tác văn học, dùng trong truyền thông. Tiếng Tày hiện được dùng trên Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV4), các phương tiện thông tin đại chúng ở các địa phương có đông người Tày. Trong một số cơ sở giáo dục ở vùng Tày, tiếng Tày hiện được dạy - học như một môn học, cho cán bộ công chức.

Trong luận án này, các ngữ liệu dân ca Tày được ghi bằng chữ viết hệ *latin* của dân tộc Tày (chữ trong các văn bản dân ca được khảo sát. Ghi chú: Các văn bản dân ca Tày còn được ghi bằng chữ Nôm Tày).

2/ Dân ca Tày

Trong *Từ điển Văn học*: “Dân ca là loại hình sáng tác dân gian trong đó yếu tố văn học được hình thành đồng thời với yếu tố âm nhạc, khi diễn xướng có thể kèm theo cả những động tác” [50, tr. 345]. Dựa vào đặc điểm nội dung, hình thức nghệ thuật của lời ca, chức năng sinh hoạt, tính chất giai điệu giọng hát, thể thức hát của dân ca, dân ca được chia thành ba nhóm sau: dân ca lao động; dân ca nghi lễ; dân ca sinh hoạt.

Đời sống tinh thần của người Tày rất phong phú với kho tàng truyện cổ tích, thần thoại, truyện thơ... Trong đó, đứng hàng đầu là hát *then* và hát *lượn*, rất hấp dẫn và phổ biến khắp các địa phương. Tùy từng địa phương mà có các điệu *lượn* khác nhau: *lượn slưong*, *lượn then*, *lượn cọi*, *phong slư*... Nhạc cụ của người Tày khá phong phú: thanh la, não bạt, trống, chuông, sáo, tiêu, kèn, đàn tính.... Một số điệu múa: *chầu bụt*, *xiên tâng*. Một số tác phẩm văn nghệ Tày đã được ghi lại bằng chữ Nôm Tày và sau này được phiên ra chữ hệ *latin*.

Dân ca Tày: là một hình thức văn học - nghệ thuật dân gian gồm những bài ca, câu hát dân gian gắn bó mật thiết với các mặt sinh hoạt của cộng đồng người Tày (sinh hoạt lao động, sinh hoạt nghi lễ - phong tục, sinh hoạt gia đình và xã hội). Dân ca Tày bao gồm các loại: *phong slư*, *lượn*, *quan lang*, *then*, *phuối pác*, *phuối rọi*, *vén noọng nòn*... Cụ thể là:

Phong slư và hát *phong slư*:

Trong tiếng Tày, *phong slư* có nghĩa là “bức - thư (tình)”.

Phong slư là một loại dân ca đặc sắc của trai gái Tày. Những bức thư này vốn được viết bằng chữ Nôm Tày trên nền vải *sla* đỏ. Ngày xưa con trai con gái Tày ít được học chữ, không biết chữ bởi thế thường đến nhờ một người khác gọi là *sláy cá* (một trí thức bình dân trong cộng đồng Tày) nhờ viết thư hộ. *Phong slư* ghi lại những tâm tình thầm kín của trai gái Tày và được cất lên thành lời ca với giai điệu rất tha thiết, trở thành một loại dân ca đặc biệt - hát để ngỏ lời thư. Tình yêu của nam nữ trong *phong slư* thường là tình yêu thương da diết trong xa cách, trắc trở, tan vỡ. Bởi vậy, giai điệu và lời ca *phong slư* thường buồn bã nhớ nhung, tuy nhiên không bi lụy, kêu than, mà khuyến khích vươn tới những ước mơ chưa toại nguyện.

Lượn và hát *lượn*:

Lượn thường được hiểu theo hai nghĩa hẹp và rộng khác nhau. Theo nghĩa rộng, *lượn* chỉ toàn bộ kho tàng dân ca người Tày, bao gồm cả *then* (*lượn then*), hát đám cưới (*lượn quan làng*), *phuối pác* (*lượn phuối pác*) và *phong slư* (*lượn phong slư*).

Theo nghĩa hẹp, *lượn* là điệu hát giao duyên của người Tày.

Cả hai cách hiểu đều có lí, song có lẽ phổ biến hơn cả là cách hiểu *lượn* theo nghĩa hẹp, tức là loại dân ca giao duyên đôi đáp của người Tày.

Người Tày có hai loại lượn: *lượn shương*, *lượn cọi*. *Shương* được hiểu là “yêu thương, thương nhớ”...; *cọi* là “thưa gửi, gọi”. Nội dung của những bài lượn chủ yếu là mượn hình ảnh của các loài cây, các loài hoa, những hình ảnh sự vật, sự việc, những tích truyện xưa để giải bày tình cảm, tâm tư của các tầng lớp thanh niên nam nữ trong những buổi gặp gỡ ban đầu, trong những lời hẹn ước về sau. Đặc trưng hát xướng của lượn Tày là tính “công khai”, không hề diễn xướng “giấu giếm”, được tiến hành ngay trong nhà, thu hút cả già trẻ mên mộ đến lắng nghe.

Quan lang và hát *quan lang*:

Theo nghĩa đen tiếng Tày, *quan* là người con trai chưa có vợ, là “chàng”, *lang* là “rẻ, con rể”. *Quan lang* cũng được hiểu là người đại diện cho phía “chàng rể”, có trách nhiệm chính trong đoàn người đưa chàng rể đến nhà gái. Người này thường được gọi là Ông *Quan lang*. Đi đến nhà gái, Ông *Quan lang* thường phải làm mọi nghi thức của việc hôn nhân, và cất lên những tiếng hát trong cuộc đối thoại với nhà bên gái. Những bài ca này được hát theo lối *hát quan lang*.

Hát *quan lang* là hệ thống các bài ca được sử dụng trong đám cưới của người Tày. Hệ thống những bài ca này có thể kéo dài tới hàng ngàn câu, hàng trăm bài, chia thành các phần cụ thể. Trong đó các phần mục tương ứng với từng hành động - lễ thức cụ thể trong đám cưới. Nó là một loại dân ca nghi lễ đám cưới. *Quan lang* (đại diện nhà trai) là người có vai trò chính nên hát *Quan lang* bắt nguồn từ tên nhân vật này. Trong đám cưới, lời hát thay cho lời chào xã giao, lịch sự và thể hiện tình cảm trân trọng nhau, cũng đồng thời kể về lối ứng xử tinh tế, tao nhã của con người trong đời sống theo tập tục địa phương.

Then và hát *then*:

Từ *then* là đọc chệch từ “thiên” (天, *tian*) trong tiếng Choang, tức trời. Người Choang Trung Quốc cũng như người Tày và người Nùng ở Việt Nam coi hát *then* là hát để tế Trời (tức Ngọc hoàng Thượng đế).

Theo tiếng Tày, *then* được hiểu là lực lượng siêu tự nhiên sáng tạo ra thế giới, là Ông Trời. Từ đó từ này cũng được dùng để chỉ người làm nghề cúng bái. Rồi tiếp theo từ này cũng được dùng để chỉ loại nghệ thuật tổng hợp gồm đàn, hát, múa, gắn liền với tín ngưỡng, do Ông Bà Then hát lên, để thấu đến Then - Ông Trời.

Then được gọi bằng nhiều tên khác như: *vít, pút, dăng, vút*,... tùy từng vùng, nhưng tên được dùng thông dụng nhất là *then*. Then là một loại hình diễn xướng dân gian tổng hợp bao gồm lời ca, âm nhạc, múa, trò diễn... được thực hiện trong nghi lễ có từ lâu đời, được người dân ưa thích, giữ một vị trí quan trọng trong di sản văn nghệ truyền thống của dân tộc Tày.

Suốt thời gian cuộc hát then, trong khói hương nghi ngút, tiếng nhạc xóc lúc to lúc nhỏ, lúc thưa nhạt lúc dồn dập, tiếng then lúc du dương dịu dặt lúc trầm lúc bổng rộn ràng, tiếng đàn tính trong trẻo thánh thót tạo nên sức lôi cuốn kì lạ đối với người ngồi xem. Sự bày biện mang đậm tính tôn giáo nghi lễ cũng góp phần tạo nên không khí linh thiêng của một nghi lễ tôn giáo. Người ta mê *then* bởi nhiều lẽ, nhưng trước hết là ở sức lôi cuốn đầy linh thiêng của nghi lễ này, hơn nữa then phù hợp với phong tục tập quán và tâm linh của người Tày. Thông qua các lễ then mối quan hệ cộng đồng, dòng họ ngày càng gắn kết, nhiều thuần phong mỹ tục được phát huy.

Năm 2019, di sản **Thực hành Then** của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam đã được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản Văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Phuối pác, phuối rọi và hát *phuối pác, phuối rọi*:

Phuối pác còn được gọi là *phuối rọi*. Trong tiếng Tày, *phuối* là nói, *pác*: miệng, *rọi*: chuỗi, có hàm nghĩa là chuỗi thơ dài liên tiếp. *Phuối pác, phuối rọi* là những lời nói có vần, có điệu, nói như ngâm, như hát, nói bằng thơ, nói chuỗi. *Phuối pác, phuối rọi* được sử dụng trong sinh hoạt hằng ngày, thường diễn ra khi gặp nhau trên đường, ở chợ hay trong lễ hội,... Đây là lối đối đáp diễn đạt nỗi niềm, tâm tư nhiều sắc thái của người Tày, là cầu nối tình bạn cho người già, người trẻ, thành “bà mối” xe duyên cho trai gái. Qua thời gian, những lời *phuối pác, phuối rọi* ngày càng bóng bẩy, cô đọng, mềm mại một chất thơ lãng mạn.

Vén noọng nòn và hát *vén noọng nòn*:

Vén noọng nòn là “ru em ngủ” (tiếng Tày, *vén* nghĩa là ru, *noọng*: em, *nòn*: ngủ). Hát ru còn có cách gọi khác *ứ noọng nòn, vén lúc*. Người hát thường là mẹ, bà, chị. Lời ru thường kể về cuộc sống lao động, sản xuất của người Tày như: trồng bông, dệt vải, chăn trâu, làm đồng,... nhưng được diễn đạt vừa tinh tế vừa vui nhộn, sinh động, hợp với lối tư duy ngây thơ, trong trẻo của trẻ thơ.

Lời hát thể hiện tình yêu thương vô bờ của người lớn qua những lời dỗ dành, cưng nựng trẻ. Những câu hát ấy dần dần ăn sâu trong tiềm thức mỗi đứa trẻ. Để rồi

khi trưởng thành, lời ru trở thành hành trang nâng bước trẻ thơ bước vào đời với tình cảm ơn sâu nghĩa nặng dành cho ông bà, mẹ cha và quê hương.

Ngoài ra, trong dân ca Tày còn phải kể tới là *đồng dao* Tày. Đây là những lời hát để trẻ em hát trong các hoạt động vui chơi tập thể, thường kèm theo một trò chơi nhất định. Vì vậy, còn gọi là những *lời hát trò chơi*, hay những *trò chơi có lời hát*. Đồng dao Tày thường tập trung biểu thị nhận thức và tình cảm của trẻ thơ với thế giới tự nhiên, loài vật,..., qua đó cũng dạy cho trẻ những bài học sâu sắc, đó là: lòng tôn kính cha mẹ, tình yêu thiên nhiên, tấm lòng vị tha, yêu lao động, lối sống hòa hợp nhân ái...

Một số khái niệm liên quan đến dân ca và dân ca Tày (được sử dụng trong luận án):

Thuật ngữ *kết cấu* thường được dùng đồng nhất với *cấu trúc*. Luận án quy ước cách hiểu như sau, với đối tượng văn bản dân ca Tày: Kết cấu là tổng thể sự phân chia và bố trí các cuộc, chặng, khúc, lời... theo những quy tắc và quan hệ nhất định để tạo nên sự hoàn chỉnh của tác phẩm; Cấu trúc là quan hệ giữa các cặp kể cận trong các loại văn bản dân ca, chủ yếu là các đoạn và các lượt lời.

- *Cuộc hát:*

Cuộc hát tạo thành một văn bản dân ca trọn vẹn, ứng với một lần hát dân ca, bắt đầu từ lúc bắt đầu cho tới khi kết thúc. Ví dụ: Cuộc hát quan lang bắt đầu khi nhà trai đặt chân tới cổng làng nhà gái đến lúc xin phép nhà gái đón dâu xong xuôi, gắn với tiến trình nghi lễ của đám cưới Tày; Cuộc hát then bắt đầu khi Ông Bà Then cất tiếng hát lên, đến lúc rời vị trí hát then (thường trước bàn thờ tổ tiên)...

- *Chặng hát:*

Theo cách hiểu thông thường, *chặng* là khoảng được chia ra trên con đường dài để tiện bố trí chỗ nghỉ ngơi, cũng như *đi một chặng đường*.

Trong trường hợp cụ thể của dân ca Tày, *chặng* là khoảng được chia ra trong quá trình diễn ra cuộc hát, căn cứ vào nội dung của phần này (cũng là để “nghỉ” trước khi vào chặng khác, có thể để mời nhau ăn trầu, uống nước hay uống rượu). Chặng thường do nhiều người tham gia (cùng “đi”). Ví dụ: Cuộc hát quan lang được chia làm hai chặng: *hát thử thách*, *hát đón dâu*.

- *Khúc hát:*

Trong dân ca Tày, khúc được hiểu là phần có độ dài nhất định được tách ra (hoặc coi như tách ra) trong quá trình dài của chặng hát, để thành một đơn vị riêng

tương đối độc lập (như từng “bài” trong một dãy bài). Khúc hát do những lời hát tạo thành.

Mỗi khúc trong văn bản có tính độc lập tương đối. Nếu tách khúc ra khỏi văn bản thì nó có tư cách như một văn bản nhỏ (một tiểu chủ đề); còn nằm trong một văn bản thì từng khúc vẫn luôn luôn có sự liên kết với những khúc khác về phương diện nội dung (một chủ đề). Ví dụ: Những khúc hát trong quan lang được diễn ra theo trình tự: khúc *Tuộng xinh* (chào mời); khúc *Nộp tháp lệ* (nộp lễ, kiểm lễ)...

- *Lời hát:*

Thường thì *lời* được hiểu chung là những gì con người nói trong một hoàn cảnh giao tiếp cụ thể (ngoài ý nghĩa thuật ngữ, đó là: sản phẩm cụ thể của hoạt động ngôn ngữ, trong quan hệ đối lập với ngôn ngữ). *Lời* cũng được hiểu là phần ca từ (ngôn ngữ) trong bài ca (đối lập với phần nhạc (giai điệu, tiết tấu...)).

Lời hát ở đây được hiểu là chuỗi âm thanh được một nhân vật hát lên, kể từ lúc bắt đầu đến lúc chấm dứt (thường để “nhường lời” cho người khác “cất lời”).

Trong trường hợp cụ thể của dân ca Tày, “lời hát” là những gì người hát cất lên trong một hoàn cảnh giao tiếp cụ thể của cuộc sinh hoạt dân ca, trong một lượt (lượt lời), do một người trình diễn.

- *Đoạn hát:*

Trong mỗi lời hát có thể gồm những đoạn khác nhau. Đây là những phần ngắn có chức năng riêng, tạo thành dãy liên kết với những đoạn khác trong một lời hát. Ví dụ: đoạn mở lời, đoạn giải bày và đoạn kết.

- *Câu hát:*

Trong lời hát có những câu hát: là đơn vị cơ bản của lời hát, do các từ ngữ tạo thành, có một tiết tấu nhất định, thường viết bằng một dòng (trên chữ viết). Lưu ý: Đây không phải là “câu” trong phân tích ngôn ngữ học (là “đơn vị cơ bản của lời nói, do từ tạo thành, có một ngữ điệu nhất định, diễn đạt một ý trọn vẹn”). Số câu trong lời hát dân ca Tày ở từng loại có số lượng khác nhau. Trong đó, lời then thường có số câu nhiều nhất; lời lượn thường có số câu ít nhất...

1.3. Tiểu kết chương 1

Dân ca Tày đã thu hút được sự quan tâm của đông đảo các nhà nghiên cứu tiếp cận ở nhiều góc độ: văn hóa, văn học, dân tộc học, lịch sử, âm nhạc... Nhiều tác phẩm dân ca Tày đã được các nhà khoa học sưu tầm và giới thiệu, chủ yếu về phương diện hình thức, những giá trị phong tục và những giá trị bản sắc tộc người.

Tuy nhiên cho đến nay, những nghiên cứu về ngôn ngữ trong dân ca Tày chưa được tìm hiểu có hệ thống, quy mô, toàn diện, mới chỉ dừng lại ở từng tiểu loại nhỏ của dân ca Tày. Chính vì vậy, đặc điểm ngôn ngữ trong dân ca Tày đến nay vẫn là một ẩn số từ góc nhìn ngôn ngữ học.

Dân ca Tày là những bài hát, câu hát dân gian trong đó có cả phần lời và phần giai điệu đều có vai trò quan trọng đối với việc xây dựng hình tượng hoàn chỉnh của tác phẩm. Về cơ sở lí thuyết và thực tiễn, một số khái niệm đã được đề cập đến: văn bản, văn bản nghệ thuật, kết cấu; trường nghĩa, chủ đề; ngôn ngữ nghệ thuật, nhịp điệu, vần, thể; lí thuyết giao tiếp, lí thuyết hội thoại; văn hóa, bản sắc văn hóa, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, biểu tượng ngôn ngữ; dân ca Tày, cuộc hát, chặng hát, khúc hát, lời hát... Những vấn đề lí thuyết này tạo lập một khung lí thuyết thích hợp để nghiên cứu, phân tích đặc điểm hình thức, ngữ nghĩa của dân ca Tày ở các chương 2, 3 của luận án.

Để nghiên cứu đối tượng tương đối phức tạp như dân ca Tày, cần có góc nhìn đa diện liên ngành, từ phương diện Ngôn ngữ học, Văn hóa học và Văn học. Cũng vì vậy, khi tìm hiểu về dân ca Tày, khó có sự phân biệt hoàn toàn rạch ròi các khái niệm và các thao tác của Ngôn ngữ học, Văn hóa học và Thi học.

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ DÂN CA TÀY

XÉT VỀ HÌNH THỨC VĂN BẢN

2.1. Kết cấu văn bản dân ca Tày

2.1.1. Tư liệu khảo sát

Các văn bản dân ca Tày, cụ thể là ba loại: *lượn*, *quan lang*, *then* cần khảo sát rất đồ sộ. Không thể tìm hiểu toàn bộ các văn bản. Hơn thế nữa, số lượng các văn bản hiện có của ba loại (*lượn*, *quan lang*, *then*) không tương đương về độ dài văn bản và sự đối dịch. Vì thế, do yêu cầu của các phần khác nhau trong luận án (đặc biệt cho sự thống kê), tác giả xác định phạm vi tư liệu nghiên cứu trong một số văn bản để thống kê và phân loại các sự kiện, như những nghiên cứu trường hợp.

Tìm hiểu về kết cấu văn bản, luận án khảo sát 44 khúc hát, với 381 lời hát, 6931 câu (Lượn: 17 khúc hát, 306 lời hát, 2469 câu; Quan lang: 11 khúc hát, 59 lời hát, 753 câu; Then: 16 khúc hát, 16 lời hát, 3709 câu (then kì yên, cầu chúc: 6 khúc hát, 1261 câu; then lễ hội (then cấp sắc): 10 khúc hát, 2448 câu).

Cụ thể là:

- Các khúc hát lượn: *Lượn nài* (Lượn mời), *Lượn khan* (Lượn đáp lời), *Lượn slạp* (Lượn tiếp lời), *Lượn xo mjàu* (Lượn xin trầu), *Lượn tổ bjoóc, tổ va* (Lượn đồ hoa), *Lượn tổng* (Lượn trồng), *Lượn hoa, lượn trắng* (Lượn hoa, lượn trắng), *Lượn bươn* (Lượn tháng), *Lượn ngòi slí quý* (Lượn trông tứ quý), *Than - Ước* (Than - Ước), *Lượn cáy khăn* (Lượn gà gáy), *Lượn kí rơi vua* (Lượn các đời vua), *Lượn phẩn* (Lượn xe kết tình duyên), *Lượn ná rười, ná slán, ná đừu* (Lượn không héo, không tàn, không bỏ nhau), *Lượn phjạc* (Lượn chia tay), *Lượn slắng* (Lượn nhẩn nhủ, hẹn hò), *Xam cóc lượn - Cạ cóc lượn* (Hỏi gốc lượn - Bảo gốc lượn).

- Các khúc hát quan lang: *Khên lên* (Chăng dây), *Khửn đuây* (Lên cầu thang), *Thư tu* (Giữ cửa), *Khay tu* (Xin mở cửa), *Pjái fuc* (Trái chiếu), *Tuộng xính* (Chào mời), *Nộp tháp lệ* (Nộp lễ, kiểm lễ), *Tình tổ* (Trình tỏ), *Lạy táng* (Bái tỏ), *Rấp lửa* (Đón dâu), *Lệ pú giả* (Lễ bố mẹ chồng).

- Các khúc hát then: *Roọng hương* (Gọi hương), *Phóng lệ* (Phóng lễ), *Lập binh* (Lập binh), *Cái kiêu cầu tự* (Bắc kiêu cầu tự), *Tạ tông đường* (Tạ tông đường), *Tiến hoa thánh mẫu* (Tiến hoa thánh mẫu), *Quang bán* (Tẩy rửa bàn thờ), *Cái cầu hào quang* (Bắc cầu hào quang), *Lập phủ Thành Lâm* (Lập phủ Thành Lâm), *Lọc vía hào quang* (Lọc vía

hào quang), *Soạn lệ khẩu cung Ngọc Hoàng* (Soạn lễ vào cung Ngọc Hoàng), *Sắc cấp* (Sắc cấp), *Thủm mủ hẫu giường sờ* (Đội mũ cho giường sờ), *Piốc Pú Cấy* (Đánh thức lão Pú Cấy), *Mường bản* (Mường trời), *Tổng tiên* (Cánh đồng nàng tiên).

Như đã nói ở trên, các ngữ liệu dân ca Tày sau đây được ghi bằng chữ viết hệ latin của dân tộc Tày (chữ trong các văn bản dân ca được khảo sát).

2.1.2. Kết quả khảo sát

2.1.2.1. Kết cấu văn bản dân ca Tày xét theo quan hệ thứ bậc (bao hàm)

Quan hệ thứ bậc là sự sắp xếp theo tương quan bao hàm trong tổ chức văn bản dân ca, gồm một hệ các đơn vị (về lí thuyết, do văn bản có thể dài ngắn, đơn giản hay phức tạp khác nhau) bậc trên và bậc dưới, từ cuộc hát đến câu hát. Đó là thứ bậc: *cuộc hát - chặng hát - khúc hát - lời hát - đoạn hát - câu hát*.

1/ Quan hệ thứ bậc cuộc hát - chặng hát - khúc hát trong văn bản dân ca Tày

Quan hệ cuộc hát - chặng hát - khúc hát trong lượn:

Mỗi cuộc hát lượn ứng với một lần sinh hoạt trình diễn bằng lời ca, bắt đầu từ lúc trai gái gặp nhau và cất lên lời ca, cho tới khi kết thúc.

Cuộc hát lượn thường được chia làm 3 chặng: *hát chào mời, hát tỏ tình, hát kết - giã từ*.

Hát chào mời, gồm những loại khúc hát: *Lượn nài* (Lượn mời), *Lượn khan* (Lượn đáp lời), *Lượn slấp* (Lượn tiếp lời).

Hoàn cảnh của cuộc hát (thoại trường) và người tham gia: Khi khách đến một nhà trong bản, thanh niên trong bản rủ nhau đến mời lượn. Trước hết họ xin phép chủ nhà cho tổ chức lượn, cũng qua đó báo cho khách biết là họ tìm đến để lượn. Được chủ nhà đồng ý cuộc lượn bắt đầu, thay phiên nhau mỗi người sẽ hát một khúc. Ở chặng *hát chào mời*, có những khúc *Lượn nài*: gái (trai) bản nọ mời trai (gái) là khách lượn. Khách thường khiêm tốn, ý tứ, không đáp ngay, cứ để cho người mời thể hiện những đoạn thiết tha, thậm chí châm chọc kích bác thì mới chịu thể hiện khúc hát *Lượn khan* (Lượn đáp lời). Khi “đối phương” đã đáp thì bên chủ liền *Lượn slấp* (người mời lượn tiếp khi đối phương đã *khan*) và như thế cuộc lượn chính thức bắt đầu, với những khúc hát lượn.

Ví dụ trong khúc *Lượn nài*:

Cắt tiếng vọng chang rườn nào niệt

Mạy lau ẻn pây thắp co mảu

Mì bjoóc hủ slây xo slắc cang

Cắt tiếng vọng trong nhà rền vang

Cây cụt ẻn đi tìm cây mới

Có hoa cho sĩ xin một cành

Slây ná xo cáng roi diu đai
Xo kết tin vạng lai pây theo
Dá tả nậu bjoóc héo lán lòn
Bjoóc héo bjoóc thè phông pây nả
Thuồn cần rầu quá xá khỏi thôi
Xo kết đuối táng nơi kỉ tiếng.

Sĩ không xin khác cãnh bỏ không
 Xin đưa tin vãng lai đi lại
 Đừng để nậu hoa héo rụng rời
 Hoa héo hoa lại nở nay mai
 Con người ta quá lú sẽ thôi
 Xin kết với nơi khác vài tiếng...

[NL3, tr. 194]

Hát tổ tình: Đây là chặng dài nhất, chiếm hầu hết thời gian của cuộc lượn. Chặng này có thể gồm các loại khúc:

Thứ nhất, gồm những khúc lượn có sẵn (là những khúc lượn cổ điển), được mọi người ưa thích, đặc biệt ở lứa tuổi trung niên, bởi họ lắng nghe để hồi tưởng về một kí ức thanh xuân đã qua và cũng mừng vui vì con em trưởng thành. Ở phần này có thể kể tới các khúc: *Lượn xo mjàu* (Lượn xin trâu), *Lượn tổ bjoóc, tổ va* (Lượn đồ hoa), *Lượn tống* (Lượn trống), *Lượn hoa, lượn trắng* (Lượn hoa, lượn trắng), *Lượn bươn* (Lượn thàng), *Lượn ngòi slí quý* (Lượn trông tứ quý), *Than - Ước* (Than - Ước), *Lượn cáy khần* (Lượn gà gáy), *Lượn kỉ rơi vua* (Lượn các đời vua).

Thứ hai, gồm những khúc *Lượn phẩn* (Lượn xe kết tình duyên), *Lượn ná rười, ná slán, ná điu* (Lượn không héo, không tàn, không bỏ nhau). Đó là những khúc ứng tác tại chỗ nhằm bày tỏ tình cảm, gồm cả những khúc thè thốt của đôi bên trai gái. Đây là những khúc hát nam thanh nữ tú yêu thích nhất, bởi nó là tâm tình nhớ thương da diết dành cho người yêu.

Ví dụ trong khúc *Lượn phẩn*:

Giờ nẩy rầu kết căn định thóa
Ngai mừi thàng noọng á xo mjàu
Bân sle hủ sloong rầu mì slì
Củ pác xo noọng Lương Nga
Hạy shương thàng thân rà táng bản...

Giờ đây ta kết nhau định nhà
 Ngửa tay đến em nhỏ xin trâu
 Trời xe cho hai đứa có thì
 Cát lời xin em nhỏ Lương Nga
 Hãy thương đến thân ta khác bản...

[NL3, tr. 382]

Hát kết - già từ, gồm những khúc: *Lượn phjạc* (Lượn chia tay), *Lượn slảng* (Lượn nhẩn nhủ, hẹn hò), *Xam cóc lượn - Cạ cóc lượn* (Hỏi gốc lượn - Bảo gốc lượn). Đây là chặng kết thúc một cuộc lượn. Khách và chủ chia tay, quyến luyến, hò hẹn. Lượn già bạn xong, đôi bên còn lượn khúc *Xam cóc lượn* (Hỏi gốc lượn), *Cạ cóc lượn* (Bảo gốc lượn) để ghi nhớ nguồn gốc của lượn.

Ví dụ trong khúc *Lượn phjạc*:

<i>Phít căn tư bươn nhì mùa xuân</i>	Xa nhau từ tháng hai mùa xuân
<i>Mật mềng roọng sơn lâm puôn toọng</i>	Ong bướm vọng sơn lâm rầu rĩ
<i>Hắt việc noọng khòì ngậm thâng rà</i>	Làm việc em hãy ngẫm đến ta
<i>Phít căn như mùa xuân va bươn nhì</i>	Xa nhau tựa mùa hoa tháng hai
<i>Noọng dú khòì chứ phì tàng xa</i>	Em ở hãy nhớ anh đường xa
<i>Phì pây phì nhằng mà lai lán</i>	Anh đi anh còn về nhiều lần
<i>Khòì chứ kĩ cầm slăng sloong rà.</i>	Hãy nhớ những lời nhắn hai ta...

[NL3, tr. 400]

Quan hệ cuộc hát - chặng hát - khúc hát trong quan lang:

Hoàn cảnh của cuộc hát (thoại trường) và người tham gia: Cuộc hát quan lang bắt đầu khi nhà trai đặt chân tới cổng làng nhà gái đến lúc xin phép nhà gái đón dâu xong xuôi, gắn với tiến trình nghi lễ của đám cưới Tày. Cuộc hát thường được chia làm hai chặng: *hát thử thách*, *hát đón dâu*.

Hát thử thách: Chặng này bắt đầu từ khi họ nhà trai đến ngõ (cổng) nhà gái, gặp chương ngại vật nhà gái đem ra cản. Muốn vượt được những chương ngại, nhà trai (*quan lang*) phải tỏ tài văn nghệ, phải ứng xử bằng khúc ca với nhà gái. Những khúc trong chặng này có thể được diễn biến theo trình tự:

Khúc *Khên lên* (Chăng dây);

Khúc *Khửn đuây* (Lên cầu thang): mời lấy rượu rửa chân;

Khúc *Thư tu* (Giữ cửa): cất chổi, cất đóm cá, cất túi đựng mèo;

Khúc *Khay tu* (Xin mở cửa);

Khúc *Pjái fục* (Trải chiếu).

Hát đón dâu: Sau khi vượt qua thử thách, nhà trai được mời tới gian chính của ngôi nhà (nơi tiếp khách). Các thủ tục tiếp theo để đón dâu lúc này mang tính ngoại giao. Những khúc hát được diễn ra theo trình tự:

Khúc *Tuộng xính* (Chào mời): mời nước, mời thuốc, mời trà;

Khúc *Nộp tháp lệ* (Nộp lễ, kiểm lễ);

Khúc *Tình tổ* (Trình tỏ);

Khúc *Lạy táng* (Bái tỏ): bái tỏ, nộp lễ sinh thành, bái họ hàng;

Khúc *Rập lùa* (Đón dâu): xin dâu, đón dâu, tặng và nhận tặng phẩm, chúc mừng, tạm biệt;

Khúc *Lệ pú giả* (Lễ bố mẹ chồng).

Trong thực tế nghi lễ đón dâu, đưa dâu không nhất nhất phải theo thứ tự như trên. Các bước có thể thay đổi trình tự, do vậy các khúc hát cũng thay đổi theo tùy thuộc vào hai nhà.

Ví dụ trong khúc *Tượng xỉnh*:

<i>Chiềng các bạn thanh tân giúu thế</i>	Thưa các bạn thanh tân mặt ngọc
<i>Dạ ơn nàng dâu ché táng mừng</i>	Cảm ơn nàng mời nước khác mừng
<i>Nằm luây từ Long Vương khỉn pjót</i>	Nước này từ Long cung đem đến
<i>Cần tôn gạ nằm ngược phong ba</i>	Người đôn đây nước chôn phong ba
<i>Nằm nẩy nằm hải hà bân đảo</i>	Nước này nước thiên hà trời phú
<i>Nằm nẩy nằm đeng đảo hải loan</i>	Chè trời màu tươi đỏ mát thơm
<i>Kin nằm nẩy bình an khang thái.</i>	Uống nước này bình an khang thái...

[NL2, tr. 158]

Quan hệ cuộc hát - chặng hát - khúc hát trong then:

Hoàn cảnh của cuộc hát (thoại trường) và người tham gia: Mỗi cuộc hát then là những chặng hát (đồng thời cũng là khúc hát, lời hát) ứng với những chặng đường, từ khi bắt đầu cho tới lúc kết thúc cuộc hành trình của đoàn quân (binh lính) then đi lên trời. Ví dụ: Tại lễ hội Dàng Then các khúc hát ở phần lễ, hội thường được hát xen kẽ. Cái đích là quân then phải lên Ngọc Hoàng xin cấp sắc, trên đường đi phải làm gì, gặp những gì phải vượt qua..., đều được kể trong các chặng hát. Căn cứ vào hành trình của quân then các lời hát được sắp xếp logic, phù hợp với thứ tự trong kết cấu của lễ hội.

Tuy nhiên, tùy thuộc vào mục đích buổi lễ, thầy then có thể thêm hoặc bớt một số đoạn trong những khúc hát, có thể sáng tạo, bổ sung một số lời làm cho phần lễ cũng như phần hội thêm phong phú. Khúc then như sau:

Trong *lễ kì yên*, những khúc hát được dùng để giải sầu muộn, chúc phúc, làm lễ thượng thọ, nói số bắc cầu, gọi vía trẻ lạc, đi sứ thuyền, bắc cầu cầu tự..., theo trình tự: *Roọng hương* (Gọi hương), *Vọng cảnh* (Vọng cảnh), *Phóng lệ* (Phóng lễ), *Lập binh* (Lập binh), *Cống sứ* (Cống sứ), *Cái kiêu cầu tự* (Bắc kiêu cầu tự), *Tạ tông đường* (Tạ tông đường), *Giải tạ phá thương phá khắc* (Giải tạ phá thương phá khắc), *Giải khắc* (Giải khắc), *Tiến hoa thánh mẫu* (Tiến hoa thánh mẫu)...

Trong *lễ hội Dàng then* (hay còn gọi là: *Then lễ hội*, *Then cấp sắc*) gồm hai phần lễ và hội, những khúc hát để học trò học nghề hát then xin làm lễ cấp sắc (chứng

chỉ công nhận trình độ và có đạo đức, tư cách làm nghề then) hoặc đến kì thăng cấp. Khúc hát ở phần lễ gồm: *Quang bán* (Tẩy rửa bàn thờ), *Cái cầu hào quang* (Bắc cầu hào quang), *Lập phủ Thành Lâm* (Lập phủ Thành Lâm), *Lọc vía hào quang* (Lọc vía hào quang), *Soạn lễ khẩu cung Ngọc Hoàng* (Soạn lễ vào cung Ngọc Hoàng), *Sắc cấp* (Sắc cấp), *Toổng khánh khảo giường* (Sát hạch giường sớ), *Thủm mũ hầu giường sớ* (Đội mũ cho giường sớ); Khúc hát ở phần hội gồm: *Dinh Thành Thế* (Dinh Thành Thế), *Pắt ngoảng* (Bắt ve sầu), *Vật Giả Gỉn* (Đánh vật mụ Giả Gỉn), *Piốc Pú Cây* (Đánh thức lão Pú Cây), *Khảm hải* (Vượt biển), *Mường bản* (Mường trời), *Tổng tiên* (Cánh đồng nàng tiên), *Tảng phya Xu Mi* (Dựng núi Xu Mi), *Hò Vĩnh* (Thăng cu Vĩnh), *Báo sao kên chụ* (Gái trai tìm bạn), *Đối thoại then hài* (Then hài đối thoại), *Khao noọng khao nàng* (Mở tiệc thết nàng), *Rườn Then Dàng* (Nhà dàng then)...

Ví dụ trong khúc *Soạn lễ khẩu cung Ngọc Hoàng*:

<i>... Nghinh lễ khẩu phụng yến nả gần</i>	... Đón lễ vào dâng yến trước mặt người
<i>Mìr xo sắc nả ông vua hoàng</i>	Tay xin cấp sắc trước mặt vua hoàng
<i>Quan lang sắp soong hàng uy nghi.</i>	Quan lang xếp hai hàng uy nghi.

<i>Vua phán oóc cung phi kinh sử</i>	Vua phán tới cung phi kinh sử
<i>Tấu dâng vua nguyên súp khay kho</i>	Vua có chỉ nguyên súp mở kho
<i>Quan lang gủ nả vua nghinh sắc...</i>	Quan lang quỳ trước mặt vua đón sắc...

[NL1, tr. 487-488]

2/ Quan hệ thứ bậc lời hát - đoạn hát - câu hát trong văn bản dân ca Tày

Lời hát: Trong một cuộc hát dân ca ở tất cả các loại *lượn*, *quan lang*, *then*, đáng chú ý nhất là những lời hát, có liên quan đến sự kiện lượt lời. Lời hát của mỗi nhân vật có sự khác biệt nhất định, là do các vai khác nhau và mục đích (cụ thể) có thể không là một, đồng thời có thể phụ thuộc vào ngữ cảnh.

Trong *lượn*, “lời hát” do chàng trai hoặc cô gái cất lên mang tính đối đáp, trong một hoàn cảnh giao tiếp cụ thể của cuộc sinh hoạt dân ca, trong một lượt (lượt lời), do từng người hát (mỗi người hát lên một lời); sự khác biệt trong lời hát có thể chủ yếu là do một bên là nam và một bên là nữ, mục đích chủ yếu là tỏ bày và ước ý trực tiếp về chủ đề tình yêu. Trong *quan lang*, “lời hát” do bên nhà trai và bên nhà gái hát, với vai là các bậc phụ huynh. Nét nổi bật trong lời *lượn* là thường ngẫu hứng, chủ động, kế tiếp và cộng tác luân phiên lượt lời, còn trong *quan lang* lời thường theo khuôn mẫu “giữ kẽ”. Trong *then*, lời hát chỉ do một người diễn xướng, mục đích chủ yếu là

tỏ bày và cầu xin tới thần linh, với chủ đề sức khỏe, thịnh cầu, tạ ơn..., đối diện với thần linh và tổ tiên; lời hát mang tính khuôn mẫu gần như tuyệt đối. Trong then, không có sự luân phiên lượt lời...

Ví dụ một lời trong hát then:

*Liên đài lương (mỗ) bái tổ tiên
Cung hương hỏa gia tiên nghỉ mát
Tặng gần kin miếu mác túi khăn
Tưởng câu đeo ân thâm tổ khảo
Đưa nguyệt đức hiếu đạo lúc lan
Lịch đại giú sinh nam sản nữ
Nam kết đũa hiền nữ lúc lùa
Nữ vu quy đũa phua lương thiện...*

Liên đài lương (mỗ) bái tổ tiên
Cúng hương hỏa gia tiên nghỉ mát
Thân trạng mang khăn túi nhai trầu
Nhớ một câu “âm thâm tổ khảo”
Đưa nguyệt đức hiếu đạo cháu con
Đời đời đẻ con trai con gái
Trai lấy được hiền nữ nhà sang
Gái vu quy được chồng lương thiện...

[NL1, tr. 401]

Đoạn hát:

Như đã nói ở trên, trong dân ca Tày, “đoạn hát” là phần ngắn có chức năng riêng, tạo thành dãy liên kết với những đoạn khác trong một lời hát.

Ví dụ về đoạn mở lời trong hát quan lang:

*Kính chiềng thang pỏ mẹ họ hàng
Chiềng thôn bản tổ tiên nội ngoại
Chiềng các pú nấng tải đường xưa
Đoạn giải bày:*

*Khỏi sống lục khươi mà thang nấy
Họ boong khỏi sinh đũa lúc dài
Khun dựng đũa thang hồi cải mả...
Ngồi lúc minh báo sao thuận ý
Ông bà thuận sao quý xuất gia
Lạo sặt đũa thuận hòa nư tẩu
Boong khỏi au tháp lệ mà thang
Mời quý họ ngồi giương kiểm lệ
Đoạn kết:*

Chúc họ hàng sống ké xiên pi

Kính thưa lên cha mẹ họ hàng
Trình thôn bản tổ tiên nội ngoại
Trình các lão ngồi tại giường cao

Tôi dẫn rể mới vào thưa lễ
Họ chúng tôi sinh có con trai
Nuôi dưỡng cho đến hồi khôn lớn...
Xem lục mệnh gái trai hợp ý
Ông bà thuận gái quý xuất gia
Kẻ đẹp đôi thuận hòa trên dưới
Chúng tôi đem gánh lễ tới dâng
Mời quý họ ra thăm kiểm lễ

Chúc họ hàng mạnh khỏe sống lâu

[NL2, tr. 160]

Câu hát:

Văn bản dân ca Tày chủ yếu là những câu hát liên kết với nhau bằng tính chất cách luật, trong đó đáng chú ý là vần điệu. Chỉ 1 tiêu loại hát trong then ở dạng văn

xuôi (*Sắc cấp*). Số câu trong mỗi khúc hát ở từng loại có độ dài ngắn khác nhau (Lưu ý: Mỗi dòng được xem là một “câu”).

Ví dụ các câu trong hát then *Thảm mủ hấu giường sở*:

<i>...Tâu chiềng chúa oóc phá bân đin</i>	<i>...Tâu trình chúa ra mở trời đất</i>
<i>Chấp mừ lạy Quan Quắc, Quan Quý</i>	<i>Chấp tay lạy Quan Quắc, Quan Quý</i>
<i>Lạy thuôn tăng sí chí bân đin</i>	<i>Lạy tất cả bốn phương đất trời</i>
<i>Giờ nầy Tản khay nghiên khay sở</i>	<i>Giờ này đặng ấy mở nghiên mở sở</i>
<i>Tẻo đẫy giờ khay cộ tông khân</i>	<i>Lại được giờ mở cỗ đội khân</i>
<i>Xo ắt tuyền lòng thương síp hủ</i>	<i>Mòng một truyền xuống đến hôm rằm</i>
<i>Tản tẻ đẫy tập mạ tập lân</i>	<i>Đặng ấy được tập ngựa tập quân</i>
<i>Sắc vừa ban cứu dân độ thế</i>	<i>Sắc vua ban cứu dân độ thế</i>
<i>Và lại pây nốp lệ lương gian...</i>	<i>Và lại đi nốp lệ lương gian...</i>

[NL1, tr. 524]

Nếu lấy cơ sở là “khúc” để thống kê, có thể thấy mỗi khúc trong **then** có số câu lớn nhất: 3709 câu (then kì yên, cầu chúc: 1261 câu, then lễ hội: 2448 câu), 6/16 khúc hát dưới 100 câu, ít nhất là lời *Tổng tiên* (27 câu), 10/16 khúc trên 100 câu, nhiều nhất là khúc *Soạn lệ khẩu cung Ngọc Hoàng* (1270 câu); tiếp đó là khúc **lượn**: 2469 câu, 11/17 khúc hát dưới 100 câu, ít nhất là khúc *Lượn cày khăn* (7 câu), 7/17 khúc hát trên 100 câu, nhiều nhất là khúc lượn về xe kết tình duyên: *Lượn phẩn* (635 câu); khúc **quan lang** có số câu ít nhất: 753 câu, các khúc hát trong quan lang có số câu ít, 7/11 khúc hát dưới 100 câu, ít nhất là khúc *Lệ pú giả* (12 câu), 4/11 khúc hát trên 100 câu, nhiều nhất là khúc *Thư tu* (130 câu)....

Như vậy, số câu trong các khúc hát có phần lệ thuộc vào loại dân ca, đồng thời phụ thuộc vào tình huống của lời hát, ví dụ: khúc hát then có thể gồm rất nhiều câu, là do thầy then chỉ kể chuyện (độc thoại) và không bị ràng buộc vào thời gian và sự ứng tác hay không của đối tác.

Có thể khái quát quan hệ thứ bậc (bao hàm) trong dân ca Tày qua bảng sau:

Bảng 2.1. Quan hệ thứ bậc (bao hàm) trong dân ca Tày

(Ghi chú: bậc trên - số ít bao hàm bậc dưới - số nhiều)

Bậc	Lượn	Quan lang	Then
Bậc 1	cuộc hát lượn	cuộc hát quan lang	cuộc hát then
Bậc 2	- chặng hát chào mời - chặng hát tỏ tình - chặng hát kết - giã từ.	- chặng hát thử thách - chặng hát đón dâu	chặng hát = khúc hát = lời hát (thường gọi chung là “khúc hát”)
Bậc 3	- khúc hát <i>Lượn nài</i> - khúc hát <i>Lượn khan</i> - khúc hát <i>Lượn slạp</i> - khúc hát <i>Lượn xo mjàu</i> - khúc hát <i>Lượn hoa</i> - khúc hát <i>Lượn trắng</i> - khúc hát <i>Lượn phjạc</i> - khúc hát <i>Lượn slăng...</i>	- khúc hát <i>Khên lên</i> - khúc hát <i>Khửn đuây</i> - khúc hát <i>Thư tu</i> - khúc hát <i>Pjái fục</i> - khúc hát <i>Tuộng xính</i> - khúc hát <i>Tình tổ</i> - khúc hát <i>Lạy táng</i> - khúc hát <i>Rấp lùa...</i>	- khúc hát <i>Roọng hương</i> - khúc hát <i>Vọng cảnh</i> - khúc hát <i>Phóng lệ</i> - khúc hát <i>Lập binh</i> - khúc hát <i>Cống sứ</i> - khúc hát <i>Cái cầu hào quang...</i>
Bậc 4	lời hát lượn	lời hát quan lang	
Bậc 5	đoạn hát lượn	đoạn hát quan lang	đoạn hát then
Bậc 6	câu hát lượn	câu hát quan lang	câu hát then

2.1.2.2. Kết cấu văn bản dân ca Tày xét theo quan hệ kế tiếp

Quan hệ kế tiếp là sự sắp xếp theo tương quan ngang bằng (kế tiếp theo thời gian) trong một bậc của tổ chức văn bản dân ca. Quan hệ này tạo nên những cấu trúc (Như đã nói ở trên, sau đây, luận án sử dụng thuật ngữ *cấu trúc* khi nói đến quan hệ giữa các cặp kế cận trong các loại văn bản dân ca, chủ yếu là các đoạn và các lượt lời).

Xét mỗi bậc từ cuộc hát đến câu hát, cấu trúc văn bản theo quan hệ kế tiếp của dân ca Tày tương đối phong phú. Cụ thể là:

- **Cuộc hát** có thể gồm một số **chặng hát**.
- **Chặng hát** có thể gồm một số **khúc hát**.
- **Khúc hát** có thể gồm một số **lời hát**.

- **Lời hát** có thể gồm một số **đoạn hát**
- **Đoạn hát** có thể gồm một số **câu hát**.

Ví dụ về quan hệ kế tiếp: Những khúc hát trong chặng quan lang thường được diễn ra theo trình tự kế tiếp nhau:

Khúc *Tuộng xỉnh* (chào mời): mời nước, mời thuốc, mời trà;

Khúc *Nộp tháp lễ* (nộp lễ, kiểm lễ);

Khúc *Tình tỏ* (trình tỏ);

Khúc *Lạy táng* (bái tỏ): bái tỏ, nộp lễ sinh thành, bái họ hàng;

Khúc *Rập lùa* (đón dâu): xin dâu, đón dâu, tặng và nhận tặng phẩm, chúc mừng, tạm biệt;

Khúc *Lệ pú giả* (lễ bố mẹ chồng)...

Cuối cùng, một hoặc một số **lời hát** có thể được thể hiện trong các đơn vị thuộc các bậc khác nhau, hoặc bao hàm các bậc này (chẳng hạn khi cả cuộc hát chỉ do một người hát, tức là một lời - hát then).

Sau đây là những loại cấu trúc đáng chú ý (trong khúc hát, lời hát) trong dân ca Tày:

1/ **Cấu trúc trong khúc hát:**

Trong dân ca Tày, đáng chú ý nhất là cấu trúc trong khúc hát (được tạo nên do những lời hát), vì ngoài ý tứ được trao đáp, nó còn liên quan đến tình huống và mục đích cuộc hát, có liên quan đến sự kiện trao đáp hay độc thoại. Xem xét cấu trúc trong khúc hát là chỉ ra cách tổ chức các lời trong khúc hát. Căn cứ vào tính chất lượt lời, cấu trúc này phân biệt thành ba dạng: cấu trúc một chiều, cấu trúc đối đáp, cấu trúc trung gian.

Bảng 2.2. Cấu trúc trong khúc hát dân ca Tày

Loại dân ca	Dạng cấu trúc						Tổng số khúc hát	Tỉ lệ
	Một chiều		Đối đáp		Trung gian			
	Số khúc hát	Tỉ lệ	Số khúc hát	Tỉ lệ	Số khúc hát	Tỉ lệ		
Lượn	6	35,3	11	64,7	0	0	17	100
Quan lang	5	45,5	6	54,5	0	0	11	100
Then	10	62,5	0	0	6	37,5	16	100
Tổng	21	47,7	17	38,6	6	13,6	44	100

a. Cấu trúc một chiều

Cấu trúc một chiều gồm một lượt lời ca do một người diễn xướng.

Dạng cấu trúc một chiều chiếm vị trí nhiều nhất trong dân ca Tày: 21/44 khúc hát (47,7%).

Ở then có 10/16 khúc hát (62,5%), đây là dạng cấu trúc đặc trưng trong những lời tụng niệm, khẩn bái - những lời hát giữ vai trò linh hồn của then cúng bái. Tiêu biểu cho cấu trúc này là khúc then *Sắc cấp ở Lễ hội Dàng then*. Thầy Cả (Say) trình trọng đọc trước bàn thờ thờ sắc với sự chứng giám, lắng nghe của đông đảo các thành viên tham dự (lực lượng siêu linh: thần linh và binh mã; lực lượng người trần: thầy then, các thành viên trong gia đình, bà con họ hàng, làng bản) mà không xuất hiện lời đối đáp nào. Tất cả đã góp phần cấu thành nên một lễ hội then đầy chất linh thiêng, thực mà hư, hư mà thực. Ví dụ thầy then hát:

...Chính nhất thanh vi linh bảo, hoặc hung hoặc cát, trai tịnh tế sinh độ tử, khu tà cảm quỷ, cứu dân độ thế. Các các nhất tông tấu thái thượng tam thai. Ngô công đo thái thần đô tinh. Chính nhất bình hình...

Hữu điệp cấp phó, đệ tử (Hoàng Pháp Tự) thừa pháp thu chấp vi chiếu.

Thái tuế (Tân Tị) niên (thập nhất) nguyệt (sơ lục) nhật cát thì cấp điệp phó hành...

(Chính Nhất Thanh vi linh bảo, việc hung hoặc cát, chay tịnh giúp sống độ chết, đuổi tà tâm quỷ, cứu dân độ đời, mọi việc đều tâu Thái Thượng Tam Thai. Ta là Đô thái thần đô tinh, chính thức nhất nhất như vậy...

Có điệp cấp cho đệ tử (Hoàng Pháp Tự) theo phép tắc nhận lấy làm sáng tỏ.

Thái tuế năm (Tân Tỵ) tháng (Mười một) ngày (mồng sáu) giờ cấp điệp để thừa hành...) [NL1, tr. 502 - 503]

Trong *Lễ Kỳ yên, cầu chúc*, mở đầu khúc hát *Roọng hương* là lời khai giọng của then:

Niệm...niệm...

Ái hời...oi...a...

Hời...oi...

Ái hời...a...hời...oi...

Niệm...niệm...

Niệm sơ nải luyện cái giá

Khảm khoan mọn nải thâng

(Niệm...niệm...

Ái hời...oi...a...

Hời...oi...

Ái hời...a...hời...oi...

Niệm...niệm...

Xin mời các bề trên

Có khúc tiện then xin van nải tới

*Cái tản bản sắc
Hương yên nội tiếp thăng...
Mình mọn tiếp đồng tâm ơn tản
Bân phép đức thăng bán Thích Ca
Sá... yển nội lòng tiếp số...*

Cấp trên cấp sắc
Khói hương đã tiếp lên
Mình tiện then đội ơn các bậc
Trời cho phép dâng lên bàn thờ Thích Ca
Xin các sứ xuống đây tiếp số...)

[NL1, tr. 327]

Cấu trúc một chiều thường là những lời tụng niệm, trình tấu, tiễn đưa thánh thần, tiên tổ về chốn linh thiêng, cũng có khi là lời khấn chúc, xưng xanh, kẻ lẻ, tâm tình do thầy then đảm nhiệm từ đầu đến cuối một số khúc hát mà không hề thấy xuất hiện bất cứ một lời đối đáp nào.

Ở lượn, cấu trúc một chiều chỉ có 6/17 khúc hát lượn (35,3%). Dạng cấu trúc này là những lời bộc bạch tình cảm, tâm trạng, giải bày tâm sự..., khi hát lên không cần sự đáp lại; có khi là lời kể ra những đức kết kinh nghiệm sản xuất... Ví dụ chàng trai hát:

*... Khỏi la cần xiên lý xo mjầu
Xo mjầu đuối khao lâu noọng á
Mi shương thang hủ cá đẫy ơn
Chang xừ ngược táng mường noọng nhí
Shương hại siết xiên lý tàng quây...*

(...Tôi là người ngàn dặm xin trầu
Xin trầu với cô em trắng trong
Có thương đến cho anh cảm ơn
Mới phải em khác mường có thảo
Thương tha thiết ngàn dặm đường xa)

[NL3, tr. 384]

Lời ca tự sự dưới đây tả cảnh thiên nhiên, cảnh sinh hoạt, nhưng qua đó cũng giải bày nguyên do gặp gỡ:

*...Bươn tí mùa dậm thủy hồi hương
Pây nà lốc chá thêm viéc rừn
Bối rồi tớn mà xem chữ bạn
Vần lăng pây lín chang ná buồn*

(...Tháng tư là tháng mùa mưa đến
Ra đồng nhỗ mạ thêm việc nhà
Công việc rồi bời, dậy liền nhớ bạn
Ước gì gặp bạn mới không buồn

*Bươn há mùa dậm bằng mùa dăm
Lốc chá mùa nà vạ liền dăm
Lốc chá mà nà vạ liền dăm thuốn
Vần lăng kiến tạo rúng xa ngoằn
Bươn sốc mùa dậm bằng mùa dai*

Tháng năm là tháng mùa cày cấy
Nhỗ mạ mùa về trời liền tối
Nhỗ mạ mùa về trời liền tối mịt
Giá như kiến tạo cho mặt trời sáng mãi
Tháng sáu là tháng mùa vun xới

*Cắm ná lông tâm chúp lộn nài
Bướng bạn mì đôi nhằng dai đây
Tả thiếu đơn thân dú lộn nài...*

Cúi mặt xuống đất nón lẩn sương
Bên bạn có đôi làm cỏ nhanh
Bỏ mình anh đơn độc chôn sương mù...

[NL3, tr. 432 - 433]

Một điểm khác biệt trong cấu trúc một chiều ở lượn, then và quan lang là: Nếu như trong then và quan lang một khúc hát chỉ do thầy then, hoặc quan lang và *pả mẹ* cất lời, thì trong lượn có lối lượn *liên hoàn*, là nam/ nữ hát trước một đoạn, rồi nữ/ nam lại hát tiếp một đoạn, hát liền khúc nối tiếp nhau cho đến hết khúc rồi chuyển sang khúc khác. Bên nào không hát nối tiếp được đúng thì bị coi như thua cuộc. Thực chất đây không phải là đối đáp (hay đối thoại), mà vẫn theo lối một chiều.

Trong hát quan lang, cấu trúc một chiều được sử dụng nhiều nhất trong chặng hát đón dâu, có 5/11 khúc hát (45,5%). Một loạt những lời ca, câu hát này đều do quan lang cầm trịch, dẫn dắt từ đầu đến cuối mà không hề xuất hiện lời đối đáp nào. Đó là lời đề nghị mở cửa cho vào, lời trình thưa của quan lang xin cho chú rể lễ tổ, bái tổ, ra mắt ông bà, cha mẹ, họ hàng, lời chúc mừng hạnh phúc đôi lứa... Ví dụ:

Sau khi tháo gỡ được các thử thách do nhà gái đặt ra từ khi bước chân vào cổng đến khi lên tới cầu thang, nhà trai xin mở cửa chính. Quan lang hát:

<i>Khỏi chiềng mùa quý họ rườn quan</i>	(Tôi thưa về quý họ nhà quan
<i>Số én nhận nhập gia gắm nấy</i>	Số én nhận nhập gia lời ví
<i>Nhất là mì của lệ kính dâng</i>	Thứ nhất có lễ vật kính dâng
<i>Sloong là đường gia tiên tiên tổ</i>	Thứ hai trình gia tiên tiên tổ
<i>Sle én xuân kết nghĩa vắn tôi</i>	Để én xuân kết nghĩa thành đôi
<i>Sle mềng bjoóc sloong nơi hội ngộ</i>	Để bướm ong hai nơi hội ngộ
<i>Khỏi chiềng mùa gần ké giường nưa...</i>	Tôi xin thưa các cụ giường trên...)

[NL4, tr. 34]

Khúc hát trên chỉ là lời thưa với nhà gái mở cửa để dâng lễ vật vào trình gia môn tiên tổ, với ước mong cuối cùng là “hai cháu được kết duyên loan phượng”. Nhà gái đáp lại bằng hành động mở cửa.

Quan lang hát ngợi ca công ơn lao sinh thành, nuôi nấng, dạy bảo của cha mẹ, sự chăm sóc của chú bác họ hàng, qua đó, khuyên dạy chú rể, cô dâu về đạo lý. Lời khuyên dạy này không cần đáp lại:

<i>...Công pỏ mẹ là slung sloàng pạ</i>	(...Công bố mẹ là cao như núi
<i>Giờ nầy là lúc đạ mì khươi</i>	Giờ này con đã có chồng rồi
<i>Ngậy công khổ hoài thai thập nguyệt</i>	Công mẹ nhọc mang thai mười tháng
<i>Công ơn mìn khôn xiết đền bồi</i>	Công ơn ấy con khó đền bồi
<i>Mì lệ vật rườn khươi mà nốp</i>	Có lẽ vật của người con rể
<i>Thầy nữ nhi báo đáp ơn cần...</i>	Thầy nữ nhi báo nghĩa đáp ơn...

[NL2, tr. 162, 164]

<i>...Chén nặm nầy kính dâng đạ tạ</i>	(...Chén nước này kính dâng đạ tạ
<i>Nhất là vì noọng lòng pả áo a</i>	Thứ nhất là chú bác các chi
<i>Pửa nhằng sláy ỏm đạ ỏm tịa</i>	Hồi cháu nhỏ địu hoa giúp công
<i>Chén nặm nầy pịa nghĩa hoàn công</i>	Chén nước này trân trọng trả ơn...

[NL4, tr. 59]

b. Cấu trúc đối đáp

Cấu trúc đối đáp gồm hai hay nhiều lượt lời trao đáp (tạo thành các cặp) tương tác với nhau, do hai chủ thể cùng thực hiện hành động. Đây là cấu trúc gặp trong hát lượn, quan lang, không thấy xuất hiện cấu trúc này trong hát then. Dạng cấu trúc này được sử dụng nhiều thứ hai trong dân ca Tày, có 17/44 khúc hát (38,6%).

Như đã nói, lượn là hình thức hát đối đáp giao duyên nam nữ. Trong 17 khúc hát khảo sát có tới 11 khúc (64,7%) sử dụng cấu trúc này, ở cả ba chặng hát: chào mời, tỏ tình, giã từ. Cuộc hát có thể được xem là một cuộc thoại, đảm bảo theo những nguyên tắc hội thoại nhất định, mỗi bên dùng cách tổ chức ngôn từ để đạt tới chủ đích của mình. Ví dụ:

Mở đầu cuộc lượn, bên chủ - chàng trai đã cất tiếng mời (đối) bên khách - cô gái lượn:

<i>Khuyên mùa hội noọng á táng mừng</i>	(Khuyên về hội cô ả khác mừng
<i>Lín la lín slip sloong mùa nả</i>	Chơi thì chơi từ mười hai tuổi trở đi
<i>Lượn la lượn slip hả mùa nưa</i>	Lượn thì lượn từ mười lăm tuổi trở lên
<i>Nhỉ slip la pan lùa đoan giá</i>	Hai mươi tuổi thì đã thành dâu rồi
<i>Lúc nặn ước kết khóa ước dai</i>	Khi đó ước kết tình ước sông
<i>Lúc nặn đày tái lai y thiệt</i>	Khi ấy nghĩ lại đã thiệt thòi
<i>Giờ nầy đang hoa nguyệt hạy chơi</i>	Giờ đây đang hoa nguyệt hãy chơi

[NL3, tr. 171]

Cô gái đã trả lời (đáp) từ chối khéo, rằng hôm nay em “không mang theo” lượn:

<i>Dao mjàu cóc cà khỏn thấp</i>	(Dao trâu nơi gốc gianh khó tìm
<i>Vần nẩy noọng oóc háng dự khai</i>	Hôm nay em ra chợ mua bán
<i>Nầu chắc bạn nam giai mà vọng</i>	Ai biết trước bạn nam giai đến vọng
<i>Lượn noọng ná mặť mjoọng au mà...</i>	Lượn em không góp nhậť mang theo...)

[NL3, tr. 189]

Có khi bên nữ cất tiếng mời lượn:

<i>Kham ngòà noọng phăn tấť</i>	(Đêm qua em mơ thấp
<i>Kham nẩy noọng phăn đấť</i>	Đêm nay em mơ lành
<i>Phăn hăn fay mắť nặť</i>	Mơ thấy lửa cháy nước
<i>Fắť nẩy nặť lợť dài</i>	Lửa cháy nước lợť cát
<i>Lặť lầť mớť báo quai khắť bản</i>	Hóa ra có trai ngoan vào bản
<i>Khắť bản noọng xo xam</i>	Vào làng em xin hỏi
<i>Khắť bản noọng xo lượn</i>	Vào làng em xin lượn
<i>Lượn slắť khốť hắť xam</i>	Lượn một chút thôi mà
<i>Tắť rừ kẹť máť khâm chắť bứť</i>	Như thể nhai quả đắť giải buồn
<i>Tắť rừ kẹť máť đứť tang thương</i>	Như thể nhai quả sung thay đường).

[NL3, tr. 185 - 186]

Chàng trai cũng đáp chối từ ý nói không biết lượn:

<i>Khắť nẩy slắť pắť háng mà đắť</i>	(Chiều nay sớ (tử) đi chợ về tối
<i>Khen slứť quắť tha vắť mớť thề</i>	Tà áo vắť mặt trời không trở lại
<i>Tha vắť thề khắť kẹť khau phắť</i>	Mặt trời sắť qua đèo khuắť núi
<i>Tắť đắť slắť khắť mà xo thồ</i>	Tối rồi sớ (tử) mới xin vào trọ
<i>Chủ ná xam việť thồ tắť rắť</i>	Chủ không hỏi tại có làm sao
<i>Kham nẩy slắť mà đắť ngợ lặť</i>	Tối nay sớ (tử) đến muộť tưởng kẻ trộm
<i>Chang cừn nòn mớť đắť vọng vang</i>	Nửa đêm ngủ không say nghe tiếng vọng vang
<i>Khuyềť cắť pắť bạn nằť dá vọng</i>	Lời khuyềť đến bạn nằť đừng vọng)

[NL3, tr. 191]

Và cô gái ngạc nhiên hỏi:

<i>Slung mớť quá co mườť hang cóť</i>	(Cao không qua cây mai ngọn lá
<i>Fặť lằť mừn nhằť cộť thắť tâm</i>	Trời gió nó còn rặť đến đắť
<i>Slung mớť quá khoặť bắť nừa fặť</i>	Cao không quá quặť trời trên trời
<i>Giai hương khừn mừa cặť nhằť lỏť</i>	Mùi hương (khói) lên đi bảo còn xuốť

*Lọ rỗng cần thể đông ná phười
Hay na noọng thất lợi mòn răng...*

Lọ là người trần gian không nói
Hay là em thất lỗi điều chi)

[NL3, tr. 187]

Và sau đó bên nam đáp bằng lời hát:

*Phi xo lượn sloong cầm tiếng xót
Fạ mì làm la bjo óc chẳng khai
Xo kết bạn tri ân nả mịac
Kỉ hò quá cốc mác cầm hua
Mí lặc hâu cụng fò cạ lặc
Oan hử cần lạo slật pan xan
Khái nẩy chang tợ tàng tàng tợ
Sle hâng vắn quá mùa thèo đai
Phi xo kết bạn mai tu thể
Chắc cạ pan nhân nghĩa ná pan?*

(Anh xin hát đôi lời thánh thót
Trời có gió thì hoa mới nở
Xin kết bạn tri ân mặt đẹp
Mấy ai qua góc quả cúi đầu
Không trộm người cũng vu bảo trộm
Oan cho người thật thà thành gian
Khái này mới dở dang dang dở
Để lâu ngày qua vụ đi thôi
Anh xin kết bạn mai trần thế
Biết có thành nhân nghĩa hay không?)

[NL3, tr. 172]

Cũng giống như lượn, hình thức chủ yếu của diễn xướng quan lang là hát đối đáp. Có 6/11 khúc hát (54,5%) sử dụng cấu trúc đối đáp. Đây là cấu trúc đặc trưng ở giai đoạn hát thử thách, gồm những lời ca: chằng dây, lên cầu thang, giữ cửa, trái chiếu; và một phần ở giai đoạn hát đón dâu, gồm các lời ca mang tính chất giao tiếp: chào mời, nộp gánh lễ. Vào cuộc hát, hai bên gia đình chia ra làm hai bên hát đối với nhau. Đại diện nhà gái hát xong thì đại diện nhà trai sẽ hát tiếp lời.

Khi sang nhà gái đón dâu, quan lang phải hát một số khúc nhằm tháo gỡ (hay hóa giải) những thử thách theo tục lệ nhà gái đặt ra. Các khúc ca ứng xử tình huống này có cấu trúc đối đáp, có đầu có cuối, lịch sự và lễ độ. Ví dụ:

Ở thử thách chằng dây chặn lối dẫn vào nhà, khi gặp đoàn nhà trai, thay cho việc hỏi han xã giao, một người đại diện nhà gái (*pả mẹ*) đã hát một lời chào, hỏi rất lịch sự:

*Xo chiềng thâng khéc lạ táng mường
Pây tàng tâu mà thâng đin nẩy
Sao báo hăn thay thầy rủng roàng
Vần nhịnh cần khao bang miắc nả
Chắc tàng khỏi lèo xử phép quan
Gần đây xinh quá tàng khẩu bản*

(Xin trình đến khách lạ khác mường
Đi đâu mà lạc đường qua đây
Gái trai đều thay thầy thanh tân
Người người mặt trắng ngần xinh đẹp
Chặn đường tôi giữ phép nhà quan
Người ngay được vào làng vào bản

*Cần giầy là bố chẳng pây mà
Pang khéc chữ cần râu cần lạ
Khỏi xo xam thật thá thuồn căn*

Người gian là phải tránh qua đây
Bọn khách này người ngay người lạ
Tôi xin hỏi cho rõ ngọn ngành)

[NL2, tr. 140]

Muốn nhà gái mở cổng cho vào, quan lang phải hát đối lại, kể lí do và xin phép nhà gái cắt dây ngang đường cho vào nhà:

*Xo chiềng thâng noọng á rườn luông
Cầm kha ón mà thâng đin nẩy
Hăn mì toản phải quý tôn tàng
Hăn mì toản lựa loàn khoang soóc
Bấu hấu cần vằng noóc khẩu pây
Khỏi dú táng mường quây bấu rụ
Bố chắc tâu duyên có cón lăng
Xo noọng nàng giò lằn khay ảng
Rắp khươi máu khẩu bản khẩu rườn*

(Xin trình đến nàng á nhà sang
Đi đến đây đường trường mệt mỏi
Thấy có tám lựa mới đón đường
Thấy có tám lựa loan màu sắc
Cắm vào làng, những khách không quen
Tôi là người khác mường không rõ
Không biết được duyên có trước sau
Xin cô nàng cắt dây mở cổng
Đón rể mới vào bản vào nhà)

[NL2, tr. 140]

Nhà gái vẫn chưa mở cổng (vì muốn nghe hát hoặc muốn thử tài thêm), nên lại hát:

*Xo chiềng thâng pan cần puôn pản
Chắc lượn xính khẩu bản duối căn
Khỏi rêu lệnh của quan dú nẩy
Dức cần lạ bố dẫy quá pây
Rốp cần tại cần đây xam xầu
Xừ quan lang khươi máu rắp lùa
Cạ chẵn gỏi khẩu mừa thâng táng
Cạ ngày khỏi khay ảng khay tu*

(Xin trình đến bọn người buôn bán
Biết hát mời vào bản với nhau
Tôi theo lệnh các quan các chức
Cắm người lạ không được qua đây
Gặp người lạ người ngay phải hỏi
Là quan lang rể mới đón dâu
Nói thật sẽ mời vào đến chốn
Nói thật tôi mở cổng đón chào)

[NL2, tr. 142]

Và quan lang phải tiếp tục hát bày tỏ những lí lẽ thấu tình đạt lí để xin mở cổng:

*Kính thừa các ả tôn chang tàng
Rườn cần mì sao nàng bjoóc quý
Noọng khỏi nhằng dú lệ đan thân
Bjoóc cần đang thì xuân phú phí
Bjoóc cần đang rốp thí phong hom
Choi chỏi bặng đao bản, slíp hả*

(Kính thưa các ả đón giữa đường
Nhà người có cô nàng hoa quý
Em tôi còn ở lẻ đơn thân
Hoa người đang mùa xuân chúm chím
Hoa người đang gặp lúc nở thơm
Choi chỏi tựa trăng rằm giữa tháng

*Soong họ sén rốp nả thuận lòng
 Pỏ mẽ cáp họ hàng thuận ý
 Vần nẩy vần đại lệ rắp lùa
 Boong khỏi tái khươi mà lạy bán
 Lệ vật mì lai đoan thắp tham
 Luc khươi xo pjá ơn pỏ mẽ
 Đầy pjom báỉ noọng á khay tàng*

Hai họ đã gặp mặt thuận lòng
 Cha mẹ cùng họ hàng thuận ý
 Ngày nay ngày đại lễ đón dâu
 Chúng tôi đưa rể về lễ tổ
 Lễ vật có nhiều gánh nhiều gồng
 Con rể gọi đáp ơn cha mẹ
 Được ơn các cô ả mở đường)

[NL2, tr. 142]

Như vậy, qua tiếng hát nhà trai đã tự giới thiệu và nói ra nguyên do đến nhà.

Có thể thấy, những khúc hát có cấu trúc đối đáp đã làm tăng thêm không khí “đối kháng” vui nhộn và ý tứ, thu hút mọi người vào cuộc, đồng thời kích thích khả năng ứng tác của các nghệ nhân.

c. Cấu trúc trung gian

Cấu trúc trung gian là dạng cấu trúc gồm lời của nghệ nhân diễn xướng (lời “người kể chuyện”) và lời nhân vật được “người kể chuyện” nhắc tới. Trong tư liệu khảo sát, cấu trúc này chỉ gặp trong then, có 6/16 khúc hát (37,5%). Với cấu trúc trung gian, thầy then vừa giữ vai trò là người diễn xướng, vừa có vai trò thay lời Ngọc Hoàng, quan quân phán truyền, vừa thấy xuất hiện các nhân vật trao đáp với nhau. Ví dụ sau chỉ là qua lời kể của thầy then:

*Pú Cậy nhằng nòn đắc đắc páy mà
 Pú khoang nòn thua nà cả ngáng
 Kha Pú khảm thua mừng
 Đang Pú khoang thua tổng...*

Pú Cậy còn ngủ say chưa về
 Lão nằm ngang đầu bờ trông chướng
 Chân lão đuổi vượt sang mừng
 Thân lão nằm ngay trên đầu đồng...)

[NL1, tr. 562]

Xen kẽ những lời tả của then về lão Pú Cậy còn là lời đối đáp giữa lão với các nàng. Lão cất lời hỏi nàng:

*...Noọng câu giú rầu mà pjốc Pú
 Quê quán rầu kìn giú gắm nầu
 Bân hẩu câu gần rầu rọ giá...*

(...Em ta từ đâu về gọi Pú?
 Quê quán nào ăn ở sớm chiều?
 Trời cho ta cô nào đã rõ...)

[NL1, tr. 564]

Các nàng đáp:

*...Boong khỏi vần lùa nàng Then chúa
 Hăn Pú nòn khoang giú bãi sa
 Giáp binh mạ khỉn mà tẻ nhẳm...*

(...Chúng em là gái nhà Then chúa
 Thấy Pú nằm ngang bãi phù sa
 Lo binh mã sắp qua xéo dẫm...)

[NL1, tr. 564]

Hay trong khúc hát *Cái kiêu cầu tự* (Bắc kiêu cầu tự) tả cảnh quân binh nhà Then vào rừng kiếm gỗ mộc hương về bắc cầu, để Then lên gặp Thánh Mẫu xin hoa. Từng đoàn quân binh hối hả, khẩn trương vào rừng kiếm gỗ vát vát, gian nan nhưng hồ hởi, phấn chấn.

Mở đầu khúc là lời xướng của Then tả cảnh truyền lệnh của quân quốc tới quân binh vào rừng lấy gỗ bắc cầu, xin con cho gia chủ:

<i>Quốc quân giặng ngoài noóc phân vân</i>	(Quân quốc đức ngoài ấy phân vân
<i>Truyền các bích chư quân binh mạ</i>	Truyền lệnh tới chư quân binh mã
<i>Chư quân liền truyền gạ lầu quang</i>	Chư quân truyền lệnh đó khắp nơi
<i>Truyền thuôn các viên quan chang súa</i>	Truyền các quan từng người trong cửa
<i>Mà tẻ pây son rạ đông luông</i>	Nào ta đi rừng cả xa phương
<i>Pây au mạy mộc hương ngàn ké</i>	Đi lấy gỗ mộc hương ngàn đã
<i>Mộc hương thêm mạy quế mạy rôm...</i>	Mộc hương thêm gỗ quế gỗ “rôm”...)

[NL1, tr. 391]

Tiếp theo là lời đối thoại của thợ mộc - quân binh về lí do được quan trạng gọi về. Thợ mộc vội vàng về theo lệnh gọi của Đức Phật, quan trạng, nhưng trong lòng không khỏi băn khoăn vì sao. Ông liền hỏi:

<i>...Tặng quân chón ngã ba roọng riểc</i>	(...Dừng chân chón ngã ba đông đúc
<i>Bấu chắc gần mì viểc tàng rãng</i>	Không biết người có việc chi đây
<i>Rập riu roọng chư quân khắp cả</i>	Dập dìu những đêm ngày mà gọi
<i>Viểc rãng mà viểc gạ thực thà?...</i>	Việc chi vậy hãy nói thực thà?...)

[NL1, tr. 391]

Chư quân đáp:

<i>...Viểc họ (mỗ) thể gian trung giới</i>	(...Việc họ (mỗ) trung giới thể gian
<i>Đẹp duyên hiền ân ái tào khang</i>	Đẹp duyên hiền tào khang ân ái
<i>Mĩnh mền tốc soong tàng chang súa</i>	Mệnh rơi vào hai lối trong nhà
<i>Bioóc kim ngân chấp nả thanh tân</i>	Thanh tân vậy hoa bạc vàng đậu mặt
<i>Cảnh hoa nở mùa xuân hom ầu</i>	Cảnh hoa đua thơm ngát mùa xuân
<i>Vỏ mẽ sống khoăn hẩu sai đa</i>	Bố mẹ đưa hồn phần dây địu
<i>Vỉ noọng sống khoăn mà thâng tẩu</i>	Anh em đưa đến dưới hồn sang
<i>Hẩu then mà cái cầu thiên nhan</i>	Cho Then tới thiên nhan bắc cầu
<i>Hẩu tướng mà cầu nam cầu nữ</i>	Cho tướng cả đến cầu trai gái
<i>Lọt khỉn khải nậm tẩu Giang Lăng</i>	Đường Thủy lên đã tới Giang Lăng

*Bầu ngỗ pây quá tàng rầu đẫy
Au mạy thâng tỉ nẩy sơn lâm
Búng nẩy mì mạy ròm hom ầu
Au mà tẻ cái cầu bến Giang
Au mà tẻ cái tàng khảm quá...*

Không biết đi theo đường nào vậy
Phải lấy gỗ chốn ấy sơn lâm
Nơi này có gỗ ròm thơm ngát
Mang về để cầu bắc bến Giang
Đem về để thông thương qua lại...)

[NL1, tr. 391-392]

Biết rõ lí do gọi về, thợ mộc tiếp lời đáp lại sẽ *vâng lệnh đức Then*. Tuy nhiên, việc chưa vội nên xin hoãn:

*...Vâng lệnh đức then quan tướng cả
Các tẩn hạy giủ thả ít đeo
Gần khỏi nhằng lạc xiêu quê quán
Tảng gần giủ tảng bản tảng rườn
Cách biệt giủ tảng thôn tảng giáp...*

(...Vâng lệnh đức Then quan tướng cả
Các vị hãy đợi đó vội gì
Tôi đây còn trở về quê quán
Mỗi người ở khác bản khác nhà
Cách biệt ở đường xa khác giáp...)

[NL1, tr. 392]

Vì lo chậm trễ, nên “đức tướng” hát:

*...Đức tướng lệnh sai áp giờ này
Việc quan phải làm ngay cho chóng
Ơn tẩn sai giáp thượng đa đoan
Giờ nẩy mì việc quan vương sậu
Việc họ (mỗ) tu tẩu dương gian
Mà cái cầu thiên nhan vẫn nẩy...*

(...Đức tướng lệnh sai áp giờ ngay
Việc quan chớ chậm chầy ngang bướng
Trạng sai ngay giáp trường lo toan
Giờ này có việc quan vương sự
Việc họ (mỗ) nhà ở dương gian
Cần bắc cầu thiên nhan một chỗ...)

[NL1, tr. 392]

Ở những đoạn tiếp theo lại là lời miêu tả đoàn quân binh chờ gỗ từ rừng ra bến nước cho thợ mộc đẽo, bào, chạm, tạc để dựng cầu, hay cảnh quân binh nặn ngói, đốt lò, lợp ngói. Kết thúc khúc hát là lời ca tả về việc cầu thiên đã hoàn thành, khấn cầu với thánh mẫu cho họ (mỗ) được vinh hoa, phú quý, sớm sinh trai gái bình an, xuống thế gian trường thọ và các chúa cho hồi quân binh sau khi mọi việc đã hoàn thành.

*... Mà cái cầu mừng nưa nguyệt đức
Niên niên tăng bách cốc đa đa
Nhật nhật thọ vinh hoa vui xú
Vượng sinh nam sản nữ bình an*

(...Lợp cầu bắc mừng trên nguyệt đức
Năm nào cũng bách cốc tăng đa
Ngày ngày thọ vinh hoa vui thú
Vượng sinh nam sản nữ bình an

*Sinh lúc lòng thế gian trường thọ
Sống lâu như Bành Tổ giú hăng*

*Sinh con xuống thế gian trường thọ
Sống lâu như Bành Tổ không cùng)*

[NL1, tr. 400]

Có thể thấy, sự kết hợp giữa đoạn then có tính chất đối đáp với đoạn then có tính chất một chiều làm cho cấu trúc các khúc hát then không đơn điệu mà uyển chuyển, biến đổi linh hoạt.

Tóm lại, các cuộc hát trong dân ca Tày có cấu trúc tương đối chặt chẽ, thường được tiến hành theo một trình tự nhất định, trong một chu trình khép kín có mở đầu, nội dung và kết thúc, gắn với diễn tiến của các hoạt động văn hóa, tín ngưỡng. Vì vậy, cấu trúc trong văn bản dân ca thường theo những khuôn thức. Tuy nhiên, các khuôn thức này vẫn dành chỗ cho sự ứng tác sáng tạo.

Các khúc, lời hát có độ dài ngắn khác nhau, với ba dạng cấu trúc: một đoạn, hai đoạn, ba đoạn. Phổ biến nhất là cấu trúc ba đoạn, được sử dụng trong cả ba loại: then, quan lang, lượn. Đặc biệt, then chỉ dùng cấu trúc ba đoạn để xây dựng văn bản; cấu trúc một đoạn ít hơn, được sử dụng duy nhất trong lượn; ít hơn cả là cấu trúc hai đoạn, được sử dụng trong lượn, quan lang. Qua đó, thấy rõ được sự tương thích, phù hợp giữa tính chất từng loại dân ca với cấu trúc của từng khúc hát.

Dân ca Tày sử dụng ba dạng cấu trúc: một chiều, đối đáp, trung gian. Trong đó, được ưa dùng nhất là cấu trúc một chiều, tiếp đó là cấu trúc đối đáp, ít nhất là cấu trúc trung gian. Cấu trúc một chiều được sử dụng phổ biến trong then. Cấu trúc đối đáp được sử dụng trong lượn và quan lang. Cấu trúc trung gian chỉ sử dụng trong then, không thấy xuất hiện trong lượn và quan lang. Chính nhờ đa dạng trong sử dụng các dạng cấu trúc mà dân ca Tày trở nên sinh động đa dạng về giọng điệu khi diễn xướng, khiến cho khán thính giả chăm chú theo dõi cuộc hát từ đầu đến cuối.

2/ Cấu trúc trong lời hát:

Xem xét cấu trúc trong lời hát là chỉ ra cách tổ chức các đoạn trong lời hát. Lời trong văn bản dân ca Tày thường gồm ba dạng: một đoạn, hai đoạn, ba đoạn:

Bảng 2.3. Cấu trúc trong lời hát dân ca Tày

Loại dân ca	Dạng cấu trúc						Tổng số	Tỉ lệ
	Một đoạn		Hai đoạn		Ba đoạn			
	Số lời hát	Tỉ lệ	Số lời hát	Tỉ lệ	Số lời hát	Tỉ lệ		
Lượn	146	47,7	55	18,0	105	34,3	306	100
Quan lang	0	0	6	10,0	53	90,0	59	100
Then	0	0	0	0	16	100	16	100
Tổng	146	38,3	61	16,0	174	45,7	381	100

Qua bảng trên, có thể thấy lời dân ca Tày phổ biến nhất là có ba đoạn (174/381, 45,7%), ít hơn là một đoạn (146/381, 38,3%) và ít phổ biến hơn cả là hai đoạn (61/381, 16,0%).

Trình tự thường gặp của các đoạn: đoạn khai cuộc (mời chào, trình thưa, chào hỏi, giới thiệu...); đoạn giải bày (diễn tả tâm trạng, hoàn cảnh, nỗi niềm, yêu cầu, nhắn gửi...); đoạn kết (khẳng định quan hệ, nỗi nhớ, chờ mong, hẹn ước, tạm biệt...).

Cấu trúc một đoạn chỉ gồm một đoạn giải bày, không có đoạn khai cuộc và đoạn kết. Dạng cấu trúc một đoạn chiếm số lượng tập trung chủ yếu ở các lời hát lượn, không thấy xuất hiện ở quan lang, then cấu trúc một đoạn. Có thể thấy, cấu trúc một đoạn không được ưa dùng trong dân ca nghi lễ (then, quan lang). Điều này cũng khẳng định tính chất mở, linh hoạt của dân ca giao duyên (lượn), tạo cơ hội ứng khẩu, sáng tác tại chỗ. Các lời lượn này thường ngắn gọn, nội dung thể hiện trực tiếp tâm tư, điều muốn nói của chủ thể diễn xướng. Lời ngắn nhất chỉ có 2 câu, lời dài nhất có 48 câu (*Lượn buồn*). Các lời không được chia theo khổ bởi dung lượng mỗi lời ngắn, không có sự kéo dài tùy hứng, chỉ có duy nhất lời *Lượn buồn* 48 câu được chia thành 12 đoạn, đoạn đầu thường sử dụng phép lặp từ. Ví dụ:

- *Sluong căn la sluong căn hủ bợn* (Thương nhau thì thương nhau cho trọn)
- Sluong căn dá hảm thồn chang tàng* Thương nhau chớ chặt khúc giữa đường
- Ná sluong cái cầu khang nhằng đoóc* Không thương bắc cầu gang còn mục
- Mì sluong cái cầu phjoóc nhằng than* Có thương bắc cầu lạt còn đến)

[NL3, tr. 267]

- *Bươn chiêng đoóc mận cán khoa tơ* (Tháng giêng hoa mận nở trắng toát)
- Chắc mùi hom mần ản chốn hâu* Không biết mùi thơm ản chốn nào

*Sinh sắc fong mà ăn mần cái
Ăn mần phong liền dú đuối bâu*

Sinh sắc phân chia quả nó to
Quả nó sinh ra lẫn với lá

*Bươn nhí quen quý mùa doóc rằm
Chúng tạo tích sắc định nhất tâm
Vần doóc linh đơn mà gạ nấy
Rời rọi thương căn ná định thì...*

Tháng hai chim queng quý kêu mùa hoa rằm
Chúng tạo tích sắc định nhất tâm
Thành hoa linh đơn về báo đầy
Vời vợi thương nhau chẳng định lúc...)

[NL3, tr. 432]

Cấu trúc hai đoạn chỉ gồm đoạn khai cuộc và đoạn giải bày, không có đoạn kết. Cấu trúc này được sử dụng trong lượn, quan lang. Không thấy xuất hiện ở then kiểu cấu trúc hai đoạn. Trong lượn, lời ngắn nhất có 4 câu, lời dài nhất có 39 câu; đoạn khai cuộc có dung lượng từ 1 - 6 câu, đoạn giải bày dài từ 2 - 37 câu. Quan lang lời ngắn nhất có 5 câu, lời dài nhất có 19 câu; đoạn khai cuộc dài từ 1 - 6 câu, đoạn giải bày dài từ 4 - 13 câu.

Thông thường đoạn khai cuộc trong một lời dân ca thường theo một khuôn mẫu sẵn có, đó là những đoạn khai cuộc, trình thưa, chào hỏi, giới thiệu, nêu bối cảnh, thời gian. Đoạn giải bày tập trung nói đến vấn đề chủ thể muốn đề cập, nhấn gửi. Ví dụ:

- Đoạn khai cuộc:

Rup dăm thâng giờ rậu liền dăm

(Chập tối đến giờ đậu liền tối)

- Đoạn giải bày:

*Nộc niểu bân mùa rằng xao xác
Đầy hăn tới fượng hạc bân mà
Bân mà chấp co va nả táng
Bân mà chấp co nhan nả rườn
Táng cần dú táng mường mà ngộ
Át la bân nhòì tộ hủ căn
Sloong la bân nhòì khoăn hủ rập*

Chim chóc bay về tổ xao xác
Nhìn thấy đôi phượng hạc bay về
Bay về đậu cây hoa trước cửa
Bay về đậu cây nhãn trước nhà
Khác người ở khác làng về ngộ
Một là trời xui hồn cho thấy
Hai là trời xui vía cho gặp)

[NL3, tr. 180]

Hoặc:

- Đoạn khai cuộc:

Kính giương mùa dăm tổ dăm tông

(Kính trình lên hồn tổ hồn tông)

- Đoạn giải bày:

Xinh dăm nấng vui mừng hí hạ

Mời hồn ngòi vui mừng hí hạ

*Hử lùa đẩy lạy tạ khỉn thâng
 Nay chọn đẩy giờ đây đại vương
 Xo hử lùa phính pậu bầu lo
 Mọi sự đẩy cùm đo thuôn thấy
 Bầu tàng răng ngâm nghị xiết xa
 Xo hử lúc pây mà hôn hỉ
 Kín dú đẩy vui vẻ thuận tình*

Cho con dâu lạy tạ lên trên
 Nay chọn được giờ lành đại vương
 Phù hộ dâu bằng bạn bằng người
 Mọi việc được phù hộ đầy đủ
 Không đường gì lo nghĩ xiết xa
 Phù hộ con đi về hôn hỉ
 Ăn ở được vui vẻ thuận tình)

[NL2, tr. 166]

Cấu trúc ba đoạn gồm đủ cả ba đoạn: đoạn khai cuộc, đoạn giải bày và đoạn kết. Dạng cấu trúc này là hình thức tiêu biểu nhất, thể hiện rõ nét tính chặt chẽ, mạch lạc của văn bản dân ca Tày. Trong then 16/16 lời (100%), quan lang 53/59 lời (90%), lượn 105/306 lời (34,3%) sử dụng cấu trúc ba đoạn. Có thể thấy, các lời hát then, quan lang sử dụng nhiều nhất dạng cấu trúc này, ít sử dụng hơn là lượn.

Thường thì lời có nhiều câu. Số lượng câu có thể tùy thuộc vào từng loại chặng, khúc và lời trong các loại.

Ở lượn, lời ngắn nhất có 5 câu, lời dài nhất có 172 câu; đoạn khai cuộc có dung lượng từ 1 - 6 câu, đoạn giải bày dài từ 2 - 164 câu, đoạn kết dài từ 1 - 8 câu. Ví dụ:

- Đoạn khai cuộc:

*Giờ nẩy fạ mí lằm mí lẹng
 Đan thân táng dú quặng cừn vắn*

(Giờ này trời không gió, không hạn
 Một mình khác ở hieu quạnh đêm ngày)

- Đoạn giải bày:

*Củ pác đuổi kinh châm noọng á
 Cản tồn mjàu táng xạ kin đeng
 Kín van băng thương mềng lông toọng
 Chắg thè chứ bạn noọng hâng pi*

Cất lời cùng cô em xinh đẹp
 Người đồn trầu khác xã ăn đồ môi
 Ăn ngọt như mật ong xuống bụng
 Mới nhớ cô em người bạn lâu năm

- Đoạn kết:

*Kết căn đẩy ắt sli thè rời
 Rọi rọi chứ pận thời tương liên*

Kết nhau được thì nhất đã lia
 Man mác nhớ lưu liên suốt đời)

[NL3, tr. 190]

Hoặc:

- Đoạn khai cuộc:

Én hời én píc lương

(Én hời én cánh vàng)

Loan hời loan píc đảo

- Đoạn giải bày:

Ẻn hời mà tàng nọi phỉ vàn

Loan hời mà tàng chang phỉ đảo

Ẻn khời khảm phả đảo mùa thâng

Ẻn khời khẩu xường ngàn cạ nhí

Khỏi la cần xiên lý xo mjàu

Xo mjàu đuối khao lâu noọng á

- Đoạn kết:

Shrong hại sliết xiên lý tàng quây

Loan hời loan cánh hồng

Ẻn hời vào cửa nhỏ anh nhò

Loan hời vào đường giữa anh gọi

Ẻn hãy vượt mây hồng về tới

Ẻn hãy vào giường bạc bảo nàng

Tôi là người ngàn dậm xin trầu

Xin trầu với em gái trắng trong...

Thương tha thiết ngàn dậm đường xa)

[NL3, tr. 383]

Ở quan lang, lời ngắn nhất có 6 câu, lời dài nhất có 42 câu; đoạn khai cuộc có dung lượng từ 1 - 7 câu, đoạn giải bày dài từ 4 - 35 câu, đoạn kết dài từ 1 - 5 câu. Đoạn khai cuộc là những lời trình thưa của *quan lang*, *pả mẻ* lên tổ tiên, họ hàng hai bên nhà trai, nhà gái; đoạn giải bày là nội dung của từng lời hát gắn với từng nghi lễ trong đám cưới: thử thách, đón dâu; đoạn kết là lời mời, đề nghị, cảm tạ, chúc phúc, chào tạm biệt. Ví dụ:

- Đoạn khai cuộc:

Xo chiềng thâng noọng á rườn luông

(Xin trình lên nàng á nhà sang

- Đoạn giải bày:

Cầm kha ón mà thâng đin nấy

Đi đến đây đường trường mệt mỏi

Hăn mị toản phải quý tôn tàng

Thấy có tám lưa mới đón đường

Hăn mị toản lưa loàn khoang soóc

Thấy có tám lưa loan màu sắc

Bấu hấu cần văng noóc khẩu pây

Cắm vào làng, những khách không quen

Khỏi dú táng mừng quây bấu rụ

Tôi là người khác mừng không rõ

Bố chắc tầu duyên có cón lăng

Không biết được duyên có trước sau

- Đoạn kết:

Xo noọng nàng giò lắn khay ảng

Xin cô nàng cất dây mở cổng

Rắp khươi mẩu khẩu bản khẩu rườn

Đón rẻ mới vào bản vào nhà)

[NL2, tr. 140]

Hoặc:

- Đoạn khai cuộc

Khỏi trình mùa song thân pú giả

(Tôi trình lên song thân phụ mẫu

Tằng quý họ lòng pả chủ a

- Đoạn giải bày:

Xính nội ngoại oóc mà nấng pjom

Mọi cần mọi mà xày đây đo

Giờ nầy hủ lừa xo bái tạ

Vần nầy vẫn hạ các vu quy

Xo slon cháo lệ nghi phép tắc

Slon lúc lừa sle chắc hất chin

Kế tiếp đây theo tiên tổ ăm

- Đoạn kết:

Chúc pú giả cung cảm cao niên

Chúc họ hàng bình yên khang thái

Lúc lừa đây vạn tới pjom ơn

Thầy họ hàng chú bác bá cô

Mời nội ngoại đi ra ngồi cả trên

Mọi người cùng họp đủ trước sau

Giờ này xin cho dâu bái lễ

Ngày nay ngày hạ các vu quy

Xin dạy dỗ lễ nghi phép tắc

Dạy dâu con cho biết làm ăn

Kế tiếp theo được nếp tiên tổ

Chúc bố mẹ trong nhà sống lâu

Chúc họ hàng bình yên khang thái

Dâu con được vạn đại ghi ơn)

[NL2, tr. 170]

Ở then, lời ngắn nhất có 27 câu, lời dài nhất có 1270 câu; đoạn khai cuộc có dung lượng từ 2 - 307 câu, đoạn giải bày dài từ 19 - 1255 câu, đoạn kết dài từ 3 - 13 câu. Đoạn khai cuộc là những lời khấn, tụng niệm trình báo, lời mời các bậc thần linh, chư tướng, tổ tiên,... về dự buổi lễ, có khi là lệnh truyền của Say (Thầy Cả) thay mặt đẳng thần linh tối cao, còn là bối cảnh, không gian, thời gian sự việc... Đoạn giải bày là nội dung thỉnh cầu, diễn giải theo nhan đề khúc hát, gắn với các cuộc hành trình trong nghi lễ then. Đoạn kết là lời niệm, tế, lạy tạ, khấn cầu, truyền lệnh, cầu chúc... Ví dụ:

- Đoạn khai cuộc:

Đức bề trên đến phủ Thành lâm

Đặt tiếng chuông trong quân ăng ắc

Phát lệnh người chuyển đặt thông qua

Thái giám thôi giác hoa vắn bành

Truyền cho các đội liền dặng ông

Đã đến chốn Thành lâm Chúa nghỉ

Đôi bên quan chiến sĩ lập công

Truyền các quan dương đông thay thay

Hễ quan nào quan ấy nghiêm trang

Lệnh truyền các quan lang khẩu châu

Văn võ kéo khẩu hầu để quân

(Đức Bề trên đến phủ Thành Lâm

Đặt tiếng chuông trong quân dùi dặt

Phát lệnh người truyền đặt ban ra

Thái giám thôi tù và vang khắp

Truyền các đội đến lúc dừng chân

Đã đến chốn Thành Lâm chúa nghỉ

Đôi bên quan chiến sĩ lập công

Truyền các quan thế gian thay thay

Hễ quan nào quan ấy nghiêm trang

Lệnh truyền các quan lang vào châu

Văn võ cùng vào hầu để quân

- Đoạn giải bày:

*Các hiệu tín chường khăn vôi vàng
Khẩu châu đức Ngọc Hoàng cao hô
Các quan lang kéo vào tấp nập
Bề trên nghỉ tỉnh giấc ngai ngàn
Tạng vương bèn phán lời lập tức
Cột đồng có lệ kì mùa đông
Tĩnh cửa tìm binh quân voi ngựa
Vâng lệnh đức rườn chúa thánh tiên
Dân quân quốc cho nghiêm tòng tử
Mượn khóa quan lập phủ bề trên
Việc quân kíp cho nên này chớ
Truyền quan lang viết số truyền mau...*

- Đoạn kết:

*...Niệm:
Tam cung phó vinh
Ngũ vị cung tái
Thượng quan tinh đầu
Ngũ hầu ngũ phương
Chính lương lập phủ
Quốc lập phủ Thành lâm an vị tọa*

*Các đội dậy sửa khăn vôi vàng
Vào châu đức Ngọc Hoàng trên cao
Các quan lang kéo vào tấp nập
Bề trên vừa thức giấc trên ngai
Trạng vương bèn phán lời lập tức
Cột đồng có lệ ấy mùa đông
Đàn nhị tìm binh quân voi ngựa
Vâng lệnh đức nhà chúa thánh tiên
Dân quân quốc cho nghiêm theo đủ
Nhờ khóa quan lập phủ bề trên
Việc quân chớ dùng dằng này nọ
Truyền quan lang viết số cho mau...*

*...Niệm:
Tam cung phú quý
Ngũ vị cung tái
Thượng quan tinh đầu
Ngũ hầu ngũ phương
Chính lương lập phủ
Quốc lập phủ Thành Lâm an vị tọa)*

[NL1, tr. 428, 442]

Trong dân ca Tày phổ biến nhất là cấu trúc ba đoạn, được sử dụng trong cả ba loại: *then*, *quan lang*, *lượn*. Điều đặc biệt, *then* phần lớn dùng cấu trúc ba đoạn để xây dựng văn bản dân ca; ít hơn cả là cấu trúc một đoạn, được sử dụng chỉ trong *lượn*; ít hơn cả là cấu trúc hai đoạn, được sử dụng trong *lượn*, *quan lang*. Qua đó, thấy rõ được sự tương thích, phù hợp giữa tính chất, đặc trưng của từng loại trong dân ca Tày.

2.2. Thể, vần, nhịp trong dân ca Tày

2.2.1. Tư liệu khảo sát

Theo yêu cầu tìm hiểu hình thức ngôn ngữ của văn bản, ở mục này (về thể, vần, nhịp), tác giả xác định phạm vi tư liệu trong một số văn bản để thống kê và phân loại các sự kiện, như những nghiên cứu trường hợp. Trong 381 lời hát dân ca, có 1/381 lời có

cấu trúc hoàn toàn bằng văn xuôi (*Sắc cấp* trong then), 380 lời hát còn lại được cấu tạo bởi những lời văn vần. Sau đây là sự tìm hiểu về thể, vần, nhịp chỉ dành cho 380 lời hát ở dạng văn vần. Cụ thể là: Luận án khảo sát 43 khúc hát, 380 lời hát, 6860 câu văn vần (lượn: 17 khúc hát, 306 lời hát, 2469 câu; quan lang: 11 khúc hát, 59 lời hát, 753 câu; then: 15 khúc hát, 15 lời hát, 3638 câu (then kì yên, cầu chúc: 6 khúc hát, 1261 câu; then lễ hội (then cấp sắc): 9 khúc hát, 2377 câu).

2.2.2. Kết quả khảo sát

2.2.2.1. Thể

Thể là yếu tố quan trọng của nghệ thuật ngôn từ trong dân ca. Nó chi phối các yếu tố khác như: cấu trúc, vần, nhịp,... của khúc hát. Trong dân ca Tày gồm cả hai hình thức: văn vần và văn xuôi, nhưng thường gặp là văn vần.

Dân ca Tày thuộc hai thể: 7 tiếng; hỗn hợp. Kết quả khảo sát:

Bảng 2.4. Thể trong dân ca Tày

Loại dân ca	Thể				Tổng số lời hát - Tỷ lệ
	7 tiếng		Hỗn hợp		
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
Lượn	208	68,0	98	32,0	306 - 100
Quan lang	44	75,0	15	25,0	59 - 100
Then	3	20,0	12	80,0	15 - 100
Tổng	255	67,1	125	32,9	380 - 100

Nhận xét: Trong thể văn vần, phần lời của dân ca Tày chủ yếu được sáng tác theo thể 7 tiếng: 255/380 lời, chiếm 67,1%. Sau đó là thể hỗn hợp: 125/380 lời, chiếm 32,9%. Trong đó, lượn, quan lang sử dụng thể bảy tiếng nhiều nhất. Thể hỗn hợp được sử dụng nhiều trong then.

a. Thể bảy tiếng

Thể bảy tiếng là thể truyền thống được dùng trong các sáng tác văn học dân gian của người Tày nói chung, dân ca Tày nói riêng. Thể bảy tiếng có thể đã được các nghệ nhân dân gian Tày tiếp thu truyền thống của thơ Đường Trung Quốc (thể Đường luật, thể Cổ phong). Thể thất ngôn Đường luật là thể văn vần ra đời từ thời Đường (618 - 907) ở Trung Quốc, mỗi câu văn vần có 7 tiếng và phải tuân theo một hệ thống

niêm luật chặt chẽ, nghiêm ngặt. Đường luật thường tồn tại ở hai dạng chính: thất ngôn tứ tuyệt, thất ngôn bát cú. Cổ phong là thể văn vần có từ trước thời nhà Đường, mỗi câu 7 chữ, không theo niêm luật, không hạn chế số lượng câu chữ như văn vần Đường luật.

Thống kê cho thấy có 255/380 (67,1%) lời dân ca Tày theo thể 7 tiếng. Thể này được sử dụng nhiều nhất trong những khúc có tính chất đối đáp của lượn, quan lang, then.

Trong **lượn**, thể 7 tiếng sử dụng ở cả ba chặng hát, ở 11/17 khúc lượn với 208/306 lời (68,0%), 1473 câu. Số lượng câu rất đa dạng: có lời thất ngôn tứ tuyệt, thất ngôn bát cú, có lời 2, 3, 5, 6, 7, 9, 11, 12 câu, có những lời trên 12 câu thì được chia thành khổ, mỗi khổ 4 câu như lời tứ tuyệt. Nhìn chung số câu ít có sự kéo dài tùy hứng khi diễn xướng. Điều này cho thấy hình thức thất ngôn phù hợp với kiểu đối đáp trực tiếp của lượn, khi giải bày hiệu quả tư tưởng, tình cảm với nhiều cung bậc, trạng thái khác nhau ở từng tình huống cụ thể của hai bên nam nữ trong cuộc lượn. Ví dụ:

<i>Nộc ẻn hài pjai mười tiếng sláy</i>	(Chim én kêu ngọn mai tiếng nhỏ
<i>Điếp căn au ná đẫy ngòi đai</i>	Yêu nhau lấy không được nhìn không
<i>Óoc thông cho cầm thai roi mình</i>	Ra đồng kêu chết thôi hời số)

[NL3, tr. 262]

<i>Mài ngắn nhằng đẫy cầm không mây</i>	(Mai buồn còn cầm được kim chi
<i>Túc ngắn tổng nộc pây lạc ngàn</i>	Trúc buồn như chim đi lạc đàn
<i>Tua đo tới đo bạn la mi</i>	Con đủ đôi đủ bạn thì vui
<i>Tua sliều túc sliều mai la sầu</i>	Con thiếu đôi thiếu bạn thì buồn
<i>Chắc chon tầu sluong mí hợi va</i>	Biết chốn nào thương trăng hời hoa
<i>Bjooóc phông mềng chang mà than vọng</i>	Hoa nở ong mới về than vọng
<i>Số sinh lờng lạc noọng them buồn</i>	Số sinh xuống lạc em thêm buồn
<i>Chắc cạ noọng nhùng sluong rụ ná</i>	Biết rằng em còn thương hay không)

[NL3, tr. 298]

Trong **quan lang**, thể 7 tiếng sử dụng ở cả hai chặng hát, với 10/11 khúc hát, 44/59 lời (74,6%), 524 câu. Số lượng câu trong mỗi lời hát quan lang không cố định, không hạn định, có thể tùy từng lời, tùy nội dung, cảnh huống khác nhau mà lời ca sẽ dài hay ngắn. Trung bình số câu trong lời dao động từ 8 - 18 câu, không chia theo khổ. Ví dụ:

<i>Xo chiếc thang các chức rườn lưong</i>	(Kính trình lên các chức nhà sang
<i>Dám khẩu rườn mốt phong vắn bjoóc</i>	Bước vào nhà trong lòng nở hoa
<i>Rủng tầng rườn slí coóc fúc hoa</i>	Bốn góc nhà sáng sửa chiếu hoa
<i>Báy làn lạt như là chang háng</i>	Bày la liệt như là hàng chợ
<i>Dường tả pjấu bầu ngổ giurong rừ</i>	Có giường bỏ không hiểu tại sao
<i>Rườn khỏi đó chắc tàu pjái ngám</i>	Nhà tôi nghèo biết đâu rải chiếu
<i>Bầu quên dùng cửa bắt của đây</i>	Không quen dùng cửa hiem của sang
<i>Dì pjái rừ phuối ngày páy rụ</i>	Chiếu rải sao thật lòng chưa biết
<i>Xinh bạn nằng pjái hấu slon quai</i>	Mời bạn nằng giúp học khôn)

[NL2, tr. 156]

Trong **then**, có 3/15 khúc hát, cũng chính là 3/15 lời (20%), 451 câu được tổ chức dưới dạng văn vần thất ngôn trường thiên. Các câu cứ đều đặn lặp đi lặp lại với số lượng không hạn định. Việc sử dụng thể này là hình thức để thầy then diễn xướng kể lể, diễn tả hành trình từng cuộc lễ. Ví dụ:

<i>Các chư tướng hội đồng luận toan</i>	(Các chư tướng hội đồng bàn luận
<i>Luận cái cầu hào quang chốn nầy</i>	Bàn bắc cầu hào quang chốn này
<i>Cái vắn cầu giường đầy an ninh</i>	Bắc xong cầu giường được an ninh
<i>Tản (mỗ) đầy cao binh cao mạ</i>	Bạn (mỗ) được thêm binh thêm ngựa

<i>Lệnh rao quân tẩu vạ mọi gần</i>	Lệnh rao quân mọi chốn mọi người
<i>Lước au nhịnh quân nhân lịch sậu</i>	Chọn toàn những quân binh lịch sự
<i>Khảm lệnh ngăn pây rự lếch khang</i>	Vào lĩnh bạc đi mua sắt gang
<i>Mà cái cầu hào quang giữa sở</i>	Về bắc cầu hào quang giúp sở
<i>Sai hiệu pây thấp thợ lương công...</i>	Sai người đi tìm thợ khéo tay...)

[NL1, tr. 424]

b. Thể hỗn hợp

Thể hỗn hợp trong dân ca Tày có 125/380 lời (32,9%) trải đều trong các chặng hát ở các tiểu loại. Với thể này, các lời hát được cấu tạo chủ yếu ở dạng thể 7 tiếng, đan xen thêm các câu ít hay nhiều tiếng hơn. Câu ít tiếng nhất thường thấy là 1 tiếng, câu nhiều tiếng lên tới 11, 12 tiếng.

Kết quả thống kê:

Lượn 98 lời với 996 câu có: 741 câu 7 tiếng (74,4%), 166 câu 5 tiếng (16,7%), 41 câu 6 tiếng (4,1%), 28 câu 8 tiếng (2,8%), 16 câu 9 tiếng (1,6%), 4 câu 10 tiếng (0,4%).

Quan lang 15 lời với 229 câu có: 174 câu 7 tiếng (76,0%), 21 câu 5 tiếng (9,2%), 15 câu 6 tiếng (6,5%), 8 câu 4 tiếng (3,5%), 8 câu 8 tiếng (3,5%), 2 câu 9 tiếng (0,9%), 1 câu 12 tiếng (0,4%).

Then 12 lời với 3187 câu có: 1937 câu 7 tiếng (60,8%), 850 câu 5 tiếng (26,7%), 163 câu 4 tiếng (5,1%), 84 câu 8 tiếng (2,6%), 54 câu 6 tiếng (1,7%), 38 câu 3 tiếng (1,2%), 27 câu 9 tiếng (0,8%), 16 câu 2 tiếng (0,5%), 10 câu 10 tiếng (0,3%), 6 câu 1 tiếng (0,2%), 2 câu 11 tiếng (0,1%).

Có thể thấy, trong sự kết hợp giữa các thể thì đan xen, phổ biến là thể 5 tiếng xen 7 tiếng, 6 tiếng xen 7 tiếng, nhưng cũng có khi là sự kết hợp những câu ngắn 1, 2, 3 tiếng... hoặc những câu dài 9, 10, 11, 12 tiếng.

Trong những diễn xướng cụ thể, người hát có thể ứng tác thêm bớt thay đổi câu, từ, thậm chí cả đoạn để phù hợp với nội dung cần thể hiện. Vị trí của các câu biến thể của 7 tiếng trong lời cũng không ổn định (đầu lời, giữa lời, cuối lời đều có thể) và xuất hiện tùy hứng, có khi sóng đôi, có khi đơn lẻ. Ví dụ:

<i>Shương căn shương hử nấc</i>	5
<i>Nặc căn nặc hử hâng</i>	5
<i>Túc tâu nạn lie đông khởi dá</i>	7
<i>Lúc hâu vại lie nhả khởi thối</i>	7
<i>Tắc nậm khẩu tằm cuội khởi phjạc</i>	7

(Thương nhau thương nhau cho nặng/ Kết nhau kết cho lâu/ Khi nào nai tha rừng hãy bỏ/ Khi nào trâu tha cỏ hãy thôi/ Múc nước được đầy giỏ sẽ biệt)

[NL3, tr. 302 - 303]

<i>...Ngoài Yén hời ngoài Ngần</i>	5
<i>Ngoài Yén lòng dậu bôm</i>	5
<i>Ngoài Ngần lòng tắc lẫu</i>	5
<i>Nghèo cam tiên lòng tắc</i>	5
<i>Chín lai sắc lòng phải</i>	5
<i>Ngoài Yén thư nghèo chai diện diện</i>	7
<i>Soong mùr tắc lòng chẻ quỳnh tương</i>	7
<i>Đồng lai hội hợp</i>	4
<i>Đồng lai yén tửu</i>	4
<i>Đồng phụng khuyển yén hương</i>	5

<i>Nhất tuần yển hương</i>	4
<i>Nhị tuần yển hoa</i>	4
<i>Tam tứ ngũ lục thất bát cửu tuần</i>	8
<i>Hiển hương</i>	2
<i>Hiển hoa</i>	2
<i>Trà quả</i>	2
<i>Thực...</i>	1

(...Ngoại Yển hồi Ngoại Ngân/ Ngoại Yển xuống bụng mâm/ Ngoại Ngân về rót rượu/ Lấy muối tiên về múc/ Chén nhiều sắc về bày/ Ngoại yển mang rượu chai đầy ắp/ Hai tay rót xuống chén quỳnh tương/ Đồng lai hội hợp/ Đồng lai yển tửu/ Đồng phụng khuyến yển hương/ Nhất tuần yển hương/ Nhị tuần yển hoa/ Tam tứ ngũ lục thất bát cửu tuần/ Hiển hương/ Hiển hoa/ Trà quả/ Thực...). [NL1, tr. 475-476]

Ở **lượn**, những lời thể hỗn hợp được dùng nhiều nhất ở chặng hát tỏ tình, 71/98 lời (72,4%), tiếp đó là chặng hát kết, già từ, 15/98 lời (15,3%), ít nhất là chặng hát chào mời 12/98 lời (12,2%). Thường là phối hợp các thể 7 tiếng, 5 tiếng, 6 tiếng, 8 tiếng, 9 tiếng, không thấy sự phối xen với các thể dưới 5 tiếng hoặc các thể trên 10 tiếng. Sử dụng thể hỗn hợp tạo nên lối thể hiện riêng trong việc kể, miêu tả và bộc lộ nội tâm của nhân vật trữ tình gắn với từng chặng hát. Ví dụ:

<i>Bjoóc vàng phong chang sluôn vện vện</i>	7
<i>Phì ái lâu ngèm lao nam</i>	6
<i>Phì ái xam dự lao dá</i>	6
<i>Phì cảm nả quá nả rườn</i>	6
<i>Nặm tha duồng rằm sửa</i>	5
<i>Bjoóc nẩy la mì chữa cần hen</i>	7
<i>Phì hắt rừ cậ rềng au đẫy</i>	7

(Hoa “vàng” nở trong vườn vắng lặng/ Anh muốn quen chòi e gai/ Anh muốn hỏi mua ngại mắng/ Anh cúi mắt qua trước cửa nhà/ Nước mắt tan ướt áo/ Hoa này đã có chủ người coi/ Làm sao anh cậ khỏe lấy được) [NL3, tr. 313].

Ở **quan lang**, những lời thể hỗn hợp được dùng chủ yếu trong chặng đón dâu 11/15 lời (73,3%). Đó là lời hát có cấu trúc một chiều của quan lang xin cho chú rể trình tỏ, bái tỏ, xin đón dâu. Được dùng ít hơn ở chặng thử thách, khi quan lang - pả mẹ đối đáp cắt dây chận cổng 4/15 lời (26,7%). Đan xen chủ yếu là thể 7 tiếng với 5 tiếng, 6 tiếng, 8 tiếng; không xuất hiện sự phối xen với các thể dưới 4 tiếng. Ví dụ:

<i>Giường mùa thuôn bô lạo đại nhân</i>	7
<i>Giường mùa tăng song thân phụ mẫu</i>	7
<i>Giường thang thuôn quý họ rườn sang</i>	7
<i>Cần chai là dú quây</i>	5
<i>Cần đây mà bầu đây</i>	5
<i>Hử khỏi mà thang nẩy giường thừa</i>	7
<i>Khỏi giường mùa tung gian thuôn thấy</i>	7
<i>Kén giờ nẩy đây giờ đây</i>	6
<i>Giờ đây khươi tẻ ngoắc...</i>	5

(Trình lên thấy bô lạo đại nhân/ Trình lên cả song thân phụ mẫu/ Trình lên thấy quý họ nhà sang/ Người biết thì ở xa/ Người khôn không đi được/ Cho tôi về đến trước giường thừa/ Tôi trình lên trung gia tất thấy/ Chọn được giờ này tốt/ Giờ lành rẻ sẽ lui về nhà...) [NL2, tr.168].

Trong **then**, thể hỗn hợp được sử dụng nhiều nhất, gặp ở hầu hết các lời hát của lễ then kì yên, cầu chúc (5/12 lời, chiếm 41,7%) và lễ hội dâng then (7/12 lời, chiếm 58,3%). Sự hợp thể trong then rất đa dạng: thể 7 tiếng được xen với các thể được phân loại trong văn vắn (từ 1 tiếng đến 11 tiếng). Sự kết hợp này có thể xem là cách giải thoát sự ràng buộc của từng đoạn vắn với những thể thức định sẵn. Điều này là phù hợp, bởi then là loại hình đặc biệt, tổng hợp hài hòa các yếu tố âm nhạc, múa, hát, trò diễn, tụng niệm. Tương xứng với sự tổng hợp này thì thể hỗn hợp có thể xem là đặc dụng nhất. Ví dụ:

<i>... Ất gần vĩ</i>	3
<i>Nhĩ gần noọng</i>	3
<i>Mì tên nẩy (Nông Văn Mọ) quyền the (Lê Thị Mọ)</i>	11
<i>Phu the nhị mệnh</i>	4
<i>Sinh mì quắc lục bioóc doóc lục hương</i>	8
<i>Mì ất gần vĩ</i>	4
<i>Nhĩ gần noọng</i>	3
<i>Gả nẩy bioóc tẻ mùa hoàn số mừng bân</i>	9
<i>Hoa tẻ khỉn tền công thánh mẫu</i>	7
<i>Tằng bắng tăng boóc</i>	4
<i>Tằng doóc tăng rườn</i>	4
<i>Mì xốc sữa xốc khân</i>	5
<i>Mì xốc gần bóng vía...</i>	5

(...Một là anh/ Hai là em/ Có tên (Nông Văn Mỗ) quyền thê (Lê Thị Mỗ)/ Vợ chồng hai mệnh/ Đã có mụn con hoa, con hương/ Có một con trai/ Hai em hái/ Đêm nay hoa về van số mừng trời/ Hoa sẽ lên đèn công thánh mẫu/ Cả mừng cả bản/ Cả lũ cả nhà/ Có sáu áo, sáu khăn/ Sáu người có mâm dâng cỗ ...) [NL1, tr.330]

Tóm lại, thể trong dân ca Tày gồm 2 loại: 7 tiếng và hỗn hợp. Trong đó, thể 7 tiếng được sử dụng nhiều nhất, chủ yếu được dùng trong lượn, quan lang. Thể hỗn hợp được gặp trong tất cả các chặng hát của từng loại dân ca. Trong đó, then dùng nhiều nhất thể này khi diễn xướng trong các cuộc lễ với sự phối xen đa dạng của thể 7 tiếng với các thể có số tiếng ngắn dài khác nhau, ít nhất là 1 tiếng, nhiều nhất là 11 tiếng. Lượn, quan lang không thấy sự hợp thể với các câu có số tiếng ngắn: 1, 2, 3 tiếng và các câu có số tiếng dài: 10, 11 tiếng. Như vậy, trong văn nghệ dân gian Tày, đặc điểm về thể phụ thuộc vào loại dân ca: lượn, quan lang hay then.

2.2.2.2. *Vần*

a. *Vần trong thể 7 tiếng*

Ở các lời sáng tác theo thể 7 tiếng mặc dù được viết theo thể thất ngôn, nhưng không theo luật bằng - trắc (*nhất, tam, ngũ bất luận; nhị, tứ, lục phân minh*), lối gieo vần chân, vần lưng rất khéo léo. Chủ yếu gieo vần lưng. Tiếng thứ 7 của câu trên vần với tiếng thứ 5 câu dưới, cứ như vậy nối tiếp nhau đến hết bài. Cách gieo vần này tạo nên nhịp điệu trong từng câu, từng khúc, tạo thuận lợi cho người hát dễ nhớ, dễ thuộc. Ví dụ:

<i>Bươn chắt thán đuôi bạn quả ư</i>	(Tháng bảy than cùng bạn duyên ư
<i>Đầy hăn cảnh bjoóc bưa phông tiết</i>	Được thấy cảnh hoa “bư” nở rộ
<i>Hăn va nhằng chứ điép bạn oi</i>	Thấy hoa càng thêm nhớ bạn oi
<i>Quá tiết mưn thèo ròi pen mác</i>	Qua tiết hoa tàn rồi thành quả
<i>Điép đuôi bạn nả mjác ná sluong</i>	Yêu với bạn mặt đẹp - chẳng thương
<i>Rọi rọi táng tư lương than chả</i>	Vời vợi khác tư lương than thôi)

[NL3, tr. 352]

Tiếng thứ 7 dòng trước vần với tiếng thứ 5 dòng sau: *ư* - *bư*a, *tiết* - *điép*, *oi* - *ròi*, *mác* - *mjác*, *sluong* - *lương*.

Đôi khi cũng có sự thay đổi vị trí gieo vần: tiếng thứ 1, 4 câu dưới đáp lại vần tiếng thứ 7 câu trên: *sle* - *lẹ*; *cấp* - *ắc*. Hiện tượng này không nhiều nhưng cũng cho thấy cách gieo vần trong thể này không quá cứng nhắc. Ví dụ:

...Boong khỏi cản khẩu rườn trình **lẹ** (Chúng tôi vội vào nhà trình lễ
Sle loan phượng tâu tó pần duyên... Để loan phượng nói sánh thành duyên...)
 [NL4, tr. 34]

...Giờ đeo liên mà thâng ăng **ắc** (...Hẹn một giờ kéo về tới tấp
 Rự đẩy khang **cấp** lếch liến toòng... Mua được gang lại sắt thêm đồng...
 [NL1, tr. 424]

Vần lưng còn được hiệp vần theo chiều dọc lời ca bằng cách điệp cụm từ có số tiếng tương đẳng để liên kết các câu hát lại với nhau tạo thành một chỉnh thể hoàn chỉnh. Ví dụ:

Khỏi đường mùa sloong thân quý họ (Tôi xin thưa song thân quý họ
Khỏi đường mùa tiên tổ rườn luông Tôi xin thưa tiên tổ từ đường
Khỏi đường mùa gia môn cung các... Tôi xin trình gia môn cung các ...)
 [NL4, tr. 20]

Bên cạnh đó còn có hiện tượng gieo vần trong một câu thơ:
 ...Mèo pắt nu **mèo tèo** pát phó... (...Mèo bắt chuột mèo tèo ăn trộm...)
 [NL4, tr. 32]

...Đường tả **pjấu bầu** ngỏ giường rừ (...Có giường bỏ không hiểu tại sao...)
 [NL2, tr. 156]

...Co nẩy phong **xiên niền** bầu rỏi... (...Hoa ấy nở thiên niên không rụng...
 ...Boong nung **pây tẩy** nậm tức thì... Một toán đi gánh nước cho mau...)
 [NL1, tr. 396, 399]

Ở dẫn liệu trên cho thấy, hiệp vần xảy ra ở hai từ sát cạnh nhau: *mèo - tèo; pjấu - bầu; xiên - niền; cây - tẩy*.

Tuy nhiên, cách gieo vần trong thể 7 tiếng cũng có sự linh hoạt, đôi khi bỏ vần, tạo sự đa dạng trong diễn đạt nội dung. Ví dụ:

...Tẻo them mì thiếu nự mjac **mjào** (...Lại có nàng thiếu nữ thanh tân
 Ngồi lủc minh báo **sao** thuận ý Xem lục mệnh gái trai hợp ý
 Ông bà thuận sao **quý** xuất **gia** Ông bà thuận gái quý xuất gia
 Lạo sắt đẩy thuận **hòa** nư tẩr Kể đẹp đôi thuận hòa trên dưới
 Boong khỏi au tháp lẹ mà thâng Chúng tôi đem gánh lễ tới dâng
 Mời quý họ ngồi giường kiểm lẹ Mời quý họ ra thăm kiểm lễ
 Chúc họ hàng sống ké xiên pi Chúc họ hàng mạnh khỏe sống lâu)
 [NL2, tr. 160]

Trong lời ca trên các câu từ 1 - 4 vẫn tuân thủ theo cách gieo vần tiếng thứ 7 câu trên vần với tiếng thứ 5 câu dưới (*mjào - sao; ý - quý; gia - hòa*), nhưng từ câu 5 sang câu 7 thì đã xuất hiện hiện tượng bỏ qua vần. Điều này cho thấy cách gieo vần trong thể này tương đối tự do.

Có trường hợp trong một khúc gieo kết hợp cả vần chân, vần lưng. Ví dụ:

<i>Bươn chất noọng ước ngoảng tiếng van</i>	(Tháng bảy em ước ve tiếng ngọt
<i>Ngoảng mun roọng lâm son đại ngàn</i>	Ve nó kêu rùng núi đại ngàn
<i>Nhìn tiếng roọng phẩn lầu hăn nả</i>	Nghe tiếng gọi mơ màng thấy mặt
<i>Ước đuổi phì táng xạ thè shrong</i>	Ước với anh khác xã mà thương)

[NL3, tr. 353]

<i>...Các thợ liên sấm sửa hất ngay</i>	(Các thợ bèn sấm sửa làm ngay
<i>Truyền chư quân oóc pây au mạy</i>	Truyền quân binh lên rừng lấy gỗ
<i>Tảng gần rèo lệnh tản bầu sai</i>	Từng người theo lệnh ban không sai
<i>Gổ tôm tằm lộn rài hất lỏ...</i>	Đào đất lẫn thêm cát đắp lỏ...)

[NL1, tr. 425]

Ở đây, câu 1, 2 hiệp vần chân: tiếng thứ 7 câu 1 vần với tiếng thứ 7 câu 2 (*van - ngàn; ngay - mạy*). Câu 3, 4 bắt vần lưng: tiếng thứ 7 câu 3 vần với tiếng thứ 5 câu 4 (*nả - xạ; sai - rài*).

Có một số khúc gieo vần chân, chỉ thấy trong lượn với số lượng nhỏ, không thấy xuất hiện trong quan lang, then. Ví dụ:

<i>Khau tung lạp lạp khẩu thăng làng</i>	(Núi cao thăm thăm vào đến làng
<i>Khoái khoái phong đình như fu quan</i>	Tâm hồn khoan khoái như được phong quan
<i>Khoái khoái phong đình như fu quý</i>	Tâm hồn khoan khoái như nhà giàu có
<i>Ná ngờ lịch sử đẳng duyên tàn</i>	Không ngờ lịch sử diễn ra làm duyên tàn)

[NL3, tr. 415]

<i>Hai xinh nguyệt chói rọi vườn lầu</i>	(Trăng xinh trăng chiếu rọi vườn lầu
<i>Chói rọi lòng mà fân cách châu</i>	Chiếu rọi xuống đây phân cách châu
<i>Chói rọi lòng mà fân cách xứ</i>	Chiếu rọi xuống đây phân cách xứ
<i>Ngoằn lằng dú xấu ná nội sầu</i>	Mai sau ở gần chớ vội sầu) [NL3, tr. 426]

Tiếng thứ 7 câu 1 vần tiếng thứ 7 câu 2, câu 4: *làng - quan - tàn; lầu - châu - sầu*.

b. Vần trong thể hỗn hợp

Thể hỗn hợp là sự kết hợp, xen kẽ của nhiều thể văn vần trong một bài, cho nên gieo vần trong thể hỗn hợp khá đa dạng, phức tạp. Do đặc trưng của dân ca

Tây là những lời ca vừa ngâm nga vừa kể lể, giải bày; vừa kết hợp giữa hát và tụng niệm, nên cách gieo vần trong thể hỗn hợp khá linh hoạt, có các trường hợp gieo vần sau:

- Trường hợp 1: Kết hợp 2 thể trong một lời hát
- + Thể 5 tiếng kết hợp 7 tiếng có sự đan xen rất linh hoạt, 2, 3 câu 5 tiếng kết hợp với 2, 5 câu 7 tiếng, thậm chí 7 câu 5 tiếng kết hợp 1 câu 7 tiếng. Ví dụ:

<i>Nửa bân chẵn sliểu phả</i>	(Trên trời thật thiếu mây
<i>Tẩu fạ chẵn sliểu cằn</i>	Mặt đất thật thiếu người
<i>Sơn lâm chẵn sliểu moóc</i>	Núi rừng thật thiếu sương
<i>Thông noọc chẵn sliểu va</i>	Đồng ngoài thật thiếu hoa
<i>Chẳng nội khẩu mà xa thâng nẩy</i>	Nên nổi phải vào tìm chốn này
<i>Mi sluong hủ slắc cãm hắt fè</i>	Có thương cho một nải làm giống
<i>Sle vắn lẵng đẫy phjè oóc lai</i>	Đề nay mai được nẩy nở ra nhiều
<i>Cụng đẫy ơn bạn mài pận thời</i>	Cũng được ơn bạn mai cả đời)

[NL3, tr. 243]

Trong ví dụ trên có 3 hiện tượng gieo vần:

Gieo vần trong nhóm câu 5 tiếng: gieo vần lưng: tiếng thứ 5 câu trước vần với tiếng thứ 2 câu sau (*phả* - *fạ* ; *moóc* - *noọc*).

Gieo vần trong nhóm câu 7 tiếng: gieo vần lưng: tiếng thứ 7 câu trước vần với tiếng thứ 5 câu sau (*fè* - *phjè* ; *lai* - *mài*).

Gieo vần giữa câu 5 tiếng và câu 7 tiếng: gieo vần lưng: tiếng cuối câu 5 tiếng vần tiếng 5 câu 7 tiếng (*va* - *mà*).

Nhưng cách gieo vần phổ biến nhất trong lời hát 5 tiếng là tiếng thứ 5 câu trước vần với tiếng thứ 3 câu sau: *nốc* - *dốc*; *voòng* - *doòng*; *thìn* - *đin*; *tỉ* - *chỉ*; *ba* - *mà*.

<i>...Tây khỉn kéo tó nốc</i>	Trẩy lên đèo bầy chim
<i>Khảm khỉn dốc tó yêu</i>	Vượt lên dốc bầy yêu
<i>Tây khỉn lằm mạy voòng</i>	Trèo lên cây mạy voòng
<i>Khảm khỉn doòng mạy mạ...</i>	Vượt lên khóm mạy mạ...
<i>...Tây khỉn kéo vủt Thìn</i>	...Trẩy lên đèo Bụt Đá
<i>Khảm khỉn đin vủt Tỉ</i>	Vượt lên đất Bụt Di
<i>Quán tam chỉ ngạ ba</i>	Quán Tam Chỉ ngã ba
<i>Gần pây mà ngoếp giải...</i>	Người đi về nơi nghỉ...

[NL1, tr. 365]

+ Thể 5 tiếng kết hợp 6 tiếng: Mật độ câu 5 tiếng dày đặc hơn câu 6 tiếng. 5 câu 5 tiếng ở đầu, 2 câu 6 tiếng ở cuối bài. Ví dụ:

Mè khai <i>mjầu liệng</i> pác	(Vợ bán trâu nuôi miệng
Mè khai mác liệng <i>cò</i>	Vợ bán quả nuôi cổ
Mè khai mò liệng <i>lục</i>	Vợ cày bừa nuôi con
Mè hắt húc dà phò	Vợ dệt vải che chồng
Mè phướn khuô hôn hĩ	Vợ nói cười vui vẻ
Mè pín quần khỉ dú đai	Vợ chồng mộng ngủ rồi
Mè nòn ngai thả mác đứ	Vợ nằm ngửa chờ sung) [NL3, tr. 320]

Lời hát sử dụng toàn vần lưng khi gieo vần (*pác - mác; cò - mò; lục - húc; phò - khuô; hĩ - khỉ; đai - ngai*). Ngoài ra còn sử dụng cách lặp từ, cụm từ ở đầu mỗi câu để tạo âm hưởng cho lời ca (*mè, mè khai*).

- Trường hợp 2: Kết hợp trên 3 thể trong một lời hát. Ở trường hợp này ít thấy có sự gieo vần theo cách truyền thống mà sự gieo vần chỉ có trong một hoặc hai câu liền nhau, và chủ yếu bằng cách lặp lại một số từ, cụm từ tạo nên nhạc điệu. Ví dụ:

Kính thưa:	Kính thưa:
Tiền nhân từ đường	Tiền nhân từ đường
Hậu nhân từ đường	Hậu nhân từ đường
Cặp nội quý nhân	Cặp nội quý nhân
Cặp ngoại quý họ	Cặp ngoại quý họ
Thưa các bậc vinh quy chức sắc hương lân	Thưa các bậc vinh quy chức sắc hương lân
Thuôn các vị liệt tiên nhân a!	Các liệt vị tiên nhân tông đường
Gặp đây khỏi khay pác	Ngày lành tôi xin chúc
Gặp mjắc khỏi khay hên	Ngày tốt tôi xin thưa
Slíp giờ kẻo nầy đầy giờ đây mjắc	Mười giờ chọn được một giờ lành
Pác hoãn kẻo đầy hoãn nầy an	Trăm ngày chọn được một ngày tốt
Kẻo đầy giờ nguyệt tiên thiên đức	Chọn được giờ nguyệt tiên thiên đức
Kẻo đầy giờ ngũ phúc lâm môn	Chọn được giờ ngũ phúc lâm môn
Khươi dặng nả quyền môn bán cả	Cháu rể đã đứng trước quyền môn
Hương hoa dường kính tổ gia tiên.	Hương hoa kính trình tổ gia tiên

[NL4, tr. 52]

Ở ví dụ này, tính “hỗn hợp” khá phức tạp. Quy tắc là:

Trong nhóm câu 4 tiếng cách tạo vần trong thể này là lặp lại các cụm từ và từ (*nhân từ đường, cặp, quý*).

Ở câu 9 tiếng xen 7 tiếng, tiếng thứ 9 câu 9 vần với tiếng thứ 6 câu 7 (*lân - nhân*).

Nhóm câu 5 tiếng, tiếng thứ 5 câu trước vần với tiếng thứ 2 câu sau (*pác - mjàc*), đồng thời lặp từ tạo vần ở đầu câu (*gằm*).

Gieo vần trong câu 8 tiếng với 7 tiếng, tiếng thứ 8 câu 8 vần với tiếng thứ nhất câu 7 (*mjàc - pác*), lặp từ tạo vần tiếng thứ 5 câu 8 và tiếng thứ 4 câu 7 (*đầy*).

Nhóm câu 7 tiếng, xuất hiện gieo 3 loại vần: liền (*tiên - thiên*), cách (*nả - cả; hoa - gia*), vần chéo (*môn - môn*), lặp cụm từ tạo vần ở đầu mỗi câu (*kẻn đầy giờ*).

Hoặc ví dụ:

Vần nảy tằm	(Hôm nay thấp
Gằm nảy đây	Tối nay lành
<i>Síp gằm gạ vần bươn nảy miắc</i>	Mười ngày nói tháng ngày này thật đẹp
Pác <i>vần</i> gạ vần bươn nảy đây lai	Trăm ngày nói tháng ngày này đẹp thay
Vần nguyệt tiên thiên đức	Ngày nguyệt tiên thiên đức
<i>Hạp bản mệnh phúc đức trường sinh</i>	Hợp bản mệnh phúc đức trường sinh
<i>Tạng khỉn báo chỏ chông hẩu chắc</i>	Then lên báo tổ tông được biết
Vỏ thẩu chẩu ké	Ông cụ chủ nhà già
<i>Niên sinh là số sinh</i>	Năm sinh là số sinh
Pi nảy đầy (<i>chất sip hả</i>) xuân	Năm nay được (bảy mươi lăm) xuân
Pi nảy bioóc tẻ mùa vần số mường bân...	Năm nay hoa lên van nài số mường trời

[NL1; tr. 329]

Trong những lời ca trên, ở nhóm câu 3 tiếng: tiếng thứ ba câu trước hiệp vần với tiếng thứ nhất câu sau (*tằm - gằm*); tiếng thứ 2 câu trước vần với tiếng thứ 3 câu sau (*nảy - đây*).

Gieo vần ở cặp câu 7 tiếng với 8 tiếng: tiếng cuối câu 7 vần với tiếng thứ nhất câu 8 (*miắc - pác*).

Trong câu 5 tiếng xen 7 tiếng: tiếng cuối câu 5 được bắt vần với tiếng 5 câu 7 (*đức - đức*), hoặc với tiếng thứ nhất câu 7 (*sinh - pi*).

Nội bộ các câu 4, 5, 8 còn gieo vần liền (*thầu - châu; tiên - thiên; nẩy - đậy*).

Ngoài ra, cách hiệp vần còn là lặp lại các từ ngữ (*vần, nẩy, pi, sinh, đậy*). Có hiện tượng bỏ vần (lạc vận), khi chuyển sang những câu thuộc thể khác:

Tạng khỉn báo chỗ chông hâu chắc

Vỏ thầu chầu ké

Niên sinh là số sinh...

Như vậy, cách gieo vần trong dân ca Tày có quy luật: Sử dụng nhiều nhất là gieo vần lưng trong cả hai thể: 7 tiếng, hỗn hợp, hiếm khi gặp vần chân (chỉ gặp một số ít lời trong lượn). Thường tiếng thứ 7 câu trước vần với tiếng thứ 5 câu sau (đối với thể 7 tiếng), tiếng thứ 5 câu trước vần với tiếng thứ 3 câu sau (đối với thể 5 tiếng). Đây cũng chính là một điểm khác biệt giữa vần dân gian Tày với thơ ca dân gian người Kinh (thường gieo vần chân, tiếng cuối câu đầu là “tiếng gọi vần”, tiếng cuối các câu chẵn là “tiếng đáp vần”...). Gieo vần và hiệp vần giữa các thể có sự chuyển đổi rất linh hoạt, tạo nên sự mềm dẻo, uyển chuyển phù hợp với cách nói, diễn đạt của từng loại dân ca. Những hiện tượng gieo vần phân tích ở trên đã liên kết các tiếng trong câu hát, câu trong lời, lời hát với lời hát lại với nhau thành một chỉnh thể hoàn chỉnh, tạo âm hưởng nhạc điệu cho lời ca, đồng thời mang lại vẻ đẹp cho ngôn từ nghệ thuật.

2.2.2.3. Nhịp

Nhịp (nhịp điệu) là yếu tố tạo nên tiết tấu, sự uyển chuyển, tạo tính nhạc của lời dân ca, khiến người nghe như được sống trong cảm giác mới mà trước đó chưa từng có.

Tìm hiểu 380 lời dân ca, có thể thấy nhịp phong phú với những điểm ngắt giọng đặc trưng, có chu kì ngắn, lấy đi lấy lại liên tục, thể hiện nhịp tiết tấu trong dòng. Nhịp điệu thường gắn với cảm xúc và hình tượng của dân ca. Cụ thể như sau:

Nhịp trong những câu lẻ 5, 7... tiếng thường là nhịp lẻ: 3-2, 3-2-2... Riêng ở những câu 7 tiếng hai nhịp chẵn thường có thể đọc gộp thành một nhịp 4 tiếng (3-4), hoặc nhịp lẻ lại được xen giữa hai nhịp chẵn (2-3-2). Xuất hiện phối hợp cả hai lối ngắt nhịp chẵn lẻ trong một đoạn, một bài. Ví dụ:

	<i>Nhịp</i>
<i>...Cộ vĩ noọng/ giúp mà</i>	3-2
<i>Cộ quây xầu/ tông thân</i>	3-2

<i>Cộ hương lân/ bản dẻ</i>	3-2
<i>Cộ áo a/ pả nả</i>	3-2
<i>Cộ lủ hương/ lủ liêng</i>	3-2
<i>Cộ lủ ký/ lủ thom</i>	3-2
<i>Cộ đeo đong/ mà dóp</i>	3-2
<i>Cộ tổng khỏa/ kim lan...</i>	3-2

[NL1, tr.427]

<i>Chủ nhà hạy/ khay tu mạy vác</i>	3-4
<i>Cạ hủ ruyên/ nả mặc khan mà</i>	3-4
<i>Hạy khan pjá/ tàng xa slắc thì</i>	3-4
<i>Xấu cạ ná/ thúc ý khòì thòì</i>	3-4
<i>Hạy khan pjá/ táng nơi slắc tieng</i>	3-4

[NL3, tr. 324]

<i>Xo chiêng thâng/ bái ạ/ bản mường</i>	3-2-2
<i>Khỏi dú tỉ/ táng phương/ mà nẩy</i>	3-2-2
<i>Nổc loan/ ngầu kết đẫy/ phượng hoàng</i>	2-3-2
<i>Của cái háp/ mà giương/ họ háng</i>	3-2-2
<i>Lệ nẩy/ báý khừn bán/ tạ ơn.</i>	2-3-2

[NL2, tr.144]

Nhịp trong các câu 4, 6, 8 tiếng... là nhịp chẵn: 2-2; 2-2-2; 4-4, 2-2-2-2. Ví dụ:

<i>Chúc hẫu/ sloong lan</i>	2-2
<i>Cặm nặm/ vằn bjoóc</i>	2-2
<i>Cóp nặm/ vằn hoa...</i>	2-2

[NL4, tr.58]

<i>Lồng rườn/ te hăn/ rườn quáng</i>	2-2-2
<i>Lồng rườn/ liên nắng/ ngỉ ngời...</i>	2-2-2

[NL3, tr. 416]

Có thể thấy cách ngắt nhịp trong dân ca Tày cũng chịu sự chi phối của cách gieo vần, vần liền gieo giữa câu thường là ranh giới hai vế của nhịp. Ví dụ:

- Đường tả **pjấu/ bấu** ngỏ giương rừ [NL2, tr. 156]

- ...Vần nguyệt **tiên/ thiên** đức...

Vỏ **thầu/ chầu** ké...

Boong nưng **pây/ tây** nặm tức thì... [NL1, tr. 329, 399]

- Kèn đẫy giờ/ nguyệt **tiên/ thiên** đức [NL4, tr. 52]

Cách ngắt nhịp như vậy có thể xem là hợp với quy luật phát âm và tâm lí tri nhận tiếng Tày: Hai tiếng đứng cạnh nhau mà giống nhau về vần thì rất khó phát âm liên tiếp, dễ nhầm lẫn, phải ngắt ở đó để tách nhịp ra.

Do dân ca Tày phải đảm bảo vần điệu và sự nhịp nhàng (để hát), nên thường dùng cách ngắt nhịp sóng đôi: dòng đứng sau lặp lại nhịp đã có ở dòng trước, trước và sau nhịp là các cụm từ có số lượng tiếng tương đẳng theo cặp. Đây là một cơ sở để ngắt nhịp cho lời hát. Ví dụ:

<i>Noọng pjàng phì/ lòng pôi pit đũa</i>	3-4
<i>Noọng pjàng phì/ có fay mỏ pjấu</i>	3-4
<i>Noọng pjàng phì/ kin phau tang cưa</i>	3-4
<i>Noọng pjàng phì/ khúy slua tang mạ</i>	3-4
<i>Noọng pjàng phì/ kin nhả tang vại</i>	3-4
<i>Noọng pjàng phì/ dú đai tó ké</i>	3-4

[NL3, tr.268]

<i>...Thiếp đeo phác/ khăn mẽ/ Thích Ca</i>	3-2-2
<i>Thiếp đeo phác/ khăn a/ Thích Đế</i>	3-2-2
<i>Thiếp đeo phác/ khăn tỉ/ Mẻ Hoa</i>	3-2-2
<i>Thiếp đeo phác/ khăn a/ Mẻ Tổn</i>	3-2-2
<i>Thiếp đeo phác/ lòng tỉ/ tu quan</i>	3-2-2
<i>Thiếp đeo phác/ mùa tàng/ tu số...</i>	3-2-2

[NL1, tr. 368]

<i>Gần rầu hăn/ tơ hồng mì lác</i>	3-4
<i>Gần rầu hăn/ phục phác piái mai</i>	3-4

[NL4, tr. 38]

Sự ngắt nhịp trong dân ca Tày như vậy vừa là nhịp ngữ nghĩa vừa là nhịp ngữ âm; có cả nhịp chẵn, có cả nhịp lẻ. Sự ngắt nhịp trong dân ca Tày đem lại kết quả là sự chia tách của những cụm từ, những chỗ lặp lại và ngắt giọng với số tiếng trước và sau nó như nhau tạo nên một nhịp điệu đặc biệt của lời hát, lúc ngân, lúc luyến láy, lúc dàn trải, khoan thai, lúc dồn dập vội vã, lúc trầm, lúc bổng, lúc nhanh lúc chậm, lúc nghe như lời kể, lúc như trầm ngâm, lúc lại như đang trần tình, có lúc như lời mời mọc và có lúc lại nài nỉ. Khi đi vào câu hát, chính nhịp đã phân tách các cụm từ, tạo nên những chỗ ngắt nghỉ, những nhấn nhá, góp phần làm cho làn điệu dân ca hấp dẫn.

2.3. Nhận xét về một số giá trị phản ánh qua hình thức ngôn ngữ văn bản dân ca Tày

2.3.1. Hình thức ngôn ngữ dân ca Tày phản ánh sự phong phú loại dân ca và kiểu cách thể hiện trong vốn văn nghệ cổ truyền Tày

Mỗi loại dân ca Tày có một kiểu cách riêng, điều đó thể hiện ở những khía cạnh trong hình thức ngôn ngữ:

Nói chung, việc sử dụng ngôn ngữ tạo thành những cấu trúc văn bản khác nhau do loại dân ca quy định, loại dân ca là do mục đích giao tiếp bằng lời ca khác nhau. Lượn và quan lang thiên về cách đối đáp: Lượn có hình thức đối đáp thiên về ứng tác sinh động, nhằm đạt đến sự cảm thông đôi lứa. Hát quan lang có hình thức đối đáp hướng đến sự đồng tâm đồng ý thông gia, mang tính chất nửa ứng tác nửa khuôn mẫu. Ngược lại, then hầu như không đối đáp, vì chỉ do thầy then hát: Then là loại hình nghệ thuật tổng hợp gồm đàn, hát, múa gắn liền với tín ngưỡng, là một loại hình diễn xướng dân gian tổng hợp bao gồm lời ca, âm nhạc, múa, trò diễn..., cốt để thấu đến trời xanh. Tính khuôn mẫu là đặc điểm nổi bật trong hát then.

Xét về hình thức ngôn ngữ, then Tày có những đặc tính của trường ca - tác phẩm thanh nhạc một đề tài được liên kết chặt chẽ với nhau bằng nhiều chặng, nhiều khúc khác nhau. Then thường có độ dài lớn hơn nhiều so với ca khúc, có tính liên chặng, liên khúc. Ngôn ngữ then - trường ca được cấu trúc tự do theo lối kể chuyện, đi liền mạch, không ngắt nghỉ giữa các phần. Tùy thuộc vào nội dung và cấu trúc của tác phẩm mà tác giả sử dụng phần nhắc lại chủ đề cho phù hợp. Làn điệu then tương đối thuần nhất, là một lối hát ngâm.

Theo các nhà nghiên cứu văn hóa, hát lượn của người Tày có hai loại nhỏ: *lượn cọi* và *lượn shuong*. Xét về hình thức, hai loại *lượn* này đều vận dụng thể thất ngôn, chủ yếu gieo vần lưng, thường thì tiếng thứ 5 câu sau vần với tiếng cuối của câu trước, nhờ đó các lời lượn cứ kéo dài thành khúc bản. Về giọng ngâm, *lượn cọi* thì vút cao hạ nhẹ, *lượn shuong* thì trầm lắng ưu tư...

Cuộc hát quan lang thường được chia làm 2 chặng: thử thách, đón dâu, còn được gọi là *hát thơ lẩu*. Những người hát cùng nhau “đi” hết những chặng này qua lời ca. Là một phong tục đẹp trong đám cưới truyền thống của người Tày, với hệ thống các bài ca, hát quan lang có thể kéo dài tới hàng trăm khúc, hàng ngàn câu. Trước

đây, trong đám cưới của người Tày, hát quan lang diễn ra một ngày một đêm với hàng nghìn câu hát đối đáp nhau. Ở người Tày huyện Bạch Thông - Bắc Kạn, hát quan lang thường có tới 360 khúc, mỗi khúc ít nhất 40 câu.

Hát then là một loại dân ca tín ngưỡng, có hình thức diễn xướng tổng hợp ca nhạc đàn tính và chùm nhạc xóc, múa, diễn. Những “diễn viên” vừa hát, tự đệm đàn, vừa múa và diễn để thể hiện nội dung hát, đôi khi còn biểu diễn cả những trò nhai chén, dựng trứng, dựng gương... Hình thức ngôn ngữ then Tày dài ngắn khác nhau, phụ thuộc vào người biểu diễn và mục đích của nghi lễ.

Hình thức ngôn ngữ mỗi loại trong dân ca Tày có những sự tương đồng và khác biệt liên quan đến loại. Mỗi loại có một kiểu cách riêng, có thể gọi đó là sự *cách luật* (hay *khuôn thức*). Người Tày thường mới thoạt nghe đã biết ngay dân ca đang hát là loại nào. Hình thức dân ca Tày (ngôn ngữ góp phần làm nên hình thức này như một phương tiện thể hiện, đồng thời là chất liệu của các tác phẩm) gián tiếp phản ánh sự đa dạng trong vốn văn nghệ có từ xa xưa của một cộng đồng.

2.3.2. Hình thức ngôn ngữ dân ca Tày phản ánh một số nghi thức giao tiếp cổ truyền bằng lời ca ở vùng Tày

Hình thức ngôn ngữ mỗi loại trong dân ca Tày chủ yếu theo những khuôn thức (hay *thể thức*) có liên quan đến một số tập tục cổ truyền ở vùng Tày.

Hình thức đối đáp trong hát lượn và quan lang trước hết phản ánh những nét phong tục về quan hệ nam nữ và hôn nhân trong xã hội cổ truyền Tày. Trong những điệu hát giao duyên của người Tày, để cuộc đối đáp diễn ra bình thường và đạt được kết quả, các “diễn viên” phải tuân thủ các quy tắc hội thoại ở các vai giao tiếp khác nhau và hướng đến những mục đích đa dạng: quy tắc luân phiên lượt lời; quy tắc theo sát chủ đề của hội thoại và quy tắc đảm bảo quan hệ liên cá nhân - phép lịch sự.

Ví dụ: Ca sĩ nam bắt đầu trước, với những lời mở đầu làm quen: *Rup đăm đăm thuồn mừng thuồn bản/ Đấy hăn tới ẻn nhận bản mà/ Ban mà chấp co va nả táng/ Kham nẩy slây cần cần nả pjầu/ Slao lạ dú rườn đău xo tuông* (Chập tới, tới kín làng kín xóm/ Trông thấy đôi ẻn nhận bay về/ Bay về đậu cây hoa trước cửa/ Tôi nay sĩ (tử) vôi vãi không cơm/ Gái lạ ở nhà trong xin chào) [NL3, tr. 178]. Sau sự quanh co đối đáp mở đầu, mới đến lúc chuyển sang những lời đối đáp: *Sloong rà tội tông phỉắc lãn fây/ Slây pan cần tàng quây cách chon/ Pan nộc bản mùa lộn thâng rườn/ Khuop pi slip sloong bươn mùa thuồn/ Bứa lai pây mọi chon xa đo/ Ná slắc chon slúc cò ngám ý* (Đôi ta mềm nhũn như hành hồ lữa/ Sĩ thành người đường xa cách chốn/

Thành chim bay về đến tận nhà/ Một năm mười hai tháng đến đều/ Buồn quá đi mọi chốn tìm đủ/ Chẳng chốn nào vừa ý lòng ta) [NL3, tr. 241]. Lời đáp: *Lầm khăn nả noọng nhĩ mì viên/ Slap sle hủ pan ruyên giờ nay/ Chỉ kết hủ mưn đay pan sluông/ Noọng nả phười cầm làm quá xá/ Cầm noọng phười vạ phì làng...* (Cái khăn mặt em đây có viên/ Sắp sẵn để nên duyên giờ này/ Chỉ kết cho nó được thành đôi/ Em không nói lời gió thoảng bay/ Lời ngay em nói cùng anh...) [NL3, tr. 242].

Hình thức ngôn ngữ trong hát quan lang thể hiện cách ứng xử của cả hai bên gia đình trai gái: Khi thực hiện các nghi lễ để đón rước dâu, người nhà trai phải hát lời năn nỉ (có phần khách sáo) để nhà gái nâng cao thể diện, cho công việc được thực hiện đúng trình tự. Khi đến nhà gái phải có khúc hát mở cửa, hát vào cửa, trải chiếu... Sau đó các bước liên quan đến xin dâu, đón dâu, đưa dâu... đều dùng lối hát quan lang để thể hiện. Nhà gái cũng đáp lại bằng lời ca rồi họ cùng nhau tiến hành nghi lễ. Xét về mặt văn hóa, ngôn ngữ và tri thức ứng xử thì quan lang phải là người thông minh, khéo ứng xử, giàu tri thức và rất am hiểu phong tục tập quán của tộc người. Ví dụ:

Nhà trai xin trải chiếu: *...Rũn tàng rườn slí coóc fủc hoa/ Báy làn lạt như là chang háng/ Đường tả pjấu ngỏ giường rừ/ Rườn khỏi đó chắc tâu pjái ngám/ Bấu quén dùng cẩu bắt của đây/ Dì pjái rừ phười ngày páy rự/ Xinh bạn nàng pjái hẩu slon quai* (Bốn góc nhà sáng sủa chiếu hoa/ Bày la liệt như là hàng chợ/ Có giường bỏ không hiểu tại sao/ Nhà tôi nghèo biết đâu trải chiếu/ Không quen dùng của hiem của sang/ Chiếu trải sao thật lòng chưa biết/ Mời bạn nàng trải giúp học khôn) [NL2, tr. 156]. Nhà gái đáp lời thanh minh: *... Fủc nẫy ngám dưm táng bản nư/ Au đay mà inh pha tắt tạm/ Nạy quý khéc ngám dảm khẩu rườn/ Boong khỏi páy mì giường fủc pjái/ Nắm má là lội cái đuổi cần/ Khéc đại xá tăn vàm hẩu nỏ/ Xo tăn hạy chiếu cổ lông mù/ Pjái fủc lông sường nư pjom bái* (...Chiếu này vừa đi mượn làng bên/ Vội đem đến dựng ngay bên vách/ Giờ này có quý khách lên nhà/ Chúng tôi chưa kịp ra trải chiếu/ Nghĩ ra thật xấu hổ với người/ Bạn quá quên cả đường lịch sự/ Xin bạn hãy chiếu cố xuống tay/ Trải chiếu giúp giường trên ơn lắm) [NL2, tr. 156].

Hát then là một thể loại dân ca tín ngưỡng, mang những đặc tính của trường ca (có dung lượng lớn, thường có cốt truyện) mang màu sắc tín ngưỡng tôn kính, thuật lại cuộc hành trình dâng đặc lên thiên giới để cầu xin Ngọc Hoàng giải quyết một việc gì đó cho gia chủ. Hình thức ngôn ngữ của then ứng với các chặng - những chặng đường đi tới cõi tiên phật. Người làm then thường hát then trong các nghi lễ (có những tên gọi

khác nhau) như cầu mưa, cầu nắng, giải hạn cầu may, cầu được mùa, cầu an, cúng tổ tiên, hay mừng nhà mới, mừng thọ ông bà, cha mẹ... Ví dụ:

*Hôm nay con kì yên cầu phúc/ Nhờ thánh tướng hộ lực vinh hương/ Lệnh trừ tà
ngũ phương bắt cảm/ Kính tổ hiền giữ quản gia môn/ Ôn thiên địa càn không chi hộ/
Tốt thân lai tiên tổ búa ra* (Hôm nay nhà kì yên cầu chúc/ Nhờ thánh tướng thêm sức
thêm uy/ Lũ tà ma ngũ phương không đến/ Kính tổ tiên vốn quản gia môn/ Ôn thiên
địa càn khôn bảo hộ/ Tất cả nhờ tiên tổ bảo ban) [NL1, tr. 357].

Từ phương diện hình thức ngôn ngữ của dân ca, có thể thấy người Tày rất coi trọng cách ứng xử theo nghi thức và hướng tới sự cộng cảm trong giao tiếp. Cuộc hát là những chặng đường và những khúc quanh lối rẽ, những đoạn thông thả và lời đối đáp, với những cấu trúc hướng tới những đối tượng khác nhau khi hát và mong chờ hồi âm: *nam - nữ; quan lang - pả mẹ; thầy mo (thay mặt cộng đồng) - then.*

2.3.3. Hình thức ngôn ngữ dân ca Tày phản ánh những nét chung với dân ca nhiều dân tộc khác ở Việt Nam

Theo sự phân loại, hát lượn, hát quan lang và hát then Tày là những loại thuộc nhóm dân ca sinh hoạt và nhóm dân ca nghi lễ. Hình thức ngôn ngữ các loại dân ca này gặp ở nhiều dân tộc khác ở Việt Nam. Đó là sự tương hợp văn hóa, có thể liên quan đến những đặc điểm chung về hoàn cảnh và lối tri nhận của các dân tộc.

Xuất phát từ những lời ca trao đi đáp lại giữa nam và nữ (hát nhiều giọng), có ướm lời bóng gió có cả khích bác thử lòng và hẹn hò thề bồi, hát đối đáp dần dà được dùng trong những hoàn cảnh khác như vui chơi giải trí, hội dân gian, hát đám cưới. Trong then, dưới hình thức như độc thoại (hát một giọng) trong cấu trúc đơn chiều, thực ra người hát đang hình dung Ông Giời (*then*) đang lắng nghe và đáp lại theo cách rất riêng biệt (bằng sự linh ứng). Đó là lối trần gian hóa những đáng siêu nhiên trong tín ngưỡng đa thần của người xưa. Đối đáp bằng lời ca, xen kẽ các loại cấu trúc, vừa hát theo lối cách luật vừa nói ứng tác lối “hát nói” (“hát kể”), là một nét văn hóa cổ xưa, phổ biến ở nhiều dân tộc ở Việt Nam.

Hình thức đối đáp trong hát lượn và hát quan lang Tày có thể gặp dạng tương tự trong *hát ví, hát đúm, hát trống quân, hát gheo, hát quan họ, hát giặm...* của dân tộc Kinh; hát *tampla, lah lòng, lah long lah gop* của người Cơ Ho; hát *tampot* của người Mạ; hát *giao duyên* của người Dao...

Hình thức hát kể theo lối trường ca trong hát then Tày có thể gặp dạng tương tự trong bộ *Khan Đăm Săn* và *Khan Đăm Kteh Mlan* nổi tiếng của dân tộc Ê Đê; trong sử thi nổi tiếng *Đẻ đất đẻ nước (Tẻ tắt tẻ rấc)* của người Mường, hoặc gần giống với *hát xoan* - lối hát cửa đình của người Kinh ở Phú Thọ...

2.4. Tiểu kết chương 2

Xét theo quan hệ thứ bậc (bao hàm), trong dân ca Tày, các cuộc hát, chặng hát, khúc hát, lời hát, đoạn hát và câu hát được tiến hành theo những khuôn thức nhất định. Ở lượn, cuộc hát được chia làm ba chặng: *hát chào mời, hát tỏ tình, hát kết - già từ*. Ở quan lang, cuộc hát được chia làm hai chặng: *hát thử thách, hát đón dâu*. Ở then, mỗi cuộc hát là những chặng hát (đồng thời cũng là khúc hát, lời hát) ứng với những chặng đường trong cuộc hành trình của đoàn quân then, phù hợp với trình tự trong kết cấu của lễ hội.

Xét theo quan hệ kế tiếp, cấu trúc tương đối phong phú. Trong dân ca Tày, đáng chú ý nhất là cấu trúc trong khúc hát (bậc “khúc hát”), được tạo nên do các lời hát, có liên quan đến các lượt lời chia thành ba dạng: một chiều, đối đáp, trung gian. Cấu trúc một chiều được sử dụng phổ biến hơn cả, then ưa dùng kiểu cấu trúc này; ít hơn là cấu trúc đối đáp, được sử dụng trong lượn, quan lang; ít hơn cả là cấu trúc trung gian, chỉ sử dụng trong then. Cấu trúc văn bản dân ca Tày gồm các lời hát với ba dạng cấu trúc: một đoạn, hai đoạn, ba đoạn. Cấu trúc ba đoạn được sử dụng nhiều nhất trong cả ba tiểu loại dân ca. Đặc biệt, để xây dựng văn bản, then chỉ dùng duy nhất cấu trúc ba đoạn; cấu trúc một đoạn sử dụng nhiều thứ hai, chỉ xuất hiện trong lượn và ít nhất là cấu trúc hai đoạn, được sử dụng trong lượn, quan lang. Các lời hát trong dân ca nghi lễ (then, quan lang) hướng tới sự chuẩn mực, chủ yếu là các lời đủ ba đoạn, mực thước hơn dân ca giao duyên (lượn).

Thể trong dân ca Tày là yếu tố quan trọng, chi phối các yếu tố khác của nghệ thuật ngôn từ như: cấu trúc, vần, nhịp,... Đặc điểm về thể phụ thuộc vào loại dân ca: lượn, quan lang hay then. Dân ca Tày chủ yếu sáng tác theo thể 7 tiếng, sau đó là thể hỗn hợp. Thể 7 tiếng được sử dụng nhiều nhất trong lượn, quan lang; Thể hỗn hợp được trải đều trong các chặng hát ở các tiểu loại dân ca, trên cơ sở thể bảy tiếng với sự đan xen thêm các thể có số tiếng ngắn dài khác nhau, ít nhất là 1 tiếng, nhiều nhất là 12 tiếng. Then dùng nhiều nhất thể này khi diễn xướng trong các cuộc lễ.

Vần trong dân ca Tày chủ yếu là vần lưng, hiếm khi gặp vần chân (chỉ gặp một số ít khúc trong lượn). Cách gieo vần dân ca Tày tương đối linh hoạt, tạo nên sự uyển chuyển, âm hưởng nhạc điệu trong từng câu, từng khúc, khiến cho người trình diễn dễ nhớ và người nghe thấy hấp dẫn. Ngắt nhịp phong phú, chu kì ngắn, láy đi láy lại liên tục, thể hiện nhịp tiết tấu trong dòng, gồm nhịp ngữ nghĩa và nhịp ngữ âm, có cả nhịp chẵn, có cả nhịp lẻ.

Chương 3

ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ DÂN CA TÀY XÉT VỀ NGỮ NGHĨA

3.1. Tư liệu khảo sát

Trong dân ca Tày, các văn bản có dung lượng lớn, các từ ngữ được sử dụng rất nhiều và đa dạng. Để chỉ ra sự tương đồng và khác biệt về quy luật xuất hiện của các từ ngữ thuộc các trường nghĩa trong 3 loại dân ca, luận án chọn khảo sát 5670 câu hát (lượn: 17 khúc hát, 2469 câu; quan lang: 11 khúc hát, 753 câu; then lễ hội (then cấp sắc): 10 khúc hát, 2448 câu), tập trung vào 6 trường chủ yếu: con người và lực lượng siêu nhiên, động vật và thực vật, đồ vật, sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên, thời gian, sự vật hiện tượng khác. Đây được coi là những nghiên cứu trường hợp (đại diện) của ba loại.

3.2. Ngữ nghĩa văn bản dân ca Tày

3.2.1. Chủ đề trong các loại dân ca Tày

3.2.1.1. Chủ đề hát lượn

Chủ đề chung của các cuộc hát lượn: **giao duyên**. Chủ đề này được thể hiện trong cấu trúc đối đáp và một chiều của lời hát lượn. Lời hát lúc thực thà khi bóng gió, khi tiến khi lui, từ chuyện này tới chuyện khác, nhưng theo tuần tự từng bước tiếp cận tình duyên. Trong cuộc “hội thoại” này, bên nam thường chủ động dẫn dắt chủ đề.

Chủ đề “giao duyên” được thể hiện trong quá trình vận động cuộc hát và ý tứ qua những lời hát: Hát lượn chủ yếu giải bày tâm trạng yêu đương, phản ánh những sắc thái trong tình yêu, gợi nhắc hay hướng tới trạng thái đồng cảm, các chặng trong lượn được diễn tiến qua từng loại tiểu chủ đề ứng với các chặng, gồm 3 nội dung theo thứ tự: chào mời - tỏ tình và ước kết - giã từ.

Thông thường trong một cuộc lượn, bắt đầu vào cuộc hát, bên chủ lượn cất lời mời (*nài*) khách hát lượn (theo nguyên tắc “xướng - ca”). Sau khi khách đã đáp lời (*khan*) thì cuộc lượn được tiếp tục bằng những lời hát chúc mừng, hỏi thăm quê quán của khách; còn khách thì hát những khúc mừng thăm gia chủ, bà con trong bản, ca ngợi cảnh vật thiên nhiên.

Chào mời được thực hiện qua ba nội dung: mời, đáp, tiếp lời. Đây là những phút ban đầu thăm dò, tìm hiểu, làm quen giữa hai bên trai gái (chủ - khách lượn).

Ví dụ:

Chặng hát bắt đầu khi bên chủ cất lời mời (nài) bên khách lượn: *Khuyên mùa hủ bạn á tàng quây/ Ná quá nàng xâm hoa pjai mạy/ Ná lao mềng au đẫy tăng co/ Xâm thôi mềng xo mùa ngàn quăng/ Ná chắc mềng sliểu bạn mềng than/ Khuyên tiếng thâng bạn nàng hạy lượn...* (Khuyên về bạn hời ả đường xa/ Chẳng qua ong ngấm hoa trên ngọn cây/ Ngấm thôi ong xin về rừng rậm/ Có lẽ ong thiếu bạn ong than/ Tiếng khuyên đến bạn nàng hầy lượn...) [NL3, tr. 172].

Chặng lượn mời lúc ban đầu là bóng gió, thường là chuyện “ong” và “hoa”: đó chính là những hình ảnh ẩn dụ. Khi cô gái e thẹn, ý tứ, chưa “bắt” vào cuộc lượn ngay, chàng trai lại tiếp tục lượn có ý giục giã: *Cát tiếng vọng mùa bạn quế ly/ Mềng đẫy nhìn slắc mềng roọng/ Giờ nầy bjoóc hom vọng mềng tom/ Phjục hủ bjoóc mí hom mềng slán/ Mềng thể phjạc mù ngấm sơn lâm/ Khuyên tiếng mùa bạn cần lượn khoái* (Cát tiếng vọng về bạn quế ly/ Ong nghe thấy may thì ong kêu/ Giờ này hoa thơm mong ong đậu/ Nay mai hoa không thơm ong than/ Ong sẽ lìa về chốn sơn lâm/ Tiếng khuyên đến bạn về mau lượn) [NL3, tr. 173].

Khi đối phương vi phạm nguyên tắc luân phiên lượt lời, vẫn chỉ lặng im, chàng trai hát lời giận dỗi: *Nộc quất diêm nộc kéo píc đăm/ Pát ké diêm nà xâm ná ròe/ Cần hâu diêm khẩu ké ná ngon/ Mí vắn nhàng kin bon chẳm hém/ Hắt cần dá ngòi hén cần lai/ Bâm slinh lỏng nhìn xài tại sỏ/ Thì dà nhằng cần khổ cần mì* (Bìm bịp chê chim sáo cánh đen/ Vịt già chê ruộng bèo không sục/ Người đầu chê gạo già (cũ) không ngon/ Có ngày còn ăn bon chẳm mẻ/ Làm người chó coi rẻ nhau nhiều/ Trời sinh xuống gái trai tại sỏ/ Thiên hạ còn kẻ khó người giàu) [NL3, tr. 178].

Khi nài nỉ của bên kia đã đủ thiết tha, cô gái mới bắt đầu đáp lời (khan), nhưng lại khiêm nhường từ chối tỏ ý không biết lượn: *Khẳm nầy noọng pây háng mà đăm/ Phả mù quất tha vắn ná thèo/ Tha vắn vượt khẳm kéo khai phja/ Tỏc đăm noọng khẩu mà xo thỏ/ Bạn ới xam ngĩa đồ tàng răng/ Rụ cạ hăn mà đăm ngộ lặc/ Chang cừn nòn ná đắc xường chang/ Xo chỏi pây bạn cần ná lượn* (Hôm nay em đi chợ về tối/ Bàn tay vẩy mặt trời không lại/ Mặt trời vượt xuống núi qua đèo/ Trời tối em tạm vào trú chân/ Bạn ơi, bạn muốn hỏi han việc gì/ Hay đến lúc tối lại ngờ trộm cắp/ Đêm khuya không yên giấc xin hỏi/ Xin bạn, bạn ơi xin chớ lượn) [NL3, tr. 191].

Chàng trai tiếp lời (slăp) bằng lời tán dương và hàm ý mong ước: *Đẫy nhìn tiếng noọng á khao bang/ Tiếng noọng coong nhằng van hơn ngoài/ Pần nộc au xúng háng mùa xâm/ Pần mác au khẩu thông sle nhòm/ Pần xéc củ khẩu hóm vắn thư/*

Cầm làm ná hắt rừ rất đầy (Được nghe tiếng của em trong trẻo/ Tiếng em còn ngọt hơn tiếng ve/ Phải chim, lấy lồng bầy về ngắm/ Phải quả, lấy vào túi (nải) để nhìn/ Phải sách, để vào trong hòm văn thư/ Lời gió không làm sao bắt được) [NL3, tr. 193].

Cô gái thường dùng lời nói vòng, kể về cảnh đẹp quê hương: *Khau tung lạp lạp oóc vằn xa/ Bát cảnh triều tương đóng bến fà/ Bát cảnh triều tương fà đóng bến/ Sinh lồng tu thể nhật vườn hoa* (Núi cao thăm thăm ra hết rừng/ Phong cảnh mênh mông có bến phà/ Phong cảnh mênh mông phà đến bến/ Sinh xuống thể gian ngày đến vườn hoa) [NL3, tr. 414].

Ở chặng thứ hai - tỏ tình và ước kết (còn gọi là *lượn sluong*), lời chủ yếu bày tỏ tình cảm, ước hẹn, thề nguyện. Chặng này được chia ra làm hai phần: thứ nhất là những khúc lượn cô điển với các ý: mời trầu, đồ hoa, hoa - trăng, bốn mùa, mười hai tháng, than - ước, các đời vua,..., mượn những hình ảnh sự vật, hiện tượng quen thuộc, để gửi gắm tâm tư, giải bày tình cảm với bạn mới quen biết: *...Thứ nhất để đào doóc cao quang/ Mùi mằn hom tỏa đủ rềnh ràng/ Quân tử quá ràng mong khẩu hái/ Nhặng lo vằn tội chú Đông Hoàng...* (...Thứ nhất là cây hoa cao quang/ Mùi nó thơm ở trên đường/ Quân tử qua đường muốn vào hái/ Còn lo có tội với chúa Đông Hoàng...) [NL3, tr. 429].

Ở tiểu chủ đề tỏ tình, lời hát được dẫn dắt theo hai tiểu chủ đề: Thứ nhất, đôi bên hát những lời có sẵn với ý: mời trầu, đồ hoa, hoa - trăng, bốn mùa, mười hai tháng, than - ước, các đời vua... Phần này chủ yếu nhằm thi thố tài năng hát lượn, nhưng đây cũng là sự bày tỏ và dẫn dắt, rồi chuyển sang ý tỏ tình thiết tha. Thứ hai, đôi bên trai gái hát những lời xe kết tình duyên, thề nguyện. Những khúc lượn này thường mượn cảnh để diễn tả tâm tình, mượn những hình ảnh sự vật, hiện tượng quen thuộc để gửi gắm tâm tư, giải bày tình cảm với bạn mới quen biết: *Phì táng xo kết thỏa hắt tôi/ Mai túc xo kết đôi hắt bạn/ Vạ nay ẻn ngộ nhận càng sluong/ Tổng phì ngộ ngàu bươn noọng nhí/ Tổng phì ngộ nhận càng sluong* (Anh xin tự kết khóa làm đôi/ Mai trúc xin kết đôi làm bạn/ Nay ẻn được gặp nhận càng thương/ Như anh gặp bóng dáng em đó/ Như anh gặp nhận càng thương) [NL3, tr. 365].

Ở phần thứ hai có tiểu chủ đề: xe kết tình duyên, thề nguyện để bày tỏ tâm tình với đầy đủ các cung bậc cảm xúc: nhớ mong, trách móc, giận hờn, ước hẹn, thề nguyện. Những lời lượn trong phần này như một cuộc đối đáp từ chuyện này tới chuyện khác, nhưng dẫn đến đích là kết duyên một nhà: *Mình phì xo kết khóa rừ pan/ Ket căn hủ pan công dá tả/ Duyên tơ hồng đạo lả hắt tôi/ Kết bạn la đạo khang ơn*

trọng/ Sloong ruyền kết nhân nghĩa trung thân/ Kết căn hủ pan công chang xừ (Thân anh xin kết khóa nên không/ Kết nhau cho thành công đừng bỏ/ Duyên tơ hồng xe để thành đôi/ Kết bạn để cho đời khang thọ/ Hai duyên kết nhân nghĩa trung thân/ Kết nhau cho thành công mới phải) [NL3, tr. 366]. Những lời yêu thương, hẹn ước: *Phja slung ná lìa moóc cảnh tiên/ Đông luông ná lìa mềng ngoảng roong/ Slim phì ná lìa noọng slắc giờ/ Slur cò bập mây lơ lộn đươn* (Núi cao không lìa mây cảnh tiên/ Rừng cao không lìa ong ve kêu/ Lòng anh không lìa em một giờ/ Dạ anh như chỉ tơ lẩn mối) [NL3, tr. 270].

Ở chặng cuối - già từ, tiêu chủ đề của lời ca là chia tay. Lời hát thể hiện những vấn vương, thiết tha tiễn bạn, nhắn nhủ đừng quên nhau, hẹn ước ngày tái ngộ, mong chờ ngày gặp lại trong cuộc lượn sau: *Cắt tiếng slây xo slang mài xuân/ Slây thè phjạc bạn cần mùa cón/ Phjạc cần mùa thâng chon khòì sluong/ Phjạc cần mùa thâng mừng khòì chứ* (Cắt tiếng xin già từ bạn xuân/ Sĩ sắp biệt bạn người về trước/ Biệt bạn về khác chốn sẽ thương/ Biệt bạn về khác nơi sẽ nhớ) [NL3, tr. 286]...

Ví dụ:

Chàng trai nói: *Rup đăm thâng giờ rệu liền đăm/ Nộc niểu bản mùa rằng xao xác/ Đầy hăn tới fượng hạc bản mà/ Bản mà chấp co va nả táng/ Bản mà chấp co nhan nả rườn/ Táng cần đủ táng mừng mà ngộ/ Át la bản nhòì tộ hủ căn/ Sloong la bản nhòì khoăn hủ rập* (Chập tới đến giờ đậu liền tới/ Chim chóc bay về tổ xao xác/ Nhìn thấy đôi phượng hạc bay về/ Bay về đậu cây hoa trước cửa/ Bay về đậu cây nhãn trước nhà/ Khác người ở khác làng về ngộ/ Một là trời xui hôn cho thấy/ Hai là trời xui vía cho gặp) [NL3, tr. 180].

Cô gái đáp lời, nhưng cũng không nói thẳng ý mình ra, mà cũng mượn cảnh để đáp lại: *Bjóoc rằm phông cần thâm cần sláy/ Lạc mun ngoả lỏng nặm đuối pja/ Bâu mun bản khữn phja đuối ngoàng/ Phong ngoàng lín đuối ngoàng slắc vắn...* (Hoa “rằm” nở bờ rào xuống nhỏ/ Rễ nó bay lên rừng bạn cá/ Lá nó quay xuống nước bạn ve/ Gặp ve chơi với ve một ngày...) [NL3, tr. 184].

Sau làm quen, hai bên khách - chủ chuyển sang tiêu chủ đề tỏ tình. Tiêu chủ đề lượn lúc này là xin trầu, đồ hoa, hoa - trắng, bốn mùa, mười hai tháng, than - ước, các đời vua, xe kết tình duyên, thề nguyện..., dẫn đến cái đích của tỏ tình là ước mong gắn kết trọn đời của hai trái tim. Mở đầu là những lời ý tứ, tế nhị: *Cần tồn đin nấy hắt kin ngài/ Phì xo phát hắt rầy phải slắc đon/ Chắc mí cần pjói còn rụ ná* (Người đồn

đất này làm ăn dễ/ Anh xin phát rẫy bông một đám/ Biết có người cho thả còn hay không) [NL3, tr. 202]. Cô gái đáp lại, thử lòng chàng trai, ví mình như *rẫy oót nhùng nhùng* (rẫy oót lung nhùng), sợ anh không có sức làm, sợ em nhỏ dại không xứng với anh: *Rẫy noọng la rẫy oót nhùng nhùng/ Lao phì ná mì rềng bjai đây/ Lao phì diềm phải pjai ná mjet/ Lao phì diềm no ọng đéc ná kha* (Rẫy em là rẫy oót lung nhùng/ Sợ anh không có sức làm/ Sợ anh chê bông ngọn không hái/ Sợ anh chê em thơ không xứng) [NL3, tr. 203].

Người con trai đã ngỏ lời rằng cuộc gặp gỡ với nàng là rất đẹp ý, đẹp lòng, nhưng cô gái vẫn lo lắng sợ bạn tình chưa thật lòng, hay lo rằng mình không xứng với bạn, nên lại cất lời hát lượn: *Thân noọng tông nộc tùm tầu fang/ Thân phì tông fượng hoàng chang hã/ Fượng hoàng bân khẩu phả fạ kheo/ Nộc tùm bân pây theo rừ đây* (Thân em như chim le le dưới gốc rạ/ Thân anh như phượng hoàng trên cao/ Phượng hoàng bay vào mây trời xanh/ Chim le le bay theo sao được) [NL3, tr. 227].

Người con trai đáp lại: *Điếp căn la điếp căn han khan/ Điếp căn tông pát nậm tēm phiêng/ Điếp căn tông pja liếng tầu nậm/ Thân noọng tông bjoóc mận bjoóc tào/ Hắt rừ phì ngầu au te đây* (Yêu nhau thì yêu nhau tha thiết/ Yêu nhau như bát nước đầy bằng/ Yêu nhau như cá liềng dưới nước/ Thân em như hoa mận hoa đào/ Làm sao anh ước ao cho được) [NL3, tr. 227].

Những lời hát kết, giã từ chủ yếu về nỗi niềm khi chia tay, nhẩn nhủ, hẹn hò của hai bên. Người đi, kẻ ở để lại trong lòng bao niềm vẫn vương. Chàng trai hát: *Khòi dú nớ bjoóc mận phông khao/ Khòi dú nớ bjoóc tào phông ón/ Phì thè phjạc mùa chon viện tương/ Noọng khòi dú rườn chương đuổi mé/ Phì pây phì nhằng mà/ Noọng khòi dú sluôn va thả phì* (Ở lại nhé hoa mận nở trắng/ Ở lại nhé hoa đào nở thắm/ Anh lại biệt em về chốn phương xa/ Em hãy ở quê nhà cùng mẹ/ Anh đi anh còn về/ Em hãy ở vườn hoa đợi anh) [NL3, tr. 393].

Cô gái đáp lại: *Phjạc căn hợi kình châm bạn khóa/ Bươn nhĩ mềng hài vang tiếng xâm/ Khòi chứ ruyên tri ân la ngô/ Vần quặng pây hắt việc khòi shrong/ Khảm khắc roọng đông luông mà việc/ Queng quý roọng xảm xiết khòi shrong/ Chừ thâng bạn táng mường phì đuổi...* (Biệt nhau hồi kình châm bạn khóa/ Tháng hai ong rỉ rả giọng buồn/ Hãy nhớ duyên tri ân đã gặp/ Ngày vắng đi làm việc hãy thương/ Khảm khắc kêu thăm thiết mùa công/ Queng quý gọi tha thiết hãy thương/ Nhớ tới bạn khác mường anh nhé...) [NL3, tr. 394].

3.2.1.2. Chủ đề hát quan lang

Chủ đề chung của các cuộc hát quan lang: **gá nghĩa thông gia**.

Chủ đề này được quán xuyên trong cấu trúc của lời hát quan lang: Lời hát quan lang chủ yếu có cấu trúc đối đáp và số ít là một chiều. Trong cuộc “hội thoại” này, bên quan lang (khách) thường chủ động dẫn dắt chủ đề.

Mục đích chính của cuộc hát quan lang là lấy lời hát làm cầu nối cho hai gia đình nam/ nữ tiếp xúc với nhau, bày tỏ mối thiện cảm chân thành và xin tác hợp cho con cháu. Mỗi cuộc hát quan lang là một lần hát đối đáp trong hôn lễ, là sự giao đãi trong các công đoạn đón dâu và xin dâu, gắn với các thử thách và trình tự của từng bước trong nghi lễ: thử thách và sự hồi đáp, xin đón dâu và mừng vui hôn hoan chúc tụng. *Quan lang* (đại diện nhà trai), *pả mẹ* (đại diện nhà gái) thưa gửi bằng lời ca tiếng hát, thay cho những câu đối thoại thông thường, theo trình tự thời gian từ khi đoàn nhà trai đặt chân tới nhà gái đến lúc kết thúc xin phép đón dâu về.

Nhìn chung các lời hát quan lang lấy việc đối đáp làm chủ yếu. Lời hát khi mơ hồ băng quơ, khi cụ thể sát sạt, nhưng người trao lời phải nêu vấn đề cho phù hợp với chủ đề, người đáp phải cố gắng trả lời khớp ý tứ của đối phương đưa ra, hợp với quá trình diễn biến các giai đoạn của đám cưới. Giữ phần chủ động trong cuộc hát đối đáp này thường là bên chủ nhà *pả mẹ* và là nữ, với các *noọng*, các *á* sẵn sàng lên tiếng hát chất vấn bên nam, buộc họ nhà trai (dù phải tôn trọng từng bước các nghi lễ và tục lệ của đám cưới qua từng chặng. Không đáp lại được hoặc đáp sai ý sẽ bị nhà gái, họ hàng và khách khứa hai bên chê cười, phạt uống rượu.

Ở tiểu chủ đề thử thách, các khúc ca gắn với các tình huống cụ thể nhà gái đặt ra cho nhà trai tháo gỡ, thể hiện ở các nhóm tiểu chủ đề: chẳng dây, lên cầu thang, giữ cửa, xin mở cửa, trải chiếu... Khi tiếng hát cất lên cũng là lúc mọi thành viên bị cuốn hút vào cuộc hát. Ở chặng thử thách, tiểu chủ đề các lời hát là tháo gỡ các thử thách: chẳng dây, xin tiền phong bao, lên cầu thang (lấy rượu rửa chân), giữ cửa (cất chổi, cất đống cá, cất túi đựng mèo), mở cửa, trải chiếu. Ở đây, nhà gái không phải là muốn gây khó dễ, làm phức tạp, rắc rối cho nhà trai, mà cũng không phải thách đố tranh giành thua - được. Người ta bày trò theo tập quán và cũng hát mừng theo tập quán. Tưởng như cản lối mà hóa ra dẫn lối.

Thử thách bắt đầu từ khi họ nhà trai đến cổng nhà gái. Lễ thường, theo phép lịch sự của người Tày, khi khách đến nhà thì có tục “vấn danh” (hỏi tên khách). Vì

vậy, ngay từ khi thấy phái đoàn đón dâu từ xa tới đầu ngõ, bên gái đã chằng dây chặn lối, lấy có kéo lại hỏi han. Điều đáng chú ý, thay cho việc “vấn danh” bằng lời nói thông thường, thì hai bên phải đối đáp bằng lời dân ca để tháo gỡ các thử thách.

Ví dụ:

Trong thử thách lên cầu thang, theo lệ thường chân cầu thang có máng nước rửa chân, muốn lên nhà sàn phải rửa chân cho sạch, nhưng hôm nay máng nước cạn khô. Nhà trai được các cô gái hát mời chén rượu rửa chân. Hơn hết gia chủ cũng muốn thử thách xem nhà trai sẽ ứng xử ra sao: *Tục tởi xưa mì lệ dào kha/ Thanh khiết chậu lấu dà chính ngám/ Lệ hôn nhân Tần Thấn giao hòa/ Thúc mì lấu dào kha chẳng đảy/ Chẻn lấu slâu lấu nẩy Lư Lu/ Lấu nẩy lấu Dao Trì thượng đáng/ Suối kha sle rọ rảng thêm duyên/ Mọi sự đảy chu tuyến thông thả/ Y như cầm pí cạ bảu sai/ Giại mùa khéc táng nơi còi liệu* (Tục ngày xưa có lệ rửa chân/ Thanh khiết lòng thực tâm một chén/ Lễ hôn nhân Tần Tấn giao hoan/ Phải có rượu rửa chân mới đúng/ Chén rượu này chén rượu lưu ly/ Rượu này rượu Dao Trì thượng đế/ Rửa chân rồi ta để thêm duyên/ Mọi sự đều chu toàn thông thả/ Y như lời ví bảo không sai/ Mời tới khách khác nơi hầy liệu) [NL2, tr. 147 - 148].

Rượu (*lấu*) là thức uống, là thứ cao lương dùng trong các dịp quan trọng của người Tày, đặc biệt trong lễ cưới nó là đồ lễ không thể thiếu. Theo tiếng Tày *pây kin lấu* không chỉ được hiểu là “đi uống rượu” mà còn có nghĩa là “đi ăn cưới”. Vì lẽ đó, quan lang đáp lời xin chối rượu rửa chân. Điều này khiến gia chủ đánh giá rất cao và khay rượu đã được cất đi: *Bân đin dào nặm tả dào kha/ Bân bấu tắt lấu mà sle suối/ Lấu hom sle tiếp đại lòng bâm/ Bách vật của kim ngân tắt tẩu/ Lệ vật thêm khẩu lấu tắt nư/ Khẩu lấu sle tiến vùa ngai vàng/ Bấu au mà lòng lảng dào kha/ Tắt lệ hại hẩu rà khô phuối/ Lấu dào kha là lợi bân đin/ Sự nẩy khỏi giường cần xo chối* (Tạo hóa đặt lấy nước rửa chân/ Trời không đặt rượu ngon để rửa/ Rượu ngon tiếp khách khứa mâm sang/ Của bách vật bạc vàng đặt dưới/ Lễ vật và cơm rượu đặt trên/ Rượu ngon để tiến lên vua chúa/ Ai đem chân về rửa phí hoài/ Bằng làm phí trong ngoài người nói/ Lại rửa là có tội đạo trời/ Sự này tôi trình người xin chối) [NL2, tr. 148].

Ví dụ:

Theo phong tục tập quán, trong đám cưới hễ thấy chương ngai (chối, đó đơm cá, túi đựng mèo...), quan lang phải hát khúc xin cất vật ấy để lấy đường đi. Những khúc hát với tiêu chủ đề giữ cửa thể hiện phong tục này.

Quan lang xin cất chổi: ...*Nhục quét hất chừa rườn tằng tôi/ Quét thuôn tằng cung nội rườn chương/ Quét thuôn nhác tu rườn slầu sloong/ Dú dậm dẹ sinh sloáng slíp phần/ Quét rườn vủa rườn dân cung sóa/ Hảu chừa rườn mì của đảng hoàng/ Răng tả sle hơn tằng vắn nầy/ Hảu boong khỏi nẳm nghị bấu thông/ Khỏi xo thăng gia tung các á/ Củ pây boong khỏi quá khẩu rườn (...Làm chừa nhà suốt đời là chổi/ Quét trong nhà cung nội trung gia/ Quét hết rác cửa nhà sạch sẽ/ Để mọi người mát mẻ mười phân/ Quét cung vua nhà dân tất cả/ Người chủ nhà giữ cửa không hay/ Có sao lại bỏ đây của ấy/ Làm chúng tôi suy nghĩ không thông/ Tôi trình lên gia trung các á/ Cất chổi đi mở cửa vào nhà)* [NL2, tr. 150].

Pả mẹ đáp lời: ...*Nhục quét nẩy ăn vắn quét lảng/ Bấu vủa rầu luồn quẻng xảng tàng/ Nạy ngám quét vảng chang náo giá/ Đéch tầu quẩy mà tả hơn tằng/ Noọng ời củ rườn chang tỉ quặng/ Nhục quét giá luồn phẻng xảng tàng/ Củ pây khoái lúc lan cỏi chữ/ Mời khéc khừn hất lệ rườn chương (...Cái chổi này sớm hôm dùng nó/ Có bao giờ lại bỏ nơi đây/ Nầy vừa quét buồng trong sạch sẽ/ Đứa trẻ nào đem bỏ lung tung/ Em ơi! Hãy cất ngay giấu kĩ/ Chổi quét nhà sao để khắp nơi/ Cất ngay đi mọi người hãy nhớ/ Mời khách vào hành lễ nhà trong)* [NL2, tr. 150]...

Kết thúc các lời hát ở tiểu chủ đề thử thách, bước sang tiểu chủ đề đón dâu, nhà trai tiến hành các thủ tục nghi lễ truyền thống. Chủ đề của lời hát quan lang lúc này là đến công lao khó nhọc của đấng sinh thành, tỏ lòng biết ơn, kính trọng hết mực đối với cha mẹ, tổ tiên và chúc mừng cha mẹ họ hàng của nhà gái gặp mọi may mắn tốt đẹp trong cuộc sống.

Ở tiểu chủ đề đón dâu, lời hát có một quá trình chuyển giọng điệu từ bóng gió thử thách sang nghiêm túc, trang trọng mang tính nghi lễ. Các khúc ca này gồm các nhóm tiểu chủ đề: nộp lễ, kiểm lễ, trình tổ, bái tổ, nộp lễ sinh thành, bái họ hàng, xin dâu, đón dâu, tặng và nhận tặng phẩm, chúc mừng dâu rể, tạm biệt, lễ bố mẹ chồng. Quá trình đón dâu, các nhóm tiểu chủ đề của chặng hát luôn gắn với trình tự diễn biến của đám cưới. Ví dụ:

Sau khi vượt qua các thử thách, đoàn nhà trai đã vào được gian chính của ngôi nhà, các cô gái bung chén nước chè đến, hát chào mời với lời lẽ thật khiêm tốn: ...*Chén nẩy dú đông luông khuổi lả/ Ấm ché lài phoi phóc đản đăm/ Ngòi mà bấu thúc slim quý khách/ Shương căn là bấu trách đảy piom (...Trà này trà hái ở rừng sâu/ Ấm chén lại bạc màu như bản/ Xem ra không được thuận khách sang/ Thương nhau hãy trăm phần nhận cả)* [NL4, tr. 44].

Mọi thủ tục đã hoàn thành, đã đến giờ *nguyệt tiên* mà đôi bên gia đình đã định, quan lang xin phép cho cô dâu được xuất giá, tạm biệt họ hàng với lòng biết ơn sâu sắc, đầy trân trọng: *Cảm ơn thuận vì noọng họ hàng/ Dưa khỏi lẹo mọi tàng công khổ.../ ...Chúc mọi gần hi hã đây vjòi/ Hắt mọi mòn đay lai hơn vậu...* (Xin dâng chén tạm biệt họ hàng/ Giúp tôi trọn mọi đường thành đạt.../ ...Chúc mọi người khang thái tốt lành/ Cả nhà được bình an phú quý...) [NL4, tr. 70].

Trước sự chân tình chu đáo của nhà gái, nhà trai hát đón nhận, quan lang cảm ơn, khen ngợi hết lời những thứ nhà gái mang ra mời: *Rườn cần pây nặm háng lai pan/ Khéo rự đay ché van hom bjoóc/ Ổm chẻn viền ngụ sắc lài đo/ Páy kin đạ đầu gò sinh soáng/ Kìn lồng gò gần táng khôn ngoan/ Pjom báí noọng táng mường thiết đại/ Chứ đầu chầu vạn tới bầu lùm* (Nhà người đi ra chợ nhiều phiên/ Khéo mua được chè hương thơm ngát/ Ấm chén viền ngũ sắc hoa văn/ Chưa uống đã đượm ngon trong miệng/ Uống chè này nên hạng khôn ngoan/ Cảm ơn nàng khác mường thiết đãi/ Nhớ trong lòng mãi mãi không quên) [NL4, tr. 160].

Thay mặt nhà trai, ông quan lang xin thắp hương cho chú rể lễ tổ, ra mắt ông bà, cha mẹ, họ hàng, đồng thời cất lên những lời ca ngợi công sinh thành dưỡng dục của cha mẹ và họ hàng nhà cô dâu. Nhà trai hát xin phép nhà gái được kết thông gia, nộp đồ cưới, cho chú rể báí tổ nhận làm con cái, xin nhà gái cho đón dâu về, theo tiêu chủ đề: *Quan làng nộp tháp lệ* (Quan lang nộp gánh lễ), *Bường rườn lùa tồn au háp* (Nhà gái nhận lễ), *Quan lang xo trình tổ tiên tứ đường* (Quan lang xin trình tổ tiên tứ đường), *Quan lang mời tổ tiên chứng giám* (Quan lang mời tổ tiên chứng giám), *Quan lang trình lệ vạ páo lệ* (Quan lang trình lễ và báo lễ), *Quan lang nộp phải rằm khấu* (Quan lang nộp tám vải ướt khô), *Quan làng xo hẩu lúc khươi, lùa lệ tổ* (Quan lang xin cho chú rể, cô dâu lễ tổ), *Quan lang xo hẩu khươi tẻm hương lạy tạ* (Quan lang xin cho chú rể thắp hương lạy tạ), *Quan làng xo hẩu lúc khươi lạy tai ta vạ họ ngoại* (Quan lang xin cho con rể lễ bố mẹ vợ và họ ngoại), “*Slóng đẳm*” (Đưa tổ tiên), “*Lúc khươi mới nặm họ hàng*” (Chú rể mời nước họ hàng), “*Quan lang chúc mừng*” (Quan lang chúc mừng), “*Quan lang xo phép lùa lồng lảng*” (Quan lang xin phép cho cô dâu được xuất giá).

Quan lang dẫn chú rể đến bàn thờ tổ tiên nhà gái trình trọng hát khúc nộp gánh lễ vật dâng lên tổ tiên và gia chủ. Đại diện nhà gái mở gánh lễ và hát khúc nhận lễ. Họ nhà gái hài lòng, ưng ý. Sự hài lòng, ưng ý được thể hiện bằng những lời ngợi ca và ngôn từ rất hoa mỹ. Ví dụ:

*Kính chiềng thâng quan lang pả tởn/ Boong khỏi mừng ham háp đây pjòi/ Cản
khéo xếp đo tôi bầu lế/ Xo mừng mừa háp lệ nỏp thâng/ Tôi cuôi slan ngòi xinh là
bjoóc/ Toong pẻng kheo ben noỏc lụa loàn...* (Kính trình lên quan lang pả mẽ/ Chúng
tôi mừng gánh lể nghiêm trang/ Người khéo xếp đủ đôi không lế/ Xin mừng có gánh
lể nỏp lên/ Đôi sọt đan rất xinh lượm hoa/ Lá bánh gói xanh ngoài như lụa...) [NL2,
tr. 162].

Nghi lễ trình tỏ và bái lạy tỏ tiên được thực hiện rất trang trọng. Nếu không có
những lời trình này của quan lang thì coi như tỏ tiên chưa nhận rẻ: *Kính thưa: Tiền
nhân từ đường/ Hậu nhân từ đường/ Cặp nội quý nhân/ Cặp ngoại quý họ/ Thưa các
bậc vinh quy chức sắc hương lân/ Thuôn các liệt tiên nhân ạ!/ Gầm đây khỏi khay pác/
Gầm mỷc khỏi khay hênh/ Slíp giờ kềm nẩy đây giờ đây mỷc/ Pác hoản kền đây hoản
nẩy an/ Kền đây giờ nguyệt tiên thiên đức/ Kền đây giờ ngũ phúc lâm môn/ Khươi dặng
nả quyền môn bán cả/ Hương hoa đường kính tỏ gia tiên* (Kính thưa: Tiền nhân từ
đường/ Hậu nhân từ đường/ Cặp nội quý nhân/ Cặp ngoại quý họ/ Thưa các bậc vinh
quy chức sắc hương lân/ Các liệt vị tiên nhân tông đường/ Ngày lành tôi xin chúc/
Ngày tốt tôi xin thưa/ Mười giờ chọn được một giờ lành/ Trăm ngày chọn được một
ngày tốt/ Chọn được giờ nguyệt tiên thiên đức/ Chọn được giờ ngũ phúc lâm môn/
Cháu rẻ đã đứng trước quyền môn/ Hương hoa kính trình tỏ gia tiên) [NL4, tr. 52].

Khúc hát là lời kính trình của quan lang tới tỏ tiên, cha mẹ, anh em họ hàng hai
bên nội ngoại, bà con làng xóm nhà gái, rằng hôm nay gia đình chọn được ngày đẹp,
kén được giờ tốt *nguyệt tiên thiên đức, ngũ phúc lâm môn* nên xin phép cho cháu rẻ
được bái lạy tỏ tiên.

Mọi thủ tục đã xong, nhà gái giao của hồi môn cũng bằng một khúc ca “*Rườn
lùa giao của hồi môn*”. Lời ca vừa dứt, một thiếu nữ mang ra chai rượu và đặt lên mặt
rương bốn cái chén ở bốn góc và trung tâm, rót đầy rượu. Đây tiếp tục là một thử
thách. Quan lang phải hát *Quan lang xo dò slí chẻn lấu tẻng rương* (Quan lang xin cất
bốn chén rượu trên rương), giải toả được những chén rượu đầy thì mới xong lễ và hát
chào tạm biệt, cảm ơn họ hàng, làng xóm *Quan lang chào tạm biệt cảm ơn họ hàng,
làng xóm*. Tại nhà chú rẻ, quan lang xin cho cô dâu lể bố mẹ chồng *Quan lang xo hủ
lùa lạy pủ giả*. Mặc dù là lời xin phép cho cô dâu bái lể, nhưng lời ca còn mang ý tứ
gửi gắm. Lời chúc thay cho cô dâu tới đại gia đình trong không khí đầm ấm, hân hoan
đã kết thúc lễ cưới trong niềm hạnh phúc của đôi bên gia đình. Ví dụ:

*Khởi trình mùa song thân pú giả/ Tặng quý họ lòng pả chủ a/ Xinh nội ngoại
oóc mà nằng pjom/ Mọi cần mọi mà xây đây đơ/ Giờ nầy hủ lủa xo bái tạ/ Vần nầy
vần hạ các vu quy/ Xo slon cháo lệ nghi phép tắc/ Slon lủc lủa sle chắc hắt chín/ Kế
tiếp đây theo tiên tổ ấm/ Chúc pú giả cung cấm cao niên/ Chúc họ hàng bình yên
khang thái/ Lủc lủa đây vạ tới pjom ơn* (Tôi trình lên song thân phụ mẫu/ Thấy họ
hàng chú bác bá cô/ Mời nội ngoại đi ra ngồi cả trên/ Mọi người cùng hợp đủ trước
sau/ Giờ này xin cho dâu bái lễ/ Ngày nay ngày hạ các vu quy/ Xin dạy dỗ lễ nghi
phép tắc/ Dạy dâu con cho biết làm ăn/ Kế tiếp theo được nếp tổ tiên/ Chúc bố mẹ
trong nhà sống lâu/ Chúc họ hàng bình yên khang thái/ Dâu con được vạ đại ghi ơn)
[NL2, tr. 170].

Tiếp theo, quan lang hát chúc mừng hạnh phúc đôi lứa bằng lời ngợi ca hạnh phúc đồng thời cũng là ước vọng: *Chúc hủr sloong lan/ Cấm nặm vẫn bjoóc/ Cóp nặm vẫn hoa/ Phja cải slinh lủc luông/ Phja luông slinh én nhận/ Phja đản thảo kì lân/ Phja ngàn sinh nặm bó. Á nỏ!* (Chúc cho hai cháu/ Nắm nước thành hoa/ Bóc nước thành hoa/ Núi cao sinh con rồng/ Núi lớn sinh én nhận/ Vách đá sinh kì lân/ Núi bạc sinh nguồn nước) [NL4, tr. 58].

Như đã thấy, lời đối đáp trong hát quan lang thể hiện sự đa dạng chủ đề và năng lực ứng khẩu, sự nhanh trí, thông minh của người hát. Được hỏi, người đáp phải hiểu ẩn ý của bên kia, từ đó đưa ra lời đáp hợp lí cho nhanh, cho kịp. Đây thực sự là cuộc đọ tài trí. Những ý chính được đề cập tới trong lời hát quan lang: những mối quan hệ xã hội, thuần phong mỹ tục, cách ứng xử tinh tế và tao nhã, sự cầu mong thông gia và nỗi mừng vui cho tác hợp.

3.2.1.3. Chủ đề hát then

Chủ đề chung của các cuộc hát then: **thỉnh cầu**.

Sự thể hiện trong quá trình vận động cuộc hát: Mỗi cuộc hát then là một lần thầy then hát, xướng, tụng, niệm trên chặng đường đi gặp gỡ thần linh, bày tỏ nguyện vọng (nói lên lời thỉnh cầu) của gia chủ. Trong cuộc “hội thoại” này, thầy then dẫn dắt chủ đề, đưa gia chủ qua những chặng hát, đến với cõi tiên.

Mục đích chung của các cuộc hát then là lấy lời hát làm cầu nối cho gia chủ nói với thần thánh và tổ tiên. Khi hành lễ thầy then đàn, hát, múa, nhập đồng, diễn trò... diễn đạt bằng động tác và bằng lời.

Mục đích cụ thể của những cuộc hát then tạo nên từng loại cuộc khác nhau. Ở *Lễ then kì yên, cầu chúc* cuộc hát chủ yếu là kì yên, giải hạn, cầu an. Tại *lễ hội Dàng then*, cuộc hát chủ yếu là chuyện xin cấp sắc, thăng cấp cho then...

Nội dung chính được kể qua lời then là đường đi của đoàn quân then tới cõi thần tiên (“thiên”), chuyện xưa tích cũ, chuyện cung vua phủ chúa và cũng nhắc đến những chuyện trần gian với bách điều bách thú bách hoa.... Để lên được mừng trời, phải trải qua rất nhiều cửa: cửa Thổ công, cửa Thành hoàng, cửa Thành Lâm, cửa Tiên tổ, cửa Thánh mẫu... Sau khi trình tấu nguyện vọng, quân binh then hành trình trở mặt đất, lại đi qua các cửa như trên với một hành trình dài.

Điểm khác biệt trong then với lượn, quan lang là mỗi chặng mỗi khúc hát, cũng là một và cả cuộc then, câu chuyện từ lúc bắt đầu cho tới khi kết thúc cuộc hành trình của đoàn quân then đi lên trời, chỉ là một lời hát. Toàn bộ cuộc hành trình đi vào cõi âm được hình dung qua lời hát mang tính nghệ thuật cao, với sự phụ họa của nhạc đệm (đàn tính, chũm xóc nhạc). Bằng lời hát, thầy then từng bước dẫn dắt người nghe vào tiểu chủ đề hành trình lên mừng trời, cảnh tiên đầy gian nan, vượt qua bao núi cao, rừng rậm, vực sâu, cũng giống như ở dưới mừng đất, hư hư thực thực đan xen.

Trong lễ then kì yên và cầu chúc, chặng hát được diễn xướng theo các tiêu chủ đề: *Roọng hương* (Gọi hương): khởi hương thỉnh các thánh thần, tổ tiên; *Phóng lệ* (Phóng lễ): dâng lễ, trình báo qua từng cửa cung; *Lập binh* (Lập binh): tập hợp binh mã giúp thầy then hành binh khi đi hành lễ, *Cái kiều cầu tự* (Bắc kiều cầu tự): bắc cầu lên gặp Mẹ Bjoóc xin ban con (đón hoa vàng hoa bạc về trần gian), ban phúc cho cặp vợ chồng; *Tạ tông đường* (Tạ tông đường): tạ tông đường, cầu mong tông đường phù hộ cho con cháu khỏe mạnh, sinh con đủ bề trai gái; *Tiến hoa thánh mẫu* (Tiến hoa thánh mẫu): cung tiến trăm hoa lên thánh mẫu, cầu mong Mẹ Bụt Cả đừng cho đứa trẻ đẻ rồi lại đi, đi lại quay về, có sinh mà không có dưỡng.

Mỗi lần tổ chức lễ kì yên cầu chúc, không phải lúc nào thầy then cũng hát tất cả những lời hát trên với đủ nội dung, mà có thể ứng tác thêm hoặc bớt một số lời tùy vào mục đích buổi lễ. Những lời hát *Gọi hương*, *Phóng lệ*, *Lập binh* nhất thiết phải hát, không bao giờ được bỏ qua, bởi nó là nội dung, linh hồn của buổi lễ. Sau đó tùy từng cuộc lễ sẽ hát tiếp những khúc hát cho phù hợp. Cầu Mẹ Bjoóc cho con đẻ nuôi, then hát *Cái kiều cầu tự*; Bái tạ tông đường, tổ tiên then hát *Tạ tông đường*; Cúng tiến hoa lên thánh mẫu sẽ hát lời *Tiến hoa thánh mẫu*...

Tại tiêu chủ đề *Roọng hương* (có thể hiểu là thấp hương, khởi hương), thầy then sai hương đi thông tin ở các cửa mừng trời. Hương được hình dung như một cộng sự đắc lực của thầy then. Ví dụ: Thầy then trình bày về tình cảnh thân chủ đã cao tuổi, gặp việc không lành, cái dữ sẽ tới. Nay lên xin số mừng trời, tiền cái dữ, đón cái lành, xin gia chủ được khỏe mạnh, bình an: ...*Tạng khỉn báo chó chông hấu chắc/ Vô thẩu chẩu ké.../ Pi nẩy đảy (chất síp hả) xuân/ Pi nẩy bioóc tẻ mùa vàn số mừng bân/ Hoa tẻ khỉn tèn công thánh mẫu/ Nhằng mẻ thẩu chẩu rườn/ Mẻ thẩu chẩu ké/ Nhẳm nhẻ kỷ lai pi/ Tên họ nẩy niên khẩu khuyên tẻ đai/ Ngoạt khẩu rọi tẻ piết/ Tam thập lục giải kết, giải nhất thiết mọi tàng/ Sóng ké rại pây quây/ Au ké đảy mà hâu/ Mẻ thẩu chẩu ké đảy mạnh khỏe bình an...* (...Then lên báo tổ tông được biết/ Ông cụ chủ nhà già.../ Năm nay được (bảy mươi lăm) xuân/ Năm nay hoa lên van nài số mừng trời/ Hoa sẽ trả công Thánh Mẫu/ Còn bà mẹ chủ nhà/ Bà già tuổi lão/ Nhăn nheo bảy nhiều năm/ Năm nay nhà gặp việc không lành/ Tháng này cái dữ sẽ tới/ Ba mươi sáu cách, bảy cách lo liệu mọi đường/ Tiền cái dữ đi xa/ Đón cái lành trở về/ Bà già tuổi lão được mạnh khỏe bình an... [NL1, tr. 329-330].

Trong lễ hội Dàng then, theo chặng hát gồm các tiêu chủ đề: *Quang bán* (Tẩy rửa bàn thờ): quyết tước, tẩy ướ điện thờ để mời các chư tiên, thánh tướng... ở mừng trời đến dự lễ cấp sắc; *Cái cầu hào quang* (Bắc cầu hào quang): lập cầu hào quang để thầy then thêm binh ngựa đi lên mừng trời, quân then được xuôi ngược qua lại; *Lập phủ Thành Lâm* (Lập phủ Thành Lâm): quân then dựng phủ Thành Lâm để lên mừng trời; *Piốc Pú Cáy* (Đánh thức lão Pú Cáy): đánh thức lão khổng lồ Pú Cáy nằm ngang ở đầu mừng lấy đường cho quân then đi; *Mường bân* (Mường trời); *Tổng tiên* (Cánh đồng nàng tiên); *Lọc vía hào quang* (Lọc vía hào quang): tẩy rửa hồn vía trong sáng, sạch sẽ cho giường sỏ, quân then chuẩn bị chọn lễ vào cung Ngọc Hoàng; *Soạn lệ khẩu cung Ngọc Hoàng* (Soạn lễ vào cung Ngọc Hoàng): soạn lễ vào cung Ngọc Hoàng xin cấp sắc, mời chư tướng hội yến, cấp sắc phong ấn, nộp lễ kết thúc; *Sắc cấp* (Sắc cấp): cấp binh mã, đọc sắc - chứng chỉ công nhận được làm then (thăng chức then), *Thủm mũ hấu giường sỏ* (Đội mũ cho giường sỏ): cấp mũ cho then mới được cấp sắc, công nhận vào làng then.

Mở đầu cho lễ hội cấp sắc công việc đầu tiên là tẩy rửa bàn thờ: quét lau, dùng lá thơm tẩy ướ ban thờ. Lờì then thể rõ sự tôn kính tổ tiên, tỏ nghề qua sự nhất tâm, thành kính dọn dẹp, ở chôn cửa trùng phủ Tiềm Thông, Ngọc Hoàng cũng thấy: *Quang mùa cộ long thâm tu tẩu/ Quang thuôn tăng các cộ hương hoa/ Quang mùa*

lầu cấp dà Ngọc Hoáng/ Mọi thứ hoa quang sáng như gương.../...Tiến lầu khỉn thượng thiên Ngọc Hoáng/ Quang bjoóc them quan bán lầu hương/ Nghi ngút hom sí phương lạ lúng/ Rúng lọt khỉn cửu túng Tiềm Thông/ Mọi gần đây nằng dôm hỉ hạ (...Tẩy rửa cổ rồng thâm hạ giới/ Tẩy rửa tất thấy các cổ hương hoa/ Tẩy rửa chè thêm rượu Ngọc Hoàng/ Mọi thứ hoa trong ngần như gương.../... Dâng rượu lên thượng thiên Ngọc Hoàng/ Tẩy rửa hoa thêm bàn thờ rượu hương/ Nghi ngút thom bốn phương lạ lúng/ Sáng lọt tới cửu trùng Tiềm Thông/ Ai ai cũng vui mừng hả dạ) [NL1, tr. 423].

Trước khi vào cung Ngọc Hoàng xin cấp sắc, giường sở phải lọc vía hào quang, tẩy rửa tâm hồn thật trong sáng để trở thành quan chức nhà trời, được thụ ấn Ngọc Hoàng giúp ích cho thế gian. Lời ca ẩn chứa đầy ý nghĩa nhân văn sâu sắc: *...Bóng vía đồng thể gian chưa sáng/ Tẻ khỉn châu thượng đáng thiên nhan.../ ...Phó hủi tản quan làng lọc vía/ Lọc au khoăn bóng vía đồng ngân.../ Se hủi vía hào quang sáng lảng/ Dỏi thể gian bệnh hoạn hủi an.../ ... Lọc đây vía hào quang rúng sáng/ Tứ nẩy đây sáng lảng khôn ngoan/ Đây thụ ấn vua ban Ngọc Hoáng/ Đồng sở đây cao táng long lân/ Cứu đâu được yên thân nơi ấy/ Thế gian cần sở cậ hào quang/ Đây cứu bệnh dương gian đạo lảng... (...Bóng vía giường thể gian chưa sáng/ Sắp lên châu thượng đình thiên nhan.../...Giao cho trưởng quan lang lọc vía/ Lọc cho vía giường sở sáng trong.../ Để cho vía hào quang sáng lảng/ Chữa thể gian bệnh nạn mới an.../ ...Lọc vía được hào quang trong sáng/ Từ nay được thanh khiết khôn ngoan/ Được thụ ấn Ngọc Hoàng ban cấp/ Giường sở được ban tán rồng lân/ Cứu thân được yên thân nơi ấy/ Người thể gian nhờ cậ hào quang/ Được cứu bệnh dương gian trần thế...)* [NL1, tr. 443, 447].

Hành trình lên mừng trời với bao nghi lễ được mô tả qua các chặng đường đi của quân then, thầy Cả đại diện cho Ngọc Hoàng cấp sắc, đội mũ cho giường sở. Cái đích lớn nhất của buổi lễ đã đạt được: *...Mũ triều thiên thum mùa giường sở/ Hào quang rúng rờ rợ xiên pi (...Mũ triều thiên đội đầu giường sở/ Hào quang sáng rực rỡ ngàn năm)* [NL1, tr. 531].

Trong lễ kì yên, cầu chúc, mở đầu lời hát, thầy then thay mặt gia chủ lên hương bằng các hành động ngôn ngữ: thỉnh mời, trình báo, nộp lễ vật và xin những điều may mắn, ước mong... Những lời trình báo được kể lễ, từ việc chuẩn bị lễ đến việc nhờ then giúp gia đình thỉnh lên các cửa thánh, tướng, chúa dâng,... để giải hạn, cầu khấn: *Vần nẩy thâu đây lầu lẹ mà thâng/ Cọ bôm tẻ mà cồng/ Tu thể thấp của mà/ Tu thể xa*

của đây/ Tọ hác gioại bầu lọt/ Nỏp bầu thâng/ Pây riểc mọn thâng rườn.../ Páo đẳm tổ hẩu thiên/ Páo đẳm tổ tiên hẩu chắc.../ Niệm mùr lạy tướng sang các chúa.../ Gẳm nẩy lẹ vớ mễ ké khỉn tâu số mường bân/ Mừa tâu minh tâu khoăn thượng đế... (Hôm nay lo được rượu, lễ về dâng/ Cỗ bàn về cúng/ Trần thế kiếm được về/ Trần thế tìm là được/ Nhưng khác lo sợ không lọt/ Lọt không tới/ Đi gọi tiện then về tận nhà.../ Báo cáo tở được hay/ Báo thế tở được biết.../ Tay niệm lạy tướng sang các chúa.../ Đêm nay lễ lạt của chủ nhà lên nói số mường trời/ Lên nói mệnh nói hồn thượng đế...) [NL1, tr. 331, 332].

Bằng lời ca, thầy then đưa người nghe vào những chuyện, tích xưa để giải thích ý nghĩa lễ vật dâng cúng mời Bụt mường trời: *...Mọn sai sá khỉn thâng tiên báo/ Giấp them lầu vủt ké mà thâng/ Giấp them của vủt luông mà cồng/ Cốc lầu cốc lẹ hơn rầu oóc/ Nhỏt lầu nhỏt lẹ hơn rầu mà?/ Mọn khỏi gỏi pây xa tẳm cốc/ Dẳng chắc vắn lầu vủt thiên nhan* (...Tiện then sai “sá” lên Mường tiên báo/ Lát nữa rượu mời Bụt già sẽ tới/ Lát nữa của cải cồng Bụt cả sẽ lên/ Nhưng gốc tích rượu, đồ lễ ở đâu mà có/ Cái ngọn rượu, lễ vật từ đâu lại?/ Tiện then sẽ đi tìm từ gốc tích/ Mới biết sao lại có rượu mời Bụt mường trời) [NL1, tr. 334].

Vượt qua mười hai cửa, nhà then dâng lễ vật lên Ngọc Hoàng, chư tướng. Lễ cúng được trình báo: *Lúc tản thấp của mà/ Giường tản xa của đây/ Tẩu đảy phối hương quế, mễ hương hom/ Tẩu đảy phết lầu Lìn/ Xa đảy bình lầu Hỏa/ Tỏm đảy sam bôm dọ, hả bôm chay...* (Con đã tìm của về/ Giường nay biện được lễ/ Kiếm được bó hương quế, ôm hương thơm/ Kiếm được vò rượu Lìn/ Tìm được bình rượu Hỏa/ Nấu được ba mâm bánh, nấu mâm chay...) [NL1, tr. 471-472].

Có thể khái quát chủ đề trong các loại dân ca Tày qua bảng sau:

Bảng 3.1. Chủ đề trong các loại dân ca Tày

Đơn vị	Lượn	Quan lang	Then
Cuộc hát	giao duyên	gá nghĩa thông gia	thỉnh cầu
Chặng, khúc, lời hát (ứng với các tiểu chủ đề)	đổi đáp chào mời, tâm trạng nhung nhớ, những sắc thái trong tình yêu, trạng thái đồng cảm yêu đương, tỏ tình, giã từ nhẵn nhủ	đổi đáp chào mời, thử thách, thuần phong mỹ tục, cách ứng xử tinh tế và tao nhã, cầu mong và nổi mừng vui cho tác hợp	độc thoại kể về chuyện tới cõi thần tiên, chuyện xưa tích cũ, cung vua phủ chúa, bách điều bách thú bách hoa..., nguyện cầu và tạ ơn

Như đã nói ở trên (*Chương 1*), chủ đề giúp các chuỗi phát ngôn (hoặc câu, đoạn, khúc, chặng...) có liên hệ về nghĩa với nhau, cùng hướng vào một nội dung cốt lõi nhất định, đồng thời chi phối tính mạch lạc của văn bản đang xét. Chủ đề này có liên quan đến mục đích nói năng (*Để làm gì? Hay: Cái đích của cuộc hát này là gì?*), đồng thời phần nào có vai trò chi phối cấu trúc của văn bản. Nội dung của một cuộc hát được phân phối thành nội dung của các phần, đặc biệt của các chặng, khúc, lời. Các lượt lời này (nếu có), phải chịu sự chi phối của các quy tắc điều hành nội dung (của từng loại hát) và quy tắc chi phối quan hệ liên cá nhân trong hoàn cảnh cụ thể của cuộc hát, đồng thời nhất quán với chủ đề cuộc hát.

3.2.2. Các trường nghĩa cơ bản trong dân ca Tày

3.2.2.1. Kết quả thống kê - phân loại các từ ngữ thuộc các trường trong những văn bản khảo sát

Như đã nói ở *Chương 1*, nhiệm vụ của luận án ở đây là chỉ ra xem trong các văn bản đang xét (với hoàn cảnh nói năng cụ thể và chủ đề xác định), các trường nghĩa (ví dụ: con người; sự vật hiện tượng thiên nhiên; đồ vật...) bao gồm các loại từ ngữ nào (các tiểu trường, ví dụ: cách gọi khi nói về con người, hoạt động, tính chất... của con người) và đặc tính của chúng ra sao (về số lượng và tần số xuất hiện), việc các nghệ nhân Tày khi hát loại dân ca này thì ưa thích sử dụng các từ ngữ trường này (mà không phải trường khác) là do điều gì chi phối. Trong luận án, được chú trọng là sự tập hợp các từ ngữ trong phạm vi mỗi trường nghĩa, chỉ ra quy luật xuất hiện của chúng trong các văn bản dân ca khảo sát.

Qua khảo sát 5670 câu hát (lượn: 17 khúc hát, 2469 câu; quan lang: 11 khúc hát, 753 câu; then lễ hội (then cấp sắc): 10 khúc hát, 2448 câu) - những trường hợp nghiên cứu của ba loại, có thể thấy về cơ bản các từ ngữ thuộc 6 trường: người và lực lượng siêu nhiên, động vật và thực vật, sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên, đồ vật (đồ gia dụng và nông cụ), thời gian, sự vật hiện tượng khác.

Kết quả khảo sát trình bày ở bảng 3.2.

Bảng 3.2. Từ ngữ thuộc các trường nghĩa trong văn bản khảo sát

(Ghi chú: Thứ tự từ trên xuống dưới tương ứng với tổng số từ ngữ và tần số xuất hiện giảm dần)

Loại dân ca Trường	Lượn		Quan lang		Then		Tổng số từ ngữ - Tỷ lệ (Tổng số lượt - Tỷ lệ)
	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	
<i>Người & lực lượng siêu nhiên</i>	2082 (4407)	62,4 (63,7)	785 (1540)	70,8 (71,0)	2455 (4148)	69,4 (71,1)	5322 - 66,7 (10095 - 67,6)
<i>Động vật & thực vật</i>	622 (1172)	18,7 (17,0)	82 (139)	7,4 (6,4)	263 (372)	7,4 (6,4)	967 - 12,1 (1683 - 11,3)
<i>Đồ vật</i>	211 (348)	6,3 (5,0)	146 (293)	13,2 (13,5)	450 (742)	12,7 (12,7)	807 - 10,1 (1383 - 9,3)
<i>Sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên</i>	249 (526)	7,5 (7,6)	48 (95)	4,3 (4,4)	204 (298)	5,8 (5,1)	501 - 6,3 (919 - 6,2)
<i>Thời gian</i>	125 (394)	3,7 (5,7)	29 (77)	2,6 (3,5)	66 (129)	1,9 (2,2)	220 - 2,8 (600 - 4,0)
<i>Sự vật hiện tượng khác</i>	45 (67)	1,4 (1,0)	19 (27)	1,7 (1,2)	100 (148)	2,8 (2,5)	164 - 2,0 (242 - 1,6)
Tổng số - Tỷ lệ	3334 (6914)	100 (100)	1109 (2171)	100 (100)	3538 (5837)	100 (100)	7981 - 100 (14922 - 100)

Nhận xét:

- Trong dân ca Tày, các từ ngữ thuộc trường con người và lực lượng siêu nhiên chiếm ưu thế nhất về số lượng và tần số xuất hiện, tiếp theo lần lượt là từ ngữ chỉ động vật và thực vật, từ ngữ chỉ đồ vật, từ ngữ chỉ sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên, các từ ngữ chỉ thời gian, và sau cùng từ ngữ chỉ sự vật hiện tượng khác.

- Các từ ngữ thuộc 6 trường nói trên còn có thể phân biệt thành những tiểu trường rất đa dạng. Chẳng hạn: các từ ngữ chỉ người và lực lượng siêu nhiên, gồm: quan hệ xã hội, từ xưng gọi; sự vật (bộ phận cơ thể, nội tâm...); hoạt động: hoạt động vật lí, hoạt động tâm lí; tính chất trạng thái: tính chất trạng thái hàm chất, tính chất trạng thái hàm lượng... (xem Phụ lục 3).

Sau đây là sự miêu tả đặc điểm từ ngữ thuộc các trường khác nhau.

3.2.2.2. Từ ngữ thuộc trường “người và lực lượng siêu nhiên”

Các từ ngữ thuộc trường người và lực lượng siêu nhiên trong văn bản dân ca Tây có số lượng rất lớn và tần số xuất hiện rất cao: 5322/7981 từ ngữ (66,7%), với 10095/14992 lượt (67,6%). Chiếm số lượng nhiều nhất là tiểu trường chỉ hoạt động, tính chất trạng thái, ít hơn là tiểu trường quan hệ xã hội, từ xưng gọi, ít hơn cả là tiểu trường chỉ bộ phận cơ thể và nội tâm... thuộc người và lực lượng siêu nhiên. Số lượng cụ thể trình bày ở bảng 3.3.

**Bảng 3.3. Từ ngữ thuộc trường “người và lực lượng siêu nhiên”
trong các văn bản khảo sát**

Loại dân ca Tiểu trường	Lượn		Quan lang		Then		Tổng số từ ngữ - Tỷ lệ (Tổng số lượt - Tỷ lệ)
	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	
Hoạt động, tính chất trạng thái	1713 (3060)	82,3 (69,4)	599 (1070)	76,3 (69,5)	1847 (2863)	75,2 (69,0)	4159 - 78,1 (6993 - 69,3)
Quan hệ xã hội, từ xưng gọi	235 (1025)	11,3 (23,3)	159 (427)	20,3 (27,7)	482 (1086)	19,6 (26,2)	876 - 16,5 (2538 - 25,1)
Bộ phận cơ thể và nội tâm...	134 (322)	6,4 (7,3)	27 (43)	3,4 (2,8)	126 (199)	5,1 (4,8)	287 - 5,4 (564 - 5,6)
Tổng số - (Tỷ lệ)	2082 (4407)	100 (100)	785 (1540)	100 (100)	2455 (4148)	100 (100)	5322 - 100 (10095 - 100)

Nhận xét:

- Trong trường “người và lực lượng siêu nhiên”, các từ ngữ chỉ hoạt động, tính chất trạng thái có tần số xuất hiện nhiều nhất: 4159/5322 từ ngữ (78,1%), với 6993/10095 lượt (69,3%). Các lớp từ ngữ này góp phần biểu đạt, truyền tải hiệu quả tâm tư, nguyện vọng của nhân vật trữ tình, tạo nên nét đặc sắc trong chủ đề của dân ca. Đó là: *cạ* (bảo, nói), *cài* (cài), *cái* (bắc), *cảm thông* (cảm thông), *ben* (gói), *bít* (hái), *dú chang rườn* (ở trong nhà), *dám* (bước), *fài lừa* (chèo thuyền), *háp nặm* (gánh nước), *khai* (bán, gả), *khẩu* (vào), *khua* (cười), *shương* (thương), *tọi toí* (đa diết, ủ rũ), *ngược* (đẹp), *ké* (già), *hén* (hèn), *khám thiết* (sâu nặng, thăm thiết), *khẻo* (khéo), *khòỉ tún* (thong thả), *lạnh lúng* (lạnh lùng), *khao* (trắng), *siểu* (thiếu), *slung* (cao)...

Các từ ngữ chỉ hoạt động có tần số xuất hiện cao hơn từ ngữ chỉ tính chất trạng thái, gồm: hoạt động vật lí, tâm lí: 3769/4159 từ ngữ (90,6%), với 6364/6993 lượt (91,3%), trong đó: hoạt động vật lí: 3437/4159 từ ngữ (82,6%), với 5676/6993 lượt (81,2%); hoạt động tâm lí: 332/4159 từ ngữ (8,0%), với 708/6993 lượt (10,1%). Đây là các hoạt động sinh hoạt đời thường, hoạt động gắn với từng nghi lễ trong đời sống tín ngưỡng của người Tày. Hoạt động của lực lượng siêu nhiên được hình dung như hoạt động con người. Ở ba tiểu loại dân ca, nhận thấy từ ngữ chỉ hoạt động tâm lí xuất hiện nhiều nhất trong lượn, ít hơn trong quan lang và then. Điều này có thể được lí giải bằng sự lựa chọn loại từ ngữ nhằm biểu đạt nội dung trong từng loại dân ca. Ví dụ về các từ ngữ nói trên trong văn bản:

...Điếp bạn chắc kỉ giờ thè rừng/ Chang cừn slút lậu chúm xung queng/ Chứ bạn slai cò khoen ái khát... (Yêu bạn biết mấy giờ nữa sáng/ Nửa đêm màn buông kín xung quanh/ Nhớ bạn đây chuyện cổ muôn đời...) [NL3, tr. 300].

Lúc điêng phây mà loạm/ Tẻm au phây mà chót/ Chót ngân liền hăn ngân tài pả/ Chót mạ liền hăn mạ vẫn boong (Con thấp lửa về hơ/ Soi lấy lửa về đốt/ Đốt bạc liền thấy bạc vô số/ Đốt ngựa liền thấy ngựa hàng đàn) [NL1, tr. 492]...

Từ ngữ chỉ tính chất trạng thái xuất hiện qua 390/4159 từ ngữ (9,4%), với 609/6993 lượt từ ngữ (8,7%), trong đó: tính chất trạng thái hàm chất (biểu thị đặc trưng bên trong): 317/4159 từ ngữ (7,6%), với 506/6993 lượt (7,2%); tính chất trạng thái hàm lượng (biểu thị đặc trưng bên ngoài): 73/4159 từ ngữ (1,8%), với 103/6993 lượt (1,5%). Lớp từ ngữ này biểu thị sự đánh giá của người nói trước hiện thực được nói đến. Ví dụ về các từ ngữ nói trên trong văn bản:

Kin dú đẫy vui vẻ thuận tình (Ăn ở được vui vẻ thuận tình) [NL2, tr. 166]; *Chúc cần ké bình yên mùa nả (Chúc người già bình yên mãi mãi)* [NL2, tr. 168]; *Lai gần dẳng vẫn họ (Nhiều người mới góp thành dòng họ)* [NL4, tr. 62]

Phít sle thì tối ẻn tốc loàn/ Phít noọng pây táng tàng kéc xa... (Xa nhau chỗ đôi ẻn cùng loan/ Xa em đi khác đường khác xã...) [NL3, tr.380]

- Các từ ngữ quan hệ xã hội, từ xưng gọi thuộc người và lực lượng siêu nhiên xuất hiện nhiều thứ hai, 876/5322 (16,5%), với 2538/10095 lượt (25,1%), trong đó: từ ngữ gọi con người chiếm số lượng nhiều 790/876 từ ngữ (90,2), với 2233 lượt (88,0%); từ ngữ gọi lực lượng siêu nhiên chiếm số lượng ít 86/876 từ ngữ (9,8%), với 305/2538 lượt (12,0%). Lượn là lời giải bày tâm trạng của nam thanh nữ tú, nên trong lượn gặp rất nhiều lớp từ ngữ chỉ người qua quan hệ xã hội liên quan đến đôi lứa. Lời

hát quan lang thể hiện rõ sự giao đãi, nên trong quan lang xuất hiện nhiều từ ngữ chỉ quan hệ thân tộc, cũng như quan hệ xã hội gần bó; được chú ý nhất là tổ tiên của gia chủ. Trong then, lớp từ ngữ chỉ người, lực lượng siêu nhiên theo giai tầng xã hội, chức nghiệp, quan hệ thân tộc, xã hội; từ ngữ gọi lực lượng siêu nhiên xuất hiện khá nhiều. Đó là: *noọng* (em), *phì* (anh), *cần* (người), *bạn* (bạn), *nàng* (nàng), *quân tử* (quân tử), *pậu* (bạn), *slao* (con gái), *cần khéc viện fương* (người khách phương xa), *lục khươi* (con rể), *khỏi* (tôi), *gần/cần* (người), *boóng khỏi* (chúng tôi), *quan lang* (quan lang), *lũng pả* (bác bá), *vua/ vùa* (vua), *chúa* (chúa), *Ngọc Hoàng* (Ngọc Hoàng), *phật* (phật), *thái thượng* (thái thượng), *thổ địa* (thổ địa), *vút* (bụt), *Đại thánh* (Đại thánh), *Quan Âm Bồ Tát* (Quan Âm Bồ Tát), *tổ tiên* (tổ tiên), *nàng tiên* (nàng tiên)... Ví dụ:

Noọng pjàng phì lỏng pội pit đũa/ Noọng pjàng phì có fay mỗ pjấu / Noọng pjàng phì kin phjau tang cưa/ Noọng pjàng phì khúy slua tang mạ... (Em đối anh xuống bờ cát thang/ Em đối anh đun lửa nồi không/ Em đối anh ăn gio thay muối/ em đối anh cưới hồ thay ngựa...) [NL3, tr. 268]

Xo chiềng mừa quan lang pả mẽ/ Chiềng thuồn tăng thân họ lai gần... (Xin thừa cùng quan lang pả mẽ/ Thừa cùng thân họ xa gần...) [NL2, tr.152]

Mời thâng tướng.../ Kim Luân đô đốc đại tướng quân/ Thánh Tể, Thần Vụ, Bát Sát tinh/ Đại thần sư thiên tướng/ Lôi đình, Linh quan, Long hổ, Huyền Đàn, Tông Minh Hán, Tông Địa Hán... (Mời đến tướng.../ Kim Luân đô đốc đại tướng quân/ Thánh Tể, Thần Vũ, Bát Sát tinh/ Đại thần sư thiên tướng/ Lôi đình, Linh quan, Long hổ, Huyền Đàn, Tông Minh Hán, Tông Địa Hán...) [NL1, tr.442]...

- Các từ ngữ thuộc tiểu trường bộ phận cơ thể và nội tâm... thuộc người và lực lượng siêu nhiên có tần số xuất hiện ít nhất, 287/5322 từ ngữ (5,4%), với 564/10095 lượt (5,6%). Các từ ngữ này khiến cho cuộc đối đáp trở nên uyển chuyển, linh hoạt, mang sắc thái tu từ, đồng thời góp phần làm phong phú thêm trường nghĩa con người và lực lượng siêu nhiên. Đó là: *thân noọng* (thân em), *thân phì* (thân anh), *cầm* (lời), *nằm tha/nằm xa* (nước mắt), *tha* (mắt), *kha* (chân), *hua* (đầu), *cảo kho* (kheo chân), *pác* (miệng), *mừ* (tay), *khẻo* (răng), *châu* (tim), *khôn giàu* (lông mày), *móc* (lòng), *châu cò* (lòng dạ), *nả* (mặt), *nả tha* (dung nhan), *khoăn* (vía, hờn), *tình phua mìa* (tình vợ chồng), *bản mệnh* (bản mệnh)... Ví dụ về các từ ngữ nói trên trong văn bản:

Lầu soong chẻn sam chẻn thư tha/ Trà soong chẻn sam chẻn thư nả/ Nả đeng quang/ Gàng đeng rủng (Rượu hai chén ba chén lên mắt/ Trà hai chén ba chén lên mặt/ Mặt hồng bóng/ Cầm hồng sáng) [NL1, tr.486]

Duyên song rà nghĩa trọng xiên kim (Duyên hai ta nghĩa nặng ngàn năm) [NL1, tr. 423]; **Cốc mang giú rầu óc?/ Nhốt mang giú rầu mà?** (Lời nguyên ở đâu ra?/ Lời thề từ đâu tới?) [NL1, tr. 597]

Công phổ mẽ là slung sloàng pạ (Công bố mẹ là cao như núi) [NL2, tr.162]...

3.2.2.3. Từ ngữ thuộc trường “động vật và thực vật”

Các từ ngữ thuộc trường “động vật và thực vật” trong văn bản dân ca có tần số xuất hiện nhiều thứ hai: 967/7981 từ ngữ (12,1%), với 1683/14992 lượt (11,3%), chiếm số lượng cao nhất là tiểu trường chỉ hoạt động, tính chất trạng thái, tiếp theo là tiểu trường cách gọi động vật và thực vật, ít nhất là tiểu trường chỉ bộ phận thuộc động vật và thực vật. Số lượng cụ thể trình bày ở bảng 3.4.

**Bảng 3.4. Từ ngữ thuộc trường “động vật và thực vật”
trong các văn bản khảo sát**

Loại dân ca Tiểu trường	Lượn		Quan lang		Then		Tổng số từ ngữ - Tỷ lệ (Tổng số lượt - Tỷ lệ)
	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	
Hoạt động, tính chất trạng thái của động vật & thực vật	369 (537)	59,3 (45,8)	37 (55)	45,1 (39,6)	118 (164)	44,9 (44,1)	524 - 54,2 (756 - 44,9)
Cách gọi động vật & thực vật	149 (396)	24,0 (33,8)	25 (68)	30,5 (48,9)	109 (150)	41,4 (40,3)	283 - 29,3 (614 - 36,5)
Bộ phận của động vật & thực vật	104 (239)	16,7 (20,4)	20 (16)	24,4 (11,5)	36 (58)	13,7 (15,6)	160 - 16,5 (313 - 18,6)
Tổng số - (Tỷ lệ)	622 (1172)	100 (100)	82 (139)	100 (100)	263 (372)	100 (100)	967 - 100 (1683 - 100)

Nhận xét:

- Các từ ngữ chỉ hoạt động, tính chất trạng thái thuộc trường động vật và thực vật có tần số xuất hiện nhiều nhất: 524/967 từ ngữ (54,2%), với 756/1683 lượt (44,9%). Trong đó, từ ngữ chỉ hoạt động có tần số xuất hiện cao: 426/524 từ ngữ (81,3%), với 627/756 lượt (82,9%); hoạt động vật lí: 399/524 từ ngữ (76,1%), với 594/756 lượt (78,6%), hoạt động tâm lí: 27/524 từ ngữ (5,2%), với 33/756 lượt (4,3%); từ ngữ chỉ tính chất trạng thái xuất hiện 98/524 từ ngữ (18,7%), với 129/756

lượt (17,1%): tính chất trạng thái hàm chất: 62/524 từ ngữ (11,8%), với 83/756 lượt (11,0%), tính chất trạng thái hàm lượng 36/524 từ ngữ (6,9%), với 46/756 lượt (6,1%). Đó là: *bân* (bay), *roọng* (gọi, kêu), *tom* (đậu), *pây* (đi), *táp píc* (vỗ cánh), *kin bâu* (ăn lá), *moòn nần* (hót vang), *pìn mác lai co* (trèo cây nhiều quả), *ròe* (sục), *điép bjoóc* (yêu hoa), *lừm cáng* (quên cảnh), *phông* (nở), *khao ón* (trắng nõn), *ắc* (hăng, dữ), *chép* (đau), *lai* (nhiều), *luông* (to), *rần* (xám), *hom* (thơm), *sắc sở* (rực rỡ)... Ví dụ về các từ ngữ nói trên trong văn bản:

*Bjoóc rang **phông xinh tân đây mjàc**?/ Bjoóc rang **phông xinh tân khao ón**?...* (Hoa gì nở xinh tân đẹp đề?/ Hoa gì nở xinh tân trắng nõn?...) [NL3, tr.407]

*Mèo **pắt nu**, mèo **tèo xãng pọi**.../ Mèo **kin lắ** là tua **hại chúa** (Mèo bắt chuột mèo leo bờ thóc/ Mèo ăn vụng là mèo hại chủ) [NL2, tr. 154]*

*Toong cuối rất lie mừ liền **hẻo**/ Toong chinh phjác tẻnh kéo vận **kheo*** (Lá chuối cắt lia tay liền héo/ Lá dong phoi trên đèo vẫn xanh) [NL3, tr. 322]...

- Từ ngữ gọi động vật và thực vật xuất hiện qua 283/967 từ ngữ (29,3%), với 614/1683 lượt (36,5%). Đó là các con vật sinh sống trên rừng, được nuôi dưỡng trong gia đình, hay chỉ là con vật trong trí tưởng tượng, hư cấu; là lớp từ chỉ thực vật với các loài cây quen thuộc ở miền núi: *mềng* (ong), *én* (én), *mạ* (ngựa), *ngoàng* (ve), *nộc/nốc* (chim), *tua mu* (con lợn), *xính xao* (con nhện), *nốc queng quý* (chim queng quý), *mjầu* (trầu), *mộc hương* (mộc hương), *mạy ròm* (cây ròm), *mạy quế* (cây quế), *linh đan nhả* (cỏ linh đan), *mạy vác* (cây trầm), *mạy lùg* (cây đa),.... Ví dụ về các từ ngữ nói trên trong văn bản:

***Mềng** kéc bjoóc xiên lị táng tàng/ **Nộc** thè phjác mùa rằng **nộc cón**/ **Bjoóc** khòì dú khao ón xiên pi/ **Mềng, bjoóc** nhằng mì sli đây hội* (Ong lách hoa nghìn dặm khác đường/ Chim già biệt về tổ chim trước/ Hoa sẽ ở trắng nõn ngàn năm/ Ong, hoa còn có thì được hội) [NL3, tr.288].

***Mộc hương** vận dưỡng sung bầu hoán/ Piai mạy **nốc phượng hoáng** hát rằng/ **Cốc mạy** mì **linh cãng** khẩu roạn/ Chang mạy mì **én nhận** đo boong.../ **Én nhận** *bân thán gạ chiềng gằn/ Siểu rằng **mạy** sơn lâm ngản quảng...* (Mộc hương vận trượng cao sùng sững/ Ngọn cây chim phượng hoàng làm tổ/ Gốc cây có khi vượn vào tụ tập/ Vòm cây có én nhận đủ bày.../ Én nhận bay than bảo thừa người/ Thiếu gì cây sơn lâm rừng rộng...) [NL1, tr. 433]...*

- Các từ ngữ chỉ bộ phận thuộc động vật và thực vật có tần số xuất hiện ít: 160/967 từ ngữ (16,5%), với 313/1683 lượt (18,6%). Đó là: *đưa tua ngược* (vuốt con thường

luồng), *khẻo tua sưa* (răng con hồ), *khôn* (lông), *lếp* (móng), *châu pja* (tim cá), *hua mềo* (đầu mềo), *nả lam* (mặt điều hâu), *tiếng vàng anh* (tiếng vàng anh), *tiếng pát* (tiếng vịt), *tha* (mắt), *pác* (mồm), *bjoóc* (hoa), *nậu bjoóc xôm* (nụ hoa chàm), *toong chinh* (lá dong), *toong cuối* (lá chuối), *cánh pục* (cánh buri), *cáp cuối* (bẹ chuối), *mác mòi* (quả mơ), *cốc mạy* (gốc cây),... Ví dụ về các từ ngữ nói trên trong văn bản:

Tiếng mềng rụ tiếng ngoảng/ Đát mà toọng bạn vảng táng puôn (Tiếng ong hay tiếng ve/ Vọng vào tim sao mà buồn vậy) [NL3, tr.362]

Mềo ná quên kin khinh, **pác phát/** Lằm né quên bắc phát, **pác** xào (Mềo không quen ăn gừng, mồm cay/ Điều hâu không quen bắt vịt, mồm tanh) [NL3, tr.203]

Thứ sam biên hoa ngân cô quý/ Biên au hoa xiên lí phong lai/ Thấp au hoa liêu mai phong ón/ Biên au hoa bjoóc loỏng vặc viền/ Hoa nầy khỉn thượng thiên tiến thảo (Thứ ba biên các hoa cô quý/ Biên tên hoa thiên lí nở đầy/ Kiếm được cả liêu mai nở sớm/ Biên cả hoa bjoóc loỏng, vặc viền/ Hoa ấy dâng thượng thiên kính trọng) [NL1, tr.451]...

3.2.2.4. Từ ngữ thuộc trường “đồ vật”

Các từ ngữ thuộc trường “đồ vật” trong văn bản dân ca có số lượng và tần số xuất hiện nhiều thứ ba: 807/7981 từ ngữ (10,1%), với 1383/14992 lượt (9,3%). Chiếm số lượng cao nhất là tiểu trường cách gọi đồ vật, ít hơn là tiểu trường chỉ hoạt động, tính chất trạng thái thuộc đồ vật, ít hơn cả là tiểu trường chỉ bộ phận thuộc đồ vật. Số lượng cụ thể trình bày ở bảng 3.5.

Bảng 3.5. Từ ngữ thuộc trường “đồ vật” trong các văn bản khảo sát

Loại dân ca Tiểu trường	Lượn		Quan lang		Then		Tổng số từ ngữ - Tỷ lệ (Tổng số lượt - Tỷ lệ)
	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	
Cách gọi đồ vật	138 (247)	65,4 (71,0)	107 (225)	73,3 (76,8)	354 (620)	78,7 (83,6)	599 - 74,2 (1092 - 78,9)
Hoạt động, tính chất trạng thái thuộc đồ vật	56 (76)	26,5 (21,8)	38 (67)	26,0 (22,9)	83 (107)	18,4 (14,4)	177 - 22,0 (250 - 18,1)
Bộ phận đồ vật	17 (25)	8,1 (7,2)	1 (1)	0,7 (0,3)	13 (15)	2,9 (2,0)	31 - 3,8 (41 - 3,0)
Tổng số - (Tỷ lệ)	211 (348)	100 (100)	146 (293)	100 (100)	450 (742)	100 (100)	807 - 100 (1383 - 100)

Nhận xét:

- Từ ngữ gọi đồ vật xuất hiện qua 599/807 từ ngữ (74,2%), với 1092/13839 lượt (78,9%). Đó là những vật dụng do con người tạo ra, được sử dụng và phục vụ cho đời sống sinh hoạt thường ngày, trong lễ cưới, hay trong các nghi lễ thỉnh cầu. Đó là: *lầu* (rượu), *trà* (trà), *bôm* (mâm), *lễ/ lễ/ lệ* (lễ), *bút* (bút), *huong* (huong), *chén/ chén* (chén), *gương* (gương), *kim ngân* (tiền vàng), *rườn* (nhà), *chia/ chỉ* (giấy), *bán* (bàn thờ), *khăn/ khăn* (khăn), *khẩu* (thóc, gạo), *đàn* (đàn), *khoan* (rìu), *goắt* (quạt), *héc* (chảo), *khẩu cấm* (xôi cấm), *giường/dường/giường* (giường), *huong* (huong), *phục* (chiếu), *phà mản gấm* (màn thổ cẩm), *dao mjàu* (dao trâu), *đèn* (đèn), *mây* (chỉ), *mây loan* (chỉ loan), *tính* (đàn tính), *tuỷ* (đuốc), *sửa* (áo),... Ví dụ về các từ ngữ nói trên trong văn bản:

Cang lầu Hỏa kin đây/ Trà Quế Tây thượng tiến/ Lễ bom bàn kính tiến vua ông... (Vò rượu Hỏa uống tốt/ Trà Quế Tây thượng tiến/ Lễ mâm bàn kính tiến vua ông) [NL1, tr. 471]...

Mỏ đin cáp héc vại còn cạng/ Mỏ đin tầu mà đảng héc vại/ Héc phó nhằng hắt khang/ Mỏ đin phó mùa tàng Quý Rin (Nồi đất với chảo trâu không cân/ Nồi đất nào mà sánh chảo trâu/ Chảo vỡ còn làm gang/ Nồi đất vỡ về đường Quý Rin) [NL3, tr. 233]...

- Các từ ngữ chỉ hoạt động, tính chất trạng thái thuộc đồ vật có tần số xuất hiện 177/807 từ ngữ (22,0%), với 250/1383 lượt (18,1%). Trong đó, từ ngữ chỉ tính chất trạng thái xuất hiện cao: 135/177 từ ngữ (76,3%), với 194/250 lượt (77,6%), gồm: tính chất trạng thái hàm chất: 75/177 từ ngữ (42,4%), với 94/250 lượt (37,6%), tính chất trạng thái hàm lượng 60/177 từ ngữ (33,9%), với 100/250 lượt (40,0%); từ ngữ chỉ hoạt động có tần số xuất hiện 42/177 từ ngữ (23,7%), với 56/250 lượt (22,4%), trong đó: hoạt động vật lí: 41/177 từ ngữ (23,1%), với 55/250 lượt (22,0%), hoạt động tâm lí: 1/177 từ ngữ (0,6%), với 1/250 lượt (0,4%). Đó là: *chấp chia ón fong slur* (dính giấy nồn phong thư), *che làm* (che gió), *dú pác tu khẩu oóc* (ở trước cửa ra vào), *lồng hát* (xuống thác), *mấy* (cháy), *tóc* (roi), *làn soóc* (chấn lồi), *tòn tàng* (chấn đường), *khẩu* (khô), *slâu sloóng* (sạch sẽ), *đo* (đủ), *đản đăm* (cáo bản, nhỏ nhem), *luông* (to), *phoi phóc* (bạc màu), *đáo* (hồng),... Ví dụ về các từ ngữ nói trên trong văn bản:

Boong khỏi mừng ham háp đây pjòi (Chúng tôi mừng gánh lễ đẹp đề) [NL2, tr. 162]; *Ôm chén lại phoi phóc đản đăm* (Ấm chén lại bạc màu cáo bản) [NL2, tr. 158]

*Thân mài tổng bang lừa **lồng hát*** (Thân em như chiếc thuyền xuống thác) [NL3, tr. 258]; *Mặc **đăm chấp** chia ón **fong slur*** (Mặc đen dính giấy nồn phong thư) [NL3, tr. 282]

- Các từ ngữ chỉ bộ phận thuộc đồ vật có tần số xuất hiện ít nhất: 31/807 từ ngữ (3,8%), với 41/1383 lượt (3,0%). Đó là: *cán cột cò* (cán cột cò), *gần thôm* (bờ ao), *khen sửa* (tay áo), *nếp sửa* (tà áo), *giai hương* (khói hương), *ngọn cò* (ngọn cò), *tiếng nhạc đàn âm ca* (tiếng nhạc đàn âm ca), *gần bó* (bờ giếng), *kha kiềng* (chân kiềng), *khoan* (bạc), *quang chúp* (vành nón), *tắm tác* (bụng lạt), *tiếng la* (tiếng thanh la), *tiếng tính* (tiếng đàn tính), *làng/ xàn* (sàn), *nả húc* (mặt cửi),... Ví dụ về các từ ngữ nói trên trong văn bản:

***Quang chúp** quá tâm căn nả tuồng* (Vành nón qua chạm nhau không chào) [NL3, tr. 317]; ***Khen sửa** quắt tha vắn nả thèo* (Tay áo vẩy mặt trời không lại) [NL3, tr.331]

***Nếp sửa** tam bường rại nần hăn* (Tà áo đơm bên xấu khó thấy) [NL4, tr. 38]

***Ngọn cò** quắt soong bường long trai* (Ngọn cò phát hai phía sáng chói [NL1, tr. 530])...

3.2.2.5. Từ ngữ thuộc trường “sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên”

Các từ ngữ thuộc trường “sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên” trong văn bản dân ca có tần số xuất hiện nhiều thứ tư: 501/7981 từ ngữ (6,3%), với 919/14992 lượt (6,2%). Chiếm số lượng cao nhất là tiểu trường cách gọi sự vật vô sinh, tiếp theo là tiểu trường chỉ hoạt động, tính chất trạng thái thuộc sự vật vô sinh, ít nhất là tiểu trường chỉ bộ phận thuộc sự vật vô sinh. Số lượng cụ thể trình bày ở bảng 3.6.

Bảng 3.6. Từ ngữ thuộc trường “sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên” trong các văn bản khảo sát

Loại dân ca Tiểu trường	Lượn		Quan lang		Then		Tổng số từ ngữ - Tỷ lệ (Tổng số lượt - Tỷ lệ)
	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	
Cách gọi sự vật vô sinh	103 (290)	41,4 (55,1)	33 (77)	68,8 (81,1)	127 (195)	62,3 (65,4)	263 - 52,5 (562 - 61,2)
Hoạt động, tính chất trạng thái thuộc sự vật vô sinh	142 (226)	57,0 (43,0)	15 (18)	31,2 (18,9)	77 (103)	37,7 (34,6)	234 - 46,7 (347 - 37,7)
Bộ phận thuộc sự vật vô sinh	4 (10)	1,6 (1,9)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	4 - 0,8 (10 - 1,1)
Tổng số - (Tỷ lệ)	249 (526)	100 (100)	48 (95)	100 (100)	204 (298)	100 (100)	501 - 100 (919 - 100)

Nhận xét:

- Từ ngữ gọi sự vật vô sinh có tần số xuất hiện nhiều nhất 263/501 từ ngữ (52,5%), với 562/919 lượt (61,2%). Đó là những sự vật, hiện tượng tự nhiên, thiên nhiên đa dạng...: *bân/ bâm* (trời), *nằm* (nước), *fạ* (trời), *bân đin* (trời đất), *khau/ khai* (núi), *hai* (trăng), *bản* (bản), *moóc* (sương, mây), *phân* (mưa), *đao bân* (sao trời), *khau phja* (núi rừng), *đin* (đất), *lôm* (gió), *nà* (ruộng), *nả đán* (vách đá), *tả luông* (sông lớn), *tha vắn* (mặt trời), *phja* (núi), *đông* (rừng), *fầy* (lửa), *chang hả* (trên cao, trên không, giữa không trung), *bát cảnh* (phong cảnh), *dài* (cát), *đông luông* (rừng sâu), *phả* (mây), *pò* (đồi), *tảu fạ* (mặt đất), *hin* (đá), *kéo* (đèo), *đét ón* (nắng sớm), *mươi khao* (sương muối), *pặt lằm* (gió bão), *tuyết* (tuyết), *nằm noòng* (nước lũ)... Ví dụ về các từ ngữ nói trên trong văn bản:

Nura bân chăn sliểu phả/ Tảu fạ chăn sliểu cân/ Sơn lâm chăn sliểu moóc/ Thông noọc chăn sliểu va... (Trên trời thiếu gì mây/ Gầm trời thiếu gì người/ Núi rừng thiếu gì sương/ Đồng ngoài thiếu gì hoa...) [NL3, tr. 243]

Nằm luây từ Long vương khin pjót/ Cản tôn gạ nằm ngược phong ba/ Nằm nấy nằm hải hà bân đảo... (Nước này từ Long cung đem đến/ Người đồn đây nước chôn phong ba/ Nước này nước hải hà trời phú...) [NL2, tr.158]...

- Các từ ngữ chỉ hoạt động, tính chất trạng thái thuộc sự vật vô sinh có tần số xuất hiện 234/501 từ ngữ (46,7%), với 347/919 lượt (37,7%). Từ ngữ chỉ hoạt động xuất hiện 138/234 từ ngữ (59,0%), với 193/347 lượt (55,6%), trong đó: hoạt động vật lí: 133/234 từ ngữ (56,8%), với 187/347 lượt (53,9%), hoạt động tâm lí: 5/234 từ ngữ (2,1%), với 6/347 lượt (1,7%). Từ ngữ chỉ tính chất trạng thái xuất hiện 96/234 từ ngữ (41,0%), với 154/347 lượt (44,4%), trong đó: tính chất trạng thái hàm chất: 39/234 từ ngữ (16,7%), với 50/347 lượt (14,4%), tính chất trạng thái hàm lượng 57/234 từ ngữ (24,4%), với 104/347 lượt (30,0%). Đó là: *lông* (xuống), *luây mà* (chảy về), *sinh nằm bó* (sinh nguồn nước), *thảo kì lân* (đúc kì lân), *tỏa* (phủ), *đé vài giáo vài rườn* (đề mái kho mái nhà), *chiếu thâng* (chiếu đến), *hấp ứng lừ lừ* (dâng lên ăm ắp), *luây cáp thanh tân* (trôi về bên thanh tân), *pắt* (giật), *tóc* (roi), *phù trì* (phù trì), *quảng* (rộng), *bốc* (cạn), *lai* (nhiều), *sán phả* (tiêu tán), *an* (yên, an), *quảng* (rộng), *quây* (xa), *ẩng* (ngập), *dùm* (thâm, ngấm), *lặng* (hạn), *tắm* (thấp), *rủa* (rò, thủng), *rùng* (sáng), *xanh ngắt* (xanh ngắt), *lạc* (sâu), *on* (ấm), *đảng* (rét), *khẻo* (khéo)... Ví dụ về các từ ngữ nói trên trong văn bản:

Vần còn khỉn síp ắt đao đi/ Síp nhi ăn tha vần/ Đao đi liễu khỉn lai/ Tha vần te khỉn tãi/ Vạ lẹng lắ lẹng lỉ/ Lẹng sam pi rì roắt/ Lẹng síp pi rì rịu... (Ngày trước lên mười một ngôi sao/ Mười hai cái mặt trời/ Ngôi sao mọc thì nhiều/ Mặt trời nó lên lằm/ Trời hạn lên hạn xuống/ Hạn ba năm dằng dặc/ Hạn mười năm dài dài...) [NL1, tr.592]

Lôm pắt mà chang tổng hom van/ Lôm pắt thàng pjaì sàh hom phứt... (Gió giật về giữa đồng thom hương/ Gió giật tới cuối sân thom ngát...) [NL2, tr.146]

- Các từ ngữ chỉ bộ phận thuộc sự vật vô sinh có tần số xuất hiện rất ít: 4/501 từ ngữ (0,8%), với 10/919 lượt (1,1%), chỉ có ở trong lượn, không bắt gặp các từ ngữ này trong quan lang, then. Đó là: *cầm lằm* (lời gió), *cầm thà* (bờ sông), *cần khuổi* (bờ suối), *khan thà* (bờ sông). Ví dụ:

Cầm lằm tốc thì tàng quá xá (Lời gió rơi dọc đường qua đi) [NL3, tr. 307]; *Vần còn noọng nhằng ỷ nhằng eng/ Pan tâm đeng khan thà* (Ngày trước em còn bé còn nhỏ/ Nặn đất đỏ bờ sông) [NL3, tr.317]; *Thân noọng tổng toong chinh cần khuổi* (Thân em như lá dong bờ suối) [NL3, tr.322]...

3.2.2.6. Từ ngữ thuộc trường “thời gian”

Các từ ngữ thuộc trường “thời gian” trong văn bản dân ca có số lượng và tần số xuất hiện: 220/7981 từ ngữ (2,8%), với 600/14992 lượt (4,0%). Số lượng cụ thể trình bày ở bảng 3.7:

Bảng 3.7. Từ ngữ thuộc trường “thời gian” trong các văn bản khảo sát

Loại dân ca Trường	Lượn		Quan lang		Then		Tổng số từ ngữ - Tỷ lệ (Tổng số lượt - Tỷ lệ)
	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	
Thời gian Tổng số - (Tỷ lệ)	125 (394)	56,8 (65,7)	29 (77)	13,2 (12,8)	66 (129)	30,0 (21,5)	220 - 100 (600 - 100)

Nhận xét:

Trong trường nghĩa thời gian, các từ ngữ chỉ thời gian được nhắc tới là: giờ, ngày, tháng, năm, mùa và một số mốc thời gian mang tính ước lệ. Trong đó, từ ngữ chỉ ngày được sử dụng nhiều nhất: 65/220 từ ngữ (29,5%), với 195/600 lượt (32,5%): *ngoằn, ngoẵng, vần* (ngày), *ngoằn fúc sinh* (ngày phúc sinh), *vần còn* (ngày trước), *vần nầy* (ngày nay), *vần phjục* (ngày mai), *vần lăng* (ngày sau), *vần đây* (ngày tốt, ngày lành), *vần nầy an khang* (ngày tốt an khang), *vần phú quý thiên khai, thiên xá, thiên ân* (ngày phú quý, thiên khai, thiên xá, thiên ân), *vần phúc đức sinh khí* (ngày

phúc đức sinh khí), *xo ắt sếp hả* (mùng một hôm rằm)...; từ ngữ chỉ giờ xuất hiện 36/220 từ ngữ (16,4%), với 114/600 lượt (19,0%): *giờ nầy* (giờ này), *giờ đây* (giờ tốt, giờ lành), *giờ để vượng nguyệt tiên* (giờ để vượng nguyệt tiên), *giờ khang ninh đại cát* (giờ khang ninh đại cát), *canh* (canh), *canh hai* (canh hai), *canh tư* (canh tư),...; từ ngữ chỉ tháng xuất hiện 32/220 từ ngữ (14,5%), với 108/600 lượt (18,0%): *bươn* (tháng), *bươn on* (tháng âm), *bươn nầy* (tháng này), *bươn chiêng* (tháng giêng), *bươn ắt* (tháng một), *bươn nhì* (tháng hai), *bươn slam* (tháng ba), *thập nhất nguyệt* (tháng mười một), *bươn xuân* (tháng xuân),...; từ ngữ chỉ năm xuất hiện 23/220 từ ngữ (10,5%), với 54/600 lượt (9,0%): *pi* (năm), *pi nầy* (năm nay), *pi thuôn* (năm qua), *pi lăng* (năm sau), *tân tỵ niên* (năm tân tỵ), *Bảo Đại thập lục niên* (năm Bảo Đại thứ mười sáu),...; từ ngữ chỉ mùa xuất hiện 30/220 từ ngữ (13,6%), với 56/600 lượt (9,3%): *mùa* (mùa), *mùa bjoóc* (mùa hoa), *mùa dăm* (mùa mưa), *mùa đông* (mùa đông), *mùa hè* (mùa hè), *mùa doóc rằm* (mùa hoa rằm), *mùa nà* (mùa cấy, mùa lúa), *mùa ngoàng* (mùa ve), *xuân* (xuân), *xuân phân* (xuân phân), *hạ chí* (hạ chí), *thu phân* (thu phân), *đông chí* (đông chí),...; từ ngữ chỉ các mốc thời gian khác mang tính ước định xuất hiện 34/220 từ ngữ (15,5%), với 73/600 lượt (12,2%): *nâu* (buổi sáng), *rup dăm* (chập tối), *phjục hủ* (nay mai), *thời ké* (đời trước), *chang gừn* (nửa đêm), *gảm cón* (đêm trước), *gảm ngòà* (đêm qua), *tối nay* (tối nay), *từ nay* (từ nay), *khi xưa* (khi xưa),... Ví dụ về các từ ngữ nói trên trong văn bản:

Giờ nầy hủ lùa xo bái tạ/ Vần nầy vẫn hạ các vu quy... (Giờ này xin cho dâu bái lễ/ Ngày nay ngày hạ các vụ quy...) [NL2, tr.170]

Chiêng, nhì, slam mùa xuân/ Bjoóc rang phong xinh tân đây mjàc?/ Slí, hả, tốc mùa nà/ Bjoóc rang phong tênh phja hom tóa?/ Chắt, pết, cẩu mùa thu/ Bjoóc rang phong tênh pò thanh quý?/ Slíp, ắt, lap mùa đông/ Bjoóc rang phong xinh tân khao ón? (Giêng, hai, ba mùa xuân/ Hoa gì nở xinh tân đẹp đẽ?/ Bốn, năm, sáu mùa cấy/ Hoa gì nở trên rừng thơm ngát?/ Bảy, tám, chín mùa thu/ Hoa gì nở trên đồi thanh quý?/ Mười, một, chạp mùa đông/ Hoa gì nở xinh tân trắng nõn?) [NL3, tr 408]...

3.2.2.7. Từ ngữ thuộc trường “sự vật hiện tượng khác”

Từ ngữ thuộc trường “sự vật hiện tượng khác” trong văn bản dân ca có số lượng và tần số xuất hiện ít nhất: 164/7981 từ ngữ (2,0%), với 242/14992 lượt (1,6%), chiếm số lượng nhiều nhất là tiểu trường cách gọi sự vật hiện tượng khác, tiếp theo là tiểu trường chỉ hoạt động, tính chất trạng thái thuộc sự vật hiện tượng khác. Ở trường nghĩa này không xuất hiện tiểu trường chỉ bộ phận thuộc sự vật hiện tượng khác. Số lượng cụ thể trình bày ở bảng 3.8:

**Bảng 3.8. Từ ngữ thuộc trường “sự vật hiện tượng khác”
trong các văn bản khảo sát**

Loại dân ca Tiểu trường	Lượn		Quan lang		Then		Tổng số từ ngữ - Tỷ lệ (Tổng số lượt - Tỷ lệ)
	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	Từ ngữ (số lượt)	Tỷ lệ	
Cách gọi sự vật hiện tượng khác	36 (58)	80,0 (86,6)	17 (25)	89,5 (92,6)	89 (135)	89,0 (91,2)	142 - 86,6 (218 - 90,1)
Hoạt động, tính chất trạng thái thuộc sự vật hiện tượng khác	9 (9)	20,0 (13,4)	2 (2)	10,5 (7,4)	11 (13)	11,0 (8,8)	22 - 13,4 (24 - 9,9)
Bộ phận thuộc sự vật hiện tượng khác	0 (0)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	0 - 0 (0 - 0)
Tổng số - (Tỷ lệ)	45 (67)	100 (100)	19 (27)	100 (100)	100 (148)	100 (100)	164 - 100 (242 - 100)

Nhận xét:

- Từ ngữ gọi “sự vật hiện tượng khác” có tần số xuất hiện qua 142/164 từ ngữ (86,6%), với 218/242 lượt (90,1%). Đó là các địa danh, phương vị, sự vật trừu tượng, mang tính khái quát, chịu sự chi phối, gắn với cuộc sống của con người: *âm dương* (âm dương), *bồng lộc* (bồng lộc), *rườn Đường* (Nhà Đường), *xái đây* (vận may), *phúc* (phúc), *lịch sử* (lịch sử), *chỉ vì* (từ vì), *hoạn nạn* (hoạn nạn), *phú quý* (phú quý), *danh vọng* (danh vọng), *tật bệnh/ tật bệnh* (tật bệnh), *việc* (việc), *việc tọng* (việc trọng), *xá* (tội), *lệ* (tục lệ), *phép tắc* (phép tắc), *tàng thảo ly khôn thân* (đường lí lẽ khôn thân), *thông tin* (thông tin), *síp soong khải thần thông* (mười hai lối thần thông), *Cao Bằng tỉnh* (tỉnh Cao Bằng), *Nga Ô tổng* (tổng Nga Ô), *nam bắc* (nam bắc), *đông tây* (đông tây), *sí chí đông tây* (bốn phía đông tây),... Ví dụ về các từ ngữ nói trên trong văn bản:

Đại Nam quốc, Cao Bằng tỉnh, (Trùng Khánh) phủ, (Thượng Lang) châu, (Nga Ô) tổng, (Ô Càng) xã, (Bản Mon) thôn trú cư phụng... (Nước Việt Nam, tỉnh Cao Bằng, phủ Trùng Khánh, châu Thượng Lang, tổng Nga Ô, xã Ô Càng, thôn Bản Mon ở nơi ấy...) [NL1, tr.500]

Xái đây phong xái đây (Vận may gặp vận may) [NL3, tr.216]...

- Các từ ngữ chỉ hoạt động, tính chất trạng thái thuộc sự vật vô sinh có tần số xuất hiện 22/164 từ ngữ (13,4%), với 24/242 lượt (10,0%). Từ ngữ chỉ hoạt động xuất hiện trong lượn chỉ 8/22 từ ngữ (36,4%), với 8/24 lượt (33,3%), không có trong quan

lang, then. Đặc biệt, chỉ có hoạt động vật lí, không xuất hiện hoạt động tâm lí. Từ ngữ chỉ tính chất trạng thái xuất hiện 14/22 từ ngữ (63,6%), với 16/24 lượt (66,7%), trong đó: tính chất trạng thái hàm chất chỉ xuất hiện ở quan lang, then: 9/22 từ ngữ (40,9%), với 10/24 lượt (41,7%), tính chất trạng thái hàm lượng chỉ xuất hiện ở lượn, then: 5/22 từ ngữ (22,7%), với 6/24 lượt (25,0%). Đó là: *kíp vội như bay* (kíp vội như bay), *kíp kì chẳng lâu* (kíp kì chẳng lâu), *mau* (mau), *nan* (khó khăn), *sai* (sai), *sai* (sai), *thanh nhàn* (thanh nhàn), *viòm* (gọn), *cao* (cao, đầy), *luông* (to), *nội* (ít), *y* (ít),... Ví dụ về các từ ngữ nói trên trong văn bản:

Kí lai bông lộc đều có thừa/ Kí lai bông lộc long nấy thuôn... (Bao nhiêu bông lộc đều có thừa/ Bao nhiêu bông lộc xuống đầy hết...) [NL3, tr.431]

Mọi sự đầy chu tuyền thông thả... (Mọi sự đều chu toàn thông thả...) [NL2, tr.148]...

3.3. Một số biểu tượng ngôn ngữ thường gặp trong dân ca Tày

3.3.1. Nhóm biểu tượng “vẻ đẹp, ước vọng”

3.3.1.1. Biểu tượng “bjoóc” (hoa)

Trong đời sống, *bjoóc* (hoa) là cơ quan sinh sản hữu tính của thực vật, thường có màu sắc và hương thơm. Đây là từ chỉ sự vật rất thường gặp trong dân ca Tày. Ví dụ:

Bjoóc rằm phong cần thâm đài lạn/ Làm phật phày mọi bản mọi hom (Hoa rằm nở bờ ao vách đá/ Gió đưa đi mọi làng mọi thơm) [NL3, tr. 250], *Bjoóc mạ phong nả đán rừng rường/ Nâu chạu mì tới ương khỉn roạn/ Táp pic quá nả đán moòng nần* (Hoa mạ nở vách đá lộng lẫy/ Sáng sớm có đôi chim lên rồi/ Vỗ cánh qua vách đá hót vang) [NL3, tr. 255].

Người Tày quan niệm: *Bjoóc* không chỉ có ở “mường người” mà còn có ở “mường trời”, hơn thế nữa trên “mường trời” chủ yếu là “hoa”. Vẻ đẹp của *bjoóc* góp phần khắc họa cảnh nên thơ, trữ tình trong then, khiến cho đoàn quân then phần chần trước khi vượt qua cửa mười hai vũ thất văn quan để vào cung Ngọc Hoàng trình lễ. Ví dụ: *Hăn tứ bích mọi tỉ chấn mung/ Đầy hăn cảnh hoa phong vườn đảo/ Bách hoa nở hộn hạo đua xinh/ Khác nào ấy bức tranh họa đồ/ Ong điệp bản mùa tổ đuổi hoa...* (Thấy bốn phía mọi chỗ chốn đường/ Được thấy cảnh hoa nở vườn đào/ Bách hoa nở hoa nào cũng xinh/ Khác nào ấy bức tranh họa đồ/ Ong điệp bay về đồ với hoa...) [NL1, tr. 461].

Trong hát lượn, chàng trai đã mượn *bjoóc* để thăm dò: *Bjoóc ới nhằng sluong mềng rụ mí/ Rụ la sluong chon mấu la lừm* (Hoa ới còn thương ong hay không/ Hay là quên chồn mới mà quên) [NL3, tr. 264].

Lúc chia tay, *bjoóc* (hoa) - *mềng* (ong) (cô gái - chàng trai) tiễn biệt nhau quyền luyến. Ví dụ: *Bjoóc cạ mềng dá than thè rời/ Chúa Đông Quân thè vời hủ mừa/ Mềng bjoóc đạ thương giờ thè phjạc/ Mềng bjoóc nằm tha lác slăng căn* (Hoa rủ ong chớ than sẽ tàn/ Chúa Đông Quân lệnh mới cho về/ Ong, hoa đã đến giờ sẽ biệt/ Ong, hoa nước mắt tuôn dẫn nhau) [NL3, tr. 274].

Chàng trai mượn *bjoóc khảo quang* để nói tới cô gái xinh đẹp. “Xin trầu với hoa” chính là thể hiện mong ước kết duyên với cô gái: *Xo mjàu đuối khảo bang gia kính* (Xin trầu với khảo quang giới kính) [NL3, tr. 383].

Bjoóc là biểu tượng về đẹp người con gái: *Rừn cần mì sao nàng bjoóc quý/ Noọng khối nhằng dú lẻ đăn thân/ Bjoóc cần đàng thì xuân phú phí/ Bjoóc cần đàng rỏp thí phong hom/ Choi chỏi bặng đao bân slíp hả...* (Nhà người có cô nàng hoa quý/ Em tôi còn ở lẻ đơn thân/ Hoa người đang mùa xuân chúm chím/ Hoa người đang gặp lúc nở thơm/ Choi chỏi tựa trăng rằm giữa tháng...) [NL2, tr. 142]. Hình ảnh *bjoóc cần* (hoa người) khẳng định vẻ đẹp thanh cao của người con gái.

Bjoóc còn là biểu tượng tuổi trẻ, mùa xuân của đời người, là khát vọng tình yêu hạnh phúc lứa đôi. Ví dụ: *Tua cần mì kĩ chiến slinh lỏng/ Bjoóc mì xuân la cần mì slí* (Con người có mấy chuyển sinh xuống/ Hoa có xuân thì người có thì) [NL2, tr. 184]; *Khuyên mùa puồng bjoóc mạ đàng phông/ Khuyên mùa puồng bjoóc rằm đàng slí/ Mật mềng khảm xiên lỉ mà tom...* (Khuyên về chùm hoa mạ đang nở/ Khuyên về chùm hoa rằm đang rộ/ Ong bướm vượt nghìn dặm về đậu...) [NL3, tr. 330].

Người con gái nhún mình, tự ví là những loài *bjoóc* bình dị: *mậu đàn pàn rị* (hoa mẫu đơn bờ đậu), hay *bjoóc cút* (hoa cút) - hoa cây dương xỉ: *Thân noọng tổng mậu đàn pàn rị* (Thân em như mẫu đơn bờ đậu) [NL3, tr. 226], *Thân noọng tổng bjoóc cút tểnh khai* (Thân em như hoa cút trên non) [NL3, tr. 228]. Cách mở đầu bằng câu *Thân noọng tổng...* (Thân em như...) khiến cho lời ca như lời than thân, trách phận, nhưng cũng vì thế mà đối đáp trở nên uyển chuyển về giọng điệu.

Trên cơ sở biểu tượng “về đẹp” là *bjoóc* nói trên, người Tày xem *bjoóc* là tiêu chí thẩm mỹ. Từ khuôn mặt, dáng vẻ đến hành động,... đều có thể được hình dung là *bjoóc*. *Bjoóc* là người con trai cao quý: *Thân phì tổng bjoóc kim chang xuồ* (Thân anh như hoa vàng trong chùa) [NL3, tr. 224]; là vẻ đẹp của tiên nữ trên mừng trời: *Tiện*

nụ nả khảo xóa như hoa (Tiên nữ mặt trắng xóa như hoa) [NL1, tr. 570]; là nét chữ tài hoa của chúa trạng: *Trạng vương gần thật rụ sư tha* (Trạng vương viết chữ đẹp như hoa) [NL1, tr. 450]...

Trong tâm linh, *bjoóc* còn đại diện cho vẻ đẹp cao quý. Theo quan niệm của người Tày, lễ vật dâng lên Ngọc Hoàng xin cấp sắc lúc nào cũng phải có cổ hoa, những loài hoa biểu tượng cho sự thanh khiết, cao quý: *hoa xiên lí* (hoa thiên lí), *hoa liễu mai* (hoa liễu mai), *hoa bjoóc lỏng* (hoa bjoóc lỏng), *vặc viên* (vặc viên), qua đó thể hiện sự nhất tâm của *gưòng*, *sở* kính dâng lên vua. Ví dụ: *Thứ sam biên hoa ngân cộ quý/ Biên au hoa xiên lí phong lai/ Thấp au hoa liễu mai phong ón/ Biên au hoa bjoóc lỏng, vặc viên/ Hoa nấy khỉn thượng thiên tiến thảo* (Thứ ba biên các hoa cổ quý/ Biên tên hoa thiên lí nở đầy/ Kiếm được cả liễu mai nở sớm/ Biên cả hoa bjoóc lỏng, vặc viên/ Hoa ấy dâng thượng thiên kính trọng) [NL1, tr. 451].

Bjoóc là biểu tượng cho sự toàn hảo, để thanh tẩy sự ứ đọng: *Mừng thư cắng bjoóc vàng seng sảo.../ Quang hắt hom mùi hương mùi bjoóc.../ Mừng thư cắng seng sảo lại quang/ Mừng thư cắng bjoóc vàng lại quét...* (Tay cầm cành hoa bưởi, thanh thảo.../ Tẩy rửa thơm mùi hương mùi hoa.../ Tay cầm cành thanh thảo lại tẩy rửa/ Tay cầm cành hoa bưởi lại quét...) [NL1, tr. 420, 421].

Bjoóc còn được nâng lên thành biểu tượng thần linh - *Mẻ Bjoóc* (Mẹ Hoa). *Mẻ Bjoóc* được đặc biệt quý trọng, được thờ phụng ngang hàng với tổ tiên: *Sổ sinh giú thượng phương Mẻ Bjoóc...* (Sổ sinh ở trên phía Mẹ Hoa...) [NL1, tr. 444]; *Mẻ bjoóc fan thượng các âm cung/ Sinh thể lỏng lương đông chẳng phjạc...* (Mẹ Hoa phân thượng các âm cung/ Sinh ta xuống lương gian mới rẽ...) [NL3, tr. 373].

Trong then kì yên, cầu chúc có một phần lễ dành riêng cho những cặp vợ chồng muộn đường con cái, muốn có con thì phải làm lễ *Cái kiêu cầu tự* để *Mẻ Bjoóc* phân nù, chia hoa. *Mẻ Bjoóc* là biểu tượng cho sự sinh sản, là sức khỏe, tình yêu. Ví dụ: *Bjoóc mẻ lểu păn mà/ Hoa mẻ lểu păn hắt/ Bjoóc mẻ lỏng tu tẩu tẻ an/ Hoa mẻ lỏng dương gian tẻ đạ...* (Hoa mẹ ắt chia về/ Nụ mẹ chia là được/ Nụ mẹ xuống cửa thể được yên/ Hoa mẹ xuống dương gian...) [NL1, tr. 411].

Con người chính là nù, là hoa, nên những người hiếm muộn luôn khao khát *Mẻ Bjoóc* ban nù, ban hoa để hạnh phúc vẹn tròn, ấm êm cửa nhà. Nụ đã về dương gian thì mong mỗi nù được bình an, ở dưới dương gian vạn đại: *Bjoóc te lỏng chang sỏa đảy an/ Hoa niên phòng mà đang đoạ giá/ Cái cầu thàng nưạ vạ đảy an/ Bjoóc te lỏng dương gian vạn đại...* (Nụ ấy đưa về nhà được an/ Hoa ấy nở thân nàng rồi vậy/ Bắc cầu đến mừng trời được an/ Nụ đã xuống dương gian vạn đại...) [NL1, tr. 413].

Bjoóc trong dân ca Tày là biểu tượng về đẹp của tự nhiên và con người, là tuổi trẻ, mùa xuân, hạnh phúc; cũng là ước vọng... Nét nổi bật nhất trong dân ca Tày là *bjoóc* thường là biểu tượng cho vẻ đẹp mang tính nữ.

3.3.1.2. Biểu tượng “*fượng/ fượng hoàng*” (phượng hoàng), “*nốc loan*” (chim loan) và “*én*” (chim én)

Nốc (chim) rất thường gặp trong dân ca Tày, với nhiều loại *nốc*: *én* (chim én), *fượng hoàng* (phượng hoàng), *nốc loan* (chim loan), *nhạn* (chim nhạn), *nốc tùm* (chim le le)...

Người Tày quan niệm: *Fượng hoàng* là loài chim huyền thoại, có vẻ đẹp rực rỡ, là loài chim quý. Trong tín ngưỡng dân gian Tày, *fượng hoàng* là một trong bốn tứ linh. Vì thế *fượng hoàng* trong quan niệm người Tày là biểu tượng niềm vui, hạnh phúc. Cô gái trong lời lượn vui mừng khi thấy *fượng* - chàng trai đến làng mình: *Vần nẩy noọng pây xa bâu mọn/ Đấy hàn tời tượng ón bân mà/ Chắc cạ fượng bân mùa rụ thồ/ Mốc slảy noọng mớ hó ná pjầu/ Chắc cạ lượn kin pjầu rụ páy...* (Hôm nay em đi kiếm lá dâu/ Được thấy đôi phượng non bay lại/ Không biết phượng bay về hay trọ/ Lòng dạ em xao xuyến không com/ Chẳng biết phượng ăn com hay chưa...) [NL3, tr. 188].

Fượng hoàng thường là biểu tượng cho phẩm chất cao quý của người con trai. Chàng trai được ví như *fượng hoàng*, còn cô gái xem mình là *nốc tùm* (chim le le) - loài chim bé nhỏ, tầm thường, tủi thân, thương phận không dám sánh với vẻ đẹp cao quý của chàng: *Thân noọng nốc tùm tẩu fạng/ Thân phì tông fượng hoàng chang hả/ Fượng hoàng bân khẩu phả fạ kheo/ Nốc tùm bân pây theo rừ đấy* (Thân em như chim le le dưới gốc rạ/ Thân anh như phượng hoàng trên cao/ Phượng hoàng bay vào mây trời xanh/ Chim le le bay theo sao được) [NL3, tr. 226].

Fượng hoàng là con chim phượng trông, *nốc loan* là con chim phượng mái, có trống có mái là có cảnh ấm êm vợ chồng. Hai hình ảnh này luôn sánh cặp tương xứng. Trong hát quan lang, đại diện cho nhà trai đã cất tiếng hát bày tỏ nguyện ước cho *fượng loan* hội ngộ:

Nốc loan ngầu kết đấy fượng hoàng (Chim loan mong kết bạn phượng hoàng) [NL2, tr. 144]; *Boong khỏi cản khẩu rườn trình lệ/ Sle loan fượng tâu tó pân duyên* (Chúng tôi vội vào nhà trình lễ/ Để loan phượng nói sánh thành duyên) [NL4, tr. 34]...

Người Tày quan niệm: *Fượng loan* cũng là biểu tượng sự quăn quýt, hạnh phúc. Ví dụ: *Tay thợ khéo bày đặt bàn cân/ Bường noóc mì kì lân sư tử/ Bường đầu*

tạc long phủ linh quy/ Bường tả tạc loan nghi lồng quỳ/ Bường hữu tạc giao thủy minh nga... Nhà năm gian chính giữa trung ương/ Mì bàn thờ hai bên câu đối/ Có bát tiên tụ hội long phi/ Có phượng hoàng linh quy đón giữ (Tay thợ khéo bày đặt xa gần/ Bên ngoài có kì lân sư tử/ Bên trong tạc rồng múa rùa quỳ/ Đằng trái tạc loan nghê châu chực/ Đằng phải tạc giao thủy thiên nga... Nhà năm gian chính giữa trung ương/ Có bàn thờ hai bên câu đối/ Có bát tiên tụ hội long phi/ Có phượng hoàng linh quy đón giữ...) [NL1, tr. 354]; ...*Mũ thung thúc vua ban long khảm/ Vẽ rồng bay phượng hoàng đào nguyên/ Đầu đội mũ thiên triều cúc bạc...* (Mũ thung thúc vua ban rồng khảm/ Vẽ rồng bay phượng hoàng đào nguyên/ Đầu đội mũ triều thiên cúc bạc... [NL1, tr. 454]...

Ẽn (chim én) được dùng như biểu tượng mùa xuân và tin vui. Mỗi khi xuân về, lại thấy chim én biết rằng mùa xuân đã đến với bản làng. *Ẽn* biểu trưng cho tình yêu, cái đẹp, niềm vui, sự mong ước hạnh phúc đôi lứa. Ví dụ: *Số ẻn nhận nhập gia gắm nẫy/ Nhất là mì của lệ kính dâng/ Sloong là đường gia tiên tiên tổ/ Sle ẻn xuân kết nghĩa vắn tôi...* (Số én nhận nhập gia lờn ví/ Thứ nhất có lễ vật kính dâng/ Thứ hai trình gia tiên tiên tổ/ Để én xuân kết nghĩa thành đôi) [NL4, tr. 34]; *Hoản nẫy ẻn rắp nhận mùa rườn* (Hôm nay én đón nhận về nhà) [NL4, tr. 64]; *Ẽn phjạc ương mùa slóa sơn lâm* (Én biệt ương về nơi rừng núi) [NL3, tr. 286]; *Điép nguộc tóc nặm tha luây loáng/ Ruyên răng ẻn cáp nhận ná hăn* (Yêu em lệ tuôn tràn chẳng thôi/ Duyên gì én và nhận không thấy) [NL3, tr. 357].

Ẽn cũng là biểu tượng sứ giả của tình yêu. Ví dụ: Để ngỏ lời yêu, bày tỏ nỗi nhớ thương với cô gái chàng trai đã nhờ *ẻn* về nhắn với nàng: *Ẽn hợi ẻn píc lương/ Loan hợi loan pích đáo/ Ẽn hợi mà tàng nọi phì vắn/ Loan hợi mà tàng chang phì đảo/ Ẽn khời khảm phả đáo mùa thâng/ Ẽn khời khẩu xường ngằn cạ nhí ...* (Én hời én cánh vàng/ Loan hời loan cánh hồng/ Én hời vào cửa nhỏ anh nhờ/ Loan hời vào đường giữa anh gọi/ Én hãy vượt mây hồng về tới/ Én hãy vào giường bạc bảo nàng...) [NL3, tr.383-384]. *Ẽn* cũng là sứ giả mang thông điệp đồng ý của cô gái tới chàng trai và nhờ én gửi trầu về cho chàng. Chàng trai không quên ơn sứ giả đã gắn kết tình duyên: *Ngai mừ ton mjầu nhá đuồi nhí/ Đảy pjom ẻn xiên lỉ chậu thâng.../ Pjom báỉ ẻn noọng nhí tàng xa/ Xậu mjầu hủ thâng rà pjom báỉ...* (Ngửa tay đón trầu cau em nhỏ/ Được ơn én ngàn dặm đưa cho.../ Cảm ơn én em nhỏ đường xa/ Mời trầu đến cho ta ơn báỉ...) [NL3, tr. 389].

Én được coi loài chim thiêng, sứ giả truyền thông tin giữa thánh thần, tổ tiên trên trời với con cháu hạ giới. Chim én được “*Pụt Luông (Phật) phong làm chúa cả hầu hạ các then, dẫn độ linh hồn then lên thiên giới*” [113, tr. 16].

Én nhận còn là biểu tượng ước mơ, khát vọng về cuộc sống hạnh phúc, vinh hoa phú quý, phúc lộc, con cháu đầy nhà qua lời chúc mừng của quan lang dành cho cô dâu chú rể. Ví dụ: *Cắm nặm vắn bjoóc/ Cóp nặm vắn hoa/ Phja cải slinh lúc luông/ Phja luông slinh én nhận/ Phja đán thảo kì lân/ Phja ngân sinh nặm bó*. (Năm nước thành hoa/ Bốc nước thành hoa/ Núi cao sinh con rồng/ Núi lớn sinh én nhận/ Vách đá sinh kì lân/ Núi bạc sinh nguồn nước) [NL4, tr. 58].

Như vậy, biểu tượng *én* gắn với sự bay bổng, lãng mạn. Đó là biểu tượng của niềm vui, niềm hạnh phúc, khát vọng hạnh phúc của con người nơi trần thế.

3.3.1.3. Biểu tượng “*mjầu*” (trầu)

Mjầu (trầu) là thứ cây, đồng thời cũng là lá trầu đã tẩm, dùng để nhai cùng với cau cho thơm miệng, đỏ môi, nồng ấm, theo phong tục từ xưa. Nó gắn liền với sự giao đãi mời mọc trong lễ hội hoặc khi khách đến nhà, cũng là hàm ý trao đổi tâm tình ước nguyện. Đây là cơ sở để *mjầu* (trầu) được nhắc đến trong hát lượn, quan lang và then. Ví dụ: *Xui phượng loan uyên ương hội ngộ/ Se tơ hồng tâu tó vạn niên/ Ám mjầu tằm hình lon thắm phượng/ Tỏi đeo lan xo nguyện thủy chung* (Thôi thúc phượng loan uyên ương hội ngộ/ Để tơ hồng nối sánh vạn năm/ Miếng trầu tằm hình cánh phượng/ Một đời cháu xin nguyện thủy chung) [NL4, tr. 55]; *Én khò khẩu xường ngân cạ nhí/ Khỏi la cần xiên lí xo mjầu/ Xo mjầu đuối khao lâu noọng á/ Mì sluong thang hủ cá đẫy ơn...* (Én hãy vào giường bạc bảo nàng/ Tôi là người ngàn dặm xin trầu/ Xin trầu với em gái trắng trong/ Có thương đến cho anh cảm ơn...) [NL3, tr.383-384]; Và: *Nàng tiên khay miầu làng oóc tiếp/ Dậu ít đeo sim điệp se hâng/ Vừa tâu tạng mà thâng hăn nả* (Nàng tiên tằm trầu cau đơn đả/ Dù một chút trong dạ yêu thương/ Hỏi khi nào gặp chàng trở lại?) [NL1, tr. 374].

Biểu tượng *mjầu* (trầu) gắn với sự nồng ấm và thân mật. Đó là biểu tượng của sự giao đãi và ý nguyện kết giao.

3.3.1.4. Biểu tượng “*cầu*” (cây cầu)

Cầu (cây cầu) là phương tiện giúp con người thu hẹp khoảng cách về không gian địa lí, nên được dùng như một biểu tượng của vượt qua trở ngại, may mắn và kết giao. Ví dụ: *Au mạy thâng tỉ nẩy sơn lâm/ Búng nẩy mì mạy rôm hom ẩu/ Au mà tẻ cái cầu bến Giang/ Au mà tẻ cái tàng khâm quá...* (Phải lấy gỗ chốn ấy sơn lâm/ Nơi

này có gỗ rôm thơm ngát/ Mang về để bắc cầu bến Giang/ Đem về để thông đường qua lại...) [NL1, tr. 392].

Trong dân ca Tày, *cầu* thường có ẩn ý thần bí, thiêng liêng. Người Tày quan niệm, trời đất đặt có hồn số xuống *cầu*, con người sinh tử đều phải đi qua chiếc *cầu* nối liền giữa mừng trời và mừng người. Muốn lên mừng trời phải đi qua *cầu* đó. Chiếc *cầu* mà thầy then và quân then xây dựng dưới sự giúp đỡ của các thần linh tượng trưng cho *cầu* số phận. *Cầu* số phận thể hiện ước mong cuộc đời sẽ suôn sẻ, bình an - “qua cầu”. Chính vì vậy, trong các lễ cúng then đều có nghi lễ “bắc *cầu*”. Đó là *cầu* để thầy Then lên mừng trời gặp các vị thần linh, là *cầu* để rước may đón phúc, tổng hạn trừ tai ương; là *cầu mệnh* (cầu mệnh), *cầu* lên gặp *Mẻ Bjoóc* xin hoa, đón hoa về; là *cầu hào quang* - cầu hồn, cầu vía của người xin cấp sắc, đồng thời cũng tượng trưng cho uy thế của người làm then.

Cầu là biểu tượng của may mắn, niềm mong ước được đón những đứa con do *Mẻ Bjoóc* ban xuống. *Cầu* miêu tả thật đẹp, vững chãi, được làm từ những vật liệu tốt nhất, trang trí cầu kì, thể hiện tấm lòng của cha mẹ khát khao được đón hoa về trần gian. Ví dụ: *Đầy hăn quảng rộng rộng mệnh môn/ Thua kiêu là dạm rông đây miắc/ Thang kiêu tạc phượng hạc đây lai/ Toong pản thêm các vại tức thí/ Toong pản thêm kếp chỉ cấp teng/ Hoong chang tắt luông quang mà giáp/ Teng bát tiên gọn lếch trường sinh/ Teng toong cấp teng kim hăn bóng...* (Thấy cầu dài lại rộng mệnh môn/ Đầu cầu lại chạm rồng khéo tạc/ Đuôi cầu tạc phượng hạc đang bay/ Mái ngói gỗ xếp ngay thẳng tắp/ Đóng rui mè khéo sắp đủ đỉnh/ Gian giữa đặt rồng quanh tươm tất/ Đỉnh bát tiên đóng chặt trường sinh/ Đỉnh đồng thêm đỉnh vàng bóng loáng...) [NL1, tr. 399].

Trong lời hát then, *cầu mệnh* (cầu mệnh) - cầu thiêng đưa then lên gặp *Mẻ Bjoóc* để xin hoa, đón hoa trở về. Đó là *cầu* tượng trưng cho số mệnh của con người, nên nó thần bí và thiêng liêng hơn bao giờ hết trong tâm thức người Tày. Vì lẽ đó mà nghi lễ quan trọng và linh thiêng nhất của lễ *cái cầu cầu tự* (bắc cầu cầu tự) là lễ *cái cầu* (bắc cầu): *Mà cái cầu mừng nư nguyệt đức.../ Vượng sinh nam sản nữ bình an/ Sinh lúc lòng thế gian trường thọ.../ Cái cầu khảm hải hồ lữ an/ Cái cầu chốn thiên nhan lễ định/ Cái đây đây cầu mệnh kiêu khoăn* (Lợp cầu bắc mừng trên nguyệt đức.../ Vượng sinh nam sản nữ bình an/ Sinh con xuống thế gian trường thọ.../ Qua hải hồ cầu vượt bình an/ Bắc cầu chốn thiên nhan đã định/ Bắc cầu thật hay cầu mệnh cầu hồn) [NL1, tr. 400].

Cầu còn là biểu tượng của sự kết nối, là sợi dây nối kết con người với thần linh, là phương tiện đưa đoàn quân Then lên mừng trời, đem lễ vật dâng cúng, cầu xin

phúc lộc, ước nguyện bình an, thịnh vượng cho người trần, giường sở được thăng chức ngôi sang. Ví dụ: *Cái cầu đo mọi phía đến đây/ Pãn khang ninh mạ pây bầu sắn/ Cốc giường đức rườn tản chức sang/ Thiên hạ đảy pây tàng thông thả/ Quân then đảy vạng quá khỉn lông/ Cốc sở đảy cao lân cao mạ/ Lệ mùa tầu tiến lệ mùa rầu/ Các tản cái đảy vắn cầu lọc.../ Cái vắn cầu tàng tới hẩu gần/ Các tản đảy mắng dôm hỉ hạ/ Cốc giường thăng chức cả ngôi sang/ Mọi gần giú trần gian thông thả/ Tu rườn đảy nhàn hạ khang ninh* (Bắc cầu đủ mọi phía đến hay/ Phãn khang ninh ngựa qua không động/ Đức trường giường nhà nọ chức sang/ Thiên hạ được đi đường thông thả/ Quân then được xuôi ngược lại qua/ Trường giường được nhiều lân nhiều ngựa/ Lễ mùa nào dâng lễ mùa ấy/ Các bạn cùng bắc cầu lọc vĩa.../ Bắc cầu cho thiên hạ đời đời/ Bạn khóa được ngắm nhìn thỏa thích/ Trường giường thăng chức cả ngôi sang/ Mọi người ở trần gian thông thả/ Cửa nhà được nhàn hạ khang ninh) [NL1, tr. 426-427].

Cầu còn là biểu tượng của khát vọng “bắc cầu” đến với tình yêu. Ví dụ: Với ước mong đây thiết tha được kết đôi cùng cô gái, nhưng chàng trai bị cô gái khước từ. Trong lòng đầy băn khoăn chàng hỏi: *Hâu la cái cầu mây nhằng đảy/ Sloong rầu cái cầu bjoóc tắc chang/ Hắt rừ pan kha tàng pây thèo* (Người ta bắc cầu chỉ còn được/ Hai ta bắc cầu hoa gãy giữa/ Làm sao thành con đường đi lại) [NL3, tr. 244]. Cô gái trả lời: *Mì shương cái cầu mây cụng đảy/ Ná shương cái cầu mạy tắc chang/ Tam slao lao tợ tàng chang hả/ Lao cầm làm quá xả pây đai.../ Lao phì điếp chon đai hắt quỷ...* (Có thương bắc cầu chỉ cũng thành/ Không thương bắc cầu gỗ cũng gãy/ Chỉ sợ lại nhớ nhằng giữa không trung/ Sợ lời gió quá sá đi thôi.../ Sợ anh yêu chón khác làm quý) [NL3, tr. 245].

Cầu là biểu tượng của sự kết nối và may mắn.

3.3.1.5. Biểu tượng “ngoảng/ngoàng/ nhỏi” (con ve)

Tiếng kêu của *ngoảng* thao thiết, miên man vang xa nơi núi rừng - đặc điểm này đã được xem là cơ sở để *ngoảng* trở thành một biểu tượng mở lời hay bày tỏ và mong ước gặp mặt.

Trong diễn xướng then Tày, giọng hát của then có thu hút, hấp dẫn khán thính giả, có lay động được thần linh hay không là do xúc cảm của giọng hát - thanh âm phải như tiếng *ngoảng* kêu. Do vậy, mỗi lần mở lời, thầy then phải xin giọng giống *ngoảng*. Ví dụ: *Giờ đây mọn khay pác/ Giờ miắc mọn khay hên/ Khay pác đuổi mẽ mẽng/ Khay heng đuổi mẽ ngoảng...* (Giờ lành tiện then mở miệng/ Giờ đẹp tiện then mở lời/ Mở miệng cùng tiếng ong/ Mở lời cùng tiếng ve rừng cả...) [NL1, tr. 327];

Tây khỉn đạo mẽ mềng/ Khảm khỉn dinh mẽ ngoảng/ Xo au tiếng đuổi mềng/ Xo au heng đuổi ngoảng... (Trảy lên đạo mẹ ong/ Vượt lên dinh mẹ ve/ Xin lấy giọng với ong/ Xin lấy thanh với ve...) [NL1, tr. 367].

Tiếng *ngoảng* cất lên như sự mở lời, tìm kiếm đồng điệu. Ví dụ: *Mềng ngoảng lỏng giờ nầy đuổi rà/ Hềnh tẻ oóc tiếng mềng/ Siềng tẻ oóc tiếng ngoảng.../ Khay pác đuổi mẽ mềng/ Khay heng đuổi mẽ ngoảng* (Giờ này cho ve xuống cùng ta/ Tiếng sẽ giống tiếng ong/ Thanh sẽ tựa tiếng ve/ Mở miệng cùng cái ong/ Mở lời cùng cái ve...) [NL1, tr. 328].

Ngoảng là biểu tượng bày tỏ. Ví dụ: *Bươn hả noọng lỏng nằm piền đa/ Bươn chất noọng khỉn phja hắt ngoảng/ Tiếng ngoảng roọng ong óng nưa phja...* (Tháng năm làm cà cuống xuống đồng/ Tháng bảy lại lên rừng làm ve/ Tiếng ve gọi ve ve trên ngàn...) [NL1, tr. 546].

Ngoảng qua hành động “bày tỏ nỗi niềm”, còn là cầu nối giữa cõi thực và cõi hư. *Ngoảng* với người có thể chuyện trò cùng nhau, đó là sự đồng điệu của con người với thiên nhiên hay với thân phận *ngoảng*. Ví dụ: *Boong ngoảng táng than thân mìn roọng/ Các chúa nghìn đất toọng xiết xa/ Cầm cảnh tán liên tha hắt phúc/ Tua ngoảng mì gằm chúc báo ân/ Các chúa khỉn mừng bên tiến lệ* (Bày ve tự than thân cứ kêu/ Các chúa nghe âu sâu vào dạ/ Cầm cảnh then làm phúc thả ve/ Ve có lời chúc để báo ơn/ Các chúa lên mừng trời tiến lễ) [NL1, tr. 547].

Tiếng *ngoảng* - sự bày tỏ nỗi niềm mong ước gặp mặt, nỗi nhớ da diết khi vắng mặt. Ví dụ: *Bươn chất noọng ước ngoảng tiếng va/ Ngoảng mun roọng lâm sơn đại ngàn/ Nhìn tiếng roọng phẩn lầu hăn nả/ Ước đuổi phỉ táng xạ thề sluong* (Tháng bảy em ước ve tiếng ngọt/ Ve nó kê rừng núi đại ngàn/ Nghe tiếng gọi mơ màng thấy mặt/ Ước với anh khác xã mà thương) [NL3, tr. 353]; *Bươn pết thán đuổi hjoóc pườn sluong/ Mềng nhòi roọng tứ phương xảm xiết/ Mềng táng roọng kéc biệt tom va...* (Tháng tám than cùng hoa buồn thương/ Ve rừng kêu tứ phương thăm thiết/ Ong khác kêu cách biệt đậu hoa...) [NL3, tr. 353].

Ngoảng/ ngoàng/ nhòi là biểu tượng của sự bày tỏ, mong ước gặp mặt.

3.3.1.6. Biểu tượng “*va/ bên*” (trời)

Va/ bên (trời) - cõi thiêng liêng: Trong then, *va* là nơi trú ngụ của những vị thần có quyền năng tối cao, có thể đáp ứng mọi ước vọng của con người như Ngọc Hoàng thượng đế, Phật Thích Ca. Tin như vậy, nên cái đích dừng chân trong cuộc hành trình của quân then là *va/ bên* (trời). Để đến được chốn này, họ phải trèo núi cao, lên thác

xuống ghềnh, vượt qua núi rừng thâm u, đường đi khúc khuỷu đầy hiểm nguy. *Vạ/* *bân* là nơi người Tày gửi gắm những ước mơ không thực hiện được ở nơi trần thế. Và đó cũng là lí do trong then ít xuất hiện những từ ngữ thuộc không gian âm ti - nơi phán xử người có tội. Như vậy, trong dân ca, người Tày tạm quên đi những khổ ải tăm tối, để con người hướng đến một ngày mai tươi sáng hơn. Ví dụ: *Đằm tằm giú nưa bân ngòi quá/ Giú nưa vạ ngòi ngàu.../ Gắm nẩy lẹ vớ mẻ ké khỉn tâu số mừng bân/ Mưa tâu minh tâu khoăn thượng đế...* (Thế tổ ở trên trời xem bóng/ Ở trên trời xem dạng.../ Đêm nay lễ lạt của chủ nhà lên nói số mừng trời/ Lên nói mệnh nói hồn thượng đế) [NL1, tr. 332].

Vạ/ bân là biểu tượng cõi thiêng liêng và sự cầu mong ân huệ.

3.3.1.7. Biểu tượng “*phải rằm khấu*” (tắm vải ướm khô)

Trong lời hát quan lang, thường gặp biểu tượng *phải rằm khấu* (tắm vải ướm khô). Đó là biểu tượng công lao sinh thành và nguyện đền đáp. Ví dụ: *Phải rằm khấu sloong thước mì đo/ Pjá công mẻ vừa xưa gòn gáp/ Pạng khấu sle hẩu lúc đi nòn/ Pạng rằm mẻ cắt đang dà hóm...* (Vải ướm khô hai thước có đủ/ Đền đáp công mẹ dưỡng dục sinh thành/ Bên khô để dành cho con ngủ/ Bên ướm để cho mẹ che đắp...) [NL4, tr. 55]; *Ngậy công khổ hoài thai thập nguyệt/ Công mĩn khôn xiết đền bồi/ Mĩ lẽ vật rườn khươi mà nộp/ Thay nữ nhi báo đáp ơn người...* (Công mẹ nhọc mang thai mười tháng/ Công ơn ấy con khó đền bồi/ Có lẽ vật của người con rể/ Thay nữ nhi báo nghĩa đáp ơn...) [NL2, tr. 164].

Trong lễ vật con rể dâng nộp cho nhà gái, có lễ vật dành riêng cho mẹ cô dâu, là *phải rằm khấu* (tắm vải ướm khô). Tục dâng *phải rằm khấu* được coi là nghi lễ không thể thiếu trong đám cưới, thể hiện tình cảm trân trọng, biết ơn công lao sinh thành, dưỡng dục của con rể đối với mẹ cô dâu. Người Tày ở Bắc Kạn có giai thoại: Xa xưa, người mẹ lấy vật áo của mình lót thay tã cho con. Khi đêm ngủ, phần vật áo lầy làm tã bị ướm, mẹ nằm lên, còn phần khô lót cho con yên giấc.

Phải rằm khấu là biểu tượng cho công lao sinh thành và lời nguyện đền đáp.

Ngoài ra, còn có thể kể tới một số biểu tượng khác: *túc mai* (trúc mai) - mong ước tình cảm đôi lứa mặn nồng; *khảm khắc* (chim khảm khắc) - mong chờ, thương nhớ của đôi lứa; *mạy rôm* (cây rôm), *mộc hương* (cây mộc hương) - bền vững, đẹp đẽ...

3.3.2. Nhóm biểu tượng “*khó khăn, thử thách*”

3.3.2.1. Biểu tượng “*tàng*” (con đường)

Tàng (con đường) là lối đi được tạo ra để nối liền hai địa điểm, hai nơi, cần vượt qua và đi đến nơi. Ví dụ:

Mì tuấy hủ phì xo slắc pỏ/ Sle phì đẫy tam điêng quá tàng/ Kha tàng slip xúm quang/ Xảng tàng pác và rì... (Có đuốc cho anh xin một bó/ Để anh được đốt soi qua đường/ Con đường mười hỏ rộng/ Bên đường trăm sải dài...) [NL3, tr. 218]; Nua tàng mì nam vai lẹp cạu.../ Xảng tàng mì khoác nua chấp slĩa/ Nua tàng mì co hủ bâu nam/ Xảng tàng mì co hàn bâu sláy/ Xảng tàng mì nhả vảy khát kha.../ Tàng bóc mì slip lăm khai phja... (Trên đường có gai mây vuốt cú.../ Cạnh đường cỏ may nếp bám áo/ Trên đường có cây hủ lá gai/ Cạnh đường có cây han lá nhỏ/ Bên đường có cỏ vảy đứt chân.../ Đường bộ có mười trùng núi non) [NL3, tr. 210]...

Trong then, *tàng* (con đường) lên mường trời mà đoàn quân then đi qua thật cách xa, nhiều cản lối. Đó cũng là quá trình đến với ước nguyện. Then chính là câu chuyện dài đưa người ta đi qua những chặng đường để đến mường trời. Ví dụ: *Khảm khỉn tàng Háng Phỏ/ Háng Phỏ síp soong tàng* (Vượt lên đường Háng Phỏ/ Háng phỏ mười hai đường) [NL1, tr. 415]; *Nhật hành xiên lí lộ pây tàng* (Ngày đi thiên lí lộ đường dài) [NL1, tr. 459]; *Tàng tiên rỏc nhả/ Tàng vạ rạo nhả nhùng/ Tàng bân pưng nhả cáng/ Vạ nọi phát bầu pương/ Đang đeo chương bầu đẫy* (Đường tiên rậm cỏ/ Đường trời mọc cỏ nhùng/ Đường trời bít cỏ cáng/ Dao nhỏ phát không xong/ Đan thân làm không được) [NL1, tr. 473].

Tàng là biểu tượng cho những xa xôi, thách thức và quá trình đến với ước nguyện.

3.3.2.2. Biểu tượng “kéo” (đèo)

Kéo (đèo) - khó khăn, trở ngại và sự ngăn cách. Đèo là chỗ khó vượt qua ẩn chứa nhiều nguy hiểm cho đoàn quân then. Ví dụ: *Tẩy khỉn tàng nỏc kéo/ Khảm khỉn kéo phi eng/ Đạo nỏc kéo cheng mềng/ Mường phi eng cheng mỏ* (Trải trên đường chim sáo/ Vượt lên đèo ma mãnh/ Đạo chim sáo tranh sâu bọ/ Mường ma mãnh tranh nhau cái nôi) [NL1, tr. 367]. Đèo là nơi ngăn cách không gian giữa anh và em. Ví dụ: *Sle phì noọng khỉn lỏng pây thèo/ kéo slung noọng tọng kéo hắt tàng/ Canh slung phì tức lỏng hủ tằm* (Để anh em đi lại dễ dàng/ Đèo cao em dọn đèo làm đường/ Đèo cao anh đánh xuống cho thấp) [NL3, tr. 245].

Kéo là biểu tượng khó khăn, trở ngại và sự ngăn cách.

3.3.2.3. Biểu tượng “nằm lặc” (nước sâu), “nằm noòng” (nước lũ)

Nằm lặc (nước sâu), *nằm noòng khỉn* (nước lũ) trong dân ca Tày được dùng như biểu tượng khó khăn, trở ngại, sự xa cách. Ví dụ: *Nằm lặc phì khản sang phì quá/ Thán đuối nằm hải há phì buồn* (Nước sâu anh chẳng than qua được/ Than với nước hải hà anh buồn) [NL3, tr. 394];

Hoặc: *Nằm noòng khữn thâng thong quả đũa/ Điếp thâng bạn tàng xa khôn lọt* (Nước lũ ngập đến đồng mênh mông/ Yêu đến bạn đường xa không lọt) [NL3, tr. 351]...

Nằm lặc và *nằm noòng khữn* là biểu tượng khó khăn, trở ngại và xa cách.

3.3.2.4. Biểu tượng “*lần phải lần tàng*” (dây vải chần đường)

Lần phải lần tàng (dây vải chần đường) - khó khăn, thử thách (tục lệ). Theo tục lệ cổ truyền, nhà gái sẽ chằng dây chần đường đoàn nhà trai xin đón dâu khi bước tới cổng làng, là cái có hỏi danh tính. Ví dụ: *Mà thâng bản rườn gần tỷ nấy/ Bản gần mì lần phải lần tàng/ Mừng gần mì lựa loan lần sloóc* (Về đến bản nhà người nơi này/ Bản người có dây vải chần đường/ Mừng người có lựa loan chần lối) [NL4, tr. 9]. Hàm ý của *lần phải lần tàng* (dây vải chần đường) còn là sự nhắc nhở “nhập gia phải tùy tục”, phải biết nhà có chủ. Trong tình huống này, quan lang phải hát để tháo gỡ thử thách.

Lần phải lần tàng là biểu tượng cho thử thách của tục lệ và yêu cầu “nhập gia phải tùy tục”.

Ngoài ra, còn một số biểu tượng: *nhục quét* (cái chổi), *chạm* (cái nơm), *tẩy to mèo* (túi đựng mèo) cũng là những biểu tượng của thử thách, khi nhà trai chuẩn bị bước lên nhà sàn đón dâu trong quan lang.

- Trong dân ca Tày, các biểu tượng ngôn ngữ có thể được chia làm hai nhóm: nhóm biểu tượng “vẻ đẹp, ước vọng” và nhóm biểu tượng “khó khăn, thử thách”. Có thể khái quát các biểu tượng thường gặp trong dân ca Tày qua bảng sau:

Bảng 3.9. Một số biểu tượng trong dân ca Tày

Nhóm biểu tượng		Nghĩa biểu trưng	Văn bản
Vẻ đẹp, ước vọng	<i>bjoóc</i> (hoa)	- vẻ đẹp của thiên nhiên và con người - tuổi trẻ, mùa xuân, đời người - khát vọng tình yêu, hạnh phúc	lượn, quan lang, then
	<i>fượng hoàng</i> và <i>nổc loan</i> (loan phượng)	- thân phận cao quý - mong ước kết duyên đôi lứa, hạnh phúc hôn nhân	lượn, quan lang, then
	<i>ẻn</i> (én)	- sứ giả tình yêu - điềm lành, niềm vui - mong ước hạnh phúc lứa đôi, cuộc sống hạnh phúc	lượn, quan lang, then

Nhóm biểu tượng		Nghĩa biểu trưng	Văn bản
	mjầu (trầu)	- sự giao đãi - ý nguyện kết giao	lượn, quan lang, then
	cầu (cây cầu)	- sự kết nối - ước nguyện may mắn - mong ước hạnh phúc	lượn, then
	ngoảng (con ve)	- mở lời hay bày tỏ - mong ước gặp mặt	lượn, then
	vạ/ bân (trời)	- cỏi thiêng liêng - sự cầu mong ân huệ	then
	phải rằm khấu (tắm vải ướt khô)	- công lao sinh thành - nguyện đền đáp	quan lang
Khó khăn, thử thách	tàng (đường đi)	- sự xa xôi - quá trình đến với ước nguyện	lượn, then
	kéo (đèo)	- khó khăn, trở ngại - sự ngăn cách	lượn, then
	nằm lặc (nước sâu), nằm noòng (nước lũ)	- khó khăn, trở ngại - sự xa cách	lượn, then
	lần phải làn tàng (dây vải chắn đường)	- thử thách (tục lệ) - “nhập gia phải tùy tục”	quan lang...

Với hai nhóm biểu tượng “vẻ đẹp, ước vọng” và biểu tượng “khó khăn, thử thách”, người Tày sử dụng nhiều hơn các biểu tượng “vẻ đẹp, ước vọng”. Có thể giải thích bằng đặc trưng của dân ca Tày, rằng dân ca thường được cất lên trong những dịp vui vẻ hoặc linh thiêng, lời ca thường mang lại niềm vui, có ý tứ lạc quan khuyến khích người nghe người xem hành động và tiếp tục hi vọng, ít khi khuyên can dừng bước. Trở ngại được kể ra là để vượt qua, chứ không khiến người ta nhụt chí.

Các biểu tượng ngôn ngữ có thể được sử dụng trong tất cả các tiểu loại dân ca Tày. Nhưng dùng phổ biến nhất là trong hát lượn. Có thể giải thích bằng đặc trưng của loại dân ca này, rằng lượn là một lối hát đối đáp giữa trai và gái, làn điệu phong

phú, lời lẽ thường bóng gió ẩn ý. Lượn thường mượn hình ảnh của các loài cây, các loài hoa, những hình ảnh sự vật, sự việc, những tích truyện xưa để giải bày tình cảm, tâm tư của các tầng lớp thanh niên nam nữ trong buổi gặp gỡ ban đầu và bày tỏ lời hẹn ước.

3.4. Nhận xét về một số giá trị phản ánh qua ngữ nghĩa dân ca Tày

3.4.1. Chủ đề dân ca phản ánh một số thuần phong mỹ tục Tày

Chủ đề các cuộc hát mang đặc trưng riêng của từng loại trong dân ca Tày, đó là: giao duyên; gá nghĩa thông gia và thỉnh cầu, được thể hiện ra ở những lời ca về tâm trạng, những sắc thái tình yêu trong lượn; sự mừng vui, tác hợp cho cô dâu chú rể trong quan lang; là thế giới thần tiên và đường đi tới cõi thần tiên trong then.

Qua những lời lượn, có thể thấy: Khi nam nữ người Tày đã bén duyên, thì họ nguyện gắn bó, yêu thương thiết tha. Ví dụ: *Điếp căn la điếp căn khan khan/ Điếp căn tông pát nặm tēm phiêng/ Điếp căn tông pja liếng tẩu nặm* (Yêu nhau thì yêu nhau tha thiết/ Yêu nhau như bát nước đầy bằng/ Yêu nhau như cá liềng dưới nước) [NL3, tr. 227]. Khi đã nên vợ nên chồng thì phải giữ đạo thủy chung, chăm chỉ làm ăn, không được ỷ lại để xây dựng cuộc sống bền lâu. Ví dụ: *Tình phua mìa trọng đạo thủy chung/ Gầm cạ: Cúa tin mừng nặm bó/ Cúa vỏ mẽ nặm noòng* (Tình vợ chồng trọng đạo thủy chung/ Lời bảo: Của tay làm là nước nguồn/ Của bố mẹ là nước lũ) [NL4, tr. 65].

Lời ca đề cao văn hóa ứng xử, khuyên dạy con người đạo lí, bổn phận làm người. Rằng: Con cháu phải nhớ tới nguồn cội, tổ tiên, phải sống có hiếu, kính trọng ông bà, cha mẹ, người lớn tuổi. Ví dụ: *Lục lan đảy kin bầu lùm thú/ Đảy giú bầu lùm công/ Bầu lùm công tiên tổ...* (Con cháu được ăn không quên đũa/ Được ở không quên ông/ Không quên công tiên tổ...) [NL1, tr. 331]; *Sloong rầu cụng đảy bái ơn thân/ Công pỏ mẽ sinh lỏng nhân đức* (Đôi ta cũng được cậy ơn thân/ Công cha mẹ sinh xuống nhân đức) [NL3, tr. 271].

Qua lời quan lang, có thể thấy người Tày quan niệm con dâu, con rể cũng như con đẻ, đều phải luôn ghi nhớ công lao sinh thành của cha mẹ. Câu ca sau đây là bài học đạo lí khuyên dạy các con khắc ghi công lao đó. Ví dụ: *Công pỏ mẽ là slung sloàng rạ* (Công bố mẹ là cao như núi) [NL2, tr. 162].

Bên cạnh việc răn dạy cô dâu, chú rể về đạo làm con, trong hát quan lang có không ít lời cậy nhờ hai bên cha mẹ bảo ban con cái. Mong cha mẹ khuyên dạy, giúp đỡ dâu mới hết bỡ ngỡ, thích nghi với nề nếp gia đình. Ví dụ: *Xo slon cháo lệ nghi*

phép tắc/ Slon lúc lùa sle chắc hắt chin/ Kế tiếp đẩy theo tiên tổ ẩm (Xin dạy dỗ lễ nghi phép tắc/ Dạy dâu con cho biết làm ăn/ Kế tiếp theo được nếp tiên tổ) [NL2, tr. 170].

Qua những lời hát, có thể thấy: Thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng cơ bản nhất trong đời sống tinh thần của người Tày. Tín ngưỡng này xuất phát từ vạn vật hữu linh và tục thờ thần dòng họ. Việc mời tổ tiên, hay thỉnh cầu các thần linh là một nghi lễ bắt buộc trong các sự kiện. Đây là một phong tục đẹp gắn với tín ngưỡng thể hiện lòng biết ơn của con cháu với các bậc tiền nhân trong văn hóa Tày. Ví dụ: Trong lễ tạ tông đường, thay mặt gia chủ thầy then đã thỉnh trước bàn thờ tổ tiên: *Đạo lúc lùa kính tạ tổ tông/ Tạ tông đường cam tâm ứng hộ/ Nhân thời bản hô tổ hô tông/ Đốc thủ tạ tiền thân tứ bái/ Cao tăng tổ lịch đại quý tông/ Lạy tiền thân hậu thân phù ứng...* (Đạo dâu con kính tạ tổ tông/ Tiến cống lên tông đường che chở/ Góc của người nhớ tổ nhớ tông/ Cúi đầu lạy tiền thân bốn vái/ Cao tăng tổ lịch đại quý tông/ Lạy tiền thân hậu thân phù ứng...) [NL1, tr. 401 - 402]; Trong lễ cưới, chỉ khi nào cô dâu chú rể được thắp hương, bái lạy trước bàn thờ gia tiên thì coi như mới được sự chấp thuận của tổ tiên, dòng họ: *Xính quý họ tể hương khửn bán/ Hẫu khươi xo lạy táng tổ tiên/ Xo hủ khươi bình yên mùa nả* (Mời quý họ thắp hương lên điện/ Cho phép rể bái lạy tổ tiên/ Phù hộ cho rể con mãi mãi) [NL2, tr. 164].

Nhìn chung, chủ đề của các loại văn bản dân ca Tày là sự phản ánh những ước nguyện, qua lời hẹn ước của hát lượn, lời chúc mừng của quan lang trong lễ cưới, lời cầu khẩn của then trong nghi lễ. Ví dụ: *Cầu phúc chúa dương gian lòng thành/ Nghìn đời đời sản hiền tôn lan.../ Mừng người già trí trẻ phong quang/ Người thôn trưởng thì sang trưởng vệ.../ Già làng này tứ chi bản mạch.../ Giai học hành lại thêm thi phú/ Người khôn thì thi đỗ đặng khoa* (Chúa dương gian lòng thành cầu phúc/ Đời đời có con cháu thảo hiền.../ Mừng người già chí trẻ phong quang/ Thôn trưởng người giàu sang oai vệ.../ Già làng được cháu con chăm sóc.../ Giai học hành lại thêm thi phú/ Giỏi giang ắt thi đỗ thủ khoa) [NL1, tr. 335, 358]...

Trong đời sống văn hóa tâm linh của người Tày có cả một thế giới phức hợp của con người giữa muôn sự muôn loài và thánh thần tiên phật. Sự đề cao phong tục và niềm tin vào các lực lượng thần linh là cái cốt lõi khiến cho diễn xướng dân ca Tày, đặc biệt là then trở nên gần gũi, gắn bó với đời sống và tâm linh của người dân qua nhiều thế hệ.

Như vậy, một số đặc trưng văn hóa của cộng đồng người Tày đã được phản ánh phần nào qua chủ đề của các văn bản dân ca, đó là: nét đẹp trong văn hóa ứng xử, lối

sống trọng nghĩa tình, tinh thần lạc quan hướng tới tương lai, nhớ ơn nguồn cội, ngưỡng vọng thần linh.

3.4.2. Các trường nghĩa phản ánh những mảng hiện thực đời sống của người Tày

Các trường nghĩa đã phản ánh mối quan hệ của con người với cộng đồng bản làng, lao động sản xuất; lực lượng thần linh giúp con người bày tỏ những khát vọng; thế giới tự nhiên đa sắc màu; các đồ vật đa dạng gắn bó với đời sống lao động trong xã hội xưa... tất cả tạo nên nét đặc trưng riêng trong đời sống văn hóa - dân tộc của người Tày.

Các trường nghĩa trong văn bản dân ca Tày cho thấy: Thế giới thần linh trong dân ca, đặc biệt là then thể hiện đời sống tâm linh của người Tày vô cùng phong phú, các lực lượng thần linh được hình tượng hóa như những nhân vật có thật. Hệ thống thần linh của người Tày có nguồn gốc xuất phát từ tín ngưỡng đa thần của cư dân nông nghiệp lúa nước, nhưng lại được phủ bằng lớp vỏ thần linh Tam giáo. Qua dân ca Tày, có thể thấy những dấu ấn của các tôn giáo: Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo đều có mặt trong sinh hoạt tín ngưỡng của đồng bào.

Thế giới ba tầng hiện lên rất rõ ràng bao gồm *mường bản* (mường trời), *mường người* (thế gian, dương gian, trần thế, tu thế). Ngoài tổ tiên, tổ sư là những nhân vật có thực đã khuất, các vị thần linh khác trong then đều có những dáng vẻ riêng, chia ra làm hai thái cực: thần ác: *phi* (ma), *tá* (tà) những nhiều bắt *khoăn* (hồn) con người khiến cho họ đau ốm, bệnh tật; thần thiện: *Phật*, *Ngọc Hoàng*, *thần Nông*, *Mẻ Bjoóc*... Để đưa *khoăn* (hồn) về với thể xác con người, để lên *mường* trời xin Ngọc Hoàng cấp sắc, thầy then còn có các vị thần khác giúp sức, đó là công tướng, thần tướng: *Hỏa thang*, *Đô thiên đại thánh*, *Quan Thế Âm Bồ Tát*, *Tứ đại nguyên sư* (*Mã, Triệu, Quan, Khang*), *thiên địa âm dương tướng*. Ngoài ra, còn có các vị thần không nằm trong công tướng: *Táo quân*, *Thổ công*, *Thổ địa*, *các nàng tiên*...

Các trường nghĩa trong văn bản dân ca Tày cho thấy: Trong tâm thức của người Tày có những mốc thời gian thiêng liêng. Thời gian đó thường là ngày mồng một, hôm rằm, ngày kị, ngày lành, ngày đẹp... và một số mốc thời gian mang tính ước lệ khác. Ngày, giờ được chọn để tổ chức các nghi lễ phải là ngày, giờ đẹp, tránh các ngày kị, ngày xấu, bởi họ cho rằng, các nghi lễ được tổ chức vào ngày đẹp mới đảm bảo thuận buồn xuôi gió, mọi việc được hanh thông, các ý nguyện thỉnh cầu sẽ viên mãn. Đây chính là một tục lệ trong đời sống văn hóa tâm linh của người Tày.

Ngày làm lễ cầu phúc cho chủ nhà thầy then sẽ chọn ngày đẹp, hợp với bản mệnh của gia chủ. Ví dụ: *Vần nẩy tám/ Găm nẩy đây/ Síp vần gạ văn buồn nẩy đây*

miắc/ Pác vắn gạ vắn bươn nẩy đây lai/ Vắn nguyệt tiên thiên đức/ Hạp bản mệnh phúc đức trường sinh/ Tặng khỉn báo chỗ chông hắt chắc... (Hôm nay thấp/ Tối nay lành/ Mười ngày nói tháng ngày này đẹp thật/ Trăm ngày nói tháng ngày này đẹp thay/ Ngày nguyệt tiên thiên đức/ Hạp bản mệnh phúc đức trường sinh/ Then lên báo tổ tông được biết...) [NL1, tr. 329].

Việc lập dinh, lập phủ, bắc cầu trên đường lên mừng trời đều được chọn giờ đẹp. Ví dụ: *Đoạn thôi tẩn liện chọn au giờ/ Chọn au giờ lập kiều tể cái/ Giờ nẩy là chính tẩn giờ đây/ Truyền chư quân oóc pây chọn tỉ...* (Đoạn rồi bạn bèn chọn giờ lành/ Chọn được giờ đặt cầu thì bắc/ Giờ này phải thực sự giờ lành/ Truyền chư quân đi ra dọn chỗ...) [NL1, tr. 425 - 426]...

Các trường nghĩa trong văn bản dân ca Tày cho thấy một thế giới tự nhiên hiện thực và hư ảo đan xen. Cuộc sống ở mừng trời, hành trình lên mừng trời cũng đều xuất hiện cảnh vật, núi rừng, chim muông, sông ngòi, phố xá... như dưới trần gian. Ví dụ: *Những khâu sung khuổi lắt tùm tòi/ Tỉm khỉn chốn tênh phya ngán kẹ/ Ngộ rốp co mạy quế mộc hương/ Vườn vác thêm vườn chuông mộc quý/ Mạy ròm cấp mạy quế mộc hương/ Mọi co vạn dưỡng sung tâm vạ/ Chốn tiên moóc lòng tòi gừn vắn/ Phượng hoàng khẩu hát rằng xiên pác/ Chim công thêm bạch hạc phượng loan/ Xa mạy vác mạy thoang bạch trúc/ Những bạch vân tử khúc hóa long* (Những non cao rừng thẳm um tùm/ Tìm tới chốn rừng già núi đá/ Bèn gập cây gỗ quế mộc hương/ Rừng tùng thêm rừng thông gỗ quý/ Gỗ lim thêm nhiều quế mộc hương/ Cây nào cũng chọc trời vạn trượng/ Chốn tiên mây trắng phủ đêm ngày/ Phượng hoàng kẻ trăm ngàn xây tổ/ Chim công thêm hạc trắng phượng loan/ Những gỗ gụ cây mai trúc trắng/ Những mây trắng uốn khúc như rồng...) [NL1, tr. 430]; *Tỷ khỉn cốc mười lòi/ Khảm khỉn piài mười ngòm/ Mừa thàng cốc gần hán/ Mừa thàng cầu gằm doa/ Thôm pja nẩy dưỡng khéc/ Thôm pja véc dưỡng tiên/ (Trẩy lên gốc cây mai/ Tiến lên ngọn mai cúi/ Về đến ao bờ tốt/ Về đến hồ bờ xanh/ Hồ cá chép nuôi khách/ Ao cá giếc nuôi tiên)* [NL1, tr. 363]; *Kéo khỉn mừa háng cửa đàn tính/ Hăn rườn tằm sam pác soong nội phố/ Phố rườn tằm khôn ngoan/ Xiên kim nhằng khát loan thời hậu* (Lên khu chợ bán nhị bán đàn/ Thấy nhà tằm ba trăm/ Năm trăm nhà có gác/ Ba trăm hai nhà sang/ Phố nhà người khôn ngoan/ Ngàn vàng để đời sau mong ước...) [NL1, tr. 416],...

Các trường nghĩa cũng cho thấy đời sống sinh hoạt rất bình dị của người Tày. Đó là cuộc sống lao động làm nông nghiệp, với đặc trưng là nền kinh tế tiểu nông tự

cung tự cấp được hiện lên khá rõ nét trong lời dân ca, với những lời kể chuyện cấy lúa, phát rẫy, trồng bông, dệt vải, nấu rượu... phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày. Ví dụ: *Bươn chiêng pây phát tỉ/ Bươn nhĩ lẻ pây loàm/ Lập tiết thâng bươn chiêng ván chả/ Bươn sí hăn mìn mả tēm cãm/ Bươn hả lốc mà đăm chả ón/ Thuồn nhìn giải pây pôn đo boong...* (Tháng giêng đi cày đất/ Tháng hai đi bừa ngay/ Kịp tiết tháng ba gieo mạ/ Tháng tư chúng đã nên cây lớn/ Tháng năm nhỏ về cấy mạ xanh/ Thấy gái trai nườm nượp đi cấy...) [NL1, tr. 335]; *Phì xo phát hắt rẫy phải slắc đon* (Anh xin phát rẫy bông một đám) [NL3, tr. 202]; *Tấm húc tổng lựa ón fùm na/ Nả húc mĩ tói pja lông mảng/ Hang húc mĩ tói ngoảng roong sluong* (Dệt cử như lựa non go nhặt/ Mặt cử có đôi cá xuống lượn/ Cuối cử có đôi ve kêu thương) [NL3, tr. 232]; *Giốc muối khẩu liền súc/ Khây khẩu liền mịn/ Lủ lau liền gay oóc.../ Túp mác pêng lông mà/ Sao dậu tắt toong đa lông hóm.../ Mà pản lẫu mường nra dẳng khát* (Đào hạt cơm đã chín/ Chỗ cơm thơm lừng/ Con cháu đem đồ ra dậu.../ Dập quả men cho mịn/ Các nàng ủ bằng lá đa.../ Đem ủ bằng rượu thiên nhan là được) [NL1, tr. 337]...

Hay một loạt các vật dụng, nông cụ và thực phẩm trong gia đình đều phản ánh cuộc sống dân dã, bình dị, gắn bó với nông nghiệp, lâm nghiệp và thủ công truyền thống; các món ẩm thực độc đáo lưu truyền từ nhiều đời nay: *giáo* (sáo), *khây mạy* (chỗ gỗ), *dốc* (cối), *ghiềng sam lịn* (kiềng ba lưỡi), *ngọa* (ngói), *thua luóm* (hái đầu nhọn), *gàn* (đòn gánh), *chạm* (nơm), *gộc* (đó), *cuôi* (sọt), *phà mản gảm* (màn thổ cẩm), *lựa* (lựa), *mỏ đin* (nồi đất), *dao fan* (dao băm), *dao phát* (dao phát),...; *lầu* (rượu), *chà lam* (chè lam), *khẩu si* (bông), *xì bông* (bánh bò), *óc cóng* (bánh sừng nghé), *khẩu nua* (cơm nếp),... Ví dụ: *Tôi cuôi slan ngòi xinh là bjoóc.../ Chia đeng chấp lằm càn đẹp đẽ* (Đôi sọt đan rất xinh lượm hoa.../ Đòn gánh thêm giấy đỏ dán xinh) [NL2, tr. 162]; *Phà mản gảm co bjoóc lài sli* (Màn thổ cẩm cây hoa nhiều màu) [NL4, tr. 64]; *Rủm óc cóng ngòi thảng/ Thủng xì bông pêng vạ* (Rá sừng nghé ném qua/ Rỏ bánh bò mới ném) [NL1, tr. 487]; *Bôm khẩu nua ngừi ngảo hương bân* (Mâm cơm nếp ngào ngọt hương trời) [NL4, tr. 55]...

3.4.3. Các biểu tượng ngôn ngữ phản ánh lối tri nhận và cách ứng xử của người Tày

Mỗi biểu tượng ngôn ngữ trong văn bản dân ca Tày là một sáng tạo độc đáo, kết quả của những liên tưởng theo văn hóa truyền thống Tày.

Trong hệ thống biểu tượng của hát quan lang, tục lệ *Lần phải làn tàng* (dây vải chắn đường) là thử thách nhà gái đặt ra, mang tính ước lệ cao. *Lần phải làn tàng* cũng

là lời nhắc nhớ đến những khó khăn, cực nhọc mà cha mẹ cô dâu đã trải qua. Sợi dây màu đỏ là sợi dây nối kết tình duyên, nối kết quan hệ thông gia, màu đỏ của sợi dây chính là màu của hạnh phúc lứa đôi. Đây quả thực là một nét đẹp độc đáo trong đời sống văn hóa của người Tày: *Xo chiềng thâng noọng á rườn luông/ Cầm kha ón mà thâng đin nẩy/ Hăn toản phải quý tởn tàng/ Hăn mĩ toản lựa loan khoang so óc...* (Xin trình đến nàng á nhà sang/ Đi đến đây đường trường một mối/ Thấy có tấm lụa mới đón đường/ Thấy có tấm lụa loan màu sắc...) [NL2, tr. 140].

Trong hệ thống biểu tượng của văn bản dân ca Tày, khi nói tới vẻ đẹp, *bjoóc* (hoa), *nốc* (chim)... luôn là lựa chọn để xây dựng biểu tượng này. Ví dụ: *Thân noọng tổng bjoóc mận bjoóc tào/ Hắt rừ phì ngầu au te đẩy* (Thân em như hoa mận hoa đào/ Làm sao anh ước ao cho được) [NL3, tr. 227]; *Khuyên mùa puông bjoóc mạ đang phong/ Khuyên mùa puông bjoóc rầm đang slí/ Mật mềng khảm xiên lí mà tom...* (Khuyên về chùm hoa mạ đang nở/ Khuyên về chùm hoa rầm đang rộ/ Ong bướm vượt nghìn dặm về đậu...) [NL3, tr. 330]; *Én loan bân cáp kí thèo mùa/ Lấp lặt khẩu sluông hoa đuôi á* (Én loan bay vờ vờ lại về/ Dập dìu vào vườn hoa em đó) [NL 3, tr. 389]; *Thân noọng khùng ái pậu đuôi nộc/ Nộc nhùng bân tốc slung ná thả/ Nộc nhùng bân chang hả tờ xiêu...* (Thân em muốn làm bạn với chim/ Chim công bay trên cao không đợi/ Chim công bay trên không cao vờ...) [NL3, tr. 406]; *Nốc loan ngầu hết đẩy phượng hoàng* (Chim loan mong kết bạn phượng hoàng) [NL2, tr. 144]...

Vẻ đẹp con người được lí tưởng hóa thành biểu tượng thần linh *Mẻ Bjoóc* luôn gần gũi, gần bó, che chở cho cuộc sống của đồng bào, hàm chứa nhiều giá trị nhân văn sâu sắc. *Mẻ Bjoóc* ban phát sự sống, sức khỏe và cuộc đời cho mỗi con người ở cõi nhân gian: *Sổ sinh giú thượng phương Mẻ Bjoóc/ Sinh lòng mà hấu oóc vắn giường* (Sổ sinh ở thượng phương Mẹ Hoa/ Cho xuống trần sổ ra giường, sổ) [NL1, tr. 444]; *Mẻ Bjoóc fân thượng phương chẳng phjạc/ Sổ sinh khảm cầu ngoạt lòng mà/ Phjạc căn tữ tang cáp Tam Kì/ Khoăn pì khoăn noọng nhĩ cụng lòng* (Mẹ Hoa phân thượng phương mới lia/ Sổ sinh ra cầu nguyệt xuống về/ Biệt nhau từ ngã ba Tam Kì/ Vía anh, vía em nhỏ cùng xuống) [NL3, tr. 376].

Một số biểu tượng trong dân ca Tày còn thể hiện sự giao đãi, lòng mến khách của người Tày. Theo tục lệ của người Tày, khi khách đến chơi nhà, chén *lầu* (rượu), miếng *mjầu mác* (trầu cau) luôn đi cùng với lời chào, lời thăm hỏi. Ví dụ:

Lời nhà gái: *Lồng rườn liền nắn ngỉ ngời/ Trầu lọc quế duyên oóc khuyên mời/ Trầu lọc quế duyên oóc khuyên vị/ Tính tấu, đàn bầu hừ nẩy chơi* (Vào nhà liền ngồi nghỉ ngơi/ Trầu lọc quế duyên đem ra mời/ Trầu lọc quế duyên đem ra mời các vị/ Đàn tính, đàn bầu cứ lẩy chơi) [NL3, tr. 416]. Khách đã nhận *mjầu* (trầu) rồi tẩm tấu ngợi ca: *Xo mjầu đuổi cãnh châm mả mjac/ Ná kẻo ý dưng pác khùng hom/ Kẻo nọi mjầu táng hom lồng toọng* (Xin trầu với kinh châm người ngọc/ Chưa nhai trầu trong mồm thơm phức/ Vừa nhai trầu thơm rơi xuống bụng) [NL3, tr. 387].

Biểu tượng *phải rằm khấu* (tắm vải ướt khô) về công lao sinh thành và nguyện đền đáp gắn với lễ vật con rể dâng nộp cho nhà gái, có lẽ vật dành riêng cho mẹ cô dâu, nhắc nhở tới giai thoại xúc động người mẹ lấy vải áo của mình lót thay tã cho con. Ý tại ngôn ngoại của biểu tượng này là một nét văn hóa làm xúc động lòng người.

Một số biểu tượng như trên cũng gặp trong văn hóa của người Kinh và có thể nhiều dân tộc khác: *bjoóc* (hoa), *mjầu* (trầu), *kéo* (đeo), *nặm lặc* (nước sâu)...

3.5. Tiểu kết chương 3

Tìm hiểu chủ đề là bước đầu tiên để đi sâu hiểu ngữ nghĩa của ngôn ngữ trong văn bản dân ca. Nội dung của một cuộc hát được phân phối thành nội dung của các chặng, khúc, lời, đồng thời nhất quán với chủ đề cuộc hát. Chủ đề các cuộc hát dân ca Tày luôn gắn với mục đích và hoàn cảnh diễn xướng của từng tiểu loại. Ở hát lượn là giao duyên, hát quan lang là gả nghĩa thông gia, hát then là thỉnh cầu.

Qua khảo sát những trường hợp nghiên cứu của dân ca Tày, gồm 5670 câu hát (lượn: 17 khúc hát, 2469 câu; quan lang: 11 khúc hát, 753 câu; then lễ hội (then cấp sắc): 10 khúc hát, 2448 câu), các từ ngữ thuộc 6 trường nghĩa cơ bản: người và lực lượng siêu nhiên, động vật và thực vật, sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên, đồ vật (đồ gia dụng và nông cụ), thời gian, sự vật hiện tượng khác. Các tiểu trường của 6 trường cũng rất đa dạng, phản ánh những lối tri nhận của người Tày được phản ánh qua tiếng Tày.

Các từ ngữ thuộc trường người và lực lượng siêu nhiên có số lượng chiếm ưu thế nhất, các từ ngữ thuộc trường động vật và thực vật có tần số xuất hiện nhiều thứ hai, tiếp đến là các từ ngữ thuộc trường đồ vật, ít hơn là các từ ngữ thuộc trường “sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên”, ít hơn cả là các từ ngữ thuộc trường “thời gian”, ít nhất là các từ ngữ thuộc trường “sự vật hiện tượng khác” trong văn bản dân ca.

Các biểu tượng ngôn ngữ thường gặp trong dân ca Tày được chia thành hai nhóm: nhóm biểu tượng đại diện cho “vẻ đẹp, ước vọng” (*bjoóc* (hoa), *fượng/ fượng*

hoàng (phượng hoàng), *nốc loan* (chim loan), *én* (chim én), *cầu* (cây cầu), *mjầu* (trầu), *ngoảng* (ve), *vạ/ bản* (trời), *phải rằm khầu* (tắm vải ướt khô)); nhóm biểu tượng đại diện cho “khó khăn, thử thách” (*tàng* (con đường), *kéo* (đèo), *nằm lặc* (nước sâu), *nằm noòng* (nước lũ), *lần phải làn tàng* (dây vải chần đường))... Ở hai nhóm biểu tượng này, người Tày sử dụng nhiều hơn các biểu tượng “vẻ đẹp, ước vọng”. Các biểu tượng ngôn ngữ được sử dụng trong hầu hết các loại dân ca Tày, nhưng phổ biến nhất là trong lượn.

KẾT LUẬN

1. Dân ca Tày có thể được tìm hiểu từ nhiều góc nhìn khác nhau: Văn hóa học, Văn học, Văn tự học, Âm nhạc..., trong đó có Ngôn ngữ học. Nghiên cứu ngôn ngữ các tác phẩm văn học dân gian Tày từ góc nhìn Ngôn ngữ học giúp hiểu biết được cái hay cái đẹp trong tiếng Tày, đồng thời khám phá được phần nào vốn văn hóa phi vật thể, góp phần giới thiệu, tôn vinh tâm huyết, tài năng của các nghệ sĩ dân gian Tày trong sáng tạo nghệ thuật, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống vô giá của người Tày.

Luận án tập trung nghiên cứu những đặc điểm ngôn ngữ trong các loại văn bản nói trên theo hai phương diện chính: Một là: đặc điểm hình thức ngôn ngữ trong dân ca Tày. Trong đó, luận án tìm hiểu các khía cạnh hình thức của những đơn vị khảo sát: cuộc, chặng, khúc, lời, thể, vần, nhịp, các loại cấu trúc... Hai là: đặc điểm ngữ nghĩa trong dân ca Tày. Trong đó, luận án đi sâu vào các khía cạnh ngữ nghĩa: chủ đề, trường nghĩa, các biểu tượng...

Trong khuôn khổ của luận án và thực tế kiểm kê tính chất của ngữ liệu hiện có (có đối dịch song ngữ tương đối đầy đủ và rõ ràng), luận án xác định chỉ khảo sát các văn bản dân ca Tày thuộc ba tiểu loại: *lượn*, *quan lang*, *then*, trong vốn dân ca phong phú với số lượng văn bản đồ sộ của dân tộc này. Các văn bản dân ca Tày nói trên đã được các tác giả sưu tầm và biên soạn, thể hiện ở hai dạng thức ngôn ngữ: nguyên văn tiếng Tày (ghi bằng chữ hệ latin) và dịch văn học (ghi bằng chữ Quốc ngữ).

Đây là những đại diện của dân ca Tày, được sưu tầm ở hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn.

2. Một số đặc điểm hình thức ngôn ngữ đáng chú ý trong văn bản dân ca Tày:

Qua khảo sát và miêu tả 44 khúc hát, 381 lời hát, 6931 câu (*lượn*: *lượn*: 17 khúc hát, 306 lời hát, 2469 câu; *quan lang*: 11 khúc hát, 59 lời hát, 753 câu; *then*: 16 khúc hát, 16 lời hát, 3709 câu (*then* kì yên, *cầu chúc*: 6 khúc hát, 1261 câu; *then* lễ hội (*then* cấp sắc): 10 khúc hát, 2448 câu) như những nghiên cứu trường hợp, có thể nhận xét:

Một là: Xét theo quan hệ thứ bậc (bao hàm), có thể thấy trong dân ca Tày, các cuộc hát, chặng hát, khúc hát, lời hát, đoạn hát và câu hát được xếp đặt theo lớp lang và chịu sự chi phối của những khuôn thức nhất định, có liên quan đến loại dân ca. Tuy nhiên, các khuôn thức này vẫn dành chỗ cho sự ứng tác sáng tạo của chủ thể diễn xướng.

Ở *lượn*, cuộc hát bắt đầu từ lúc trai gái gặp nhau và cất lên lời ca, cho tới khi kết thúc - giã từ. Cuộc hát được chia làm 3 chặng: *hát chào mời*, *hát tỏ tình*, *hát kết* -

giã từ. Ở quan lang, cuộc hát quan lang bắt đầu khi nhà trai đặt chân tới bản, đến lúc xin phép nhà gái đón dâu xong xuôi, gắn với tiến trình nghi lễ của đám cưới Tày. Cuộc hát được chia làm hai chặng: *hát thử thách*, *hát đón dâu*. Ở then, mỗi cuộc hát then là những chặng hát (đồng thời cũng là khúc hát, lời hát) ứng với những chặng đường, từ khi bắt đầu cho tới lúc kết thúc cuộc hành trình của đoàn quân then đi lên trời - thế giới thần tiên.

Xét theo quan hệ kế tiếp (sự sắp xếp theo tương quan ngang bằng, lần lượt theo thời gian trong một bậc của văn bản dân ca), có thể thấy: Trong văn bản dân ca Tày, cấu trúc ba đoạn chiếm ưu thế (45,7%), được sử dụng trong cả ba loại: then, quan lang, lượn. Then chỉ dùng cấu trúc ba đoạn để xây dựng văn bản; ít hơn là cấu trúc một đoạn (38,3%), được sử dụng duy nhất trong lượn; ít hơn cả là cấu trúc hai đoạn (16,0%), được sử dụng trong lượn, quan lang. Dân ca Tày sử dụng ba dạng cấu trúc bằng lời: một chiều, đối đáp, trung gian. Cấu trúc một chiều chiếm ưu thế hơn cả (47,7%), tiếp đó là cấu trúc đối đáp (38,6%), ít nhất là cấu trúc trung gian (13,6%). Cấu trúc một chiều được sử dụng phổ biến trong then. Cấu trúc đối đáp được sử dụng trong lượn và quan lang. Cấu trúc trung gian chỉ sử dụng trong then, không thấy xuất hiện trong lượn, quan lang.

Hai là: Trong dân ca Tày có hai thể: thể 7 tiếng, thể hỗn hợp. Chiếm ưu thế nhất là thể 7 tiếng (67,1%), được sử dụng chủ yếu ở trong lượn, quan lang. Sau đó là thể hỗn hợp (32,9%), được sử dụng nhiều trong then với sự phối xen đa dạng của các thể có số tiếng ngắn dài khác nhau, ít nhất là 1 tiếng, nhiều nhất là 11 tiếng. Lượn, quan lang không thấy sự hợp thể với các câu có số tiếng ngắn: 1, 2, 3 tiếng và các câu có số tiếng dài: 10, 11 tiếng.

Ba là: Dân ca Tày chủ yếu gieo vần lưng trong cả hai thể: 7 tiếng, hỗn hợp, hiếm khi gặp vần chân (chỉ gặp một số ít lời hát trong lượn). Gieo vần và hiệp vần giữa các thể có sự chuyển đổi rất linh hoạt, tạo nên sự mềm dẻo, uyển chuyển phù hợp âm nhạc và với cách nói, diễn đạt của từng loại dân ca, khi tha thiết mượt mà, lúc cô đọng hàm súc.

Bốn là nhịp trong dân ca Tày khá phong phú với những điểm ngắt giọng giữa các cụm từ đặc trưng. Ngắt nhịp gồm nhịp ngữ nghĩa và nhịp ngữ âm, có cả nhịp chẵn, có cả nhịp lẻ. Nhịp chẵn trong những câu có số tiếng chẵn thường là 2-2; 2-2-2; 4-4, 2-2-2-2... và nhịp lẻ trong những câu có số tiếng lẻ thường là 3-4, 3-2-2; 3-2 hoặc nhịp lẻ lại được xen giữa hai nhịp chẵn (2-3-2)...

Xét về thể, vần, nhịp, ở các tiểu loại dân ca sự khác biệt không phải nhiều, chủ yếu là ở thể và là sự khác biệt giữa then với lượn và quan lang. Về mặt diễn xướng, điều này cũng tương ứng với một loại hát của ca sĩ chuyên nghiệp (then) trong hoàn cảnh khuôn thức nghi lễ, với hai loại hát của ca sĩ nghiệp dư (lượn, quan lang) trong hoàn cảnh nhiều tùy hứng ứng tác. Đó là đặc trưng của loại “hát nói” (còn gọi là “hát kể”) rất thường gặp trong then. Những đặc điểm về thể, vần, nhịp có vai trò tạo nên sự hài hòa nhằm liên kết văn bản về hình thức, đồng thời cũng góp phần biểu đạt những đặc điểm nội dung của lời ca, tạo ra phong cách ngôn ngữ đặc trưng của từng loại dân ca Tày.

3. Một số đặc điểm ngữ nghĩa đáng chú ý trong dân ca Tày:

Một là: Chủ đề cuộc hát lượn là **giao duyên** (với những biểu hiện là tâm trạng, những sắc thái trong tình yêu, gọi nhắc hay hướng tới trạng thái đồng cảm), của cuộc hát quan lang là **gá nghĩa thông gia** (với những biểu hiện là thuần phong mỹ tục, cách ứng xử tinh tế và tao nhã, cuối cùng là sự mừng vui cho tác hợp), của cuộc hát then là **thỉnh cầu** (với những biểu hiện là thế giới thần tiên và đường đi tới cõi thần tiên, cầu xin và tạ ơn thần tiên). Những chủ đề này chính là sự thể hiện của ngữ nghĩa, là cái người nói/ hát và người nghe cần hướng tới (và cảm thông) qua phương tiện ngôn ngữ trong dân ca. Ở các loại hát trong dân ca (lượn, quan lang, then), chủ đề có nhiều điểm chung và có không ít những điểm riêng biệt, gắn với hoàn cảnh và mục đích diễn xướng của từng loại.

Hai là: Qua khảo sát 5670 câu hát (lượn: 17 khúc hát, 2469 câu; quan lang: 11 khúc hát, 753 câu; then lễ hội (then cấp sắc): 10 khúc hát, 2448 câu) - những trường hợp nghiên cứu của ba loại, có thể thấy về cơ bản các từ ngữ trong dân ca Tày thuộc 6 trường: người và lực lượng siêu nhiên, động vật và thực vật, sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên, đồ vật (đồ gia dụng và nông cụ), thời gian, sự vật hiện tượng khác.

Các từ ngữ thuộc trường người và lực lượng siêu nhiên có số lượng rất lớn và tần số xuất hiện rất cao: 5322/7981 từ ngữ (66,7%), với 10095/14992 lượt (67,6%). Chiếm số lượng nhiều nhất là tiểu trường chỉ hoạt động, tính chất trạng thái, ít hơn là tiểu trường quan hệ xã hội, từ xưng gọi, ít hơn cả là tiểu trường chỉ bộ phận cơ thể, nội tâm... thuộc người và lực lượng siêu nhiên.

Các từ ngữ thuộc trường động vật và thực vật có số lượng và tần số xuất hiện nhiều thứ hai: 967/7981 từ ngữ (12,1%), với 1683/14992 lượt (11,3%), chiếm số lượng cao nhất là tiểu trường chỉ hoạt động, tính chất trạng thái, tiếp theo là tiểu

trường cách gọi động vật và thực vật, ít nhất là tiểu trường chỉ bộ phận thuộc động vật và thực vật.

Các từ ngữ thuộc trường đồ vật có số lượng và tần số xuất hiện nhiều thứ ba: 807/7981 từ ngữ (10,1%), với 1383/14992 lượt (9,3%), chiếm số lượng cao nhất là tiểu trường cách gọi đồ vật, ít hơn là tiểu trường chỉ hoạt động, tính chất trạng thái thuộc đồ vật, ít hơn cả là tiểu trường chỉ bộ phận thuộc đồ vật.

Các từ ngữ thuộc trường “sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên” có số lượng và tần số xuất hiện nhiều thứ tư: 501/7981 từ ngữ (6,3%), với 919/14992 lượt (6,2%). Chiếm số lượng cao nhất là tiểu trường cách gọi sự vật vô sinh, tiếp theo là tiểu trường chỉ hoạt động, tính chất trạng thái thuộc sự vật vô sinh, ít nhất là tiểu trường chỉ bộ phận thuộc sự vật vô sinh.

Các từ ngữ thuộc trường “thời gian” có số lượng và tần số xuất hiện là: 220/7981 từ ngữ (2,8%), với 600/14992 lượt (4,0%).

Các từ ngữ thuộc trường “sự vật hiện tượng khác” có số lượng và tần số xuất hiện ít nhất: 164/7981 từ ngữ (2,0%), với 242/14992 lượt (1,6%), chiếm số lượng nhiều nhất là tiểu trường cách gọi sự vật hiện tượng khác, tiếp theo là tiểu trường chỉ hoạt động, tính chất trạng thái thuộc sự vật hiện tượng khác. Ở trường nghĩa này không xuất hiện tiểu trường chỉ bộ phận thuộc sự vật hiện tượng khác.

Số lượng các từ ngữ và tần số xuất hiện của chúng trong những văn bản dân ca Tày nói lên điều gì? Đây là câu hỏi không dễ trả lời. Có thể điều này liên quan đến đặc điểm tri nhận “dĩ nhân vi trung”, đồng thời cũng phù hợp với quy luật thường gặp trong văn nghệ dân gian: thiên về lối miêu tả (“thuyết” về những sự vật hiện tượng được nêu ra, trong trường hợp này thường là “người”, “động vật, thực vật” và “đồ vật”).

Một số biểu tượng ngôn ngữ thường gặp trong dân ca Tày là: *bjooóc* (hoa), *fượng/ fượng hoàng* (phượng hoàng), *nốc loan* (chim loan), *ẻn* (chim én), *cầu* (cây cầu), *mjầu* (trầu), *ngoảng* (ve), *vạ/ bản* (trời), *tàng* (con đường), *phải rằm khầu* (tắm vải ướt khô), *kéo* (đèo), *nằm lặc* (nước sâu), *lần phải lần tàng* (dây vải chắn đường)... Trong dân ca Tày, các biểu tượng này giúp kể về những chặng đường phấn đấu tới hạnh phúc và những ước vọng của những thế hệ người dân Tày.

4. Nhìn chung, xét về phương diện phản ánh, những văn bản dân ca Tày được khảo sát trong luận án là những bài ca phong tục, thuộc loại dân ca nghi lễ và dân ca sinh hoạt. Trong đó, then là điển hình của loại thứ nhất; lượn là điển hình của loại thứ

hai. Dù đời thường hay nghi lễ, thì mọi cuộc hát lượn, quan lang và then đều toát lên ước nguyện “có hậu” - tinh thần của văn nghệ dân gian.

Hình thức văn bản dân ca Tày cho thấy, dân ca Tày mang những đặc trưng phong cách “hát nói”, với hai loại “hát kể” và “hát đối đáp”. Hát lượn và hát quan lang chủ yếu là những lời ca trao đi đáp lại giữa nam và nữ (hát nhiều giọng), có ướm lời bóng gió có cả khích bác thử lòng và hẹn hò thề bồi. Trong then, dưới hình thức chủ yếu là độc thoại (hát một giọng) trong cấu trúc đơn chiều, thực ra người hát đang hình dung Ông Giời (*then*) đang lắng nghe và đáp lại theo cách rất riêng biệt (bằng sự linh ứng). Đó là lối trần gian hóa những đáng siêu nhiên trong tín ngưỡng đa thần của người xưa. Đối đáp bằng lời ca, xen kẽ các loại cấu trúc, vừa hát theo lối cách luật vừa nói ứng tác lối “hát nói” (“hát kể”), là một kiểu cách dân ca cổ xưa, phổ biến ở nhiều dân tộc ở Việt Nam.

Ở góc độ ngữ nghĩa, những chủ đề, trường nghĩa, biểu tượng cho thấy lối tri nhận và một số nét trong văn hóa ứng xử mang đậm nét bản sắc Tày. Tìm hiểu các trường nghĩa trong văn bản dân ca Tày giúp hình dung một thế giới hiện thực và hư ảo đan xen trong tâm thức của người Tày.

5. Một số hướng cần tiếp tục nghiên cứu: các đặc điểm ngữ pháp; các phương thức liên kết văn bản; lập luận; lối tri nhận và ẩn dụ ý niệm; các biện pháp tu từ; các chiến lược giao tiếp trong đối đáp..., qua ngôn ngữ trong văn bản dân ca Tày.

Dân tộc Tày có vốn văn học dân gian khá đồ sộ, đa dạng, độc đáo. Họ có chữ viết riêng nên đã lưu giữ được nhiều tác phẩm cho đến nay, đó là: *phong slư, lượn, quan lang, then, phướit pác, phướit rọi, vén noọng nòn...* Là một bộ phận của văn học dân gian, những tác phẩm dân ca này không chỉ cho thấy cách thức tổ chức ngôn ngữ trong văn bản nghệ thuật, mà còn phản ánh tinh thần, lối sống và tâm tư tình cảm của người Tày. Trong những nghiên cứu tiếp theo, cần mở rộng các đối tượng khảo sát khác trong vốn dân ca Tày (ngoài *lượn, quan lang, then*), đồng thời chú ý đến các văn bản dân ca *lượn, quan lang, then* ở những địa phương Tày khác nhau (ngoài hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn).

**CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Lê Thị Như Nguyệt (2016), “So sánh tu từ trong “lượn sluong” của người Tày”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 5 (247), tr. 61 - 65.
2. Lê Thị Như Nguyệt (2021), “Thể, vần, nhịp trong hát lượn, quan lang và then của dân tộc Tày”, *Tạp chí Khoa học Đại học Tân Trào*, tập 7, số 20, tr. 77 - 86.
3. Lê Thị Như Nguyệt (2021), “Kết cấu văn bản “lượn, “quan lang” và “then” trong dân ca Tày ở Việt Nam”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 5A (311), tr. 95 - 101.
4. Lê Thị Như Nguyệt (2021), “Đặc điểm văn bản hát “quan lang” trong dân ca Tày”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, tập 226, số 08, tr. 102 - 111.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Dương Viết Á (2000), *Ca từ trong âm nhạc Việt Nam*, Viện Âm nhạc, Hà Nội.
2. Aristote, Lưu Hiệp (1999), *Nghệ thuật thơ ca, Văn tâm điều long*, Nxb Văn học, Hà Nội.
3. Triều Ân - chủ biên (2000), *Then Tày những khúc hát*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
4. Triều Ân (2011), *Lễ hội Dàng then*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
5. Triều Ân (2013), *Then giải hạn*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
6. Triều Ân, Vương Toàn (2016), *Từ điển Tày - Việt*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
7. Diệp Quang Ban (2003), *Ngữ pháp tiếng Việt*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Nguyễn Duy Bắc (2001), *Thơ ca dân gian xứ Lạng*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
10. Phương Bằng, Lã Văn Lô (1992), *Lượn sluong*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
11. Phương Bằng (1994), *Phong slur*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
12. Lương Bền - chủ biên (2009), *Slon phuối Tày*, Nxb Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.
13. Lương Bền - chủ biên (2011), *Từ điển Tày - Việt*, Nxb Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.
14. Lương Bền, Đào Thị Lý (2015), *Tiếng Tày cơ sở*, Nxb Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.
15. Hoàng Việt Bình (chủ biên), Lý Viết Trường (2021), *Từ điển văn hóa then*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
16. Võ Bình, Lê Anh Hiền, Cù Đình Tú, Nguyễn Thái Hòa (1982), *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
17. Hoàng Thị Cảnh (1994), *Đồng dao Tày*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
18. Hoàng Thị Cảnh (2013), *Tục hôn nhân cổ của người Tày Nguyên Bình*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
19. Nguyễn Phan Cảnh (2001), *Ngôn ngữ thơ*, Nxb Văn học, Hà Nội.
20. Nông Quốc Chấn - chủ biên (1994), *Hợp tuyển văn học dân gian các dân tộc, tập 1, Tày - Nùng - Sán Chay*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
21. Đỗ Hữu Châu (1986), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
22. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

23. Đỗ Hữu Châu (2007), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
24. Đỗ Hữu Châu (2007), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
25. Nông Minh Châu (1973), *Dân ca đám cưới Tày - Nùng*, Nxb Việt Bắc.
26. Hoàng Đức Chung (1999), *Lầu Then bjoóc mạ của người Tày huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
27. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2006), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
28. Hoàng Tuấn Cư, Vi Quốc Bình, Nông Văn Tư, Hoàng Hạc (1994), *Then bách điệu*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
29. Hoàng Tuấn Cư, Hoàng Hạc, Nguyễn Thanh Huyền (2012), *Then Tày*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
30. Hoàng Tuấn Cư (2018), *Lượn, phong shư dân ca trữ tình của người Tày xứ Lạng*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
31. Trần Trí Dõi (1999), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
32. Hoàng Phương Dung (2010), *Những khúc hát lễ hội Nàng Hai của người Tày ở Thạch An - Cao Bằng*, Luận văn Thạc sĩ, ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên.
33. Nguyễn Hàm Dương (1970), “Chức năng xã hội của tiếng Tày - Nùng”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 1.
34. Hữu Đạt (1996), *Ngôn ngữ thơ Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
35. Hữu Đạt, Trần Trí Dõi, Đào Thanh Lan (1998), *Cơ sở tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
36. Hữu Đạt (2001), *Phong cách học tiếng Việt hiện đại*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
37. Ninh Văn Độ (chủ biên), Nguyễn Phi Khanh, Hoàng Thế Hùng (2003), *Văn hóa truyền thống các dân tộc Tày, Dao, Sán Dìu ở Tuyên Quang*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
38. Hà Minh Đức - chủ biên (2008), *Lí luận văn học* (tái bản lần thứ 9), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
39. Hà Minh Đức (2008), *Một nền văn hóa văn nghệ đậm bản sắc dân tộc với nhiều loại hình nghệ thuật phong phú*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
40. G. V. Pospelov (1998), *Dẫn luận nghiên cứu văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

41. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
42. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
43. Nguyễn Thiện Giáp (2016), *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
44. Nguyễn Thiện Giáp (2019), *Ngôn ngữ học lí thuyết*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
45. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi - đồng chủ biên (2006), *Từ điển Thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
46. Lương Thị Hạnh (2020), *Phong tục cưới hỏi của người Tày Bắc Kạn*, Nxb Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.
47. Trần Thị Diễm Hạnh (2021), *Đặc điểm ca từ trong hát Xoan Phú Thọ*, Luận án Tiến sĩ, ĐH Sư phạm Hà Nội.
48. Ngô Thị Thu Hằng (2012), *Đặc điểm từ ngữ trong lời ca Quan họ Bắc Ninh*, Luận văn Thạc sĩ, ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên.
49. Nguyễn Thanh Hiền (2007), *Khảo sát phần lời ca trong Then cầu tự của người Tày Cao Bằng*, Luận văn Thạc sĩ, ĐH Sư phạm Hà Nội.
50. Đỗ Đức Hiểu - chủ biên (2004), *Từ điển Văn học*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
51. Nguyễn Thị Hoa (2002), *Khảo sát Then hết khoăn (giải hạn) của người Tày ở huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn*, Luận văn Thạc sĩ, ĐH Sư phạm Hà Nội.
52. Nguyễn Thái Hòa (2005), *Từ điển tu từ - phong cách, thi pháp học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
53. Nguyễn Hữu Hoàn, Nguyễn Văn Lợi, Tạ Văn Thông (2013), *Ngôn ngữ chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
54. Hội Văn học nghệ thuật Bắc Thái (1996), *Thơ lâu (Thơ đám cưới)*, Xí nghiệp In Bắc Thái.
55. Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam (2012), *Lượn Tày*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
56. Nguyễn Quang Hồng, Phan Diễm Phương (2017), *Âm tiết tiếng Việt và ngôn từ thi ca*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
57. Tống Đại Hồng, Lương Long Vân, Ma Văn Đức (2015), *Văn quan làng Tuyên Quang*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

58. Vi Hồng (1971), “Mấy nhận xét nhỏ về sự biến đổi thơ ca dân gian Tày - Nùng”, *Tạp chí Văn học*, số 2.
59. Vi Hồng (1976), “Vài suy nghĩ về hát quan lang, phong slư, lượn”, *Tạp chí Văn học*, số 3.
60. Vi Hồng (1979), *Sli lượn dân ca trữ tình Tày - Nùng*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
61. Vi Hồng (1993), *Khảm hải - Vượt biển*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
62. Vi Hồng (2001), *Thi thâm dân ca nghi lễ*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
63. Bùi Công Hùng (2000), *Tiếp cận nghệ thuật thơ ca*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
64. Nguyễn Chí Huyền (chủ biên), Hoàng Hoa Toàn, Lương Văn Bảo (2000), *Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
65. Ma Ngọc Hương (2011), *Hát Quan làng trong đám cưới của người Tày Khao Hà Giang (tập 1)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
66. Jean Chevalier Alaingeerbrant (2002), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng (bản dịch).
67. Lộc Bích Kiệm (2004), *Đặc điểm dân ca đám cưới Tày - Nùng xứ Lạng*, Hội Văn học Nghệ thuật Lạng Sơn.
68. Nguyễn Xuân Kính (1998), *Văn hóa dân gian những lĩnh vực nghiên cứu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
69. Nguyễn Xuân Kính (1992), *Thi pháp ca dao*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
70. Đinh Gia Khánh (1997), *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
71. Đinh Trọng Lạc (2005), *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
72. Đinh Trọng Lạc - chủ biên (2009), *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
73. Hoàng Tương Lai (2013), *Hát quan làng trong đám cưới người Tày ở Yên Bái*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
74. Dương Thị Lâm, Trần Văn Ái (2015), *Lầu Then cấp sắc hành nghề của người Tày ở xã Tân Lập, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
75. Mã Giang Lân (2000), *Tìm hiểu thơ*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

76. Nguyễn Thế Lịch (1998), “Về các tính chất của ngôn ngữ nghệ thuật”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 4.
77. Đinh Thị Liên (2012), *Một số đặc điểm ngôn từ trong then Tày*, Luận văn Thạc sĩ, ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên.
78. Đàm Thùy Linh (2009), *Hát quan lang của người Tày ở Thạch An - Cao Bằng tiếp cận dưới góc độ văn học dân gian*, Luận văn Thạc sĩ, ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên.
79. Triệu Thị Linh (2008), *Ngôn từ nghệ thuật trong Xinh ca Cao Lan*, Luận văn Thạc sĩ, ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên.
80. Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn (1968), *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
81. Nguyễn Văn Lộc - chủ biên (2010), *Nghiên cứu bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, văn hóa một số dân tộc thiểu số ở Việt Bắc*, Nxb Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.
82. Đặng Văn Lung (1973), “Về các hình thức sinh hoạt dân ca”, *Tạp chí Văn hóa*, số 5.
83. Đặng Văn Lung (1977), “Ý nghĩa của việc nghiên cứu diễn xướng dân gian”, *Tạp chí Văn hóa*, số 6.
84. Cung Văn Lược, Lê Bích Ngân (1987), *Lượn cọi Tày - Nùng*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
85. Cung Văn Lược (1992), *Chữ Nôm Tày qua so sánh với chữ Hán và chữ Nôm Việt*, Luận án Phó Tiến sĩ, ĐH Tổng hợp Hà Nội.
86. Hoàng Văn Ma, Lục Văn Páo, Hoàng Chí (1971), *Ngữ pháp tiếng Tày - Nùng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
87. Hoàng Văn Ma, Mông Kí Slay... (1994), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
88. Hoàng Văn Ma, Hoàng Văn Sán, Mông Kí Slay (2002), *Sách học tiếng Tày - Nùng*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
89. Hoàng Văn Ma (2002), “Loại từ trong tiếng Tày - Nùng”, *Ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam - Một số vấn đề về quan hệ cội nguồn và loại hình học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

90. Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pảo, Hoàng Chí (2005), *Từ điển Tày - Nùng - Việt*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
91. Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pảo (2005), *Từ điển Việt - Tày - Nùng*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
92. Triệu Thị Mai (2012), *Văn hóa dân gian người Tày - Nùng Cao Bằng*, Nxb Lao động, Hà Nội.
93. Hoàng Tuấn Nam, Bé Thanh Tuyền (2001), *Việc dựng vợ gả chồng của người Tày Cao Bằng*, Trung tâm Văn hoá Thông tin tỉnh Cao Bằng.
94. Nguyễn Xuân Nam (1983), “Kết cấu”, *Từ điển văn học* - 2 tập, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
95. Nông Thị Ngọc (2012), *Then kì yên của người Tày ở Bắc Quang Hà Giang - Tiếp cận từ góc độ văn học dân gian*, Luận văn Thạc sĩ, ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên.
96. Phan Ngọc (2000), *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học*, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh.
97. Phan Ngọc (2000), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
98. Hoàng Thị Quỳnh Nha (2003), *Sli, lượn hát đôi của người Tày - Nùng ở Cao Bằng*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
99. Phan Đăng Nhật (1997), “Cố gắng phân loại văn học dân gian các dân tộc ít người như nó vốn tồn tại trong cuộc sống”, *Tạp chí Văn hóa*, số 7.
100. Phan Đăng Nhật (1997), *Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
101. Nhiều tác giả (1974), *Bước đầu tìm hiểu vốn văn nghệ Việt Bắc*, Sở Văn hóa Thông tin Việt Bắc.
102. Nhiều tác giả (1978), *Mấy vấn đề về then Việt Bắc*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
103. Nhiều tác giả (2004), *Bản sắc và truyền thống văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Kạn*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
104. Nhiều tác giả (2012), *Lượn Tày*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
105. Nhiều tác giả (2012), *Phong tục cổ truyền các dân tộc Thái, Tày, Nùng*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
106. Nhiều tác giả (2015), *Kỉ yếu hội thảo khoa học quốc tế “Bảo tồn và phát huy giá trị dân ca trong xã hội đương đại (trường hợp dân ca Ví, Giặm Nghệ - Tĩnh)”*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

107. Nông Thị Ninh (2000), *Âm nhạc dân gian các dân tộc Tày, Nùng, Dao Lạng Sơn*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
108. Võ Quang Nhơn (1983), *Văn học dân gian các dân tộc ít người ở Việt Nam*, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
109. Nguyễn Thị Tuyết Nhung (2017), *Nghệ thuật trình diễn nghi lễ then của người Tày ở huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn*, Luận án Tiến sĩ, ĐH Văn hóa Hà Nội.
110. Nguyễn Thị Nụ (2017), *Dân ca nghi lễ hát Dậm ở Quỳển Sơn - Tiếp cận từ góc độ diễn xướng folklore*, Luận văn Thạc sĩ, ĐH Khoa học - ĐH Thái Nguyên.
111. Hoàng Văn Páo - chủ biên (2003), *Lượn Tày Lạng Sơn*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
112. Hoàng Văn Páo, Cao Thị Hải (2012), *Lễ hội dân gian dân tộc Tày*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
113. Lục Văn Páo (1994), *Lượn cọi*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
114. Lục Văn Páo (1996), *Bộ Then tứ bách*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
115. Vũ Ngọc Phan (1997), “Những bước tìm hiểu văn học dân gian Việt Nam”, *Tạp chí Văn hóa*, số 4.
116. Hoàng Phê - chủ biên (2010), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
117. Nguyễn Hằng Phương, Phạm Văn Vũ - đồng chủ biên (2016), *Một số loại hình nghệ thuật dân gian dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc*, Nxb Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.
118. Đỗ Trọng Quang (2005), “Đồng bào Tày Nùng với nghệ thuật hát then”, *Tạp chí Dân tộc và Thời đại*, số 80.
119. Hoàng Quyết, Ma Khánh Bằng, Hoàng Huy Phách, Cung Văn Lược, Vương Toàn (2018), *Văn hóa truyền thống Tày, Nùng*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
120. Hoàng Quyết - chủ biên (2012), *Từ điển Văn hóa cổ truyền dân tộc Tày*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
121. Sở Văn hóa Thông tin Tuyên Quang (2007), *Bước đầu tìm hiểu Dân ca dân tộc Tày*, Sán Dìu, Cao Lan, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
122. Sở Văn hóa Thông tin Khu tự trị Việt Bắc (1975), *Lời hát then*, Lưu hành nội bộ.
123. Trần Đình Sử (1987), *Lí luận văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
124. Trần Đình Sử (1993), *Thi pháp học hiện đại*, Bộ Giáo dục & Đào tạo, Vụ Giáo viên, Hà Nội.

125. Trần Đình Sử (1997), *Những thế giới nghệ thuật thơ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
126. Đào Thản (1998), *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
127. Nguyễn Thị Việt Thanh, Vương Toàn (đồng chủ biên), Cẩm Trọng, Hoàng Văn Ma, Nguyễn Văn Hòa (2015), *Từ điển Văn hóa truyền thống các dân tộc Thái - Tày - Nùng*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
128. Tô Ngọc Thanh (2012), “Đôi nét về hát then”, *Nguồn sáng dân gian*, số 3.
129. Lê Thị Phương Thảo (2011), *Hát lượn sluong của người Tày qua khảo sát ở xã Yên Cư huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn*, Luận văn Thạc sĩ, ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên.
130. Trịnh Thị Thảo (2013), *Nghệ thuật lời thơ trong dân ca Sán Chí*, Luận văn Thạc sĩ, ĐH Khoa học - ĐH Thái Nguyên.
131. Lý Toàn Thắng (2015), *Thi luật thơ lục bát trong Truyện Kiều*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
132. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
133. Trần Ngọc Thêm (1999), *Hệ thống liên kết văn bản*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
134. Ngô Đức Thịnh (2002), “Then - một hình thức Shaman của dân tộc Tày ở Việt Nam”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 3.
135. Nguyễn Thị Thoa (2015), *Tục hát quan lang trong đám cưới người Tày ở Cao Bằng*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
136. Tạ Văn Thông - chủ biên (2009), *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
137. Tạ Văn Thông (2011), “Bảo tồn ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trước nguy cơ tiêu vong”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, số 3 (185).
138. Tạ Văn Thông, Tạ Quang Tùng (2017), *Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.
139. Phạm Thị Mai Thu (2015), *Đặc điểm ngôn ngữ của ca từ trong diễn xướng dân gian*, Luận văn Thạc sĩ, ĐH Khoa học xã hội & nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
140. Nguyễn Minh Thuyết, Lương Bền, Nguyễn Văn Chiến (1971), “Góp ý về việc cải tiến chữ Tày - Nùng”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2.
141. Hà Văn Thư, Lã Văn Lô (1984), *Văn hóa Tày - Nùng*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.

142. Hà Văn Thư (1996), *Về văn hóa văn nghệ các dân tộc thiểu số*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
143. Nguyễn Nam Tiến (1976), “Về lượn của người Tày”, *Tạp chí Dân tộc*, số 1.
144. Lê Thị Hồng Tím (2018), *Ca từ hát Trống quân ở Hưng Yên trong môi trường diễn xướng dân gian*, Luận văn Thạc sĩ, ĐH Khoa học - ĐH Thái Nguyên.
145. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng Văn hóa - Dân tộc của Ngôn ngữ và Tư duy*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
146. Đặng Thị Huyền Trang (2018), *Bài ca nghi lễ của người Nùng ở Hữu Lũng, Lạng Sơn*, Luận văn Thạc sĩ, ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên.
147. Hoàng Thu Trang (2017), *Hệ thống biểu tượng trong then Tày*, Luận văn Thạc sĩ, ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên.
148. Hoàng Trinh (1992), *Từ kí hiệu học đến thi pháp học*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
149. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia - Viện Văn học (2002), *Tổng tập văn học dân tộc thiểu số*, tập 1, quyển 1, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
150. Cù Đình Tú (2001), *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
151. Nguyễn Văn Tuấn (2019), *Nghiên cứu văn bản then cấp sắc Nôm Tày tại viện nghiên cứu Hán Nôm*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
152. Vũ Ánh Tuyết (2008), *Yếu tố tự sự trong dân ca Tày*, Luận văn Thạc sĩ, ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên.
153. Tuyển tập dịch (2006), *Ngôn ngữ văn hóa và xã hội, một cách tiếp cận liên ngành*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
154. Trần Anh Tư (2017), *Mối quan hệ giữa thanh điệu trong ca từ với giai điệu của hát ví Nghệ Tĩnh*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
155. Nguyễn Thiên Tứ (2008), *Thơ quan lang*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
156. Nguyễn Thiên Tứ (2013), *Lễ kỳ yên khai xuân*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
157. Bùi Tất Tươi (1997), *Giáo trình Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
158. Đàm Thị Uyên (2012), *Phong tục và tín ngưỡng, tôn giáo người Tày ở Cao Bằng*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

159. Đặng Nghiêm Vạn - chủ biên (1992), *Tổng tập văn học các dân tộc ít người ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
160. Viện Âm nhạc - Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam (2018), *Hát then các dân tộc Tày, Nùng, Thái Việt Nam (Quyển 1: Âm nhạc then, lời hát then các dân tộc Nùng, Thái)*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
161. Viện Âm nhạc - Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam (2018), *Hát then các dân tộc Tày, Nùng, Thái Việt Nam (Quyển 2: Lời hát then dân tộc Tày ở Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn)*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
162. Viện Âm nhạc - Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam (2018), *Hát then các dân tộc Tày, Nùng, Thái Việt Nam (Quyển 3: Lời hát then dân tộc Tày ở Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Thái Nguyên, Quảng Ninh)*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
163. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
164. Viện Dân tộc học (2008), *Sổ tay về các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
165. Viện Ngôn ngữ học (1972), *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
166. Viện Ngôn ngữ học (1993), *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
167. Viện Ngôn ngữ học (2002), *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
168. Ma Văn Vỉnh (2013), *Lượn Thương - Lễ hội Lồng Tồng Việt Bắc*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
169. Ma Văn Vỉnh, Nguyễn Văn Quyền (2016), *Các bài hát then nghi lễ cấp sắc tăng sắc của người Tày Bắc Kạn (tập 1, 2)*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
170. La Công Ý (2010), *Đến với người Tày và văn hóa Tày*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
171. Nguyễn Như Ý - chủ biên (1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
172. Nguyễn Thị Yên (2005), *Then cấp sắc của người Tày huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng*, Luận án Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu văn hóa, Hà Nội.
173. Nguyễn Thị Yên (2006), *Then Tày*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

174. Nguyễn Thị Yên (2009), *Tín ngưỡng dân gian Tày, Nùng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
175. Nguyễn Thị Yên (2009), *Then chúc thọ của người Tày*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
176. Nguyễn Thị Yên (2018), *Lễ hội Nàng Hai của người Tày Cao Bằng*, Nxb Sân khấu, Hà Nội.

Tiếng Anh

177. Cruse A (2000), *Meaning in language - an introduction to semantics and pragmatics*, Oxford University press.
178. Fairclough N (1989), *Language and Power*, London, Longman.
179. Turpin M. & Stebbin T. (2010), Australian Journal of Linguistics), *The language of song: some recent approaches in Description and Analysis*.
180. Wierzbicka A (1992), *Semantic, culture and Cognition: Universals human concepts in culture - Specific configuration*, New York, Oxford University Press.

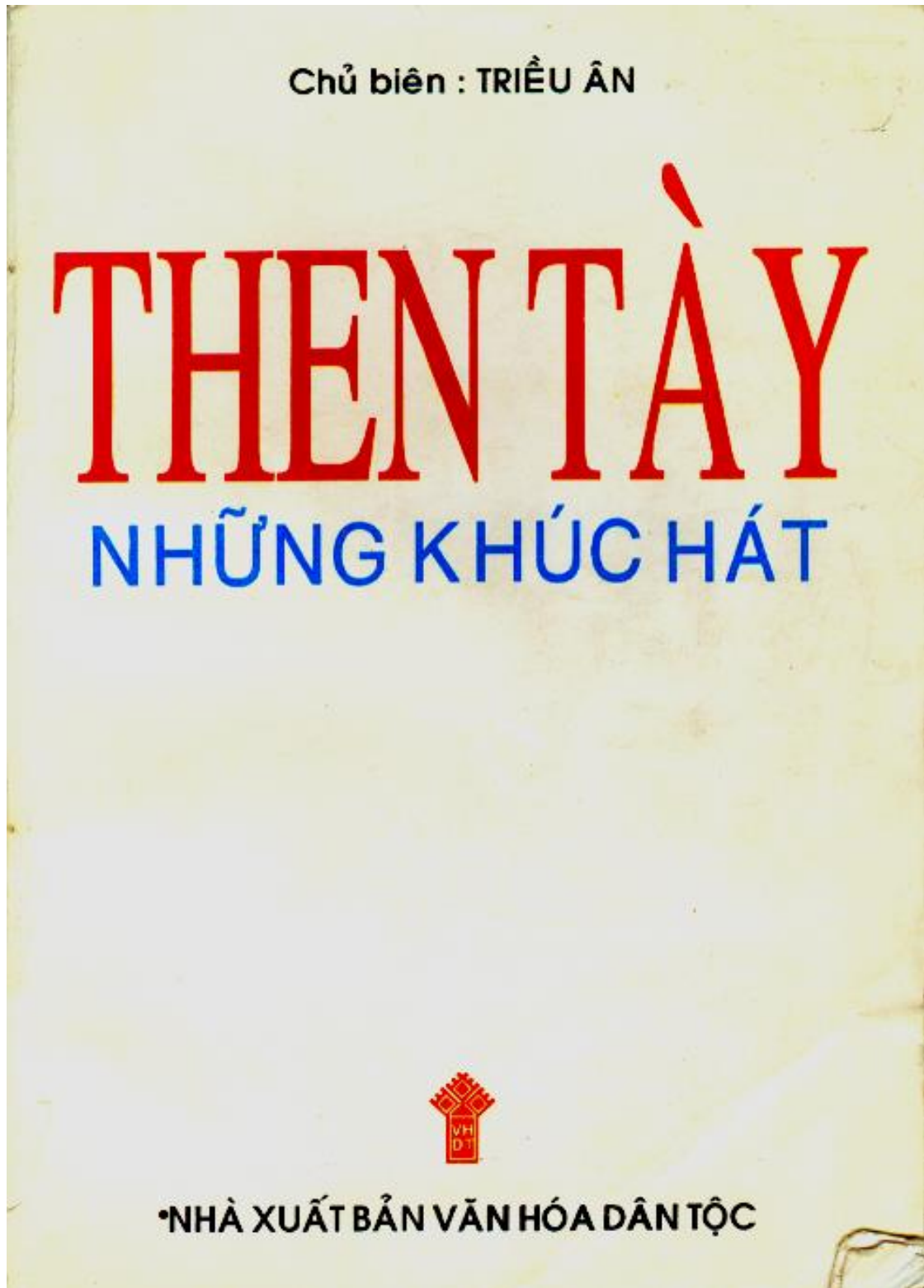
NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

(và kí hiệu trong luận án)

1. Triều Ân - chủ biên (2000), *Then Tày những khúc hát*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội. **(NL1)**
2. Nguyễn Duy Bắc (2001), *Thơ ca dân gian xứ Lạng*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội. **(NL2)**
3. Hoàng Tuấn Cư (2018), *Lượn, phong sự dân ca trữ tình của người Tày xứ Lạng*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội. **(NL3)**
4. Nguyễn Thiên Tứ (2008), *Thơ quan lang*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội. **(NL4)**

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1 - TRANG BÌA CÁC TẬP NGŨ LIỆU DÂN CA TÀY



THƠ CA DÂN GIÀN XỨ LẠNG



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ DÂN TỘC

LIÊN HIỆP CÁC HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT VIỆT NAM
HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM

HOÀNG TUẤN CƯ

LƯỜN, PHONG SƯ
DÂN CA TRỮ TÌNH
CỦA NGƯỜI TÀY XỨ LẠNG



NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN

Nguyễn Thiên Tứ
(Sưu tầm - dịch)

THƠ QUAN LANG



Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc

PHỤ LỤC 2 - MỘT SỐ TRANG TRONG NGŨ LIỆU DÂN CA TÀY

LUẬN, PHONG SƯ DÂN CA TRỮ TÌNH CỦA NGƯỜI TÀY XỨ LẠNG

269. LƯỢN BƯƠN

Bươn chiêng dóoc măn cán khoa tơ
Chắc mùi hom măn ần chồn hâu
Sinh sắc fong mà ần măn cái
Ăn măn phong liên dú đuối bâu

Bươn nhí queng quí mùa dóoc rằm
Chúng tạo tích sắc định nhất tâm
Vần dóoc linh đơn mà gạ nấy
Ròi rọi thương căn ná định thì

Bươn tam mùa quốc chính bươn tam
Mềng bừa ròi rọi tiếng sầu than
Nam dú trường văn thư dám viết
Nữ dú fòng lương định giản tiền

Bươn tí mùa dặm thủy hồi hương
Pây ná lốc chá thêm viéc rườn
Bồi rổi tứ mà xem chứ bạn
Vần lăng pây lin chang ná buồn

✓ Bươn há mùa dận bằng mùa dăm

✓ Lốc chá mùa nà vạ liễn dăm

Lốc chá mà nà vạ liễn dăm thuận

Vần lẳng kiến tạo rừng xa ngoằn

Bươn sốc mùa dận bằng mùa dai

Cầm ná lông tâm chúp lộn nài

Bướng bạn mì đôi nhắng dai dáy

Tá thiếu thân đơn dú lộn nài

Bươn chắt mùa dận bằng mùa ngoàng

Nặng giỡ còn xong rìng tiếng ngoàng

Nặng giỡ còn xong rìng tiếng sáo

Đáy nghìn tiếng sáo mốc bàn hoàn

Bươn pét mùa dận khẩu vàng kheo

Phác gằm mùa gạ duyên kia ná vợi riều

Phác gằm mùa gạ duyên kia ná vợi vợi

Cấp khẩu vàng khao hầy đất đào

QUAN LANG (I)

1. Pả mẽ khữn cảm tuông

Xo chiềng thâng khéc lạ táng mường
Pây tàng tầu mà thâng đin nấy
Sao báo hăn thay thầy rừng roàng
Vần nhình cần khao bang miắc nả
Chắc tàng khối lều xử phép quan
Gần đây xinh quá tàng khẩu bán
Cần giầy là bố chàng pay mà
Pang khéc chữ cần râu cần lạ?
Khỏi xo xam thật thá thuồn cần.

2. Quan lang đáp (xo giò lẩn khay ăng)

Xo chiềng thâng noọng á rườn luông
Cầm kha ón mà thâng đin nấy
Hăn mì toàn phải quý tổn tàng
Hăn mì toàn lựa loạn khoang soóc
Bấu hấu cần vàng noóc khẩu pay
Khỏi dú táng mường quây bấu rụ
Bố chắc tầu duyên có cón lằng
Xo noọng nằng giò lẩn khay ăng
Rắp khươi mấu khẩu bán khẩu rườn

3. Bường rườn lùa thách lượn

Xo chiềng thâng pang cần puôn pân
Chắc lượn xỉnh khẩu bản duối cần
Khởi rèo lệnh của quan dú nấy
Dức cần lạ bố dầy quá pây
Rộp cần tại cần đây xam xấu
Xử quan lang khươi mấư rắp lùa
Cạ chần gỏi khẩu mùa thâng táng
Cạ ngày khởi khay ăng khay tu

4. Bường quan lang lượn, pjom bái bại á khau tàng pây

Kính thưa các ả tởn chang tàng
Rườn cần mì sao nằng bjóoc quý
Noọng khởi nhằng dú lẽ đan thân
Bjóoc cần đang thì xuân phú phí
Bjóoc cần đang rộp thí phông hom
Choi chỏi bạng đao bản, slíp hả
Soong họ sén rộp nả thuận lòng
Pỏ mẻ cáp họ hàng thuận ý
Vần nấy vần đại lệ rắp lùa
Boong khởi tái khươi mà lạy bản
Lệ vật mì lai đoạn tháp tham
Luc khươi xo pjá ơn pỏ mẻ
Dầy pjom bái noọng á khay tàng

PHÓNG LỆ

Lệ vật tạ phóng qua
Hương hoa tiên phóng đoạn
Phong cô mưa đóng tạm Ngoại Áng thả gần
Đóng sập phủ Thành Lâm thả tản
Tản nhắng giú đạo lảng cấm sư
Mời thăng sẩy chang hả cấm sư
Mời thăng tương văn vũ cấm thể
Tẻ lỏng cấm pha tu
Vụ đeo cấm pha táng
Bấu cấm đảm thư bán
Bấu cấm tản thư rườn
Cấm là cấm phi mang.
Làn là làn phi mất
Ngoại tà bấu hấu nhập gia trung
Y như phép thần thông Huyền Nữ
Tứ trung ngũ hoành, tiên trấn tự gia môn
Hẹ tà quý nào khôn cảm nhậm
Thần phù phép chúa cấm đà an

Nào ai cấm phép đàn ngu lồi
Cấm phép pây mọi nơi, thủ lổng
Tiên nhân sá khẩu nhôm tiếng loan
Ngọc Nữ tiên khẩu đàn tiếng tính
Đón xe loan vọng dậy từ tinh
Thần tướng từ uy linh mới oóc
Đông phương từ tinh mộc tốc xuất
Tây phương từ kim tinh tốc ra
Nam phương trừ hoả xa tốc hướng
Thủy tinh trừ pây bùng bắc phương
Thổ tinh trừ trung ương chính giữa
Trừ ngũ phương ra cửa ngũ phương
Lại trấn phù thượng lương vạn đại
Cấm thuẫn tầng cột cái cột con
Cấm phù thôi đạ xong thông thả
Phù này là cấm cả gia trung
Niệm tay tiên tạm giã bàn hương
Đón được giờ cát lương hảo nhật
Tay thợ khéo bày đặt bàn cân
Bường noóc mì kỳ lân sư tử
Bường đầu tạc long phủ linh quy
Bường tả tạc loan nghi lổng quý
Bường hữu tạc giao thủy minh nga
Lắc trông ngòi như hoa đang nở
Nhà năm gian chính giữa trung ương
Mì bàn thờ hai bên câu đối

[Nguồn: Hoàng Triều Ân]

QUAN LANG
XO CẤT GỘC THẮNG PJA

*Chiềng mừa tăng thân họ lai gần
Răng au gộc khoang tàng vận nấy
Nấy bấu dử khuổi sláy, tả luông
Gộc là củ tẩt rườn coóc dạn
Sle slao báo thắng tổn pắt pja
Pja lài cấp pja nà pja quất
Đẩy lai mà rắp khách tàng quây
Hoần nấy hội slao đây báo mjắc
Gộc nấy thắng pja sát tềnh thua
piom pỉ noọng oóc mà dò khữn
Sle khươi mất vui mửng khẩu rườn.*

RỪNG LỪA THANH MINH

*Xo chiêung thâng quý khách rừng quây
Tàng quây rì mà thâng bản noọng
Hần nẩy hoàn hội roạn khươi mà
Lủ eng thảng pja mà dôm mửng
Tả gộc sle bả biếng dôm khươi
Khởi lùm lất bầu soi lan củ
Bầu dử gạ cản lỗ khách sang
Bầu dử gạ thử lòng khách lạ
Khách gạ thâng dảng chữ gộc khoang
Noọng củ gộc khay tàng quảng oóc
Mời quan lang quý khách khẩu rừng.*

PHỤ LỤC 3 - TỪ NGỮ THUỘC CÁC TRƯỜNG NGHĨA

trong các văn bản dân ca Tày

3.1. TỪ NGỮ THUỘC TRƯỜNG “NGƯỜI VÀ LỰC LƯỢNG SIÊU NHIÊN”

3.1.1. Trường “người và lực lượng siêu nhiên” trong văn bản lượn

• Quan hệ xã hội, từ xưng gọi thuộc “người và lực lượng siêu nhiên”:

- | | |
|--|---|
| 1. a kính châm cô kính châm | 39. cần khổ người khó |
| 2. a nả mị em người đẹp | 40. cần khôn khéo người khôn khéo |
| 3. a táng bản em khác xã | 41. cần khôn ngoan người khôn ngoan |
| 4. a táng thì em khác nơi | 42. cần lực người con |
| 5. Anh Đai Anh Đai | 43. cần mì người giàu |
| 6. Anh Lý Lai Anh Lý Lai | 44. cần rại người xấu (dại) |
| 7. bạn bạn | 45. cần râu người ta |
| 8. bạn á táng nơi bạn á khác nơi | 46. cần râu người mình |
| 9. bạn á tàng quây bạn á đường xa | 47. cần tàng người đường |
| 10. bạn cần bạn người | 48. cần táng nơi người khác nơi |
| 11. bạn khảo quang bạn khảo quang | 49. cần tàng quây cách chon người đường xa cách chon |
| 12. bạn Lương Quân bạn Lương Quân | 50. cần thể đông người trần gian |
| 13. bạn mài bạn mai | 51. cần thể gian người thể gian |
| 14. bạn nam giai bạn nam giai | 52. cần tiên lý người ngàn dặm |
| 15. bạn nằng bạn nằng | 53. chau chủ |
| 16. bạn nguyệt bạn nguyệt | 54. chấu chủ |
| 17. bạn quế li bạn quế li | 55. Chiêu Hà Chiêu Hà |
| 18. bạn táng mừng bạn khác mừng | 56. Chiêu Quân Chiêu Quân |
| 19. bạn táng tàng bạn khác đường | 57. chủ Đông Hoàng chúa Đông Hoàng |
| 20. bạn táng thì bạn khác chỗ | 58. chủ rườn chủ nhà |
| 21. bạn táng xa bạn đường xa | 59. chụ người tình |
| 22. bạn táng xạ bạn khác xã | 60. chúa chúa |
| 23. báo trai | 61. chúa co chúa cây |
| 24. báo đếch trai trẻ | 62. chúa Đông Hoàng chúa Đông Hoàng |
| 25. báo quai trai ngoan | 63. chúa mác chúa quả |
| 26. báo slao trai gái | 64. chũa chủ |
| 27. bố mé bố mẹ | 65. chũa Đông Quân chúa Đông Quân |
| 28. cá anh | 66. chũa rườn noọng chủ nhà em |
| 29. các nhân lương nhân sắc các nằng hương nhân sắc | 67. Chức Nữ Chức Nữ |
| 30. cần người | 68. dan thân một mình |
| 31. cần râu người mình | 69. dech người trẻ |
| 32. cần cách lặm người cách chốn | 70. độc thân một mình |
| 33. cần cao cánh người cao sang | 71. gần người |
| 34. cần chang mừng chang bản người trong mừng trong bản | 72. gần hây người ta |
| 35. cần đây người tốt | 73. gần quân tử người quân tử |
| 36. cần dú táng mừng người ở khác mừng | 74. Hán Đế Hán Đế |
| 37. cần hiền lương người hiền lương | 75. Hán Gia Hán Gia |
| 38. cần khéc viện fương người khách phương xa | 76. Hán Kim Hán Kim |
| | 77. Hán Nữ Hán Nữ |

78. **Hán Vương** Hán Vương
 79. **hâu** người
 80. **hâu la** người ta
 81. **kế** người già
 82. **khéc lạ** khách lạ
 83. **khéc quan** khách quan
 84. **khởi** tôi
 85. **khươi** rể
 86. **khươi cần** chồng người
 87. **kinh châm bạ khóa** kinh châm bạn khóa
 88. **Lã Vọng** Lã Vọng
 89. **linh thần** thần linh
 90. **Long Vương** Long Vương
 91. **lùa** nàng dâu
 92. **lúc** con
 93. **lục cần** con người
 94. **lục khươi** con rể
 95. **lục liêng** con nuôi
 96. **lục mè nhình** con gái (đàn bà, phụ nữ)
 97. **lục phò** con trai
 98. **lục sinh** con đẻ
 99. **Lương Nga** Lương Nga
 100. **Lương Quân** Lương Quân
 101. **Lưu Đái** Lưu Đái
 102. **Lý Ngư** Lý Ngư
 103. **mả** chồng
 104. **mả** vợ
 105. **mé** mẹ
 106. **mè** vợ
 107. **mè cần** vợ người
 108. **Mẻ Bjoóc** Mẹ Hoa
 109. **mẻ chụ** người yêu
 110. **mé ké** bà già
 111. **mè mả** vợ góa
 112. **mè nhình** phụ nữ, đàn bà
 113. **mè noọng** mẹ em
 114. **mè phì** vợ anh
 115. **mẻ râu** vợ ta
 116. **mìa cần** vợ người
 117. **miề** vợ
 118. **mọi cần** mọi người
 119. **mưn** người (thổ công)
 120. **nam** nam
 121. **nam giai** nam giai
 122. **nam nhi** nam nhi
 123. **nam nữ** nam nữ
 124. **nàng** nàng
 125. **nàng tiên** nàng tiên
 126. **ngọc** em

127. **Ngũ Đe** Ngũ Đê
 128. **nguộc** người đẹp
 129. **ngược kinh châm** em kinh châm
 130. **nguộc mài xuân tố nả** người đẹp trước mặt
 131. **nguộc nhân tính** người bên ấy
 132. **nguộc táng bản** em khác bản
 133. **nguộc táng mường** em khác mường
 134. **người** người
 135. **Nguru Lang** Nguru Lang
 136. **nhân tình** nhân tình
 137. **nhi** em
 138. **nhình** em
 139. **nhình xài** nam nữ
 140. **noọng** em
 141. **noọng á** cô em
 142. **noọng a Lương Nga** em gái Lương Nga
 143. **noọng á táng mường** cô á khác mường
 144. **noọng á táng tàng** cô em khác mường
 145. **noọng á táng tên** cô em khác tên
 146. **noọng kinh châm** em kinh châm
 147. **noọng nguộc** em gái xinh đẹp
 148. **noọng nhí** em nhỏ
 149. **noọng táng mường** em khác mường
 150. **noọng ỹ** em nhỏ
 151. **nữ** nữ
 152. **pậu** bạn
 153. **phì** anh
 154. **phì cá táng mường** anh cả khác mường
 155. **phì chài** anh trai
 156. **phì Lương Quân** anh Lương Quân
 157. **phì noọng** anh em
 158. **phì slậy** anh cả
 159. **phì táng bản** anh khác bản
 160. **phì táng mường ná lợt** anh khác mường không lợt
 161. **phì tàng xa** anh đường xa
 162. **phò** chồng
 163. **phò ké** chồng già
 164. **phò mè** vợ chồng
 165. **phò noọng** chồng em
 166. **phò xài** đàn ông
 167. **phụt** bọt
 168. **phụt chang xùa** bọt trong chùa
 169. **phuô** chồng
 170. **pò fạ** ông trời
 171. **pò mè** bố mẹ
 172. **pó xài** đàn ông
 173. **quan** quan
 174. **quân** quân

175. **quan lang** quan lang
176. **quân tử** quân tử
177. **rà** ta
178. **rầu** ta
179. **rừ** ta
180. **rườn vua** nhà vua
181. **sị** sĩ
182. **sị táng** **mường** sĩ khác **mường**
183. **sị tử** sĩ tử
184. **slắc Nồng** giặc **Nồng**
185. **slao** con gái
186. **slao báo** gái trai
187. **slao đây** gái xinh
188. **slao đếch** gái trẻ
189. **slao ké** gái già
190. **slao lạ** gái lạ
191. **slao mị** gái đẹp
192. **slao quai** gái ngoan
193. **slao slip pét** gái mười tám
194. **slao xâu** gái giàu
195. **slậy** sĩ (tử)
196. **slip tôi** mười đôi = mười đôi bạn
197. **slong rà** hai ta
198. **sloong bạn** hai bạn
199. **sloong bướng** đôi ta
200. **sloong cần** hai người
201. **sloong mình rầu** đôi ta
202. **sloong rầu** hai ta
203. **Sơn Bá** Sơn Bá
204. **Tam Hoàng** Tam Hoàng
205. **tan cần** một mình

206. **Thái Công** Thái Công
207. **thân đơn** một mình
208. **thần** thần
209. **thầy** thầy
210. **then** thầy then
211. **thì dà** thiên hạ
212. **thiên hạ** thiên hạ
213. **thiếu nữ** thiếu nữ
214. **thố công** thố công
215. **thuồn cần rầu** con người ta
216. **thượng đế** thượng đế
217. **tiên** tiên
218. **tò** tó
219. **Tổng Lý** Tổng Lý
220. **toong báng** hai bên
221. **toong bóng** hai bên
222. **toong bông** hai bên
223. **toong rà** hai ta
224. **toong rầu** hai ta
225. **trạng nguyên** trạng nguyên
226. **tri kỷ** tri kỉ
227. **tua** đũa (trẻ con)
228. **tua cải** đũa lớn
229. **tua cần** con người
230. **tua đếch** đũa nhỏ
231. **Văn Vương** Văn Vương
232. **vó má** bố mẹ
233. **vó mé** bố mẹ
234. **vua Hán Đe** vua Hán Đế
235. **vua Hoàng** vua Hoàng

•**Bộ phận cơ thể, nội tâm... thuộc “người và lực lượng siêu nhiên”**

- | | |
|--------------------------------------|--|
| 1. cài đôi tình đôi ta | 17. cò ón lòng tốt |
| 2. cảo kho khéo chân | 18. công công lao |
| 3. cắm cày nắm ghét | 19. công pò mè công cha mẹ |
| 4. cầm lời | 20. công rềng công sức |
| 5. cầm buồn lời buồn | 21. công sloong rầu công hai ta |
| 6. cầm chẳng lời nói | 22. duyên duyên |
| 7. cầm chẳng noọng lời nói em | 23. duyên ái ân duyên ái ân |
| 8. cầm ngay lời ngay | 24. duyên bạn duyên bạn |
| 9. cầm phước noọng lời nói em | 25. duyên fận duyên phận |
| 10. cầm phước lời nói | 26. duyên gần duyên người |
| 11. cầm quai lời hay | 27. duyên nhìn duyên nàng |
| 12. cầm slương câu thương | 28. duyên tơ hồng duyên tơ hồng |
| 13. cắm đá lời mắng | 29. fong đình tâm hồn |
| 14. châu cò lòng dạ | 30. hồn vía hồn vía |
| 15. cò bụng | 31. hua đầu |
| 16. cò đây dạ ngay | 32. kha chân |

33. **khéo** răng
 34. **khoăn** vía
 35. **khoăn** **bạn** vía bạn
 36. **khoăn** **đíp** vía sống
 37. **khoăn** **đíp** vía sống
 38. **khoăn** **nàng** vía em
 39. **khoăn** **noọng** vía em
 40. **khoăn** **noọng** **nhí** vía em nhỏ
 41. **khoăn** **phì** vía anh
 42. **khoăn** **phì** **táng** **nơi** vía anh khác nơi
 43. **khoăn** **pì** vía anh
 44. **khoăn** **rà** vía ta
 45. **khoăn** **slây** vía sĩ
 46. **khoăn** **sloong** **cần** vía hai người
 47. **khuyên** **cầm** lời khuyên
 48. **khuyên** **tiếng** tiếng khuyên
 49. **lòng** lòng
 50. **lòng** **nàng** lòng nàng
 51. **lòng** **thương** lòng thương
 52. **mả** **mjạc** mặt đẹp
 53. **mác** **tạo** tình cảm
 54. **mác** **thảo** tình cảm
 55. **mỉnh** số mệnh
 56. **mình** **đây** số tốt
 57. **mình** **noọng** số em, thân em
 58. **mình** **phì** số anh, thân anh
 59. **mốc** lòng
 60. **mốc** **slay** lòng dạ
 61. **mốc** **slây** **noọng** lòng dạ em
 62. **mù** tay
 63. **mưn** nó (số)
 64. **nả** mặt
 65. **nả** **bạn** **cần** mặt bạn người
 66. **nả** **kính** **châm** mặt kính châm
 67. **nả** **mjạc** mặt đẹp
 68. **nả** **rại** mặt xấu
 69. **nằm** **tha/** **nằm** **xa** nước mắt
 70. **nằm** **xa** **rày** **rạy** nước mắt ròng ròng
 71. **nghĩa/** **ngĩa** nghĩa tình
 72. **nghĩa** **toong** **rà** nghĩa đôi ta
 73. **ngĩa** **sloong** **rầu/** **ngiê** **sloong** **rầu** nghĩa hai ta
 74. **ngĩa** **tào** **khang/** **ngiê** **tào** **khang** nghĩa tào khang
 75. **nhân** **nghĩa/** **nhân** **ngĩa** nhân nghĩa
 76. **nhân** **ruyên** nhân duyên
 77. **nước** **mắt** nước mắt
 78. **pác** miệng
 79. **pác** **phì** miệng anh
 80. **pác** **quai** miệng khôn
 81. **pác** **thì** **dà** miệng thiên hạ

82. **phjác** trán
 83. **rèng** sức
 84. **rới** **gần** đòi người
 85. **ruyên** duyên
 86. **ruyên** **cò** **ón** duyên dễ bảo
 87. **ruyên** **phì** **noọng** duyên anh em
 88. **ruyên** **rầu** duyên ta
 89. **ruyên** **sloong** duyên đôi ta
 90. **ruyên** **sloong** **khoăn** duyên hai vía
 91. **ruyên** **sloong** **rà** duyên hai ta
 92. **ruyên** **sổ** duyên số
 93. **ruyên** **Tư** **Mạ** - **Văn** **Quân** duyên Tư Mã - Văn Quân
 94. **ruyên** **túc** **mai** duyên trúc mai
 95. **slay** ruột
 96. **slắc** **tiếng** đôi tiếng
 97. **slim** lòng
 98. **slim** **phì** lòng anh
 99. **sloong** **khoăn** hai vía
 100. **sloong** **ruyên** hai duyên
 101. **slư** **cò** **dạ** anh
 102. **sổ** số
 103. **sổ** **la** số ta
 104. **sổ** **rầu** số ta
 105. **tha** mắt
 106. **tha** **khao** mắt trắng
 107. **thâm** **phì/** **thân** **phì** thân anh
 108. **thân** **dài** thân anh
 109. **thân** **khỏi** thân tôi
 110. **thân** **mài** thân em
 111. **thân** **nhí** thân em
 112. **thân** **noọng** thân em
 113. **thân** **rà** thân mình
 114. **thân** **slây** thân sĩ (tử)
 115. **tiếng** tiếng
 116. **tiếng** **lượn** tiếng lượn
 117. **tiếng** **noọng** tiếng em
 118. **tiếng** **noọng** **á** **khao** **bang** tiếng em trong trẻo
 119. **tiếng** **sầu** **than** tiếng sầu than
 120. **tiếng** **tầm** **tiếng** **slung** tiếng thấp tiếng cao
 121. **tiếng** **then** tiếng then
 122. **tiếng** **xâm** tiếng buồn
 123. **tin** **mù** **noọng** chân tay em
 124. **ình** **phò** **mè** tình vợ chồng
 125. **tơ** **lòng** tơ lòng
 126. **toọng** lòng
 127. **toọng** **quảng** lòng rộng
 128. **toọng** **quân** **tử** lòng quân tử
 129. **toọng** **rầu** bụng ta

130. **toọng sluong** lòng thương
 131. **toọng táng mường** lòng khác mường
 132. **toọng táng xạ** lòng khác xã

133. **tuyền noọng á ban mai** duyên em quý ban mai
 134. **tư tưởng** tư tưởng

•Hoạt động, tính chất trạng thái thuộc “người và lực lượng siêu nhiên”:

1. **ái muốn**
2. **ái phướn** muốn nói
3. **ái rọi** muốn sâu
4. **an mả** yên mả
5. **ao ước** ao ước
6. **au/ ầu lấy**
7. **au cà rình** lấy thật sự
8. **au căn** lấy nhau
9. **au căn ná đẩy** lấy nhau không được
10. **au chay** đem trồng
11. **au háp** lấy gánh
12. **au hử** lấy cho
13. **au hử rầu** lấy cho anh
14. **au khăn đào** lấy khăn đào
15. **au khăn luông** lấy khăn vàng
16. **au khăn mà** lấy khăn về
17. **au khăn nả** lấy khăn mặt
18. **au khẩu hóm văn thư** để vào hòm văn thư
19. **au khẩu phảng** lấy thóc phảng
20. **au khẩu thông** lấy vào túi
21. **au khe** lấy chài
22. **au lỏng** lấy xuống
23. **au mà** mang theo
24. **au mjầu** lấy trâu
25. **au mjầu lương** lấy trâu vàng
26. **au nặm thà** lấy nước sông
27. **au ngàu** lấy bóng
28. **au pây** lấy đi
29. **au phua** lấy chòng
30. **au rằng hử đẩy** lấy tổ cho được
31. **au slơ** lấy tơ
32. **au toong** lấy lá
33. **au vật lò** lấy cành lá
34. **au xúng hăng** lấy lồng bầy
35. **ầu mùa vườn cảnh** lấy về vườn cảnh
36. **ẩng ứa**
37. **ầu ngân** lấy tiền
38. **bái chủ rườn** on chủ nhà
39. **bái on thân** cậ on thân
40. **bại cửa** bền chặt
41. **bàn hoàn** bền chôn
42. **bạn khâu cần** bền dây người
43. **bạn ngàn sláy** bền bạc mịn
44. **bạn phải tằm** bền vải dệt
45. **bắc slư** bắt hồ
46. **bân mà thang xường bjoóc** đuổi quan bay về tận giường hoa với anh
47. **bân xuyên tẩy lột** bay xuyên được lột
48. **béc bai liễn pja** vác mai liễn dao
49. **béc tổng** vác trống
50. **ben** gói
51. **bít hái**
52. **bít mà** hái về
53. **bjai** giấy cò
54. **bơ vợ** bờ vợ
55. **buồn** buồn
56. **buồn bạ** buồn bã
57. **buồn bạ quả** buồn bã quá
58. **buồn bực** buồn bực
59. **buồn cúng(bạ) đuổi nàng** buồn bã với nàng
60. **buồn thân** buồn thân
61. **buồn thân đuổi phì** buồn thân với anh
62. **búra** buồn
63. **búra lai** buồn nhiều
64. **bức** buồn
65. **bức đất** bức xúc
66. **bức thức** thao thức
67. **bực tức** bứt rứt
68. **cạ bảo**, nói
69. **cạ đuổi Lương Quân** bảo với Lương Quân
70. **cạ đuổi táng mưòi** bảo với khác mường
71. **cạ hử nàng** bảo cho nàng
72. **cạ hử noọng tàng quay** bảo cho em đường xa
73. **cạ mùa á cách lược** nói với cô cách chôn
74. **cạ nhất tâm** nói nhất tâm
75. **cạ noọng á thiếu niên** bảo em nhỏ thiếu niên
76. **cạ noọng thiếu niên** bảo em thiếu niên
77. **cạ phì táng bản kẻ luây** bảo anh khác làng thật thà
78. **cạ rằng thuôn nước** nói nấy hết nước
79. **cai cửa** của cần canh của của người
80. **cai quản** cai quản
81. **cài** cài
82. **cái** bắc
83. **cái cầu** bắc cầu
84. **cái cầu bjoóc** bắc cầu hoa
85. **cái cầu hử thông** bắc cầu cho thông
86. **cái cầu khang nhằng đóc** bắc cầu gang còn mục
87. **cái cầu mây** bắc cầu chỉ
88. **cái cầu mạy** bắc cầu gỗ
89. **cái cầu phjoóc nhằng thang** bắc cầu lạt còn đến
90. **cái cầu tợ tàng** bắc cầu dở dang
91. **cái lỏng mỡ vận hơn** bắc xuống nôi là hơn
92. **cầm** bước

93. **cắm thông** cắm thông
 94. **cắn** lừa
 95. **cắn nưa** lừa trên
 96. **cắn tẩu** lừa dưới
 97. **cắm bạn đuổi hoa** làm bạn với hoa
 98. **cắm chàng mừ** cầm trong tay
 99. **cắm hua đuây** nắm đầu cầu thang
 100. **cắm móc ngòa** cầm quả vả
 101. **cắm nậm** cầm nước
 102. **cắm thú** cầm dừa
 103. **cắm** tím
 104. **cắt** cắt
 105. **cắt đèn** đặt tên
 106. **cắt sửa** cắt áo
 107. **cắm ná lỏng tâm** cúi mặt xuống đất
 108. **cắm hua** cúi (cắm) đầu
 109. **cắm hủ khéc tàng sli** cầm ngăn khách đường xa
 110. **cắm nả** cúi mặt
 111. **cắm ngăn** cầm ngăn
 112. **cắn** cầm
 113. **cắn cắn ná pjầu** vội vã không bữa tối
 114. **cắn theo lằng** vội theo sau
 115. **cắt tiếng** cắt tiếng
 116. **cắt tiếng vọng/ cắt tiếng vọng** cắt tiếng vọng
 117. **cậy mình đây lai** cậy số tốt sang
 118. **chá hủ pêng há** trả cho nén rượu
 119. **chải sầu** giải sầu
 120. **cham hoa** gửi hoa
 121. **cham khăn** gửi khăn
 122. **cham nguyệt** gửi nguyệt
 123. **cham sửa phả đưng đang** lấy quần áo làm tin
 124. **cham từa** gửi áo
 125. **chan** chan
 126. **chan** ứa
 127. **chạn** biếng
 128. **chàng au phen khe lỏng** mới lấy tấm chài xuống
 129. **chàng chậu hủ bạn rầu** mới đưa cho bạn ta
 130. **chàng đẩy va vi** mới được ve vẩy
 131. **chàng tợ tàng tàng tợ** mới dở dang dang dở
 132. **chẳng** nói
 133. **chẳng đuổi phuô cần tốc tiếng** nói với chồng người mất nét
 134. **chẳng đuổi thử slim mọi đoạn** nói vừa lòng mọi đoạn
 135. **chẳng giao ngôn** nói giao ngôn
 136. **chẳng ná thư ná chính** nói không đúng không ngay
 137. **chẳng pác** nói miệng
 138. **chẳng pác sắc cầm** nói nên lời
 139. **chẳng sắc dập** nói một lúc
 140. **chẳng tảo tính hua hang** nói đảo lộn đầu đuôi

141. **chao cắn sắc thổi** trao nhau một hồi
 142. **chảo chợ** tráo trở
 143. **chạy cuối** trồng chuối
 144. **chạy cuối pần doòng** trồng chuối thành bụi
 145. **chạy móc** trồng cây ăn quả
 146. **chắc** biết
 147. **chắc bạn** biết bạn
 148. **chắc cạ** chẳng (không) biết
 149. **chắc cầm khôn** biết lời khôn
 150. **chắc chon tẩu** biết chốn nào
 151. **chắc kỹ bươn** biết mấy tháng
 152. **chắc kỹ vắn** biết bao ngày
 153. **chắc noọng** biết em
 154. **chắc rụ** chẳng biết
 155. **chắc tông cậ lương hâu** biết trông cậ phương nào
 156. **chằm hém** chằm mè
 157. **chằng chon mầu** nhìn chôn mới
 158. **chẳng au ăn kháng lỏng** mới lấy cái bầy xuống
 159. **chẳng chậu hủ phì cá tàng quây** mới đưa cho anh sĩ (tử) đường xa
 160. **chấp chàng sluôn nả táng** đứng trong vườn trước cửa
 161. **chấp co cuối lằng rườn** đậu cây chuối sau nhà
 162. **chấp hua xoòng** đậu đầu bàn
 163. **chấp mạy** đậu cây
 164. **chấp nả phjác** đậu trước trán
 165. **chấp sluông va** đậu cây hoa
 166. **chấp tênh hua** đậu trên đầu
 167. **chắt nậm bjâu** lọc nước nâu (củ)
 168. **chắt nậm thả** lọc nước sông
 169. **chầu chực** chầu chực
 170. **chậu mjầu** đưa trâu
 171. **che bjoóc khè khăm** che hoa chỗ râm
 172. **che noọng** che em
 173. **chê** chê
 174. **chếp hua** nhức đầu
 175. **chiếc mạy dằm** chẻ cây lát
 176. **chiêm** nhìn
 177. **chính chiêm** chính chuyên
 178. **chip fà lương** gấp chắn vàng
 179. **cho** kêu, gọi
 180. **cho khoăn** gọi vía
 181. **cho khỏi** thuê tôi tớ
 182. **cho khỏi hăng rì** thuê tôi tớ lâu dài
 183. **chọn** chọn
 184. **chối** chối
 185. **chối rí rọi** chối quây quây
 186. **chơi** chơi
 187. **chơi hoa** chơi hoa
 188. **chơi vườn cảnh** chơi vườn cảnh

189. **chơi xuân sắc** chơi xuân sắc
 190. **chúc cần** chúc nhau
 191. **chúp kềm** hôn má
 192. **chứ** nhớ
 193. **chứ bạn** nhớ bạn
 194. **chứ cầm** nhớ lời
 195. **chứ cầm táng bản** nhớ lời khác bản
 196. **chứ cần** nhớ nhau
 197. **chứ chụ** nhớ người yêu
 198. **chứ kéc hương sắc ỷ** nhớ cách hương đôi lần
 199. **chứ lai** nhớ nhiều
 200. **chứ mì mụ** nhớ có ngày
 201. **chứ mùa** nhớ mong
 202. **chứ ngĩa cẩu sloong rầu** nhớ nghĩa cũ đôi ta
 203. **chứ noọng** nhớ em
 204. **chứ noọng nhí** nhớ em quý
 205. **chứ pận thời tương liên** nhớ lưu niên suốt đời
 206. **chứ phì điệp** nhớ anh yêu
 207. **chứ phì tàng xa** nhớ anh đường xa
 208. **chứ rườn** nhớ nhà
 209. **chứ ruyền tri ân** nhớ duyên tri ân
 210. **chứ táng xứ** nhớ khác xứ
 211. **chứ thang bạn bjoóc** nhớ đến bạn hoa
 212. **chứ thang bạn khóa** nhớ đến bạn khóa
 213. **chứ thang nam nga** nhớ đến nam gia
 214. **chứ thang noọng đuối** nhớ đến em với
 215. **chứ thang phì** nhớ đến anh
 216. **chứ xiên xuân** nhớ ngàn xuân
 217. **chứng kiến** chứng kiến
 218. **chước** ước
 219. **chước** biết
 220. **chướng sluôn** chăm vườn
 221. **cò ngám ý** vừa ý
 222. **có** đun
 223. **có fay mỗ pjấu** đun lửa nôi không
 224. **có hâng mỗ** đun lâu rồi
 225. **coóc tu** ra cửa
 226. **cóp nậm** vốc nước
 227. **công các** lập gia
 228. **củ hái**
 229. **củ khẩu hóm văn thư** để vào hòm văn thư
 230. **củ pác** cắt lòi, mở miệng
 231. **củ pác đuối kinh châm noọng á** cắt lòi cùng cô em xinh đẹp
 232. **cụng fò cạ lặc** cũng vu bảo trộm
 233. **cụng pà mà đuối** cũng mang về theo
 234. **dà phò** che chồng
 235. **đá hủ hâu** dùng cho người ta
 236. **đá khòì mùa** chưa vội về
 237. **đám** bước
 238. **đám kha** bước chân
 239. **đảo** gọi

240. **dạo** dạo
 241. **dạo bán** dạo bán
 242. **dạo mường** dạo mường
 243. **dau đo**
 244. **dau lo lắng**
 245. **dau bức đất** lo lo riết
 246. **đặc** giặt
 247. **dăng** thừa
 248. **dăng xừ** giờ tay
 249. **dân** rét
 250. **dậy làm ăn** dậy làm ăn
 251. **đi í** vừa buồn
 252. **đi tuông** vừa chào
 253. **diềm** chề
 254. **diềm bó nậm nọi** chề giếng nước nhỏ
 255. **diềm khẩu ké ná ngon** chề gạo già (cũ) không ngon
 256. **diềm ngủ đin** chề rần đất
 257. **diềm noọng đéc** chề em thơ
 258. **diềm phải pjai** chề bông ngon
 259. **diềm phì** chề anh
 260. **diềm pja phạp** chề cá cò
 261. **đồng dú noọc** đứng ở ngoài
 262. **dú ở**
 263. **dú bởng noọc** ở bên ngoài
 264. **dú cách căn** ở cách nhau
 265. **dú cách châu** ở cách châu
 266. **dú cách lé ngàn thông** ở cách xa khó gặp
 267. **dú cách lương** ở cách phương
 268. **dú cách xứ** ở cách xứ
 269. **dú chang ngán** ở trên ngàn
 270. **dú chang rườn** ở trong nhà
 271. **dú chang thông** ở giữa đồng
 272. **dú chung rườn** ở chung nhà
 273. **dú đai ngòi rồi** (không)
 274. **dú đai tó ké** ở vậy đến già
 275. **dú đuối kinh châm** ở với kinh châm
 276. **dú đuối mình nạng** ở với mình nạng
 277. **dú dương thế** ở dương thế
 278. **dú fòng lương** ở phòng lương
 279. **dú hâng hâng** ở lâu
 280. **dú hàng Tam Quang** ở chợ Tam Quang
 281. **dú lé** ở lẻ
 282. **dú mại đuối pỏ mẻ** ở mãi với bố mẹ
 283. **dú mường bản thượng đính** ở mường trời thượng đính
 284. **dú nra táng rườn** ở cửa nhà
 285. **dú pác sloóc mò vại** ở trước lối trâu bò
 286. **dú pận xủ** ở suốt đời
 287. **dú quặng** ở hieu quạnh
 288. **dú rườn** ở nhà
 289. **dú rườn chương đuối mé** ở quê nhà với mẹ

290. **dú rườn đầu** ở nhà trong
 291. **dú sluôn va** ở vườn hoa
 292. **dú táng nơi** ở khác nơi
 293. **dú táng quây táng bản** ở đường xa khác bản
 294. **dú táng rườn** ở khác nhà
 295. **dú tàng xa ngoài noọc** ở đường xa ngoài ấy
 296. **dú thể gian** ở thể gian
 297. **dú thỏa nam sơn** ở thỏa nam sơn
 298. **dú thỏa rườn chương** ở nơi nhà cửa
 299. **dú trần gian** ở trần gian
 300. **dú trường văn** ở trường văn
 301. **dú tu lăng** ở cửa sau
 302. **dú tu lưạ thâng ké** ở cửa thừa đến già
 303. **dú tu nả** ở cửa trước
 304. **dú tung cha** ở trong nhà
 305. **dú vườn hoa** ở vườn hoa
 306. **dú xấu/ dú xấur** ở gần
 307. **dung/dùng dùng**
 308. **duông tan**
 309. **dự/ dữ** mua
 310. **dự khai** mua bán
 311. **dự khai ná khát** mua bán không xong
 312. **dự khe** mua chài
 313. **dự là cải tốc mường** mua rộng to vượt mường
 314. **dự rầy** mua nương
 315. **dự rầy sắc đơn** mua nương một đám
 316. **duông dục** đường dục
 317. **đa háp** sắp gánh
 318. **đá mắng**
 319. **đá cáy** mắng gà
 320. **đá hân** chửi cáo
 321. **đá khòì pang** mắng sẽ dổi
 322. **đá ma** đuổi chó
 323. **đang hoa nguyệt** đang hoa nguyệt
 324. **đang slăn** rừng mình
 325. **đát đào** giúp nhau
 326. **đáy cái** khôn lớn
 327. **đáy áp** được tắm
 328. **đầy hăn** trông (nhìn) thấy
 329. **đầy hăn vọng đến bắc dầu** nhìn thấy đèn bát cón dầu
 330. **đầy nhìn** được nghe
 331. **đầy nhìn chẳng oọc xản** nghe tiếng nói ngoài sần
 332. **đầy nhìn khua rườn xắng** nghe tiếng cười nhà bên
 333. **đầy nhìn phướì nhìn nhằm rườn tắu** nghe tiếng nói thì thăm nhà dưới
 334. **đầy nhìn phướì nhụm nhậu rườn nưạ** nghe tiếng nói thủ thi nhà trên

335. **đầy ƠN** cảm ơn
 336. **đầy phong** được gặp
 337. **đầy tam điềng** được đốt soi
 338. **đăm** đen, tối
 339. **đăm nà** cây ruộng
 340. **đăm nặ** lặn nước
 341. **đăm thí** tối mịt
 342. **đặt bút lỏng** đặt bút xuống
 343. **đây** tốt
 344. **đây pây** **đây lắ** dễ đi tốt đẹp
 345. **đây slao** đẹp gái
 346. **đi** đi
 347. **điểm thần linh** tiễn thần linh
 348. **điếp** yêu
 349. **điếp bạn nhí** yêu bạn
 350. **điếp bjoóc xiên lý** yêu hoa ngàn dặm
 351. **điếp căn** yêu nhau
 352. **điếp căn khan khan** yêu nhau tha thiết
 353. **điếp chon đại** yêu chốn khác
 354. **điếp đầu** cò slay khát yêu trong lòng đứt ruột
 355. **điếp điếp** yêu yêu
 356. **điếp đuối bạn nả mặc** yêu với bạn mặt đẹp
 357. **điếp kinh chẳm táng bản** yêu kinh chẳm khác bản
 358. **điếp nả mặc** yêu mặt đẹp
 359. **điếp ngược** yêu em
 360. **điếp nhí** yêu em
 361. **điếp noọng** yêu em
 362. **điếp noọng hắng vắ** yêu em lâu ngày
 363. **điếp noọng nhí** yêu em
 364. **điếp phì** yêu anh
 365. **điếp slao slầu thâng rùng** yêu con gái đẹp đến sáng
 366. **điếp sluôn va** yêu vườn hoa
 367. **điếp slưong** yêu thương
 368. **điếp thang bạn** yêu mình bạn
 369. **điếp thang bạn Lương Nga** yêu thương bạn Lương Nga
 370. **điếp thắng bạn tàng xa khỏn lỏt** yêu đến bạn đường xa khôn lỏt
 371. **định chỏn tu rườn** định chỏn cửa nhà = kết hôn
 372. **định rườn đuối mả** ở nhà bên chồng
 373. **định tu rườn** định cửa nhà = kết hôn
 374. **điủ** tức
 375. **điủ** bỏ
 376. **điủ ăn mon** để cái gói
 377. **điủ bạn cắ** bỏ bạn người
 378. **điủ chuyện bạn khoá** bỏ chuyện bạn khóa
 379. **điủ đang** bỏ đuối
 380. **điủ mè slao pan mắ** bỏ vợ trẻ thành góa

381. **điêu nà** bỏ ruộng
 382. **điêu noọng** bỏ em
 383. **điêu noọng nểng** bỏ em gái
 384. **điêu phì** bỏ anh
 385. **điêu sle cần táng xạ** bỏ mặc người khác xã
 386. **điêu sle sị** bỏ mặc anh
 387. **điêu sloong mon** bỏ hai gối
 388. **điêu thâm nà** bỏ ruộng
 389. **điêu tới thú sloong sắc** bỏ đôi đùa hai màu
 390. **điêu vắn tàu cụng đẩy** bỏ ngày nào cũng được
 391. **điêu vạng đèn không pha** bỏ đèn không xó vách
 392. **đỏ khăm** trú bóng râm
 393. **đọc kinh** đọc kinh
 394. **đồ chức răng đồ thứ gì**
 395. **đồ đồ**
 396. **đông fòng mai trúc** động phòng trúc mai
 397. **đội đội**
 398. **đu nhìn**
 399. **đúng đoáng** hờ hững
 400. **đuôi Hán đe** đuôi Hán đế
 401. **đuôi Hán khúc** đuôi Hán khúc
 402. **đứng tu** đứng cửa
 403. **eng nhỏ**
 404. **fài lừa** chèo thuyền
 405. **fàm cầm phướn** vụng lời nói
 406. **fan thượng các âm cung** phân thượng các âm cung
 407. **fang tả** bỏ bằng
 408. **fân thượng fương** phân thượng phương
 409. **fầu ngóng**
 410. **fầu bạn** ngóng bạn
 411. **fầu đao** ngóng sao
 412. **fầu đao slip hã** ngóng sao đêm rằm
 413. **fọ fọ** vò vò
 414. **fòng sinh** phóng sinh
 415. **fóng phóng**
 416. **fu quan** phong quan
 417. **fù tá** phù tá
 418. **gạ bảo**
 419. **gạ duyên kia** bảo duyên kia
 420. **gạ nhìn** bảo em
 421. **gạ đuối doóc rằm** bảo với hoa rằm
 422. **gạ đuối duyên a** bảo với duyên nàng
 423. **gạ đuối đường xa** bảo với đường xa
 424. **gạ đuối nữ nhi** bảo với nữ nhi
 425. **gạ đuối Dương Nga** bảo với Dương Nga
 426. **gạ đuối duyên gần** bảo với duyên người
 427. **gầm hỏi**
 428. **giải nắng** giải nắng
 429. **giải nắng mưa** giải nắng mưa

430. **giao giao**
 431. **giao kết** giao kết
 432. **giao ước** giao ước
 433. **giân kết**
 434. **giàu sang** giàu sang
 435. **gười khẩu thông đuối á** để vào túi em
 436. **hái hái**
 437. **hại hại**
 438. **hại đất** tội nghiệp
 439. **hại đất** thương xót
 440. **hại slương** buồn thương
 441. **hái vạng** than vọng
 442. **hãm giữ** (ngăn)
 443. **háp nậm** gánh nước
 444. **háp nậm phai** đắp ngược phai
 445. **háp nậm quây nhằng khó** gánh nước xa còn khó
 446. **háp nậm thà phiêng pù** đắp nước sông ngang núi
 447. **hạp căn** hợp nhau
 448. **hạp số** hợp số
 449. **hảy khóc**
 450. **hảy pẻng** khóc bánh
 451. **hạy thờ chông cà đuối nhi** hãy trợ nhà gianh với em
 452. **hạy thờ slóa đuối rà** hãy ở trợ cùng nhau
 453. **hảm cuối khát dầu** chặt chuối đứt xơ
 454. **hảm hua** chặt đầu
 455. **hảm mạy** chặt cây
 456. **hảm thòn** chặt khúc
 457. **hăn thấy**
 458. **hăn bạn** thấy bạn
 459. **hăn bâu mận** thấy lá mận
 460. **hăn bức** thấy ngán
 461. **hăn bươn cụng khuốp** thấy thảng cùng năm
 462. **hăn cảnh bjoóc bura** thấy cảnh hoa bura
 463. **hăn cần** thấy người
 464. **hăn cần pjòi** thấy người đẹp
 465. **hăn cóc** thấy gốc
 466. **hăn hã** thấy mặt
 467. **hăn hạc** thấy hạc
 468. **hăn hai tẩu phả** thấy trăng dưới mây
 469. **hăn khẩu** thấy thóc (lúa)
 470. **hăn khẩu chang nà** thấy lúa trong ruộng
 471. **hăn khéc** thấy khách
 472. **hăn khứn** thấy mùi
 473. **hăn linh** thấy khi
 474. **hăn mè phì** thấy vợ anh
 475. **hăn nã** thấy mặt
 476. **hăn nã căn đìn** thấy mặt nhau luôn
 477. **hăn nã kham nư** thấy mặt sớm tối
 478. **hăn nã may phung** thấy mặt đường may

479. **hăn nả tướng quân** thấy mặt tướng quân
 480. **hăn nặm** thấy nước
 481. **hăn nghị** thấy ngãi
 482. **hăn noọng** thấy em
 483. **hăn pác** thấy miệng
 484. **hăn phì** thấy anh
 485. **hăn pja** thấy cá
 486. **hăn rườn** thấy nhà
 487. **hăn rườn quáng** thấy nhà rộng rãi
 488. **hăn sẳm** thấy chua
 489. **hăn táng tàng la cạ** thấy khác đường thì né
 490. **hăn táng thì la vằn** thấy khác nơi thì tránh
 491. **hăn thúc tha** thấy vừa mắt
 492. **hăn tới nộc píc đeng** thấy đôi chim cánh đỏ
 493. **hăn tới nộc pjấu** thấy đôi cu xanh
 494. **hăn tới pja nuầy** thấy đôi cá chép
 495. **hăn tới sửa kim ngân** thấy đôi áo vàng bạc
 496. **hăn va** thấy hoa
 497. **hăn vang về** thấy vang về
 498. **hăn về vang** thấy về vang
 499. **hăn xử táng bản** thấy xử khác bản
 500. **hấp nặm thả** đắp nước sông
 501. **hấp thâm pjai mạy** đắp ao ngọn cây
 502. **hắt làm**
 503. **hắt bạn** làm bạn
 504. **hắt bia thì dà** làm bia thiên hạ
 505. **hắt cần** làm người
 506. **hắt cưa** làm muối
 507. **hắt đàn** làm đàn
 508. **hắt dầu** làm dầu
 509. **hắt fê** làm giống
 510. **hắt fúc** làm phúc
 511. **hắt húc** dệt vải
 512. **hắt khoăn** bắt vía
 513. **hắt khún** làm phân
 514. **hắt kin** làm ăn
 515. **hắt kin ngài** làm ăn dễ
 516. **hắt lửa** làm dâu
 517. **hắt mầu** làm mới
 518. **hắt nà** làm ruộng
 519. **hắt phải pán đuổi cần** dệt vải vóc với người
 520. **hắt puôn** buôn bán
 521. **hắt quý** làm quý
 522. **hắt rầy** làm nương
 523. **hắt rườn kin** làm ăn
 524. **hắt tàng** làm đường
 525. **hắt thú** làm đùa
 526. **hắt tời** làm đôi
 527. **hắt tuỷ** làm đuốc
 528. **hắt việc** làm việc
 529. **hắt xiên** làm xiên
 530. **hằm đẳng** lạnh cóng

531. **hen** coi
 532. **hén** hèn
 533. **hẹn** hẹn
 534. **hê** lia
 535. **hí** lo
 536. **hin lau hủ thai** đá dần cho chết
 537. **hỏi** hỏi
 538. **hom** thơm
 539. **hộp mặt** hộp mặt
 540. **hộp mặt nhân tình** hộp mặt nhân tình
 541. **hồ nghi** hồ nghi
 542. **hôn hỉ** vui vẻ
 543. **huông** giữ
 544. **hủ/ hứ** cho
 545. **hư** cần cho nhau
 546. **hứ lúc** cho con
 547. **hủ kĩ háp** cho máy gánh
 548. **hủ ngàu bươn** cho bóng thảng
 549. **hủ nghĩa trọng** cho nghĩa trọng
 550. **hủ ngoại đạo biệt lân** cho ngoại đạo biệt lân
 551. **hủ noọng** cho em
 552. **hủ phì** cho anh
 553. **hủ phì táng mường** cho anh khác mường
 554. **hủ rà** cho ta
 555. **hủ rầu** cho ta
 556. **hủ slậy** cho sĩ
 557. **hủ slậy xo slắc cáng** cho sĩ xin một cảnh
 558. **hủ têm bắc** cho đầy vọt
 559. **hủ thăng rà** cho ta
 560. **hủ thì đà** cho thiên hạ
 561. **ím** no
 562. **ké** già
 563. **kẻ rầy** cuộc rầy
 564. **kẹn** ghen
 565. **kéng** quang
 566. **kéo** kéo
 567. **kéo pây** kéo đi
 568. **kéo fàn vằn bạn pậu** kéo lũ lượt bạn người
 569. **kẹo** nhai
 570. **kẹo mác đũa thang thương** nhai quả sung thay đường
 571. **kẹo mác khâm chải bứa** nhai quả đắng giải buồn
 572. **kẹo nọi mjầu** vừa nhai trà
 573. **ket** kết
 574. **ket cần** kết nhau
 575. **ket tới** kết đôi
 576. **kể** kể
 577. **kết** kết
 578. **kết bạn** kết bạn
 579. **kết bạn cần** kết bạn người
 580. **kết bạn đuổi nàng** kết bạn với nàng

581. **kết bạn mài thè dăng** kết bạn mai cho dăng
 582. **kết bạn mài thử định** kết bạn mai đã định
 583. **kết căn** kết nhau
 584. **kết căn pan thời** kết nhau thành đời
 585. **kết đuổi bạn mai** kết với bạn mai
 586. **kết đuổi noọng á** kết với cô em
 587. **kết duyên** kết duyên
 588. **kết hủ nắc hủ na** kết cho nặng cho dày
 589. **kết khóa** kết khóa
 590. **kết Lương Quân** kết Lương Quân
 591. **kết ngại ná pan** kết ngại không thành
 592. **kết nghĩa/ kết ngĩa/ kết ngiệt** kết nghĩa
 593. **kết nguộc** kết em
 594. **kết nhân nghĩa trung thân** kết nhân nghĩa trung thân
 595. **kết nự nhi tóc nắc** kết nữ nhi sâu nặng
 596. **kết nự tú** kết nữ tú
 597. **kết pan tôi** kết thành đôi
 598. **kết táng tàng** kết khác đường
 599. **kết thỏa** kết khóa
 600. **kết tôi** kết đôi
 601. **kết tôi chon mấu** kết đôi chón mới
 602. **kết xỏ** kết số
 603. **khá** gả
 604. **khả** giết
 605. **khả dà nỏ** giết bà quý
 606. **khả phò xài** giết đàn ông
 607. **khả sloóc mò sloóc vải** giết lỏi bò lỏi trâu
 608. **khai** bán, gả
 609. **khai đoạn** bán đứt
 610. **khai mác** bán quả
 611. **khai mải** bán đứt
 612. **khai mải hủ ngay** bán đứt cho ngay
 613. **khai mjầu** bán trâu
 614. **khai mô** bán bò
 615. **khai nà** bán ruộng
 616. **khám thiết** sâu nặng, thăm thiết
 617. **khảm cầu ngằn** vượt cầu bạc
 618. **khảm nà** sang ruộng
 619. **khảm ràng** qua đường
 620. **khảm thà** sang sông
 621. **khảm thuyền** qua thuyền
 622. **khan** thừa
 623. **khan khăn** nồng mặn
 624. **khan mà** cất lời
 625. **khan pjá** đáp lời
 626. **khan pjá khéc táng nơi** đáp lời khách khác nơi
 627. **khan pjá nam giai sắc tiếng** đáp lời nam giai vài tiếng
 628. **khan pjá táng mừng sắc thì** đáp lời khác mừng một đoạn

629. **khan pjá táng mừng sắc tiếng** đáp lời khác nường một tiếng
 630. **khan pjá táng nơi sắc tiếng** đáp lời khác nơi một tiếng
 631. **khan pjá táng tàng sắc tiếng** đáp lời đường xa vài tiếng
 632. **khan pjá tàng xa sắc thì** đáp lời trả đường xa một khúc
 633. **khan rạ rạ kẻ luây** thừa liên thoắng tuôn trào
 634. **khăn** xem
 635. **khang** căng
 636. **khang màn** mắc màn
 637. **khao** trắng
 638. **khao báy** trắng đẹp
 639. **khát** dứt
 640. **khay** mở
 641. **khay cầm** mở lời
 642. **khay cầm đuổi Lương Quân sắc thì** mở lời với Lương Quân một tiếng
 643. **khay pác** mở miệng
 644. **khay tu mạy vác** mở cửa gỗ vác
 645. **khăn khăn** tha thiết
 646. **khân** mạnh
 647. **khẩu/ khẩu** khô
 648. **khẩu / khẩu** vào
 649. **khẩu bản** vào làng
 650. **khẩu bản rầu** vào bản ta
 651. **khẩu cầu lược nử bản** vào cầu lược trên trời
 652. **khẩu háng** vào chợ
 653. **khẩu mà** đi vào
 654. **khẩu mòn** vào ngủ
 655. **khẩu mù hâu đá** vào tay người rồi
 656. **khẩu ná** vào mặt
 657. **khẩu nam hoa** vào hoa nam
 658. **khẩu nấng dựa trung đình** vào ngồi giữa trung đình
 659. **khẩu phja** vào núi
 660. **khẩu pjầu ngài** ăn bữa tối bữa trưa
 661. **khẩu sluôn va** vào vườn hoa
 662. **khẩu sluôn va đuổi á** vào vườn hoa với em
 663. **khẩu tang chặc** vào bậc cửa
 664. **khẩu têm cuôi** cho đầy sọt
 665. **khẩu thăng đuây** đến cầu thang
 666. **khẩu thăng làng** vào đến làng
 667. **khẩu toọng mè lượng gian** vào bụng mẹ lượng gian
 668. **khẩu xu tạng** làm quai tạng
 669. **khen** khen
 670. **kheng** cứng
 671. **khẻo** khéo

672. **khẻo luây** trôi chảy
 673. **kho** co
 674. **khó/ khổ** khó
 675. **khỏ** mạy đốt cây
 676. **khoái khoái** khoan khoái
 677. **khoáng khát tu lẻo** cái then cửa mộ
 678. **khoen ái khát** treo muốn đứt
 679. **khoéng đao bân rừ lợt** ném sao trời sao tới
 680. **khoéng đao bân rừ tốc** ném sao trời đầu rơi
 681. **khỏi tún** thông thả
 682. **khỏi liêu** định liệu
 683. **khôn** khôn
 684. **khôn ngoan** khôn ngoan
 685. **khôn ngoan mị ý** khôn ngoan có ý
 686. **khổn** khó
 687. **khổn chang** khó giữ
 688. **khổn thấp** khó tìm
 689. **khua** cười
 690. **khun cáy** chẵn gà
 691. **khun làng vại** chẵn chuông trâu
 692. **khưô** cười
 693. **khúy ngược tang lừa** cười thường luồng
 thay thuyền
 694. **khúy sưa tang mạ** cười hùm thay ngựa
 695. **khuyên** khuyên
 696. **khuyên cần** khuyên người
 697. **khuyên mời** khuyên mời
 698. **khuyên phì** khuyên anh
 699. **khuyên vị** mời các vị
 700. **khứn trị vì** lên trị vì
 701. **khửn/ khửn** lên
 702. **khửn khai** lên núi
 703. **khửn khuổi** lên suối
 704. **khửn rườn** lên nhà
 705. **khửn sơn lâm** lên sơn lâm
 706. **khửn vàng lương thượng đáng** lên thượng
 phương thượng đáng
 707. **khửn rườn** lên nhà
 708. **kiềm** mẫn
 709. **kiến tạo** kiến tạo
 710. **kin** ăn
 711. **kin bjâu** ăn nâu
 712. **kin bon** ăn bon
 713. **kin cưỡi** ăn cưỡi
 714. **kin da** ăn rồi
 715. **kin dài** ăn cát
 716. **kin đeng** ăn đồ
 717. **kin dú ràng hoa nguyệt** ăn ở đường hoa
 nguyệt
 718. **kin đuối ám nò** ăn với nhau một miếng
 719. **kin fạc** ăn giát
 720. **kin hạp bạn** ăn hạp bạn

721. **kin kép** ăn trâu
 722. **kin khẩu** ăn cơm
 723. **kin lồng cò** ăn xuống cò
 724. **kin mác ruồm xâu** ăn quả chung giò
 725. **kin mjàc** ăn trâu
 726. **kin mjàu ruồm tử** ăn trâu chung túi
 727. **kin mjàu tăng phả** ăn trâu cả bã
 728. **kin ná đẫy chang mị** ăn không được mới còn
 729. **kin ngài** ăn dễ
 730. **kin nguộn/ kin nguội** ăn lá ngón
 731. **kin nhả tang vại** ăn cỏ thay trâu
 732. **kin phjac** ăn rau
 733. **kin phjau** ăn gio
 734. **kin phjau tang cưa** ăn gio thay muối
 735. **kin phon** ăn vôi
 736. **kin pjầu** ăn bữa tối
 737. **kin van** ăn ngọt
 738. **kin xà** ăn ráp
 739. **kiu** kết
 740. **lác fan vôn** tuôn lã chã
 741. **lác rọi luây** rơi trên mị
 742. **lạc** lạc
 743. **lạc nưa bân** lạc trên trời
 744. **lân** bẻ
 745. **lân cáng** chặt cành
 746. **lạng dạng** lảng đặng
 747. **lạnh lúng** lạnh lúng
 748. **lao** sợ
 749. **lao au thuôn rự** rằng sợ lấy hết hay chẳng
 750. **lao đá** sợ nắng
 751. **lao mè** sợ vợ
 752. **lao nam** sợ gai
 753. **lao nằm tuổng ná slầu** sợ nước vũng không
 sạch
 754. **lao phì** sợ anh
 755. **lao sloong châu nả quén** sợ hai tim không
 quen
 756. **lao thè mèn mí nò** sợ có trứng hay không
 757. **lao tợ tang** sợ nhờ nhàng
 758. **lào lừ** nôn nao
 759. **láu** dễ
 760. **láu phì** lừa anh
 761. **lạy** lạy
 762. **lạy bân** lạy trời
 763. **lặc** trộm
 764. **lặc hỷ** khóc thầm
 765. **lặc lùm** lảng lảng
 766. **lặc nhìn lơ** trộm nhìn bạn tình
 767. **lăn loóc đuối nằng** lăn lóc với nằng
 768. **lấp lạp** dập dùi
 769. **lặc** sâu
 770. **lầm thà** xuống sông

771. **lần** kẻ
 772. **lần** fầy hơ lửa
 773. **lập** quán lập quán
 774. **lậu** chúm **xung queng** buông kín xung quang
 775. **lây** noòng trôi lũ
 776. **lầy** lọa háng **pan** lang thang phiên chợ
 777. **lè** liếc
 778. **lệnh** lệnh
 779. **lìa/ lie** lìa
 780. **lìa** hương lìa hương
 781. **lìa** tôi lìa đôi
 782. **lịch** sự lịch sự
 783. **lie** nặm bát lìa nước thác
 784. **liền** chầu nặm **va mjàu** liền đưa nước và trầu
 785. **liền** dàng chôn mấu liền trông chôn mới
 786. **liền** đáng lờng **đuây** liền bước xuống thang
 787. **liền** ló nặm đào kha oóc slic liền đổ nước rửa chân ra máng
 788. **liền** lờng lạng liền xuống sàn
 789. **liền** lừm liền quên
 790. **liền** nhòm oóc táng liền liếc qua cửa
 791. **liền** phjạc liền lìa
 792. **liền** tặt pát khẩu lờng **sle** liền đặt bát com xuống
 793. **liền** vặc chầu **tênh** hua mắc búi tóc trên đầu
 794. **liệng** cò nuôi cò
 795. **liệng** lục nuôi con
 796. **liệng** mè nuôi mẹ
 797. **liệng** mò chăn bò
 798. **liệng** mọn nuôi tằm
 799. **liệng** pác nuôi miệng
 800. **liệng** vại chăn trâu
 801. **liệt** biệt
 802. **liều** mình liều mình
 803. **lín/lin** chơi
 804. **lín** đuổi nam giai **slắc sli** chơi với nam giai đôi lời
 805. **lín** mì bươn chơi có thág
 806. **lín** mì lì chơi có thì
 807. **lín** Tam Quang chơi chợ Tam Quan
 808. **lín** va **slắc sli** chơi hoa một thì
 809. **lín** **slắc** mùa chơi đôi mùa
 810. **lín** xuân chơi xuân
 811. **lit** đỡ
 812. **lo/ lợ** lo
 813. **lo** chăm **chước** lo sửa soạn
 814. **lo** **ngi** lo nghĩ
 815. **lo** toan lo toan
 816. **lọm** rào
 817. **lọm** ăn **sluôn** mấn **chát** rào cái vườn vững chắc

818. **lọm** **sluôn** rào vườn
 819. **lọc** mà vờ về
 820. **lọt** dài lọt cát
 821. **lọt** **thăng** **phì cá nam giai** lọt đến anh cả nam giai
 822. **lộ** **mộ** quấy quả
 823. **lốc** **cản** **cà** giật cán gianh
 824. **lốc** **chá** nhỏ mạ
 825. **lồng** xuống
 826. **lồng** ăn **đuây** đi bậc thang
 827. **lồng** **bâm** xuống **mâm**
 828. **lồng** **chả** gieo mạ
 829. **lồng** **cò** xuống **cỏ**
 830. **lồng** **đin** xuống đất
 831. **lồng** **đông** xuống **đông**
 832. **lồng** **khuổi** xuống **suối**
 833. **lồng** **khuổi** xuống **khe núi**
 834. **lồng** **lảng** xuống **sàn**
 835. **lồng** **làng** **giờ** **đây** xuống **sàn** **giờ** **tốt**
 836. **lồng** **lương** xuống **dương**
 837. **lồng** **lương** **đông** xuống **lương** **gian**
 838. **lồng** **nặm** xuống **nước**
 839. **lồng** **pé** xuống **biển**
 840. **lồng** **pội** xuống **bò**
 841. **lồng** **rườn** vào **nhà**
 842. **lồng** **tâm** xuống **đất**
 843. **lồng** **tắm** xuống **tháp**
 844. **lồng** **thà** xuống **sông**
 845. **lồng** **toọng** xuống **bụng**
 846. **luây** rơi
 847. **luây** **vò** **vợ** rơi **lã** **chã**
 848. **luây** **bản** dạo **làng**
 849. **luôm** **au** **cốc** vun **lấy** **gốc**
 850. **luôm** **doóc** vun **hoa**
 851. **luôm** **slút** vùi **màn**
 852. **lư** **phò** bỏ **chồng**
 853. **lừm** quên
 854. **lừm** **mé** quên **mẹ**
 855. **lừm** **nả** **nhỏ** **sinh** quên **mặt** **nhỏ** **sinh**
 856. **lừm** **nghĩa** **khóa** quên **ngãi**
 857. **lừm** **noọng** quên **em**
 858. **lừm** **rườn** quên **nhà**
 859. **lược** chọn
 860. **lượn** lượn
 861. **lượn** **au** **mẫu** **mừn** **đai** lượn **lấy** **mùa** **mà** **thôi**
 862. **lượn** **khoái** lượn **mau**
 863. **lượn** **slắc** **khót** **hắt** **xầm** lượn **một** **chút** **thôi** **mà**
 864. **mà** về, đến
 865. **mà** **bản** vào **bản**
 866. **mà** **bốc** về **nhỏ**
 867. **mà** **đăm** về **muộn**
 868. **mà** **hội** **bạn** **fân** **vân** về **hội** **bạn** **dập** **dù**

869. **mà kham** về tối
 870. **mà lín đào hoa** đến chơi đào hoa
 871. **mà ngộ** về ngộ
 872. **mà thâm bến ngân hà** về đến bến ngân hà
 873. **mà thâm nay** về đến đây
 874. **mà thì cầu** về chốn cũ
 875. **mà vọng** đến vọng
 876. **mà vọng slao nằng** về vọng gái làng
 877. **mà xam thân ý** đến hỏi tình ý
 878. **mãi mãi** mãi mãi
 879. **man pậu pan** dặn bạn bè
 880. **mát mẽ** mát mẽ
 881. **mần** làm phù phép
 882. **mân** thói
 883. **mến lại** níu giữ
 884. **mến thôi** níu lại
 885. **mì quên hăn slao** không quen thấy gái
 886. **mì ruyền cò ón** có duyên dễ bảo
 887. **mì sli** có thì
 888. **mì tu rườn táng xạ** có nhà cửa khác xã =
 lập gia đình khác xã
 889. **mí hất tâm can** không cây đất can
 890. **mjật** hái
 891. **mjật mà** hái về
 892. **mjật mjoọng** nhặt nhanh
 893. **mjầu** khoăn đồ vía
 894. **mó** ngó
 895. **mong** mong
 896. **moong** mốc
 897. **mở bài** mở bài
 898. **mơ màng** ngăn ngợ, mơ màng
 899. **mơ màng tốc châu** mơ màng hết hơi
 900. **mồ hổ** xao xuyên
 901. **mủng** trông
 902. **mùng cà** lợp gianh
 903. **mù quất** vậy tay
 904. **mùa** về
 905. **mùa các xường ngằn** về bên giường bạc
 906. **mùa chon viện tương** về chốn phương xa
 907. **mùa cón** về trước
 908. **mùa đăm** về tối
 909. **mùa gia san** về gia đình
 910. **mùa háng** về chợ
 911. **mùa kéc nơi đuổi mả** về cách nơi với chồng
 912. **mùa khươi** về nhà chồng
 913. **mùa lả** về muộn
 914. **mùa nọng kinh châm mì thảo** đến em kinh
 châm có thảo
 915. **mùa rượn** về nhà
 916. **mùa rườn chương đuổi mả** về nhà chương
 cùng chồng
 917. **mùa rườn đuổi mả** về nhà với chồng

918. **mùa rườn phò** về nhà chồng
 919. **mùa rườn slậy cón** về nhà sĩ trước
 920. **mùa táng bản hàn cung** về khác xóm hàn
 cung
 921. **mùa táng xạ** về khác xã
 922. **mùa thang rườn thang slỏa** về đến nhà đến
 cửa
 923. **mùa thau ké nặm mường** đến ông già bản
 mường
 924. **mùa thâm chon** về đến chốn
 925. **mùa thâm mường** về đến mường
 926. **mùa thâm rườn** về đến nhà
 927. **mùa thuồn** đến đều
 928. **mùa tứ phương bốn bề** về tứ phương bốn bề
 929. **mùa tung thóa gia môn** về bên đó gia môn
 930. **mùa vã** về trời
 931. **mùa xằm** về ngắm
 932. **mùa xường ngằn cách biệt** về giường bạc
 cách biệt
 933. **mừn gia san đuổi mả** về gia san hết thấy
 934. **na** dây
 935. **ná chẳng tàng thảo lị khổn thân** không biết
 đường lí lẽ khổn thân
 936. **ná chơi la hén** không chơi thì hèn
 937. **ná có kin pjầu** không có ăn bữa tối
 938. **ná điu** chớ bỏ
 939. **ná hất rừ pát đẫy** không làm sao bắt được
 940. **ná hện** không hện
 941. **ná kha** không xứng
 942. **ná mì rềng** không có sức
 943. **ná pjầu** không ăn bữa tối
 944. **ná quên** chẳng quen
 945. **ná rọi la ruồi** không hái thì rụng
 946. **ná slương** không thương
 947. **ná tan la đôi** không gặt thì rũ
 948. **ná xo cáng roi diu đai** không xin khác cãnh
 bỏ không
 949. **nài** mời
 950. **nàn** khó
 951. **nàn thâm** khó đến
 952. **nang pác táng** ngồi trước cửa
 953. **nang từ la đủ** ngồi thừ mà thôi
 954. **nào niệt** rền vang
 955. **nảy** lầy
 956. **nắc** nặng
 957. **nặc** cần kết nhau
 958. **nặc hử hâng** kết cho lâu
 959. **nằm** nằm
 960. **nằng** ngồi
 961. **nằng lông au mắt** ngồi xuống hóng mát
 962. **nằng xường ngằn** ngồi giường bạc

963. **nằng xường ngằn lụạ pjái** ngòi giường bạc
lụạ giải
 964. **nắng ngỉ ngời** ngòi nghỉ ngời
 965. **nặng nặng**
 966. **ngai mừ** ngừ tay
 967. **ngài dễ**
 968. **ngám nằng lờng** vừa ngòi xuồng
 969. **ngám quén** mới quen
 970. **ngấn ngấn**
 971. **ngấn buồn**
 972. **ngấn thân** buồn thân
 973. **ngang phi pjai mạy** làm ma ngọn cây
 974. **ngay ngay**
 975. **ngậm ngỉ** ngậm ngùi
 976. **ngậm thân rà** ngấm đến ta
 977. **ngấm nghĩ** ngấm nghĩ
 978. **ngầu ngoảng** choảng vảng
 979. **ngầu ngòi** mong đợi
 980. **ngầu mong**
 981. **ngầu au te đầy** ước ao cho được
 982. **ngầu khẩu quếng** mong có kén
 983. **ngầu lờng lừa pan cuối** mong trở buồng có
quả
 984. **ngầu tắc slắc cắng** mong gãy một cành
 985. **ngi/ ngỉ/ nghĩ** nghĩ
 986. **ngĩ thương** nghĩ thương
 987. **ngին tiếng sáo** nghe tiếng sáo
 988. **ngỉ ngời** nghỉ ngời
 989. **ngỉ ngầu** ngẩn ngơ
 990. **ngỏ kiếm**
 991. **ngoạc hần tới cu fay** ngoảnh thấy đôi cu lửa
 992. **ngoảng lắng** ngoảnh lưng
 993. **ngòi xem, nhìn, trông**
 994. **ngòi bạn** trông bạn
 995. **ngòi bạn khóa** trông bạn khóa
 996. **ngòi bạn táng thì cách tương** trông bạn
cách phương
 997. **ngòi dai** nhìn suông
 998. **ngòi đao** nhìn sao
 999. **ngòi đây** trông đẹp
 1000. **ngòi đuổi bạn táng tàng kéc xạ** trông với
bạn khác mừng cách xa
 1001. **ngòi hai** ngấm trắng
 1002. **ngòi hần bjoóc** xem thấy hoa
 1003. **ngòi hần bửả** nhìn thấy bướm
 1004. **ngòi hần cảnh bjoóc kim** trông thấy cảnh
hoa vàng
 1005. **ngòi hén căn lai** coi rẻ nhau nhiều
 1006. **ngòi mềng** trông ong
 1007. **ngòi mình noọng** trông số em
 1008. **ngòi moóc** trông mây
 1009. **ngòi nằ** xem mặt

1010. **ngòi ná hần** nhìn không thấy
 1011. **ngòi ngoảng đông ké** thấy ve rừng già
 1012. **ngòi nguộc/ ngòi nguốc** trông em
 1013. **ngòi nguyệt** trông trăng
 1014. **ngòi noọng nguộc** trông em đẹp
 1015. **ngòi slur** xem số
 1016. **ngòi thân noọng đuổi** trông thân em với
 1017. **ngòi va sơn lâm** trông hoa núi rừng
 1018. **ngòi vằn đăm** trông đêm tối
 1019. **ngòi vọng** mong đợi
 1020. **ngoòng mong**
 1021. **ngoòng ngầu** mong chờ
 1022. **ngòm bjoóc** trông hoa
 1023. **ngộ gặp**
 1024. **ngộ bạn cần thì quặng** gặp người nơi vắng
 1025. **ngộ bạn tàng quây táng xạ** gặp bạn đường
xa khác xã
 1026. **ngộ cần** gặp nhau
 1027. **ngộ ngầu bươn noọng nhĩ** gặp bóng dáng em
 1028. **ngộ nhận** gặp nhận
 1029. **ngộ pja** gặp cá
 1030. **ngộ vạ khéc** gặp cùng khách
 1031. **ngơ ngẩn** ngơ ngẩn
 1032. **ngợ** ngỡ, nghĩ
 1033. **ngợ lặc** tưởng kẻ trộm
 1034. **ngời ngỉ** ngời nghỉ
 1035. **nguộc** đẹp
 1036. **nguyện hử noọng** nguyện cho em
 1037. **nhằng cần khổ cần mì** còn kẻ khó người
giàu
 1038. **nhằng đầy tầu bốc mầu** còn nổi được bắc
mới
 1039. **nhằng dú nưa cơ lặm màn** còn ở trên lầu
sau màn
 1040. **nhằng dú nưa không vò vọ** còn ở trên
quăng không vò võ
 1041. **nhằng dú nưa ngẩn lặm đông** còn ở trên
ngàn trong rừng
 1042. **nhằng fàn kếng rụ** còn vụng chưa biết
 1043. **nhằng mà lỉn** còn về chơi
 1044. **nhằng vọt vọng xiên niền** còn vọng tới
ngàn năm
 1045. **nhằng xuân** còn xuân
 1046. **nhấp bâu khóa** khâu chiếc quần
 1047. **nhận** nhận
 1048. **nhĩ slip** hai mươi (tuổi)
 1049. **nhìn** nghe
 1050. **nhìn mềng đông pá** nghe tiếng ve rừng già
 1051. **nhìn tiếng khảm khắc** nghe tiếng khảm
khắc
 1052. **nhìn tiếng mềng** nghe tiếng ve
 1053. **nhìn tiếng roọng** nghe tiếng gọi

1054. **nhò hua khữn táng** ngừng đầu lên cửa
 1055. **nhò rườn** nhấc nhà
 1056. **nhòi** xui
 1057. **nhòi bạn** trông bạn
 1058. **nhòm** trông
 1059. **nhòm bạn** trông bạn
 1060. **nhòm đai** trông sông
 1061. **nhòm hăn** trông thấy
 1062. **nhòm noọng** trông em
 1063. **nhóm** nhìn
 1064. **nhóm cáng** trông cảnh
 1065. **nhòm** nhuộm
 1066. **nhòm đăm** nhuộm đen
 1067. **nhờ bạn** cầu nhờ bạn cũ
 1068. **nhờ giao ễn thông tin** nhờ đến ễn thông tin
 1069. **nhớ** nhớ
 1070. **nhớ đuổi ngoằn sinh** nhớ lại ngày sinh
 1071. **nhớ sĩ** nhớ sĩ
 1072. **ni** chạy
 1073. **ni tốc cửa** chạy mất cửa
 1074. **nòn** ngủ, nằm
 1075. **nòn dú xường** nằm ở giường
 1076. **nòn gai** nằm giữa
 1077. **nòn ná đắc** ngủ không say
 1078. **nòn ngay lẳng đảo** nằm ngay sau bịch thóc
 1079. **nòn ní đắc** ngủ không say
 1080. **nòn táng thì** ngủ khác nơi
 1081. **noòn** ngủ
 1082. **nội hiến** tâm sự
 1083. **nùng khúc** đi guốc
 1084. **nùng sửa kếp** mặc áo kếp
 1085. **nùng sửa lương sửa bjoóc** mặc áo vào có
 hoa
 1086. **nựm mí lòng** nuốt không xuống
 1087. **oan hủ cần lạo slật** oan cho người thật thà
 1088. **oóc** ra
 1089. **oóc bến sông** ra bến sông
 1090. **oóc háng** ra chợ
 1091. **oóc mà** ra đây
 1092. **oóc pác** ra mồm
 1093. **oóc pây** ra đi
 1094. **oóc rổng nà** ra đồng ruộng
 1095. **oóc táng** ra đường
 1096. **oóc thăng hàng hiến** ra đến hàng hiến
 1097. **oóc thông/ oóc thông** ra đồng
 1098. **oóc tu** ra cửa
 1099. **pác lóa** nói vụng
 1100. **pác mịac** nói hay
 1101. **pài nả slư** bày mặt hổ
 1102. **pan khảy** sinh ốm
 1103. **pan tâm đeng** nặn đất đỏ
 1104. **pan tiếng** mang tiếng

1105. **pan tu rườn** thành cửa nhà (lấy chồng lấy
 vợ)
 1106. **pắc niêu** cắm nêu
 1107. **pắc pè** trèo bè
 1108. **pắt nỉ thang rầu** bắt nợ đến ta
 1109. **pần** ước
 1110. **pầu** thổi
 1111. **pậu** cản đợi nhau
 1112. **pây** đi
 1113. **pây ần** đi ần
 1114. **pây cần tàng** đi người đường
 1115. **pây chay** đi trồng
 1116. **pây chon hạ hoàng** đi chốn hạ hoàng
 1117. **pây chon mầu** đi chốn mới
 1118. **pây du hương** đi du phương
 1119. **pây háng** đi chợ
 1120. **pây háng mà đăm** đi chợ về tối
 1121. **pây háng mà lèng** đi chợ về chiều
 1122. **pây háng pan** đi chợ phiên
 1123. **pây háng táng** đi chợ đồng đăng
 1124. **pây hắt việc** đi làm việc
 1125. **pây hăng vắn táng xạ** đi lâu ngày khác xã
 1126. **pây hư khắp mọi tàng** đi cho khắp nẻo đường
 1127. **pây kéc xa** đi cách xa
 1128. **pay khảy** sinh ốm
 1129. **pây khoái** đi mau
 1130. **pây lín** đi chơi
 1131. **pây lỏng lỏng** đi thông thống
 1132. **pây luầy** đi dạo
 1133. **pây luầy lọa kĩ vắn** đi chơi bởi vài hôm
 1134. **pây mà** đi về
 1135. **pây mọi chon** đi mọi chốn
 1136. **pây nà** ra đồng
 1137. **pây ná đẩy** đi không được
 1138. **pây nả** đi trước
 1139. **pây nầu** đi sớm
 1140. **pây nhang phi** đi làm ma
 1141. **pây oóc ảng** đi ra ngõ
 1142. **pây pần** đi bán
 1143. **pây pậu** đi bạn
 1144. **pây puôn** đi buôn
 1145. **pây rì rì** đi dài dài
 1146. **pây rườn** về nhà
 1147. **pây slon slur** đi học chữ
 1148. **pây tàng** đi đường
 1149. **pây táng lược đan thân** về khác chốn một mình
 1150. **pây tàng quây cách chon** đi đường xa cách
 chốn
 1151. **pây táng sử** đi khác xứ
 1152. **pây táng tàng kéc xạ** đi khác đường khác xã
 1153. **pây táng xạ** đi khác xã
 1154. **pây táng xử** đi khác xứ

1155. **pây** thà đi lại
 1156. **pay** than ước **slắc sli** đi than ước một thời
 1157. **pây** **thăng chang chang** đi đến giữa chừng
 1158. **pây** **thăng chùa** đi đến chùa
 1159. **pây** theo đi theo
 1160. **pây** **thèo** đi lại
 1161. **pây** **thống** ra đồng
 1162. **pây** **tím** đi tìm
 1163. **pây** **việc quan** đi việc quan
 1164. **pây** **việc quan việc trọng** đi việc quan việc trọng
 1165. **pây** **xa** **bâu mọn** đi kiếm lá dâu
 1166. **pây** **xảo** đi gần
 1167. **phá** bỏ
 1168. **phá** **sloong** bỏ đôi
 1169. **phả** **pò dài** san bãi cát
 1170. **phác** **gằm** gửi lời
 1171. **phan** **slai po** xe dây bo
 1172. **phán** mơ
 1173. **phát** **nhả** phát cỏ
 1174. **phạt** **bá** vắt vai
 1175. **phạt** **slảo** vắt sào
 1176. **phăn** mơ
 1177. **phăn** **đây** mơ lành
 1178. **phăn** **hăn** mơ thấy
 1179. **phăn** **lâu oóc pác** mơ nói nhảm ra mồm
 1180. **phăn** **tắm** mơ thấp
 1181. **phất** **khẩu ná thuồn kếp** sẩy gạo không hết trấu
 1182. **phít** xa
 1183. **phjác** **tênh** kéo phơi trên đèo
 1184. **phjác/ pjác/ phác** chia tay, tạm biệt
 1185. **phjác** **bạn/ pjác** **bạn** tạm biệt bạn
 1186. **phjác** **bạn cần** chia tay bạn người
 1187. **phjác** **cần** tạm biệt nhau
 1188. **phjác** **khẩu** phơi thóc
 1189. **phjác** **kim ngư** tạm biệt cá vàng
 1190. **phjác** **mè** **cường** hỏi bà then
 1191. **phjác** **ngược** **kinh châm** tạm biệt em kinh châm
 1192. **phjác** **noọng** tạm biệt em
 1193. **phjác** **noọng á** **mài** **hoa** chia tay em quý mai hoa
 1194. **phjác** **noọng** **Lương Nga** tạm biệt em Lương Nga
 1195. **phjúc** **cuối** **pan** **đoòng** trồng chuối cả búi
 1196. **phong** **gặp**
 1197. **phong** **bjóoc ỏi** gặp hoa mía
 1198. **phong** **bjóoc phục** gặp hoa bưởi
 1199. **phong** **cảnh tiên** gặp cảnh tiên
 1200. **phong** **giờ** **đây** gặp giờ tốt
 1201. **phọt** hái

1202. **phộc** **lừa** lật thuyền
 1203. **phướ** nói
 1204. **phướ** **chả** nói dối
 1205. **phướ** **chon nầy** nói chón này
 1206. **phướ** **ngậu ngậu** **bât minh** nói nhảm nhảm bất minh
 1207. **phướ** **pjàng** nói dối
 1208. **phướ** **slắc lúc** nói chốc lát
 1209. **phướ** **slứ** nói thử
 1210. **phướ** **tầm tường** nói hững hờ
 1211. **pien** **pan mè** **mèng lương** biến thành bà ong vàng
 1212. **pién** **hắt** **mèng** biến làm ong
 1213. **pién** **pần fị** biến thành chuồn chuồn
 1214. **pỉn** **quần** chổng mông
 1215. **pít** bỏ
 1216. **pít** **chúp** ngã nón
 1217. **pít** **đuây** cắt thang
 1218. **pít** **khăn** dứt khăn
 1219. **pít** **noọng** bỏ em
 1220. **pjá** trả
 1221. **pjàng** dối
 1222. **pjàng** **căn** **dối** **nhau**
 1223. **pjàng** **mè** **dối** **mẹ**
 1224. **pjàng** **na** **dối** **dây**
 1225. **pjàng** **nắc** **dối** **nặng**
 1226. **pjàng** **pò** **dối** **bó**
 1227. **pjói** buông
 1228. **pjói** **còn** **thả** **rẽ**
 1229. **pjói** **còn** **hủ** **khoái** **cậy** **rẽ** **cho** **mau**
 1230. **pjói** **đẩy** **chang** **thôi** **thả** **được** **mới** **thời**
 1231. **pjom** nhờ
 1232. **pjom** **bái** **cảm** **ơn**
 1233. **pjúc** **trồng**
 1234. **pjúc** **chang** **sluôn** **vện** **vện** **trồng** **trong** **vườn** **vén** **vén**
 1235. **pjúc** **mjầu** **nửa** **hủ** **trồng** **trầu** **trên** **hủ**
 1236. **pjúc** **pan** **pá** **trồng** **thành** **búi**
 1237. **pông** **tó** **đốt** **ong** (bầu vẽ)
 1238. **pủ** **bù**
 1239. **puồn** **buồn**
 1240. **puồn** **cả** **thời** **buồn** **cả** **đời**
 1241. **puồn** **dưng** **toọng** **buồn** **trong** **lòng**
 1242. **puồn** **đuối** **bạn** **buồn** **với** **bạn**
 1243. **puồn** **lai** **đuối** **á** **buồn** **nhiều** **về** **em**
 1244. **puồn** **nàn** **buồn** **phiền**
 1245. **puồn** **nguyệt** **buồn** **trắng**
 1246. **puồn** **noọng** **buồn** **lòng**
 1247. **puồn** **slầu** **buồn** **sầu**
 1248. **puồn** **slầu** **đuối** **nàng** **buồn** **sầu** **với** **nàng**
 1249. **puồn** **tằng** **thời** **buồn** **cả** **đời**
 1250. **puồn** **thân** **buồn** **thân**

1251. **puồn thân đung toọng** buồn thân trong lòng
 1252. **puồn toọng** buồn trong dạ, buồn lòng
 1253. **quá bến** qua bên
 1254. **quá cóc bjoóc** qua gốc hoa
 1255. **quá cóc mác** qua gốc quả
 1256. **quá fà** qua phà
 1257. **quá không tàu mí** qua nơi nào không
 1258. **quá nả rườn** qua cửa nhà
 1259. **quá slí cây đai** qua thì đi mất
 1260. **quá tàng/ quá ràng** qua đường
 1261. **quá táng mường** qua mường khác
 1262. **quá xa** quá lú
 1263. **quai** ngoan
 1264. **quáy phò mè** trách cha mẹ
 1265. **quất** vầy
 1266. **quất quế** ve vầy
 1267. **quất tha vắn** vầy mặt trời
 1268. **quây** xa
 1269. **quỷ** quý
 1270. **rại** xấu, đại, dữ
 1271. **rại lai** dữ lắm
 1272. **rại quả** dữ quá
 1273. **rặt cò** thất cò
 1274. **rặt lie** mù cắt lìa tay
 1275. **rặt rịu** bút rút
 1276. **rặt toong** cắt lá
 1277. **rầy** cây
 1278. **rềng** khỏe
 1279. **rí rọi** năn nỉ
 1280. **rì rọi** da diết
 1281. **riều** hái
 1282. **ring** nghe
 1283. **rọi** sâu
 1284. **rọi rọi** ngâm ngùi, man mác, rười rượi, vời vời
 1285. **rọi rọi toọng tư lương lai đoạn** rười rượi lòng tương tư nhiều đoạn
 1286. **rời** lìa
 1287. **rọi bjoóc đây** sâu hoa đẹp
 1288. **rọi khảo bang** sâu khảo mỏng
 1289. **rọi phải loan** khâu vải loan
 1290. **rọi pót táng** khâu ruột táng
 1291. **roọng** gọi, kêu
 1292. **roọng xắm xiết** kêu tha thiết
 1293. **ròn** đồn
 1294. **rụ chắc mọi tàng** hiểu biết mọi đường
 1295. **rụ thông mọi nghề** hiểu thấu mọi nghề
 1296. **rừ chối** từ chối
 1297. **sa** sa
 1298. **sai** chết
 1299. **sai** sai
 1300. **sai ngoa** sai ngoa

1301. **sang** sang
 1302. **sầu** sầu
 1303. **sinh** sinh
 1304. **sinh** xinh
 1305. **sinh lòng** sinh xuống
 1306. **sinh lòng cầu lược** sinh xuống cầu lược
 1307. **sinh lòng đạo lả** sinh xuống hạ giới
 1308. **sinh lòng đạo lả lương đông** sinh xuống hạ giới lương đông
 1309. **sinh lòng nhân đức** sinh xuống nhân đức
 1310. **sinh lòng tu thể** sinh xuống thể gian
 1311. **sinh mà** sinh ra
 1312. **sinh mì lục nhìn** sinh có con gái
 1313. **sinh oóc** sinh ra
 1314. **sinh thể** sinh ta
 1315. **slan li** đan đó
 1316. **slan pha** đan phen
 1317. **slàn slac** bôi rôi, bồn chồn
 1318. **slang** nhẩn
 1319. **slang bạn** già bạn
 1320. **slang căn** dặn nhau
 1321. **slang guộc** nhẩn em
 1322. **slang kếng thuồn cầm** nói chưa hết lời
 1323. **slang mài xuân** già từ bạn xuân
 1324. **slang noọng** nhẩn em
 1325. **slang phì** nhẩn anh
 1326. **slang phì sloong cầm** nhẩn anh đôi câu
 1327. **slang sloong rà** nhẩn hai ta
 1328. **slap sle** hử sắp để cho thành tổ
 1329. **slay slơ** say sưa
 1330. **slắng mùa bạn táng nơi** nhẩn về bạn khác nơi
 1331. **slấp pan** bâu nhặt
 1332. **slặt** thật
 1333. **slầu** sầu, buồn
 1334. **sle hông vắn quá mùa thèo đai** để lâu ngày qua vụ đi thôi
 1335. **sle hua xường** để đầu giường
 1336. **sle khè** để xó
 1337. **sle nhòm** để nhìn
 1338. **sle táng mường đoạn đá** để cửa mường hết thôi
 1339. **slẻ bâu thư** viết lá thư
 1340. **slẻ slư** viết thư
 1341. **slì mặc** sặc
 1342. **sliệt** tiếc
 1343. **sliệt chang** cò tiếc trong lòng
 1344. **sliệt mậu táng bản bâu lương** tiếc trâu khác bản
 1345. **sliệt xa** xót xa
 1346. **sliểu** thiếu
 1347. **sliểu bạn** thiếu bạn

1348.**slieu** tôi thiếu đôi
 1349.**slim** ngay tìm ngay
 1350.**slinh** lòng sinh xuống
 1351.**slinh** tỉnh
 1352.**slip** hã mùa nưa mười lăm tuổi trở lên
 1353.**slip** sloong mùa nă mười hai tuổi trở đi
 1354.**slon** dạy
 1355.**slon** slur xéc văn chương học chữ nghĩa văn chương
 1356.**slon** xéc đọc sách
 1357.**slóng** ẻn tiền em
 1358.**slóng** khám mừng tiền khỏi mừng
 1359.**slóng** noọng nă mặc tiền em mặt đẹp
 1360.**slu** mùa đi về
 1361.**slu** biết
 1362.**slung** cao
 1363.**slurong** thương
 1364.**slurong** cần thương nhau
 1365.**slurong** cần hủ rất thương nhau cho riết
 1366.**slurong** hại siết thương tha thiết
 1367.**slurong** hủ nắc thương cho nặng
 1368.**slurong** rầu thương người
 1369.**slurong** thânng thân rả táng bản thương đến thân ca khác bản
 1370.**slurong** nghĩ
 1371.**tả** bỏ
 1372.**tả** bạn quân tử bỏ bạn quân tử
 1373.**tả** cần bỏ nhau
 1374.**tạ** khắc tạ khắc
 1375.**tạ** khuông tạ móc
 1376.**tả** noọng bỏ em
 1377.**tả** vòng ngần bỏ vòng bạc
 1378.**tả** xàn áng manh bỏ đĩa âu sành
 1379.**tải** phura lai bang mang bừa nhiều chiếc
 1380.**tàn** tàn
 1381.**tang** thay
 1382.**táng** lo khỏn tẩu đuây nằm ngay sau bịch thóc
 1383.**tảo** tính chang mù đảo ngược trong tay
 1384.**táp** tát
 1385.**tắc** nặc mức nước
 1386.**tầm** húc dẹt củi
 1387.**tầm** phải chang vừa dẹt vải mới vừa
 1388.**tầm** lơ chang đặng dẹt tơ mới đáng
 1389.**tập** khỏ mặc đêm đốt cây
 1390.**tật** đặt
 1391.**tật** lòng đặt xuống
 1392.**tật** lòng thà đặt xuống sông
 1393.**tật** lý lẻn đặt lê lét
 1394.**tật** mon đặt gói
 1395.**tật** sloong thú đặt hai đũa
 1396.**tật** thú sloong tói đặt (so, sắp) đũa hai đôi

1397.**tâm** tính dạt dào
 1398.**tầm** cần chạm nhau
 1399.**tập** binh tập binh
 1400.**tập** tành tập tành
 1401.**tâu** nổi
 1402.**tâu** pan toản nổi thành tám
 1403.**tầu** sloáng nhẹ nhõm
 1404.**tem** mjàu tem trâu
 1405.**téng** cài
 1406.**téng** kéo đón đèo
 1407.**têm** mjàu tem trâu
 1408.**têm** mjàu mắc tem trâu cau
 1409.**têm** nhá tem nhá
 1410.**têm** lí liếm coóc mò tem bốn cạnh sừng bò
 1411.**tềnh** hin cần kén trồng trên đá cán ngắn
 1412.**thá** bạn đợi bạn
 1413.**thả** đợi, chờ
 1414.**thả** cầu ngoặt nưa bản đợi cầu nguyệt trên trời
 1415.**thả** chả đợi mạ
 1416.**thả** mắc đĩa chờ sung
 1417.**thả** nặc cợn chờ nước cợn
 1418.**thả** phì đợi anh
 1419.**thả** pja chờ cá
 1420.**thả** rả noọng đuối đợi em với
 1421.**thả** slao mặc đợi gái đẹp
 1422.**thả** theo kha nặc lìn đợi dòng nước máng
 1423.**thai** chết
 1424.**thai** dác chết khát
 1425.**thai** oan chết oan
 1426.**thai** thèo phì chết theo anh
 1427.**thai** tội chết rữ
 1428.**tham** chỏn mắu chỏn đai tham chỏn mới chỏn khác
 1429.**tham** rí quý tham chỗ giàu
 1430.**tham** rí sinh tham chỗ sang
 1431.**tham** thôn dai tham chỏn ngoan
 1432.**than/thán** than
 1433.**than** đuối bạn táng xạ than với bạn khác xã
 1434.**than** đuối bjoóc mùa xuân than cùng hoa mùa xuân
 1435.**than** đuối bử than cùng bướm
 1436.**than** đuối nguốc than với người đẹp
 1437.**than** khỏ than khỏ
 1438.**than** khoản than vĩa
 1439.**than** lai nội than ít nhiều
 1440.**than** táng tàng than khác đường
 1441.**than** thân than thân
 1442.**than** thân dưng toọng than thân trong lòng
 1443.**than** thổ than thổ
 1444.**than** vọng than vọng
 1445.**thán** bạn than bạn

1446. **thán đuối á** than với em
 1447. **thán đuối bạn nả mjàc** than với em mặt
 đẹp
 1448. **thán đuối bạn quả ưa** than cùng bạn duyên
 ưa
 1449. **thán đuối bjoóc** than cùng hoa
 1450. **thán đuối ẻn píc đáo lâm sơn** than cùng ẻn
 cánh hồng nơi rừng núi
 1451. **thán đuối Lương Nga** than với Lương Nga
 1452. **thán đuối mình nằng** than với mình nằng
 1453. **thán đuối moóc** than với mây
 1454. **thán đuối nả mjàc** than với mặt đẹp
 1455. **thán đuối nặm hải há** than với nước hải hà
 1456. **thán đuối ngoàng** than với ve
 1457. **thán đuối nguộc táng xạ** than với người
 đẹp khác xã
 1458. **thán đuối thanh nự** than với thanh nữ
 1459. **thán nằng** than nằng
 1460. **thanh nhàn** thanh nhàn
 1461. **thanh quý** thanh quý
 1462. **thấy cắt**
 1463. **thắc** đeo
 1464. **thằng nằng lồng** thup (ngồi) xuống
 1465. **thặt cảm** gửi lời
 1466. **thăng** đến, tới
 1467. **thăng** các đến gác
 1468. **thăng cung đình** đến cung đình
 1469. **thăng hua bản** đến đầu làng
 1470. **thăng lăng** xuống sân
 1471. **thăng phắng** đến bến
 1472. **thập pạng khẩu thăng** đập phang đến nó
 1473. **thất lợi** thất lỗi
 1474. **thật thà** thật thà
 1475. **thè au** vại còn lấy trâu
 1476. **thè dạ chúa rườn noọng cón** sẽ dạ chủ nhà
 em trước
 1477. **thè dăng rụ mí** có thừa hay không
 1478. **thẻ tắc** toan mức
 1479. **thẻ tuông** toan chào
 1480. **theo** theo
 1481. **thèo phì** theo anh
 1482. **thêm cấn nư** thêm lừa trên
 1483. **thết phì** thiết anh
 1484. **thiệt** thiệt
 1485. **thình** nghe
 1486. **thình cảm cáy khạc** nghe lời con cóc
 1487. **thình cảm mun** nghe lời nó
 1488. **thình cảm phì cá** nghe lời anh
 1489. **thối thèo** quay lại
 1490. **thong thả** thong thả
 1491. **thọt** quăng, tung
 1492. **thọt khe** quăng chài

1493. **thọt mà** kéo về
 1494. **thồ** trọ
 1495. **thờ phựt** thờ bụt
 1496. **thờ phựt căng hâng** thờ bụt bấy lâu
 1497. **thờ quá slí tằng đai** thờ qua vự bằng không
 1498. **thờ thăng vắn thai** thờ đến ngày chết
 1499. **thở than/ thở thán** thở than
 1500. **thở than đâu** các thở than lâu gác
 1501. **thở tính** toan tính
 1502. **thu tình** làm đình
 1503. **thúc ý** vừa ý
 1504. **thuồn công rềng** mất công sức
 1505. **thuồn toọng** hết lòng
 1506. **thư** vò
 1507. **thư nà** làm (cày) ruộng
 1508. **thư rầy** làm rầy
 1509. **thức dậy** thức dậy
 1510. **thương** thương
 1511. **thương cấn** thương nhau
 1512. **thương hoa rời** thương hoa rụng
 1513. **thương nhau** thương nhau
 1514. **thương tứ cảnh** thương tứ cảnh
 1515. **thương tứ cảnh đuối duyên liền** thương tứ
 cảnh với duyên người
 1516. **tiệ lục** công con
 1517. **tiếp khéc** tiếp khách
 1518. **tìm/tím** tìm
 1519. **tình cảm va** nghe lời hoa
 1520. **tó fay cụng xừ** nhóm lửa cũng phải
 1521. **tó khẩu rườn** bắc vào nhà
 1522. **tó pjẻ** đóng ngược
 1523. **toan** tìm
 1524. **tọc xéc** đọc sách
 1525. **tội** mềm nhũn
 1526. **tội tội** da diết, ủ rũ
 1527. **tội tội nư xường** ủ rũ trên giường
 1528. **ton** đồn
 1529. **ton mjàu nhá đuối nhí** đón trâu cau với em
 nhỏ
 1530. **tỏn** đón
 1531. **tỏn** kéo dọn đèo
 1532. **tỏn khai phja** dọn núi đồi
 1533. **tỏc** rơi
 1534. **tỏc khoay** mê say
 1535. **tỏc nặm tha** rơi nước mắt
 1536. **tỏc nặm tha rọi rọi** rơi nước mắt rọi rọi
 1537. **tỏc tát** rơi thác
 1538. **tỏc nhả cà** dứt cỏ gianh
 1539. **tội chúp liền slai** đội nón liền quai
 1540. **tỏi** khoay mất vĩa
 1541. **tội tấp ná** đội mo cau
 1542. **tỏn** đồn

1543.**tồn đin nầy** đồn đất này
 1544.**tồng lai mự đuối nàng** mong nhiều bữa
 cùng nàng
 1545.**tổng hai** tiền trắng
 1546.**tợ tàng** dở dang
 1547.**trách** trách
 1548.**trải chiếu** trải chiếu
 1549.**trải chiếu nguyệt** trải chiếu nguyệt
 1550.**trải chiếu tơ** trải chiếu tơ
 1551.**trông thấy** trông thấy
 1552.**truyền** truyền
 1553.**tội tội** vò vồ
 1554.**toồng hua** nhức đầu
 1555.**tồn sắc ỷ công rềng** tồn một chút công sức
 1556.**tốt** tốt
 1557.**tu nhân** tu thân
 1558.**tuồng** chào
 1559.**tư lương** tương tư, nhớ thương
 1560.**tư lương nao núng** tương tư nao núng
 1561.**tức lòng hủ tẩm** đánh xuống cho thấp
 1562.**tức pò đoồng** xẻ núi đồi
 1563.**tức pò phja** san núi đá
 1564.**tứn** dậy
 1565.**tứn kha** cắt chân
 1566.**tứn nằng xường chang** ngồi dậy giữa
 giường
 1567.**tương phùng** gặp nhau
 1568.**tương tư** tương tư
 1569.**ước** ước
 1570.**ước bạn nho sĩ** ước bạn nho sĩ
 1571.**ước bạn lặc** ước bạn xa lặc
 1572.**ước bạn tàng quây** ước bạn đường xa
 1573.**ước cừn rừng đuối quan** ước đến sáng
 cùng anh
 1574.**ước đai** ước sông
 1575.**ước đình ninh** ước đình ninh
 1576.**ước đuối bạn** ước với bạn
 1577.**ước đuối bạn tương niên ná tọt** ước với
 bạn tương liên không lọt
 1578.**ước đuối khẩu xiết xa** ước với lúa thiết tha
 1579.**ước đuối phì quan** ước với anh
 1580.**ước đuối phì táng mường** ước với anh
 khác mường
 1581.**ước đuối phì tàng mường ná lọt** ước với
 anh khác mường không lọt
 1582.**ước đuối phì táng xạ** ước với anh khác xã
 1583.**ước đuối tàng xa bạn hằm** ước cùng đường
 xa bạn quý
 1584.**ước kết khóa** ước kết tình
 1585.**ước lai đoạn nhân ruyền** ước nhiều đoạn
 nhân duyên
 1586.**ước Lương Quân** ước Lương Quân

1587.**ước mì píc** ước có cánh
 1588.**ước moóc khao phja** ước mây trắng núi
 1589.**ước nam giai** ước nam giai
 1590.**ước nam giai kéc lăm** ước nam giai cách núi
 1591.**ước ngoảng tiếng vang** ước ve tiếng ngọt
 1592.**ước phả mây khôn lọt** ước đám mây không
 lọt
 1593.**ước phì tàng xa** ước anh khác đường
 1594.**ước phuô cần** ước chồng người
 1595.**ước quan lai đoạn** ước anh nhiều đoạn
 1596.**ước táng mường** ước khác mường
 1597.**ước thâm phì** ước đến anh
 1598.**van hơn ngoàng** ngọt hơn ve
 1599.**vàn** mời
 1600.**vàn đuối phì sắc cầm** mời với anh đôi câu
 1601.**vàn hủ noọng** xin mời em
 1602.**vàn noọng nguộc** xin em đẹp
 1603.**ván lòng văng** quăng xuống vực
 1604.**váng** rồi
 1605.**văng văng** tàn ngắn
 1606.**văng** vắng
 1607.**vần** ước
 1608.**vận thân** tự tử
 1609.**vắt vắ** vắt vắ
 1610.**vậy** giầu
 1611.**vi phạm** chài đầu
 1612.**viết** viết
 1613.**viết hủ thông** viết cho thông
 1614.**vít phja** vút núi
 1615.**vò vọ/ vọ vọ** vò vồ
 1616.**vọng** vọng
 1617.**vọng bạn** vọng bạn
 1618.**vọng bjoóc** vọng hoa
 1619.**vọng boổng hai nưạ fạ** vọng bóng trăng
 trên trời
 1620.**vọng chả thán slương** vọng than thân
 thương
 1621.**vọng đao** vọng sao
 1622.**vọng đuối noọng táng xạ** vọng với em khác
 xã
 1623.**vọng hai** vọng trăng
 1624.**vọng khứn khấu phja** nhìn lên đồi núi
 1625.**vọng kìn** thì thăm
 1626.**vọng kinh châm bạn hằm** vọng kinh châm
 bạn ngọc
 1627.**vọng lòng hạ giới** nhìn xuống hạ giới
 1628.**vọng mềng** vọng ong
 1629.**vọng nguyệt** vọng trăng
 1630.**vọng nhận** vọng nhận
 1631.**vọng noọng** vọng em
 1632.**vọng phì** vọng anh
 1633.**vọng ước đình ninh** vọng ước đình ninh

1634. **vọng tiên niên** vọng tới ngàn năm
 1635. **vô ruyền** vô duyên
 1636. **vội gặt**
 1637. **vui** vui
 1638. **vút tềnh phja cả trời** vút trên núi đá cả đời
 1639. **xa** tìm
 1640. **xa bạn** tìm bạn
 1641. **xa đo** tìm đủ
 1642. **xa mé** tìm mẹ
 1643. **xa ngào** tìm mặt trời
 1644. **xa nguộc thiếu niên** tìm em thiếu niên
 1645. **xa noọng nhí** tìm em nhỏ
 1646. **xa rườm xầu** tìm nhà giàu
 1647. **xa thang nẩy** tìm chốn này
 1648. **xam** hỏi
 1649. **xam cóc lượn đuối cần** hỏi gốc lượn với người
 1650. **xam việc thờ** hỏi việc tro
 1651. **xam xiết** thăm thiết
 1652. **xan** gian
 1653. **xan xan** dừ dừ
 1654. **xàn tềnh xường lộp lộp** bò trên giường lớp ngóp
 1655. **xầm boổng** nhìn bóng
 1656. **xầm khẩu** ngắm lúa
 1657. **xầm pja** ngắm cá
 1658. **xậu mjầu** mời trầu
 1659. **xầu cần** có nhau, gần nhau
 1660. **xầu sỏ** xấu sỏ
 1661. **xem** xem
 1662. **xem tiên** xem tiên
 1663. **xéo khinh** xào gừng
 1664. **xiết hại** thương hại
 1665. **xiết rời** bỏ rơi
 1666. **xiết xa** xót xa
 1667. **xiết xa đuối nàng** xót xa với nàng
 1668. **xiêu** lang thang
 1669. **xim** nếm
 1670. **xinh** mời
 1671. **xo** xin
 1672. **xo chôi/ xo chôi** xin chôi từ
 1673. **xo chôi mùa tàng xa** xin chôi về đường xa
 1674. **xo cưa liền hém** xin muối liền mẻ
 1675. **xo đèn rùng quang** xin đèn sáng choang
 1676. **xo địa ngục cụng đây** xin địa ngục cũng tốt
 1677. **xo kết bạn mai tu thể** xin kết bạn mai trần thế

1678. **xo kết bạn tri ân nả mjaç** xin kết bạn tri ân mặt đẹp
 1679. **xo kết đuối táng nơi kỉ tiếng** xin kết với khác nơi vài tiếng
 1680. **xo kết tin vạng lai pây theo** xin đưa tin vãng lai đi lại
 1681. **xo kinh châm** xin kinh châm
 1682. **xo liệng vài** xin chăn trâu
 1683. **xo lượn** xin lượn
 1684. **xo lượn sloong cầm tiếng xót** xin hát đôi lời thánh thót
 1685. **xo mjầu** xin trầu
 1686. **xo mjầu sluôn đây đuối nhí** xin trầu vườn đẹp với em
 1687. **xo noọng nhí** xin em nhỏ
 1688. **xo noọng nhí Lương Nga** xin em nhỏ Lương Nga
 1689. **xo phát hắt rầy phải sắc đon** xin phát rầy bông một đám
 1690. **xo sắc phổ** xin một bó
 1691. **xo tạm lượn** xin tạm lượn
 1692. **xo táng nơi** xin khác nơi
 1693. **xo tàng quây** xin đường xa
 1694. **xo thờ** xin tro
 1695. **xo tuông** xin chào
 1696. **xo tuông tốc cón sloong cầm** xin chào anh trước đôi lời
 1697. **xo vằn noọng tàng quây** xin mời em đường xa
 1698. **xo xam** xin hỏi
 1699. **xo xam cóc lượn** xin hỏi gốc lượn
 1700. **xo xam bầu liền cáp** xin trông lá liền bẹ
 1701. **xòn khẩu chần** luồn vào gối
 1702. **xỏn hắt khoan theo lỏng** dòn một bậc mà nhảy
 1703. **xùu cần** rủ nhau
 1704. **xùu lai** rũ tai
 1705. **xừn mà** thức giấc
 1706. **xừn tứn** thức tỉnh
 1707. **xuộc** chuộc
 1708. **xuộc bạn mai** chuộc bạn gái
 1709. **xuộc đây bạn** chuộc được bạn
 1710. **xuộc noọng** chuộc em
 1711. **xuộc thân noọng** chuộc thân em
 1712. **ỷ** bé
 1713. **ỷ ná toan** nhỏ không toan

3.1.2. Trường “người và lực lượng siêu nhiên” trong văn bản quan lang

• Quan hệ xã hội, từ xưng gọi thuộc “người và lực lượng siêu nhiên”:

1. **áo a** chú cô
 2. **bà** bà
 3. **bác khối** bác tôi
 4. **bắc pả** bác bá

5. **bại á** các chị
 6. **bạn** bạn
 7. **bạn quý táng** mừng bạn quý khác mừng
 8. **báo** trai

9. **báo mĩc** trai xinh
10. **báo slao** trai gái
11. **bè bạn** bè bạn
12. **bồ lạo** bồ lão
13. **boong khối** chúng tôi
14. **boong noọng** chúng em
15. **các ả** các chị
16. **các bậc vinh quy chức sắc hương lân** các bậc vinh quy chức sắc hương lân
17. **các bạn cần sang** các bạn người sang
18. **các bạn khách sang** các bạn khách sang
19. **các bạn thanh tân gia thế** các bạn thanh tân gia thế
20. **các bạn thanh tân giú thế** các bạn thanh tân mặt ngọc
21. **các chức** các chức
22. **các cụ** các cụ
23. **các liệt tiên nhân** các liệt vị tiên nhân
24. **các nàng** các nàng
25. **các ông** các ông
26. **các pú** các lão
27. **cần/ gần** người
28. **cần đây** người đẹp
29. **cần giày** người gian
30. **cần hâu** người nào
31. **cần họ nội** người họ nội
32. **cần ké** người già
33. **cần lạ** người lạ
34. **cần lịch sự táng mừng** người lịch sự khác mừng
35. **cần rầu** người ngay
36. **cặp chức sắc hương lân** cặp chức sắc hương lân
37. **cặp ngoại quý họ** cặp ngoại quý họ
38. **cặp nội ngoại chang họ chang rườn** cặp nội ngoại trong họ trong nhà
39. **cặp nội quý nhân** cặp nội quý nhân
40. **chi họ** chi họ
41. **chú a** chú cô
42. **chủ a** bá cô
43. **chư vị chường nư** chư vị giường cao
44. **chủ rườn** chủ nhà, chúa nhà
45. **doóc eng** trẻ con
46. **đại nhân** đại nhân
47. **đằm tổ** hồn tổ
48. **đằm tông** hồn tông
49. **đang thân** một mình
50. **đếch** trẻ con
51. **gần đây** người tốt, người ngay
52. **gần ké** người già

53. **gần ké giường nư** người già giường trên
54. **gần khếch lạ** người khách lạ
55. **gần rại** người ác
56. **gia môn cung slóa** gia môn cung các
57. **giả rắp** bà đón
58. **gia tiên tiên tổ** gia tiên tiên tổ
59. **gia tung các á** gia trung các chị
60. **hậu nhân từ đường** hậu nhân từ đường
61. **họ** họ hàng
62. **họ boong khối** họ chúng tôi
63. **họ hàng** họ hàng
64. **họ hàng khối** họ hàng tôi
65. **họ hàng nội ngoại** họ hàng nội ngoại
66. **họ khối** họ tôi
67. **họ ngoại** họ ngoại
68. **khách** khách
69. **khách lịch sự táng mừng** khách lịch sự khác mừng
70. **khách quý** khách quý
71. **khách sang nả vĩ** khách sang xứ lạ
72. **khéc** khách
73. **khéc lạ táng mừng** khách lạ khác mừng
74. **khéc quý** khách quý
75. **khỏi** tôi
76. **khỏi lạ** khách lạ
77. **khươi** rể
78. **khươi mầu** rể mới
79. **khươi rườn họ Đỗ** con rể nhà họ Đỗ
80. **lan** cháu
81. **lan chang họ** cháu trong họ
82. **lan khươi** cháu rể
83. **Long Vương** Long Vương
84. **lũa lừa** con dâu
85. **lúc** con
86. **lúc eng** bọn nhỏ
87. **lúc khươi** con rể
88. **lúc lan** con cháu
89. **lúc nhìn** con gái
90. **lúc rườn gần** con nhà người
91. **lũng pả** bác bá
92. **mẻ** mẹ
93. **mọi gần** mọi người
94. **mọi gần puôn pản** mọi người buôn bán
95. **nàng** nàng
96. **nàng á** các nàng
97. **Nguyễn Văn A** Nguyễn Văn A
98. **nội ngoại quý ông** nội ngoại quý ông
99. **nội ngoại song thân** nội ngoại song thân
100. **noọng** em

101. **noọng á** chị em
102. **noọng khối** em tôi
103. **noọng khủ** em cậu
104. **noọng nằng** cô nằng
105. **noọng slao** em gái
106. **noọng táng mường** em khác mường
107. **nữ nhi** nữ nhi
108. **ông** ông
109. **pả khối** bá tôi
110. **pả tồn** pả mẹ
111. **pang cần đây** đoàn người tốt
112. **pang cần puôn pản** bọn người buôn bán
113. **pang khéc** bọn khách
114. **pậu** bạn
115. **phua mìa** vợ chồng
116. **Phục Hi** Phục Hi
117. **pỉ chài** con trai
118. **pỉ nhình** con gái
119. **pỉ noọng/ pì roọng** anh em, họ hàng
120. **pổ mẽ** bố mẹ
121. **quan lang** quan lang
122. **quý khách** quý khách
123. **quý họ** quý họ
124. **quý họ rườn cần** quý họ nhà người
125. **quý họ rườn sang** quý họ nhà sang
126. **quý họ song thân** quý họ song thân
127. **quý khéc/ quý khách** quý khách
128. **quý khéc táng mường** khách quý khác mường
129. **rà** ta
130. **rầu** ta

•**Sự vật thuộc “người và lực lượng siêu nhiên”:**

1. **cầm/ gắm/ gắm** lời
2. **cầm ví** lời ví
3. **châu** tim
4. **công khổ** công khó nhọc
5. **công lao** công lao
6. **công ớn** công ớn
7. **công pổ mẽ** công bố mẹ
8. **gằm cầm tạ** lời cầm tạ
9. **gằm mjack** lời đẹp
10. **gò** miệng
11. **kha** chân
12. **móc** lòng
13. **mừ** tay
14. **nả** mặt

131. **rườn cần** nhà người = gia đình
132. **rườn gần đầu sloá** người nhà trong gia đình
133. **slao/ sao** gái
134. **slao báo/ sao báo** gái trai
135. **slao đây** gái đẹp
136. **slao nằng bjoóc quý/ sao nằng bjóoc quý**
cô nằng hoa quý
137. **slao quý/ sao quý** gái quý
138. **sloong bưởng** hai bên (gia đình)
139. **sloong họ** hai họ
140. **sloong thân** song thân
141. **song thân phụ mậu** song thân phụ mậu
142. **song thân pú giả** song thân phụ mẫu
143. **soong họ** hai họ
144. **tai ta** bố mẹ
145. **Tần Tần** Tần Tần
146. **thân họ lai gần** thân họ xa gần
147. **thiếu nự** thiếu nữ
148. **tiên nhân từ đường** tiên nhân từ đường
149. **tổ tiên** tổ tiên
150. **tổ tiên nội ngoại** tổ tiên nội ngoại
151. **tông thân nội ngoại** tông thân nội ngoại
152. **tua khối** chúng tôi
153. **tua noọng** con em
154. **tua pỉ** người chị
155. **uyên ương** duyên ương
156. **vỉ dài** anh trai
157. **vỉ nhình** chị gái
158. **vỉ noọng** anh em
159. **vổ mẽ** bố mẹ

•**Hoạt động, tính chất, trạng thái thuộc “người và lực lượng siêu nhiên”:**

1. **ả pác** há miệng
2. **án** đếm

3. **án đo nhĩ slíp xiên** đếm đủ hai mươi ngàn
 4. **au** lấy
 5. **au chạm** lấy cái nơm
 6. **au gộc** lấy cái đó
 7. **au mà** lấy về
 8. **au mùa** lấy về, đưa về
 9. **au tháp lệ** đem gánh lễ
 10. **bả biếng** vội vàng
 11. **bái lạy bầu tốc vác** bái lạy không rơi rụng
 12. **bái tạ** bái tạ
 13. **bái tạ tổ tiên** bái tạ tổ tiên
 14. **bái tổ** bái tổ
 15. **bàn tằm** bày mâm
 16. **báo đáp ơn cần** báo đáp ơn người
 17. **báo nghĩa cù lao** báo nghĩa cù lao
 18. **bày lạt lạt** bày la liệt
 19. **báy khữn bán** bày lên bàn
 20. **báy tằm** bày đầy
 21. **bầu hẫu cần** cảm người
 22. **bầu lùm công võ mẽ** không quên công bố mẹ
 23. **ben bóc** gói ghém
 24. **ben noóc** gói ngoài
 25. **bình an** bình an
 26. **bình yên** bình yên
 27. **bình yên khang thái** bình yên khang thái
 28. **buồn** buồn
 29. **cạ** bảo
 30. **cạ chẵn** nói thật
 31. **cạ ngày** nói thật
 32. **cảm kha** bước chân
 33. **cảm ơn già rắp** cảm ơn bà đón
 34. **cảm ơn thuồn vĩ noọng họ hàng** cảm ơn tất cả anh em họ hàng
 35. **cảm tạ** cảm tạ
 36. **cản lỗ khách sang** cản lối khách sang
 37. **cản lỗ khéc sang** chắn đường khách sang
 38. **cao kè** cao kè
 39. **cao niên** sống lâu
 40. **cầm chén lẫu** cầm chén rượu
 41. **cầm chúp cộ** cầm nón cộ
 42. **cầm nặm** nắm nước
 43. **cầm mọi gần lắ cướp** cầm mọi người trộm cắp
 44. **chai biết**
 45. **chào** chào
 46. **chắc/ chẳng** biết
 47. **chắc hắt chín** biết làm ăn
 48. **chắc lượn** biết hát
 49. **chắc nả lai gần** biết mặt nhiều người
 50. **chắc nả lũng a** biết mặt bác cô

51. **chắc tàng** chặn đường
 52. **chẳng** giữ
 53. **chấp lằm càn** dính đòn đánh
 54. **chấp thua gần đeng chịu** dán đầu đòn đó chới
 55. **châm slí coóc** châm bốn góc
 56. **chậu** đưa
 57. **chê** chê
 58. **chiềng** trình, thưa
 59. **chiềng hậu nhân từ đường** thưa hậu nhân từ đường
 60. **chiềng tiền nhân từ đường** thưa tiền nhân từ đường
 61. **chiếu cổ** chiếu cổ
 62. **chỏi ngàu nả đão** chiếu bóng mặt
 63. **chọn** chọn
 64. **chôm** mừng
 65. **chùa** đưa
 66. **chùa căn** rủ nhau
 67. **chúc cần** kè chúc người già
 68. **chúc đằm mọi gần đây** chúc tổ tiên mọi lời đẹp
 69. **chúc hẫu sloong lan** chúc cho hai cháu
 70. **chúc họ hàng** chúc họ hàng
 71. **chúc hủ thuồn mọi gần đếch kè** chúc cho tất cả mọi người già trẻ
 72. **chúc mọi gần hỷ hả đây vjoi** chúc mọi người hả hê tốt lành
 73. **chúc mừng** chúc mừng
 74. **chúc pỏ mẽ** chúc bố mẹ
 75. **chúc pú giả** chúc bố mẹ
 76. **chứ** nhớ
 77. **chứ cham khoang** nhớ tới nơm chẵn
 78. **chứ công pỏ mẽ** nhớ công bố mẹ
 79. **chứ đâu châu** nhớ trong lòng
 80. **chứ gộc khoang** nhớ đơm chẵn
 81. **chứ mại** nhớ mãi
 82. **chượng** nuôi
 83. **cóp nặm** bốc nước
 84. **cổm boong cần lắ cướp** cầm bọn người ăn cướp
 85. **củ** cát
 86. **củ cham** cát nơm
 87. **củ gộc** cát đơm
 88. **củ pác** cát tiếng
 89. **củ pây** cát đi
 90. **củ pây khoái** cát đi ngay
 91. **củ rườn chang tỉ quặng** cát trong nhà chổ vắng
 92. **củ tầu đường coóc chạn** cát dưới nhà góc gác

93. **củ tầu rườn coóc dạn** cất dưới nhà góc gác
 94. **cùm đo thuồn thấy** phù hộ đầy đủ
 95. **cuồn** cuồn
 96. **dà** che
 97. **dám khẩu rườn** bước vào nhà
 98. **dăm** bước
 99. **dào kha** rửa chân
 100. **đảo** tạo
 101. **đẳng** giữ
 102. **dặng nả quyền môn bán cả** đứng trước
 quyền môn bàn thờ
 103. **dặng tó nả** đứng trước mặt
 104. **đậu ché** mời chè
 105. **đậu ché táng mường** mời chè khác mường
 106. **đậu đo mọi nả** dâng đủ mọi mặt
 107. **đậu mà thiêng** dâng đến
 108. **dò** nhắc
 109. **dò khữn** cất lên
 110. **đôm** xem
 111. **đôm** mừng
 112. **đôm khươi** xem rề
 113. **đôm mừng** vui mừng
 114. **đú** ở
 115. **đú lễ đan thân** ở lễ đơn thân
 116. **đú mường xa** ở mường xa
 117. **đú quây** ở xa
 118. **đú táng mường** ở khác mường
 119. **đú táng nơi** ở khác nơi
 120. **đú tàng quây** ở đường xa
 121. **đú táng quê** ở khác quê
 122. **đú tỉ táng phương** ở nơi khác phương
 123. **đú xóm Nà Vài, xạ Bế Triều, huyện Hòa**
 An ở xóm Nà Vài, xã Bế Triều, huyện Hòa
 An
 124. **đùa cắn** rù nhau
 125. **dùng cửa bắt** dùng cửa đất
 126. **dưa khỏi lẹo mọi tàng công khổ** giúp cho
 hết mọi đường khó nhọc
 127. **dữc cần lạ/ dữc gần lạ** cấm (giữ) người lạ
 128. **đưm** mượn
 129. **đường đằm tổ gia tiên** mời tiên tổ gia tiên
 130. **đường họ hàng nội ngoại** dâng họ hàng nội
 ngoại
 131. **đường kính tổ gia tiên** kính trình tổ gia tiên
 132. **đường quý họ rườn gần** thừa quý họ nhà
 người
 133. **đường võ mẽ song thân** dâng bố mẹ song
 thân
 134. **đường** thừa, trình

135. **đa** địu
 136. **đa tạ** đa tạ
 137. **đạ xài cận hâng** nghỉ đợi bấy lâu
 138. **đại xá** đại xá
 139. **đàng hoàng** đàng hoàng
 140. **đây** tốt, khôn
 141. **đây vjòi** đẹp đẽ
 142. **đeng đáo** đỏ hồng
 143. **đền bồi** đền bồi
 144. **đo** đủ
 145. **đo ý cải vắn tôi** chuyển đủ đôi to nhỏ
 146. **gạ/cạ** bảo
 147. **gạ chắn** bảo thật
 148. **gạ ngày** bảo thẳng
 149. **gầm** bảo
 150. **giại mùa khéc táng nơi** mời tới khách khác
 nơi
 151. **giao của hồi môn** giao của hồi môn
 152. **giao hòa** giao hòa
 153. **giò lần** cắt dây
 154. **giương họ háng** dâng họ hàng
 155. **giường cần** trình người
 156. **giường mùa** trình lên
 157. **giương** trình
 158. **giương mùa tung gian thuồn thấy** trình lên
 trung gia tất thấy
 159. **giương thừa** trình thừa
 160. **gỏi khẩu mùa thiêng táng** mời vào đến
 chôn
 161. **gụm** phù hộ
 162. **gụm tầng rườn lức lan thịnh vượng** phù hộ
 đến nhà cháu con thịnh vượng
 163. **hạ** hỉ vui
 164. **hăn** thấy
 165. **hăn bao sậu lạ** thấy bao sự lạ
 166. **hăn khéc lạ** thấy khách lạ
 167. **hăn mì toàn lựa loạn khoang soóc** thấy có
 tắm lựa loạn màu sắc
 168. **hăn mì toàn phải quý** thấy có tắm lựa mới
 169. **hăn phục** thấy chiếu
 170. **hăn phục phạc piái mai** thấy chiếu ngược
 đằng sau
 171. **hăn tơ hồng mì lặc** thấy tơ hồng có rề
 172. **hăng pác sloóc khoang tha** treo trước lối
 chấn mắt
 173. **hạnh phúc** hạnh phúc
 174. **hắt** làm
 175. **hắt khổ** làm khó
 176. **hắt kin** làm ăn

177. **hắt lệ rườn chương** hành lễ nhà trong
 178. **hắt oan** làm oan
 179. **hắt rại** làm hại
 180. **hầu** cho
 181. **hầu khươi** cho phép rể
 182. **hầu lúc** cho con
 183. **hỉ hã** hả hê
 184. **hoài thai** hoài thai
 185. **hoàn nạng** cử nạng
 186. **hom phứt** thơm ngát
 187. **hom van** thơm hương
 188. **hội** hội ngộ
 189. **hồi hương** hồi hương
 190. **hội roạn** hội ngộ phượng loan
 191. **hóm** đắp
 192. **hung hang** nấu nướng
 193. **hử lửa** cho con dâu
 194. **in bách hoa loan phượng** in bách hoa loan phượng
 195. **in bóng** in bóng
 196. **inh pha** dựa bức vách
 197. **ke** nghịch
 198. **kễn** chọn
 199. **kẻo** kéo
 200. **kể** kể
 201. **kết hôn** kết hôn
 202. **khai** bán
 203. **khai rọ cón lăng** khai rỏ trước sau
 204. **khang cưỡng** mở ô
 205. **khang tàng** chắn đường
 206. **kháng thái** kháng thái
 207. **khao bang** trắng ngần
 208. **khao slầu** trắng xanh
 209. **khau lỗ** mở đường
 210. **khẩu** vào
 211. **khẩu bản** vào bản
 212. **khẩu bản duỗi căn** vào bản với nhau
 213. **khau tàng** mở đường
 214. **khay** mở
 215. **khay ăng** mở cổng
 216. **khay hênh** mở lời
 217. **khay lỗ** mở đường
 218. **khay pác** mở miệng
 219. **khay quảng** mở rộng
 220. **khay tàng** mở đường
 221. **khay tàng quảng oóc** mở đường rộng ra
 222. **khay tu** mở cửa
 223. **khay tu mạy hoắc** mở cửa gỗ hoắc
 224. **khay tu mạy rằm** mở cửa gỗ rằm

225. **khâm khở** buồn phiền
 226. **khẩu pây** đi vào
 227. **khẩu rườn** vào nhà
 228. **khen gần tầu** khen người nào
 229. **khéo tin** mưu khéo chân tay
 230. **khẻo/ khéo** khéo
 231. **khéo xếp đo tới bầu lế** khéo xếp đủ đôi không lế
 232. **khò khữn** cất lên
 233. **khở** khó
 234. **khở phuối** khó nói
 235. **khoái** nhanh
 236. **khoang tàng** chắn ngang đường
 237. **khoen** treo
 238. **khoen thất** treo ngược
 239. **khôn khéo** khôn khéo
 240. **khôn ngoan** khôn ngoan
 241. **khua** cười
 242. **khua hý hã** cười hả hê
 243. **khua khước năn** cười ròn rã
 244. **khúc sãm** vừa lòng
 245. **khun dựng đẩy thânh hồi cải mả** nuôi dưỡng cho đến hồi khôn lớn
 246. **khun liệng đẩy thânh hồi cải mả** nuôi dưỡng cho đến hồi khôn lớn
 247. **khữn** lên
 248. **khữn bán** lên bàn (điện)
 249. **kiểm lệ** kiểm lễ
 250. **kin** ăn, uống
 251. **kin dú** ăn ở
 252. **kin khẩu** uống vào
 253. **kin lồng** uống vào
 254. **kin lồng gò** uống vào miệng
 255. **kin nặm** uống nước
 256. **kin tọ chang gò** uống trong miệng
 257. **kính chiềng** kính thưa, kính trình
 258. **kính dâng** kính dâng
 259. **kính đường/ kính giường** kính thưa, kính trình
 260. **kính thưa** kính thưa
 261. **kính tổ tiên** kính trình tổ tiên
 262. **lai** nhiều
 263. **lại** đến
 264. **lai chi** nhiều chi họ
 265. **làn tàng** chắn đường
 266. **lạng** rửa
 267. **lao** sợ
 268. **lạo sặt** thật thà
 269. **lạy** lạy, vái

270. **lạy tạ khữn thâng** lạy tạ lên trên
 271. **lắt lí** âm ỉ
 272. **lần** cất
 273. **lầu** quên
 274. **lệ** lễ
 275. **lệ tổ tiên** lễ tổ tiên
 276. **liệng** nuôi
 277. **liệu** liệu
 278. **lo liệu** lo liệu
 279. **lo toan** lo toan
 280. **lông** xuống
 281. **lông bâm** xuống mâm
 282. **lông lảng** xuống sàn
 283. **lông mù** xuống tay
 284. **lông thượng tọa** xuống tọa hướng
 285. **lông tu tẩu giường** xuống ngự giường cao
 286. **lùm** quên
 287. **lượn sắc gằm** lượn một lời
 288. **mà** về, đến
 289. **mà khâng rườn** về đến nhà
 290. **mà thâng bản** về đến bản
 291. **mà thâng đin nấy** về đến đất này
 292. **mầu** mới
 293. **miảo** xinh
 294. **miào mjắc** xinh xắn
 295. **mjac mjao/ mjac mjào/ mjắc mjào** xinh xắn
 296. **mjắc** đẹp
 297. **mjoọng pác** súc miệng
 298. **mong** mong
 299. **mong giả rắp** mong bà sắp
 300. **mở quý họ** mời quý họ
 301. **mời đằm** mời tổ tiên
 302. **mời quan lang** mời quan lang
 303. **mới** mời
 304. **mới bạn nàng** mời bạn nàng
 305. **mới họ háng** mời họ hàng
 306. **mới khéc** mời khách
 307. **mới quý họ** mời quý họ
 308. **mới thuận tăng họ háng** mời tất cả họ hàng
 309. **mùa** về
 310. **mùa bản** về bản
 311. **mùa cung các** về cung các
 312. **mùa gia san giường họ** về ra mắt họ hàng
 313. **mùa mường tiên tênh thản** về mường tiên trên bàn thờ
 314. **mùa rườn** về nhà
 315. **mừng ham háp** mừng gánh lễ

316. **mủng tăng rườn** nhìn cửa nhà
 317. **mủng tham tháp đây vjòi** mừng gánh lễ đẹp lòng
 318. **mửng/ mường/ mủng** mừng
 319. **mượn tạm bản nura** mượn tạm bản trên
 320. **na** dày
 321. **nàn hăn** khó thấy
 322. **nắc** nặng
 323. **nằm** nghỉ
 324. **nằm ngậy bầu thông** suy nghĩ không thông
 325. **nằm nghị bầu thông** suy nghĩ không thông
 326. **nặng** ngồi
 327. **nặng bướng nả nura** ngồi tại giường trên
 328. **nặng khớp** ngồi đầy đủ
 329. **nặng lỏng** ngồi xuống
 330. **nặng tải đường nura** ngồi tại giường cao
 331. **nặng vui mừng hí hạ** ngồi vui mừng hí hạ
 332. **ngâm nghị xiết xa** lo nghĩ xiết xa
 333. **nghi quý tế** nghĩ quý tế
 334. **ngoắc** quay lại
 335. **ngoác tẻo** quay lại
 336. **ngòi** xem, nhìn
 337. **ngòi lúc minh** xem mệnh số
 338. **ngòi sinh lai bjoóc** nhìn xinh nhiều hoa
 339. **ngộ** gặp
 340. **ngộ cần slương điép** gặp người thương yêu
 341. **ngu si/ ngu xi** ngu si
 342. **nhằm** bước
 343. **nhận** nhận
 344. **nhận lệ** nhận lễ
 345. **nhận tháp lệ** nhận gánh lễ
 346. **nhộn xao xác** nhộn nhịp
 347. **nòn** ngủ
 348. **nòn ún** nằm ấm
 349. **nộp** nộp
 350. **nộp đèn đo** nộp đủ tiền
 351. **nộp đo** nộp đủ
 352. **nộp thâng** nộp lên
 353. **nủng hải bjoóc** mang hải hoa
 354. **oóc** ra
 355. **oóc dàn** ra sân
 356. **oóc mà** ra về
 357. **oóc sà** ra sân
 358. **ơn** cảm ơn
 359. **ơn cần** cảm ơn người
 360. **pái hủ** trái giúp
 361. **páo họ hàng** báo họ hàng
 362. **pao nước lựa là** bọc ngoài lựa là
 363. **păn fạn** chia phận

364. **pắt bắt**
 365. **pắt chan mề** bắt giam mề
 366. **pắt nốp xề** bắt nốp tiền
 367. **pắt pja** bắt cá
 368. **pắt thân mề** bắt giam mề
 369. **pắt tua mề** bắt con mề
 370. **pắt vạ** bắt vạ
 371. **pắt mà chang tồ** giật giữa đồng
 372. **pắt thàng pjai sần** giật tới cuối sần
 373. **pây đi**
 374. **pây hẩu lẹo hẩu thông** đi cho hết cho thông
 375. **pây mà hôn hỉ** đi về vui về
 376. **pây tàng tầu** đi đường nào
 377. **pây thuồn tằng** đi suốt ngày
 378. **phất đăng** cay mũi
 379. **phông vắn bjóoc** nở hoa
 380. **phú quý** phú quý
 381. **phuoít** nói
 382. **piái/ pjái** trái
 383. **piái hẩu ngày** trái cho ngay
 384. **piái phiềng** trái phẳng
 385. **piái phủc/ piái pục** trái chiều
 386. **piái tả coóc bấu đây** trái hờ góc không đẹp
 387. **piái tẻo hẩu đây** trái lại cho đẹp
 388. **piái tẻo hẩu ngày** trái lại cho ngay
 389. **piấu** bỏ
 390. **pioít mề** thả mề
 391. **pioít tua mề** thả con mề
 392. **piom** nhờ
 393. **piom bại** cảm ơn
 394. **piom pỉ noọng** nhờ anh em
 395. **pja** trả
 396. **pja công mẽ** đền đáp công mẹ
 397. **pja công tình vớ mẽ** đền đáp công lao bố mẹ
 398. **pja nghĩa hoàn công** đền đáp nghĩa ngày công lao
 399. **pja ơn pỏ mẽ** đền đáp ơn bố mẹ
 400. **pjái fủc lờng** trái chiều xuống
 401. **pjái hẩu** trái cho
 402. **pjấu** bỏ
 403. **pjom** cảm ơn
 404. **pjom báí** cảm ơn
 405. **pjom báí noọng á** cảm ơn chị em
 406. **pjom ơn ghi ơn**
 407. **pjom ơn vắn báí** cảm ơn vắn báí
 408. **pjom pỉ noọng** nhờ chị em
 409. **pjom** đủ

410. **pjoói mề** thả mề
 411. **pjoói tua mề** thả con mề
 412. **quá** qua
 413. **quá pây** đi qua
 414. **quá tu** qua cửa
 415. **quây** xa
 416. **quẩ** nghịch
 417. **quén** quen
 418. **quén dừng** quen dừng
 419. **quểng** quăng
 420. **quét** quét
 421. **quét hỏng chang** quét gian giữa
 422. **quét lằng** quét gầm sần
 423. **quét rườn vúa rườn dân** quét cung vua nhà dân
 424. **quét thuồn nhác** quét hết rác
 425. **quét vắng chang** quét buồng trong
 426. **rà** đến
 427. **rao** tắt thật thà
 428. **rào** kha rửa chân
 429. **rắp khách khươi mẩu** đón khách rẻ mới
 430. **rắp khách tàng quây** đón khách đường xa
 431. **rắp khéc** đón khách
 432. **rắp khéc tàng quây** đón khách đường xa
 433. **rắp khươi mẩu** đón rẻ mới
 434. **rắp lửa** đón dâu
 435. **rắp nả** gặp mặt
 436. **rềng** khôe
 437. **rềo lệnh của quan dú nẩy** theo lệnh các quan ở đây
 438. **rềo tục lệ phép quan** theo tục lệ phép quan
 439. **rì** dài
 440. **riệ** ra xinh đẹp
 441. **rìn tề** rút đây
 442. **rọi bjoóc** xâu hoa
 443. **roọng/ rọng** gọi
 444. **rỏp cần tại cần đây** gặp người lạ người ngay
 445. **rỏp nả** gặp mặt
 446. **rỏp việc lạ** gặp việc lạ
 447. **rự** biết, hiểu
 448. **rự** mua
 449. **sạ ơn** cảm ơn
 450. **sản xuất** sản xuất
 451. **sắ** sửa hẩu đo sắ sửa cho đủ
 452. **sắ** chào
 453. **sinh** sinh, đẻ
 454. **sinh đắ** lúc dài sinh được con trai
 455. **sinh đo lúc nhình dài** sinh đủ gái trai

456. **sinh soáng/ slình sloáng/ sinh sloáng** nhẹ nhõm, mát mẻ
 457. **slan** đan
 458. **slau lệ** thu lễ
 459. **slắg** chào
 460. **sle** đề
 461. **slinh đẫy đo nhình dài** sinh đủ gái trai
 462. **slinh đẫy lủ dài** sinh được con trai
 463. **slinh thêm thiếu nự** sinh thêm thiếu nữ
 464. **slon** dạy
 465. **slon cháo lệ nghi phép tắc** dạy dỗ lễ nghi phép tắc
 466. **slon lủ lừa** dạy con dâu
 467. **slon quai** học khôn
 468. **slốg đẳm** tiền tổ tiên
 469. **slốg đẹm sle phòng mùa hoãn đông** đưa đẹm để phòng mùa ngày đông
 470. **slốg hủ vĩ chàì** đưa cho anh trai
 471. **slốg hủ lủ** đưa cho con
 472. **slốg lủ** đưa con
 473. **slốg lủ khươi/ sổng lục khươi** dẫn (đưa) con rể
 474. **slốg ké/ sổng ké** sống lâu
 475. **slung** cao
 476. **slurong** thương
 477. **slurong căn** thương nhau
 478. **soi lan** sai cháu
 479. **su** thu
 480. **su nạp** thu nạp
 481. **suối** rửa
 482. **suối kha** rửa chân
 483. **tả** bỏ
 484. **tả chạm** bỏ nơm
 485. **tả coóc** bỏ góc
 486. **tạ gia tiên tông tổ** tạ gia tiên tổ tông
 487. **tả gộc** bỏ đó
 488. **tạ lạy** tạ lạy
 489. **tạ ơn** tạ ơn
 490. **tách** tránh
 491. **tái khươi/ tái khươi** đưa rể
 492. **tạm biệt** tạm biệt
 493. **tạm biệt thuôn vĩ noọng mọi gằn** tạm biệt tất cả anh em mọi người
 494. **tam bưởg rại** đơm bên xầu
 495. **tấn** đốt
 496. **tắg gia** tăng gia
 497. **tắt** đặt
 498. **tắt lẫu** đặt rượu
 499. **tắt lệ** đặt lệ

500. **tắt nưa** đặt trên
 501. **tắt oóc kẻ rình** đặt ra lễ nghi
 502. **tắt tạm** đặt tạm
 503. **tắt tẩu** đặt dưới
 504. **tâu tó tình thương** nổi cùng tình thương
 505. **tâu tó vạn niên** nổi chung vạn năm
 506. **tẻ** tế
 507. **tẻm điện** thấp đèn
 508. **tẻm hương** thấp hương
 509. **thăng** đến
 510. **thăng bản noọng** đến bản em
 511. **thắng pja** đơm cá
 512. **thanh khiết** thanh khiết
 513. **thay nả** thay mặt
 514. **thay thảy rủng roàng** thay thảy thanh tân
 515. **thấp** tìm
 516. **theo** theo
 517. **thêu dử hỷ song song** thêu chữ hỉ song song
 518. **thiết đại** thiết đãi
 519. **thom mà họ háng** tụ tập về họ hàng
 520. **thuận** thuận ý
 521. **thuận hòa** thuận hòa
 522. **thuận lòng** thuận lòng
 523. **thuận tình** thuận tình
 524. **thuận ý** hợp ý, thuận ý
 525. **thúc slim** vừa lòng
 526. **thúc tội bản đin** bị tội trời đất
 527. **thúc ý** vừa lòng
 528. **thủy chung** thủy chung
 529. **thử lòng khách lạ** thử lòng khách lạ
 530. **thử lòng khéc lạ** thử lòng khách lạ
 531. **thừa** thừa
 532. **thượng thọ** thượng thọ
 533. **tịa** công
 534. **tiêm hình loan thấp phượng** tiêm hình loan tìm phượng
 535. **tiến vua/ tiến vua** tiến vua
 536. **tiếp đại** tiếp đãi
 537. **tiếp đại khéc sang** tiếp đãi cách sang
 538. **tối** rữ
 539. **tôn** đón
 540. **tôn chang tàng** đón giữa đường
 541. **tốc châu** rơi trong lòng
 542. **tốp** mềm
 543. **trách** trách
 544. **trình** trình
 545. **trọng đạo** trọng đạo
 546. **ủm** bẻ
 547. **vàn gằn** nhờ người

548. **viền ngũ sắc** viền ngũ sắc
 549. **viền ngũ sắc** **lài hoa** viền ngũ sắc nhiều hoa
 550. **vô lệ** vô lễ
 551. **vừa ý** ưng ý
 552. **vui mừng/ vui mừng** vui mừng
 553. **vui vẻ** vui vẻ
 554. **xá sai**
 555. **xam hỏi**
 556. **xam cốc** hỏi đầu đuôi
 557. **xam thân viếc** hỏi tới việc
 558. **xam xấu** hỏi
 559. **xảng tàng** gần đường
 560. **xăng khẩu tẩy** nhốt vào túi
 561. **xếp đo tôi bầu** xếp đủ đôi không lẻ
 562. **xếp khẩu rương** xếp vào rương
 563. **xinh** xinh
 564. **xỉnh** mời
 565. **xỉnh bạn nàng** mời bạn nàng
 566. **xỉnh cần** mời người
 567. **xỉnh đảm** mời hôn
 568. **xỉnh nội ngoại** mời nội ngoại
 569. **xỉnh quá tàng** mời qua đường
 570. **xỉnh quý họ** mời quý họ
 571. **xo** xin
 572. **xo au** **lừa** xin đón dâu
 573. **xo** **chiềng** xin thừa, xin trình
 574. **xo** **chiềng** **tiên tổ** xin dâng tiên tổ

575. **xo** **chỏi** xin chỏi
 576. **xo** **đường** xin thừa, xin trình
 577. **xo** **đường** **pả rắp** xin dâng pả mẹ
 578. **xo** **đa tháp** xin khiêng gánh
 579. **xo** **giương** xin trình
 580. **xo** **hử khươi** xin cho rể
 581. **xo** **hử lúc** xin cho con dâu
 582. **xo** **kính** **bái hương** **lân** xin kính bái hương lân
 583. **xo** **kính** **trình** xin kính trình
 584. **xo** **lạy** **táng** xin lạy bái
 585. **xo** **lội** xin lỗi
 586. **xo** **mừng** xin mừng
 587. **xo** **nàng** xin nàng
 588. **xo** **nguyện** **thủy chung** xin nguyện thủy chung
 589. **xo** **nộp** **kim ngân** xin nộp tiền bạc
 590. **xo** **quan** **lang** xin quan lang
 591. **xo** **rêu** **lệ phép** **quan** xin theo lệ phép quan
 592. **xo** **tản** xin bạn
 593. **xo** **trình** xin trình
 594. **xo** **xam** xin hỏi
 595. **xo** **xam** **thật** **thá** **thuôn** **cần** xin hỏi cho rõ ngọn ngành
 596. **xo** **xuất** **gia** **hành** **lộ** xin xuất giá hành lộ
 597. **xoi** **lan** sai cháu
 598. **xuất** **gia** xuất gia
 599. **xử** **phép** **quan** giữ phép nhà quan

3.1.3. Trường “người và lực lượng siêu nhiên” trong văn bản then

•Quan hệ xã hội, từ xưng gọi thuộc “người và lực lượng siêu nhiên”:

1.a cô
 2.a **tiên** cô tiên
 3.á nàng
 4.á **noọng** em gái
 5.**anh** **húng** anh hùng
 6.áo chú
 7.áo a cô chú
 8.ba **quân** ba quân
 9.bạ **môn** người giữ cửa
 10. **bác** bác
 11. **bách** **quan** bách quan
 12. **bách** **thập** **nhân** **đại** **tướng** **quân** bách thập nhân đại tướng quân
 13. **bản** **thân** **khởi** bản thân tôi
 14. **bản** **tộc** **tông** **thân** bản tộc thân sơ
 15. **bạn** **khỏa** bạn khóa
 16. **bạn** **nàng** bạn nàng
 17. **báo** **sao** trai gái
 18. **Bát** **Sinh** **tinh** Bát Sinh tinh

19. **Bắc** **đầu** **Bắc** **đầu**
 20. **Bắc** **phương** (Ngũ xu, Ngũ vạn, Thiên bách)
 Bắc phương (Ngũ xu, Ngũ vạn, Thiên bách)
 21. **bệ** **hạ** bệ hạ
 22. **bề** **trên** bề trên
 23. **bề** **trên** **vua** vua bề trên
 24. **binh** **mạ** binh mã
 25. **binh** **mạ** **sầy** binh mã thầy
 26. **binh** **phu** binh phu
 27. **binh** **tướng** binh tướng
 28. **boong** **khởi** chúng tôi
 29. **boong** **mọn** chúng tiện then
 30. **bổn** **bổn**
 31. **cá** **Vương** **Sinh** gã Vương Sinh
 32. **các** **chúa** các chúa
 33. **các** **chúa** **chư** **vương** các chúa chư vương
 34. **các** **chúa** **quan** **lang** các chúa quan lang
 35. **các** **chúa** **rầu** các chúa then
 36. **các** **chư** **tướng** các chư tướng

37. **các chư vương** các chư vương
 38. **các đẳng quan** các bậc quan
 39. **các đội** các đội
 40. **các giường** các giường
 41. **các hiệu** các đội
 42. **các hiệu đồng giường** các hiệu sở giường
 43. **các nàng** các nàng
 44. **các ngọc nữ** các ngọc nữ
 45. **các noọng** các em
 46. **các noọng mai hoa** các em mai hoa
 47. **các ông** các ông
 48. **các quan** các quan
 49. **các quan cốc sở** các quan trưởng sở
 50. **các quan lang** các quan lang
 51. **các quân** các quân
 52. **các quân then** các quan then
 53. **các quý chức hèn sang danh vọng** các quý chức hèn sang danh vọng
 54. **các tản** các bạn, giường then
 55. **các tạng** các trạng
 56. **các then quan** các then quan
 57. **các thợ** các thợ
 58. **các tiên nữ** các tiên nữ
 59. **các trạng** các trạng
 60. **các tướng** các tướng
 61. **các vị chư vương** các vị chư vương
 62. **các vị tha hương** các vị tha hương
 63. **các viên** các viên
 64. **cai bàn** cai bàn
 65. **cai đồng** cai đồng
 66. **cai giường** cai giường
 67. **cai quân** cai quân
 68. **cái sở** cai sở
 69. **câu** ta
 70. **Chân vụ huyền thiên thượng đế** Chân vụ huyền thiên thượng đế
 71. **chiến sĩ** chiến sĩ
 72. **chính lương** chính lương
 73. **chú** chú
 74. **chủ cấp sắc** chủ cấp sắc
 75. **chủ họ** chủ họ
 76. **Chu ngũ lợi** Chu ngũ lợi
 77. **chủ phó quan tướng lại** chủ phó quan tướng lại
 78. **chư hầu** chư hầu
 79. **chư quan** chư quân
 80. **chư tướng** chư tướng
 81. **chư vương** chư vương
 82. **chư vương tiên đế** chư vương tiên đế
 83. **chủ tướng** chủ tướng
 84. **chúa** chúa
 85. **chúa cả** chúa cả

86. **chúa cha** chúa cha
 87. **chúa tạng/ chúa trạng** chúa trạng
 88. **chúa vua ông** chúa vua ông
 89. **chúng tôi** chúng tôi
 90. **chúng tướng** các tướng
 91. **con cha** con cha
 92. **con chúa** con chúa
 93. **con sở** con sở
 94. **con vua** con vua
 95. **cô** cô
 96. **cô kê** cô kê
 97. **cốc chúa** chúa cả
 98. **cốc giường** cốc giường, trưởng giường
 99. **cốc giường đức** đức trưởng giường
 100. **cốc lầu** chủ lễ
 101. **cốc sở** cốc sở
 102. **cốc sở** trưởng sở
 103. **Công tào** Công tào
 104. **Công thần lang phủ** Công thần lang phủ
 105. **cơ đội/ cơ đội** cơ đội
 106. **Cửu Đô Huyền** Cửu Đô Huyền
 107. **dàng** dàng
 108. **dài** trai
 109. **dân** dân
 110. **dân quân** dân quân
 111. **dì** dì
 112. **Đại quan lang Ngọc Pháp Tinh** Đại quan lang Ngọc Pháp Tinh
 113. **Đại thần sư thiên tướng (Lôi đình, Linh quan, Long hổ, Huyền đàn, Tông Minh Hán, Tông Địa Hán)** Đại thần sư thiên tướng (Lôi đình, Linh quan, Long hổ, Huyền đàn, Tông Minh Hán, Tông Địa Hán)
 114. **Đại thánh** Đại thánh
 115. **Đại tướng quân (Đông, Tây, Nam, Bắc)** Đại tướng quân (Đông, Tây, Nam, Bắc)
 116. **Đế sư, đạo quả Thập đại chi sư** Đế sư, đạo quả Thập đại chi sư
 117. **đế vương** đế vương
 118. **Đệ tử Hoàng Pháp Tự** Đệ tử Hoàng Pháp Tự
 119. **địa binh** địa binh
 120. **địa tướng** địa tướng
 121. **Đô Thái thần đô tỉnh** Đô Thái thần đô tỉnh
 122. **Đô thiên đại thánh** Đô thiên đại thánh
 123. **Đông phương (Cửu di, Cửu vạn, Cửu thiên)** Đông phương (Cửu di, Cửu vạn, Cửu thiên)
 124. **đồng giường** đồng giường
 125. **đồng sở** đồng sở
 126. **đức bà** đức bà
 127. **đức bề trên** đức bề trên

128. **Đức Khoăn Hảo** Đức Khoăn Hảo
 129. **đức mình vàng ngôi sang** đức mình vàng
 ngôi sang
 130. **đức phò mã hoàng tông** đức phò mã thành
 tông
 131. **đức phụ mã** đức phụ mã
 132. **đức rườn chúa** đức nhà chúa
 133. **đức rườn chúa hoàng tông** đức nhà chúa
 hoàng tông
 134. **đức rườn tảo hoàng tông** đức nhà họ hoàng
 tông
 135. **đức Thái Công** đức Thái Công
 136. **đức Thái Tông** đức Thái Tông
 137. **đức tướng** đức tướng
 138. **đức vua** đức vua
 139. **đức vua cha** đức vua cha
 140. **đức vua Ngọc Hoàng** đức vua Ngọc Hoàng
 141. **dương binh** dương binh
 142. **đường triều** đường triều
 143. **dương tướng** dương tướng
 144. **gần người**
 145. **gần khôn tài trí** người khôn tài trí
 146. **gần thể dương đạo lãng** người trần gian
 trần thể
 147. **gia chủ** gia chủ
 148. **giáo chủ đại thành, chí thánh** giáo chủ đại
 thành, chí thánh
 149. **giường** giường
 150. **giường chúa** giường chúa
 151. **giường dàng** giường dàng
 152. **giường sậy** giường thầy
 153. **giường sở** giường sở
 154. **hác** người khách
 155. **Hắc Hổ** Hắc Hổ
 156. **hiệu đội**
 157. **họ (Nông Pháp Huy)** họ (Nông Pháp Huy)
 158. **họ hàng** họ hàng
 159. **họ Mạc** họ Mạc
 160. **Hỏa thang** Hỏa thang
 161. **Hoa vương thánh mẫu** Hoa vương thánh
 mẫu
 162. **hoàng** vua
 163. **hoàng thái tử** hoàng thái tử
 164. **hội đồng quốc vương** hội đồng quốc vương
 165. **hội triều thiên** hội triều thiên
 166. **hương** con hương
 167. **hương lân bản để** hương lân hàng xóm
 168. **hương tử** hương tử
 169. **Huyền Đàn** Huyền Đàn
 170. **Huyền Thiên** Huyền Thiên
 171. **Huyền Thiên Đại Thánh** Huyền Thiên Đại
 Thánh

172. **kẻ hiền lành** kẻ hiền lành
 173. **Keo** người Kinh
 174. **khách** khách
 175. **khách nhà chúa tôn vương** khách nhà chúa
 tôn vương
 176. **khâm sai** khâm sai
 177. **khoả** bạn khóa
 178. **khoả nằng** bạn nằng
 179. **khỏa quan** khóa quan
 180. **khởi** tôi
 181. **Khổng phu tử tiên sinh** Khổng phu tử tiên
 sinh
 182. **kim lan** Gái trai
 183. **Kim luân đô đốc đại tướng quân** Kim luân
 đô đốc đại tướng quân
 184. **Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ binh** Kim Mộc
 Thủy Hỏa Thổ binh
 185. **lan** cháu
 186. **lan thế gian** cháu thế gian
 187. **lạo** người
 188. **lạo khát khi** người bần xin
 189. **lạo lú** người đàn
 190. **lính** lính
 191. **Long hổ** Long hổ
 192. **lùa nằng** các nằng
 193. **lùa nằng then chúa** gái nhà then chúa
 194. **lũa** con
 195. **lũc** con
 196. **lũc bióc** con hoa
 197. **lũc dài** con trai
 198. **lũc đếch** trẻ con
 199. **lũc dựng** con nuôi
 200. **lũc hộ** con hộ
 201. **lũc hương** con hương
 202. **lũc ký** con gửi
 203. **lũc lan** con cháu
 204. **lũc liệng** con nuôi
 205. **lũc lùa** con dâu
 206. **Lục Nhâm đô đốc** Lục Nhâm đô đốc
 207. **Lục quốc** Lục quốc
 208. **lũc rườn vua** con nhà vua
 209. **lũc sao nhan sắc** con gái nhan sắc
 210. **lực sĩ** lực sĩ
 211. **lũc sinh** con đẻ
 212. **lũc tảo** con bạn
 213. **lũc thom** con hội
 214. **lũc tử giả** con thiên hạ
 215. **lũc tu thể** con cửa thể
 216. **lũc vó cón mẽ lãng** con chồng trước vợ sau
 217. **lũc vút** con bụi
 218. **lùng a** bác cô
 219. **Lương gia** Lương gia

220. **lượng gian gần** người lượng gian
 221. **Mã La Mã La**
 222. **Mã Lư Mã Lư**
 223. **Mẻ Bút luông** Mẹ Bụt cả
 224. **mìa** vợ
 225. **mìa vĩ** vợ anh
 226. **mọi anh hùng** mọi anh hùng
 227. **mọi gần/ mọi cần** mọi người
 228. **mọi người** mọi người
 229. **mọn** tiện then
 230. **mọn quan lang** tiện quan lang
 231. **nam** nam
 232. **nam nự** nam nữ
 233. **Nam phương (Bát thiên, Bát vạn, Thiên bách)** Nam phương (Bát thiên, Bát vạn, Thiên bách)
 234. **nàng** nàng
 235. **nàng tiên** nàng tiên
 236. **ngoài ngần** ngoài ngần
 237. **ngoại yển** ngoại yển
 238. **Ngọc Hoàng** Ngọc Hoàng
 239. **ngọc nự** ngọc nữ
 240. **ngọc nữ tiên** ngọc nữ tiên
 241. **ngọc nữ tiên thượng phương** tiên ngọc nữ mừng trời
 242. **Ngũ đại nguyên soái (Đặng, Triệu, Mã, Ôn, Khang)** Ngũ đại nguyên soái (Đặng, Triệu, Mã, Ôn, Khang)
 243. **Ngũ đại nguyên sư (Đặng, Triệu, Mã, Quan, Khang)** Ngũ đại nguyên sư (Đặng, Triệu, Mã, Quan, Khang)
 244. **Ngũ đại nguyên sư (Dĩnh lồi đình, Đẳng, Tân, Trương, Hà, Cách)** Ngũ đại nguyên sư (Dĩnh lồi đình, Đẳng, Tân, Trương, Hà, Cách)
 245. **Ngũ đại pháp sư** Ngũ đại pháp sư
 246. **Ngũ hầu ngũ phương** Ngũ hầu ngũ phương
 247. **Ngũ sứ** Ngũ sứ
 248. **Ngự tướng** Ngự tướng
 249. **Ngũ vị cung tái** Ngũ vị cung tái
 250. **người** người
 251. **nguyên súy** nguyên súy
 252. **nhà pháp** nhà pháp
 253. **Nhị đại nguyên sư (Triệu, Hứa)**
 254. **nhình** gái
 255. **nhô sinh** nhô sinh
 256. **noọng** em
 257. **noọng câu** em ta
 258. **nữ** nữ
 259. **nữ quốc** nữ quốc
 260. **nữ tú Chiêu Quân** nữ tú Chiêu Quân
 261. **ông nhà pháp** ông nhà pháp

262. **ông vủt** ké ông bụt già
 263. **pả** bá
 264. **pét síp sáy rườn công** tám mươi thầy nhà công
 265. **phật** phật
 266. **Phật bà** Phật bà
 267. **Phật bà Kim Dong** Phật bà Kim Dong
 268. **Phật bà Quan Âm** Phật bà Quan Âm
 269. **phi** ma
 270. **phó hóa** phó hóa
 271. **phò mạ** phò mã
 272. **Phụ huyền đại pháp sư chân quân** Phụ huyền đại pháp sư chân quân
 273. **phụ mạ** phụ mã
 274. **phu thê rườn chúa** rể nhà chúa
 275. **phua** vợ
 276. **pú** lão
 277. **Pú Cây** Pú Cây
 278. **quán** quan
 279. **quân** quân
 280. **Quan Âm Bồ Tát** Quan Âm Bồ Tát
 281. **quan ca** quan quạ
 282. **quan cả** quan cả
 283. **quan châu** quan châu
 284. **quan cửa** quan cửa
 285. **quan lang/ quan làng** quan lang
 286. **quan lang mọn** tiện quan lang
 287. **quan lang nhà chúa** quan lang nhà chúa
 288. **quan lang tôi** quan lang tôi
 289. **quân binh** quân binh
 290. **quân quan** quân quan
 291. **quân quan lang** quân quan lang
 292. **quân quốc** quân quốc
 293. **quan sang** quan sang
 294. **quan sáy** quan thầy
 295. **quản sự** người quản việc
 296. **quân ta** quân ta
 297. **Quản Thế Âm Bồ Tát** Quan Thế Âm Bồ Tát
 298. **quân then** quân then
 299. **quân thiên hạ** quân thiên hạ
 300. **quan tiên** quan then
 301. **quan tướng rườn then** quan tướng nhà then
 302. **quan văn** quan văn
 303. **quan văn võ** quan văn võ
 304. **quan vự** quan võ
 305. **quân vua** quân vua
 306. **quang hoàng đại đế** quang hoàng đại đế
 307. **quây xẩu hương lân** hương lân xa gần
 308. **quây xẩu tông thân** tông thân xa gần
 309. **quốc** quốc
 310. **quý chức** quý chức

311. **rà** ta
 312. **rầu** quân
 313. **sao** gái
 314. **sao** các **bích** các nữ tú
 315. **sao** **thanh** **tao** gái **thanh** **tao**
 316. **sao** **thượng** **thiên** gái **thượng** **thiên**
 317. **sảy** thầy
 318. **Sĩ** **thần** **Ngọc** **Lương** Sĩ **thần** **Ngọc** **Lương**
 319. **Sĩ** **thần** **Nông** **Đạo** **Chấn** Sĩ **thần** **Nông** **Đạo** **Chấn**
 320. **sở/** **sớ** **sở**
 321. **soong** **vĩ** **noọng** hai anh em
 322. **sứ** **sứ**
 323. **sư** **binh** sư **binh**
 324. **sứ** **giả** **sứ** **giả**
 325. **sứ** **giả** **quan** **nội** **đô** quan **sứ** **giả** **nội** **đô**
 326. **sư** **thánh** **tổ** **tông** sư **thánh** **tổ** **tông**
 327. **ta** **ta**
 328. **tả** người
 329. **Tài** **Sản** người **Dao** **tiền**
 330. **tài** **tướng** **tài** **tướng**
 331. **tam** **bảo** **tam** **bảo**
 332. **tam** **cung** **phổ** **vinh** **tam** **cung** **phổ** **vinh**
 333. **tam** **thanh** **tam** **thanh**
 334. **tản** người, **bạn**, **tản**, **đảng** **ây**
 335. **tản** (**mỗ**) **bạn** (**mỗ**)
 336. **tản** **quan** **làng** **bạn** **quan** **làng**
 337. **tản** **then** **gường** **then**
 338. **tạng** **trạng**
 339. **tạng** **vương** **trạng** **vương**
 340. **Táo** **quân** **Táo** **quân**
 341. **Tây** **phương** (**Lục** **thức**, **Lục** **vạn**, **Thiên** **bách**) **Tây** **phương** (**Lục** **thức**, **Lục** **vạn**, **Thiên** **bách**)
 342. **Tề** **thiên** **đại** **thánh** **Tề** **thiên** **đại** **thánh**
 343. **thái** **giám** **thái** **giám**
 344. **thái** **hoàng** **thái** **hoàng**
 345. **thái** **thượng** **thái** **thượng**
 346. **thái** **thượng** **chính** **nhất** **thượng** **thanh** **chính** **nhất**
 347. **thái** **tử** **thái** **tử**
 348. **thái** **tử** **đức** **ông** **thái** **tử** **đức** **ông**
 349. **Thần** **nông** **Thần** **nông**
 350. **Thần** **Phật** **Thần** **Phật**
 351. **Thần** **Vụ** **Thần** **Vụ**
 352. **thánh** **thánh**
 353. **thánh** **hiền** **thánh** **hiền**
 354. **thánh** **tây** **thánh** **tây**
 355. **thánh** **tiên** **thánh** **tiên**
 356. **Thánh** **tướng** **thiên** **bốc** **Thánh** **tướng** **thiên** **bốc**
 357. **Thảo** **Khoản** **Gương** **đạo** **Khoản** **Gương**

358. **Thảo** **nhà** **công** **đạo** **nhà** **công**
 359. **Thập** **nhân** **đại** **tướng** **quân** **Thập** **nhân** **đại** **tướng** **quân**
 360. **Thập** **nhị** **biến** **hóa** **sư** (**Tý** **quý**, **Sửu** **cần**, **Dần** **giáp**, **Mão** **ất**, **Thìn** **tôn**, **Kỷ** **bính**, **Ngọ** **đinh**, **Mùi** **khôn**, **Thân** **canh**, **Dậu** **tân**, **Tuất** **càn**, **Hợi** **nhâm**) **Thập** **nhị** **biến** **hóa** **sư** (**Tý** **quý**, **Sửu** **cần**, **Dần** **giáp**, **Mão** **ất**, **Thìn** **tôn**, **Kỷ** **bính**, **Ngọ** **đinh**, **Mùi** **khôn**, **Thân** **canh**, **Dậu** **tân**, **Tuất** **càn**, **Hợi** **nhâm**)
 361. **Thập** **nhị** **đại** **hành** **sư** (**Tý**, **Sửu**, **Dần**, **Mão**, **Thìn**, **Ty**, **Ngọ**, **Mùi**, **Thân**, **Dậu**, **Tuất**, **Hợi**) **Thập** **nhị** **đại** **hành** **sư** (**Tý**, **Sửu**, **Dần**, **Mão**, **Thìn**, **Ty**, **Ngọ**, **Mùi**, **Thân**, **Dậu**, **Tuất**, **Hợi**)
 362. **thầy** **thầy**
 363. **thế** **gian** **cần** người **thế** **gian**
 364. **then** **then**
 365. **then** **quan** **then** **quan**
 366. **Thích** **phật** **giáo** **Nông** **Pháp** **Kim** **Thích** **phật** **giáo** **Nông** **Pháp** **Kim**
 367. **Thích** **phật** **pháp** **giáo** **Hoàng** **Pháp** **Huy** **Thích** **phật** **pháp** **giáo** **Hoàng** **Pháp** **Huy**
 368. **Thích** **phật** **pháp** **giáo** **Nông** **Pháp** **Chu** **Thích** **phật** **pháp** **giáo** **Nông** **Pháp** **Chu**
 369. **Thích** **phật** **pháp** **giáo** **Nông** **Pháp** **Kiền** **Thích** **phật** **pháp** **giáo** **Nông** **Pháp** **Kiền**
 370. **Thích** **phật** **pháp** **giáo** **Triệu** **Pháp** **Lang** **Thích** **phật** **pháp** **giáo** **Triệu** **Pháp** **Lang**
 371. **Thiên** **bồng** **Thiên** **bồng**
 372. **Thiên** **địa** **âm** **dương** **tướng** **Thiên** **địa** **âm** **dương** **tướng**
 373. **Thiên** **du** **Thiên** **du**
 374. **thiên** **hạ** **thiên** **hạ**
 375. **Thiên** **nguyệt** **thủy** **hỏa** **tinh** **Thiên** **nguyệt** **thủy** **hỏa** **tinh**
 376. **Thiên** **nhiên** **thần** **tướng** **Thiên** **nhiên** **thần** **tướng**
 377. **Thiên** **Phùng** **tướng** **Tướng** **Thiên** **Phùng**
 378. **thiên** **tôn** **thiên** **tôn**
 379. **thiếu** **nữ** **thiếu** **nữ**
 380. **Thổ** người **Tày**
 381. **Thổ** **địa** **Thổ** **địa**
 382. **thợ** **gọn** **búa** **thợ** **đánh** **búa**
 383. **thợ** **khang** **thợ** **gang**
 384. **thợ** **léch** **thợ** **sắt**
 385. **thợ** **mộc** **thợ** **mộc**
 386. **thợ** **toòng** **thợ** **đồng**
 387. **thượng** **đế** **thượng** **đế**
 388. **Thượng** **quan** **tinh** **đầu** **Thượng** **quan** **tinh** **đầu**

389. **thượng thiên Ngọc Hoảng** Thượng thiên Ngọc Hoảng
 390. **thủy thu** thủy thu
 391. **Tiềm Thông** Tiềm Thông
 392. **tiên tiên**
 393. **tiên bản tiên trời**
 394. **tiên đồng tiên đồng**
 395. **tiên du tiên du**
 396. **tiên giáng tiên giáng**
 397. **tiên hành tiên hành**
 398. **tiên hội đồng tiên hội đồng**
 399. **tiên nự tiên nữ**
 400. **tiến sĩ văn chương** tiến sĩ văn chương
 401. **tiên ứng tiên ứng**
 402. **tiểu giường tiên** tiểu giường tiên
 403. **tiểu hầu tiểu hầu**
 404. **tiểu khách tiểu khách**
 405. **tín chủ tín chủ**
 406. **tổ sư tổ sư**
 407. **tổ sư nhà pháp** tổ sư nhà pháp
 408. **tổ sư tam thiên** tổ sư tam thiên
 409. **tổ thiên phụ giáo** tổ thiên phụ giáo
 410. **tôi tôi**
 411. **tôn thần tôn thần**
 412. **tôn vương tôn vương**
 413. **tổng khóa bạn khóa**
 414. **trạng trạng**
 415. **trạng ngoạn** trạng ngoạn
 416. **trạng vương** trạng vương
 417. **Triệu đại nguyên sư** Triệu đại nguyên sư
 418. **trung ương** trung ương
 419. **trung ương (Tam thái, Tam vạn, Thiên bách)** trung ương (Tam thái, Tam vạn, Thiên bách)
 420. **trung ương nguyệt đài** trung ương nguyệt đài
 421. **trưởng hiệu** trưởng hiệu
 422. **Tứ đại nguyên sư (Mã, Triệu, Quan, Khang)** Tứ đại nguyên sư (Mã, Triệu, Quan, Khang)
 423. **Tư thiên** quan tư thiên
 424. **Tư thiên quan** quan tư thiên
 425. **tử tôn tử tôn**
 426. **tua con, người**
 427. **tua gần tiểu khách** con người tiểu khách
 428. **tua luông** con to
 429. **tua noọng** người em
 430. **tua vĩ** người anh
 431. **tua ỷ** con nhỏ
 432. **tướng tướng**
 433. **tướng binh** tướng binh
 434. **tướng cả** tướng cả

435. **Tướng chúa đàn Bắc cực (Trần, Thiên, Trần, Vũ, Huyền thiên thượng đế)** Tướng chúa đàn Bắc cực (Trần, Thiên, Trần, Vũ, Huyền thiên thượng đế)
 436. **tướng quân** tướng quân
 437. **tướng quân Lã Bố** tướng quân Lã Bố
 438. **tướng rườn pháp** tướng nhà pháp
 439. **tướng sang** tướng sang
 440. **tướng sang rườn chúa** tướng sang nhà chúa
 441. **tướng sư** tướng sư
 442. **tướng tiên** tướng tiên
 443. **Tướng võ thượng cửu thiên (Ứng, Nguyên, Lôi công tào, Phó, Hóa thiên tôn)** Tướng võ thượng cửu thiên (Ứng, Nguyên, Lôi công tào, Phó, Hóa thiên tôn)
 444. **tướng vua cha** tướng vua cha
 445. **tướng vương** tướng vương
 446. **uyên ương** uyên ương
 447. **vạn thần** vạn thần
 448. **vạn vạn tinh binh** vạn vạn tinh binh
 449. **văn trí** văn trí
 450. **văn vọ quan** quan văn võ
 451. **văn vọ quốc công** văn võ quốc công
 452. **văn vự** quan văn võ
 453. **vân mạ** vân mạ
 454. **vậ** họ, người, người ta
 455. **vĩ anh**
 456. **vĩ noọng** anh em, bà con
 457. **võ** người, chồng
 458. **võ Hác** người Hác, người khách
 459. **võ Keo** người Kinh
 460. **võ Khắc** ông Khắc
 461. **võ Khuông** ông Khuông
 462. **võ mẽ** vợ chồng
 463. **võ nà** người Tày làm ruộng
 464. **võ rự** người biết
 465. **Vũ thất văn quan** Vũ thất văn quan
 466. **Vự văn quan** Quan văn võ
 467. **vua/ vùa** vua
 468. **vua cha** vua cha
 469. **vua cha thượng đáng** vua cha thượng đình
 470. **vua đức ông chính vị** vua đức ông chính vị
 471. **vua hoàng** vua hoàng
 472. **vua hoàng kinh đô** vua hoàng kinh đô
 473. **vua ông** vua ông
 474. **vua Vũ Đế** vua Vũ Đế
 475. **Vương tiên đại đường** Vương tiên đại đường
 476. **vứt** bụi
 477. **vứt bản** bụi trời
 478. **vứt ké** bụi già
 479. **vứt luông** bụi cả

480. **Vứt Pác Vjầu Khẩu Khao** Bứt Pác Vjầu
Khẩu Khao

•**Sự vật thuộc “người và lực lượng siêu nhiên”:**

- 1.**bản mệnh** bản mệnh
- 2.**bản mệnh cốc giường** bản mệnh trường giường
- 3.**biệt danh** biệt danh
- 4.**bóng vía** bóng vía
- 5.**bóng vía đồng thể gian** bóng vía giường thể gian
- 6.**cao trí** cao trí
- 7.**cảo chân**
- 8.**chân chân**
- 9.**chí ý chí**
10. **cốc mang** lời nguyện
11. **công công**
12. **đang thân thể**
13. **đang đây** mình hay
14. **đang giường sở** thân giường sở
15. **đang khởi** thân tôi
16. **đang mọn** thân tiện then
17. **đang pú** thân lão
18. **đầu đầu**
19. **điều lời**
20. **duyên soong rà** duyên hai ta
21. **gàng cầm**
22. **ghẽng chân**
23. **gằm lời**
24. **gằm miác** lời đẹp
25. **gằm nai** lời mời
26. **gằm phuối** lời nói
27. **gằm van** lời ngọt
28. **gò cổ**
29. **hào quang** hào quang
30. **hào quang tản** hào quang bạn
31. **hiệu lệnh** hiệu lệnh
32. **kế cao** kế cao
33. **kha chân**
34. **kha pú** chân lão
35. **khẻo răng**
36. **khéo pú** răng lão
37. **khoăn hôn, vía**
38. **khoăn báo** hôn con trai
39. **khoăn các hiệu tả hữu quan lang mà minh**
hôn các hiệu tả hữu quan lang về mệnh
40. **khoăn đếch** hôn trẻ
41. **khoăn eng** hôn trẻ thơ
42. **khoăn giường** hôn giường
43. **khoăn hảo** hôn hảo
44. **khoăn họ háng mà tom** hôn họ hàng hội tụ
45. **khoăn kéo đoong mà vjòm** hôn thông gia đủ mặt

481. **vứt vạ** bứt thiên

482. **xiên xiên lực sĩ** thiên thiên lực sĩ

46. **khoăn lủ hương lủ ký** hôn con hương con gửi
47. **khoăn lủ lan giường sở** hôn con cháu giường sở
48. **khoăn lủ liệng bản rườn** hôn con nuôi bản làng
49. **khoăn lòng a pả nả** hôn bác cô bá di
50. **khoăn mìa** hôn vợ
51. **khoăn tổ sư nhà pháp mà đang** hôn tổ sư nhà pháp về thân
52. **khoăn vía** hôn vía
53. **khôn giàu** lông mày
54. **khôn kha** lông chân
55. **lòng lòng**
56. **lòng ta** lòng ta
57. **lòng thương** lòng thương
58. **mắt mắt**
59. **mỉnh mệnh**
60. **mỉnh đây** mệnh tốt
61. **mỉnh giường dàng** mệnh giường dàng
62. **mỉnh mọn** thân tiện then
63. **môi môi**
64. **mù tay**
65. **mù đây** tay thon
66. **mù rại** tay trái
67. **mù soa** tay phải
68. **mù tiên** tay tiên
69. **mùng tay**
70. **mùng chúa** tay chúa
71. **mùng rại** tay trái
72. **mùng soa** tay phải
73. **mượn then** tiện then
74. **nả mặt**
75. **nả gần** mặt người
76. **nả hoàng** mặt vua hoàng
77. **nả nự nam** mặt nữ nam
78. **nả thần** mặt tổ tiên
79. **nả tướng** mặt tướng
80. **nựa da**
81. **nghĩa** nghĩa
82. **nghĩa trọng** nghĩa nặng
83. **ngôn luận** ngôn luận
84. **nguyện vọng** nguyện vọng
85. **nhân sắc** nhân sắc
86. **nhân đức** nhân đức
87. **nhốt mang** lời thề
88. **pác miệng**
89. **pác gần** miệng người

90. **phí pác** môi
91. **phjôm** tóc
92. **pháp thần thông lục tý** phép thần thông lục trí
93. **phép binh cơ** phép binh cơ
94. **phép nghiêm sai** phép nghiêm sai
95. **phép thần thông** phép thần thông
96. **phong thái** phong thái
97. **pýa miầu làng** nghĩa trầu cau
98. **quyền** quyền
99. **quyền sắc lệnh rườn tướng** quyền sắc lệnh nhà tướng
100. **rèng chỗ say** sức tổ tiên
101. **rèng tổ sư** sức tổ sư
102. **sim** lòng
103. **sim Pú Cây** lòng Pú Cây
104. **soong ăn xu** hai tai
105. **soong mác tha** hai con mắt
106. **soong mù** hai tay
107. **sổ** sổ

108. **sổ đôi ta** sổ đôi ta
109. **tài cả** tài lớn
110. **tài đức** tài đức
111. **tài khôn** tài khôn
112. **tài quan** tài quan
113. **tay** tay
114. **tay tiên** tay tiên
115. **tha** mắt
116. **thân hây** thân mình
117. **tiếng** tiếng
118. **tiếng tồn** tiếng đồn
119. **tóc quanh đầu** tóc quanh đầu
120. **tỏi cón** đời trước
121. **tỏi nả** đời sau
122. **tỏi gần** đời người
123. **tỏi nầy** đời này
124. **tỏi rả** đời ta
125. **tư tướng** tư tướng
126. **vía hào quang** vía hào quang

•Hoạt động, tính chất, trạng thái thuộc “người và lực lượng siêu nhiên”:

1. **ả** pác há miệng
2. **an** yên, an
3. **an ninh** an ninh
4. **an sí quý** bính an tứ quý
5. **an tâm** an tâm
6. **an vị tọa** an vị tọa
7. **ao ước** ao ước
8. **áp** tắm
9. **áp hoàng nư** tắm vực trên
10. **áp hoàng tẩu** tắm vực dưới
11. **áp hương** áp hương
12. **áp lệ** áp lễ
13. **áp quân** áp quân
14. **áp uống** tắm tập
15. **au** lấy
16. **au bốn** mang bốn
17. **au các lệ** lấy các lễ
18. **au chữa** lấy giấy
19. **au dẫn ngần** lấy nghiêng mực
20. **au đẩy bầu hăng** lấy đủ không lâu
21. **au đo vạn xiên cân** lấy đủ vạn ngàn cân
22. **au đúc luồng** lấy xương rồng
23. **au hoảng phja** lấy khe núi
24. **au khang** lấy gang
25. **au khân** lấy khăn
26. **au khỉn thác tênh thin** lấy phơi phóng cuối ghềnh
27. **au lấu dà** lấy rượu trà
28. **au lếch** lấy sắt
29. **au lếch rò** lấy bờ sông

30. **au mà** lấy về
31. **au mắc goắt vả bảo kim** lấy quạt quý bảo kim
32. **au mản** lấy màn
33. **au mạy** lấy gỗ
34. **au miầu** lấy trầu
35. **au miầu làng** lấy trầu cau
36. **au mũ** lấy mũ
37. **au mủm luồng** lấy râu rồng
38. **au mùa** lấy về
39. **au mùa lập phủ** lấy về lập phủ
40. **au ngọc** lấy ngọc
41. **au nhàn** an nhàn
42. **au pát nặm linh đan** mang bát nước linh đan
43. **au Pú hát phua** lấy Pú làm chồng
44. **au quan** lấy quan
45. **au sí hả nạng** lấy bốn năm nạng
46. **au số khẩu cóc kha nạng lằm** lấy sổ vào góc chân nạng điều
47. **au súng xe** lấy súng xe
48. **au sư khẩu cóc pích nạng ca** lấy thư vào góc cánh nạng quạ
49. **au sửa** lấy áo
50. **au toòng** lấy đồng
51. **au thưởng** lĩnh thưởng
52. **au võ** lấy chồng
53. **ăng ắc** tập nập
54. **bạc tình** bạc tình
55. **bái** bái
56. **bái châu** bái châu

57. **bái lệnh** bài lệnh
 58. **bái lòng** bài lạy
 59. **bái lòng song bường hầu lằng** bài xuống hai phía cho đều
 60. **bái tạ/ bài nạ** bài tạ
 61. **bái tướng** bài tướng
 62. **ban** ban
 63. **ban cộ thơm tho cùng yển** ban cỗ thơm tho cùng yển
 64. **bàn luận** bàn luận
 65. **ban mạ** ban ngựa
 66. **ban quân** ban quân
 67. **ban sắc** ban sắc
 68. **ban sắc hầu tẩn hầu hâng** ban sắc cho tẩn không lâu
 69. **ban súng cờ, đạo giáng, thăm hoa** ban súng cờ, gươm giáo, thăm hoa
 70. **bảo các nàng** bảo các nàng
 71. **bảo cử bầu cử**
 72. **bảo đức tướng vũ vương** bảo đức tướng vũ vương
 73. **bày** bày
 74. **bắn bắn** bắn trời
 75. **bắn síp át đao đi** bắn mười một ngôi sao
 76. **bắn síp nhĩ tha vắn** bắn mười hai mặt trời
 77. **bắn thuẫn lẹo síp át ăn đao đi** bắn hết cả mười một ngôi sao
 78. **bắn thuẫn lẹo síp nhĩ ghé tha vắn** bắn hết cả mười hai mặt trời
 79. **bắn vạ** bắn trời
 80. **bận** bận
 81. **bắt nhập** bắt nhập
 82. **bầu cảm** không dám
 83. **bầu hầu** không cho
 84. **bầu lị** áy náy
 85. **béc pác** vác miệng
 86. **béc pác cải nghênh ngang** vác phản lớn nghênh ngang
 87. **biên** ghi
 88. **biên au tên** chép lấy tên
 89. **biên lệ** ghi lễ
 90. **biên minh bạch** biên minh bạch
 91. **biến phép bộ** biến phép bộ
 92. **biết** biết
 93. **binh an/ bằng an** bình an
 94. **bình yên** bình yên
 95. **bít hái**
 96. **bỏ cờ** mắc cờ
 97. **bối rối** bối rối
 98. **bủn gò** trắng hòng
 99. **bủn pác** súc miệng
 100. **buồn** buồn

101. **bước bộ** bước bộ
 102. **bước chân** bước chân
 103. **bước lên ngọ ngẩng** bước lên dáng đẹp
 104. **bước tới** bước tới
 105. **bước trùng trùng** bước oai hùng
 106. **bước vội vào trong** bước vội vào trong
 107. **ca** hát
 108. **cả ngáng** trông vương
 109. **các** gác
 110. **các** chữa
 111. **cai dàng** giao dàng
 112. **cai đang** giao thân
 113. **cai giường** giao giường
 114. **cai hồng** giao sông
 115. **cai khóp thuôn mộ xứ binh cơ** cai quản khắp mọi xứ binh cơ
 116. **cai mạ** cai ngựa
 117. **cai quản tây đông các xứ** cai quản tây đông các xứ
 118. **cai quân** cai quân
 119. **cai số** giao số
 120. **cái** bắc
 121. **cái** bắn bắc lên trời
 122. **cái cầu** bắc cầu
 123. **cái cầu hào quang** bắc cầu hào quang
 124. **cái đẩy vắn cầu** bắc được thành cầu lọc
 125. **cái đẩy vắn cầu miắc** bắc thành cầu đẹp đẽ
 126. **cái giắt** bắc cầu
 127. **cái kiêu** bắc cầu
 128. **cái vạ** bắc lên trời
 129. **cái vắn cầu** bắc thành cầu
 130. **cải ác** cải ác
 131. **cải ương** cải ương
 132. **cảm ơn** cảm ơn
 133. **cảm thương** quý thương
 134. **canh** canh
 135. **canh nhật thư tu cấm ngặt** canh nhật canh cửa cấm ngặt
 136. **canh trong nhật tứ phương** canh nghiêm ngặt tứ phương
 137. **cao** cao
 138. **cao binh** thêm binh
 139. **cao dạng** thêm voi
 140. **cao lân** thêm lân
 141. **cao loan** lên xe
 142. **cao mạ/ cao mã** thêm ngựa
 143. **cao tán long lân** ban cấp rồng lân
 144. **cao thẳng binh tướng** thêm binh tướng
 145. **cao trí** cao trí
 146. **cao vinh** thêm vinh
 147. **cầu tài** cầu tài
 148. **cầm** cầm

149. **cắm bâu sư** cắm lá thư
 150. **cắm bút** cắm bút
 151. **cắm khăn** mang tới
 152. **cắm mà** mang về
 153. **cắt lĩnh thâm làm áo** cắt lĩnh thâm làm áo
 154. **cắm** cắm
 155. **cắm bốn** cắm bốn
 156. **cắm cửa thiên vương cột đồng** giữ cửa thiên vương cột đồng
 157. **cắm tay** cầm tay
 158. **cắm các phương** cầm các phương
 159. **cắm ma vương** cầm ma vương
 160. **cắm ngoài quỷ ma thương gian ác** cầm quỷ ngoài ma thương gian ác
 161. **cắm phương** cầm phương
 162. **cắm quỷ** cầm quỷ
 163. **cắm rườn chúa cai giường quê quán** cầm nhà chúa cai giường quê quán
 164. **cắm sở** cầm sở
 165. **cắm tà quỷ** cầm tà quỷ
 166. **cắm tà quỷ ma vương** cầm tà quỷ ma vương
 167. **cắm tà quỷ tây đông ngoại tán** cầm tà quỷ tây đông ngoại tán
 168. **cắm thể** cầm thể, cầm thể
 169. **cắm bốn vàng** cầm bốn vàng
 170. **cắm thuôn tăng đông tây nam bắc** cầm tất cả đông tây nam bắc
 171. **cấp điệp** cấp điệp
 172. **cấp hẫu giường** cấp cho giường
 173. **cấp phó đệ tử Hoàng Pháp Tự** cấp cho đệ tử Hoàng Pháp Tự
 174. **cấp sắc nội đô nhân tiền** cấp sắc nội đô nhân tiền
 175. **cát** cát
 176. **cát chén quỳnh tương** nâng chén quỳnh tương
 177. **cát đầu** cát đầu
 178. **cát nạn** cát nạn
 179. **cát ốm** cát ốm
 180. **cát sầu** cát sầu
 181. **cầu** cầu
 182. **cầu ơn** cầu ơn
 183. **cầu phong thượng đỉnh** cầu phong thượng đỉnh
 184. **cầu phúc** cầu phúc
 185. **cầu sắc** cầu sắc
 186. **cầu thỉnh truyền thụ** cầu thỉnh truyền thụ
 187. **cậy hào quang** cậy nhờ hào quang
 188. **cóp nạm linh đan** vục nước linh đan
 189. **cót gò** ôm cổ
 190. **cót khừ khừ** ôm khừ khừ

191. **cổm** cầm
 192. **cổm mộc hương** giữ mộc hương
 193. **công nhận mĩ nhân đức** công nhận có công đức
 194. **cổng** cổng
 195. **cổng châm** cổng châm
 196. **cổng thánh** cổng thánh
 197. **củ pác** mở miệng, cất tiếng, cất lời
 198. **củ pác gạ** cất tiếng bảo
 199. **củ pác gạ phụng bang** cất tiếng bảo phụng bang
 200. **củ pác khan lệnh** cất tiếng phát lệnh
 201. **củ tin** cất chân
 202. **cúi châu** cúi chào
 203. **cúi châu lông lông** cúi đầu lẳng lẳng
 204. **cung khẩu** xin thừa
 205. **cung tiến** cung tiến
 206. **cứ bằng độ sư** chọn nhờ độ sư
 207. **cura** cura
 208. **cứu** cứu
 209. **cứu bệnh** cứu bệnh
 210. **cứu bệnh dân** cứu bệnh dân
 211. **cứu bệnh lúc lan dương thế** cứu bệnh cháu con dương thế
 212. **cứu dân** cứu dân
 213. **cứu dân độ thế** cứu dân độ thế
 214. **cứu nhân dân** cứu nhân dân
 215. **cứu nhất đắc vạn nhân khắp cả** cứu nhất đắc vạn nhân khắp cả
 216. **cứu tật bệnh** cứu tật bệnh
 217. **chăng** nói
 218. **chăng cổ** nói chuyện
 219. **chay** trồng
 220. **chắc** biết
 221. **chăm chăm** trân trọng
 222. **chăn** thấy
 223. **chẳng khen nài** cầm tay nài
 224. **chấp mừ** chấp tay
 225. **chấp mừ hoa sen** chấp tay hoa sen
 226. **chặt** chặt
 227. **châm** châm
 228. **chấn pây** chấn yên
 229. **chấn phương thanh kỳ** trấn phương thanh kì
 230. **chấp su lệ đuổi quan** chấp nhận lễ với quan
 231. **chấp su pang đuổi chúa** chấp nhận cùng với chúa
 232. **chầu/ chầu** chầu
 233. **chầu chực** chầu chực
 234. **chầu đức ngọc hoàng cao hô** chầu đức ngọc hoàng trên cao
 235. **chầu khéc** đãi khách

236. **chầu mừng** chào mừng
 237. **chầu thiên nhan** chầu thiên nhan
 238. **chầu thượng đáng thiên nhan** chầu thượng
 đình thiên nhan
 239. **chầu vua** chầu vua
 240. **chầu vua ông** chầu vua ông
 241. **che** che
 242. **che thân** che thân
 243. **cheng** tranh
 244. **cheng găm chang** tranh đi giữa
 245. **cheng gia tài võ mễ** tranh gia tài bố mẹ
 246. **cheng rườn** tranh nhà
 247. **chèo lửa ỷ** chèo thuyền nhỏ
 248. **chép** chép
 249. **chép au** chép lấy
 250. **chép biên** chép biên
 251. **chép sổ** chép sổ
 252. **chê** chê
 253. **chì chẳng** âm vang
 254. **chỉ** chỉ
 255. **chỉ bồn váng** chỉ bồn vàng
 256. **chỉ các xứ đôi bên** chỉ các xứ hai bên
 257. **chỉ hầu rêu bát phương tứ phía** chỉ dẫn
 theo bát phương tứ phía
 258. **chia miều mác hoẵng chang** chia trâu cau ô
 giữa
 259. **chia rẫy** chia rẫy
 260. **chia vắn đoạn bầu nằn** chia thành đoạn
 không lâu
 261. **chiêm** trông
 262. **chiêm ngời** trông coi
 263. **chiềng** thừa
 264. **chiềng chúa** trình chúa
 265. **chiềng tạ** thừa lời
 266. **chìn** uống
 267. **chính tên** chính tên
 268. **chính tó nả mình quân** đến trước mặt mình
 quân
 269. **chít đào lâm** chít đào lâm
 270. **chít hương** đốt hương
 271. **chít hương đăng** đốt hương lên
 272. **chịu ấn chính khách** chịu ấn chính khách
 273. **cho** cho
 274. **chỏi** sáng chói
 275. **chỏi tha** chói mắt
 276. **chọn** chọn
 277. **chọn au** chọn lấy
 278. **chọn đầy giờ thiên phúc** chọn được giờ
 tiên phúc
 279. **chọn nhả gà lại thêm nhả ón** chọn cò
 gianh lại thêm cò non
 280. **chọn tử** chọn chỗ

281. **chọn thua cầu ba phía hầu phiêng** chọn
 đầu cầu ba phía phải bằng
 282. **chọn thua cầu đầy vượng** chọn đầu cầu
 được vượng
 283. **choóng chạ** chập chững
 284. **chối** từ chối
 285. **chơi** chơi
 286. **chung nạng** dắt nạng
 287. **chuyển binh cơ** chuyển binh cơ
 288. **chuyển đạt** truyền đạt
 289. **chứng cho** chứng cho
 290. **chứng kiến** chứng kiến
 291. **chướng khăn** sửa khăn
 292. **dạ, dạ** dạ, dạ
 293. **dai dẳng** dai dẳng
 294. **dạm dủ phúc đo thanh** chạm chữ phúc
 thanh thanh
 295. **dạo cảnh** dạo cảnh
 296. **đảo đầy châm đầy lẫu** sấm được châm
 được rượu
 297. **dạy** dạy
 298. **dày hầu quảng** dịch cho rộng
 299. **dày tàng** dịch đường
 300. **dặm** mát mẻ
 301. **dặng sán** đồng dạc
 302. **dẫn quân** dẫn quân
 303. **dâng** dâng
 304. **dậu** dâng, mời
 305. **dậu bôm** bùng mâm
 306. **dậu vầy them** dâng lần nữa
 307. **dẹp loạn lộn xâm** dẹp loạn lộn xâm
 308. **di** dùng
 309. **diện diện** đầy áp
 310. **dìm** ném
 311. **dìu dất** dìu dất
 312. **đổi** chữa
 313. **đổi thể gian bệnh hoạn** chữa thể gian
 314. **dọn dẹp lẫu châm** dọn dẹp rượu châm
 315. **dóp** góp
 316. **dòm** ngắm, xem
 317. **dòm** mừng
 318. **dòm đường** trông lại
 319. **dòm hoa** ngắm hoa
 320. **dòm tấu mạ dạng hành lang** xem tàu ngựa
 voi hành lang
 321. **đốt** đốt
 322. **dùa** cấn rủ nhau
 323. **dữc ngỗ vào ra** canh ngỗ vào ra
 324. **dựng lên** dựng lên
 325. **dựon** chúc trắng đã
 326. **dưỡng tính tu chân** tu dưỡng tính tình
 327. **đa** kê, nhiều

328. **dại cát** tốt
 329. **đàn đàn**
 330. **đàng hoàng** đàng hoàng
 331. **đánh đánh**
 332. **đáo hồng**
 333. **đắc khur khur** ngáy ào ào
 334. **đắc lộc** đắc lộc
 335. **đắc tài** đắc tài
 336. **đăng đàn** lên pháp đàn
 337. **đặt đặt**
 338. **đất bom** dự mâm
 339. **đất cộ** đặt cồ
 340. **đất lệ lầu dà** đặt lễ rượu trà
 341. **đặt tiếng chuông** đặt tiếng chuông
 342. **đâm ngậy lạ** lòng ngán ngợ lạ lòng
 343. **đầu xung, bản mệnh** đầu xung, bản mệnh
 344. **đây** xinh, tốt, đẹp, hay
 345. **đầy đủ** đầy đủ
 346. **đé bắc phương** đề bắc phương
 347. **đệ lầu** dâng rượu
 348. **đé nam phương** đề nam phương
 349. **đé tây phương** đề tây phương
 350. **đem hương** đem hương
 351. **đem rá** đem rá
 352. **đem trà** đem trà
 353. **đeng đỏ**
 354. **đeng đáo đỏ hồng**
 355. **đeng quang** đỏ bóng
 356. **đeng rùng** đỏ sáng
 357. **đeo vòng** đeo vòng
 358. **để để**
 359. **đến đến**
 360. **đến cửa** đến cửa
 361. **đến cửa hoàng thiên điện đài** đến cửa hoàng thiên điện đài
 362. **đến cửa son đồng thứ tư** đến cửa son đồng thứ tư
 363. **đến chôn Thành Lâm** đến chôn Thành Lâm
 364. **đến đức cung phi nội tần** đến đức cung phi nội tần
 365. **đến nơi** đến nơi
 366. **đến nơi sân rồng** đến nơi sân rồng
 367. **đến nơi xa lạ** đến nơi xa lạ
 368. **đến ngõ** đến ngõ
 369. **đến nhà** đến nhà
 370. **đến nhà vua** đến nhà vua
 371. **đến phủ Thành Lâm** đến phủ Thành Lâm
 372. **đến vinh** đến vinh
 373. **đi đi**
 374. **đi bộ** đi bộ
 375. **đi hải Hán** đi hải Hán
 376. **điểm điểm**

377. **diêng phây** thấp lủ
 378. **diếp yêu**
 379. **diếp nội** thâm yêu
 380. **đo đủ**
 381. **đoạt vũ uy dương** đoạt võ ra oai
 382. **đóng đóng**
 383. **đóng chung queng** đóng xung quang
 384. **đóng mạ xe** thắng ngựa xe
 385. **độ thể** độ thể
 386. **đội mũ giác đài bên trong** đội mũ giác đài bên trong
 387. **đội mũ thần thông** đội mũ thần thông
 388. **đội mũ triều thiên cúc bạc** đội mũ triều thiên cúc bạc
 389. **đội ơn chức thiên phù quang minh** đội ơn chức thiên phù quang minh
 390. **độn giấy** độn giấy
 391. **đông đông**
 392. **đông mặt** đông mặt
 393. **đồng luận nhất ngôn** bàn cùng một lời
 394. **đốt hương hoa** đốt hương hoa
 395. **đốt sáng điện quang minh** đốt sáng điện quang minh
 396. **đùng đùng** đùng đùng
 397. **đuổi ra** đuổi ra
 398. **đưa đưa**
 399. **đưa lên chính giữa** đưa lên chính giữa
 400. **đứng hầu đôi bên** đứng hầu đôi bên
 401. **đứng trước** đứng trước
 402. **đứng trước tiền môn** đứng trước tiền môn
 403. **eng nhỏ**
 404. **êm tai** êm tai
 405. **gạ** bảo, nói
 406. **gạ rằng hay sự lạ** bảo rằng hay sự lạ
 407. **gạ tôi lằng** bảo đời nữa
 408. **gạ tôi nả** bảo đời sau
 409. **gạ thàng súa** bảo tận nhà
 410. **gạ thàng tu** bảo tận cửa
 411. **gác gác**
 412. **gài nhà**
 413. **gàm khẩu xẩu** bước vào gàn
 414. **gàm tôn** đi bộ
 415. **gắt căng**
 416. **gầm** bảo
 417. **gằm nư** tối sớm
 418. **gắp khẩu rông** bắt vào lồng
 419. **gặp phúc** gặp phúc
 420. **gật đầu** gật đầu
 421. **ghẹo** nhai
 422. **gọi** gọi
 423. **gọn lếch** rèn sắt
 424. **gốp** góp

425. **gổt tôm tắm lộn rài** đào đất lẫn thêm cát
 426. **gụm tử đang giường sở** che đỡ thân giường sở
 427. **gụm tử minh giường dằng** che đỡ mệnh giường dằng
 428. **gũy quỳ**
 429. **gũy nả vừa** quỳ trước mặt vua
 430. **gựạ cựa**
 431. **gửi Tàn Do** gửi Tàn Do
 432. **gia an thông thả** gia an thông thả
 433. **gia tăng chức sắc** gia tăng chức sắc
 434. **giá vọng** chớ nhìn
 435. **giả làm người nữ tú** **đàng hoàng** giả làm người nữ tú **đàng hoàng**
 436. **giả vào trong làm vú** giả vào trong làm vú
 437. **giã cảnh tiên ra tức thì** từ giã cảnh tiên
 438. **giạ** từ biệt
 439. **giai dối**
 440. **giai gạ** dối bảo
 441. **giải thông** giải thông
 442. **gian tá** gian trá
 443. **giáng tịnh đàn** giáng tịnh đàn
 444. **giao** giao
 445. **giao giá gầm khôn** nói những lời khôn
 446. **giao nạp** giao nạp
 447. **giáp giới** chấp chơi
 448. **giàu** giàu
 449. **giăng** thưa
 450. **giặng** chật
 451. **giặng hầu hành lang** đứng hầu hành lang
 452. **giặng tẩu mủ** đứng dưới mủ
 453. **giấp** lo
 454. **giỏi** giúp
 455. **giỏi tử rầu liên đây** chữa nơi nào liền khỏe
 456. **giú ở**
 457. **giú âm phủ bầu hàng ở** âm phủ không lâu
 458. **giú dương đông ở** dương gian
 459. **giú giáp Ngô Kinh ở** giáp Ngô Kinh
 460. **giú hồ tiên ở** hồ tiên
 461. **giú quây ở** xa
 462. **giú quây táng ở** đường xa
 463. **giú son rạ ở** son đã
 464. **giú tàng trấn bắc ở** phương trấn bắc
 465. **giú tử Việt Nam ở** đất Việt Nam
 466. **giú thượng điện đế quân ở** thượng điện đế quân
 467. **giú thượng phương mẹ bjóoc ở** thượng phương mẹ hoa
 468. **giú xấu ở** gần
 469. **giú xứ nội cung ở** xứ nội cung
 470. **giục** giục
 471. **giục binh quân** giục binh quân

472. **giục mau tay** giục mau tay
 473. **giục voi rồng mạ mạnh hồng mao** giục voi rồng ngựa mạnh hồng mao
 474. **giũng** tốt
 475. **giúp** giúp
 476. **giúp hầu** giúp cho
 477. **giúp mà** giúp về
 478. **giữ** giữ
 479. **giữ hện** giữ hện
 480. **giữa** giúp
 481. **giữa sở** giúp sở
 482. **hạ gối** hạ gối
 483. **hái hoa** hái hoa
 484. **hái hoa ngoài ấy** hái hoa ngoài ấy
 485. **hàm phong** phong hàm
 486. **hành lộ** đi đường
 487. **hành trang** cùng ưa
 488. **hát** hát
 489. **hầu đức vua** hầu đức vua
 490. **hăn** thấy
 491. **hăn bạn noọng** thấy bạn em
 492. **hăn các tẩn thanh tao riệmlạ** thấy các nàng diệmlạ thanh tao
 493. **hăn của vua luông** thấy tài sản vua cả
 494. **hăn chim công** thấy chim công
 495. **hăn chốn thiên thai cửu trùng** thấy chốn thiên thai cửu trùng
 496. **hăn khoản** thấy vĩa
 497. **hăn mạ vắn boong** thấy ngựa hàng đàn
 498. **hăn nả** thấy mặt
 499. **hăn ngân tài pả** thấy bạc vô số
 500. **hăn ngọc** thấy ngọc
 501. **hăn pú** thấy lão
 502. **hăn quân chúa tạng nguyên** thấy quân chúa tạng nguyên
 503. **hăn quân quốc** thấy quân quốc
 504. **hăn rủng choi chói** thấy sáng rực
 505. **hăn sao tiên** thấy gái tiên
 506. **hăn tiên phù sa thượng đáng** thấy tiên phù sa thượng đình
 507. **hăn tứ bích** thấy bốn phía
 508. **hăn uy linh** thấy uy linh
 509. **hăn xưa cung tiên nước tẩn** thấy cảnh tiên cung điện nước tẩn
 510. **hấp vắn cách lỗ ngân cáp bó** **đắp** nên lò bạc cùng mỏ quặng
 511. **hân hoan** hân hoan
 512. **hâng** lâu
 513. **hắt** làm
 514. **hắt cung** làm cung
 515. **hắt dằng** làm dằng
 516. **hắt khổ** làm khó

517. **hắt lầu thàn** dựng lầu
 518. **hắt lỗ** làm lỗ
 519. **hắt ngay** làm ngay
 520. **hắt phúc** làm phúc
 521. **hắt sai nả** làm nỏ
 522. **hắt sảy** làm thầy
 523. **hắt then** làm then
 524. **hắt vuồng** làm vua
 525. **hầu/ hầu** hầu
 526. **hầu bạn** giúp bạn
 527. **hầu đế quân** hầu đế vương
 528. **hầu hạ** hầu hạ
 529. **hầu lầu châm** hầu rượu châm
 530. **hầu soong quyển** cho hai cuộn
 531. **hầu** cho
 532. **hầu cai giường tu tẩu** cho cai giường trần thế
 533. **hầu câu** cho ta
 534. **hầu chính thân ngọc nự** cho chính thân ngọc nữ
 535. **hầu điểm trang** cho điểm trang
 536. **hầu gần quyền chức** cho người quyền chức
 537. **hầu hăn** cho thấy
 538. **hầu khát** cho gọn
 539. **hầu mà** cho về
 540. **hầu nàng ca** cho nàng qua
 541. **hầu nàng lằm** cho nàng điều
 542. **hầu noọng** cho em
 543. **hầu oóc** cho ra
 544. **hầu pác dăng** cho trăm lạng
 545. **hầu phúc lai** cho phúc nhiều
 546. **hầu tài đáo** cho tài đáo
 547. **hầu tản cai giường** cho bạn cai giường
 548. **hầu vua ông dăng** vua ông
 549. **hẹn giờ đeo** hẹn một giờ
 550. **hét ba tiếng** hét ba tiếng
 551. **hí lo**
 552. **hỉ hạ** vui vẻ
 553. **hiển** hiển
 554. **hiển bôm nả hoàng** hiển mâm trước mặt hoàng
 555. **hiển cộ** hiển cỗ
 556. **hiển cộ chạy tại bàn** hiển cỗ chạy tại bàn
 557. **hiển cộ nả gần** hiển cỗ trước mặt người
 558. **hiển hoa** hiển hoa
 559. **hiển hương** hiển hương
 560. **hiển tửu** hiển rượu
 561. **hiệu triệu** kêu gọi
 562. **hỉn** chơi
 563. **hỉn thiên nhan** chơi thiên nhan
 564. **hỉn xuân** du xuân
 565. **hoả tốc** tức tốc

566. **học cho con chóng biết** dạy cho con chóng biết
 567. **hỏi hỏi**
 568. **hỏi sảo ngần** phơi sảo bạc
 569. **hom** thơm
 570. **hom khăn** thơm ngát
 571. **hom van** thơm lòng
 572. **hộp mặt thuồn** các á lùa nàng hộp mặt tất cả các á dâu con
 573. **hô hô**
 574. **hộ châm** hộ châm
 575. **hộ cho giường** hộ cho giường
 576. **hô vạn tuế** hô vạn tuế
 577. **hội** hội
 578. **hội công đường** hội công đường
 579. **hội diện** hội diện
 580. **hội diện đồng tâm** hội diện đồng tâm
 581. **hội hợp** hội hợp
 582. **hồi quân** hồi quân
 583. **hồi quân then** hồi quân then
 584. **hội yến** hội yến
 585. **hồng phơn phớt** hồng phơn phớt
 586. **hội khoản mà/ hời khoản mà** hú hồn về
 587. **hón hờ** hờn hờ
 588. **hợp** hợp
 589. **huông** giữ
 590. **hưởng** hưởng
 591. **hướng công đường** hướng công đường
 592. **hưởng tọa/ hưởng tọa** hưởng tọa
 593. **íp bioóc** hái hoa
 594. **ké** già
 595. **kém** kém
 596. **kén** chọn
 597. **kén au** chọn lấy
 598. **kén đầy giờ nầy miắc** chọn được giờ này đẹp
 599. **kén đầy giờ nguyệt tiên thiên đức** kén được giờ nguyệt tiên thiên đức
 600. **kén đầy giờ thiên xá nhật tiên** kén được giờ thiên xá nhật tiên
 601. **kén tướng** chọn tướng
 602. **kếng ba tiếng hồi rân ra** giục trống ba hồi vọng xa
 603. **kéo** kéo
 604. **kéo gỗ** kéo gỗ
 605. **kéo mà thật phong quang** kéo tới thật phong quang
 606. **kéo mạy** kéo gỗ
 607. **kéo quân** kéo quân
 608. **kéo tím** vào
 609. **kể** kể

610. **kết chén quỳnh tương** kết chén quỳnh tương
 611. **kết mạ ngàn năm** kết nghĩa ngàn năm
 612. **kí tiên/kí tên** kí tên
 613. **kiếm cửa mà** kiếm cửa về
 614. **kin ăn**
 615. **kin bioóc** ăn hoa
 616. **kin giú** ăn ở
 617. **kin hương** ăn hương
 618. **kin khẩu** ăn cơm
 619. **kin lão** hút thuốc
 620. **kin mjầu** ăn trà
 621. **kin ngài** ăn trưa
 622. **kin pát cây thê gian** ăn gà vịt thê gian
 623. **kin pây thùng mác cam** ăn đi thùng quả cam
 624. **kin sam seng tí giả** ăn vật nuôi dương thê
 625. **kính dăng** kính dăng
 626. **kính dăng đức bà** kính dăng đức bà
 627. **kính phụng hiệu bang** kính phụng hiệu bang
 628. **kính tiền vua ông** kính tiền vua ông
 629. **kính tôn đôi lời** kính tôn đôi lời
 630. **kính thang vua ông** kính đến vua ông
 631. **kíp tốc** vội vàng
 632. **kíp tốc phụng bang** kíp tốc phụng bang
 633. **ký tẩu mừ** kí dưới tay
 634. **khả** bầm, mổ
 635. **khạc** khạc
 636. **khai** bán
 637. **khai bang** khai bang
 638. **khải hoàn** khai hoàn
 639. **khảm** qua, vào
 640. **khảm thua mường** vượt đầu mường
 641. **khan** trả lời, nói, đáp lời, thưa
 642. **khang** căng
 643. **khang goắt** mở quạt
 644. **khang mản** căng mản
 645. **khang ninh** khang ninh
 646. **khang thái** khang thái
 647. **khánh thỉnh độ sư kỹ lục vương thái ất mộ hạ** kính xin ghi chép vào sổ dưới trướng vương thái ất
 648. **khao ón** trắng nõn
 649. **khao sâu** trắng ngà
 650. **khảo tiếng giường soong** vắc khảo tiếng giường hai phía
 651. **khát** thuận
 652. **khát gạ** dứt lời
 653. **khát nả tôm** chặt gốc
 654. **khát pang** dứt bạn
 655. **khát thang cung** đưa đến cung

656. **khẩu/ khẩu** vào
 657. **khẩu cung bioóc cung vàng cung mây** vào cung hoa cung vàng cung mây
 658. **khẩu cung hầu** vào cung hầu
 659. **khẩu châu** vào châu
 660. **khẩu đình** vào đình
 661. **khẩu đàn tí sân hoa** vào đàn trì sân hoa
 662. **khẩu điện tí** vào đàn trì
 663. **khẩu đồng** vào rừng
 664. **khẩu hắt rằng** vào làm ổ
 665. **khẩu kho** vào kho
 666. **khẩu luyện xe vãng** vào kiệu vàng
 667. **khẩu mà** vào về
 668. **khẩu miếu** vào miếu
 669. **khẩu mường** vào mường
 670. **khẩu phja** vào rừng
 671. **khẩu phủ** vào phủ
 672. **khẩu rĩnh rĩnh tu chang** vào cửa giữa le te
 673. **khẩu rốc** vào bụi
 674. **khẩu tắt coi** đặt vào coi
 675. **khẩu tẩu** chui bầu
 676. **khẩu tu thứ cầu Giang Lăng** vào cửa thứ chín Giang Lăng
 677. **khẩu tức pác** bỏ vào miệng
 678. **khẩu tham thin** vào khiêng đá
 679. **khẩu thang** vào đến
 680. **khẩu thang tu luồng tải ất** vào đến cửa rồng thứ nhất
 681. **khẩu trạm** vào trạm
 682. **khay bốn** mở bốn
 683. **khay cộ** mở cỗ
 684. **khay địa bàn túi ngằn** mở túi bạch địa bàn
 685. **khay hòm ngằn** mở hòm bạc
 686. **khay hòm vãng** mở hòm vàng
 687. **khay kho** mở kho
 688. **khay mạ dạng** mở ngựa voi
 689. **khay miầu làng chang túi** mở trâu cau trong túi
 690. **khay nghiên** mở nghiên
 691. **khay pác** mở miệng
 692. **khay sổ** mở sổ
 693. **khay tu ngằn** mở cửa bạc
 694. **khay túi** mở túi
 695. **khay tha** mở mắt
 696. **khắc tạc** khắc tạc
 697. **khăm** râm
 698. **khấn vạ** khấn trời
 699. **khất lượng âm** khất lượng âm
 700. **khẩu luyện** tập luyện
 701. **khen** khen
 702. **khen đến rằng hay** khen đến rằng hay

703. **khen khớp cả binh quân** khen khắp cả binh quân
 704. **khen quan lang tướng cả** khen quan lang tướng cả
 705. **khéo** khéo
 706. **khể vờn** bỏ củi
 707. **khể** khiên
 708. **khể** lên
 709. **khể lót/ khể lột** lên lột
 710. **khể mà thượng đáng** lên đến thiên đình
 711. **khể tổng thiên** lên đồng thiên
 712. **khể tổng vạ** lên mừng trời
 713. **khể thiên nhan đuổi chúa** lên thiên nhan với chúa
 714. **khể thiếu nự nả bang** lên thiếu nữ mặt xinh
 715. **khể thua tổng bướng soa** lên đầu đồng bên phải
 716. **khể thượng phương ngai vãng** lên thượng phương ngai vàng
 717. **khể thượng thiên tiến thảo** dâng thượng thiên kính trọng
 718. **khể vạ** lên trời
 719. **khổ** khó
 720. **khoa** đủ
 721. **khoang nòn thua nà** nằm ngang đầu bờ
 722. **khoang thua tổng** ngang đầu đồng
 723. **khoét phầy** đánh lửa
 724. **khỏi cần lạc hể hoi** khỏi làm lạc hể hoi
 725. **khổm doòng** ăn lòng
 726. **khổm lử** uống rượu
 727. **khôn ngoan** khôn ngoan
 728. **khổn** khổn
 729. **khu tà** đuổi tà
 730. **khu** cười
 731. **khu há há** cười ha há
 732. **khu nhác rặc** cười méo mó
 733. **khúy** cười
 734. **khúy bạch tượng cửu nha** cười voi chín ngà
 735. **khúy mạ** cười ngựa
 736. **khuyên** khuyên
 737. **khuyến đẳng vọng** khuyên phục vọng
 738. **lạ** lạ
 739. **lai** nhiều
 740. **lài** họa, vẽ
 741. **lài bâu sư lài lể lài lể** vẽ lá thư hoa văn hoa trơn
 742. **lài sư** vẽ thư
 743. **lài vẹ** vẽ trời
 744. **lám** sót
 745. **lâm công** làm công

746. **lan** đan
 747. **lân** can
 748. **lao** sợ
 749. **lao xao** xôn xao
 750. **lạy** lạy
 751. **lạy các tướng hể lể** lạy các tướng cho đều
 752. **lạy các trạng mừng tiên** lạy các trạng mừng tiên
 753. **lạy đông tây nam bắc** lạy đông tây nam bắc
 754. **lạy đức quan lang** lạy đức quan lang
 755. **lạy đức tướng** lạy đức tướng
 756. **lạy khớp cả đế vương** lạy khắp cả đế vương
 757. **lạy mùa đức chúa cả cai gương** lạy lên đức chúa cả trường gương
 758. **lạy mừng khách đầy nguyên** lạy mừng khách được nguyên
 759. **lạy mừng khách hể nguyên** lạy mừng khách cho nguyên
 760. **lạy mừng tiên** lạy mừng tiên
 761. **lạy mừng tiên đầy vể** lạy mừng tiên được khắp
 762. **lạy mừng tiên hể vể** lạy mừng tiên cho khắp
 763. **lạy nả gần** lạy trước mặt người
 764. **lạy phụ mạ, cai bàn, cai gương** lạy phụ mạ, cai bàn, cai gương
 765. **lạy quan quắc, quan quý** lạy quan quắc, quan quý
 766. **lạy rườn tản** lạy nhà người
 767. **lạy sí pái sí phương** lạy bốn vái bốn phương
 768. **lạy tang lan** lạy như con
 769. **lạy tướng sang các chúa** lạy tướng sang các chúa
 770. **lạy thuận tăng sí chí bản đin** lạy tất cả bốn phương đất trời
 771. **lạy thuận tăng trung ương nguyệt đài** lạy cả trên trung ương nguyệt đài
 772. **lạy vể Khuông, vể Khắc** lạy ông Khuông, ông Khắc
 773. **lạy vua** lạy vua
 774. **lể** trộm
 775. **lể** ngã
 776. **lể phắc** lể phắc
 777. **lể đo đạ định** lể đủ đã định
 778. **lể giá** lể giá
 779. **lể la** rộn ràng
 780. **lể** kẻ
 781. **lể lể** yên tâm
 782. **lể lể tản quan lể** lể nghe quan lang
 783. **lể cầu** lể cầu

784. **lập công** lập công
 785. **lập đang** lập thân
 786. **lập giếng** đào giếng
 787. **lập kiều** đặt cầu
 788. **lập mẩu đạ xong** lập mới đã xong
 789. **lập mệnh** lập mệnh
 790. **lập phủ** lập phủ
 791. **lập phủ bề trên** lập phủ bề trên
 792. **lập phủ đế vương** lập phủ đế vương
 793. **lập phủ hoàng tông** lập phủ hoàng tông
 794. **lập phủ thái hoàng** lập phủ thái hoàng
 795. **lập phủ Thành Lâm** lập phủ Thành Lâm
 796. **lập quốc** lập quốc
 797. **lập sam síp soong cung nghỉ** lập ba mươi hai cung nghỉ
 798. **lập sảo mạ, sảo lồng, sảo tượng** lập tàu ngựa, lầu rồng, chuông voi
 799. **lập trạm lò khang** lập trạm lò gang
 800. **lập trụ thượng lương** lập trụ thượng lương
 801. **lấy lấy**
 802. **lấy gỗ** lấy gỗ
 803. **lấy tiền bạc** lấy tiền bạc
 804. **lên lên**
 805. **lên thiên cung thượng giới** lên thiên cung thượng giới
 806. **lệnh áp** lệnh támm
 807. **lệnh hội đồng tâm** lĩnh hội đồng tâm
 808. **lệnh ngân** lĩnh bạc
 809. **lệnh phán** lệnh phán
 810. **lệnh phán quan lang** lệnh phán quan lang
 811. **lệnh rao quân** lệnh rao quân
 812. **lệnh truyền** lệnh truyền
 813. **lệnh truyền các chư quân** lệnh truyền các chư quân
 814. **lệnh truyền các đẳng quan** lệnh truyền các bậc quan tất thầy
 815. **lệnh truyền các quan lang** lệnh truyền các quan lang
 816. **lệnh truyền quan lang** lệnh truyền quan lang
 817. **lễ lạc** bay bổng
 818. **lễ sáng** rạng rỡ
 819. **lịch lạm** lịch lãm
 820. **lích loóc** hoạt bát
 821. **lịch sậu** lịch sự
 822. **liếc liếc**
 823. **liền dong** lên đường
 824. **liện giò pú tín** nâng lão dậy
 825. **liền liền** xăm xăm
 826. **liệng súc sinh** nuôi súc sinh
 827. **lo lo**
 828. **lo mất toạng** lo mất lòng

829. **lo toan** lo toan
 830. **lộc au khoản** lộc cho vía
 831. **lộc đẩy vía hào quang** lộc được vía hào quang
 832. **lộc vía** lộc vía
 833. **lọt lọt**
 834. **lọt bóng** lọt bóng
 835. **lọt công đường** lọt công đường
 836. **lọt cửa cả thứ ba** lọt cửa lớn thứ ba
 837. **lọt cửa quyền môn** lọt cửa quyền môn
 838. **lọt cửa thiên khai cửu trùng** lọt cửa thiên khai cửu trùng
 839. **lọt sơn lâm dạ đài** lọt sơn lâm dạ đài
 840. **lọt tu thiên cao long điện** lọt cửa trời cao long điện
 841. **lốt túi** lốt túi
 842. **lộ nhộ** lao xao
 843. **lội xo** xin lỗi
 844. **lộm** ngã
 845. **lòng/ lỏng** xuống
 846. **lòng các thần** xuống các bàn thờ
 847. **lòng cung các** xuống cung các
 848. **lòng dương thế** xuống dương thế
 849. **lòng điện quý trạm môn** xuống điện quý trạm môn
 850. **lòng hộ** xuống giúp
 851. **lòng khâu** xuống núi
 852. **lòng lỗ** vào lò
 853. **lòng quỹ** xuống lạ
 854. **lòng roạn** xuống hội
 855. **lòng tàng** lên đường
 856. **lòng tắt** đặt xuống
 857. **lòng thàng** xuống đến
 858. **lòng thàng bến nặm sông** xuống tới chỗ bến sông
 859. **lòng thua nà bường rại** xuống đầu ruộng bên trái
 860. **lợi lợi**
 861. **lủ lạo** quờ quạng
 862. **luận** bàn luận
 863. **luận cái cầu hào quang chốn nầy** bàn bác cầu hào quang chốn này
 864. **luận gạ** bàn luận
 865. **luận sự** luận sự
 866. **luận tậm viếc các mừng thượng quốc** luận toan việc các mừng thượng quốc
 867. **luận toan** bàn luận
 868. **luận viếc** bàn việc
 869. **luông to**
 870. **lước au nhỉnh quân nhân lịch sậu** chọn toàn những quân binh lịch sự

871. **lước đảy giờ nầy yên** chọn được giờ này yên
 872. **lước đảy giờ thiên ân** chọn được giờ thiên ân
 873. **lướp lướp/ lướt lướt** rầm rập
 874. **ly biệt** la liệt
 875. **mà về, đến**
 876. **mà dòng tông tổ họ (mỗ) gia** về dòng tông tổ họ (mỗ) gia
 877. **mà giai** về phép
 878. **mà hắt răng sự lạ** về làm gì sự lạ
 879. **mà khảm** về qua
 880. **mà khâu nắp sửa rì** về vào tà áo dài
 881. **mà khâu vì sửa mầu** về vào tà áo mới
 882. **mà loạm** về hồ
 883. **mả luông** phồng phao
 884. **mà páo** về thừa
 885. **mà quá** về vượt
 886. **mà rắp** về đón
 887. **mà riểc** về gọi
 888. **mà tang** về thay
 889. **mà thâm ăng ắc** về đến tới tấp
 890. **mà xa** về tìm
 891. **mà xấu** về gần
 892. **mãi** mãi
 893. **mãi chang đon** cọ vào bờ
 894. **mãi đàn** mãi đàn
 895. **mai mừ/ mai mừng** ngửa tay
 896. **mạnh** mạnh
 897. **mạnh khỏe** mạnh khỏe
 898. **mát mẻ** mát mẻ
 899. **mau tay** mau tay
 900. **mặc áo gấm đào lâm** mặc áo gấm đào lâm
 901. **mặc pác** mắc miệng
 902. **màn** tròn
 903. **mẩng** mừng
 904. **mẩng xao xác** mừng vui
 905. **mầu nòn** buồn ngủ
 906. **mén** mên
 907. **mệnh nhất thần** khiến một thần
 908. **mjắc** sạch, đẹp
 909. **mjầm** nhằm
 910. **mjoọng pác** súc miệng
 911. **mong hấu các quan lang** mong cho các quan lang
 912. **mong lòng mai tíc cho hay** mong lòng mai trúc phát phơ
 913. **moòng** vang, âm
 914. **moòng rại** nghe dờ
 915. **mộ nhinh dài** hăm mộ gái trai
 916. **mơ** mơ
 917. **mở cửa** mở cửa

918. **mở thì bàn kín thừa hương** mở thời bàn thờ thừa hương
 919. **mở vàng** mở vàng
 920. **mời các tướng liên xa xiên nhận** mời các tướng thiên la, thiên nhãn
 921. **mời thâm tướng** mời đến tướng
 922. **mỏi/ mời** mời
 923. **múa** múa
 924. **múa tay** múa tay
 925. **mùng đối** lợp mái
 926. **mùng ngòi** lợp ngói
 927. **mùng toòng** lợp đồng
 928. **mù** về, đến, vào
 929. **mù (mỗ) phương rườn tản về (mỗ)** phương nhà đằng ấy
 930. **mù** về trời
 931. **mù cai** về phố
 932. **mù cung** về cung
 a. **mù châu đức thiên nhan** lên châu đức thiên nhan
 933. **mù chính dựa** về chính giữa
 934. **mù đại ngẩn** lên đại ngàn
 935. **mù điện** về điện
 936. **mù háng** về chợ
 937. **mù lương** về lườn
 938. **mù mừng tiên nả miắc** về mừng tiên mặt đẹp
 939. **mù piúc** về dựng
 940. **mù tàng** qua đường
 941. **mù thâm cung** về đến cung
 942. **mù thâm chang đông** về đến trong rừng
 943. **mù thâm phủ** về đến phủ
 944. **mù thâm phủ điện** về đến phủ điện
 945. **mù thụ sắc lệnh vua ông** về nhận sắc lệnh vua ông
 946. **mừng** mừng
 947. **mượn** mượn
 948. **mượn đèn** mượn tiền
 949. **mượn khoá quan** nhờ khóa quan
 950. **muru mô** muru mô
 951. **na đông**
 952. **nai** mời
 953. **nai Pú** nài Pú
 954. **nam vô đại từ đại bi** nam vô đại từ đại bi
 955. **nàn** lâu
 956. **nạp** nộ
 957. **nạp lễ** nạp lễ
 958. **nằm hạng giờ** suy ngẫm hàng giờ
 959. **nặng** ngồi
 960. **nặng hăng** ngồi lâu
 961. **nặng lăng lư** ngồi lưng lư
 962. **nặng lăng mạ** ngồi lưng ngựa

963. **nặng thua mừng** ngồi đầu mừng
 964. **nặng thua tổng** ngồi đầu đồng
 965. **nét na** nét na
 966. **niệm** niệm
 967. **niệm pháp hành trạm** niệm phép hành trạm
 968. **niệm phép sơ xong** niệm phép sơ xong
 969. **nịn** nuốt
 970. **nội** ít
 971. **nói giảm đất nguyên do** nói bi thảm nguyên do
 972. **nòn** ngủ
 973. **nòn đặc** ngủ say
 974. **nòn khoang giú bãi sa** nằm ngang bãi phù sa
 975. **nộp/ nộp** nộp
 976. **nộp bôm** nộp mâm
 977. **nộp gần** nộp người
 978. **nộp lệ** nộp lễ
 979. **nộp sổ** nộp sổ
 980. **nộp tới** nộp tới
 981. **nộp tướng** nộp tướng
 982. **nộp bôm bàn đại lệ** nộp mâm bàn đại lễ
 983. **nộp điện hoàng thiên** nộp điện hoàng thiên
 984. **nộp kho vua hoàng** nộp kho vua hoàng
 985. **nộp lầu mừng tiên** nộp rượu mừng tiên
 986. **nộp lầu vua vắng, vủi lương** dâng rượu vua vắng, bực cả
 987. **nộp rườn chúa cốc giường** nộp nhà chúa cốc giường
 988. **nộp rườn chúa mọi tàng** nộp nhà chúa mọi đường
 989. **nũng khẩu** mặc vào
 990. **nũng sửa** mặc áo
 991. **nũng sửa lụa mùi xinh** mặc áo lụa màu
 992. **nũng sửa mớ vắng cấm hoa** mặc áo mớ vắng cấm hoa
 993. **nũng sửa phít đeng** mặc áo lụa đỏ
 994. **ngải** dễ
 995. **ngạo tu kim tu ngân** kéo cửa vàng cửa bạc
 996. **ngay thẳng** ngay thẳng
 997. **nghe lệnh chúa ông** nghe lệnh chúa ông
 998. **nghe tiếng trống tiếng dùi uy linh** nghe tiếng trống tiếng dùi uy linh
 999. **nghẻo cam tiên** lấy muôi tiên
 1000. **nghehng ngang** nghehng ngang
 1001. **ngĩ** nghỉ
 1002. **ngĩ bên trong điện rông** nghỉ bên trong điện rông
 1003. **ngĩ ngoi** nghỉ ngoi
 1004. **ngĩ phắc ngai vắng** nghỉ ngoi giường vắng
 1005. **ngiêm trang** nghiêm trang

1006. **nginh bưởng nả cung nam** đón đảng trước cung nam
 1007. **nginh lễ** đón lễ
 1008. **nginh sắc** đón sắc
 1009. **ngổ** lời ngổ lời
 1010. **ngộ** ngang đẹp xinh
 1011. **ngộ** ngang đồng lòng
 1012. **ngoắc nả mùa bắc phương** quay mặt về phương bắc
 1013. **ngoắc nả mùa bưởng đông** quay mặt về đảng đông
 1014. **ngoắc nả mùa bưởng nam** quay mặt về phương nam
 1015. **ngoắc nả mùa bưởng tây** quay mặt về phương tây
 1016. **ngoắc nả mùa trung ương** quay về phía trung ương
 1017. **ngoan** ngoan
 1018. **ngòi** xem, trông, nhìn
 1019. **ngòi bát quái** xem bát quái
 1020. **ngòi binh mậ** xem binh mã
 1021. **ngòi đẩy tử đã xong** xem được đất đã xong
 1022. **ngòi đo khoăn** xem thấy vía
 1023. **ngòi đo vía đồng ngân** xem đủ vía sở gường
 1024. **ngòi hướng** xem hướng
 1025. **ngòi mà** xem lại
 1026. **ngòi mì duyên riệmlạ** xem có duyên diệmlạ
 1027. **ngòi nả ta cực lạ** xem mặt mũi cực lạ
 1028. **ngòi pây** xem đi
 1029. **ngòi trạng nguyên đệ nhất** xem trạng nguyên đệ nhất
 1030. **ngòi vắn** xem ngày
 1031. **ngộ rộp co mạy quế mộc hương** gập cây gỗ quế mộc hương
 1032. **ngộ rộp tiên** gập tiên
 1033. **ngộ tại ngoại** gập ở ngoài
 1034. **ngôi soong bưởng** ngôi hai bên
 1035. **ngôi trên** ngôi trên
 1036. **ngôi voi ngựa** ngôi voi ngựa
 1037. **ngôn niệm** nghĩ niệm
 1038. **ngũ phương** ngôi xem ngũ phương
 1039. **ngúng ngáng** lồm ngổm
 1040. **ngự điện** ngự điện
 1041. **nhàn hạ** nhàn hạ
 1042. **nhằm đin** dầm đất
 1043. **nhằm nhợ** nhàm nhỡ
 1044. **nhằm vắn vả** nhai thành bã
 1045. **nhậm xứ quốc gia** nhậm xứ quốc gia
 1046. **nhập điện** nhập điện
 1047. **nhập lương** nhập lương

1048.**nhìn “hừ”** nghe tiếng “hừ”
 1049.**nhìn thấy chúng tôi** nhìn thấy chúng tôi
 1050.**nhỉnh khẻo** nhe răng
 1051.**nhỉnh nha** nhe ra
 1052.**nhỉnh nhác** há ra
 1053.**nhóóc** ồm
 1054.**nhờ** nhờ
 1055.**nhờ em** nhờ em
 1056.**nhờ nàng** nhờ nàng
 1057.**nhớ** nhớ
 1058.**nhớ công đức chúa cha** nhớ công đức chúa cha
 1059.**nhớ chúa cha** nhớ chúa cha
 1060.**nhờ hẫu khoa** nhờ cho khóa
 1061.**nhờ nàng tiên quyết khoái** nhờ nàng tiên chắc nhanh
 1062.**nhờ tin nả miắc** nhờ tin mặt đẹp
 1063.**ón** moi
 1064.**oóc** ra
 1065.**oóc chặn hướng** ra chặn hướng
 1066.**oóc đạ quen** ra đường quen
 1067.**oóc háng** ra chợ
 1068.**oóc hiệu lệnh** ra hiệu lệnh
 1069.**oóc luyện** xuống xe
 1070.**oóc pây** ra đi
 1071.**oóc sân chang** ra sân trong
 1072.**oóc sơn lâm** ra núi rừng
 1073.**oóc tạ** ra tạ
 1074.**oóc tắt** ra đặt
 1075.**oóc tuyến** ra truyền
 1076.**ở bình yên thông thả** ở bình yên thông thả
 1077.**ơn công đức** ơn công đức
 1078.**ơn nàng tiên** ơn nàng tiên
 1079.**ơn quan lang** ơn quan lang
 1080.**ơn thâm nghĩa** ơn thâm nghĩa
 1081.**ơn then** nhờ then
 1082.**ơn vua ngọc hoáng** ơn vua ngọc hoàng
 1083.**pác mác** bỏ cau
 1084.**păn** đắp
 1085.**păn lầu** nấu rượu
 1086.**păn nặm** đắp nước
 1087.**păn phai** đắp đập
 1088.**pang** giúp
 1089.**páy an** chưa yên
 1090.**pắc đạ an** cấm đã an
 1091.**păn** chia
 1092.**păn hẫu cung** chia cho cung
 1093.**păn lếch** chia sắt
 1094.**păn nà** chia ruộng
 1095.**pây** đi
 1096.**pây bản tẩu bản nưa** đi làng dưới làng trên
 1097.**pây cai mạ** đi cai ngựa

1098.**pây cai quân** đi cai quân
 1099.**pây cửa ngõ đức vua** đi cửa ngõ đức vua
 1100.**pây cứu rầu nhi thối** đi cứu ai bệnh khỏi
 1101.**pây chính giữa** đi chính giữa
 1102.**pây gằm tôn** đi chân đất
 1103.**pây háng nưa** đi chợ trên
 1104.**pây háng tẩu** đi chợ dưới
 1105.**pây íp bjoóc** đi hái hoa
 1106.**pây kìn tỷ há** đi nơi trần thế
 1107.**pây lân** đi lân
 1108.**pây lân đuối chúa** đi lân với chúa
 1109.**pây mà** đi về
 1110.**pây mạ** đi ngựa
 1111.**pây nộp lệ lương gian** đi nộp lễ lương gian
 1112.**pây phủ nội** đi phủ nội
 1113.**pây quản tha đin** đi quản nơi xa
 1114.**pây quây** đi xa
 1115.**pây rêu** đi cùng
 1116.**pây tàng** đi đường
 1117.**pây tẻo** đi lại
 1118.**pây tu cái** đi cửa lớn
 1119.**pây tượng** đi voi
 1120.**pây xuyên mường** đi xuyên mường
 1121.**pây xuyên thảo** đi các ngã
 1122.**pây xuyên thảo lễ hương** đi suốt đường thì vàng
 1123.**pèng quý**
 1124.**pìn** đán leo vách đá
 1125.**pìn phya** leo núi
 1126.**pín pấn** đâu mừ quờ quạng hai tay
 1127.**pioóng** buông
 1128.**pioót** **thăng nả vủt bản** lọt đến trước mặt bụi thiên
 1129.**pioót** **thăng rườn vủt vạ** lọt đến nhà bụi trời
 1130.**pjóc** đánh thức
 1131.**pjóc pú ỷ** đánh thức lão
 1132.**pjúc** trồng, dựng
 1133.**pjúc** **mạ số dương gian** trồng cây số dương gian
 1134.**poóc** **bâu sư** bóc lá thư
 1135.**poóc** **nặng** gọt vỏ
 1136.**pốc** chôn
 1137.**pú** nuôi
 1138.**pú** **dạng** **tượng** nuôi tượng voi
 1139.**pú** **mạ** nuôi ngựa
 1140.**pú** **mạ lừ** nuôi ngựa lừa
 1141.**pú** **quân** nuôi quân
 1142.**pú** **sư pháp** nuôi sư pháp
 1143.**pung** bịt
 1144.**pung** **nhả** **cáng** bịt cỏ ngáng
 1145.**phá** chặt

1146. **phá** **bân** **đin** mở đất trời
 1147. **phá** **mác** **làng** bỏ cau
 1148. **phác** gửi
 1149. **phài** bày
 1150. **phan** **pác** **cung** quay mũi tên
 1151. **phan** **pác** **soóc** đưa khuỷu tay
 1152. **phàn** buồn
 1153. **phán** phán
 1154. **phán** **các** **then** **bân** phán các then trời
 1155. **phán** **lệnh** phán lệnh
 1156. **phán** **lồng** **tức** **thí** phán xuống lập tức
 1157. **phán** **oóc** **cung** **phi** **kinh** sử phán ra cung phi kinh sử
 1158. **phán** **ra** phát ra
 1159. **phang** giúp
 1160. **phát** phát
 1161. **phát** **hầu** phát cho
 1162. **phát** **hầu** **gường** phát cho gường
 1163. **phát** **khẩu** phát thóc
 1164. **phát** **lệnh** **quân** phát lệnh quân
 1165. **phát** **lực** **sĩ** **nở** **nang** phát lực sĩ nở nang
 1166. **phát** **quân** phát quân
 1167. **phát** **sur** phát văn bản
 1168. **phân** phân
 1169. **phân** **các** **trạng** **thế** **duơng** phân các trạng duơng gian
 1170. **phân** **cử** **cho** **xong** phân cử cho xong
 1171. **phân** **gần** **chích** **mác** **đào** **tiên** phân người một quả đào tiên
 1172. **phân** **hầu** **gần** phân cho người
 1173. **phân** **hầu** **khỏa** **cấp** **nàng** **nậu** **bioóc** phân cho khóa với nàng nậu hoa
 1174. **phân** **hầu** **thuồn** **lằng** **lằng** phân cho hết đều nhau
 1175. **phân** **lúc** **liệng**, **lúc** **hương**, **lúc** **họ** phân con nuôi, con hương, con họ
 1176. **phân** **mọi** **gần** phân mọi người
 1177. **phân** **quân** **cất** **quân** **binh**
 1178. **phân** **quân** **binh** phân quân binh
 1179. **phân** **thân** **hóa** **hình** phân thân hóa khí
 1180. **phân** **vân** phân vân
 1181. **phần** **nàng** phần nàng
 1182. **phần** **Pú** dâng Pú
 1183. **phê** phê
 1184. **phiải** bước
 1185. **phiải** **tàng** đi đường
 1186. **phiến** **hầu** **quây** tránh cho xa
 1187. **phiến** **lở** tránh lối
 1188. **phít** **pác** **lở** miệng
 1189. **phó** **hầu** **tân** **quan** **lang** giao cho trưởng quan lang
 1190. **phong** giữ

1191. **phong** (**Nông** **Pháp** **Huy**) phong (**Nông** **Pháp** **Huy**)
 1192. **phong** **công** phong công
 1193. **phong** **chức** phong chức
 1194. **phong** **đáo** phủ đao
 1195. **phong** **hầu** **các** **quan** **lang** **thăng** **chức**
 phong cho các quan lang thăng chức
 1196. **phong** **kín** phong kín
 1197. **phóng** **lăng** phóng lăng
 1198. **phong** **lượng** phủ vàng
 1199. **phong** **quang** phong quang
 1200. **phù** **công** **đức** **tướng** phù công đức tướng
 1201. **phù** **dạ** phù dạ
 1202. **phù** **lầu** phù rượu
 1203. **phù** **trợ** phù trợ
 1204. **phú** **quý** phú quý
 1205. **phủ** **hoa** phun hoa
 1206. **phủ** **phiề** **đeng** phủ lựa hồng
 1207. **phục** **đại** **lộ** **tứ** **phương** phục đại lộ bốn phương
 1208. **phục** **lộ** phục lộ
 1209. **phục** **vọng** phục vọng
 1210. **phụng** **yến** **nả** **gần** **dâng** **yến** **trước** **mặt** **người**
 1211. **phuồi** nói
 1212. **phuồi** **soong** **câu** nói hai câu
 1213. **phuồi** **vần** **mang** nói thành lời nguyên
 1214. **quá** qua
 1215. **quá** **đường** **cả** **chính** **chang** qua đường lớn chính giữa
 1216. **quang** tẩy rửa
 1217. **quang** **bán** tẩy rửa bàn thờ
 1218. **quang** **bán** **cải** tẩy rửa bàn thờ lớn
 1219. **quang** **bán** **vãng** **chúa** **tiên** tẩy rửa bàn thờ vàng chúa tiên
 1220. **quang** **bjoóc** tẩy rửa hoa
 1221. **quảng** **đạng** khoáng đạt
 1222. **quang** **lượng** tẩy kho
 1223. **quang** **mù** **ả** **tỉ** **bán** **kín** **thừa** **hương** tẩy rửa chôn bàn kín nhiều hương
 1224. **quang** **mù** **ả** **tỉ** **bán** **luồng** **thừa** **lạ** tẩy rửa chôn bàn rỗng nhiều nộ
 1225. **quang** **mù** **ả** **tỉ** **bán** **phượng** **ngai** **ngân** tẩy rửa chôn bàn phượng ngai bạc
 1226. **quang** **mù** **ả** **tỉ** **bán** **vân** **quan** **khỉ** tẩy rửa chôn bàn mây quan sai
 1227. **quang** **rườn** **gần** tẩy nhà người
 1228. **quang** **thuồn** **tàng** **mọi** tẩy rửa
 1229. **quát** quát
 1230. **quát** **ba** **tiếng** **tỉ** **về** **vang** quát ba tiếng khắp mọi chôn về vang
 1231. **quát** **soong** **bường** phát hai phía

1232. **quây kín** quây kín
 1233. **quen** quen
 1234. **quét** quét
 1235. **quên** quên
 1236. **quy tâm phật** quy tâm phật
 1237. **quỳ/ quỷ** quỳ
 1238. **quỳ chân** quỳ chân
 1239. **quý** hay
 1240. **ra** ra
 1241. **ra phủ Thành Lâm** ra phủ Thành Lâm
 1242. **rải những chiếu phượng tiên** trải những chiếu phượng tiên
 1243. **rao các quân thiên hạ hàm mai** rao các quân thiên hạ hàm mai
 1244. **rao gạ** truyền dẫn
 1245. **rao thuôn các quan** rao khắp các quan
 1246. **rạo** mọc
 1247. **rạo nả những** chấn cỏ nhùng
 1248. **rấp** đón, mời
 1249. **rấp bồn vua** đón bồn vua
 1250. **rấp khỏi thàng rườn** đón tôi tận nhà
 1251. **rấp minh** đón mệnh
 1252. **rấp riu** dập dừ
 1253. **rặt trống to trống nhỏ** bày trống to trống nhỏ
 1254. **rân ra** nghiêm chỉnh
 1255. **rây rà** rây rà
 1256. **rèng** khỏe
 1257. **rèng mạnh** khỏe mạnh
 1258. **rèo** theo
 1259. **rèo gần** theo người
 1260. **rèo lệnh tản** theo lệnh ban
 1261. **rèo ngay hương cảnh** theo người tiên cảnh
 1262. **rì dài**
 1263. **rì chất cháp dài** thước rươi
 1264. **rì quá tin dài** qua chân
 1265. **rì rạy** rì rào
 1266. **riể** gọi
 1267. **riể mà** gọi về
 1268. **rinh rinh** uyển chuyển
 1269. **rọ** rõ
 1270. **roạn** tụ tập
 1271. **rồn** kêu
 1272. **roọng** kêu, hót
 1273. **roọng lại** gọi lại
 1274. **roọng mùa đang rườn tản** gọi về thân nhà đang ấy
 1275. **roọng mùa đức tướng sang** gọi về đức tướng sang
 1276. **rốt** ngắt
 1277. **rộp căn giải huân** gặp nhau giải huân
 1278. **rộp noọng á tiên nhân** gặp các ả người tiên

1279. **rộp rườn dân** gặp nhà dân
 1280. **rộp then** gặp then
 1281. **rời chân** rời chân
 1282. **rụ** giỏi
 1283. **rụ rúng** sáng dạ
 1284. **rúng rờ rợ** sáng rực rỡ
 1285. **rúng sáng** trong sáng
 1286. **rự** mua
 1287. **rự đẩy khang cấp lách liễn toòng** mua được gang lại sắt thêm đồng
 1288. **rự gài** mua giầy
 1289. **rự hương** mua hương
 1290. **rự lách khang** mua sắt gang
 1291. **rự mắt** mua tất
 1292. **sai** sai
 1293. **sai bất phân nhật rạ** sai không phân sáng tối
 1294. **sai hiệu** sai người
 1295. **sai ngọa** sai ngọa
 1296. **sai ngọc nữ** sai ngọc nữ
 1297. **sai quân** sai quân
 1298. **sai thợ** sai thợ
 1299. **sản sinh** sản sinh
 1300. **sang** qua, sang
 1301. **sáng** sáng
 1302. **sang cốc lầu** sang chủ lễ
 1303. **sáng lảng** sáng lảng
 1304. **sang trọng** sang trọng
 1305. **sạt** bước
 1306. **sắc cấp** cấp sắc
 1307. **sắm sửa** sắm sửa
 1308. **sắm sửa mũ khăn** sắm sửa mũ khăn
 1309. **sắp** sắp xếp, đóng, đứng
 1310. **sắp chạu ngân** xếp chạu bạc
 1311. **sắp chầu** xếp chầu
 1312. **sắp đôi bên** xếp hai bên
 1313. **sắp giăng** xếp hàng
 1314. **sắp hàng** sắp hàng
 1315. **sắp hàng hai** xếp hàng hai
 1316. **sắp hầu** xếp hầu
 1317. **sắp khẩu theo độ lương** xếp vào theo đủ số
 1318. **sắp khớp hàng ngân** xếp khắp hàng bạc
 1319. **sắp ngựa** sắp ngựa
 1320. **sắp ở ngoài chung queng** xếp ở ngoài xung quanh
 1321. **sắp phủ Thành Lâm** đóng phủ Thành Lâm
 1322. **sắp ra soong bởng** xếp ra hai phía
 1323. **sắp sí phương** xếp tứ phương
 1324. **sắp soong bởng Thành Lâm** xếp hai phía Thành Lâm
 1325. **sắp soong hàng** xếp hai hàng

1326. **sắp soong hàng đôi bên** xếp hai hàng đôi bên
 1327. **sắp soong háng đúng giờ** xếp hai hàng đúng giờ
 1328. **sắp soong hàng nội đô** xếp hai hàng nội đô
 1329. **sắp soong hàng uy nghi** xếp hai hàng uy nghi
 1330. **sắp tạm ngân** xếp tạm bạc
 1331. **sắp tằm tổng tằm mừng** xếp đầy tổng đầy mừng
 1332. **sắp voi** sắp voi
 1333. **sắp voi ngựa lân rồng đại môn** xếp voi ngựa lân rồng đại môn
 1334. **sâm** nhuộm
 1335. **sầu** buồn
 1336. **sầu** chùi
 1337. **sầu** thư lau chùi
 1338. **sảy khát** sợ hãi
 1339. **se** để
 1340. **se ăn** đeo để một cái
 1341. **se ăn** nong để một cái
 1342. **se soong ăn** để một đôi
 1343. **se soong nghe** để hai cái
 1344. **se tẩy** để túi
 1345. **seng** để
 1346. **sì sạt** tới tấp
 1347. **siết** tiếc
 1348. **siêu hương** thấp hương
 1349. **siêu** thiếu
 1350. **sinh** sinh, đẻ
 1351. **sinh đầy lúc oóc mà** để được đưa con ra
 1352. **sinh lồng** sinh xuống
 1353. **soác** phơi
 1354. **soán** tính
 1355. **soạn** soạn
 1356. **soạn của cái kim ngân** soạn của cái kim ngân
 1357. **soạn tên** soạn tên
 1358. **soáng** vui
 1359. **soi má phấn** soi má phấn
 1360. **sống khỉn tổng thiên vũ** sống lên mừng trời với bụi
 1361. **sống ké an cư** sống lâu an cư
 1362. **sống mại ké pi** sống mãi ngàn năm
 1363. **su au khoản dương thế (mỗ) gia** thu lấy hồn dương thế (mỗ) gia
 1364. **su au khoản khóa báo** thu lấy hồn khóa trai
 1365. **su đẩy khoản dương đông** thu được hồn dương gian
 1366. **su đẩy khoản hạ thế** thu được hồn hạ thế
 1367. **su khoản** thu hồn

1368. **su khoản minh giường dàng** thu hồn mệnh giường dàng
 1369. **su khoản nàng lập cô** thu hồn nàng lập cổ
 1370. **su khoản noong tổng hoa** thu hồn em phong hoa
 1371. **sử ẩn** giữ ẩn
 1372. **sử chuông** treo chuông
 1373. **sửa sang** sửa sang
 1374. **sửa sang tài lạ** sửa sang tài lạ
 1375. **sương hại** thương hại
 1376. **sướng** tính
 1377. **sướng chài hắt phua** muốn anh làm chồng
 1378. **sướng noong hắt mìa** muốn em làm vợ
 1379. **ta pây** tra lại
 1380. **ta tẻ** tra đi
 1381. **tả bạn dương đông** bỏ bạn thế gian
 1382. **tạ** tạ
 1383. **tạ Quốc Công** tạ Quốc Công
 1384. **tạ Tiềm Thông** tạ Tiềm Thông
 1385. **tác tẻ** quay lại
 1386. **tắc gằm sở soong phương** đo lời sở hai phương
 1387. **tạc** tạc
 1388. **tạc cửa nha** tạc cửa nha
 1389. **tạc chữ lộc ngoài cửa nghiêm trang** tạc chữ lộc ngoài cửa ngoài cửa nghiêm trang
 1390. **tạc dữ đại đế vương** tạc chữ đại đế vương
 1391. **tạc dữ đại thiên kim** tạc chữ đại thư kim
 1392. **tạc long châu vàng tương kế khúc** tạc long châu vàng tương kế khúc
 1393. **tạc thạch nhu** tạc thạch nhu
 1394. **tạc thánh đức cao thẳng** tạc thánh đức cao thẳng
 1395. **tái hồi** tái hồi
 1396. **tái hồi Thành Lâm** tái hồi Thành Lâm
 1397. **tan** nà đi gặt
 1398. **tàn** gãy
 1399. **tạo** sấm
 1400. **tắc** múc, rót
 1401. **tắc lấu** rót rượu
 1402. **tắc lòng chén quỳnh tương** rót xuống chén quỳnh tương
 1403. **tầm bang** ngập cỏ
 1404. **tầm khẩu** già gạo
 1405. **tầm vắn huyền** nguyên thành lời rửa
 1406. **tầm xu** ngập tai
 1407. **tăng** dựng
 1408. **tăng lòng hửu việm** dựng xuống đàn hoàng
 1409. **tăng lòng lịch sự** dựng xuống lịch sự
 1410. **tăng lòng rọ ràng** dựng xong rõ ràng
 1411. **tăng lòng vui thú** dựng xuống vui thú

1412. **tăng mùa hầu chính** dựng cho thật chính
 1413. **tăng ông** chờ ông
 1414. **tăng thả ngai trên** đợi ngai trên
 1415. **tăng thiết kế lúc vừa** tăng thiết kế con vua
 1416. **tăng vai sếp ắt đã xong** dựng lâu mười một
 đã xong
 1417. **tăng vai sếp ắt hầu an** dựng lâu mười một
 cho an
 1418. **tăng vai sếp soong bầu động** dựng lâu
 mười hai đã êm
 1419. **tăng vai tải sam lịch sự** dựng lâu thứ ba
 lịch sự
 1420. **tăng vai tải soong cang lạ** dựng lâu thứ hai
 cang lạ
 1421. **tập lân** tập quân
 1422. **tập luồng** tập rông
 1423. **tập mạ** tập ngựa
 1424. **tất đặt**
 1425. **tất bán** đặt bàn
 1426. **tất chạu nạm thủy tinh** đặt chạu nước thủy
 tinh
 1427. **tất oóc** đặt ra
 1428. **tất soong cung nả** treo hai cung nỏ
 1429. **tập hát** tập hát
 1430. **tập thơ** làm thơ
 1431. **tâu tâu**
 1432. **tâu Ngọc Hoàng** tâu Ngọc Hoàng
 1433. **tâu qua** tâu ngay
 1434. **tâu thánh hoàng** tâu thánh hoàng
 1435. **tâu thân vua hoàng** tâu đến vua hoàng
 1436. **tầu tầu**
 1437. **tầu sẵn đến tiên** tầu sẵn đến tiên
 1438. **tầu Thái thượng tam thai** tầu Thái thượng
 tam thai
 1439. **tầu vua** tầu vua
 1440. **tầu vua ngọc hoàng** tầu vua ngọc hoàng
 1441. **tầu kiếm**
 1442. **tầu tán** tầu tán
 1443. **tầu thân vua thượng đế hoàng tôn** tầu lên
 vua thượng đế hoàng tôn
 1444. **tẩy tẩy**
 1445. **tẩy tàng tiên vân lộ** tẩy đường tiên vân lộ
 1446. **tẻ gọn hất teng** đánh nêm cho khỏe
 1447. **tẻ nhảm** xéo giẫm
 1448. **tẻ tẻ** trở lại
 1449. **tem miầu** tem trâu
 1450. **tem au phây** soi lấy lửa về đốt
 1451. **tem điều giên** châm điều thuốc
 1452. **téng đẫy chang** hứng chén được lung
 1453. **téng đẫy đặc** hứng được một giọt
 1454. **tẻo lông** nhảy xuống
 1455. **tèo rườn** về nhà

1456. **tẻo thân** trở về
 1457. **tế tế**
 1458. **tế Khắc** tế Khắc
 1459. **tế Khuông** tế Khuông
 1460. **tế Khuông Khắc** tế Khuông Khắc
 1461. **tế linh** tế linh
 1462. **tế linh thần thủy phủ Vương Sinh** tế linh
 thần thủy phủ Vương Sinh
 1463. **tế long địa** tế long địa
 1464. **tế sinh độ tử** giúp sống độ chết
 1465. **tế thiên địa thần linh** tế thiên địa thần linh
 1466. **tế thua mừng võ Khắc** tế đầu mừng ông
 Khắc
 1467. **tế thua tổng võ Khuông** tế đầu đồng ông
 Khuông
 1468. **tế vật lợi nhân** tế vật lợi nhân
 1469. **têm miầu mác** tem trâu cau
 1470. **tích tích** trừ
 1471. **tiền cát** tiền cát
 1472. **tiền cống** tiền cống
 1473. **tiền chức** tiền chức
 1474. **tiền lẫu** dâng rượu
 1475. **tiền lệ** dâng lễ
 1476. **tiền thảo vua ông** tiền thảo vua ông
 1477. **tiền thân vua hoàng** tiền dâng vua hoàng
 1478. **tiền vua ngọc hoàng** tiền vua ngọc hoàng
 1479. **tiền vua ông** tiền vua ông
 1480. **tiêu tan** tiêu tan
 1481. **tiêu trừ** tiêu trừ
 1482. **tìm tìm**
 1483. **tìm chôn Quảng Hán** tìm chôn Quảng Hàn
 1484. **tím bát vạn sơn lâm** tìm bát vạn sơn lâm
 1485. **tím khỉ chôn tênh phya ngăn ké** tìm lên
 chôn rừng già núi đá
 1486. **tín dậy**
 1487. **tín giăng/ tín dặng** đứng dậy
 1488. **tín giăng giá** ngồi dậy
 1489. **tín mạ** giục ngựa
 1490. **tín thuôn** dậy cả
 1491. **tĩnh nghe**
 1492. **tĩnh giấc** thức giấc
 1493. **tĩnh lệnh các chúa cóc gương** nghe lệnh
 các chúa trường gương
 1494. **tĩnh lệnh đức rườn tản quan làng** nghe
 lệnh đức nhà nọ quan lang
 1495. **tĩnh tảo** nghe thầy tảo
 1496. **tĩnh then** nghe then
 1497. **tĩnh vủt** nghe bụt
 1498. **tò khẩu** trở vào
 1499. **tò tẻ** trở lại
 1500. **tọa** ngồi
 1501. **toải bút** cải viết bút to

1502. **toạn hưởng yển chiêm** toạn hưởng yển chiêm
 1503. **toan lo** lo liệu
 1504. **tối** đánh
 1505. **tọn** dọn
 1506. **tọn chiếu vàng** dọn chiếu vàng
 1507. **tọn doòng** dọn bàn
 1508. **tọn mưa nả** dọn về sau
 1509. **tọn oóc sạp** dọn ra sạp
 1510. **tọn quá mà** dọn về đây
 1511. **tọn sảo kim sảo ngân** dọn sào vàng sào bạc
 1512. **tọn sắc hồng, sắc đào, sắc thanh** dọn sắc hồng, sắc đào, sắc xanh
 1513. **tọn sắc lục, sắc thâm, sắc vàng** dọn sắc lục, sắc thâm, sắc vàng
 1514. **tọn sân chang** dọn sân giữa
 1515. **tổn lỗ** đón lố
 1516. **tổn tàng** đón đường
 1517. **tọng** dâng
 1518. **toốc** đọc
 1519. **toốc là câu chất** đọc là câu bảy
 1520. **toốc oóc câu ba** đọc ra câu ba
 1521. **toọn** dọn
 1522. **tổ** nghi
 1523. **tổ binh** dùng binh
 1524. **tổ trượng** dùng voi
 1525. **tộ mạ** dùng ngựa
 1526. **tốc** rơi
 1527. **tốc lồng tát** rơi bậc núi
 1528. **tốc lồng thìn** rơi xuống đá
 1529. **tôi** tôi
 1530. **tối mạ** đổi ngựa
 1531. **tổm** nấu
 1532. **tòm khoan** đục búa
 1533. **tòm sắc** đục chày
 1534. **tòm thép** chạm hái
 1535. **tồn** đòn
 1536. **tổng đại lược dùng dùng sam hồi** đánh trống cái dùng dùng ba hồi
 1537. **tông khân** đội khăn
 1538. **tơ tử** nưôm nượp
 1539. **tu tiểu khai pháp kiền** sửa sang mở pháp duyên
 1540. **tuân** theo
 1541. **tung hô vạn tuế** tung hô vạn tuế
 1542. **túng mơ màng** lúng túng mơ màng
 1543. **tuổi** xưa
 1544. **tuốt vỏ** tuốt vỏ
 1545. **tụp** lảng đánh lưng
 1546. **tuyển** truyền, giục
 1547. **tuyển các bích** truyền các bích
 1548. **tuyển các cung** truyền các cung

1549. **tuyển hầu giường** truyền cho giường
 1550. **tuyền lòng** truyền xuống
 1551. **tuyền quân** truyền quân
 1552. **tự nguyện** tự nguyện
 1553. **tựa ngai nâu gấm** tựa ngai sáng tối
 1554. **tức cờ** đánh cờ
 1555. **tức chĩa bầu gian** viết lên giấy không gian
 1556. **tức khắc** tức khắc
 1557. **tức sắc** đánh giặc
 1558. **tức sư** đưa chữ
 1559. **tức tốc** tức tốc
 1560. **tức tu** dứt lốt
 1561. **tức thán** làm than
 1562. **tức vị tính danh** tức vị tính danh
 1563. **tứn** dậy
 1564. **tươn** thăm
 1565. **tha phương** tha phương
 1566. **thai** chết
 1567. **tham lếch toòng** khiêng sắt đồng
 1568. **thán** than
 1569. **thăng luồng** thăng rồng
 1570. **thăng lừ** thăng la
 1571. **thăng mạ** thăng ngựa
 1572. **thăng tượng** thăng voi
 1573. **thanh cao chu quyền** thanh cao chu toàn
 1574. **thanh tao** thanh tao
 1575. **thanh tân** thanh tân
 1576. **thao tác** thao tác
 1577. **tháp** gánh
 1578. **tháp mà sắp thăng tơ tử** gánh về thành hàng tấp nập
 1579. **thắc** mang
 1580. **thăm** chặt
 1581. **thăm cuối** chặt chuỗi
 1582. **thăng chức** thăng chức
 1583. **thăng chức cả ngôi sang** thăng chức cả ngôi sang
 1584. **thăng chức sắc vàng** thăng chức sắc vàng
 1585. **thăng luồng** thăng rồng
 1586. **thăng mạ** thăng ngựa
 1587. **thăng mạ dạng** thăng ngựa voi
 1588. **thăng quan** thăng quan
 1589. **thấp** tìm
 1590. **thấp cửa** tìm cửa
 1591. **thấp thợ lương công** tìm thợ khéo tay
 1592. **thấp thợ tào tôm** tìm thợ đào đất
 1593. **thắt đáy lưng ong** thắt đáy lưng ong
 1594. **thăm thì** thăm thì
 1595. **thăng** đến
 1596. **thăng cửa thiên nhan luận nghĩa** đến cửa thiên nhan luận nghĩa
 1597. **thăng chốn** đến chốn

1598. **thâng dinh xứ** đến dinh sứ
 1599. **thâng đạo tổng lương** đến chôn đồng lớn
 1600. **thâng háng cảnh tiên** đến chợ cảnh tiên
 1601. **thâng mừng vua hoàng** đến mừng vua hoàng
 1602. **thâng rườn** đến nhà
 1603. **thâng sân vàng** đến sân vàng
 1604. **thâng súa** đến cửa
 1605. **thâng tu quảng** đến cửa rộng
 1606. **thâng tu thứ soong long điện** đến cửa thứ hai long điện
 1607. **thâng vua hoàng** đến vua hoàng
 1608. **thất cách sa cơ** thất cách sa cơ
 1609. **thấu nạn quang nu nốc** săn nai chim chóc
 1610. **thấy** thấy
 1611. **thấy bồn vàng nghiêm thương** thấy bồn vàng nghiêm trang
 1612. **thấy phủ công môn thanh nhàn** thấy phủ công môn thanh nhàn
 1613. **thể pắc** cảm thể
 1614. **theo** theo
 1615. **theo chúa** theo chúa
 1616. **theo đội** theo đội
 1617. **theo lời tiếng chúc** theo lời tiếng chúc
 1618. **thề kết mừng bản** thề kết mừng trời
 1619. **thể khiên** thay phiên
 1620. **thết các bạn then bản** thiết đãi các bạn then trời
 1621. **thêu hoa** thêu hoa
 1622. **thiết kế** thiết kế
 1623. **thiệt thời** thiệt thời
 1624. **thỉnh** thỉnh
 1625. **thỉnh lệnh chính bầu hâng** thỉnh lệnh chính không lâu
 1626. **thỉnh lệnh gần** thỉnh lệnh người
 1627. **thỉnh lệnh tản hào quang** xin lệnh của hào quang
 1628. **thỉnh thuôn tăng đếch ké lúc hương** thỉnh khắp cả già trẻ con hương
 1629. **thịnh vượng** thịnh vượng
 1630. **thong thả** thông thả
 1631. **thôi giác hoa vận bành** thôi tù và vang khắp
 1632. **thông lý âm dương** thông đạo lí âm dương
 1633. **thông qua** ban ra
 1634. **thở than** thở than
 1635. **thu chấp** nhận lấy
 1636. **thu lệnh vua lương Ngọc Hoảng** thụ lệnh vua cả Ngọc Hoàng
 1637. **thu mệnh** thụ mệnh
 1638. **thu niên** thụ năm
 1639. **thu nguyệt** thụ tháng

1640. **thu nhật** thụ ngày
 1641. **thu thời** thụ thời
 1642. **thụ** nhận
 1643. **thụ ấn** thụ ấn
 1644. **thụ chuông vua hoàng** thụ chuông vua hoàng
 1645. **thụ đắc vủt lương** thụ đắc bực cả
 1646. **thụ lệnh Ngọc Hoảng thần thông** thụ lệnh Ngọc Hoàng thần thông
 1647. **thụ lệnh vủt lương thượng đáng** thụ lệnh bực cả thiên đình
 1648. **thụ pháp** thụ pháp
 1649. **thụ sắc lệnh** thụ sắc lệnh
 1650. **thụ sắc lệnh vua hoàng** thụ sắc lệnh vua hoàng
 1651. **thuận** thuận
 1652. **thuận đắc sinh nhân** thuận đắc sinh nhân
 1653. **thúc** vừa
 1654. **thủm lòng hoa cuối** đội lên hoa chuỗi
 1655. **thủm mùa giường sở** đội về giường sở
 1656. **thuốt** trời ra
 1657. **thuyết** thuyết
 1658. **thuyết giáo** thuyết giáo
 1659. **thư** cầm
 1660. **thư bút** cầm bút
 1661. **thư bút hương đài** cầm bút hương đài
 1662. **thư cẳng bjoóc vàng** cầm cành hoa bưởi
 1663. **thư cẳng bjoóc vàng seng sảo** cầm cành hoa bưởi, thanh thảo
 1664. **thư cẳng seng sảo** cầm cành thanh thảo
 1665. **thư cốc** cầm cốc
 1666. **thư cờ đeng ngũ sắc** cầm cờ đồ ngũ sắc
 1667. **thư khẩu xu tính rĩnh** đeo vào tai rĩnh rĩnh
 1668. **thư khăn riệmlạ** mang khăn diệm lạ
 1669. **thư khoan vựa** vung rìu búa
 1670. **thư nghèo chai** mang rượu chai
 1671. **thư nhốt** giữ ngọn
 1672. **thư sở** giữ sở
 1673. **thư tu thủ bạ** giữ cửa thủ bạ
 1674. **thư thang sửa tản the** cầm vuốt áo quan then
 1675. **thư thẻ chúa** mang thẻ chúa
 1676. **thừa lại** thừa lại
 1677. **thừa thốt** thừa thốt
 1678. **thừa** đủ
 1679. **thừa thụ giới** thừa nhận thụ giới
 1680. **thực khôn khéo** thực khôn khéo
 1681. **thực thá** thật thà
 1682. **thưởng** thưởng
 1683. **thưởng các hiệu** thưởng cá đội
 1684. **thưởng các quan** thưởng các quan

1685. **thưởng các quan lang** thưởng các quan lang
 1686. **thưởng hẫu các tạng** thưởng cho các trạng
 1687. **trả được ơn cha ông** trả được ơn cha ông
 1688. **trạm rỗng** trạm rỗng
 1689. **trần phù** trần phù
 1690. **trần phù thượng lương** trần phù thượng lương
 1691. **trần tán tiêu ma** trần tán tiêu ma
 1692. **trêu** trêu
 1693. **trì hoạn** trì hoãn
 1694. **triệu thái cực** dựng lên thái cực
 1695. **trình bày** trình bày
 1696. **trình lên** trình lên
 1697. **trình quan các chúa** trình quan các chúa
 1698. **tróc quỷ tà** tróc quỷ tà
 1699. **trông** trông
 1700. **trông bát cảnh lan đài quế hoa** trông bát cảnh lan đài quế hoa
 1701. **trông bốn bên xuôi ngược** trông bốn bên xuôi ngược
 1702. **trông đẹp** trông đẹp
 1703. **trông phủ** trông phủ
 1704. **trông thấy voi bạch** trông thấy voi trắng
 1705. **trú ở**
 1706. **truyền** truyền
 1707. **truyền bóng vía hào quang** truyền bóng vía hào quang
 1708. **truyền các ả dương đông** truyền các nàng thể gian
 1709. **truyền các quan dương đông thay thầy** truyền các quan thể gian thay thầy
 1710. **truyền các vị quan làng** truyền các vị quan lang
 1711. **truyền cho các đội** truyền cho các đội
 1712. **truyền cho chúa** truyền cho chúa
 1713. **truyền chư quân** truyền chư quân
 1714. **truyền độ chi lệ** truyền đồ lễ
 1715. **truyền hậu thế** truyền đời sau
 1716. **truyền hẫu các quân then** truyền cho các quân then
 1717. **truyền khắp** truyền khắp
 1718. **truyền lệnh** truyền lệnh
 1719. **truyền lệnh các binh khắp hết** truyền lệnh các binh quân khắp hết
 1720. **truyền mau** truyền mau
 1721. **truyền phán** truyền phán
 1722. **truyền phủ Thành Lâm** truyền phủ Thành Lâm
 1723. **truyền quan làng** truyền quan làng
 1724. **truyền quân** truyền quân
 1725. **truyền quân binh** truyền quân binh

1726. **truyền quân quốc** truyền quân quốc
 1727. **truyền sư giáo, y sư phụng phật** truyền sư giáo, y sư phụng phật
 1728. **truyền thụ sư thái thanh** truyền thụ sư thái thanh
 1729. **trừ hung** trừ hung
 1730. **trừ tá** trừ tà
 1731. **trừ tà ma quỷ quái siêu tan** trừ tà ma quỷ quái siêu tán
 1732. **trực nhật** trực ngày
 1733. **u ám** u ám
 1734. **uà** đuổi
 1735. **ung** ung thuận
 1736. **ung ý** ung ý
 1737. **ứng châu** ứng châu
 1738. **ứng hộ** che chở
 1739. **và** về
 1740. **vả** nói
 1741. **vác chùy đồng** vác chùy đồng
 1742. **vác chùy đồng roi mây** vác chùy đồng roi mây
 1743. **vạc soong phương** mở hai phương
 1744. **vàn** nài, nhờ
 1745. **vàn hẫu mọn** nhờ cho tiện then
 1746. **vàn lan chúa** nhờ cháu chúa
 1747. **vàn lúc vua** nhờ con vua
 1748. **vàn tang lúc** van như cháu
 1749. **ván khỉn đông** gieo lên rừng
 1750. **ván lồng bản** gieo xuống bản
 1751. **vãng lai** vắng lai
 1752. **vào** vào
 1753. **vào cùng hai bên** vào cùng hai bên
 1754. **vào điện hôm nay** vào điện hôm nay
 1755. **vào ngũ môn** vào ngũ môn
 1756. **vào trong** vào trong
 1757. **vảo** cuốn
 1758. **văn thiên sư giáo chủ nhân phật sư tướng** nghe thiên sư giáo chủ nhân phật sư tướng
 1759. **vầm** vầm
 1760. **vắt** thóc
 1761. **vắt ngang** vắt ngang
 1762. **vận** lượn
 1763. **vận chuyển càn khôn** vận chuyển càn khôn
 1764. **vận về sảo** chuyển thóc sảo
 1765. **vâng lệnh** vâng lệnh
 1766. **vâng lệnh đức ông** vâng lệnh đức ông
 1767. **vâng phép** vâng phép
 1768. **vâng tướng** vâng tướng
 1769. **vẽ vang** vẽ vang
 1770. **vẽ/ vẹ** vẽ
 1771. **vẽ bách điều én ương** vẽ bách điều én ương

1772. **vẽ câu đối trường sinh nhất phúc** vẽ câu đối trường sinh nhất phúc
 1773. **vẽ chữ thọ chữ vinh** vẽ chữ thọ chữ vinh
 1774. **vẽ đôi bên** vẽ đôi bên
 1775. **vẽ đôi đèn sắc sỡ** vẽ đồ vàng câu đối
 1776. **vẽ màn thiên quái điều** vẽ màn thiên quái điều
 1777. **vẽ luồng** vẽ rồng
 1778. **về** về
 1779. **vi lương** vi lương
 1780. **vị thiện** vị thiện
 1781. **viết ngã**, trượt
 1782. **viết bốn/ viết bốn** viết bốn
 1783. **viết số** viết số
 1784. **viết thẳng** viết thẳng
 1785. **viết thẻ** viết thẻ
 1786. **viết thẻ cấm ngăn** viết thẻ cấm ngăn
 1787. **viết thừa khâm chiếu để** viết thừa khâm chiếu để
 1788. **viết/ viết** viết
 1789. **vjack vỵ cuối tiêu cuối cáy** bẻ nải chuối tiêu chuối ngự
 1790. **vỏ những tinh thông thức** bọc những tinh thông thức
 1791. **vọng nhìn**, vọng
 1792. **vọng khóa soong găm** hỏi khóa đôi lời
 1793. **vọng vua** vọng vua
 1794. **vốt** ngắt
 1795. **vội vánh/ vội vảng** vội vàng
 1796. **vừa ban** vừa ban
 1797. **vui thú** vui thú
 1798. **vui về** vui về
 1799. **vuốt khỉ** bắt gào lên trời
 1800. **vượng** vượng
 1801. **xa tìm**
 1802. **xa bách thức linh cẳng** săn bắt vượn rừng
 1803. **xa cửa đầy** tìm cửa được
 1804. **xa khoả** tìm hồn
 1805. **xa khớp mọi xứ** tìm khắp nơi mọi xứ
 1806. **xa lệ đầy** tìm được lễ
 1807. **xa mạy vác mạy thoang bạch trúc** tìm gỗ gụ cây mai trúc trắng
 1808. **xa mộc hương** tìm mộc hương
 1809. **xa thuôn tăng mọi dốc đông tây** tìm mọi đường mọi nẻo đông tây

1810. **xam** hỏi
 1811. **xam chúa tạng** hỏi chúa tạng
 1812. **xam mĩ khuyên găm gạ** hỏi lời cùng người lạ
 1813. **xam tua** hỏi người
 1814. **xảm xiết** thê thảm
 1815. **xao xác** xao xác
 1816. **xâm sương u ám** mù sương u ám
 1817. **xấu** xấu
 1818. **xấu gân**
 1819. **xây** xây
 1820. **xẻ pản** xẻ ván
 1821. **xem trạng nguyên hay lạ** xem trạng nguyên hay lạ
 1822. **xếp hẩu đây** xếp cho đẹp
 1823. **xì bông pằng** ném bánh bò
 1824. **xiết xa** tha thiết
 1825. **xiêu hương** thấp hương
 1826. **xin vâng** xin vâng
 1827. **xinh** mời
 1828. **xỉnh Pú** mời Pú
 1829. **xo** xin
 1830. **xo gằm tôm** xin đi đất
 1831. **xo khoả** xin hồn
 1832. **xo rêu tin** xin theo chân
 1833. **xo sắc nả ông vua hoàng** xin sắc trước mặt ông vua hoàng
 1834. **xo vĩa** xin vĩa
 1835. **xỏ dép quai ngang** xỏ dép quai ngang
 1836. **xông cử tuần** xông cử tuần
 1837. **xoi miều mác** xoi trâu quả
 1838. **xuất tạm** xuất tạm
 1839. **xuống** xuống
 1840. **xuống gối** xuống gối
 1841. **xướng** xướng
 1842. **xướng ca** xướng ca
 1843. **xướng cúc cung** xướng cúc cung
 1844. **xướng đàn bầu thanh hay** xướng đàn bầu thanh hay
 1845. **yên thân** yên thân
 1846. **yêu** yêu
 1847. **yêu mến** yêu mến

3.2. TỪ NGỮ THUỘC TRƯỜNG “ĐỘNG VẬT” VÀ “THỰC VẬT”

3.2.1. Trường “động vật” và “thực vật” trong văn bản lượn

• Từ ngữ gọi “động vật” và “thực vật” :

1. **bửa** bướm
 2. **cá** cá
 3. **cáy** gà

4. **cáy** khạc con cóc
 5. **cáy** khạc nằng đằm con cóc da đen
 6. **cẳng** vượn

7. **chạ xỏm** xỏm đại
 8. **chìm** chìm
 9. **chúng** chúng = chim queng quý
 10. **co** cây
 11. **co hàn bâu sláy** cây han lá nhỏ
 12. **co hủ bâu nam** cây hủ lá gai
 13. **co khắc nâng luông** cây khắc cao to
 14. **co khuông cúng cải** cây móc cành lớn
 15. **co mạy** cây
 16. **co mười hang công** cây mai ngọn lá
 17. **co xe slip pêng** cây se mười nén
 18. **đào co** cây đào
 19. **điệp** bướm
 20. **én píc lương** én cánh vàng
 21. **én** én
 22. **furter** phượng
 23. **furter hoàng** phượng hoàng
 24. **gà** gà
 25. **hảng đầy** đom đóm
 26. **khâm khắc** chim khâm khắc
 27. **khẩu vàng** lúa vàng
 28. **khẩu vàng kheo** lúa vàng xanh
 29. **khẩu** lúa
 30. **khinh** gừng
 31. **khinh kêng** gừng già
 32. **khoác nua** cỏ may nếp
 33. **kiến** kiến
 34. **lầm** điều hâu
 35. **lĩnh** khi
 36. **loan píc đáo** loan cánh hồng
 37. **loàn** loan
 38. **lục ca** con quạ
 39. **lục lam** điều hâu
 40. **luông** rồng
 41. **lượng** phượng
 42. **mác làng** cây cau
 43. **mai/ mại** mai
 44. **mạy** cây
 45. **mạy cải** cây to
 46. **mạy đa** cây đa
 47. **mạy ké** cây già
 48. **mạy lau** cây cụt
 49. **mạy lòng** cây đa
 50. **mạy ở** cây sậy
 51. **mạy rằm** cây rằm
 52. **mạy rầy** cây si
 53. **mạy rẻ** cây dẻ
 54. **mạy tổ mộ** cây tổ mộ
 55. **mạy vác** cây trầm
 56. **mạy xông** cây thông
 57. **mật** kiến
 58. **mật mềng** ong bướm

59. **mẻ fị píc dăm dăm** chuồn chuồn cánh đen đen
 60. **mềng/mểng** côn trùng (ong, bướm...)
 61. **mềng mị** con đất xệ
 62. **mềng rìn** con đỉn
 63. **mềo** mềo
 64. **mjầu** trầu
 65. **mjầu đông pá** trầu rừng rậm
 66. **mjầu mác** trầu cau
 67. **mjầu táng xạ** trầu khác xã
 68. **mọn** tấm
 69. **murn/ mun** nó (động vật, thực vật)
 70. **nà bươn slip** lúa tháng mười
 71. **nạc** rái cá
 72. **nạn** hươu
 73. **ne** rong rêu
 74. **ngiêu** tép
 75. **ngiêu bắc** tép bắc
 76. **ngiêu nam** tép nam
 77. **ngoàng** ve
 78. **ngoàng nhòi** ve sầu
 79. **ngũ** rắn
 80. **ngược** thường luông
 81. **nhá đông luông** nhá rừng to
 82. **nhá noọng** nhá em
 83. **nhả hán** cỏ ngỗng
 84. **nhả nhùng** cỏ nhùng
 85. **nhả nhùng tốc tằm** cỏ nhùng dưới thấp
 86. **nhả phjệt** cỏ phjệt
 87. **nhả rơn** cỏ rơn
 88. **nhả vảy đứt chân** cỏ vảy đứt chân
 89. **nhạn** nhạn
 90. **nhỏi** ve rừng
 91. **nộc** chim
 92. **nộc bếng** chim giang
 93. **nộc chích** chim chích
 94. **nộc lạc bản ná** chim lạc đường
 95. **nộc nhùng** chim công
 96. **nộc niểu** chim chóc
 97. **nộc phượng** chim phượng
 98. **nộc pjầu** chim cu xanh
 99. **nộc quất** bìm bịp
 100. **nộc tằm** chim le le
 101. **nộc vác** chim cuốc
 102. **nụ** chuột
 103. **nụ chỉ** chuột nhắt
 104. **ỏi** mía
 105. **ong** ong
 106. **ong điệp** ong bướm
 107. **pát ké** vẹt già
 108. **phải** bông
 109. **phải táng đon** bông khác đám
 110. **phjac** rau

111. **phjác piêu** rau piêu
112. **phjác búa** cây hành
113. **phjam** con phjam
114. **phjắc** hành
115. **phjắc cát** rau cải
116. **phjắc vàng** rau diếp
117. **pít chẹp** chích chòe
118. **pja** cá
119. **pja liêng** cá liêng
120. **pja phả** cá rô
121. **pja phập** cá cò
122. **pja pjộc** cá võng
123. **pja pộc** cá pộc
124. **pja pù slung** cá đoi cao
125. **quang** nai
126. **queng quỷ** chim queng quỷ
127. **rông** rông
128. **slra** hồ
129. **tó** ong
130. **tói én ương** đôi én nhận

131. **tói ngoăng** đôi ve
132. **tói phượng hạc** đôi phượng hạc
133. **tói pja** đôi cá
134. **tói pja chang nằm** đôi cá trong nước
135. **tói pja nuầy** đôi cá chép
136. **tói tượng ón** đôi phượng non
137. **tói ương** đôi chim ương
138. **tói ương** đôi chim
139. **tơ trúc** tơ trúc
140. **tối én** đôi én
141. **tua** con (động vật)
142. **tua khảm khắc** con khảm khắc
143. **tua ma** con chó
144. **tua mu** con lợn
145. **túc trúc**
146. **ương** ương
147. **vài** trâu
148. **xính xao** con nhện
149. **xính xao tẩu rau** con nhện dưới ổ

•Bộ phận thuộc “động vật” và “thực vật” :

1. **ăn** quả
2. **bâu** lá
3. **bâu lương** lá vàng
4. **bjoóc bùng** hoa muống
5. **bjoóc cúc** hoa cúc
6. **bjoóc cút** hoa cút
7. **bjoóc fặc fiền/ bjoóc fặc fiền** hoa fặc fiền
8. **bjoóc héo** hoa héo
9. **bjoóc hom** hoa thơm
10. **bjoóc khắt** hoa khắt
11. **bjoóc kim** hoa vàng, hoa quý
12. **bjoóc lạ** hoa lạ
13. **bjoóc lâm san** hoa sơn lâm
14. **bjoóc lỏng** hoa lỏng
15. **bjoóc mạ** hoa mạ
16. **bjoóc mạn** hoa mạn
17. **bjoóc mẫu đan** hoa mẫu đơn
18. **bjoóc mí hom** hoa không thơm
19. **bjoóc mùa xuân** hoa mùa xuân
20. **bjoóc pắt** hoa cấm
21. **bjoóc phải** hoa bông
22. **bjoóc pục** hoa bưởi
23. **bjoóc quỷ** hoa quý
24. **bjoóc rằm/ doóc rằm** hoa rằm
25. **bjoóc sluồn** hoa vườn
26. **bjoóc sơn lâm** hoa núi rừng
27. **bjoóc tảng** hoa tảng
28. **bjoóc tào** hoa đào
29. **bjoóc vàng** hoa vàng
30. **bjoóc/ doóc** hoa
31. **cáng** cành

32. **cáng bjoóc bura** cành hoa bura
33. **cáng bjoóc vạ** cành hoa vạ
34. **cáng mạy sláy vệt vi** cành cây nhỏ vệt vi
35. **cáng pục** cành bưởi
36. **cáng tào** cành đào
37. **cáp cuối** bẹ chuối
38. **châu pja** tim cá
39. **cốc cà** gốc gianh
40. **cuối** quả
41. **đào doóc** hoa đào
42. **doóc cao quang** hoa cao quang
43. **doóc fừ dung** hoa phù dung
44. **doóc linh đơn** hoa linh đơn
45. **doóc mạn** hoa mạn
46. **fặc fiền** hoa fặc fiền
47. **fang** gốc rạ
48. **hoa** hoa
49. **hoa đào** hoa đào
50. **hua mè** đầu mè
51. **kép** trầu
52. **kép chen** trầu rần
53. **khảo quang/ khảo bang** hoa khảo quang
54. **kim quỷ** hoa kim quý
55. **lạc** rẽ
56. **lệp cạ** vuột cú
57. **mác** quả
58. **mác đĩa tốc lăm** quả sung trên cao
59. **mác lải** quả lai
60. **mác mòi** quả mơ
61. **mác nằm** quả mạn
62. **mẫu đan/ mẫu đàn** hoa mẫu đơn

63. **mạy cǎng đooéc** cành cây mục
64. **mùi** mùi (hoa)
65. **mùi hom** mùi thơm (hoa)
66. **mưn nó** (hoa, ngọn gianh)
67. **nả mặt** (hoa lạ)
68. **nả cai** mặt quạ
69. **nả lam** mặt điều hâu
70. **nam** gai
71. **nam vai** gai mây
72. **nậu bjoóc** nụ hoa
73. **nậu bjoóc làng** nụ hoa cau
74. **nậu bjoóc ngầu bưon** nụ hoa bóng tháng
75. **nậu bjoóc xồm** nụ hoa chàm
76. **nậu chỉ vì** nụ tử vi
77. **nậu đáo** nụ hồng
78. **nậu fặc fiền thanh vị** đóa fặc fiền thanh vị
79. **nậu khao** nụ trắng
80. **nhọt cọ** ngọn cọ
81. **nhọt mị** ngọn mít
82. **nhọt phá** ngọn riêng
83. **nó nẻng** ngọn sa nhân

84. **nựa** thịt
85. **pác** mồm
86. **pjai mạy** ngọn cây
87. **pjai mưoi** ngọn mai
88. **puồng bjoóc mạ** chùm hoa mạ
89. **puồng bjoóc rằm** chùm hoa rằm
90. **tạc** rễ
91. **tha** mắt
92. **tiểng** tiếng
93. **tiểng hán** tiếng ngỗng
94. **tiểng mềng** tiếng ong
95. **tiểng ngoǎng** tiếng ve
96. **tiểng pát** tiếng vịt
97. **tiểng slurong** tiếng thương
98. **tiểng van** tiếng ngọt
99. **tiểng vàng anh** tiếng vàng anh
100. **tiểng xiết** tiếng thiết
101. **toong chinh** lá dong
102. **toong cuối** lá chuối
103. **va** hoa
104. **va mậu đản** hoa mẫu đơn

•Hoạt động, tính chất trạng thái thuộc “động vật” và “thực vật” :

- 1.**au mùa** lấy mất
- 2.**ản chốn** ản chốn
- 3.**bắt** đất
- 4.**bân** bay
- 5.**bân chang** hả bay trên không
- 6.**bân khảm** ngàn bay vượt ngàn
- 7.**bân khẩu nả** tha bay vào mặt mắt
- 8.**bân khẩu phả** fạ kheo bay vào mây trời xanh
- 9.**bân khữn** bay lên
10. **bân lạng** đang bay lạng đặng
11. **bân mà** bay về
12. **bân mà** **chấp co** va bay về đậu cây hoa
13. **bân mà** **rụ** thờ bay về hay trọ
14. **bân mùa** **rằng** **xao xác** bay về tổ xao xác
15. **bân quá** bay qua
16. **bân quá** **nả phỉ** mà bay qua trước mặt anh
17. **bân tốc** **slung** bay trên cao
18. **bân xiêu** phiêu dạt
19. **bân xiêu** **vằng vặc** bay xiêu vằng lặng
20. **bân xuyên** **đại ngàn** bay xuyên đại ngàn
21. **bân xuyên** **lai vạng** bay xuyên khắp chốn
22. **buồn** buồn
23. **búra** buồn
24. **cạ** bảo
25. **cạ nhí** bảo nàng
26. **cách** **vằng** rời vực
27. **cai** **quản** cai quản
28. **cái** to
29. **cải** lớn

30. **cải xùm** **xòa** lớn sum suê
31. **cắm** **không** **mây** cắm kim chỉ
32. **cán** **khoa** **tơ** nở trắng toát
33. **chạn** biểng
34. **chang** mới
35. **chắg** **khai** mới nở
36. **chấp** đậu
37. **chấp** **chang** **sluông** đậu trong vườn
38. **chấp** **co** **fường** đậu cây khế
39. **chấp** **co** **mưoi** đậu cây mai
40. **chấp** **co** **ngòa** đậu cây vả
41. **chấp** **co** **nhân** đậu cây nhãn
42. **chấp** **co** **va** đậu cây hoa
43. **chấp** **lửa** dính áo
44. **chấp** **thằng** **đang** đậu đến người
45. **chậu** **thằng** đưa đến
46. **chê** **chê**
47. **chính** **nội** **thằng** **đin** mới khom xuống đất
48. **cho** **đo** **giờ** kêu đủ giờ
49. **cho** **tứ** **fuông** **nhắc** **nháy** gọi tứ phương nhắc nháy
50. **chứ** nhớ
51. **chứ** **thần** **sinh** nhớ thần sinh
52. **cọm** **thằng** **tâm** rạp đến đất
53. **cọn** **phua** **hộn** **háo** đánh chông ồn ào
54. **cuồn** **to** cuốn cây
55. **đang** **slí** đang rộ
56. **đậm** mát
57. **diềm** **khẩu** **rầy** **chê** thóc rầy
58. **diềm** **mạ** **công** **chê** cây công

59. **diềm nà xăm** chẻ ruộng bèo
 60. **diềm nộc kéo píc đăm** chẻ chim sáo cánh đen
 61. **dú ở**
 62. **dú đin đuây** ở chân thang
 63. **dú đông pá đông xinh** ở rừng rậm rừng xanh
 64. **dú đuối bâu** ở với lá
 65. **dú đuối xuân đại ngàn** ở với xuân đại ngàn
 66. **dú hồ tây** ở hồ tây
 67. **dú khâu thương cần mạy** ở dây đường cuống gỗ
 68. **dú kí ở ở**
 69. **dú mọi thì** ở mọi nơi
 70. **dú rừng tấu phả** ở tổ dưới mây
 71. **dú sơn lâm ngàn rạ** ở sơn lâm ngàn rạ
 72. **dú tấu loong** ở dưới thuyền đập lúa
 73. **dú tốc tằm** ở chỗ thấp
 74. **đang lí** đang thì
 75. **đang xuân** đang xuân
 76. **đắt mà toọng** vọng vào lòng
 77. **đầy nhìn** nghe thấy
 78. **đăm lai nhần** lặn nhiều đằm
 79. **đắt mà** vọng lại
 80. **đây tốt**
 81. **đen hồng** chín vàng
 82. **điếp yêu**
 83. **điếp bjoóc** yêu hoa
 84. **điủ bỏ**
 85. **điủ cẳng** bỏ cành
 86. **điủ co** bỏ cây
 87. **điủ rằng** bỏ cành
 88. **đo bạn** đủ bạn
 89. **đo tói/ đo tôi** đủ đôi
 90. **đổ khăm** trú bóng râm
 91. **đổ vườn hoa** đổ vườn hoa
 92. **gạ bảo**
 93. **gáy gáy**
 94. **hai xao xác tàng luông** kêu xao xác đường to
 95. **hài kêu**
 96. **hài chang vắn giờ hă** kêu giữa ban ngày giờ này
 97. **hài cốc thộc** kêu gốc thộc
 98. **hái hoa** xem hoa
 99. **hai ngàn rạ chang đông** kêu giữa núi rừng
 100. **hài rau xu** kêu điếc tai
 101. **hài tang pác** kêu ngứa miệng
 102. **hài tiếng thai** kêu tiếng chết
 103. **hài vang** kêu vang
 104. **hăng éc** đeo ách
 105. **hăy tua** cửa khóc trên bụi
 106. **hăn thấy**
 107. **hăn bjoóc** thấy hoa
 108. **hăn nặm hát** thấy nước xiết
 109. **hăn non** thấy sâu
 110. **hắt bạn** làm bạn

111. **hắt thảo chang văng** làm chay trong vực
 112. **hẹn cần** hẹn nhau
 113. **hẻo hẻo**
 114. **héo lẩn lồng** héo rụng rời
 115. **hom** thơm
 116. **hom mùi que** thơm mùi quế
 117. **hom tỏa** thơm tỏa, thơm ngát
 118. **hom van** thơm ngọt
 119. **hội** hội
 120. **hua** sớm
 121. **ké già**
 122. **kết ẻn kéc tương** kết ẻn cách phương
 123. **kết nghĩa/ kết ngĩa** kết nghĩa
 124. **kết tôi** kết đôi
 125. **kêu** kêu
 126. **kha** sánh
 127. **khai** nở
 128. **khai nội táng hom** nở ít chưa thơm
 129. **khảm kéo** vượt đèo
 130. **khảm nặm** gặp nước
 131. **khảm ngàn** vượt ngàn
 132. **khảm phá** vượt mây hồng
 133. **khảm xiên lý** vượt nghìn dặm
 134. **khao ón** trắng nõn
 135. **khay tha** mở mắt
 136. **khăn đóng** dă gáy dồn dập
 137. **khăn rà rạ** gáy sà sã
 138. **khẩu sluôn va đuối á** vào vườn hoa với em
 139. **khẩu thờ** vào trú
 140. **khẩu xứng** vào lòng
 141. **khẩu xường ngàn** vào giường bạc
 142. **kheo** xanh
 143. **khoen chuông** treo chuông
 144. **khoen pjai mạy** treo ngọn cây
 145. **khôn xiết** khó kết
 146. **khốp cần** cần người
 147. **khướ** bói
 148. **khửn** lên
 149. **khửn bóc** lên cạn
 150. **khửn nặm ve văng lặc** lên nước xoáy vực sâu
 151. **kin** ăn
 152. **kin bâu** ăn lá
 153. **kin hại** ăn hại
 154. **kin mác** ăn quả
 155. **kin nhả** ăn cỏ
 156. **kin pjau rụ páy** ăn cơm hay chưa
 157. **lả muộn**
 158. **lạc tương đại ngàn** lạc phương đại ngàn
 159. **lai** nhiều
 160. **lạng dạng** lạng đặng
 161. **lăn loóc** lăn lóc

162. **lập lập** đập diu
 163. **lần lông xuân sắc** rụng xuống xuân sắc
 164. **lìa cáng** lìa càn
 165. **lìa nằm** lìa nước
 166. **lìa nằm vụ môn** lìa nước vũ môn
 167. **lie bjoóc** lìa hoa
 168. **lie bjoóc sơn** lìa hoa rừng
 169. **lie đông** lìa rừng
 170. **lie nhả** lìa cỏ
 171. **liền hữu** liền quắp
 172. **lín sắc giờ** chơi một giờ
 173. **lín/ lín** chơi
 174. **lòi** bơi
 175. **loọc** lột
 176. **lót** sở
 177. **lộn** lượn
 178. **lộn** lần
 179. **lộn sẫm lai bâu** lần bần nhiều lá
 180. **lồng khè** xuống khe
 181. **lồng loạn bến chang** đon xác xuống bến sông bãi cát
 182. **lồng mảng** xuống lượn
 183. **lồng nà** xuống ruộng
 184. **lồng vắng pé quảng** xuống vùng biển rộng
 185. **lóm lán** lượn lờ
 186. **luầy phai** dạo phai
 187. **luồn** rụng
 188. **lùm cáng** quên càn
 189. **lùm vắng** quên vực
 190. **lưỡn** lượn
 191. **mà** về
 192. **mà nòn** về ngủ
 193. **mà roọng** về gọi
 194. **mà tàng chang** vào đường giữa
 195. **mà tàng nọi** vào cửa nhỏ
 196. **mà thàng** về đến
 197. **mà thờ** về trọ
 198. **mì chủ đông hoàng** có chủ đông hoàng
 199. **mì ruyền** có duyên
 200. **mì sli** có thì
 201. **mỉ chúa đông quan** có chúa đông quan
 202. **mjạc mjài** kẻ lẻ
 203. **moòn nần** hót vang
 204. **moòng** kêu
 205. **moòng nần** hót (gáy) vang
 206. **moòng noọc ảng nần** nò kêu ả vang ngoài đồng
 207. **moòng vang** kêu vang
 208. **moòng xót** kêu xót
 209. **mùa** về
 210. **mùa đuổi nhí** về với em
 211. **mùa làng** về chuồng
 212. **mùa lộn thàng rườn** về đến tận nhà

213. **mùa ngán sơn lâm** về núi sơn lâm
 214. **mùa phja ngán** về núi ngán
 215. **mùa rằng** về tổ
 216. **mùa rằng nộc** về tổ chim
 217. **mùa slóa sơn lâm** về nơi rừng núi
 218. **mùa thàng** về tới
 219. **mùa thàng thóa đuổi là** về đến chốn bình yên
 220. **mùa thì cảnh tiên** về chốn cảnh tiên
 221. **mùa tương sơn nhạc** về phương sơn nhạc
 222. **ná chắc** không biết
 223. **ná kin** không ăn
 224. **ná quên bắc pát** không quen bắt vịt
 225. **ná quên kin khinh** không quen ăn gừng
 226. **ná tuấy** không bờ
 227. **ngặt ngẻo** ngoe nguầy
 228. **ngầu hai** ước trắng
 229. **ngộ nhận** gặp nhận
 230. **ngoayr lông** quay xuống
 231. **ngòi** nhìn
 232. **ngòi thàng nhị** xem đến nhự
 233. **nhang phi pjai mạy** làm ma ngọn cây
 234. **nhằm** giẫm
 235. **nọi** nhỏ
 236. **nở** nở
 237. **nở thị** nở nhị
 238. **oóc** ra
 239. **oóc loạn** ra lượn
 240. **oóc toón** ra đón
 241. **pây** đi
 242. **pây đai** đi mất
 243. **pây lạc ngán** đi lạc đàn
 244. **pây mà** đi về
 245. **pây thấp co mầu** đi tìm cây mới
 246. **pây theo** đi theo
 247. **pây thì câu** về chốn cũ
 248. **pây thuón** đi hết
 249. **pây vật vờ** đi vật vờ
 250. **phát** cay
 251. **phjạc** chia tay
 252. **phjạc mù ngảm sơn lâm** lìa về chốn sơn lâm
 253. **phjè oóc lai** nảy nở ra nhiều
 254. **phó** vỡ
 255. **phong** gặp
 256. **phông** nở
 257. **phông ban lai cáng** nở rộ đầy càn
 258. **phông cáp bông** nở với bông
 259. **phông hua** nở sớm
 260. **phông khao** nở trắng
 261. **phông lả** nở muộn
 262. **phông nưà cừa** nở trên cao
 263. **phông ón** nở thắm
 264. **phông pây nả** nở nay mai

265. **phông pjom** nở hết
 266. **phông tiết** nở rộ
 267. **phông tươi** nở tươi
 268. **piễn hủ rà** biến cho ta
 269. **piễn vả vạt càn khôn ỷ ngái** biến thành vạt càn khôn bé ngái
 270. **pìn mác** leo cây hái quả
 271. **pìn mác lai co** trèo cây nhiều quả
 272. **poc phjau** vùi tro bếp
 273. **pốc nhù** lật rom
 274. **puồn** buồn
 275. **puồn nần** buồn chán
 276. **puồn toọng** buồn lòng
 277. **quá nả đản** qua vách đá
 278. **quá slì** quá thì
 279. **quây** xa
 280. **roạn** hót
 281. **ròe** sục
 282. **rỏi** tàn, rơi
 283. **ròn cóc thộc** kêu gốc thộc
 284. **roọng** gọi, kêu
 285. **roọng bắc bắc tênh** hua gọi bắc bắc trên đầu
 286. **roọng đông lương mà việc** kêu thăm thiết mùa đông
 287. **roọng kéc biệt** kêu cách biệt
 288. **roọng lâm sơn đại ngàn** kêu rừng núi đại ngàn
 289. **roọng slương** kêu thương
 290. **roọng sơn lâm** gọi núi rừng
 291. **roọng tỏa ngàn** kêu vọng núi
 292. **roọng tứ tương xảm xiết** kêu tứ phương thăm thiết
 293. **rùng rường** lộng lẫy
 294. **rũng khan** sáng tươi
 295. **rụng lòng** rụng xuống
 296. **rười** rụng
 297. **sinh lòng tu thể** sinh xuống thể gian
 298. **sinh quý** thanh khiết
 299. **slan mây** xe tơ
 300. **slan rằng lạ queng** đan tổ vắng vẻ
 301. **slán** tan
 302. **sláy** nhỏ
 303. **slảng cấn** dấn nhau
 304. **slầu** buồn
 305. **slì** nở
 306. **slieu túc** thiếu đôi
 307. **slieu bạn** thiếu bạn
 308. **slieu mai** thiếu bạn
 309. **slieu tới** thiếu đôi
 310. **slúc** chín
 311. **sluôi rặc ổng** thon óng
 312. **slương** thương

313. **tạo tích sắc định nhất tâm** tạo tích sắc định nhất tâm
 314. **tấp píc** vỗ cánh
 315. **thả** đợi
 316. **thai bắt đuối nài** chết ngạt với sương
 317. **thai đồng** chết đứng
 318. **thai tấp** chết rữ
 319. **than** than
 320. **than vọng** than vọng
 321. **thanh quỹ** thanh quý
 322. **thấp** tìm
 323. **thăng rườn** đến nhà
 324. **thè ha nặm** lìa xa nước
 325. **thè ha phja** lìa xa núi
 326. **theo lằng** theo sau
 327. **thèo rời pen mác** tàn rời thành quả
 328. **thồ** trú
 329. **thồ phang** trợ bên
 330. **thơm** thơm
 331. **tìm va** tìm hoa
 332. **toan bjoóc mùa đông** tìm hoa mùa đông
 333. **tom** đậu
 334. **tom bjoóc** đậu hoa
 335. **tom bjoóc fắc fiền** đậu hoa fắc fiền
 336. **tom bjoóc kéc biệt** đậu hoa cách biệt
 337. **tom hoa** tìm hoa
 338. **tom va** đậu hoa
 339. **tốt tăng mừng pan tội** đốt cả mừng nên tội
 340. **tốc** rơi
 341. **tốt cảnh** tốt cảnh
 342. **tốt sắc** tốt sắc
 343. **tương tư** tương tư
 344. **ủm** ẩm
 345. **ước** ước
 346. **ước bjoóc** ước hoa
 347. **ước bjoóc mùa xuân** ước hoa mùa xuân
 348. **ước nặm** ước nước
 349. **van** ngọt
 350. **vàng khao** chín vàng
 351. **vàng kheo** vàng xanh
 352. **vọng khẩu nả** vọng vào mặt
 353. **vọng khẩu slăn** vọng vào tim
 354. **vọng mềng tom** vọng ong đậu
 355. **vợt vong** hoảng hốt
 356. **xa** tìm
 357. **xa bạn** tìm bạn
 358. **xa fẩu** tìm bạn
 359. **xa mà** tìm về
 360. **xa nhị** tìm nhụy
 361. **xa va** tìm hoa
 362. **xào** tanh

363. **xăm** ngắm
 364. **xăm bjoóc pjai mạy** ngắm hoa ngọn cây
 365. **xăm co khẩu** ngắm cây lúa
 366. **xinh tân** xinh tân

367. **xinh tân đây mjàc** xinh tân đẹp đẽ
 368. **xo mùa** xin về
 369. **xùa căn** rủ nhau

3.2.2. Trường “động vật” và “thực vật” trong văn bản quan lang

• Từ ngữ gọi “động vật” và “thực vật”:

1. **cáy** gà
 2. **co bjoóc** cây hoa
 3. **co mạy** khóm cây
 4. **én** én
 5. **lình** khi
 6. **loan** loan
 7. **mai** mai
 8. **mạy** cây
 9. **mèng** ong
 10. **mèng rại** muỗi độc
 11. **mèo** mèo
 12. **mền** nó (động vật = mèo)
 13. **mưn** nó (động vật = mèo)

14. **nhả** cỏ
 15. **nhận** nhận
 16. **nổc loan** chim loan
 17. **phượng** phượng
 18. **pja cốt** cá leo
 19. **pja lải** cá chuối
 20. **pja nà** cá ruộng
 21. **pja quất** cá quất
 22. **tơ hồng** tơ hồng
 23. **tua** con (động vật = mèo)
 24. **tua mèo** con mèo
 25. **túc** trúc

• Bộ phận thuộc “động vật” và “thực vật” :

1. **bách hoa hương thảo** trăm hoa hương thảo
 2. **bách hoa tứ quý** trăm hoa tứ quý
 3. **bjoóc** hoa
 4. **bjoóc cần** hoa người
 5. **bjoóc đáo** hoa hồng
 6. **bjoóc kim** hoa vàng
 7. **bjoóc xuân** hoa xuân
 8. **bjoóc kim cang** cành hoa vàng
 9. **cang** cành (cây)
 10. **cánh ngọc** cành ngọc

11. **cốc** gốc (cây)
 12. **hoa** hoa
 13. **kha** nhánh (cây)
 14. **nậu bjoóc** nụ hoa
 15. **nhốt lý** ngọn lê
 16. **nhốt ỏi** lá mía
 17. **quả hồng** quả hồng
 18. **sổ** số
 19. **tong chinh khiêu** lá dong xanh
 20. **toong pêng kheo** lá bánh xanh

• Hoạt động, tính chất trạng thái thuộc “động vật” và “thực vật” :

1. **chơi chỏi/ chỏi chỏi** chơi chơi
 2. **dữ cửa chang rườn** giữ cửa trong nhà
 3. **đang thì xuân phú phí** đang mùa xuân chum chim
 4. **đây tốt**, hay
 5. **đây mjàc** tốt đẹp
 6. **hại chũa** hại chủ
 7. **hại gằn** hại người
 8. **hom tỏa** thơm ngát
 9. **hội ngộ** hội ngộ
 10. **kết nghĩa vắn tôi** kết nghĩa thành đôi
 11. **kết nghĩa cải giao ca** kết nghĩa lớn giao ca
 12. **khẩu thân** vào đến
 13. **kin khẩu** ăn gạo
 14. **kin lăc** ăn vụng
 15. **kin mác** ăn quả

16. **lại** nhiều
 17. **liêng cửa chang rườn** giữ cửa trong nhà
 18. **lồng co** xuống cây
 19. **lồng cốc** xuống gốc
 20. **mùa rườn** về nhà
 21. **ngầu kết đây phượng hoàng** mong kết được phượng hoàng
 22. **oóc** ra
 23. **pang gằn/pang cần** giúp người
 24. **pắt nu** bắt chuột
 25. **phông** nở
 26. **phông hạnh phúc** nở hạnh phúc
 27. **phông hoa** nở hoa
 28. **phông hom** nở thơm
 29. **rấp nhận** đón nhận
 30. **slinh** sinh

31. **tả bỏ**
32. **tâu tố pần duyên** nổi chung thành duyên
33. **tẻ nhảy**
34. **tèo pát phó** nhảy bát vỡ

35. **tèo xằng** nhảy phá
36. **thom bjoóc** tụ tập hoa
37. **xa kin** kiếm ăn

3.2.3. Trường “động vật” và “thực vật” trong văn bản then

• Từ ngữ gọi “động vật” và “thực vật” :

1. **a nằng lằm** cô nằng điều
2. **bách điều** bách điều
3. **bách thực vật** trăm thực vật
4. **bạch hạc** bạch hạc
5. **bạch tượng cửu nha** voi trắng chín ngà
6. **bể dê**
7. **bữa** bướm
8. **ca** quạ
9. **cầm thú** cầm thú
10. **căng** vượn
11. **cáy** gà
12. **cáy bân** gà trời
13. **cáy cải** gà lớn
14. **cáy eng** gà nhỏ
15. **cáy nôm** gà con
16. **cáy seng** gà trống
17. **cáy vạ** gà trời
18. **chim công** chim công
19. **chim khôn** chim khôn
20. **chim vọ** cú vọ
21. **chuông** cây tùng
22. **co** cây
23. **đã thú** muông thú
24. **dạng** voi
25. **diệp** bướm
26. **én** én
27. **én nhận** én nhận
28. **han** han
29. **hồ** hồ
30. **hồ lang** hồ lang
31. **hoài lằm** trâu què
32. **khởi** tôi = muông thú
33. **khuyển** chó
34. **kiến** kiến
35. **kim ngư** cá vàng
36. **kỳ lân** kì lân
37. **lằm** điều
38. **liệu dương** liễu dương
39. **linh đan nhả** cỏ linh đan
40. **lình** khi
41. **lình căng** khi vượn
42. **loan** loan
43. **long** rồng
44. **lừ** lừa
45. **lừ tướng** lừa tướng

46. **luồng** rồng
47. **ma** chó
48. **mạ** ngựa
49. **mạ nội** ngựa non
50. **mạ vẽ** ngựa quý
51. **mai** mai
52. **mạy** cây
53. **mạy ở** cây sắt
54. **mạy quế** cây quế
55. **mạy rôm** cây rôm
56. **mắt mềng** ong ve
57. **mềng** ong
58. **mềng pích** đeng ve cánh đỏ
59. **mèo** mèo
60. **miều** trâu
61. **miều làng** trâu cau
62. **miều náo** trâu vò
63. **mò** bò
64. **mò ton** bò đực
65. **mọn pích** đáo ong cánh đào
66. **mộc hương** mộc hương
67. **mu** lợn
68. **mu mấn** lợn mấn
69. **mu moong** lợn moong
70. **nạn** hươu
71. **nàng ca** nằng quạ
72. **nàng lằm** nằng điều
73. **ngựa** ngựa
74. **ngựa tướng** ngựa tướng
75. **nhả** cỏ
76. **nhả cáng** cỏ cáng
77. **nhả nhùng** cỏ nhùng
78. **nhạn** nhạn
79. **nổc anh ca** chim anh ca
80. **nổc anh phượng** chim anh phượng
81. **nổc đây** chim khôn
82. **nổc phượng hoáng** chim phượng hoàng
83. **nổc queng quý** chim queng quý
84. **noọng** cằng ca em nằng quạ
85. **nu** lợn
86. **nu nổc** chim chóc
87. **nu nổc** chim muông
88. **ong** ong
89. **pát** vịt
90. **phượng hoàng** phượng hoàng

91. **phượng loan** phượng loan
92. **pya rườn bản** cá nhà trời
93. **quang nai**
94. **ròm rào** lim tấu
95. **rồng rồng**
96. **sư tử** sư tử
97. **súc sinh** vật nuôi
98. **tắc vằn**
99. **thảo cỏ**
100. **tua con** = hồ lang

• **Bộ phận thuộc “động vật” và “thực vật” :**

1. **bách hoa** trăm hoa
2. **bioóc/ bjoóc** hoa
3. **bioóc vặc viên** hoa vằn viên
4. **chang mạy** vòm cây
5. **cốc mạy** gốc cây
6. **đưa tua ngược** vuốt con thường luồng
7. **hoa** hoa
8. **hoa bioóc loong** hoa bjoóc loong
9. **hoa đỏ** hoa đỏ
10. **hoa lan** hoa lan
11. **hoa liệu mai** hoa liễu mai
12. **hoa xanh** hoa xanh
13. **hoa xiên lý** hoa thiên lí
14. **hồng mao** hồng mao
15. **kha lẳng** chân sau (ngựa)
16. **kha nả** chân trước (lừa)
17. **khẩu thúc théc** hoa vu bông thóc nếp hoa vu
18. **khẻo tua sưa** răng con hổ

• **Hoạt động, tính chất trạng thái thuộc “động vật” và “thực vật” :**

1. **ắc ắc**, hăng
2. **au nà** lấy ruộng
3. **au rầy** lấy rầy
4. **bay** bay
5. **bắc cáy** bắt gà
6. **bản** bay
7. **bản xao xác** bay xao xác
8. **bên** bay
9. **biến hóa luồng** biến hóa rồng
10. **biết** biết
11. **bộ** vò
12. **cao** đầy
13. **chả** tê
14. **chầu** chầu
15. **che lấu** che rượ
16. **cheng điện** tranh điện
17. **cheng đức** tranh xương
18. **cheng lủ** tranh con
19. **cheng rằng** tranh tổ
20. **chếp** đau
21. **chiềng** trình

101. **tua đằm** con đen = ngựa đen
102. **tua khao** con trắng = ngựa trắng
103. **tua ngựa** con ngựa
104. **túc** trúc
105. **vài** trâu
106. **vài khao** trâu trắng
107. **vỏ hổ lang** ông hồ lang
108. **voi** voi
109. **yến** yến

19. **khôn** lông
20. **lẻ** móng
21. **lúc sơn dạ** rề sơn dã
22. **mác** quả
23. **mác lì** quả lê
24. **mác ngoả** quả vả
25. **mác rầy** quả hồng
26. **mản dạng** củ dạng
27. **mản đèn** củ mài
28. **nậu** bông
29. **nậu đeng** bông đỏ
30. **nậu khao** bông trắng
31. **piai mạy** ngọn cây
32. **rời luồng** vết chân rồng
33. **rời mạy** vết chân ngựa
34. **thang mạy** ngọn cây
35. **toong** lá
36. **vặc viên** hoa vặc viên

22. **cổng** cổng
23. **cúa quý** cao quý
24. **đậu sư số** đưa chữ số
25. **đậu sư tha** đưa chữ nghĩa
26. **đỗ** đỗ
27. **đỗ** đỗ
28. **đưa nở** đưa nở
29. **đưa tranh** đua tranh
30. **gạ** bảo
31. **giú** ở
32. **giú chang đông** ở trong rừng
33. **giú chang nà** ở trong ruộng
34. **goọng giắc** im tiếng
35. **hành xiên lý lộ** đi đường thiên lí
36. **hom** thơm
37. **hom mùi hương** mùi bjoóc thơm mùi hương
mùi hoa
38. **hộn háo** nhộn nhịp
39. **kẻo** kéo
40. **khẩu roong** vào lòng
41. **khỉ** lên

42. **khỉn tàng** lên đường
43. **khỉn vạ** lên trời
44. **lai** nhiều
45. **làn lạt** la liệt
46. **lao xao** lao xao
47. **lân la** tấp nập
48. **loốc giắt** lộn xộn
49. **lộ** đồ
50. **lộ** **chàng** tả ngã xuống sông
51. **luông** to
52. **lưỡng** lượn
53. **lỳ** liếm
54. **mà** đến, về
55. **mất mớn** chét mòn
56. **miền** tha trộn mắt
57. **mọc khắp** **điện** mọc khắp điện
58. **môn** dũ
59. **mùa** về
60. **mùa** **bân** về trời
61. **nhỉnh** **khẻo** nhe răng
62. **nở** nở
63. **nở** **bách** **nhụy** nở trăm nhụy
64. **nở** **soong** **bướng** nở hai bên
65. **ón** sớm
66. **óc** ra
67. **páo** báo
68. **pây** đi
69. **pây** **khóp** **mường** đi khắp mường
70. **pây** **khóp** **tổng** đi khắp đồng
71. **pây** **tàng** đi đường
72. **phân** **vân** thông dong
73. **phi** bay
74. **phiải** bước
75. **phông** nở
76. **phục** **chầu** chầu phục
77. **phục** **sí** **phương** phục bốn phương
78. **phục** **thư** **tu** phục cửa
79. **phục** **tứ** **phương** phục tứ phương
80. **quá** qua
81. **quang** **đăng** lảng vảng

82. **quắt** **quét** **thang** **tó** **chũa** ve vẩy đuôi với chũa
83. **rần** xám
84. **rèng** mạnh
85. **roạn** tụ tập
86. **sắc** **sở** rực rỡ
87. **siểu** thiếu
88. **sung** **hầu** **hoán** cao sừng sững
89. **thai** chết
90. **thăng** thắng
91. **thửu** **pất** cấp vệt
92. **thơm** thơm
93. **thơm** **danh** thơm lừng
94. **tiến** **lệ** **rườn** **gần** tiến lễ nhà người
95. **toóc** kêu cục tác
96. **tổ** **đuôi** **hoa** đổ với hoa
97. **tốc** rơi
98. **tối** **rằng** đổi tỏ
99. **tôm** **hon** đựng mào
100. **tôm** **noóc** chạm vai
101. **tóp** **pích** vỗ cánh
102. **tràng** **sinh** trường sinh
103. **tùm** **tòa** sum suê
104. **vạn** **dưỡng** **sung** **tắm** **vạ** cao chọc trời vạn
trượng
105. **văng** **vặc** châu chực
106. **văng** **vỏ** vỡ tỏ
107. **vằn** **mác** kết trái
108. **vận** lượn
109. **vật** **vỡ** **thuỷ** **nguyên** lượn lờ nguồn nước
110. **vèo** gọi
111. **vọng** **căn** tìm nhau
112. **vọng** **ngoại** **noóc** **hồ** **tương** bơi ngoài hồ
tương
113. **vọng** **vật** **cảnh** **tiên** vọng vật cảnh tiên
114. **vô** **số** **chan** **chan** vô số bạt ngàn
115. **vui** vui
116. **vui** **mừng** vui mừng
117. **xinh** xinh
118. **xo** xin

3.3. TỪ NGỮ THUỘC TRƯỜNG “SỰ VẬT VÔ SINH CỦA THẾ GIỚI TỰ NHIÊN”

3.3.1. Trường “sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên” trong văn bản lượn

• Từ ngữ gọi “sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên”:

- | | |
|--|------------------------------------|
| 1. bản bản | 10. đại khắc núi lớn |
| 2. bát cảnh phong cảnh | 11. đán vách đá |
| 3. bân / bâm trời | 12. đao sao |
| 4. bân đin trời đất | 13. đét nắng |
| 5. canh slung đèo cao | 14. đét ón nắng sớm |
| 6. cảnh tiên cảnh tiên | 15. đin đất |
| 7. chàng hả trên cao, trên không, giữa không trung | 16. đin hác đất Hác |
| 8. dài cát | 17. đin keo đất Kinh |
| 9. đoòng bụi | 18. đông rừng |

19. **đông luông** rừng to
20. **đông luông** rừng lớn
21. **đông luông** rừng sâu
22. **fạ/ phạ** trời
23. **fầy** lửa
24. **giang sơn** sông núi
25. **hả** trời
26. **hai** trắng
27. **hai nưa fạ** trắng trên trời
28. **hai slip hả** trắng rằm
29. **hìn** đá
30. **kéo** đèo
31. **kéo slung** đèo cao
32. **khai** rừng
33. **khau/ khai** núi
34. **khau phja** núi non
35. **khẩu slung** núi cao
36. **khăm** bóng râm
37. **khè rộc** bụi rậm
38. **lầm** gió
39. **lòm** gió
40. **lửa** lửa
41. **mí** trắng
42. **moóc** sương, mây
43. **moóc cảnh tiên** mây cảnh tiên
44. **mười** sương
45. **mười khao** sương muối
46. **mười moóc** sương mây
47. **mường** mường, làng
48. **nà/ nả** ruộng
49. **nà bươn hả** ruộng tháng năm
50. **nà bươn slip** lúa tháng mười
51. **nả** đán vách đá
52. **nằm/ nặc** nước
53. **nằm lìn** nước máng
54. **nằm noòng** nước lũ
55. **nằm rọ** nước khe
56. **nằm thà** nước sông
57. **ngàn/ ngán** rừng
58. **ngàn quang** rừng rộng
59. **ngàu nằm** bóng nước
60. **nguyệt** trăng
61. **pặt tầm** gió bão

62. **phả** mây
63. **phân** mưa
64. **phja** núi
65. **phja Giang** núi Giang
66. **phja slung** núi cao
67. **pò** đồi
68. **rầu nà** thửa ruộng
69. **rầy noọng** rầy em
70. **rầy oót nhùng nhùng** rầy oót lung nhùng
71. **rống** đồng
72. **sluôn** vườn
73. **sluôn mòn rộc nhả** vườn dâu rậm cỏ
74. **sơn lâm** rừng núi
75. **sơn** núi
76. **sơn hà** núi sông
77. **sơn lâm** núi rừng
78. **tâm** đất
79. **tẩu fạ** mặt đất
80. **tha vắn** mặt trời
81. **thác Tông Quân** thác Đông Quân
82. **thong** đồng
83. **thông noọc** đồng ngoài
84. **thu thiên** trời thu
85. **thủy** nước
86. **tổng** đồng
87. **trời** trời
88. **tứ hải** bốn biển
89. **tứ quý** bốn mùa
90. **tứ thì** bốn mùa
91. **tứ thời** bốn mùa
92. **tuyết** tuyết
93. **vạ** trời
94. **vắng** vực
95. **vườn** vườn
96. **vườn chanh** vườn chanh
97. **vườn đào** vườn đào
98. **vườn hoa** vườn hoa
99. **vườn hương** vườn hương
100. **vườn quế** vườn quế
101. **vườn xuân** vườn xuân
102. **xa ngoằn** mặt trời
103. **xúm quang** hố rộng

•Bộ phận thuộc “sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên”:

- | | |
|-------------------|---------------------|
| 1.cầm lồm lời gió | 3.cần khuổi bờ suối |
| 2.cầm thà bờ sông | 4.khan thà bờ sông |

•Hoạt động, tính chất trạng thái thuộc “sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên”:

- | | |
|--|--|
| 1.bân pây bay đi | 8.dân rét |
| 2.búra buồn | 9.dọi lỏng chiếu xuống |
| 3.chiếu rọi chiếu rọi | 10. dú bân ở trời |
| 4.chỏi khẩu tang chắc soi vào bậu cửa | 11. dú slung nưa fạ ở cao trên trời |
| 5.chối rọi chiếu rọi | 12. dú thà cải cheng xạ ở sông lớn cách xa |
| 6.chút nhù đốt rơm | 13. đẳng rét |
| 7.dà lỏng khuổi bản che xuống khắp bản | 14. đăm tối |

15. **đăm lai** tối quá
16. **đăm thuôn** tối mịt
17. **đăm thuôn** **mường thuôn bản** tối kín làng
kín xóm
18. **đắp** tắt
19. **đây** tốt
20. **fân lông lương gian tu thể** sinh xuống hạ thể
dương gian
21. **fân cách căn** phân cách nhau
22. **fân cách châu** phân cách châu
23. **fân cách xứ** phân cách xứ
24. **fân fe ngàn hản nhằng khao** phân cho bạc để
lâu vẫn trắng
25. **fân nhất liên** phân nhất liên
26. **fân tứ hải** phân bốn biển
27. **foòng** sóng
28. **fung chúc** sung túc
29. **hâng/ hang** lâu
30. **hôi hương** hồi hương
31. **hủ căn** cho nhau, cho thấy
32. **hủ rập** cho gặp
33. **hủ sloong cần** cho hai người
34. **kéo** kéo
35. **khả** giết
36. **khảm** kéo qua (vượt) đèo
37. **khau phja** khuất núi
38. **khay tu** mở cửa
39. **khẩu** vào
40. **khẩu phả** lẫn mây
41. **khẩu phả mùa tây** lộn mây về tây
42. **kheo** xanh
43. **khẻo** khéo
44. **khổn chang** khó khăn
45. **khửn khẩu** lên núi
46. **khửn phja** lên non
47. **khửn thăng thông quả đa** lên đến đồng mênh
mông
48. **lai** nhiều
49. **lất** dày đặc
50. **lặc** sâu
51. **lặng** hạn
52. **lia** lia
53. **lie mềng ngoảng** lia ong ve
54. **lie moóc cảnh tiên** lia mây cảnh tiên
55. **lọt** lọt
56. **lọt dài** lọt cát
57. **lồng** xuống
58. **lồng hản dân quả** xuống thấy lạnh ghê
59. **lồng thè** xuống đồng
60. **luông thất** chảy ngược
61. **mà cáp** về hợp
62. **mắt** sạch
63. **mảy** cháy
64. **mảy khửn tâm** cháy lên đất
65. **mì làm** có gió
66. **mì xuân** có xuân
67. **mí làm** không gió
68. **mí lẹng** không hạn
69. **mùa** về
70. **mùa đăm** về tối
71. **mùa tây** về tây
72. **mùa vĩa** về trời
73. **nắm mì fay táng rùng** không có lửa khác sáng
74. **nhằng xuân** còn xuân
75. **nhòi khoăn** xui vĩa
76. **nhòi tộ** xui hồn
77. **on** ẩm
78. **oóc boong hai** ra bóng trắng
79. **ở trên trời** ở trên trời
80. **pặt cốc cúm bâu lương** thổi gốc đùm đùm lá vàng
81. **pặt quá cốc mạy** thổi qua gốc cây
82. **phật** thổi
83. **phật phây** thổi đi
84. **phong làm** gặp gió
85. **quá hé** qua hè
86. **quá kéo** qua đèo
87. **quá pjai cà bâu sluối** qua ngọn gianh lá thon
88. **quá sluôn ỏi bâu rì** qua vườn mía lá dài
89. **quá sluôn phjac chi vèn vện** qua vườn rau
mùi hây hây
90. **quáng lầu lầu** rộng thông thang
91. **quảng** rộng
92. **quây** xa
93. **quặng** vắng
94. **rầm đin** ướt đất
95. **rì** dài
96. **rùng/ rúng/ rũng** sáng
97. **rùng đây** sáng rõ
98. **rùng hai** sáng trắng
99. **sáng** sáng
100. **sáng trời** sáng trời
101. **sầu đuối bậu** sầu với bậu
102. **sầu đuối hoa** sầu với hoa
103. **sinh lông** sinh xuống
104. **sinh lông đạo lả thể gian** sinh xuống hạ giới
thể gian
105. **sinh lông tam quốc** sinh xuống tam quốc
106. **sinh lông thể đông** sinh xuống thể gian
107. **sinh lông thể hương kỷ lần** sinh xuống thể
gian mấy bận
108. **sle hủ sloong rầu** để cho hai ta
109. **sliêu** thiếu
110. **slinh** sinh

111. **slinh lòng nhình xài tại số** sinh xuống gái trai tại số
112. **tặt đặt**
113. **tặt oóc** đặt ra
114. **thề lòng rug rọ rọ** sắp xuống lỗ đến nơi
115. **thèo** trở lại
116. **thuồn xuân** hết xuân
117. **tỏa** tỏa, phủ, giăng
118. **tỏa ngàn** tỏa rừng
119. **tỏa phja** tỏa (giăng) núi
120. **tốc** rơi, lặn
121. **tốc lòng têm thông** rơi xuống đầy đồng
122. **tốc mười khao** rơi sương trắng
123. **tốc mười nài** rơi sương muối
124. **tốc thì tàng** rơi dọc đường
125. **tung** cao
126. **tung lấp lạp** cao thăm thăm

127. **triều tương** mệnh mệnh
128. **trông lí cá** trông lí cá
129. **vằng vặc** dằng dặc
130. **vằng** vằng
131. **vận chiến sloong** rả vẫn xoay đôi ta
132. **vận hồi** bay lại
133. **vận quá hế pây** mà trôi qua lúa đi về
134. **vện vện** vắng lặng
135. **vọng Lí Ngư** vọng Lí Ngư
136. **xá khắp** tỏa khắp
137. **xanh ngắt** xanh ngắt
138. **xâm** hại
139. **xâu** gần
140. **xinh** xinh
141. **xoay vắn** xoay vắn
142. **xuôi** đẩy

3.3.2. Trường “sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên” trong văn bản quan lang

• Từ ngữ gọi “sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên”:

- | | |
|-----------------------------------|--|
| 1. bân trời | 18. nằm đeng đảo nước đỏ hồng |
| 2. bản bản, làng | 19. nằm hải hà nước hải hà |
| 3. bân đin trời đất | 20. nằm ngược phong ba nước chốn phong ba |
| 4. bân slung trời cao | 21. nằm noòng nước lũ |
| 5. đao bân sao trời | 22. nằm pé hải nước đại hải |
| 6. đin đất | 23. nằm tàng slinh nước trường sinh |
| 7. đông rừng | 24. pạ núi |
| 8. háng chợ | 25. phja cải núi cao |
| 9. khau khuổi rừng suối | 26. phja đán vách đá |
| 10. khau phja núi rừng | 27. phja luông núi rộng |
| 11. khuổi sláy suối nhỏ | 28. phja ngàn núi bạc |
| 12. lòm gió | 29. tả luông sông lớn |
| 13. moóc sương | 30. thôn bản thôn bản |
| 14. mười sương giá | 31. tôm đất |
| 15. mường mường | 32. tổng nà đồng ruộng |
| 16. nằm nước | 33. tổng nà nả táng cánh đồng trước cửa |
| 17. nằm bó nước nguồn | |

• Hoạt động, tính chất trạng thái thuộc “sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên”:

- | | |
|--|--|
| 1. bốc cạn | 8. quảng rộng |
| 2. dú đại hải ở đại hải | 9. sinh nằm bó sinh nguồn nước |
| 3. giảo tạo | 10. slinh én nhận sinh én nhận |
| 4. lai nhiều | 11. slinh gần thế gian sinh người thế gian |
| 5. lòng xuống | 12. slinh lúc luông sinh con rồng |
| 6. luây mà chảy về | 13. slinh mì tiên nự sinh ra tiên nữ |
| 7. păn dú chang khau khuổi chia ở giữa núi sông | 14. thảo kỳ lân đúc kì lân |
| | 15. tỏa phủ |

3.3.3. Trường “sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên” trong văn bản then

• Từ ngữ gọi “sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên”:

1. **ải Ngô Kinh** ải Ngô Kinh
2. **ánh sáng** ánh sáng
3. **bạch vân** mây trắng
4. **bân** trời
5. **bản** bản
6. **bản mường** bản mường
7. **bó nặm** mỏ nước
8. **cảnh phù lưu tang tăng nở ban** cảnh phù lưu
bừng sáng trời lên
9. **cảnh tiên** cảnh tiên
10. **chôn lạ** chôn lạ
11. **chôn Quảng Hán** chôn Quảng Hán
12. **chôn tiên** chôn tiên
13. **chôn vạn pháp tông đàn** chôn vạn pháp tông
đàn
14. **cốc vũ** cốc vũ
15. **đại hàn** đại hàn
16. **đại ngải** đại ngàn
17. **đại thử** đại thử
18. **đại tuyết** đại tuyết
19. **đăng sấm**
20. **đao sao**
21. **đao đí ngôi sao**
22. **đạo lả** thể gian
23. **đạo lảng** trần thế
24. **đào nguyên** đào nguyên
25. **đê đê**
26. **địa linh** đất linh thiêng
27. **đin** đất
28. **đông rừng**
29. **đông luốc** rừng rậm
30. **đông luông** rừng sâu, rừng già
31. **dương đông** dương thế
32. **dương gian** dương gian
33. **giác cang, đê phòng, tâm vị, cơ đầu, ngư
nữ, nguy cơ, bích thất, lâu khuê, mảo vị,
tất ký, tam tính, quý liệu, tinh tương, dịch
trần** giác cang, đê phòng, tâm vị, cơ đầu,
ngư nữ, nguy cơ, bích thất, lâu khuê, mảo vị,
tất ký, tam tính, quý liệu, tinh tương, dịch trần
34. **gừn** đêm
35. **gừn hâng** đêm dài
36. **hạ giới** hạ giới
37. **hàn lộ** hàn lộ
38. **hình vàng tương bát cảnh** hình vàng tương
bát cảnh
39. **hồ tiên** hồ tiên
40. **kha nưa** lối trên
41. **khau sung** núi cao
42. **khinh trập** khinh trập
43. **khu quỹ tà** khu quỹ tà
44. **khuổi lắc** khe núi sâu
45. **kim tinh** kim tinh
46. **lập đông** lập đông
47. **lập hạ** lập hạ
48. **lập thu** lập thu
49. **lập xuân** lập xuân
50. **lồm** gió
51. **mang chủng** mang chủng
52. **mây** mây
53. **mộc tinh** mộc tinh
54. **moóc** mây, sương
55. **mưa** mưa
56. **muối phân** hạt mưa
57. **mường** mường
58. **mường nưa** mường trên
59. **mường Pác Thoang Khẩu Hảo** mường Pác
Thoang Khẩu Hảo
60. **mường tiên** mường tiên
61. **nà** ruộng
62. **nặm** nước
63. **nặm ngằn** nước bạc
64. **nâu** sáng
65. **ngải quảng** rừng rộng
66. **những cảnh vẽ vãng** những cảnh lạ lắm
67. **nư** trên trời
68. **pá** rừng
69. **phả** mây
70. **phạ** trời
71. **phả đảo** mây hồng
72. **phân** mưa
73. **phân tứ bích** mưa bốn phía
74. **phầy** lửa
75. **phja Xu Mi** núi Xu Mi
76. **phong cảnh** phong cảnh
77. **phong vũ** phong vũ
78. **phy** núi
79. **phy** núi
80. **phy** núi
81. **quế cảnh** cảnh quế
82. **quốc** nước
83. **rài** cát
84. **rẫy** rẫy
85. **sao** sao
86. **sao thất tinh bắc đầu/ sao thấy tinh bắc đầu**
sao bảy ngôi bắc đầu
87. **sơn cao** non cao
88. **sơn lâm** núi rừng
89. **sông** sông

90. **sương giáng** sương giáng
91. **tảo thể** thể gian
92. **tha vắn** mặt trời
93. **thanh minh** thanh minh
94. **thế đông** trần gian
95. **thế gian** thế gian
96. **thiên** trời
97. **thiên địa** trời đất
98. **thoong** thác
99. **thổ tinh** thổ tinh
100. **thôn tang** thôn trang
101. **thua nà** đầu ruộng
102. **thủy tinh** thủy tinh
103. **tỉ thôn trang** đất thôn trang
104. **tiểu hàn** tiểu hàn
105. **tiểu mẫn** tiểu mẫn
106. **tiểu thử** tiểu thử
107. **tiểu tuyết** tiểu tuyết
108. **tinh** sao tinh sao

109. **tổng** đồng
110. **tổng tảo** đồng dưới
111. **trần gian** trần gian
112. **trời** trời
113. **trường sinh bố nạm** mỏ nước trường sinh
114. **tu tảo/ tu tảo** trần thế, hạ giới
115. **tu thể** trần thế
116. **tỷ thôn trang** đất thôn trang
117. **vạ** trời
118. **vũ thủy** vũ thủy
119. **vườn chuông** rừng thông
120. **vườn vác** rừng tùng
121. **vườn đảo** vườn đảo
122. **vườn hoa** vườn hoa
123. **vườn xuân** vườn xuân
124. **xá phân** cơn mưa
125. **xóm** xóm
126. **xóm xạ** xóm xã
127. **xử thử** xử thử

•Hoạt động, tính chất trạng thái thuộc “sự vật vô sinh của thế giới tự nhiên”:

- 1.**an** yên, an
- 2.**ẩng** ngập
- 3.**bầu quang** chưa sáng
- 4.**cải** lớn
- 5.**cận** gần
- 6.**chiếu thăng** chiếu đến
- 7.**chúc** đầy
- 8.**dùm** thăm, ngắm
- 9.**đăm** tối
10. **đăm lấp đăm lý** tối mờ mờ
11. **đăm sam pi rì roắt** tối ba năm dằng dặc
12. **đăm síp pi rì rịu** tối mười năm dài dài
13. **đề vài giảo vài rườn** đề mái kho mái nhà
14. **giú** ở
15. **hấp ứng lừ lừ** dâng lên ăm ắp
16. **hầu giường giú** cho giường ở
17. **hầu khân** cho khăn
18. **hầu mủ** cho mũ
19. **hộn háo** lộn xộn
20. **khả** giết
21. **khẩu mương** vào mương
22. **khỉn** lên
23. **khỉn cửu túng Tiềm Thông** lên cửa trùng
Tiềm Thông
24. **khước** cười
25. **lai** nhiều
26. **lện lắt** hạn nứt
27. **lện** hạn
28. **lện lý** hạn nẻ

29. **lện sam pi rì roắt** hạn ba năm dằng dặc
30. **lện síp pi rì rịu** hạn mười năm dài dài
31. **lồng** xuống
32. **lồng thoong** xuống thác
33. **lồng toả gừn vắn** xuống tỏa đêm ngày
34. **luây cáp thanh tân** trôi về bến thanh tân
35. **luây lồng** chảy xuống
36. **luây oóc** chảy ra
37. **mênh mông** mênh mông
38. **oóc pác tua luồng** phun miệng con rồng
39. **oóc thang vô dạng** tuôn đuôi con voi
40. **pây buồng bắc phương** đi phía bắc phương
41. **phiêng lít** phẳng lì
42. **phiêng lý** phẳng lì
43. **phủ trì** phủ trì
44. **phủ chung queng bát vận** phủ xung quanh
tám phía
45. **phục châu** phục châu
46. **quang minh** sáng tỏ
47. **quang minh khắp** cả quang minh rộng khắp
48. **quang sáng** rạng, trong ngần
49. **quang vãng vác** sáng vãng vác
50. **quảng** rộng
51. **quây** xa
52. **ra** ra
53. **ra cửa ngũ phương** ra cửa ngũ phương
54. **rọ ráng** rõ ràng
55. **rủ** rò, thủng
56. **rủng** sáng

57. **rũng chỏi** sáng chói
58. **rũng khắp** quang đăng
59. **rũng quang** sáng quang
60. **sán phả** tiêu tán
61. **sinh** sinh
62. **tắm** thấp
63. **toả** buông
64. **tốc** rơi
65. **tùm tòa** um tùm
66. **tử khúc hoá long** uốn khúc hóa rồng
67. **thanh nhàn** thanh nhàn

68. **thơm** thơm
69. **thúm lất** ngập tràn
70. **thúm lí** ngập trề
71. **thúm síp ất đao đi** ngập mười một ngôi sao
72. **thúm síp nhĩ tha vắn** ngập mười hai mặt trời
73. **trường sinh** trường sinh
74. **văng vắc** im phắc
75. **viễn** xa
76. **vượng** vượng
77. **xuất** xuất

3.4. TỪ NGỮ THUỘC TRƯỜNG “ĐỒ VẬT”

3.4.1. Trường “đồ vật” trong văn bản luận

• Từ ngữ gọi “đồ vật”

1. **áng** chậu
2. **áng ngần kim quý** chậu bạc kim quý
3. **ăn đuây** cái thang
4. **ăn mỡ** cái nồi
5. **bảng lờ** chiếc thuyền
6. **bát** chài
7. **bến** bến
8. **bến fà** bến phà
9. **bóc/ bắc** bắc
10. **bút** bút
11. **bút va** bút hoa
12. **cầm thâm** bờ rào
13. **cầu ngoặt** cầu nguyệt
14. **chậu tòng** chậu đồng
15. **chỉ** chỉ
16. **chỉa** giấy
17. **chóp gương** hộp gương
18. **chuông** chuông
19. **chúp** nón
20. **cung các** cung các
21. **cưa** muối
22. **cửa ngọc** cửa ngọc
23. **da duốc** thuốc thang
24. **dao fan** dao băm
25. **dao mjàu** dao trâu
26. **dao phát** dao phát
27. **dậu** dầu
28. **đàn bầu** đàn bầu
29. **đền/ đến** đền
30. **đỉnh** đỉnh
31. **đỉnh chùa** đỉnh chùa
32. **đỏm** đóm
33. **đồng hồ** đồng hồ
34. **đuây** cái thang
35. **fà** phà
36. **fay** bếp
37. **gương** gương
38. **hé** hiên
39. **héc** chảo
40. **héc vại** chảo trâu
41. **hương** hương
42. **kha thành** con đường
43. **khang** gang
44. **khou cần** dây người
45. **khou cát** dây sắn
46. **khou piên** dây thô
47. **khou thuố** dây đồ
48. **khẩu** com
49. **khẩu pâm** com nóng
50. **khẩu phảng** thóc phảng
51. **khẩu xay** gạo xay
52. **khoạt bản** quạt trời
53. **lầm khăn nả** cái khăn mặt
54. **lậu cày** chuồng gà
55. **lầu tây** lầu tây
56. **lễ té** lễ té
57. **lễ vật** lễ vật
58. **liềm** liềm
59. **lụa đăm** lụa đen
60. **lụa kiểng** lụa bóng
61. **lụa ón** lụa non
62. **lục mình** lá số
63. **mặc** mực
64. **mặc bút** cái bút
65. **màn bjoóc** màn hoa
66. **mặc đăm** mực đen
67. **mây** chỉ
68. **mây loan** chỉ loan
69. **mây phải** chỉ vải
70. **mây lơ lộn đươn** chỉ tơ lẫn mối
71. **mjàm ngần** vòng bạc
72. **mỏ đin** nồi đất
73. **mỏ mẩn** nồi khoai
74. **mỏ phước** nồi khoai sọ
75. **mỏ toòng** nồi đồng
76. **mon** gối

77. **murn/ mun** nó (chi, đuốc)
78. **ngần** tiền, bạc
79. **ngần slip fan** tiền mười vạn
80. **ngần xèn** tiền bạc
81. **ngọn đèn** ngọn đèn
82. **ngọn đèn dầu** ngọn đèn dầu
83. **ngôi chùa** ngôi chùa
84. **pàn rị** bờ dậu
85. **pát** bát
86. **pát khẩu** bát cơm
87. **pát nằm** bát nước
88. **pát nằm tằm phiêng** bát nước đầy bằng
89. **phải** vải
90. **phải khát** giẻ rách
91. **phải khát tin pha** giẻ rách chân tường
92. **phjau** gio
93. **pjạ fan** dao băm
94. **quế duyên** quế duyên
95. **quỷ vật** quý vật
96. **rườn** nhà
97. **rườn làng** nhà cửa
98. **rườn ngọ** nhà ngói
99. **rườn noọng** nhà em
100. **sân** sân
101. **slai po** dây po
102. **sli cáp pét** chỉ tơ xe tám
103. **slo** tơ
104. **slút** màn
105. **slur** chữ
106. **slủ** áo
107. **slủ phi** áo anh
108. **tàng/ ràng** đường

• Bộ phận “đồ vật”

1. **cần thâm** bờ ao
2. **fùm na** go dây
3. **gần bó** bờ giếng
4. **giai hương** mùi hương
5. **hang húc** cuối cử
6. **kha kiềng** chân kiềng
7. **khen slủ** tay áo
8. **khoan** bậc
9. **làng/ xàn** sàn

• Hoạt động, tính chất trạng thái thuộc “đồ vật”

1. **bốc cạn**
2. **bốc dầu** cạn dầu
3. **buồn** buồn
4. **cần ngửa**
5. **chẳng sai** chẳng sai
6. **chấp chĩa ón fong slur** dính giấy nỡn phong thư
7. **che lằm** che gió
8. **chói chói/ chơi chói** chói chói

109. **tàng bóc** đường bộ
110. **tàng luông** đường to
111. **tàng nằm** đường thủy
112. **tàng quăng** đường cái
113. **tàng rùng** đường quang
114. **tàng xa** đường xa
115. **táng** cửa
116. **tậ** gậy
117. **tháng** nhà
118. **then** then
119. **thú** đũa
120. **thur** thư
121. **thur nà** giấy ruộng
122. **thương mềng** mật ong
123. **tiền** tiền
124. **tính tẩu** đàn tính
125. **tối thú** đôi đũa
126. **tổng** trống
127. **trầu lộc** trầu lộc
128. **tu** cửa
129. **tu rườn** cửa nhà
130. **tuấy** đuốc
131. **văn fòng** văn phòng
132. **văn foòng sách Thái Công** văn phòng sách Thái Công
133. **xéc** sách
134. **xừ** chữ
135. **xừ khinh** chữ khinh
136. **xừ trọng** chữ trọng
137. **xuồ** chùa
138. **xướng văng** giường ngọc

10. **nả húc** mặt cử
11. **quang chúp** vành nón
12. **tầm tác** bụng lạt
13. **tiếng la** tiếng thanh la
14. **tiếng tính** tiếng đàn tính
15. **tiếng tông** tiếng trống
16. **tiếng trống tàn canh** tiếng trống tàn canh
17. **toọng húc** bụng cử

9. **dú pác tu khẩu oóc** ở trước cửa ra vào
10. **đánh** đánh
11. **đăm** đen
12. **đi** đi
13. **giục** giục
14. **hàng** bền
15. **hom** thơm
16. **hư thông** không thông

17. **ké** cũ
18. **kha** xúng
19. **khát** rách
20. **khát slai** đứt dây
21. **khát tẹt chang** thôi đứt tẹt hăng hay
22. **khổ** khó
23. **lài** nhòe
24. **lộn** lẫn
25. **lông** xuống
26. **lông hát** xuống thác
27. **lông tem** **thong tứ fương** xuống đầy đồng tứ phương
28. **mấn** chắc
29. **mấn chát** vững chắc
30. **mảy** cháy
31. **mì viên** có viên
32. **moong** mọc
33. **muột** tàn
34. **mùr tàng Quý Rỉn** về đường Quý Rin
35. **nắc** nặng
36. **nầu nắc** nặng nhẹ

3.4.2. Trường “**đồ vật**” trong văn bản quan lang

•Từ ngữ gọi “**đồ vật**”

- 1.**ăm ché** ăm chén
- 2.**ăm chè** ăm chề
- 3.**ám mjàu** miếng trâu
- 4.**ăm trà** ăm trà
- 5.**bách vật của** của bách vật
- 6.**bâm** mâm
- 7.**bán** bàn thờ
- 8.**bôm cộ** mâm cỗ
- 9.**bôm khẩu nua** mâm cơm nếp
10. **bôm lệ** mâm lễ
11. **bút** bút
12. **cáu bắt** của quý = chiếu
13. **chạm** cái nom
14. **chấn** chén
15. **chạu bjoóc** chậu hoa
16. **chè** chề
17. **ché đông luông** **khuỏi lắ** chề rừng lớn suối sâu
18. **chen ché/ chền ché** chén trà
19. **chền** chén
20. **chền lầu slầu** chén rượu ngon
21. **chền nằm** chén nước
22. **chền ngọc** chén ngọc
23. **chĩa đeng** giấy đồ
24. **choóc lầu** chén rượu
25. **chường** giường
26. **chúp** cái nón
37. **ngải** dễ
38. **phó** vỡ
39. **quây** xa
40. **rừ** nhừ
41. **rường** sáng, đỏ
42. **siểu** thiếu
43. **siểu kha** thiếu chiếc
44. **siểu tôi** thiếu đôi
45. **slung** cao
46. **tả coóc** bỏ trực
47. **tắc** gãy
48. **tắc chang** gãy giữa
49. **tắm** thấp
50. **tần** ngắn
51. **têm** đầy
52. **têm cuội** đầy giỏ
53. **tốc** rơi
54. **xa xa**
55. **xẩu rườn tẩu rườn nua** gần nhà dưới nhà trên
56. **xước** chảy
27. **cúa** của
28. **cúa cái** của cái
29. **cúa cái háp** của lễ vật
30. **cúa đay** của đẹp = chiếu
31. **cúa lệ** của lễ
32. **cúa mừng** của mừng
33. **cúa tin mừng** của tin mừng
34. **cúa võ mẽ** của bố mẹ
35. **cưỡng** cái ô
36. **dây chuyền slí chỉ** dây chuyền bốn chỉ
37. **dền** tiền
38. **đoạn phải** đoạn vải
39. **fũa hoa** chiếu hoa
40. **fủc** chiếu
41. **giường/duơng/giường** giường
42. **gộc** đồ
43. **háp lệ** gánh lễ
44. **hương** hương
45. **khẩu** cơm
46. **kim ngân** tiền bạc
47. **lai cộ** nhiều cỗ
48. **lai đoạn tháp tham** nhiều gánh nhiều gồng
49. **lần phải** dây vải
50. **lầu** rượu
51. **lầu cốc bó** rượu đầu nguồn
52. **lầu Dao Tri thượng đáng** rượu Dao Tri thượng đế

53. **lầu hom** rượu thơm
54. **lầu nẩy lưu lư** chén rượu lưu ly
55. **lệ lễ**
56. **lệ điệu ngạn** lễ điều nhận
57. **lệ vật** lễ vật
58. **lụa lụa**
59. **lụa loan** lụa
60. **mây** chỉ
61. **mon** cái gói
62. **mực** mực
63. **ngai vãng/ ngai vàng** ngai vàng
64. **ngân** tiền
65. **ngân đèn** tiền bạc
66. **nhục quét** cái chổi
67. **ôm** tã
68. **ôm chến** ấm chén
69. **pát dẫn** bát đĩa
70. **phà loan** chần
71. **phà mẩn gấm** màn thổ cẩm
72. **phải** vải
73. **phải rằm khầu** vải ướt khô
74. **phén phục** chiếc chiếu
75. **phích nậm** phích nước
76. **phục** chiếu
77. **phun** tấm chiếu
78. **phun bjoóc** tấm chiếu hoa
79. **phun đậm** tấm đệm
80. **phun đeo** một tấm (chăn)

•Bộ phận thuộc “đồ vật”

1. **nếp sửa** tà áo

•Hoạt động, tính chất trạng thái thuộc “đồ vật”:

- | | |
|---|---|
| 1. cải to | 17. làn chần |
| 2. dặm dệ mát mẻ | 18. làn soóc chần lối |
| 3. đú đông luông khuổi lắc ở rừng lớn suối sâu | 19. làn tàng chần đường |
| 4. đản đăm câu bản, nhọ nhem | 20. luông to |
| 5. đâu sloá sạch sẽ | 21. mênh mông mênh mông |
| 6. đây tốt | 22. mì duyên mì slắc có duyên có sắc |
| 7. đây pjòi đẹp dễ | 23. mjắc đẹp |
| 8. đẹp đẹ đẹp dễ | 24. ngửt ngảo hương ngào ngọt hương |
| 9. đo đủ | 25. phoi phóc bạc màu |
| 10. đo lẹ đủ lễ | 26. quây xa |
| 11. đo tôi đủ đôi | 27. quây quảng xa lắc |
| 12. đo tôi nưng bầu lẹ đủ đôi không lẻ | 28. rằm ướt |
| 13. hom thơm | 29. rì dài |
| 14. hom hương bjoóc thơm hương hoa | 30. rủng sáng |
| 15. khầu khô | 31. rủng choảng sáng choang |
| 16. lài nhiều | 32. slầu sloổng sạch sẽ |

81. **pjoóc mừng** nhần đeo tay
82. **quà tặng** quà tặng
83. **rườn** nhà
84. **rườn đằm** nhà tổ
85. **rườn gần** nhà người
86. **rườn giàu** nhà giàu
87. **rườn hây** nhà ta
88. **slam pêng ngân** ba nén bạc
89. **sli** chỉ màu
90. **sloá** nhà cửa
91. **sloong phun** hai chiếc (chăn)
92. **sloong phun slút** hai chiếc màn
93. **sửa khấn** quần áo
94. **sửa khóa** quần áo
95. **sửa khóa mầu** quần áo mới
96. **slút** màn
97. **slút tuyền** màn tuyền
98. **sường nura** giường trên
99. **tàng** đường
100. **tàng lý lộ** đường lí lộ
101. **táng** cửa
102. **thản** bàn thờ
103. **tôi cuôi** đôi sọt
104. **tu** cửa
105. **tu rườn** cửa nhà
106. **xèng** tiền
107. **xiên kim** nghìn vàng

33. **siếu** thiếu
34. **tảng** rộng
35. **tồn tàng** đón đường

36. **van** ngọt
37. **xảng tàng** gần đường
38. **ỷ** nhỏ

3.4.3. Trường “đồ vật” trong văn bản then

• Từ ngữ gọi “đồ vật”

1. **ám miếu** miếng trâu
2. **an** chuông
3. **ấn quyết** ấn quyết
4. **ấn sắc phong** ấn sắc phong
5. **áo dài** áo dài
6. **áo gấm màu thâm tà đại** áo gấm màu thâm tà lịch
7. **áo quần** áo quần
8. **áo vóc** áo vóc
9. **ba quan** ba quan tiền
10. **bạc** bạc
11. **bàn** bàn
12. **bán** bàn thờ
13. **bán luồng** bàn rồng
14. **bán nội** bàn thờ
15. **bểng** ống gánh nước
16. **bảo vãng** của báu
17. **bình lẫu Hỏa** bình rượu Hỏa
18. **bố** giếng nước
19. **bôm** mâm
20. **bôm chay** mâm chay
21. **bôm dọ** mâm bánh
22. **bũa** búa
23. **bức tranh họa đồ** bức tranh họa đồ
24. **bút** bút
25. **các cộ hào quang** các cỗ hào quang
26. **các cộ hương hoa** các cỗ hương hoa
27. **cầm sắt** đàn sắt
28. **cang lẫu Hỏa** vò rượu Hỏa
29. **cánh cửa** cánh cửa
30. **cấp nhạc moong rân** chùm nhạc xóc loong coong
31. **câu đối** câu đối
32. **câu liêm** câu liêm
33. **chà là** chè lam
34. **chễn/ chén** chén
35. **chễn lẫu linh đan** chén rượu linh đan
36. **chĩa/ chỉ** giấy
37. **chĩa lương** giấy vàng
38. **chiêng** chiêng
39. **chiêng thanh** chiêng đồng
40. **chiếu phượng** chiếu phượng
41. **chín cảnh** chín lẫu
42. **chỉn lại sắc** chén rượu sắc
43. **chữ nghĩa** chữ nghĩa

44. **chùy** chùy
45. **cỗ mâm** cỗ mâm
46. **cộ** cỗ
47. **cộ bàn** cỗ bàn
48. **cộ chay** cỗ chay
49. **cộ khẩu si** cỗ bỏng
50. **cộ long thâm** cỗ rồng thâm
51. **cộ quý** cỗ quý
52. **cột** cột
53. **cột cái** cột cái
54. **cột con** cột con
55. **cột đồng** cột đồng
56. **cột đồng hào quang** cột đồng hào quang
57. **cờ vãng long vân** cờ vàng rồng mây
58. **cửa** cửa (cái)
59. **cửa tử giả** cửa thế gian
60. **cung** cung
61. **cung các** cung các
62. **cung chang** cung giữa
63. **cung môn** cung môn
64. **cung ngân thành thế** cung bạc thành thế
65. **cửa giới** cửa trời
66. **cura** cura
67. **cửa** cửa
68. **cửa nhà** cửa nhà
69. **cương** gương
70. **đà** trà, chè
71. **dền** tiền
72. **dim** nếp
73. **đồng mực** dòng mực
74. **dữ sư** con chữ
75. **dữ thọ** chữ thọ
76. **dữ vinh** chữ vinh
77. **đàn** đàn
78. **đàn hạ** đàn hạ
79. **đàn sắt** đàn sắt
80. **đàn tả** đàn tả
81. **đàn thượng** đàn thượng
82. **đàn trung** đàn trung
83. **đẳng vật** đẳng vật
84. **đẳng vật của** các vật của
85. **đệm** đệm
86. **đền cốn** đền cốn
87. **đền cù** đền cù
88. **điện vãng** điện vàng

89. **diệp** diệp
90. **đinh đang** giải lưng đồ
91. **đồ** đồ
92. **đồ bát tiên** bức vẽ bát tiên
93. **đối phu to đối tở to**
94. **đuây** thang
95. **đường** đường
96. **giáng ba** nhạc chùm
97. **giạo** giáo mác
98. **giắt** cầu
99. **gần hổ** bờ rào
100. **giường** giường
101. **giường ngân** giường bạc
102. **goắt** quạt
103. **goắt vạ** quạt trời
104. **gương** gương
105. **hài Hán** hài Hán
106. **hái lương đưng** giấy đỏ vàng
107. **hảo phủ** quạt mây
108. **héc** chảo
109. **hỏa thang** hòa thang
110. **hỏa xa** hỏa xa
111. **hồng cân** khăn hồng
112. **huy phu toi** thơ tở nhỏ
113. **hương** hương
114. **hương hỏa** hương hỏa
115. **hương Nam Ninh** hương Nam Ninh
116. **hương quế** hương quế
117. **hương tu thể** hương trần thể
118. **kha** đường
119. **khăn/ khân** khăn
120. **khăn vóc** khăn vóc
121. **khân đáo** khăn hồng
122. **khân lương** khăn vàng
123. **khân sửa** khăn áo
124. **khang** gang
125. **khánh** khánh
126. **khẩu thóc**, gạo
127. **khẩu cấm** xôi cấm
128. **khẩu khao** gạo trắng
129. **khẩu nậm** thóc gạo
130. **khẩu san** gạo hương
131. **khẩu sảo** thóc sảo
132. **khêm nam châm** kim nam châm
133. **kinh sư** kinh thư
134. **kho bạc** kho bạc
135. **kho chiêng** kho chiêng
136. **kho cửa** kho cửa
137. **kho đạo** kho giáo
138. **kho đao** kho đao
139. **kho kim ngân** kho vàng bạc
140. **kho ngân** kho bạc
141. **kho sủng** kho sủng
142. **kho tổng** kho trống
143. **kho vắng** kho vàng
144. **khoan** rìu
145. **lịch** lịch
146. **kiếm vàng** kiếm vàng
147. **kiều** cầu
148. **kiệu vọng** kiệu võng
149. **kim** vàng
150. **kim ngân** tiền vàng, vàng bạc
151. **lài hó** bao diêm
152. **lâm** làn
153. **lãng** sân
154. **lãng lậu** sân cửa
155. **lầu** lầu
156. **lẩu** rượu
157. **lậu** chuồng
158. **lẩu bạ linh quy** rượu bạ linh quy
159. **lẩu đà** rượu trà
160. **lẩu lệ** rượu lễ
161. **lẩu Pú Mạ** rượu Pú Mạ
162. **lẩu Quý Thuế** rượu Quý Huế
163. **lẩu tăng chức** rượu tăng chức
164. **lẩu tăng sắc** rượu tăng sắc
165. **lẩu trường sinh** lầu trường sinh
166. **lẩu vua** rượu vua
167. **lệ** lễ
168. **lệ cống** lễ cống
169. **lệ kim ngân** lễ kim ngân
170. **lệ kim ngân bạch bố** lễ kim ngân bạch bố
171. **lệ lẩu** lễ rượu
172. **lễ lược** lễ lạt
173. **lệ quốc gia** lễ quốc gia
174. **lệ tam sinh** lễ tam sinh
175. **lệ tiên sư** lễ tiên sư
176. **lệ vật** lễ vật
177. **lếch** sắt
178. **lệnh** thanh la
179. **lệnh bài quan lang** lệnh bài quan lang
180. **linh đan nậm** nước linh đan
181. **linh được** linh được
182. **lở** cái lò
183. **lở** lò
184. **lở đồ khang** lò đồ gang
185. **lở lếch** lò sắt
186. **lở toòng** lò đồng
187. **lọ lẩn Lìn** lọ rượu Lìn
188. **loan** xe
189. **lộc hoa** lộc hoa
190. **mạ đao** mã đao
191. **mạ la** mã la
192. **mản** màn

193. **màn hoa én phượng** màn hoa én phượng
 194. **mần kim cúc** mần cúc kim
 195. **màn kỳ lân kim tuyến** màn kỳ lân kim tuyến
 196. **màn long ly bát vận** màn long ly bát vận
 197. **mần mọn** mần tơ
 198. **mần phjè** mần lụa
 199. **mẻ hương hom** ôm hương thơm
 200. **miầu** trầu
 201. **miầu lức** trầu của con
 202. **miầu mác** trầu quả
 203. **miầu thể** trầu trần thể
 204. **mộc quý** gỗ quý
 205. **môn** cửa
 206. **mủ** mũ
 207. **mũ cao** mũ cao
 208. **mũ măng sai lam** mũ măng quai xanh
 209. **mủ thung thúc** mũ thung thúc
 210. **mủ triều thiên** mũ thiên triều
 211. **mủ triều thiên cao bậc** mũ triều thiên cao bậc
 212. **nặ bjoóc** nước hoa
 213. **nặm được tiên kim quý** nước thuốc tiên kim quý
 214. **nặm linh đan** nước linh đan
 215. **nặm trà** nước trà
 216. **nét bút** nét bút
 217. **ngai bạc** ngai bạc
 218. **ngai ngần** ngai bạc
 219. **ngai vàng** ngai vàng
 220. **ngần/ ngân** tiền, bạc
 221. **ngần đèn** tiền bạc
 222. **ngần vàng** tiền vàng
 223. **nghe hương hom** bó hương thơm
 224. **ngọc** ngọc
 225. **Ngọc Hoàng ấn** ấn Ngọc Hoàng
 226. **ngọc thủy tinh hổ phách** ngọc thủy tinh hổ phách
 227. **ngũ cốc** ngũ cốc
 228. **Ngũ Lô ấn** ấn Ngũ Lô
 229. **ngụ sắc sữa luồng quang** áo ngũ sắc rồng bay
 230. **nguyên ham** vạc ham
 231. **nguyên lẫu** vạc rượu
 232. **nhà điện môn** nhà điện môn
 233. **nhịnh bách vật** những bách vật
 234. **những áo vàng** những áo vàng
 235. **những đàn cầm** những đàn cầm
 236. **óc cóng** bánh sừng nghé
 237. **pản Khang Ninh** phản Khang Ninh
 238. **pản tu** phản cửa
 239. **pát** bát

240. **pát khẩu san** bát gạo trắng
 241. **pềng khô** bánh khô
 242. **pềng pỉnh** bánh nướng
 243. **pềng vạ** bánh vạ
 244. **phải** vải
 245. **phải khao** vải trắng
 246. **phải mon kháu** vải kê gối
 247. **phải phẳng** vải vóc
 248. **phải rại** vải dờ
 249. **pháo trường hoa** pháo trường hoa
 250. **phét lẫu ai** vò rượu dứa
 251. **phét lẫu Lìn** vò rượu Lìn
 252. **phình lẫu Hỏa** bình rượu Hỏa
 253. **phít vóc** lụa vóc
 254. **phối hương quế** bó hương quế
 255. **phong mác** gói quả
 256. **phong miầu** gói trầu
 257. **phong thanh** phong xanh
 258. **phong vàng** phong vàng
 259. **phòng nghĩa nữ sao bân** phòng nghĩa nữ sao trời
 260. **phủ** phủ
 261. **phủ đường quan** phủ đường quan
 262. **phủ Thành Lâm** phủ Thành Lâm
 263. **póp ngần** hoa tai
 264. **pũa** búa
 265. **roi phạt** roi phạt
 266. **rủm** rá
 267. **rườn** nhà
 268. **rườn chúa** nhà chúa
 269. **rườn gần** nhà người
 270. **rườn họ** nhà họ
 271. **rườn tản** nhà bạn
 272. **rườn tản cóc giường** nhà bạn trường giường
 273. **rườn tướng** nhà tướng
 274. **sá** thuốc
 275. **sa kim ngân vàng bạc** giấy kim ngân vàng bạc
 276. **sá mjack** thuốc thơm
 277. **sam síp soong hàng phố** ba mươi hai hàng phố
 278. **sảo** sào
 279. **sảo chuông** sào chuông
 280. **sảo mạ** sào ngựa
 281. **sắc** sắc
 282. **sắc vừa** sắc vua
 283. **sắc bạ** bằng sắc
 284. **sân** sân
 285. **sân giường** sân giường
 286. **sân hoa** sân hoa
 287. **sân vắng** sân vàng
 288. **sân vua** sân vua

289. **sáng giáo** giáo mác
290. **siêu xá** cột xà
291. **síp ám** mười miếng (trầu)
292. **síp pằng ngân bạc** mười nén tiền bạc
293. **sổ/ sở sở**
294. **sư** chữ
295. **sư tha** chữ nghĩa
296. **sư tha chúa** chữ nghĩa chúa
297. **sư thể gian** thư thể gian
298. **sư tu thể** thư của thể
299. **sư văn** chữ nghĩa
300. **sửa** áo
301. **sửa đại hồng luồng queng** áo đại hồng rồng lượn
302. **sửa hắc xà kì lân** áo hắc xà kì lân
303. **sửa hít xinh luồng tỏa** áo rồng bay lụa đỏ
304. **sửa huyền huân Nhật Bản** áo huyền huân Nhật Bản
305. **sửa luồng găm cúc kim** áo rồng cuốn cúc vàng
306. **sửa phít xinh đại tà** áo lụa xanh tà lệch
307. **súng** súng
308. **súng cả ngọc kim** súng ngọc kim
309. **súng lếch ngọc long** súng sắt ngọc long
310. **tàng** đường
311. **tàng bên** đường trời
312. **tàng lưu thủy** đường lưu thủy
313. **tàng tiên** đường tiên
314. **tàng trấn bắc** đường trấn bắc
315. **tàng vạ** đường trời
316. **tấp gà** gấp gianh
317. **tẩy** túi
318. **Thái Thượng ấn** ấn Thái Thượng
319. **thanh hoàng bạch đăm đeng ngụ sắc** thanh hoàng bạch hắc đỏ ngũ sắc
320. **tháp** gánh

•TỪ NGỮ CHỈ BỘ PHẬN THUỘC “ĐỒ VẬT”

- 1.cán cột cờ cán cột cờ
- 2.cầu thập chín nhịp (cầu)
- 3.gần thơm bờ ao
- 4.khen sửa tay áo
- 5.giai khói (thuốc)
- 6.giai hương khói hương
- 7.lời hương lời hương

•Hoạt động, tính chất trạng thái thuộc “đồ vật”

- 1.an yên
- 2.ăng ắc ẩm ắp, diu dặt
- 3.cao cao, đầy
- 4.cáu cũ
- 5.chan ngát chát ngát
- 6.chấn đường chấn đường

321. **thẻ** thẻ
322. **thiên đàn ngọc cách** đàn trời ngọc cách
323. **thiết toả** chùm nhạc khí
324. **thôm tiên tiểu hồ** ao tiên tiểu hồ
325. **thủng** rổ
326. **thủng chữa na** thủng giấy dày
327. **thủy tinh lựu lựu** thủy tinh trong treo
328. **tiền bạc** tiền bạc
329. **tiền hương** tiền hương
330. **tiền tài** tiền tài
331. **tính** đàn tính
332. **tính cửa** đàn nhị
333. **toòng** đồng
334. **tôm** mâm
335. **tổng** trống
336. **tổng cái** trống lớn
337. **trà** trà
338. **trà An Quân** trà An Quân
339. **trà Bồ Thọ, Bàn Lương** trà Bồ Thọ, Bàn Lương
340. **trà đây** trà tốt
341. **trà Mũa Đông** trà Quý Đông
342. **trà quế** trà quế
343. **trà Quế Tây** trà Quế Tây
344. **trạm môn** trạm môn
345. **triều y** áo triều
346. **trống** trống
347. **trống ba hồi** trống ba hồi
348. **trống cái** trống cái
349. **trống một hồi** trống một hồi
350. **trung cổ** trống nhỏ
351. **tu** cửa
352. **tu bên** cửa trời
353. **tu công đường** cửa công đường
354. **xiên kim** ngàn vàng

- 8.lội hương lồi hương
- 9.lội lầu lồi rượu
10. **ngọn** cờ ngọn cờ
11. **nhốt hương** ngọn hương
12. **tiếng nhạc đàn âm ca** tiếng nhạc đàn âm ca
13. **vần hương** khói hương

- 7.chấn mung chấn đường
- 8.chiềng trình
- 9.choi chỏi sáng bùng
10. **chỏi rừng** chói sáng
11. **dẫn** mờ
12. **dằng dặc** dằng dặc

13. **đáo** hồng
14. **đây** tốt, đẹp
15. **đề đông phương** đề đông phương
16. **đẹp** đẹp
17. **đẹp đẽ** đẹp đẽ
18. **đẹp ý** đẹp ý
19. **đo** đủ
20. **giục ba hồi liền năm** giục ba hồi năm tiếng
21. **giục điện ương phủ đáng** giục điện rộng phủ đường
22. **giục đùng doảng chang đông** giục thùng thùng trong rừng
23. **gụng sắp** thẳng tắp
24. **hay** hay
25. **hén** hèn
26. **héo** héo
27. **hom** thơm
28. **hơn** hơn
29. **hương** thơm
30. **khát** rách
31. **khéo** khéo
32. **khỉ** lên
33. **khỉn pjoót** lên lợt
34. **lẻo thư căn** quần lầy nhau
35. **long trai** sáng chói
36. **lồng gò** xuống cổ
37. **lừa** thừa
38. **mấn** vững
39. **mát mẻ** mát mẻ
40. **miắc** đẹp
41. **mỏn** mòn
42. **moòng** kêu cáo
43. **moòng cật** kêu cật
44. **moòng nần** ằm ằm
45. **mùa** về
46. **ngênh ngang** ngênh ngang
47. **nghi ngút hom** nghi ngút thơm

48. **nghiêm trang** nghiêm trang
49. **nội** ít
50. **nở nang** nồn nà
51. **pây** đi
52. **pềng** quý
53. **phong cần** thơm phức
54. **quảng** rộng
55. **quét** quét
56. **quý giá** quý giá
57. **rạch ròi** rạch ròi
58. **ráo** ráo
59. **rầm** ướt
60. **rọ** rõ
61. **rồc** rậm
62. **ròm ròm** thì thùng
63. **rộng** rộng
64. **rũng** sáng
65. **rũng chói** sáng chói
66. **rũng rường** sắc sỡ
67. **rũng sáng** thoáng đẵng
68. **rũng sáng loáng** trong suốt
69. **sáng** sáng
70. **sáng trưng** sáng trưng
71. **sắc sỡ** sắc sỡ
72. **sầu** sạch
73. **siểu** thiếu
74. **tắc** gãy
75. **tìm binh quân voi ngựa** tìm binh quân voi ngựa
76. **tọa đông hướng, mảo tây, chính dậu** tọa đông hướng, tây mảo, chính dậu
77. **tọa hướng** tọa hướng
78. **tức đúng đúng đo giờ** đánh đùng đùng chan chất
79. **tức pác** vào miệng, lên miệng
80. **u ám** u ám
81. **việc** sạch
82. **vượng** vượng
83. **xinh** xinh

3.5. TỪ NGỮ THUỘC TRƯỜNG “THỜI GIAN”

3.5.1. Trường “thời gian” trong văn bản lượn

1. **bạch lộ** ngày sáng (một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm)
2. **bươn slam** tháng ba
3. **bươn on** tháng âm
4. **bươn** tháng
5. **bươn ất** tháng một
6. **bươn cẩu** tháng chín
7. **bươn chất** tháng bảy
8. **bươn chiêm** tháng giêng
9. **bươn hử** tháng năm
10. **bươn hốc** tháng sáu
11. **bươn lạp** tháng chạp
12. **bươn nầy** tháng này
13. **bươn nhĩ** tháng hai
14. **bươn pét** tháng tám
15. **bươn slam** tháng ba
16. **bươn slí** tháng tư
17. **bươn slip** tháng mười
18. **bươn sốc** tháng sáu
19. **bươn tam** tháng ba
20. **bươn thêm** tháng tới
21. **bươn tí** tháng tư

22. **bươn típ** tháng mười
 23. **cà nay** lúc này, bây giờ, giờ đây
 24. **canh** canh
 25. **canh hai** canh hai
 26. **canh tư** canh tư
 27. **chang cừn** nửa đêm
 28. **chất** tháng bảy
 29. **chất-pét-cần** tháng bảy, tám, chín
 30. **chiêng** tháng giêng
 31. **chiêng-nhì-slam** tháng giêng, hai, ba
 32. **cừn** đêm
 33. **cừn đăm** đêm tối
 34. **cừn vắn** đêm ngày
 35. **đăm** tối
 36. **đầu canh** đầu canh
 37. **đêm ngày** đêm ngày
 38. **gần vắn** đêm ngày
 39. **giờ** giờ
 40. **giờ đây** giờ tốt
 41. **giờ mịac** giờ đẹp
 42. **giờ nầy/ giờ nay** giờ này
 43. **giờ rệu** giờ dậu
 44. **gừn** đêm
 45. **gừn ngoằn/ gừn vắn** đêm ngày
 46. **hoi them** lát nữa
 47. **hua bươn** đầu tháng
 48. **kham** đêm
 49. **kham nầy** đêm nay, tối nay
 50. **kham ngòa** đêm qua
 51. **kham pjục/ kham phjục** đêm mai
 52. **khằm nầy** chiều nay
 53. **khuốp pi** hằng năm
 54. **lúc nặn** khi ấy
 55. **lúc nầy** bây giờ
 56. **mai** ngày mai
 57. **mự** ngày
 58. **mùa** mùa
 59. **mùa bjoóc** mùa hoa
 60. **mùa dậm** mùa mưa
 61. **mùa đăm** mùa cây cầy
 62. **mũa đông** mùa đông
 63. **mùa doóc rằm** mùa hoa rằm
 64. **mùa hè** mùa hè
 65. **mùa hoa sơn rạ** mùa hoa trên núi
 66. **mùa nà** mùa cây
 67. **mùa nà** mùa lúa, mùa cầy
 68. **mừa nặn** lúc đó
 69. **mùa ngoàng** mùa ve
 70. **mùa quốc** mùa quốc
 71. **mùa thu** mùa thu
 72. **mùa va** mùa hoa
 73. **mùa viễc/ mùa việc** mùa việc

74. **mùa xuân** mùa xuân
 75. **năm canh** năm canh
 76. **nâu** sáng
 77. **nâu** buổi sáng
 78. **nâu chạu** sáng sớm
 79. **nâu kham** sớm hôm
 80. **nâu kham** sớm tối
 81. **ngoằn/ ngoàng** ngày
 82. **ngoằn fúc sinh** ngày phúc sinh
 83. **ngoằn lăng** ngày sau
 84. **nhật** ngày
 85. **nhật dạ** ngày đêm
 86. **pận thời** cả đời
 87. **phjục hử** nay mai
 88. **phjục lừ** mai kia
 89. **pi** năm
 90. **pi bươn** năm tháng
 91. **pi lăng** năm sau
 92. **pi nả/ pi ná** sang năm
 93. **pi nầy** năm nay
 94. **pi thuôn** năm qua
 95. **rùng** sáng
 96. **rụp đăm** chập tối
 97. **slí-hả-hốc** tháng bốn, năm, sáu
 98. **slip vắn tàng** mười ngày đường
 99. **slip-át-lạp** tháng mười, một, chạp
 100. **tam típ gừn ngoằn** ngày đêm
 101. **tàng vắn** ban ngày
 102. **thời** kẻ đời trước
 103. **tóc đăm** tối
 104. **tổng ba** trống ba
 105. **tổng hai** trống hai
 106. **tổng một** trống một
 107. **tổng năm** trống năm
 108. **tổng tư** trống tư
 109. **trung thu** trung thu
 110. **tứ cảnh** bốn mùa
 111. **tứ quí** bốn mùa
 112. **vắn** ngày
 113. **vắn cón** ngày trước
 114. **vắn đây** ngày đẹp
 115. **vắn lăng** ngày sau
 116. **vắn lừ** ngày kia
 117. **vắn nầy** hôm nay
 118. **vắn phjục** ngày mai
 119. **vắn quặng** ngày vắng
 120. **vắn rừng** ngày sáng
 121. **vắn vắn** ngày ngày
 122. **vắn xưa** ngày xưa
 123. **xiên pi** ngàn năm
 124. **xo ất** mừng một
 125. **xuân** xuân

3.5.2. Trường “thời gian” trong văn bản quan lang

1. **ăn vắn** hằng ngày
2. **ắt** mừng một
3. **chang gừn** nửa đêm
4. **gằm đây** ngày lành
5. **gằm mjack** ngày tốt
6. **giờ** giờ
7. **giờ đây** giờ tốt
8. **giờ đây đại vượng** giờ lành đại vượng
9. **giờ đây mjack** giờ tốt
10. **giờ nầy** giờ này
11. **giờ ngũ phúc lâm môn** giờ ngũ phúc lâm môn
12. **giờ nguyệt tiên cát thời** giờ nguyệt tiên cát thời
13. **giờ nguyệt tiên thiên đức** giờ nguyệt tiên thiên đức
14. **giờ thiên khai thiên xá** giờ thiên khai thiên xá

15. **hạ các vu quy** ngày hạ các vu quy
16. **hần nầy** ngày hôm nay
17. **hoàn đại lễ** ngày đại lễ
18. **hoàn nầy an** ngày lành
19. **nguyệt** tháng
20. **slí mùa** bốn mùa
21. **slíp hả** ngày rằm
22. **vắn đại lễ** ngày đại lễ
23. **vắn nầy an khang** ngày tốt an khang
24. **vắn nầy lầu** ngày cưới
25. **vắn nầy/hoàn nầy** ngày nay
26. **vắn/hoàn** ngày
27. **xiên niên** nghìn năm
28. **xiên pi** nghìn năm
29. **xuân** xuân

3.5.3. Trường “thời gian” trong văn bản then

1. **bạch lộ** ngày sáng (một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm)
2. **Bảo Đại thập lục niên** năm Bảo Đại thứ mười sáu
3. **bươn** tháng
4. **bươn xuân** tháng xuân
5. **cát thì** giờ lành
6. **đông chí** đông chí
7. **gằm cón** đêm trước
8. **gằm ngoà** đêm qua
9. **giờ** giờ
10. **giờ đây** giờ tốt, giờ lành
11. **giờ đế vượng nguyệt tiên** giờ đế vượng nguyệt tiên
12. **giờ khang ninh đại cát** giờ khang ninh đại cát
13. **giờ nầy/ giờ này** giờ này
14. **giờ soai** giờ trưa
15. **giờ thiên cang thái ắt** giờ thiên cang thái ắt
16. **giờ tốc đăm** giờ tối tăm
17. **hạ chí** hạ chí
18. **hoàn rầu** ngày mai
19. **hôm nay** hôm nay
20. **khi xưa** khi xưa
21. **khuóp pi** quanh năm
22. **mùa** mùa
23. **mùa đông** mùa đông
24. **năm nay** năm nay
25. **ngày ấy** ngày ấy
26. **ngày sau** ngày sau

27. **nguyệt** tháng
28. **nguyệt tiên thiên đức** nguyệt tiên thiên đức
29. **nhật** ngày
30. **nhật dạ** ngày đêm
31. **niên** năm
32. **pác giờ** trăm giờ
33. **pi** năm
34. **pi nầy** năm nay
35. **sam pi** ba năm
36. **síp giờ** mười giờ
37. **síp hả** ngày rằm
38. **sơ lục nhật** ngày mồng sáu
39. **tân ty niên** năm tân ty
40. **thái tuế Tân Ty niên** thái tuế năm Tân Ty
41. **thập nhất nguyệt** tháng mười một
42. **thu phân** thu phân
43. **tối nay** tối nay
44. **từ nay** từ nay
45. **vắn** ngày
46. **vắn cón** ngày trước
47. **vắn lộc mạ yển an** ngày lộc mạ yển an
48. **vắn nầy** hôm nay, ngày nay
49. **vắn nầy đây miắc** ngày này đẹp đẽ
50. **vắn nầy đây lai** ngày này tốt nhiều
51. **vắn phú quý thiên khai. thiên xá, thiên ân** ngày phú quý thiên khai. thiên xá, thiên ân
52. **vắn phúc đức sinh khí** ngày phúc đức sinh khí

53. **văn thẳng quan, phong chức** ngày thẳng quan, phong chức
54. **văn văn** ngày ngày
55. **văn viũc** ngày mai
56. **văn xưa** ngày xưa
57. **vạn xuân** vạn xuân
58. **xiên niên** nghìn năm
59. **xiên pi** nghìn năm

60. **xiên xuân** nghìn xuân
61. **xo ắt** mừng một
62. **xo ắt síp hả** mừng một hôm rằm
63. **xo ắt síp hả chang bươn** mừng một hôm rằm hàng tháng
64. **xốc pi** sáu năm
65. **xuân** xuân
66. **xuân phân** xuân phân

3.6. TỪ NGỮ THUỘC TRƯỜNG “SỰ VẬT HIỆN TƯỢNG KHÁC”

3.6.1. Trường “sự vật hiện tượng khác” trong văn bản lượn

• Từ ngữ gọi “sự vật hiện tượng khác”

- | | |
|---|---|
| 1. âm dương âm dương | 19. ngự fương năm phương |
| 2. bách vật bách vật | 20. nhà Đường nhà Đường |
| 3. bổng lộc bổng lộc | 21. pjầu bữa tối |
| 4. chỉ vì tử vi | 22. rườn Đường nhà Đường |
| 5. chốn lương đồng tẩu thể chốn lương gian hạ giới | 23. siam thời ba đời |
| 6. chốn Tây Kì chốn Tây Kì | 24. tam hồi ba hồi |
| 7. đạo ngại đạo nghĩa | 25. tang cap Tam Kì ngã ba Tam Kì |
| 8. đông tây đông tây | 26. tàng hoa nguyệt đường hoa nguyệt |
| 9. đua phăn giấc mơ | 27. tàng thảo lý khỗn thân đường lý lẽ khỗn thân |
| 10. fuc phúc | 28. thiên số thiên số |
| 11. fuc phú | 29. thông tin thông tin |
| 12. fúc đây phúc tốt | 30. truyện truyện |
| 13. họa họa | 31. tứ bức bốn phía |
| 14. lịch sử lịch sử | 32. việc rườn việc nhà |
| 15. lượn lượn | 33. vọng vang tiếng vọng vang |
| 16. nam bắc nam bắc | 34. xái đây vận may |
| 17. ngài bữa trưa | 35. xiên lý/xiên lệ nghìn dặm |
| 18. ngành dặm nghìn dặm | 36. xiên xích ngàn thước |

• Hoạt động, tính chất trạng thái thuộc “sự vật hiện tượng khác”

- | | |
|--|-------------------------------------|
| 1. khữ lên | 6. pây ẩn hoang đi ẩn hoang |
| 2. long nấy thuôn xuống đây hết | 7. phong xái đây gặp vận may |
| 3. lòng xuống | 8. quá xá thoáng bay |
| 4. mừa cạ về bảo | 9. thừa thừa |
| 5. pây ẩn đi ẩn | |

3.6.2. Trường “sự vật hiện tượng khác” trong văn bản quan lang

• Từ ngữ gọi “sự vật hiện tượng khác”

- | | |
|--|------------------------------------|
| 1. càn khôn que càn khôn | 10. lội cải tội lớn |
| 2. đạo đạo | 11. mọi sự mọi việc |
| 3. đạo càn khôn đạo càn khôn | 12. quê quán quê quán |
| 4. duyên tơ duyên | 13. sự vừa sự việc |
| 5. duyên có cón lăng duyên có trước sau | 14. tin mừng tin mừng |
| 6. lệ tục lệ | 15. tục tối xưa tục đời xưa |
| 7. lệ cổ tục lệ xưa | 16. việc việc |
| 8. lệ hôn nhân lễ hôn nhân | 17. xiên lý nghìn lí |
| 9. lội/ tội tội lỗi | |

•Hoạt động, tính chất trạng thái thuộc “sự vật hiện tượng khác”:

1.chu tuyền chu toàn

2.thong thả thong thả

3.6.3. Trường “sự vật hiện tượng khác” trong văn bản then

•Từ ngữ gọi “sự vật hiện tượng khác”

1.ba đời Đường ba đời Đường

2.bắc phương bắc phương

3.bách sự bách sự

4.bản Môn thôn thôn Bản Môn

5.bát âm bát âm

6.Bính Dần, Đinh Mão, lầu trung hỏa Bính

Dần, Đinh Mão, lầu trung hỏa

7.bướng đông đàng đông

8.bướng tây đàng tây

9.chức chức

10. chức sang chức sang

11. Cao Bằng tỉnh tỉnh Cao Bằng

12. danh vọng danh vọng

13. dân gian dân gian

14. đại lệ đại lễ

15. đại lệnh lệnh lớn

16. đại lợi đại lợi

17. Đại Nam quốc nước Đại Nam

18. đông phương đông phương

19. đông tây đông tây

20. đông tây nam bắc đông tây nam bắc

21. Giáp Tý, Ất Sửu, hội trung kim Giáp Tý, Ất

Sửu, hội trung kim

22. hoạn nạn hoạn nạn

23. học lộ đường học

24. hướng hướng

25. hướng bắc hướng bắc

26. hướng bầu nan hướng bắc nam

27. hướng đông tây hướng đông tây

28. hướng nam hướng nam

29. khảm đỉnh nhâm khảm đỉnh nhâm

30. lệ tục lệ

31. lệnh lệnh

32. lệnh chúa lệnh của

33. lệnh cấm ngăn lệnh cấm ngăn

34. lệnh truyền lệnh truyền

35. lợi lỗi

36. nam bắc nam bắc

37. nam phương nam phương

38. pháp lệnh pháp lệnh

39. phép gió phép gió

40. phép mây phép mây

41. phép tắc phép tắc

42. phứt lỗi

43. phú quý phú quý

44. phúc phúc

45. phúc đây phúc may

46. phúc lành phúc lành

47. quang minh quang minh

48. sậu lạ/ sự lạ sự lạ

49. síp soong khải thần thông mười hai lối thần
thông

50. sự phiền phức việc phiền phức

51. tật bệnh tật bệnh

52. thi phú thơ phú

53. thuế thuế

54. thuế cộ thuế cộ

55. tội tội

56. Nga Ô tổng tổng Nga Ô

57. ngũ phương ngũ phương

58. Ô Cảng xạ xã Ô Cảng

59. phương phương hướng

60. quê quán quê quán

61. sí chí đông tây bốn phía đông tây

62. sí chí tứ phương bốn phía tứ phương

63. sí phương bốn phương

64. tây phương tây phương

65. thời thời

66. thời Đông Ngô nước Hán thời Đông Ngô
nước Hán

67. Thượng Lang châu châu Thượng Lang

68. Trùng Khánh phủ phủ Trùng Khánh

69. Trung ương chính sở Trung ương chính sở

70. truyện truyện

71. tứ bích bốn phương

72. tứ bích vạ bốn phương trời

73. tứ phía bốn phía

74. tứ phương bốn phương, bốn phía

75. vạn dưỡng vạn trượng

76. viâu ngải bữa cơm

77. việc việc

78. việc quan việc quan

79. việc quân việc quân

80. việc quan sai việc quan sai

81. viễc thể đông đạo lẳng việc trần thể dương
gian

82. viễc thể dương việc thể gian

83. việc tiến lệ việc tiến lễ

84. viễc tọng việc trọng

85. viễc trọng đế đô việc trọng đế đô

86. Việt Nam Việt Nam

87. vương sự việc vua

88. xá tội, lỗi

89. xã xã

•Hoạt động, tính chất trạng thái thuộc “sự vật hiện tượng khác”

- | | |
|-------------------------------------|-------------------------|
| 1.cao đây | 7.nội ít |
| 2.kíp vội như bay kíp vội như bay | 8.sai sai |
| 3.kíp kì chẳng lâu kíp kì chẳng lâu | 9.thanh nhàn thanh nhàn |
| 4.luông to | 10. viòm gọn |
| 5.mau mau | 11. ý ít |
| 6.nan khó khăn | |